

GS, TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN,
PGS.TS. NGUYỄN THẾ NGHĨA,
PGS.TS. ĐẶNG HỮU TOÀN
(đồng chủ biên)

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

CHÀO MỪNG 40 NĂM THÀNH LẬP VIỆN TRIẾT HỌC

**Công nghiệp hóa,
hiện đại hóa
ở Việt Nam
LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

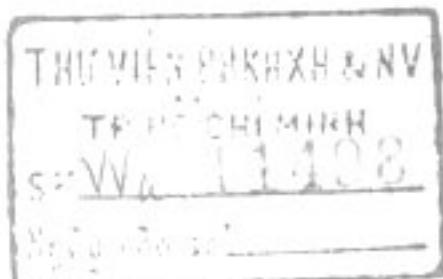
3.33(v)

Mã số: _____
CTQG-2002

GS, TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN,
PGS, TS. NGUYỄN THẾ NGHĨA,
PGS, TS. ĐẶNG HỮU TOÀN
(đồng chủ biên)

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2002

TẬP THỂ TÁC GIẢ

- ThS. LÊ THỊ TUYẾT BA
TS. TRỊNH ĐÌNH BẨY
GS, TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN
TS. LƯƠNG MINH CỪ
TS. BÙI VĂN DŨNG
TS. PHẠM VĂN ĐỨC
ThS. PHÙNG ĐÔNG
TSKH. LƯƠNG ĐÌNH HẢI
TS. NGUYỄN ĐÌNH HOÀ
GS, TS. ĐỖ HUY
TS. VŨ VĂN HIỀN
PGS, TS. NGUYỄN VĂN HUYỀN
TS. TRẦN VĂN KHÁNH
TS. ĐOÀN VĂN KHÁI
NGUYỄN KIM LAI
TS. BÙI BÁ LINH
TS. PHẠM NGỌC MINH
PGS, TS. NGUYỄN THẾ NGHĨA
TS. NGUYỄN VĂN PHÚC
GS, TS. PHẠM NGỌC QUANG
GS, VS. NGUYỄN DUY QUÝ
PGS, TS. HỒ SĨ QUÝ
TS. LÊ THANH SINH
TS. PHƯƠNG KỲ SƠN
TS. TRẦN NGỌC SƠN
PGS, TS. ĐẶNG HỮU TOÀN
NGUYỄN CÔNG TOÀN
TS. NGUYỄN THANH
PGS, TS. PHẠM THỊ NGỌC TRÂM
TS. NGUYỄN HỮU VƯỢNG

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Chúng ta di lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu, lại bị chiến tranh xâm lược tàn phá hết sức nặng nề, cần phải nhanh chóng vươn lên, nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức, phát triển nhanh và bền vững để hội nhập khu vực và thế giới. Vì vậy, Đảng ta đã xác định, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, phát triển kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Quan niệm, vai trò, mục tiêu và giải pháp của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta đã từng bước được xác định rõ từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII và VIII của Đảng. Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, vấn đề này lại tiếp tục được khẳng định và xác định cụ thể hơn: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ trung tâm. Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ta có thể rút ngắn so với các nước đi trước, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt. Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường là phương châm của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Thực chất của quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay là tiến hành một cuộc cách mạng về kinh tế, khoa học, công nghệ, văn hóa mang ý nghĩa chính trị sâu sắc. Nó sẽ tạo ra một sự biến đổi về chất trên tất cả các mặt của đời sống kinh tế - xã hội, đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020. Thực hiện thắng lợi công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở

nước ta là sự nghiệp vinh quang, trải qua với bao thời cơ, vận hội, nhưng cũng gặp không ít thách thức, khó khăn, phức tạp, đòi hỏi chúng ta phải động viên và phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới, phát huy nội lực và lợi thế so sánh, tranh thủ ngoại lực tạo thành nguồn lực tổng hợp để biến đường lối của Đảng thành hiện thực.

Dể góp phần làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn đường lối, chủ trương, chính sách, giải pháp, bước đi của quá trình cách mạng này, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách **Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam - lý luận và thực tiễn**. Cuốn sách là công trình chào mừng kỷ niệm 40 năm ngày thành lập Viện Triết học của tập thể tác giả, do GS, TS. Nguyễn Trọng Chuẩn, PGS, TS. Nguyễn Thế Nghĩa, PGS, TS. Đặng Hữu Toàn đồng chủ biên.

Cuốn sách được biên soạn công phu, nội dung phong phú, được chia thành 6 phần:

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam và trên thế giới hiện nay.
- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá với vấn đề phát triển con người, tạo nguồn nhân lực.
- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá với vấn đề xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển đời sống tinh thần.
- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá với vấn đề xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá với sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ.
- Vai trò của triết học đối với sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam hiện nay.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 6 năm 2002

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

THAY LỜI NÓI ĐẦU

NỘI DUNG VÀ THỰC CHẤT CỦA CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Đảng ta đã khẳng định: "*Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt*"¹. Vậy, nội dung và thực chất của con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa "rút ngắn" này cần phải được hiểu như thế nào?

Để giải đáp vấn đề này, trước hết, chúng tôi muốn lưu ý rằng, ở nước ta công nghiệp hóa được tiến hành từ những năm 60 của thế kỷ XX. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thông qua đường lối tiến hành "công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa", khi đó, "công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa" theo hướng "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ... nhằm xây dựng cơ sở vật

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 91.

chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội" đã được Đảng ta xác định là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Với đường lối này, mặc dù chúng ta đã đề ra chủ trương chú trọng phát triển công nghiệp nhẹ và nông nghiệp, nhưng trên thực tế, công nghiệp nặng mà trọng tâm là ngành cơ khí chế tạo, luôn được coi là tiền đề thiết yếu nhất của "công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa". Hơn một phần tư thế kỷ thực hiện "công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa", chúng ta đã mắc phải những sai lầm cả về nội dung và cách thức tiến hành. Điều đó bắt nguồn từ nhận thức giáo điều về mô hình công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa của Liên Xô, chúng ta đã không xuất phát từ đặc điểm, thực trạng kinh tế - xã hội của đất nước và bối cảnh quốc tế. Kết quả là, hiệu quả của công nghiệp hoá rất thấp và trên nhiều lĩnh vực, thậm chí không có hiệu quả; cùng với tình hình đó, nông nghiệp và công nghiệp nhẹ hầu như không có sự phát triển, nhu cầu hàng tiêu dùng thiết yếu của nhân dân không được đáp ứng, đời sống người lao động quá khó khăn. Nghiêm trọng hơn, nền kinh tế nước ta đã lâm vào tình trạng thiếu hụt, mất cân đối một cách căn bản, chúng ta hầu như không có tích luỹ và rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài.

Có thể nói, chúng ta đã phải trả một giá đắt cho "công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa" kiểu đó. Chính việc phải trả giá này đã làm cho một số người tỏ ý hoài nghi khi nhắc tới công nghiệp hoá, một số người khác thì thậm chí không muốn nói tới nó. Việc giờ đây chúng ta phải từ bỏ một quan niệm không đúng, thậm chí có thể nói là sai lầm, về công nghiệp hoá, và cách thức tiến hành công nghiệp hoá theo lối cũ, kém hiệu quả hoàn toàn không có nghĩa là phủ nhận tính tất yếu khách quan của công nghiệp hoá. Cả lý luận và thực tiễn đều

chỉ ra rằng, tiến trình phát triển đây khó khăn, thử thách từ tình trạng kinh tế lạc hậu sang trạng thái kinh tế hiện đại không thể không tiến hành công nghiệp hóa và cùng với công nghiệp hóa là hiện đại hóa, công nghiệp hóa phải gắn liền với hiện đại hóa. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời đại ngày nay phải lấy giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ làm nền tảng và động lực.

Nhận thức rõ sự gắn kết tất yếu giữa công nghiệp hóa và hiện đại hóa, tại Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII, Đảng ta đã khẳng định: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là "*quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính, sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao*"¹.

Theo đó, có thể nói, về thực chất, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình cải biến lao động thủ công thành lao động sử dụng kỹ thuật tiên tiến trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân để đạt được năng suất lao động xã hội cao. Đó không chỉ là quá trình tăng thêm một cách giản đơn tốc độ và tỷ trọng của sản xuất công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân, mà còn là quá trình chuyển dịch cơ cấu, gắn liền với việc đổi mới công nghệ một cách thường xuyên, tạo nền tảng cho sự tăng trưởng bền vững và có hiệu quả cao của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Công nghiệp hóa không thể không gắn liền

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 42.

với hiện đại hoá, kết hợp với những bước tiến tuần tự về công nghệ, tận dụng phát triển theo chiều rộng, tạo ra ngày càng nhiều công ăn việc làm cho người lao động, tranh thủ những cơ hội đi tắt, dồn đầu, phát triển theo chiều sâu, tạo nên những mũi nhọn theo trình độ phát triển của khoa học và công nghệ thế giới.

Cũng có thể nói, công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình xây dựng một xã hội văn minh, cải biến căn bản các ngành kinh tế, các hoạt động xã hội theo phong cách của nền công nghiệp hiện đại, tạo ra sự tăng trưởng kinh tế - xã hội bền vững, không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động. Nó không chỉ thể hiện ra ở các chỉ số khoa học - kỹ thuật - công nghệ hay kinh tế - kỹ thuật, mà quan trọng hơn là bảo đảm cho xã hội phát triển như một chỉnh thể toàn vẹn (kinh tế - xã hội, vật chất - tinh thần), trên cơ sở giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc, vì tiến bộ xã hội và phát triển con người toàn diện.

Nói một cách khái quát, công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong thời đại ngày nay là quá trình cải biến một xã hội cổ truyền thành một xã hội hiện đại, có trình độ văn minh cao hơn, thể hiện không chỉ ở trình độ khoa học và công nghệ hiện đại, tiên tiến, có nền kinh tế phát triển cao, xã hội được tổ chức khoa học và hợp lý, mà còn ở đời sống chính trị, văn hoá, tinh thần của xã hội, ở sự phát triển con người, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc.

Công nghiệp hoá và hiện đại hoá nguyên là hai quá trình nối tiếp, đan xen nhau. Để có được lực lượng sản xuất phát triển như hiện nay, các nước Tây Âu và Mỹ đã có một thời kỳ công nghiệp hoá khá lâu rồi sau đó đi vào hiện đại hoá và quá trình hiện đại hoá ở các nước đó nay vẫn còn đang tiếp tục. Có thể hiểu hiện đại hoá như quá trình chống lại sự tụt

hậu trước sự bùng nổ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang diễn ra trên thế giới. Như vậy, xét về mặt lịch sử thì quá trình công nghiệp hoá diễn ra trước quá trình hiện đại hoá. Tuy nhiên, sự phân chia này chỉ tương đối, trên thực tế, luôn có sự gối đầu, đan xen, tác động qua lại giữa hai quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay có đặc điểm khác với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của các nước đi trước. Một điều rất rõ ràng là, chúng ta không thể thực hiện xong xuôi quá trình công nghiệp hoá với nội dung căn bản là cơ khí hoá các ngành của nền kinh tế quốc dân rồi mới tiến hành hiện đại hoá. Vả lại, khi thực hiện cơ khí hoá cũng không thể sử dụng máy móc lạc hậu được sản xuất trước đây, mà phải sử dụng kỹ thuật và công nghệ sản xuất tiên tiến hiện nay. Với ý nghĩa đó, công nghiệp hoá trong điều kiện hiện nay bao hàm những nội dung của hiện đại hoá, công nghiệp hoá phải gắn liền với hiện đại hoá.

Phải thừa nhận rằng, để đưa ra được một quan niệm hoàn chỉnh, bao quát hết nội dung vốn rất phong phú và hết sức phức tạp của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá phù hợp với thời đại ngày nay là một công việc không hề đơn giản. Các nhà nghiên cứu lý luận nước ta và nước ngoài, cho đến nay, vẫn chưa nhất trí hoàn toàn với nhau về bất cứ quan niệm nào đã được đưa ra. Song, không vì thế mà không thể đi đến một quan niệm tương đối hoàn chỉnh về công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trong bối cảnh hiện nay, quan niệm về công nghiệp hoá, hiện đại hoá dù có được nhìn nhận từ góc độ nào cũng không đồng nhất với quá trình phát triển công nghiệp. Theo chúng tôi, công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình rộng lớn và phức tạp, bao hàm những nội dung cơ bản sau:

1. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình trang bị và trang bị lại công nghệ hiện đại cho tất cả các ngành kinh tế quốc dân, trước hết là các ngành chiếm vị trí trọng yếu. Lịch sử công nghiệp hoá trên thế giới cho thấy, quá trình công nghiệp hoá gắn liền với các cuộc cách mạng về kỹ thuật và công nghệ. Cuộc cách mạng kỹ thuật dẫn đến cách mạng công nghiệp diễn ra vào cuối thế kỷ XVIII, được thực hiện đầu tiên ở nước Anh, đã tạo ra công cụ lao động bằng máy móc, thay thế lao động thủ công bằng lao động cơ khí, làm thay đổi về chất của tư liệu sản xuất. Từ giữa thế kỷ XX, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại lại tạo ra bước đột phá mới trong sự phát triển lực lượng sản xuất. Sự phát triển đó không chỉ đem lại tính chất hiện đại cho các yếu tố tư liệu sản xuất, mà còn ở kỹ thuật, phương pháp, bí quyết sản xuất hiện đại, trình độ tổ chức và quản lý tiên tiến, v.v., nghĩa là từ thiết bị, con người, thông tin đến tổ chức, quản lý. Đó là những yếu tố cấu thành nội dung công nghệ mà sự phát triển của nó là vấn đề cốt lõi của công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Chính vì vậy, trong thời đại ngày nay, công nghiệp hoá luôn đòi hỏi phải trang bị và trang bị lại công nghệ cho các ngành kinh tế gắn liền với quá trình hiện đại hoá ở cả phần cứng lẫn phần mềm của công nghệ. Tuy nhiên, cách thức tiến hành ở những nước khác nhau lại không giống nhau. Đã có nước tiến hành bằng cách tự nghiên cứu, sáng chế, tự trang bị công nghệ mới cho các ngành kinh tế trong nước; lại có nước tiến hành thông qua chuyển giao công nghệ; một số nước khác thì kết hợp giữa tự nghiên cứu và chuyển giao. Thực chất của chuyển giao công nghệ là đưa công nghệ từ nước này sang nước khác, làm thay đổi quyền sở hữu và quyền sử dụng công nghệ được chuyển giao nhằm rút ngắn

quá trình hiện đại hoá công nghệ và do vậy, có thể đẩy nhanh tốc độ nâng cao năng lực sản xuất, khai thác có hiệu quả hơn các nguồn lực nhằm đạt được sự tăng trưởng kinh tế nhanh. Đối với những nước đang trong quá trình chuyển từ mô hình công nghiệp hoá hướng nội, "thay thế nhập khẩu" sang mô hình công nghiệp hoá hướng ngoại, "hướng về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả", công nghiệp hoá, hiện đại hoá sẽ thúc đẩy nhanh sự chuyển dịch này và cho phép đạt được hiệu quả kinh tế cao. Như vậy, có thể nói rằng, công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình chuyển nền sản xuất xã hội từ trình độ công nghệ thấp lên trình độ công nghệ hiện đại cùng với sự dịch chuyển lực lượng lao động thích ứng với cơ cấu ngành nghề.

2. *Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá không chỉ liên quan đến phát triển công nghiệp, mà là quá trình bao trùm tất cả các ngành, các lĩnh vực hoạt động của một nước; nó thúc đẩy việc hình thành một cơ cấu kinh tế mới hợp lý cho phép khai thác tốt nhất các nguồn lực và lợi thế của đất nước.* Do chõ, nền kinh tế của mỗi nước là một thể thống nhất, các ngành, các lĩnh vực hoạt động có quan hệ biện chứng với nhau, sự thay đổi ở ngành kinh tế, ở lĩnh vực hoạt động này sẽ kéo theo hoặc đòi hỏi sự thay đổi thích ứng ở các ngành, các lĩnh vực hoạt động khác và ngược lại, vì thế, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá cũng gắn liền với quá trình phân công lại lao động xã hội với những đặc điểm mang tính quy luật. Đó là, tỷ trọng và số lao động nông nghiệp giảm dần, tỷ trọng và số lao động công nghiệp ngày một tăng; tỷ trọng và số lao động trí tuệ ngày càng lớn so với lao động giản đơn trong tổng lao động xã hội; tốc độ tăng lao động trong các ngành phi sản xuất

vật chất nhanh hơn tốc độ tăng lao động trong các ngành sản xuất vật chất.

Cùng với quá trình phân công lại lao động xã hội, cơ cấu kinh tế mới cũng dần dần được hình thành và vị trí của các ngành cũng thay đổi. Xét tổng thể, cơ cấu kinh tế của mỗi nước được cấu thành bởi ba ngành tổng hợp: công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sự chuyển dịch các ngành này diễn ra theo xu hướng: từ nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ đến công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ. Nói cụ thể hơn, nông nghiệp trong giai đoạn đầu giữ vị trí hàng đầu, là hoạt động kinh tế cơ bản của dân cư, tạo ra những hàng hóa tiêu dùng thiết yếu và bảo đảm một số điều kiện quan trọng cho phát triển công nghiệp. Đến một trình độ phát triển nhất định, khi những nhu cầu cơ bản của dân cư về lương thực, thực phẩm được bảo đảm, nông nghiệp sẽ chuyển xuống hàng thứ hai, còn công nghiệp được đẩy lên phía trước. Tuy công nghiệp hóa không đồng nhất với phát triển công nghiệp, nhưng không thể công nghiệp hóa nếu không phát triển mạnh công nghiệp. Bởi vậy, từ vị trí khiêm tốn ban đầu với lực lượng nhỏ bé, sản xuất hàng tiêu dùng đơn giản và khai thác các sản phẩm thô từ tài nguyên thiên nhiên, công nghiệp dần dần chiếm lĩnh vị trí hàng đầu trong cơ cấu kinh tế quốc dân. Các hoạt động dịch vụ sản xuất và dịch vụ đời sống là điều kiện tất yếu để phát triển các ngành kinh tế và cải thiện đời sống của dân cư. Không thể có quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhanh và hiệu quả cao khi hệ thống dịch vụ, nhất là hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật không bảo đảm. Tuy nhiên, trong tất cả các giai đoạn của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, dịch vụ chưa thể đứng ở hàng thứ nhất trong cơ cấu kinh tế quốc dân. Những đặc điểm và

xu thế của quá trình phân công lại lao động xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói trên quy định đặc điểm, xu thế biến đổi của cơ cấu lao động trong các ngành, các lĩnh vực hoạt động xã hội. Do vậy, nó là căn cứ quan trọng, làm cơ sở để định hướng xây dựng nguồn lực con người, đáp ứng nhu cầu về các loại lao động mà quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi ở mỗi giai đoạn lịch sử.

3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa vừa là quá trình kinh tế - kỹ thuật, vừa là quá trình kinh tế - xã hội. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa tác động đến mọi lĩnh vực đời sống xã hội, từ lực lượng sản xuất đến quan hệ sản xuất, từ cơ sở hạ tầng đến kiến trúc thương tầng. Việc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa có hiệu quả sẽ thủ tiêu tình trạng lạc hậu về kỹ thuật, thấp kém về kinh tế, đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu. Đồng thời, nó cũng thủ tiêu tình trạng kém phát triển về xã hội, nâng cao mức sống của dân cư, tạo điều kiện mở mang dân trí, phát triển đời sống văn hóa, tinh thần. Trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, quá trình kinh tế - kỹ thuật và quá trình kinh tế - xã hội có quan hệ biện chứng với nhau ở cả tầm vĩ mô lẫn vi mô. Quá trình kinh tế - kỹ thuật tạo điều kiện vật chất - kỹ thuật cho việc thực hiện các nội dung của quá trình kinh tế - xã hội. Đến lượt mình, quá trình kinh tế - xã hội lại góp phần tạo nên động lực cho việc thực hiện quá trình kinh tế - kỹ thuật. Với ý nghĩa đó, khi xem xét sự tác động và hiệu quả của công nghiệp hóa, phải có quan điểm toàn diện, không dừng lại ở khía cạnh kinh tế - kỹ thuật, mà phải xem xét thấu đáo khía cạnh kinh tế - xã hội của nó.

Như vậy, suy đến cùng, nhìn theo chiều sâu của sự phát triển xã hội, *công nghiệp hóa còn là quá trình xây dựng và phát triển văn hóa, trong đó phát triển con người và nguồn*

lực con người, gia tăng giá trị và vai trò con người là nội dung cốt lõi, bao trùm của văn hoá. Vì thế, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải dựa trên nền tảng văn hoá phải có sự kết hợp truyền thống với hiện đại, dân tộc với thời đại vì mục tiêu phát triển con người, phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

4. *Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá cũng đồng thời là quá trình mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế.* Trong điều kiện ngày nay, nền kinh tế của nước ta sẽ không thể tăng trưởng và phát triển mạnh nếu rơi vào tình trạng "đóng cửa", không thiết lập được các mối quan hệ kinh tế với nước ngoài. Điều này ngày càng thể hiện rõ, khi mà quốc tế hoá đời sống kinh tế trở thành xu thế phát triển mạnh mẽ, sự hợp tác trong phân công lao động quốc tế trở thành nhu cầu thiết yếu; khi mà cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang phát triển như vũ bão với quy mô toàn cầu; và khi mà các quốc gia đều muốn hợp tác để phát triển kinh tế vì sự phồn vinh của đất nước mình, không phân biệt chế độ chính trị khác nhau... Bởi thế, giờ đây các nước đang phát triển trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đều muốn mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế nhằm thu hút vốn, công nghệ, thị trường, kinh nghiệm quản lý của các nước đi trước, đồng thời đẩy mạnh chiến lược hướng vào xuất khẩu, tăng năng lực cạnh tranh hàng hoá trên thị trường khu vực và thế giới, nghĩa là công nghiệp hoá, hiện đại hoá *theo hướng hội nhập quốc tế*. Mỗi nước trở thành một bộ phận của hệ thống kinh tế thế giới, có tác động tương hỗ ở mức độ khác nhau với kinh tế của các nước khác và chịu ảnh hưởng của sự biến động kinh tế - xã hội chung của thế giới. Trong điều kiện như vậy, việc xác định mục tiêu, phương thức công nghiệp hoá, hiện đại hoá của mỗi nước cần phải tính đến những biến động

kinh tế xã hội của thế giới, đặc biệt là của các nước trong khu vực; gắn công nghiệp hoá, hiện đại hoá với việc xây dựng hệ thống kinh tế mở, tăng cường quan hệ thương mại, tích cực tham gia vào quá trình cạnh tranh và liên kết kinh tế quốc tế. Ý thức rõ điều đó, tại Đại hội IX, một lần nữa, Đảng ta khẳng định: "Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước phải bảo đảm xây dựng nền kinh tế độc lập dân chủ... Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế"¹.

5. *Công nghiệp hoá, hiện đại hoá không phải là mục đích tự thân, mà là một phương thức có tính phổ biến để thực hiện mục tiêu phát triển của mỗi nước.* Tính phổ biến của công nghiệp hoá, hiện đại hoá thể hiện ở nhiều khía cạnh. Một là, bản thân công nghiệp hoá, hiện đại hoá là hiện tượng có tính phổ biến, nghĩa là để từ kém phát triển trở thành phát triển, từ lạc hậu trở thành tiên tiến, hiện đại, các nước đều phải tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Hai là, mặc dù nội dung, cách thức, bước đi của công nghiệp hoá, hiện đại hoá có tính đặc thù, tuỳ thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi nước và bối cảnh quốc tế ở từng thời kỳ, nhưng những nội dung cơ bản nêu lên thực chất của công nghiệp hoá, hiện đại hoá lại có những nét chung. Đó là ở mọi quốc gia, mọi thời kỳ, công nghiệp hoá, hiện đại hoá bao giờ cũng là quá trình trang bị kỹ thuật hiện đại cho các ngành kinh tế; "*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá*"²; vừa là quá trình kinh tế - kỹ thuật, vừa là quá trình kinh tế - xã hội. Ba là, về mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 91-92.

2. *Sđd*, tr. 92.

đại hoá dù rằng mỗi nước có mục tiêu riêng của mình, do bản chất chính trị, kinh tế - xã hội quy định, song vẫn có những nét tương đồng (thậm chí giống nhau). Đó là, đều xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, khai thác có hiệu quả các nguồn lực của đất nước, tạo ra năng suất lao động xã hội cao, bảo đảm nhịp độ phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, v.v..

Như vậy, xét trên tổng thể, bản chất, mục tiêu, nội dung, cách thức công nghiệp hoá, hiện đại hoá của các nước, bên cạnh những nét riêng, đặc thù, đa dạng, có cả những nét chung, tương đồng, mang tính phổ biến. Chính vì vậy mà về mặt phương pháp luận, phải kết hợp cả cái chung và cái riêng, cái phổ biến và cái đặc thù trong việc hoạch định đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuyệt đối hoá cái chung, cái phổ biến của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá sẽ rơi vào rập khuôn, máy móc. Tuyệt đối hoá cái riêng, cái đặc thù sẽ rơi vào tình trạng mò mẫm, không vận dụng được những kinh nghiệm thành công về phương pháp, bước đi, các giải pháp khoa học - công nghệ, các biện pháp kinh tế - xã hội... của quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá ở các nước đi trước. Cả hai thái cực trên đều là cực đoan, siêu hình, làm cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá kém hiệu quả, thậm chí thất bại. Theo đó, có thể nói, trong *điều kiện hiện nay, bản chất của công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình cải biến lao động thủ công, lạc hậu thành lao động sử dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại nhằm phát triển lực lượng sản xuất và thúc đẩy hình thành cơ cấu kinh tế mới, hợp lý để đạt tới năng suất lao động xã hội cao; công nghiệp hoá gắn liền với hiện đại hoá dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ.*

Tiến trình phát triển của thế giới trong những thập niên

gắn dây cho thấy rằng, trong thời đại hiện nay, công nghiệp hoá, hiện đại hoá là phương tiện hữu hiệu làm thay đổi căn bản bộ mặt kinh tế - xã hội của tất cả các nước. Thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá có hiệu quả, trước hết sẽ thu tiêu tình trạng lạc hậu về trình độ của lực lượng sản xuất, từ công cụ lao động, phương tiện sản xuất..., đến yếu tố người lao động, thay vào đó là những công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại; đồng thời thúc đẩy mạnh mẽ phân công lao động xã hội, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, và nhờ vậy mà năng lực sản xuất tăng lên, kinh tế phát triển. Mặt khác, công nghiệp hoá, hiện đại hoá cũng sẽ xoá bỏ tình trạng kém phát triển về xã hội, nâng cao mức sống của nhân dân, tạo điều kiện phát triển dân trí, đưa xã hội đến trình độ văn minh công nghiệp. Tuy nhiên, công nghiệp hoá, hiện đại hoá không phải là thứ thuốc vạn năng chữa trị căn bệnh kém phát triển. Một nước phát triển về kinh tế vẫn có thể là một nước kém phát triển về đời sống văn hoá tinh thần. Điều này còn phụ thuộc vào tính ưu việt trong mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá của mỗi nước. Song, dù thế nào đi nữa, cũng phải thừa nhận rằng, công nghiệp hoá, hiện đại hoá tạo ra nền kinh tế hiện đại với những ưu thế nổi bật: năng suất lao động cao, chất lượng sản phẩm tốt, cơ cấu sản xuất đa dạng, việc làm phong phú và ngày một tăng thu nhập quốc dân chung và tính theo đầu người ngày càng cao.

Đối với Việt Nam, hiện tại nền kinh tế vẫn mang nặng tính chất nông nghiệp lạc hậu, công nghiệp nhỏ bé, tổng sản phẩm quốc dân (GNP) tính theo đầu người vào loại thấp nhất thế giới, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm chậm hơn nhiều nước trong khu vực. Thực trạng kinh tế này tương đương với nhiều nước châu Á cách đây 30 - 40

năm khi họ chuẩn bị bước vào công nghiệp hóa. Nếu tiếp tục chỉ dựa vào nền kinh tế nông nghiệp mà sản xuất lúa là ngành quan trọng nhất, thì nền nông nghiệp ấy chỉ tăng trưởng 4 - 5% là cùng, và mức tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) nhiều nhất cũng chỉ có thể là 5 - 6%, như vậy nền kinh tế vẫn trong tình trạng kém phát triển. Lịch sử thế giới chưa có nước nào bằng con đường nông nghiệp hóa mà lại trở thành một nước phát triển. Vì thế, để ra khỏi tình trạng nước nghèo và chậm phát triển, tránh khỏi nguy cơ tụt hậu xa hơn, *nước ta không có con đường nào khác ngoài tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Tại hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII (tháng 1-1994), Đảng ta đã xác định là phải "*đưa đất nước chuyển dần sang một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đẩy tới một bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*". Tháng 6-1996, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng tiếp tục khẳng định: "... *đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Từ nay đến năm 2020, ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp*"². Và một lần nữa, đường lối

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII*, Hà Nội, 1994, tr. 22.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 80.

dẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá lại được Đảng ta
khẳng định tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX.

Việc tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta
với những thành tựu mà nó mang lại sẽ có tác động tích cực
trên nhiều phương diện. Trước hết, công nghiệp hoá, hiện đại
hoá sẽ thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất, giải quyết
tình trạng công nghệ lạc hậu hiện nay, dẫn tới tăng năng
suất lao động, làm cho tổng sản phẩm xã hội tăng lên và do
vậy, có điều kiện để nâng cao phúc lợi cho nhân dân. Mặt
khác, sự phát triển lực lượng sản xuất sẽ kéo theo sự phát
triển của quan hệ sản xuất, do đó làm tăng thêm những yếu
tố mới, tiến bộ trong kiến trúc thượng tầng. Cùng với nó, sự
phát triển của lực lượng sản xuất sẽ dẫn đến mở rộng phân
công lao động xã hội, hình thành nhiều ngành nghề mới, góp
phần giải quyết tình trạng thiếu việc làm hiện tại; tăng năng
lực sản xuất, làm cho nền kinh tế hàng hoá phát triển, tạo
điều kiện mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế; thúc đẩy hình
thành cơ cấu kinh tế mới, hợp lý, cho phép khai thác tốt nhất
các nguồn lực và lợi thế của đất nước và nhờ đó, nâng cao
tính hiệu quả của nền sản xuất xã hội. Sự phát triển kinh tế
do công nghiệp hoá, hiện đại hoá mang lại sẽ trở thành nhân
tố quan trọng bảo đảm sự ổn định chính trị, chính trị ổn định
lại tạo điều kiện cho kinh tế phát triển, đó là sự tác động
biện chứng giữa kinh tế và chính trị. Quá trình công nghiệp
hoá, hiện đại hoá còn làm cho các mối liên hệ giữa các ngành,
các lĩnh vực và các vùng kinh tế tăng lên, nhờ đó mối quan
hệ giữa công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, giữa thành thị
và nông thôn, giữa công nhân, nông dân và trí thức ngày
càng được củng cố và phát triển. Những thành tựu kinh tế -
xã hội của công nghiệp hoá, hiện đại hoá sẽ góp phần quan
trọng nâng cao đời sống vật chất - tinh thần cho nhân dân,

giúp họ có điều kiện mở mang dân trí, nâng cao nhận thức, phát triển văn hoá, củng cố truyền thống yêu nước và lòng tự hào dân tộc, tăng thêm niềm tin vào chế độ xã hội. Đồng thời, công nghiệp hoá, hiện đại hoá còn tạo ra những cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, góp phần tạo ra thế trận quốc phòng, an ninh vững chắc...

Nói một cách khái quát, với nước ta hiện nay, công nghiệp hoá, hiện đại hoá có tác dụng to lớn trên nhiều lĩnh vực đời sống xã hội, từ kinh tế, chính trị, văn hoá tư tưởng đến an ninh, quốc phòng. Sự thành công của công nghiệp hoá, hiện đại hoá sẽ đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, lực lượng sản xuất phát triển, quan hệ sản xuất phù hợp, tiến bộ, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, nghĩa là chuyển xã hội từ trình độ văn minh nông nghiệp lên văn minh công nghiệp, đạt tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Như vậy, đối với nước ta hiện nay, vấn đề đặt ra lúc này là phải tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá như thế nào cho thích hợp? Không tìm ra câu trả lời đúng cho câu hỏi tối quan trọng này thì mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá chỉ là những ý tưởng tốt đẹp. Trong bối cảnh mà cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang phát triển mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu và xu thế quốc tế hoá đời sống kinh tế ngày càng sâu rộng, mô hình công nghiệp hoá hỗn hợp (kết hợp giữa thay thế nhập khẩu với đẩy mạnh xuất khẩu) theo hướng hội nhập quốc tế tỏ ra có triển vọng hơn cả. Ở nước ta, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, về cơ bản, cũng đang vận động theo mô hình công nghiệp hoá đó. Do vậy, công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay có

những đặc điểm mới so với trước đây. Những đặc điểm mới đó là:

- **Thứ nhất**, công nghiệp hoá gắn liền với hiện đại hoá; kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, tranh thủ đi nhanh vào hiện đại hoá ở những khâu quyết định.

- Trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang có những bước phát triển nhanh chóng và xu thế quốc tế hoá kinh tế hiện nay, công nghiệp hoá nhất thiết phải gắn liền với hiện đại hoá. Thực chất của quá trình hiện đại hoá nền kinh tế là không ngừng nâng cao trình độ phát triển của lực lượng sản xuất theo tiến trình phát triển của **khoa học và công nghệ** trên thế giới. Tuy nhiên, quá trình này khi thực hiện ở nước ta sẽ gặp phải một nghịch lý. Một mặt, nếu không kịp thời sử dụng các kỹ thuật và công nghệ hiện đại để nhanh chóng hiện đại hoá nền kinh tế thì nguy cơ tụt hậu xa hơn sẽ tăng lên. Mặt khác, nếu dồn tất cả mọi sự đầu tư cho việc trang bị kỹ thuật và công nghệ hiện đại thì lại có nguy cơ không phù hợp với điều kiện hiện có, lãng phí nhiều tiềm năng và nảy sinh các vấn đề xã hội bức xúc. Để khắc phục nghịch lý này, trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chúng ta cần áp dụng đồng thời nhiều trình độ kỹ thuật và công nghệ mà các nước đi trước đã thực hiện ở những thời điểm khác nhau. Chỉ như vậy, chúng ta mới có thể vừa từng bước hiện đại hoá nền kinh tế, vừa khai thác được các nguồn lực và lợi thế của đất nước.

Trong điều kiện thiếu vốn, dư thừa lao động sống và mặt hàng có chất lượng lao động còn thấp như ở nước ta hiện nay, chúng ta không thể đi ngay vào trình độ cao nhất của kỹ thuật và công nghệ trên quy mô toàn xã hội. Nhưng đối với những ngành mũi nhọn, những lĩnh vực cần ưu tiên phát triển, những công đoạn quan trọng mà điều kiện cho phép,

thì cần áp dụng ngay trình độ hiện đại, thực hiện "đi tắt, đón đầu" để tạo ra bước nhảy vọt trong tiến trình phát triển lực lượng sản xuất. Nói cụ thể hơn, con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế phải kết hợp giữa nhảy vọt từ thủ công lên hiện đại, với bước đi tuần tự thủ công, nửa cơ khí, cơ khí, tự động hoá, v.v.; đồng thời phát huy đầy đủ tính ưu việt của công nghệ truyền thống, hiện đại hoá công nghệ truyền thống, giữ vững bản sắc dân tộc. Trong quá trình lựa chọn công nghệ để hiện đại hoá nền kinh tế, chúng ta phải xem xét toàn diện các yêu cầu, không chỉ về tính hiện đại của công nghệ, mà còn cả hiệu quả kinh tế - xã hội và yếu tố an toàn sinh thái của nó.

Ở nước ta, việc tiếp nhận chuyển giao và phát triển công nghệ cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá là hết sức cần thiết. Song, vấn đề quan trọng hơn là phải có cơ chế chính sách hợp lý để việc chuyển giao công nghệ vừa đạt được mục tiêu khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh tế, vừa đáp ứng được mục tiêu bảo vệ môi trường sinh thái. Chỉ như vậy, chúng ta mới có được công nghệ mới, hiện đại, có hàm lượng chất xám cao, công nghệ sạch, kết hợp được các mục tiêu kinh tế và sinh thái, đồng thời nhờ đó, mới có thể thực hiện được công nghiệp hoá, hiện đại hoá rút ngắn, "vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt".

Thứ hai, công nghiệp hoá, hiện đại hoá được thực hiện trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản.

Nếu như trước đây, công nghiệp hoá được tiến hành theo cơ chế tập trung, bao cấp, kế hoạch hoá cao độ với các chỉ tiêu pháp lệnh nghiêm ngặt, thì giờ đây, công nghiệp hoá, hiện

đại hóa được thực hiện theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh đó trước hết phải tuân thủ các quy luật của nền kinh tế thị trường, như giá trị, cung cầu, cạnh tranh. Kế hoạch chỉ chủ yếu mang tính định hướng; thị trường là nơi phản ánh nhu cầu xã hội, có tiếng nói quyết định trong việc phân bổ các nguồn lực cho sản xuất và kinh doanh. Cơ chế thị trường tạo ra cơ hội và điều kiện thuận lợi cho con người tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội đa dạng. Nó kích thích tính chủ động, tích cực, tháo vát, sáng tạo của người lao động, làm cho họ khôn ngoan hơn, quyết đoán hơn. Cơ chế thị trường cũng tạo ra môi trường thuận lợi cho sự dịch chuyển cơ cấu lao động, cả người sử dụng lao động lẫn người lao động đều có thể chủ động trong việc lựa chọn lao động và việc làm... Và do vậy, trong nền kinh tế thị trường, tiềm năng và sức mạnh của nguồn nhân lực được khai thác hợp lý, triệt để và có hiệu quả hơn. Nói một cách khái quát, cơ chế thị trường có tác dụng làm cho chủ thể của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa năng động, biết tính toán, có ý thức tiết kiệm và luôn đề cao tính hiệu quả. Tuy nhiên, cơ chế thị trường cũng có những hạn chế và khuyết tật của nó, mà nếu không được chủ động khắc phục, điều tiết thì quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ không đạt được mục tiêu ổn định xã hội, an ninh quốc gia và sự bền vững của môi trường. Vì lợi nhuận người ta sẵn sàng bất chấp những yêu cầu bảo đảm về mặt xã hội và bảo vệ môi trường tự nhiên của sự phát triển. Thực tế khách quan này đòi hỏi phải có sự quản lý của nhà nước, một bộ phận không thể thiếu được của cơ chế quản lý quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nhà nước thực hiện quyền quản lý của mình thông qua các công cụ chủ yếu, như định hướng kế hoạch phát triển, hệ thống pháp luật, các chính

sách kinh tế - xã hội, các quỹ quốc gia để điều tiết quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa phải hướng vào việc ưu tiên thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển của các ngành, các lĩnh vực, các thành phần kinh tế, các vùng lãnh thổ, các doanh nghiệp có khả năng đem lại tích luỹ nhanh, tích luỹ lớn và hiệu quả kinh tế cao để đạt mục tiêu dân giàu, nước mạnh. Mặt khác, công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn phải bảo đảm mục tiêu xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, bảo đảm an ninh quốc gia và sự phát triển bền vững. Khi hiệu quả kinh tế đã đạt được, sẽ cho phép thực hiện hiệu quả xã hội, ngược lại hiệu quả xã hội được bảo đảm lại góp phần tạo nên động lực thúc đẩy việc thực hiện hiệu quả kinh tế. Tuy nhiên, hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội không phải mọi lúc, mọi nơi đều có quan hệ tỷ lệ thuận, song hành, tương ứng. Hiệu quả kinh tế là điều kiện tiên quyết để thực hiện hiệu quả xã hội, song không phải cứ đạt được hiệu quả kinh tế là sẽ có hiệu quả xã hội, thậm chí có khi nó còn làm tổn hại đến hiệu quả xã hội. Tình hình này đã diễn ra ở một số nước trong quá trình công nghiệp hóa. Nguyên do là không xem xét hiệu quả kinh tế trong mối quan hệ với hiệu quả xã hội và ngược lại; không gắn tăng trưởng kinh tế với cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, với bảo vệ môi trường sinh thái, với phát triển bền vững. Do vậy, phải lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm thước đo chủ yếu quyết định việc hoạch định chính sách, lựa chọn phương hướng phát triển, phương án đầu tư và trang bị công nghệ cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa toàn bộ nền kinh tế quốc dân, cũng như trong từng ngành, từng thành phần kinh tế, từng vùng và từng doanh nghiệp.

Thứ ba, công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân, của tất cả các thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

Là sự nghiệp của toàn dân, công nghiệp hoá, hiện đại hoá là "một cuộc cách mạng toàn diện và sâu sắc trong tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội, đòi hỏi phải đầu tư rất nhiều trí tuệ, sức người, sức của. Chỉ có huy động sức mạnh và khả năng sáng tạo to lớn của toàn dân, dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, sự quản lý điều hành có hiệu lực và hiệu quả của Nhà nước thì mới bao đảm thắng lợi"¹.

Cũng cần nói rằng, công nghiệp hoá trước đây và công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngày nay đều xuất phát từ lợi ích của nhân dân, đều nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Tuy vậy, trước đây, trong quá trình công nghiệp hoá, **chúng ta chưa có cơ chế**, chính sách phù hợp để nhân dân phát huy tốt vai trò của mình với tư cách là người chủ đích thực của sự nghiệp công nghiệp hoá. Công nghiệp hoá trong thời kỳ này được hiểu như là công việc của Nhà nước, được thực hiện chủ yếu thông qua một thành phần kinh tế - thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa gồm hai khu vực quốc doanh và tập thể.

Quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân thể hiện ở chỗ, trước hết công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải xuất phát từ lợi ích, nguyện vọng của nhân dân, đó là thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Hai là, công nghiệp hoá, hiện đại hoá do nhân dân thực hiện bằng sức lao động, tài năng, năng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.6.

lực sáng tạo, tiềm vốn, tài sản của toàn dân, phát huy sức mạnh và lợi thế so sánh của các thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, dẫn dắt, thúc đẩy các thành phần kinh tế khác cùng phát triển. Ba là, công nghiệp hoá, hiện đại hoá chỉ thực sự là sự nghiệp của nhân dân và do nhân dân khi xây dựng được và thực hiện tốt cơ chế phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tạo điều kiện để nhân dân tham gia, góp phần xây dựng đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá và kiểm tra quá trình thực hiện đường lối đó. Có thể nói rằng, việc huy động mọi nguồn lực trong nhân dân vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội là biện pháp quan trọng bảo đảm sự thành công của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Thứ tư, công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn liền với việc "xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế".

"Mở cửa" nền kinh tế là sự đổi mới mang tính bước ngoặt trong tư duy và quan điểm kinh tế của Đảng và Nhà nước. Đó là sự thay đổi quan niệm về độc lập, tự chủ trong kinh tế - độc lập, tự chủ không có nghĩa là "tự cấp, tự túc, khép kín nền kinh tế", mà chỉ có nền kinh tế mạnh, phát triển vững chắc mới có khả năng độc lập, tự chủ, đồng thời là tiền đề bảo đảm cho sự độc lập tự chủ của dân tộc. "Mở cửa" cả bên trong và bên ngoài chính là điều kiện để kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, khai thác tổng hợp nguồn lực bên trong và nguồn lực bên ngoài cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Đảng ta đã khẳng định: "Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại. Dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài. Xây dựng một nền

kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới...". Tiếp tục quan điểm này, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, một lần nữa, Đảng ta khẳng định: công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải nhất thiết gắn liền với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, "trước hết là độc lập tự chủ về đường lối, chính sách", công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải thúc đẩy xây dựng *nền kinh tế mở*. Đó là nền kinh tế dựa trên cơ sở phát triển các quan hệ hợp tác *đa phương, đa hình thức, hướng mạnh vào xuất khẩu và thay thế nhập khẩu* những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả, nhằm tạo nguồn vốn cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong toàn bộ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì nguồn vốn trong nước là chính, nhưng trong giai đoạn đầu, đối với một nước nghèo như nước ta thì việc thu hút vốn từ nước ngoài có vai trò rất quan trọng. Nó hỗ trợ đắc lực cho việc thực hiện đổi mới công nghệ, nhờ đó nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, tạo điều kiện đẩy mạnh xuất khẩu.

Thứ năm, khoa học và công nghệ được xác định là nền tảng và động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Về thực chất, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình cải biến lao động thủ công, lạc hậu thành lao động sử dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại, nhằm đạt năng suất lao động xã hội ngày càng cao hơn. Do vậy, nói đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nói đến việc áp dụng những tiến bộ khoa học và công nghệ vào các hoạt động sản xuất, kinh

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 84 - 85.

doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội; không thể có công nghiệp hoá, hiện đại hoá nếu không dựa vào khoa học và công nghệ. Trong thời đại ngày nay, khoa học và công nghệ thực sự là nền tảng và động lực của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phát triển khoa học và công nghệ, gắn khoa học và công nghệ với sản xuất và đời sống chính là chìa khoá bảo đảm sự thành công của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nhận thức rõ vai trò đó của khoa học và công nghệ, Đảng ta đã có nhiều Nghị quyết quan trọng về khoa học và công nghệ. Đặc biệt, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII đã khẳng định: "Khoa học, công nghệ là nền tảng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá". Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII một lần nữa nhấn mạnh: "Cùng với giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế - xã hội, là điều kiện cần thiết để giữ vững độc lập dân tộc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước phải bằng và dựa vào khoa học, công nghệ"¹. Và tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, quan điểm coi phát triển khoa học và công nghệ cùng với phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã được Đảng ta nhấn mạnh một lần nữa.

Thực tiễn phát triển của hơn 15 năm đổi mới, đã chứng tỏ việc chúng ta áp dụng những tiến bộ khoa học, đổi mới công nghệ, tiếp thu công nghệ tiên tiến là một yếu tố rất quan trọng làm thay đổi bộ mặt của đất nước và cuộc sống

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 59.

của nhân dân. Để đạt được tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) liên tục đạt khoảng 8% những năm qua, ngoài yếu tố chuyển đổi cơ chế, mở cửa, chủ động, hội nhập với thị trường khu vực và thế giới, thì yếu tố tăng lực lượng sản xuất qua vốn, lao động và công nghệ là rất quan trọng. Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thường thấy nổi lên vấn đề vốn, nhưng phân tích kỹ thì thực ra, vốn phần lớn cũng là để đổi mới và tiếp thu công nghệ (mua thiết bị, máy móc - phần cứng của công nghệ; và mua quy trình, bí quyết công nghệ, nâng cao trình độ tay nghề, năng lực quản lý cho người lao động... - phần mềm của công nghệ).

Để khoa học và công nghệ thực sự là nền tảng và động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải gắn hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ với thực tiễn, với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phải tăng đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ đúng với nghĩa "quốc sách hàng đầu". Đồng thời, phải tìm ra động lực cho sự phát triển của bản thân khoa học và công nghệ; động lực này nằm ở lợi ích của những người nghiên cứu, phát minh và ứng dụng có hiệu quả khoa học và công nghệ. Như vậy, **vấn đề quan trọng** đặt ra là chính sách khoa học và công nghệ không chỉ giới hạn ở việc xử lý các vấn đề công nghệ và kỹ thuật trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà còn phải khai thác có hiệu quả các tiến bộ khoa học và công nghệ, đặc biệt là phải quan tâm xây dựng và phát huy tốt lực lượng nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ.

Thứ sáu, công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững; công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải gắn với mục tiêu phát triển bền vững.

Đặc điểm quan trọng này không chỉ do điều kiện kinh tế -

xã hội và nhu cầu phát triển đất nước quy định, mà còn bị chi phối bởi bối cảnh thời đại. Sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang làm thay đổi căn bản nền sản xuất xã hội. Nếu trước đây, quá trình công nghiệp hoá tập trung khai thác tài nguyên thiên nhiên thì giờ đây, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá lại hướng vào việc khai thác con người, đặc biệt là tiềm năng trí tuệ ở con người. Mặt khác, công nghiệp hoá, hiện đại hoá không chỉ đơn thuần nhằm mục tiêu tăng trưởng, mà quan trọng hơn là phải đạt được mục tiêu phát triển nhanh và phát triển bền vững. Đó là sự gia tăng không chỉ về lượng, trước hết là tổng sản phẩm quốc nội (GDP), mà còn về chất, trước hết là phúc lợi của nhân dân. Trong toàn bộ quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phải gắn tăng trưởng kinh tế với việc giải quyết các vấn đề tiến bộ và công bằng xã hội, với bảo vệ và cải thiện môi trường sống, vì lợi ích không chỉ của thế hệ hôm nay mà còn của các thế hệ tương lai. Do vậy, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngày nay đòi hỏi phải biết nuôi dưỡng, phát triển và khai thác hợp lý, có hiệu quả nguồn lực con người; công nghiệp hoá, hiện đại hoá do con người và vì con người.

Như vậy, đối với nước ta hiện nay, để thực hiện thành công đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá "rút ngắn thời gian, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt", đòi hỏi chúng ta phải nỗ lực phát huy những lợi thế vốn có của đất nước, tận dụng tối đa mọi cơ hội, mọi khả năng có thể có để nhanh chóng đạt trình độ công nghệ tiên tiến; tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, "từng bước phát triển kinh tế tri thức". Cùng với đó, chúng ta phải ra sức phát huy nguồn lực trí tuệ và sức mạnh tinh thần của

con người Việt Nam; lấy phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ làm nền tảng và động lực của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

GS, TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN

PGS, TS. NGUYỄN THẾ NGHĨA

PGS, TS. ĐẶNG HỮU TOÀN

PHẦN THỨ NHẤT

CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở VIỆT NAM VÀ TRÊN THẾ GIỚI HIỆN NAY

CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng, khi xác định đối với nước ta, giai đoạn từ nay đến năm 2000 là bước rất quan trọng của thời kỳ phát triển mới - đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Đảng ta đã khẳng định nhiệm vụ của chúng ta hiện nay là tập trung mọi lực lượng, tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách, đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thật vậy, đối với một nước hiện vẫn còn ở tình trạng một nước nghèo, chúng ta không có con đường phát triển nào, khác ngoài con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Để nhanh chóng thoát khỏi tình trạng đó, để tránh khỏi nguy cơ tụt hậu xa hơn so với các nước trong khu vực và đưa nước ta mau chóng đạt tới trình độ của một nước phát triển, chúng ta cần đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước với tư cách là "một cuộc cách mạng toàn diện và sâu sắc trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội". Ý thức rõ đó là con đường tất yếu, khách quan, Đảng ta đã xác định mục tiêu của sự nghiệp cao cả đó là: **"Xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại,**

cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh" ¹. Nói cho đúng, không phải đến nay, trong bối cảnh quốc tế hiện thời, chúng ta mới xác định công nghiệp hoá là nhiệm vụ trung tâm xuyên suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Cũng không phải đến nay chúng ta mới coi đó là quy luật khách quan trong quá trình phát triển của dân tộc ta. Trước những năm tiến hành công cuộc đổi mới đất nước, chúng ta đã xác định công nghiệp hoá là "nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội". Song, với căn bệnh chủ quan duy ý chí, với đường lối đối ngoại hạn hẹp trong phạm vi hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, chúng ta đã đặt "công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa" ở vị trí đối lập hoàn toàn với "công nghiệp hoá tư bản chủ nghĩa" và xác định nội dung của "công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa" bằng công thức: "Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý... nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội". Khi đó, công nghiệp hoá chỉ được hiểu một cách giản đơn là "quá trình xây dựng nền sản xuất cơ khí trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân". Đường lối công nghiệp hoá với quan niệm giản đơn như vậy đã mắc phải những sai lầm nghiêm trọng cả về mục tiêu, nội dung và cách thức tiến hành. Trong những năm đó, nền công nghiệp nước ta đã được đầu tư khá lớn, nhưng hiệu quả thu được chẳng là bao, nhiều nhà máy, xí nghiệp quốc doanh làm ăn thua lỗ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 80.

kéo dài, tỷ trọng đóng góp của nó trong tổng sản phẩm quốc dân, có thể nói, là không đáng kể. Chúng ta đã phải trả giá cho sự nghiệp "công nghiệp hoá" theo kiểu đó quá lớn so với những khả năng chịu đựng của nhân dân. Người dân nước ta vốn đã nghèo đói, trong những năm đó lại luôn phải "thắt lưng buộc bụng" để tăng thêm "tích luỹ" cho sự phát triển kinh tế. Quá cứng nhắc với công thức "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng" nên kết quả là trong những năm đó, nền nông nghiệp nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng triền miên, "làm không đủ ăn", công nghiệp nhẹ không được đầu tư đúng mức, khiến cho những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu của nhân dân không được đảm bảo, nợ nước ngoài chồng chất, kéo dài, nền kinh tế cả nước ở vào tình trạng thiếu hụt. Sự phát triển kinh tế chỉ chú trọng bề rộng nên đã không tạo ra được những yếu tố cần thiết để phát triển theo chiều sâu khi tình thế đòi hỏi. Nguy hại hơn là tính năng động, chủ động, khả năng sáng tạo của cá nhân cũng như của tập thể lao động không được khơi dậy. Đường lối "công nghiệp hoá" theo cách đó cần phải được dứt khoát loại bỏ. Thế nhưng, trong những năm đầu của thời kỳ tiến hành công cuộc đổi mới đất nước, khi loại bỏ đường lối "công nghiệp hoá" theo kiểu đó, đã có người từ bỏ luôn cả công nghiệp hoá. Người ta nói đến "phát triển", "tăng trưởng", "cất cánh", v.v..., chứ không nói đến công nghiệp hoá nữa, xem nó là "xưa" rồi. Nhưng thử hỏi "phát triển", "tăng trưởng kinh tế", "cất cánh theo lối rồng bay" trong điều kiện cụ thể ở nước ta hiện nay là gì, nếu không phải cũng chính là công nghiệp hoá. Từ bỏ một quan niệm không đúng về "công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa", một cách thức tiến hành công nghiệp hoá theo lối cũ, cứng nhắc, chủ quan duy ý chí, kém hiệu quả hoàn toàn không có nghĩa là phủ nhận tính tất yếu của công nghiệp hoá.

Ngày nay, trên phạm vi toàn thế giới, công nghiệp hóa hiện vẫn đang được coi là phương hướng chủ đạo, là con đường tất yếu phải trải qua của các nước đang phát triển. Đối với nước ta, khi những tư tưởng cơ bản trong học thuyết Mác về hình thái kinh tế - xã hội được nhận thức lại một cách sâu sắc với tư cách là cơ sở lý luận vững chắc cho công cuộc đổi mới đất nước, công nghiệp hóa được quan niệm là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động kinh tế xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, có khả năng tạo ra năng suất lao động xã hội cao. Đó chính là quá trình thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhằm cải biến một xã hội nông nghiệp lạc hậu thành xã hội công nghiệp, gắn với việc hình thành từng bước quan hệ sản xuất tiến bộ, thể hiện ngày một đầy đủ hơn bản chất ưu việt của chế độ mới. So với các nước trong khu vực có điểm xuất phát tương tự như nước ta, hiện chúng ta đang ở trong tình trạng tụt hậu khá xa so với họ. Nếu lại tiếp tục tiến hành công nghiệp hóa với quan niệm lỗi thời, với kỹ thuật cổ điển, với cách làm cũ kỹ và cơ chế quản lý theo lối hành chính, mệnh lệnh, quan liêu, bao cấp như trước đây sẽ chỉ làm cho nước ta ngày một tụt hậu xa hơn. Kinh nghiệm của các nước công nghiệp mới trong khu vực cho thấy, trong điều kiện cách mạng khoa học - công nghệ và quốc tế hóa kinh tế hiện nay, chúng ta cần và có thể tiến hành "công nghiệp hóa đuổi kịp" như họ đã làm. Hơn nữa, như C.Mác đã từng nói: "Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào. Các tư liệu lao động không những là cái thước đo sự phát triển sức lao động của con người, mà còn là một chỉ tiêu

của những quan hệ xã hội trong đó lao động được tiến hành"¹. Theo đó, đối với nước ta, ở thời điểm hiện nay, công nghiệp hoá nhất thiết phải gắn liền với hiện đại hoá, với việc áp dụng rộng rãi những thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thời đại. "Công nghiệp hoá thực chất là xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đó không chỉ đơn giản là tăng thêm tốc độ và tỷ trọng của sản xuất công nghiệp trong nền kinh tế, mà là quá trình chuyển dịch cơ cấu gắn với đổi mới căn bản về công nghệ, tạo nền tảng cho sự tăng trưởng nhanh, hiệu quả cao và lâu bền của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Công nghiệp hoá phải đi đôi với hiện đại hoá, kết hợp những bước tiến tuần tự về công nghệ với việc tranh thủ những cơ hội đi tắt, đón đầu, hình thành những mũi nhọn phát triển theo trình độ tiên tiến của khoa học - công nghệ thế giới"².

Với quan niệm đó, có thể nói, công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay chính là một cuộc cách mạng toàn diện và sâu sắc trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhiệm vụ lớn lao mà cuộc cách mạng đó phải thực hiện là "tạo ra những điều kiện thiết yếu về vật chất - kỹ thuật, về con người và khoa học - công nghệ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, không ngừng tăng năng suất lao động xã hội, làm cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững, nâng cao đời sống vật chất và

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 269 - 270.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII*, Hà Nội, 1994, tr. 27.

văn hoá của nhân dân, thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường, sinh thái" ¹.

Trong thời đại ngày nay, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và đời sống xã hội không thể không dựa trên nền tảng vững chắc của khoa học và công nghệ hiện đại. Hơn một trăm năm trước đây, C.Mác đã từng nói: "Theo đà phát triển của đại công nghiệp, việc tạo ra của cải thực sự trở nên ít phụ thuộc vào thời gian lao động và vào số lượng lao động đã hao phí hơn là vào những tác nhân được đưa vào vận động trong suốt thời gian lao động và bản thân những tác nhân, đến lượt mình (hiệu suất to lớn của chúng), lại tuyệt đối không tương ứng với thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra chúng, mà, nói đúng hơn, chúng phụ thuộc vào trình độ chung của khoa học và vào bước tiến bộ của kỹ thuật, hay là vào việc sử dụng khoa học ấy vào sản xuất... Đến một trình độ nào đó, tri thức xã hội phổ biến biến thành *lực lượng sản xuất trực tiếp*"². Nhận định đó của C.Mác ngày càng được thực tiễn phát triển khoa học và công nghệ xác nhận là đúng. Khoa học và công nghệ hiện đại ngày càng đóng vai trò là yếu tố then chốt của công nghiệp hoá, hiện đại hoá, "quyết định lợi thế cạnh tranh và tốc độ phát triển của các quốc gia". Song, để cho khoa học và công nghệ trở thành động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội theo hướng "dẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá", trở thành nền tảng và chiếm vị trí then chốt trong quá trình phát triển đó thì trước hết, chúng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 4 - 5.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, t. 46, ph. II, tr. 213 - 215 (tiếng Nga).

ta phải tìm ra động lực, "năng lực nội sinh" cho sự phát triển của bản thân nó. Động lực này, "năng lực nội sinh" này trước hết nằm ở lợi ích của những người làm công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ, bao gồm cả lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần, lợi ích kinh tế và lợi ích chính trị - xã hội¹. Bởi lẽ, sản phẩm trí tuệ trước hết phải là sở hữu của những người trực tiếp sản sinh ra nó và bản thân nó được coi như một thứ hàng hoá đặc biệt, được trả giá tương xứng với giá trị của nó. Chính vì vậy, việc khuyến khích, trân trọng những tìm tòi khoa học, những kiến giải khác nhau về các vấn đề của tự nhiên, kỹ thuật cũng như kinh tế - xã hội, việc tìm ra những hình thức tổ chức, phương thức và cơ chế hoạt động cho phép kết hợp và phát huy tối đa trí tuệ tập thể, tài năng cá nhân của nhà khoa học, việc phát hiện, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài cần phải được coi là quốc sách, là biện pháp hữu hiệu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng ta đã khẳng định: "Nâng cao dân trí, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực to lớn của con người Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá"². Hướng bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người Việt Nam với tư cách vừa là động lực, vừa là mục tiêu của công cuộc cải tạo xã hội, của sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là "không

1. Xem: Nguyễn Trọng Chuẩn: *Để cho khoa học và công nghệ trở thành động lực của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá*. Tạp chí Triết học, số 1/1997, tr. 5.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 21.

ngừng gia tăng tính tự giác, năng động, tự chủ, phát huy sức mạnh bên trong của mỗi cá nhân kết hợp với sức mạnh của cả cộng đồng, xây dựng *nền tảng tinh thần vững chắc* của chế độ mới¹. Điều đó có nghĩa là phải không ngừng nâng cao chất lượng của người lao động. Trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội hiện đại, chất lượng của người lao động là nhân tố quyết định, không có được đội ngũ đông đảo những người lao động có chất lượng cao thì không thể phát triển kinh tế, nâng cao đời sống xã hội, thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu. Song, do nghèo nàn, lạc hậu về kinh tế, về đời sống xã hội nên chất lượng của người lao động ở nước ta không thể cao được. Bởi thế, *khi chúng ta còn chưa thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu thì trước tiên phải chú trọng phát triển kinh tế, song sẽ là sai lầm nếu không quan tâm giải quyết tốt những vấn đề xã hội, không tạo ra sự cân đối, hài hòa giữa kinh tế và xã hội*. Thực tiễn nước ta và kinh nghiệm lịch sử của các nước đang phát triển cho thấy, ngay từ bước đầu tiên hoạch định chiến lược và chương trình phát triển kinh tế - xã hội nhất thiết phải bảo đảm tính đồng bộ giữa kinh tế và xã hội. Cùng với những nỗ lực phát triển kinh tế, phải chú trọng xây dựng những mặt thuộc hạ tầng của đời sống xã hội, tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hoá, nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động. "Trong khi quan tâm đến ngày mai, cần nhấn mạnh rằng mọi kế hoạch xây dựng và phát triển nhất thiết phải gắn liền với kế hoạch đầu tư cho chính sự phát triển về nhân cách, trí tuệ, tình

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1993, tr.7.

cảm, niềm vui và hạnh phúc của mỗi người dân, mỗi gia đình ngay ngày hôm nay¹.

Công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay đang bước vào thời kỳ phát triển mới - "đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước" - đòi hỏi chúng ta phải nhận thức một cách sâu sắc, đầy đủ những giá trị lớn lao và ý nghĩa quyết định của nhân tố con người - chủ thể của mọi sáng tạo, mọi nguồn của cải vật chất và văn hóa tinh thần, phải có sự thay đổi sâu sắc cách nhìn, cách nghĩ, cách hành động của con người và coi việc bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người Việt Nam hiện đại như một cuộc cách mạng - cách mạng con người. Hơn nữa, với tính tất yếu khách quan của cuộc cải tạo xã hội một cách toàn diện, của sự nghiệp phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa với cách mạng con người phải được nhận thức là hai mặt thống nhất không thể tách rời của quá trình phát triển kinh tế - xã hội vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1993, tr. 7.

BỐI CẢNH TRIỂN KHAI CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Chúng ta đều biết, công nghiệp hoá được coi là sản phẩm trực tiếp của cuộc cách mạng công nghiệp cuối thế kỷ XVIII, còn hiện đại hoá là sản phẩm tất yếu của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật giữa thế kỷ XX. Ngày nay, trong bối cảnh của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, công nghiệp hoá gắn liền với hiện đại hoá được thừa nhận là con đường tạo dựng nền văn minh mới với những tên gọi khác nhau, như "văn minh hậu công nghiệp", "văn minh tin học", "văn minh trí tuệ", ... Với tư cách là nấc thang đánh dấu trình độ phát triển mới của nền văn minh nhân loại, công nghiệp hoá, hiện đại hoá được thừa nhận là quá trình tất yếu, mang tính quy luật đối với tất cả các nước từ nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu tiến lên nền kinh tế công nghiệp hiện đại. Do vậy, vấn đề đặt ra cho mỗi quốc gia trên con đường thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá là ở chỗ, cần nắm bắt xu thế phát triển tất yếu, khách quan của thời đại, khai thác tối đa những thời cơ, thuận lợi và hạn chế đến mức thấp nhất nguy cơ, khó khăn, bất lợi để thực hiện thành công sự nghiệp đó.

Đối với Việt Nam ta hiện nay, công nghiệp hoá, hiện đại hoá không chỉ là quá trình mang tính tất yếu, khách quan, mà còn là một đòi hỏi bức thiết. Bởi lẽ, từ một nền kinh tế

tiểu nông phấn đấu đến mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", chúng ta chỉ có một con đường là thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Cho đến nay cả trên bình diện lý luận lẫn thực tiễn, chúng ta đều khẳng định con đường này. Nước ta vốn là một nước nghèo, lại bị chiến tranh tàn phá nhiều năm, song dân ta vẫn một lòng theo Đảng làm cách mạng với khát vọng "độc lập tự do, dân giàu, nước mạnh". Với khát vọng này, chúng ta đã tạo nên động lực cho cả dân tộc ta đánh giặc ngoại xâm, giải phóng đất nước, giành độc lập tự do cho Tổ quốc. Vì vậy, giờ đây thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá để đạt tới trình độ "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh" không những thể hiện tính quy luật tất yếu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta, mà còn nhằm đáp ứng nhu cầu, lợi ích của các tầng lớp nhân dân và cả dân tộc. Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay, như Đảng ta đã xác định tại Đại hội IX của Đảng, là "cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có những bước tuần tự vừa có bước nhảy vọt"¹.

Ở nước ta, ngay từ những năm 60 thế kỷ XX, khi nhận thức rõ tính quy luật và vai trò của công nghiệp hoá trong tiến trình vận động và phát triển của các nước, chúng ta đã tiến hành công nghiệp hoá theo đường lối Đại hội lần thứ III của Đảng. Đó là đường lối với tên gọi công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa. Trong thời gian hơn một phần tư thế kỷ, "công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa" được chúng ta đặt đối lập hoàn toàn với "công nghiệp hoá tư bản chủ nghĩa" và coi đây là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 91.

xã hội. Nội dung của "công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa" ấy là : "Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ... nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội". Mặc dù khi đó, chúng ta đã đề ra chủ trương chú trọng phát triển công nghiệp nhẹ và nông nghiệp, nhưng thực tế, công nghiệp nặng, mà trọng tâm là ngành cơ khí chế tạo, luôn được coi là tiền đề thiết yếu nhất của "công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa". Trong bất cứ cuốn sách giáo khoa triết học và kinh tế chính trị học nào, chúng ta cũng đều bắt gặp sự khẳng định tính đúng đắn của đường lối ấy. Song, trên thực tế, với đường lối công nghiệp hoá này, chúng ta đã mắc phải những sai lầm cả về mục tiêu, nội dung và cách thức tiến hành. Điều đó bắt nguồn từ nhận thức giáo điều về mô hình công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa của Liên Xô, chúng ta đã không xuất phát từ đặc điểm, thực trạng kinh tế - xã hội của đất nước và bối cảnh quốc tế. Và kết quả là, hiệu quả của công nghiệp hoá rất thấp, thậm chí, trên nhiều lĩnh vực không có hiệu quả và kéo theo đó là nông nghiệp và công nghiệp nhẹ cũng đã không phát triển, nhu cầu hàng tiêu dùng thiết yếu của nhân dân không được đảm bảo, đời sống người dân lao động quá khó khăn. Nghiêm trọng hơn, nền kinh tế của chúng ta đã lâm vào tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng, mất cân đối một cách căn bản, chúng ta hầu như không có tích luỹ và rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Có thể nói, chúng ta đã phải trả một giá đắt cho "công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa" kiểu đó. Chính sự trả giá này đã làm cho một số người tỏ ý hoài nghi khi nhắc tới công nghiệp hoá, một số người khác thì thậm chí còn không muốn nói tới nó. Việc giờ đây chúng ta phải từ bỏ một quan điểm

không đúng, thậm chí có thể nói, là sai lầm về công nghiệp hoá, từ bỏ cách thức tiến hành "công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa" theo lối cũ, kém hiệu quả hoàn toàn không có nghĩa là phủ nhận tính tất yếu khách quan của công nghiệp hoá. Cả lý luận và thực tiễn đều chỉ ra rằng, tiến trình phát triển lịch sử đầy khó khăn, thử thách từ tình trạng kinh tế lạc hậu sang nền kinh tế hiện đại không thể không tiến hành công nghiệp hoá. Mọi lý thuyết về phát triển trên thế giới hiện thời đều không bỏ qua một trong những nội dung chủ yếu không thể thiếu của nó là công nghiệp hoá.

Ở nước ta, tại Hội nghị Trung ương bảy khoá VII (tháng 7-1994) và tại Đại hội VIII (tháng 6-1994), Đảng ta đã đưa ra một quan niệm mới về công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Khi xác định nhiệm vụ căn bản trong giai đoạn cách mạng mới ở nước ta hiện nay là tập trung mọi lực lượng, tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta đã coi đây là bước chuyển rất quan trọng của thời kỳ phát triển mới - thời kỳ "đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước".

Trong giai đoạn này, đối với một nước vẫn còn ở tình trạng nước nghèo như nước ta hiện nay, Đảng ta khẳng định, chúng ta không có con đường nào khác ngoài con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Để nhanh chóng thoát khỏi đói nghèo, để tránh khỏi nguy cơ tụt hậu xa hơn so với các nước trong khu vực và đưa nước ta nhanh chóng đạt tới trình độ cao của một nước phát triển, chúng ta cần phải đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá với tư cách là "một cuộc cách mạng toàn diện và sâu sắc nhất trong tất cả các lĩnh vực của

đời sống xã hội". Coi đây là sự lựa chọn phù hợp với quy luật khách quan để chúng ta hội nhập vào tiến trình phát triển chung của quốc tế và khu vực, Đảng ta đã khẳng định, về thực chất, "*công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao*" (Chúng tôi nhấn mạnh - L.M.C)¹.

Có thể nói, quan niệm này, về cơ bản, đã phản ánh được phạm vi rộng lớn của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chỉ ra được cái cốt lõi của nó là cải biến lao động thủ công, lạc hậu thành lao động sử dụng kỹ thuật tiên tiến, hiện đại để đạt tới năng suất lao động xã hội cao, gắn được công nghiệp hoá với hiện đại hoá, xác định rõ vai trò của công nghiệp và khoa học - công nghệ trong quá trình tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Như vậy, rõ ràng, trong quan niệm của Đảng ta, công nghiệp hoá và hiện đại hoá, mặc dù đều là những hình thức đặc biệt của quá trình xây dựng nền văn minh, song đó lại là khái niệm không hoàn toàn đồng nhất với nhau. Hiện đại là làm cho một cái gì đó mang tính chất của thời đại ngày nay. Hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân là làm cho kỹ thuật và công nghệ sản xuất, cũng như cơ cấu kinh tế đạt được trình độ tiên tiến của thời đại, dây chính là khía cạnh vật chất - kỹ thuật hiện đại hoá. Ngoài ra, hiện đại hoá còn bao hàm cả

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1994, tr. 65.

phương diện văn hoá - xã hội. Nghĩa là hiện đại hoá là khái niệm có nội dung rộng lớn, là quá trình cải biến một xã hội cổ truyền thành một xã hội hiện đại, có trình độ văn minh cao hơn, thể hiện không chỉ ở nền kinh tế phát triển với nhịp độ tăng tổng sản phẩm chung tính theo đầu người, mà còn ở đời sống chính trị, văn hoá, tinh thần của xã hội, tạo ra những điều kiện hiện thực để đưa xã hội lên trình độ hiện đại và góp phần thực hiện triệt để những giá trị nhân loại chung vào cuộc sống.

Ngày nay, hiện đại hoá đang lôi cuốn và tác động đến tất cả các nước, tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Có thể nói rằng, hầu hết các quốc gia đang ở những giai đoạn và trình độ khác nhau của quá trình hiện đại hoá. Ở các nước phát triển, hiện đại hoá là quá trình tiếp tục tạo ra và sử dụng những thành tựu khoa học - công nghệ mới nhất, hiện đại nhất vào mọi lĩnh vực xã hội để thúc đẩy xã hội phát triển lên một trình độ cao hơn.

Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại đang đưa tới sự thay đổi triệt để về chất trong kỹ thuật và công nghệ sản xuất. Bởi vậy, quá trình công nghiệp hoá ở nước ta có đặc điểm khác với quá trình công nghiệp hoá của các nước đi trước. Một điều rất rõ ràng là, chúng ta không thể thực hiện xong xuôi quá trình công nghiệp hoá với nội dung căn bản là cơ khí hoá các ngành của nền kinh tế quốc dân rồi mới tiến hành hiện đại hoá. Vả lại, khi thực hiện cơ khí hoá cũng không thể sử dụng máy móc lạc hậu được sản xuất trước đây, mà phải sử dụng kỹ thuật công nghệ sản xuất tiên tiến hiện nay. Với ý nghĩa đó, *công nghiệp hoá trong điều kiện hiện nay bao hàm những nội dung của hiện đại hoá; công nghiệp hoá phải đi liền với hiện đại hoá*. Đó là con đường phát triển tất yếu, khách quan của cách mạng nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Nói về *bối cảnh triển khai công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta*, trước hết chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng, trong bối cảnh quốc tế và khu vực hiện thời, *công nghiệp hoá gắn liền với hiện đại hoá đã mở ra con đường tắt, rút ngắn khoảng cách giữa các nước đang phát triển so với các nước tiên tiến*. Đó chính là đặc điểm mới của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Thực tế lịch sử cho thấy, rất nhiều nước và vùng lãnh thổ ở khu vực châu Á như Xingapo, Đài Loan, Hàn Quốc... chỉ trong một thời gian rất ngắn đã từ một nước kém phát triển trở thành một nước công nghiệp mới (NICs). Đó là những tấm gương mà nước ta có thể học tập kinh nghiệm khi tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Việt Nam ta sau hơn 15 năm đổi mới, những thành tựu thu được trong lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội đều có sự góp phần quan trọng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tuy so với các nước trong khu vực thì nền công nghiệp Việt Nam đang còn ở trình độ thấp. Song, nhìn chung, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã dẫn đến chỗ đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện, trình độ dân trí và mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân tăng. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, chăm sóc sức khỏe, các hoạt động văn hoá thể thao, nghệ thuật, phương tiện thông tin đại chúng và nhiều hoạt động xã hội khác, như bảo vệ môi trường, phòng chống các tệ nạn xã hội, chủ trương đền ơn đáp nghĩa được mở rộng. Từ đó, lòng tin của nhân dân với sự lãnh đạo của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa ngày càng được củng cố vững chắc hơn.

Trong thời đại ngày nay, công nghiệp hoá, hiện đại hoá còn có vai trò thúc đẩy nhằm đa dạng hoá sản phẩm, các mặt hàng sản xuất và thay đổi cơ cấu sản xuất. Đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam ta, công nghiệp hoá không chỉ là phương pháp tăng thu nhập, tăng khôi lượng

sản phẩm, mà còn là một phương thức để hiện đại hóa cơ cấu sản xuất, thay đổi cơ cấu sản xuất, thay đổi tập quán làm ăn của một nước có nền sản xuất nhỏ, phân tán, tự cấp, tự túc, chưa phải là sản xuất hàng hoá. Hiện nay, khi tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chúng ta có thể đưa ngay công nghệ tiên tiến vào một số ngành công nghiệp trước khi mở rộng sang tất cả các ngành công nghiệp khác; có thể dần dần đưa các ngành tiểu thủ công nghiệp cổ truyền thành sản xuất công nghiệp tại các nhà máy, xí nghiệp. Theo cách đó, có thể dần dần làm đa dạng hóa các mặt hàng được sản xuất ra. Mặt khác, ta còn có thể nhập các công nghệ mới theo phương thức đầu tư, liên doanh với các doanh nghiệp nước ngoài. Điều đó cũng góp phần làm đa dạng hóa các mặt hàng, cả mặt hàng tiêu dùng phục vụ cho cuộc sống hàng ngày ở trong nước với số lượng phong phú, chất lượng ngày càng tăng và có hướng xuất khẩu.

Đại hội Đảng lần thứ IX đã tổng kết 15 năm tiến hành công cuộc đổi mới, đánh giá những việc đã làm được cùng với những việc chúng ta chưa làm được, rút ra những bài học kinh nghiệm để từ đó đề ra mục tiêu, phương hướng cùng với những giải pháp nhằm đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến những năm 2010 và 2020. Đại hội đánh giá trong những năm qua, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã làm thay đổi bộ mặt của đất nước và cuộc sống của nhân dân, củng cố vững chắc độc lập dân tộc và chế độ xã hội chủ nghĩa, nâng cao vị thế và uy tín của nước ta trên trường quốc tế; song nền kinh tế nước ta vẫn chưa có sự phát triển vững chắc, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp, một số vấn đề văn hóa - xã hội bức xúc và gay gắt chậm được giải quyết, cơ chế, chính sách không đồng bộ và chưa tạo động lực mạnh để phát triển, ... Trên cơ sở đánh giá đó, Đảng ta

khẳng định tiếp tục thực hiện đường lối đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ để nhanh chóng đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Nhận định về xu thế phát triển của tình hình thế giới trong thế kỷ XXI, Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã chỉ rõ: "Thế kỷ XXI sẽ tiếp tục có nhiều biến đổi. Khoa học và công nghệ sẽ có bước tiến nhảy vọt. Kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất. Toàn cầu hoá kinh tế là một xu thế khách quan, ... chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác vừa có đấu tranh... Những nét mới ấy trong tình hình thế giới và khu vực tác động mạnh mẽ đến tình hình nước ta. Trước mắt nhân dân ta có cả *cơ hội lớn và thách thức lớn*"¹.

Thời cơ cho những nước đang tiến hành công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá như nước ta đang đặt ra nhiều vấn đề phải nghiên cứu và tận dụng để phát triển kinh tế - xã hội ở nước mình.

Một trong những thời cơ, thuận lợi lớn được tạo ra, trước hết là do những thành tựu của chúng ta trong công cuộc đổi mới đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc: "Cùng với những thắng lợi đã giành được từ trước trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, những thành tựu to lớn và rất quan trọng của 15 năm đổi mới làm cho thế và lực của nước ta lớn mạnh lên nhiều. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của nền kinh tế được tăng cường..."². Mặc dù còn có những thiếu sót trong thực

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 64-66.

2. *Sđd*, tr. 66.

tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà chúng ta cần phải khắc phục và sửa chữa trong thời gian tới, song nhìn chung, thế và lực của nước ta đã có sự biến chuyển rõ rệt về chất, chúng ta đã thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng kéo dài, đã tạo ra được những tiền đề cần thiết để chuyển sang giai đoạn mới - đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Thời cơ thuận lợi nữa cần phải kể đến trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay là: "Đất nước còn nhiều tiềm năng lớn về tài nguyên, lao động. Nhân dân ta có phẩm chất tốt đẹp. Tình hình chính trị - xã hội cơ bản ổn định. Môi trường hoà bình, sự hợp tác, liên kết quốc tế và những xu thế tích cực trên thế giới tạo điều kiện để chúng ta tiếp tục phát huy nội lực và lợi thế so sánh, tranh thủ ngoại lực - nguồn vốn, công nghệ mới, kinh nghiệm quản lý, mở rộng thị trường"¹.

Cùng với những lợi thế là những thách thức mà các nước đang tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá như nước ta phải tính đến là ưu thế về nguồn lao động và nguồn nguyên liệu ngày càng giảm do sự phát triển của công nghệ tự động hoá, các thế hệ người máy ra đời thay thế con người với năng suất lao động cao hơn 2,5 lần; chất lượng lao động ổn định đang làm giảm ưu thế về nguồn xuất khẩu lao động sang các nước phát triển. Mặt khác, công nghệ tiên tiến đã nâng tỷ trọng chất xám trong giá thành sản phẩm khiến cho giá thành của nguồn nguyên liệu thô và nguyên liệu sơ chế (hàm lượng chất xám thấp) giảm đi một cách đáng kể. Xu hướng này đang trực tiếp đe doạ hướng xuất khẩu nguyên liệu thô và nguyên liệu sơ chế ở các nước, trong đó có Việt Nam ta. Vì

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Sđd*, tr. 66 - 67.

vậy, việc lựa chọn đi theo con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã buộc chúng ta phải giải quyết những khó khăn không nhỏ. Khó khăn trong việc giải quyết những thách thức này trước hết là do đội ngũ cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ của chúng ta còn thiếu và yếu, bất cập với sự phát triển của khoa học và công nghệ. Thứ nữa là Đảng ta phải xây dựng một kết cấu hạ tầng công nghệ tương xứng, một cơ sở vật chất đủ mạnh để tiến hành các công trình nghiên cứu thực nghiệm, sử dụng công nghệ và một hệ thống thông tin cho việc định hướng, lựa chọn công nghệ. Những việc này cần phải có nhiều vốn, trong khi đó thì nguồn ngân sách của chúng ta, có thể nói, là hết sức hạn hẹp, tình trạng thiếu vốn ở các cơ sở sản xuất là phổ biến.

Đảng ta đã xác định, nước ta tiến hành đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá có cả "Thuận lợi và khó khăn, thời cơ và nguy cơ đan xen nhau. Chúng ta phải chủ động nắm thời cơ, vươn lên phát triển nhanh và vững chắc, tạo ra thế và lực mới; đồng thời luôn luôn tỉnh táo, kiên quyết đẩy lùi và khắc phục các nguy cơ, kể cả những nguy cơ mới nảy sinh, bảo đảm phát triển đúng hướng"¹. Việc "Nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức, phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ mới, đó là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và nhân dân ta"².

Như vậy, có thể nói, *sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đang được triển khai ở Việt Nam ta trong một bối cảnh mà thuận lợi và thời cơ là lớn, song cũng không ít*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.79-80.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 67-68.

khó khăn, phức tạp, thậm chí có cả những nguy cơ, thách thức ở mức độ gay gắt.

Những điều kiện thuận lợi và thời cơ lớn đó thể hiện tập trung ở những điểm sau:

Thứ nhất, chúng ta tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển với trình độ ngày càng cao, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thế giới, quốc tế hóa nền kinh tế và đời sống xã hội. Trong những năm gần đây, những thành tựu khoa học và công nghệ ngày càng tăng lên cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới... Những thành tựu ấy ngày càng tác động một cách trực tiếp và mạnh mẽ đến sản xuất và các quá trình xã hội, thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đồng thời làm tăng nhanh tính chất xã hội hóa và quốc tế hóa nền kinh tế và đời sống xã hội. Đó là điều kiện thuận lợi cho phép chúng ta có thể triển khai, kết hợp đồng thời công nghiệp hóa với hiện đại hóa nhằm tạo thành một quá trình thống nhất thúc đẩy xã hội phát triển. Đó cũng là thời cơ lớn để chúng ta có thể tránh được nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Thứ hai, hoà bình, ổn định và hợp tác để cùng phát triển đã và đang trở thành xu thế chung của hầu hết các nước trên thế giới. Trong những năm gần đây, nhiều quốc gia lớn, nhỏ đều dành ưu tiên cho phát triển kinh tế, và do vậy, ngày càng tham gia nhiều hơn vào quá trình liên doanh, liên kết, hợp tác song phương và đa phương, khu vực và quốc tế... Đây là điều kiện thuận lợi để các dân tộc xích lại gần nhau, trao đổi, học tập kinh nghiệm và giúp đỡ lẫn nhau... Chúng ta chủ trương tiếp tục "thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc

lập tự chủ, rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế" với tinh thần "Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển"¹. Với chủ trương đó, nhiệm vụ đối ngoại của chúng ta đã được Đảng xác định rõ là tiếp tục giữ vững môi trường hoà bình và tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm độc lập và chủ quyền quốc gia, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Thứ ba, trong 15 năm đổi mới, chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng cho bước phát triển tiếp theo. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng bình quân mỗi năm 7%. Nông nghiệp phát triển liên tục, đặc biệt là sản xuất lương thực. Giá trị sản xuất công nghiệp bình quân hàng năm tăng 13,5%. Hệ thống kết cấu hạ tầng được tăng cường. Các ngành dịch vụ, xuất khẩu và nhập khẩu đều phát triển. Năm 2000, chúng ta đã chặn được đà giảm sút mức tăng trưởng kinh tế, các chỉ tiêu chủ yếu đều đạt hoặc vượt kế hoạch đề ra. Mỗi năm hơn 1,2 triệu lao động có việc làm mới. Công tác xoá đói, giảm nghèo trên phạm vi cả nước đạt kết quả nổi bật, được dư luận thế giới đánh giá cao,... Chế độ chính trị xã hội ổn định và phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đời sống của các tầng lớp nhân dân được cải thiện một bước rõ rệt... Có thể khẳng định rằng, 15 năm đổi mới đã làm thay đổi bộ mặt của đất nước và cuộc sống của nhân dân, nền độc lập dân tộc và chế độ xã hội

1. Sđd, tr. 119.

chủ nghĩa được củng cố vững chắc, vị thế và uy tín của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao. Đó chính là những tiền đề đặc biệt quan trọng để nước ta chuyển sang thời kỳ phát triển mới - thời kỳ đầy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Những thành tựu của 15 năm đổi mới không chỉ có ý nghĩa kinh tế đơn thuần trong nước, mà còn có ý nghĩa chính trị xã hội rộng lớn. Nó chứng tỏ rằng, những người cộng sản và nhân dân lao động Việt Nam không chỉ biết đánh giặc và thắng giặc, mà hơn thế nữa, còn biết làm cho "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Thứ tư, chúng ta chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cùng với đó, chúng ta thực hiện chính sách "*Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực* theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường"¹. Điều đó không chỉ phản ánh tính quy luật tất yếu trong sự phát triển của nước ta hiện nay, mà còn thể hiện một cách sâu sắc nhu cầu, lợi ích và khát vọng của nhân dân ta là "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Chính điều này đã và đang khơi dậy, thu hút những nguồn lực to lớn cho sự phát triển. Chúng ta không chỉ nhận được sự hợp tác, giúp đỡ về nhiều mặt của cộng đồng quốc tế, mà còn động viên được mọi tiềm lực của nhân dân cả nước và kiều bào ở nước ngoài cho sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Thứ năm, nước ta có nguồn đất đai, tài nguyên thiên nhiên phong phú, đặc biệt là chúng ta có lực lượng lao động

1. *Sđd*, tr.120.

dồi dào với cơ cấu khá trẻ. Hơn nữa, chúng ta còn kế thừa được những kinh nghiệm công nghiệp hoá, hiện đại hoá của các nước đi trước, cùng với kinh nghiệm đổi mới đất nước ta. Đó là những yếu tố góp phần không nhỏ vào thắng lợi của sự nghiệp đổi mới ở nước ta trong 15 năm qua.

Như vậy, có thể nói, xu thế tích cực vì hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển của các nước trong khu vực và thế giới, những thành tựu ngày càng to lớn của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, cùng với những thành tựu của công cuộc đổi mới đất nước 15 năm qua đã và đang tạo ra thế và lực mới, cả ở bên trong và bên ngoài để chúng ta bước vào một thời kỳ phát triển mới - đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nhiều tiền đề cần thiết cho công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã được tạo ra; quan hệ của nước ta với các nước trên thế giới mở rộng hơn bao giờ hết; khả năng giữ vững độc lập, tự chủ và hội nhập với cộng đồng thế giới tăng thêm. Đó là thời cơ lớn để chúng ta đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Tuy nhiên, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay không chỉ có những điều kiện thuận lợi và thời cơ lớn như đã phân tích ở trên, mà còn cả những khó khăn, phức tạp và những nguy cơ, thách thức gay gắt. Những khó khăn, phức tạp, những nguy cơ, thách thức này được thể hiện tập trung ở những vấn đề chủ yếu sau:

Một là, mặc dù nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế xã hội, nhưng một số mặt còn chưa vững chắc. Nền kinh tế nước ta vẫn còn là nền kinh tế tiểu nông (sản xuất thủ công, năng suất lao động thấp...). Cho đến nay, nước ta vẫn còn là một trong những nước nghèo trên thế giới, trình độ phát triển kinh tế, năng suất lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp, cơ sở vật chất - kỹ thuật còn lạc hậu... Trong

một bối cảnh mà điểm xuất phát khi tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá của ta quá thấp, chúng ta lại phải đi lên trong môi trường cạnh tranh quyết liệt, do vậy, nguy cơ "tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới" đã và đang trở thành một thách thức to lớn và gay gắt. "Nước ta vẫn còn là nước kinh tế kém phát triển, mức sống nhân dân còn thấp, trong khi đó cuộc cạnh tranh quốc tế ngày càng quyết liệt, nếu chúng ta không nhanh chóng vươn lên thì sẽ càng tụt hậu xa hơn về kinh tế"¹.

Hai là, những hậu quả của cơ chế quản lý kinh tế theo lối mệnh lệnh, tập trung bao cấp còn rô rót lại (quan liêu, cửa quyền, thủ tục hành chính rườm rà...) cùng những tiêu cực mới phát sinh trong nền kinh tế thị trường (sùng bá lợi ích cá nhân, sùng bá đồng tiền, tham nhũng, tội phạm, các tệ nạn xã hội...) đã và đang là "vật cản kiên cố" trên con đường đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đó là những cái đang làm tăng nguy cơ chênh hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Đảng ta đã chỉ rõ: "Chênh hướng xã hội chủ nghĩa, nạn tham nhũng và tệ quan liêu,... đến nay vẫn tồn tại và diễn biến phức tạp, đan xen, tác động lẫn nhau, không thể xem nhẹ nguy cơ nào. Điều cần nhấn mạnh là: tình trạng tham nhũng và sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên đang cản trở việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, gây bất bình và giảm lòng tin trong nhân dân".

Ba là, sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta được thực hiện "trong tình hình thế giới diễn biến nhanh chóng, phức tạp và chứa đựng yếu tố khó lường". Trên

1, 2. Sđd, tr.67.

thực tế, vẫn còn những thế lực sử dụng những chiêu bài "dân chủ", "nhân quyền"... để mưu toan thực hiện "diễn biến hoà bình" nhằm xoá bỏ những thành quả cách mạng của Đảng và dân tộc ta. Ngay cả tình hình ở khu vực Đông Nam Á, châu Á - Thái Bình Dương "sau khủng hoảng tài chính - kinh tế có khả năng phát triển, năng động nhưng vẫn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định", vẫn có thể có những diễn biến phức tạp, nhiều vấn đề này sinh một cách bất ngờ, chúng ta khó có thể lường hết và những ảnh hưởng của chúng đối với nước ta là không nhỏ.

Bốn là, trình độ văn hoá chung, trình độ tri thức về khoa học và công nghệ, về chính trị xã hội, luật pháp, về tổ chức, quản lý... của đa số cán bộ, đảng viên và nhân dân ta còn khá thấp so với các nước trong khu vực và còn xa mới đáp ứng được yêu cầu phát triển của đất nước. Thực trạng yếu kém này cũng là một nguy cơ lớn. Đảng ta khẳng định: Hiện nay, ở nước ta, hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách chưa đồng bộ và nhất quán, thực hiện chưa nghiêm... Năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý, điều hành của Nhà nước... chưa nâng lên kịp với đòi hỏi của tình hình... Năng lực và phẩm chất của đội ngũ cán bộ chưa tương xứng với yêu cầu của nhiệm vụ. Điều đáng lo ngại là không ít cán bộ, Đảng viên phai nhạt lý tưởng cách mạng, tha hoá về phẩm chất, đạo đức; sức chiến đấu của một bộ phận tổ chức cơ sở Đảng suy yếu. Chính vì vậy mà trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới trong những năm qua, chúng ta đã phạm một số khuyết điểm, lệch lạc lớn và kéo dài, dẫn đến chệch hướng ở lĩnh vực này hay lĩnh vực khác, ở mức độ này hay mức độ khác. Nếu không khắc phục kịp thời và có hiệu quả những khuyết điểm, lệch lạc này, chúng sẽ làm suy yếu Đảng, làm một rỗng bộ máy nhà nước, làm biến chất chế độ

và tất yếu làm cho đất nước di chèch con đường xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, có thể nói, sự phát triển và diễn biến tình hình phức tạp trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt là cuộc cạnh tranh trong kinh tế, thương mại, khoa học và công nghệ đang diễn ra một cách gay gắt giữa các nước, các khu vực; tình trạng nghèo nàn, lạc hậu của nền kinh tế nước ta, cùng với đó là sự yếu kém về trình độ văn hoá, khoa học, công nghệ, về năng lực lãnh đạo và quản lý đất nước... đã làm nảy sinh bốn nguy cơ lớn (tụt hậu xa hơn về kinh tế, nạn tham nhũng và tệ quan liêu, "diễn biến hòa bình" và chèch hướng xã hội chủ nghĩa). Các nguy cơ này đang làm cho những thách thức càng thêm trầm trọng và gay gắt đối với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay.

Theo đó, về đại thể, có thể khẳng định, sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay đang được triển khai trong bối cảnh khá phức tạp: thuận lợi và khó khăn, thời cơ và nguy cơ đan xen nhau. Do vậy, cùng với việc khẳng định tính tất yếu khách quan của công nghiệp hoá, hiện đại hoá, việc nhận rõ những điều kiện thuận lợi, thời cơ và những khó khăn phức tạp, đặc biệt là các nguy cơ và những thách thức có ý nghĩa lý luận và phương pháp luận đặc biệt quan trọng không chỉ trong việc hoạch định chiến lược, mục tiêu, nội dung và phương pháp tiến hành sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, mà còn có tác dụng thiết thực trong việc xây dựng, phát triển nguồn nhân lực, củng cố quyết tâm chủ động nắm thời cơ, vươn lên phát triển nhanh và vững chắc, tạo ra thế và lực mới, đồng thời luôn tinh táo, kiên quyết đẩy lùi và khắc phục các nguy cơ, kể cả những nguy cơ mới nảy

sinh, bảo đảm phát triển đúng định hướng xã hội chủ nghĩa. Năm bắt cơ hội, vượt qua thách thức để có được sự phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa - đó thực sự là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và nhân dân ta.

VỀ TÍNH ĐẶC THÙ CỦA CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Trong thời đại ngày nay, công nghiệp hoá, hiện đại hoá được coi là con đường phát triển tất yếu, hợp quy luật của tất cả các nước đang phát triển. Tại Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII, khi thông qua đường lối tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta, Đảng ta đã xác định: "công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao"¹.

Coi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay là một cuộc cách mạng toàn diện và sâu sắc trong tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế – xã hội, tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, khi thông qua đường lối đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Đảng ta đã chỉ rõ: "Mục

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1994, tr.65.

*tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh*¹. Tại Đại hội, Đảng ta còn xác định rõ mục tiêu phấn đấu để đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

Tiếp tục khẳng định đường lối đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo phương châm "rút ngắn thời gian, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt", "Phát huy những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, từng bước phát triển kinh tế tri thức", trên cơ sở "Phát huy nguồn lực trí tuệ và sức mạnh tinh thần của người Việt Nam", lấy "phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực"², Đảng ta đã đề ra mục tiêu phấn đấu trong giai đoạn 2001-2010 đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Theo đó, có thể nói, công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay không chỉ khác với các nước đã tiến hành công

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.81.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.91.

nghiệp hoá, hiện đại hoá về nội dung, hình thức, quy mô, cách thức tiến hành, mà cả mục tiêu chiến lược. Chính sự khác biệt này đã làm nên tính đặc thù của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà chúng ta đang tiến hành.

Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi không thể đề cập tới tất cả mọi vấn đề, mà chỉ có thể cố gắng vạch ra những đặc điểm quan trọng nói lên thực chất của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay.

Một trong những đặc điểm lớn của thời đại ngày nay là sự phát triển mạnh mẽ của cuộc sống cách mạng khoa học và công nghệ và cùng với nó là quá trình toàn cầu hoá kinh tế... Trong điều kiện này, công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta như trên chúng tôi đã nói, được Đảng ta xác định là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện và sâu sắc trong tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế – xã hội trên cơ sở sử dụng một cách phổ biến sức lao động có hàm lượng trí tuệ cao cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại do sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ đem lại nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao. Quan niệm như vậy về công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã thể hiện được vấn đề then chốt của quá trình này ở một nước tiểu nông là cải biến lao động thủ công thành lao động sử dụng kỹ thuật tiên tiến trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Ở đây, cần nhấn mạnh rằng, công nghiệp hoá, không chỉ là sự tăng thêm một cách giản đơn tốc độ và tỷ trọng của sản xuất công nghiệp trong nền kinh tế, mà là cả một quá trình chuyển dịch cơ cấu, gắn liền với đổi mới công nghệ, tạo nền tảng cho sự tăng trưởng bền vững và có hiệu quả cao của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Công nghiệp hoá phải đi đôi với hiện đại hoá, kết hợp với những bước tiến tuần tự về công

nghệ, tận dụng phát triển chiều rộng, tạo nhiều công ăn việc làm cho đội ngũ đông đảo lao động ở nước ta hiện nay, với việc "tranh thủ những cơ hội đi tắt, dón đầu", phát triển chiều sâu, tạo nên những ngành kinh tế mũi nhọn theo trình độ tiến triển của khoa học và công nghệ thế giới.

Như vậy, công nghiệp hóa ở nước ta hiện nay là quá trình rộng lớn và phức tạp, nó được triển khai đồng thời với quá trình hiện đại hóa và luôn gắn bó với quá trình này.

Hiện đại hóa là làm cho một cái gì đó mang tính chất của thời đại ngày nay - đó là tính hiện đại, tính tiên tiến. Do vậy, không thể đồng ý với ý kiến cho rằng, "về thực chất quá trình hiện đại hóa đất nước trong thời đại ngày nay là quá trình phát triển công nghệ nhằm làm thay đổi cơ cấu các ngành sản xuất, cơ cấu lao động và cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu, không ngừng nâng cao hiệu quả cũng như khả năng cạnh tranh của nền kinh tế"¹. Quan niệm này, ở một mức độ nhất định, đã đồng nhất hiện đại hóa với công nghiệp hóa, đồng thời hạn chế quá trình hiện đại hóa chỉ trong phạm vi kinh tế.

Càng không thể chấp nhận được quan niệm mà M.Weber là đại diện - quan niệm coi hiện đại hóa chính là quá trình "phương Tây hóa". Những người theo quan niệm này cho rằng, nền văn minh phương Tây là mẫu mực cho các nước "ngoài phương Tây" học tập, bởi vì chính ở phương Tây và chỉ có ở đây, mới phát sinh những hiện tượng của văn hóa, được phát triển theo khuynh hướng đã mang ý nghĩa phổ quát. Cần nhận xét rằng, trong quá trình phát triển, các nước tư

1. Nguyễn Thành Ban: *Máy suy nghĩ về con đường hiện đại hóa đất nước trong thời đại ngày nay*, Tạp chí Cộng sản, số 8-1994, tr.12.

bản phát triển phương Tây đã đạt được một sự giàu có nhất định. Song từ đó mà cho rằng, hiện đại hóa chính là "phương Tây hóa" lại là một sai lầm nghiêm trọng. Bởi lẽ, kinh nghiệm lịch sử đã chứng minh rằng, một nước giàu có chưa hẳn đã là một nước có trình độ văn hóa, văn minh cao. Mặt khác, không nên hiểu hiện đại hóa một cách đơn giản chỉ là quá trình "bắt chước" và "chuyển tải" của cải, phương tiện từ nước này sang nước khác. Nên nhớ là mỗi nước có truyền thống lịch sử riêng của mình và do vậy, tiếp thu cái gì, bằng cách nào, ở đâu là tuỳ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể và nhu cầu phát triển của mỗi nước. Điều này là không thể áp đặt được. Ở đây, Alain Touraine đã đúng, khi ông nhận xét rằng: "Hiện đại hóa cưỡng bức, rập khuôn theo mô hình của nước khác chỉ là tai họa cho các dân tộc, vì nó đối nghịch với bản sắc dân tộc, thù địch với dân chủ"¹. Như vậy, có thể nói rằng, trên thực tế không có "công thức chung", "mô hình khuôn mẫu" về hiện đại hóa cho tất cả các nước, mà chỉ có những hình thức và con đường hiện đại hóa cụ thể để đáp ứng yêu cầu phát triển của mỗi nước trong từng giai đoạn lịch sử nhất định.

Từ những nhận xét trên, theo chúng tôi, công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay bao hàm trong mình những đặc điểm quan trọng dưới đây:

Thứ nhất, công nghiệp hóa được triển khai đồng thời với hiện đại hóa và luôn gắn bó với hiện đại hóa để tạo nên một quá trình thống nhất thúc đẩy đất nước phát triển. Bởi vì, trong thời đại ngày nay, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đã và đang làm thay đổi về chất cả công nghệ sản xuất

1. Alain Touraine: *Dân chủ là gì?*. Người đưa tin UNESCO, 1992, số 11, tr.12.

lần quy trình quản lý và trên thế giới đang diễn ra quá trình toàn cầu hoá kinh tế, khoa học, kỹ thuật, văn hoá ngày càng sâu rộng. Trong điều kiện này, chúng ta không thể chờ thực hiện xong công nghiệp hoá, sau đó mới triển khai hiện đại hoá, mà nhất thiết và cần phải triển khai đồng thời và đồng bộ hai quá trình này. Chỉ có cách làm như vậy mới có thể đẩy lùi được nguy cơ "tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới", và nhanh chóng đưa nước ta tiến kịp các nước trong khu vực, dần hội nhập vào sự phát triển chung của khu vực và thế giới.

Thứ hai, công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình trang bị và trang bị lại những công cụ, thiết bị, phương tiện hiện đại và áp dụng công nghệ tiên tiến cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, đặc biệt là các ngành then chốt để trước hết, làm tăng tỷ trọng của sản xuất công nghiệp và dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân.

Thứ ba, trên cơ sở của quá trình nói trên, diễn ra quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu xã hội, trước hết là từ cơ cấu kinh tế "nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ" sang cơ cấu kinh tế "công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ".

Thứ tư, công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta vừa là quá trình xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, vừa là quá trình kinh tế - xã hội, văn hoá, khoa học ... Nó tác động một cách tổng hợp, đa diện, đa cấp độ đến mọi người, mọi gia đình và mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Thứ năm, công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta cũng chính là quá trình ngày càng mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế về các mặt kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, văn hoá...

Thứ sáu, với nước ta hiện nay công nghiệp hoá, hiện đại hoá không phải là mục tiêu tự thân, mà là phương thức để

dựa nền kinh tế tiểu nông lên nền sản xuất công nghiệp hiện đại. Phương thức này được thực hiện một cách linh hoạt bằng bước đi tuần tự từ thấp đến cao (thủ công - cơ giới - tự động hóa) kết hợp với việc tranh thủ những điều kiện, thời cơ thuận lợi, "di tắt, đón đầu", "rút ngắn thời gian" để nhanh chóng tạo ra những ngành kinh tế mũi nhọn.

Thứ bảy, công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay, về thực chất, là quá trình sử dụng những công cụ, phương tiện hiện đại cùng những thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến và những kinh nghiệm lịch sử để đổi mới toàn diện, triệt để mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế – xã hội, đưa đất nước ta lên trình độ "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Nói một cách ngắn gọn, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình cải biến xã hội Việt Nam "truyền thống" thành xã hội hiện đại, phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Có thể nói, những đặc điểm quan trọng đó là những nét đặc trưng của con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa "rút ngắn thời gian", "vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt" mà chúng ta đang tiến hành.

MỘT SỐ MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ TRÊN THẾ GIỚI

Công nghiệp hoá là quá trình chuyển biến mang tính quy luật từ xã hội nông nghiệp lạc hậu sang xã hội công nghiệp văn minh. Quá trình chuyển biến này diễn ra trước hết trong phương thức sản xuất và sau đó mở rộng sang mọi lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Được mở đầu ở nước Anh và bằng cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất cuối thế kỷ XVIII, quá trình công nghiệp hoá lan tỏa sang các nước Tây Âu khác vào nửa đầu thế kỷ XIX và tiếp tục mở rộng đến Bắc Mỹ, Đông Âu... và toàn thế giới từ đó đến nay. Lịch sử hàng trăm năm của quá trình công nghiệp hoá trên thế giới được phản ánh qua các mô hình, con đường, chiến lược... khác nhau, nói lên những nỗ lực của từng quốc gia - dân tộc trong việc tìm lời giải phù hợp nhất đối với hoàn cảnh, điều kiện cụ thể cho bài toán công nghiệp hoá. Giới nghiên cứu lý luận đã nêu ra nhiều cách phân loại khác nhau đối với các mô hình công nghiệp hoá. Song, dưới góc độ nhìn nhận một cách tổng hợp, có thể nêu ra những mô hình công nghiệp hoá chủ yếu sau đây:

1. Mô hình công nghiệp hoá cổ điển

Lịch sử loài người, theo một nghĩa nào đó, có thể nói,

là lịch sử con người sáng chế và sử dụng công nghệ để làm tăng thêm sức mạnh của mình với tư cách là yếu tố quyết định của lực lượng sản xuất. Dựa vào công nghệ chăn nuôi và trồng trọt, con người đã vượt qua trạng thái sản xuất săn bắt, hái lượm nguyên thuỷ để quá độ sang nền văn minh nông nghiệp. Trải suốt hàng nghìn năm của văn minh nông nghiệp, con người khai thác thiên nhiên một cách thụ động, chủ yếu bằng lao động cơ bắp, thủ công, sức kéo của gia súc, sức nước và sức gió trong thiên nhiên. Đến tận thế kỷ XV, loài người mới có một số bước tiến về mặt kỹ thuật sản xuất. Và chỉ từ phong trào Phục hưng (thế kỷ XVI) đến thế kỷ XVIII, khoa học và kỹ thuật mới có những tiến bộ mang tính bước ngoặt. Tuy nhiên, kỹ thuật và khoa học chưa có sự phát triển thống nhất; và khoa học cũng mới chỉ nhằm giải thích, cải tiến các kỹ thuật cũ. Đến giữa thế kỷ XVIII, do nhu cầu mở rộng thị trường thế giới và việc truyền bá những tư tưởng mới của các nhà Khai sáng, các thế lực tư bản Tây Âu đã thực hiện nhiều cải cách kinh tế – xã hội tạo điều kiện thuận lợi cho sự xuất hiện những bước ngoặt mang tính cách mạng thực sự về kỹ thuật, dẫn đến *cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất*, đầu tiên diễn ra ở Anh cuối thế kỷ XVIII, rồi sau đó lan sang các nước khác vào nửa đầu thế kỷ XIX. Cuộc cách mạng này đã thay thế hệ thống kỹ thuật cũ có tính truyền thống bằng một hệ thống kỹ thuật mới với nguồn động lực và nguồn nguyên, vật liệu mới, đưa nền sản xuất từ công trường thủ công lên nền sản xuất đại cơ khí. Nhờ vậy, các ngành công nghiệp đã phát triển nhanh chóng, tạo nên xung lực phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Như vậy là, từ cuối thế kỷ XVIII trở đi, mô hình công nghiệp hoá cổ điển được vận động trong

điều kiện của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất với những bước tiến mạnh mẽ về kỹ thuật.

Đến nửa sau của thế kỷ XIX, mô hình công nghiệp hoá cổ điển ở Anh và các nước châu Âu - Bắc Mỹ *được tiếp tục thúc đẩy bởi cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai*, với việc sử dụng những thành tựu của khoa học và kỹ thuật. Với sự sáng chế ra máy phát điện một chiều (1869), động cơ điện (1873), máy phát điện xoay chiều (1877), máy biến thế (1881)..., điện năng được phát triển và sử dụng rộng rãi trên thế giới một cách nhanh chóng. Ngành luyện kim, nhờ sử dụng kỹ thuật điện phân, đã sản xuất được khối lượng lớn nhôm và hợp kim nhôm. Ngành hóa chất, trên cơ sở phát triển các kỹ thuật điện phân, điện hoá và các quy trình công nghệ tổng hợp hữu cơ, đã tạo ra nhiều vật liệu nhân tạo phục vụ sản xuất và đời sống. Ngành cơ khí chế tạo đã làm ra nhiều máy công cụ bán tự động và tự động, nâng nền sản xuất lên trình độ điện - cơ khí hóa với năng suất và độ chính xác ngày càng cao... Kết quả là, quá trình công nghiệp hóa theo mô hình cổ điển đã đưa nước Anh nói riêng và các nước châu Âu - Bắc Mỹ nói chung lên vị trí chi phối toàn bộ nền công nghiệp và kinh tế thế giới.

Với tư cách là sự khởi đầu của quá trình công nghiệp hóa trên thế giới, mô hình cổ điển của các nước châu Âu - Bắc Mỹ (diễn hình là nước Anh) diễn ra trong khoảng thời gian tương đối dài, do số lượng các phát minh, sáng chế hồi đó không nhiều, mà thời gian nghiên cứu ứng dụng, triển khai lại khá lâu. Lịch sử hơn 200 năm của mô hình công nghiệp hóa cổ điển này được đánh dấu bằng các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và thứ hai, làm các lực lượng sản xuất thế giới phát triển mạnh mẽ và các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được xác lập ngày càng vững chắc, rộng rãi.

Nhìn từ góc độ các quan hệ sản xuất, mô hình công nghiệp hoá cổ điển Âu - Mỹ được bắt đầu bằng quá trình tích luỹ nguyên thuỷ tư bản chủ nghĩa đầy máu và nước mắt của những người lao động. Diễn hình là ở nước Anh, nông dân bị đuổi khỏi đồng ruộng nhường chỗ cho các cánh đồng cỏ nuôi cừu và trở thành những người phải bán sức lao động với giá rẻ mạt tại các công trường thủ công và công xưởng công nghiệp. Mức độ bóc lột lao động ngày ấy là rất cao và cực kỳ tàn bạo.

Quá trình thực hiện mô hình công nghiệp hoá cổ điển gắn liền với quá trình xác lập và củng cố phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do đó, mục tiêu ưu tiên hàng đầu, thậm chí được tuyệt đối hoá, của mô hình công nghiệp hoá cổ điển là tăng trưởng kinh tế, coi lợi nhuận là động lực duy nhất của sự phát triển. Bị quy định bởi các điều kiện cụ thể của thời đại như: cơ chế thị trường mới hình thành, hiệu quả điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản còn thấp, quá trình phát minh và ứng dụng khoa học - kỹ thuật còn chậm, thương mại quốc tế còn hạn chế..., nên tốc độ tăng trưởng kinh tế của Anh và các nước Âu - Mỹ khác trước thế kỷ XX chỉ đạt bình quân dưới 2%/năm. Trong hoàn cảnh này, con đường tích luỹ vốn chủ yếu cho công nghiệp hoá mà chủ nghĩa tư bản sử dụng là giảm tiền lương của người lao động và trốn tránh trách nhiệm giải quyết các vấn đề xã hội; đồng thời, phát động các cuộc chiến tranh xâm chiếm thuộc địa nhằm chiếm đoạt tài nguyên, sức lao động rẻ mạt và thị trường rộng lớn. Như một hệ quả tất yếu, mô hình công nghiệp hoá cổ điển đã mang trong mình những đặc trưng cơ bản là: tăng trưởng thấp và bất công xã hội cao; chủ yếu khai thác nguồn lực tự nhiên và sức lao động cơ bắp; người lao động chỉ là phương tiện, công cụ để giới chủ thực hiện mục

tiêu lợi nhuận; tài nguyên thiên nhiên bị khai thác bừa bãi, cạn kiệt, để lại những hậu quả nặng nề về môi trường sinh thái... Trong nhiều thế kỷ, nhân loại đã phải chứng kiến những hạn chế không thể khắc phục của mô hình công nghiệp hoá cổ điển này.

Đáng chú ý là trong mô hình công nghiệp hoá cổ điển, do chịu ảnh hưởng của lý thuyết "con người kinh tế" nên con người được coi chỉ là vật phụ thuộc của máy móc. Hoạt động và sự tiến triển của con người là do sự phát triển của máy móc quy định; đồng thời, tiền lương được coi là kích thích duy nhất hoạt động của người công nhân. Mặt khác, giới chủ thường cho rằng, đối với đa số người công nhân, phải cưỡng bức lao động, áp dụng chế độ quản lý kiểu trại lính, phải quản lý bằng luật lệ và sự trừng phạt. Với những quan niệm như vậy, việc quản lý và sử dụng lao động trong mô hình công nghiệp hoá cổ điển bên cạnh ưu điểm là đề cao việc khai thác triệt để yếu tố con người, kỹ thuật, tài nguyên thiên nhiên, thì cũng có nhiều hạn chế. Hạn chế lớn nhất của nó là quá coi trọng các yếu tố máy móc, thiết bị và hạ thấp vai trò chủ động, sáng tạo có tính quyết định của con người lao động có ý thức. Do vậy, chỉ thiên về việc khai thác con người ở khía cạnh sinh vật, cơ bắp và kinh tế, chưa thể khai thác được con người với tính cách là một thực thể sinh vật - xã hội có tiềm năng trí tuệ to lớn, là chủ thể xây dựng và cải tạo xã hội.

Tóm lại, mô hình công nghiệp hoá cổ điển, mà nước Anh mở đầu, được áp dụng phổ biến ở các nước tư bản phát triển châu Âu và châu Mỹ từ thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Vận động trên cơ sở hai cuộc cách mạng công nghiệp, mô hình này đã đưa lực lượng sản xuất lên trình độ phát triển vượt bậc, lớn hơn toàn bộ các giai đoạn trước cộng lại, như C.Mác và Ph.Ăngghen đã đánh giá. Mặt khác, do

được thực hiện trong điều kiện chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa thực dân, mô hình công nghiệp hoá cổ điển chứa đựng trong bản thân nó nhiều hạn chế không thể vượt qua. Thế giới trong thế kỷ XX, nhất là các nước đang phát triển, phải tìm kiếm các mô hình công nghiệp phù hợp và tiến bộ hơn.

2. Mô hình công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu

Với tính cách là một sự lựa chọn chiến lược, mô hình công nghiệp hoá hướng nội thay thế nhập khẩu xuất hiện chủ yếu vào những thập niên 50, 60 ở các nước đang phát triển. Vào thời điểm này, cuộc cách mạng giải phóng dân tộc trở thành những cao trào ở nhiều khu vực trên thế giới, dẫn đến sự ra đời của trên một trăm quốc gia độc lập. Nền độc lập về chính trị thì đã được thực hiện, nhưng về mặt kinh tế, các quốc gia này tiếp tục bị lệ thuộc vào các chính quốc thông qua hàng loạt biện pháp của chủ nghĩa thực dân mới. Mục tiêu giành độc lập về kinh tế được đặt ra như một đòi hỏi bức bách và là con đường sinh tồn cho tất thảy các quốc gia thuộc thế giới thứ ba đang tràn ngập không khí tiến công cách mạng. Mô hình công nghiệp hoá hướng nội thay thế nhập khẩu ra đời và được nhìn nhận như phương án duy nhất đúng đắn của các nước đang phát triển nhằm xây dựng một nền kinh tế đủ khả năng tự đảm bảo hầu hết các nhu cầu trong nước, đồng thời để tránh sự lệ thuộc vào bên ngoài.

Mô hình công nghiệp hoá hướng nội thay thế nhập khẩu mà điển hình là Liên Xô có một số đặc trưng cơ bản. Về *mặt cơ cấu ngành kinh tế*, mô hình này chủ trương xác lập một nền công nghiệp hoàn chỉnh, đồng bộ, trong đó không thể thiếu những ngành thiết yếu như năng lượng, luyện kim, cơ khí, hoá chất..., thậm chí công nghiệp nặng còn được tập trung ưu tiên phát triển. Về *mặt cơ chế, chính sách*, mô hình này đòi hỏi phải có hệ thống chính sách bảo hộ thị trường

trong nước nghiêm ngặt, hàng rào thuế quan cao và phi thuế quan chặt chẽ..., thậm chí cả phong trào bài trừ hàng ngoại. Về mặt tài chính - tiền tệ vĩ mô, các nước này yêu cầu duy trì tỷ giá ngoại hối cố định nhằm tạo giá cao cho nội tệ; mức lãi suất thấp để trợ giúp các địa doanh nghiệp nhà nước; thực hiện chính sách bao cấp rộng rãi; tiến hành trao đổi bằng hiện vật mang tính cấp - phát, nhà nước kiểm soát chặt chẽ giá cả và độc quyền ngoại thương.

Mô hình công nghiệp hóa hướng nội thay thế nhập khẩu được thực hiện trong vòng 2 - 3 thập kỷ ở nhiều nước Á, Phi, Mỹ Latinh. Nó đã tạo ra sự thay đổi khá sâu sắc đối với lực lượng sản xuất ở các quốc gia này. Song với những thể chế chính trị và cơ chế quản lý không giống nhau, nên tình hình khai thác, sử dụng nguồn nhân lực trong quá trình công nghiệp hóa ở các nước này cũng có sự khác nhau. Ở các nước đi theo con đường tư bản chủ nghĩa, do lý thuyết "con người kinh tế" tồn tại khá phổ biến và do trình độ công nghệ của nền công nghiệp còn thấp, nên việc khai thác lao động chủ yếu vẫn dừng lại ở khía cạnh con người sinh vật, kỹ thuật, kinh tế; con người chỉ là công cụ để đạt lợi nhuận. Đến giai đoạn cuối của mô hình công nghiệp hóa này, nhằm khắc phục những hạn chế của trường phái quản lý theo lý thuyết "con người kinh tế", họ đã kết hợp áp dụng cả lý thuyết "con người xã hội". Lý thuyết này đề cao yếu tố "con người xã hội", quan tâm tới việc cải thiện môi trường nơi làm việc để tạo ra tâm trạng tốt cho đội ngũ công nhân, qua đó nâng cao tinh thần làm việc và năng suất lao động. Còn ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, điển hình là Liên Xô, trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, vai trò của con người luôn luôn được đề cao. Tuy vậy, trên thực tế, trong một thời gian tương đối dài, vị trí, tiềm năng và đặc điểm của con người chưa được nhận

thức đúng đắn và đầy đủ. Do đó, mặc dù khẳng định con người quyết định sự phát triển xã hội, nhưng hầu như chỉ thiên về khía cạnh con người là phương tiện để khai thác, chứ chưa ý thức đầy đủ mối quan hệ biện chứng giữa nhu cầu cống hiến và nhu cầu hưởng thụ ở con người; rằng con người vừa là động lực vừa là mục tiêu của công nghiệp hóa. Mặt khác, lại được thực hiện trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp và chế độ phân phối theo kiểu bình quân, nên quá trình công nghiệp hóa đã không khai thác được triệt để, hợp lý, có hiệu quả nguồn nhân lực, không kích thích được tính tích cực, năng động, sáng tạo của người lao động.

Có thể nói, quá trình công nghiệp hóa theo hướng thay thế nhập khẩu bên cạnh những thành tựu không thể phủ nhận, cũng bộc lộ nhiều hạn chế, để lại hậu quả kinh tế – xã hội nặng nề. Hạn chế lớn nhất là sự tụt hậu về kỹ thuật, công nghệ đã ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất và chất lượng của sản xuất công nghiệp cũng như hiệu quả của nền kinh tế nói chung. Ngoài ra, sự suy giảm khả năng xuất khẩu đã làm cho các nước đang phát triển gặp khó khăn chồng chất trong việc nhập khẩu thiết bị, công nghệ tiên tiến và thanh toán nợ nước ngoài. Hậu quả tất yếu phải xảy ra là sức cạnh tranh của hàng hóa của các nước đang phát triển giảm mạnh trên thị trường thế giới và nợ nước ngoài chồng chất; hiệu quả công nghiệp hóa thấp. Mặt khác, được thành lập quá nhiều và bao cấp một cách vô nguyên tắc ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, phần lớn các doanh nghiệp nhà nước rơi vào tình trạng thua lỗ, làm tê liệt nhiều lĩnh vực kinh tế then chốt của quốc gia và tai hại hơn là tạo ra một đội ngũ những người lao động thụ động, trông chờ, ỷ lại, lãng phí, không biết lo toan, tính toán.

Do vậy, nền kinh tế của hầu hết các nước đang phát triển

lâm vào tình cảnh vừa bị cô lập, vừa bị lệ thuộc vào kinh tế thế giới, đặc biệt là nền kinh tế của các nước phát triển. Hàng loạt quốc gia đang phát triển bị biến thành những con nợ không có khả năng thanh toán và ngày càng bị trói chặt vào uy quyền kinh tế - tài chính của các nước phát triển. Mục tiêu và định hướng chính trị về tự chủ, độc lập của mô hình công nghiệp hoá hướng nội thay thế nhập khẩu tỏ ra là kém khả thi. Hạn chế trong thiết kế mô hình đã được thực tế khảo nghiệm.

Những hạn chế, khó khăn của mô hình công nghiệp hoá hướng nội thay thế nhập khẩu nêu trên đã đặt ra nhu cầu về một mô hình công nghiệp hoá phù hợp hơn, tích cực và hiệu quả hơn cho các nước đang phát triển. Vào những năm 70, một sự chuyển hướng quan trọng đã được thực hiện trong tiến trình công nghiệp hoá: từ mô hình hướng nội thay thế nhập khẩu chuyển sang mô hình hướng ngoại, kích thích xuất khẩu.

3. Mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu

Ngay từ đầu thế kỷ XIX, nhà kinh tế chính trị học D.Ricardo đã đưa ra lý thuyết lợi thế so sánh với nội dung cốt lõi là phát triển các ngành sản xuất hàng hoá chủ yếu phục vụ cho xuất khẩu trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh của mỗi quốc gia. Tư tưởng chiến lược của Ricardo đã trở thành một trong những cơ sở lý luận của mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu xuất hiện vào những năm 70 của thế kỷ XX.

Đứng trước thực trạng đầy khó khăn, trở ngại của công cuộc công nghiệp hoá ở các nước đang phát triển, Liên hợp quốc thành lập Nhóm cố vấn nghiên cứu chiến lược phát triển cho thập kỷ 70. Nhóm công tác này đã soạn thảo Chiến

lực công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu với những nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu, miễn giảm thuế nhập khẩu cho các ngành phục vụ xuất khẩu và giảm thuế nhập khẩu nói chung. Mặt khác, các hàng rào phi thuế quan như cota, hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu... cũng được dần dần bãi bỏ. Những biện pháp này đã có tác động quan trọng làm cho giá cả hàng hoá xuất khẩu giảm rõ rệt, tăng lợi thế cạnh tranh của các hàng hoá xuất khẩu, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, do đó kích thích quá trình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu phát triển.

Hai là, áp dụng những chính sách kinh tế vĩ mô theo hướng khuyến khích xuất khẩu. Những chính sách này bao gồm mở rộng cơ chế thị trường mở, hạ giá đồng tiền thấp hơn mức thực tế, tăng cường tín dụng thương mại, tăng đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước cho các cơ sở hạ tầng phục vụ xuất khẩu, khuyến khích thành phần kinh tế tư nhân... Với nội tệ rẻ hơn mức thực tế 10-15%, nhiều nước đang phát triển đã xuất khẩu được khối lượng lớn hàng hoá với giá cả thấp; đã tạo điều kiện cho các ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu được vay vốn dễ dàng, ưu đãi, lại có đội ngũ lao động với mức lương tương đối thấp. Tác động tổng hợp của các chính sách trên là đã tạo ra khả năng cạnh tranh khá thuận lợi cho các địa doanh nghiệp trong nước trên thị trường quốc tế.

Ba là, tăng cường thu hút các nguồn vốn nước ngoài phục vụ xuất khẩu. Các nguồn vốn đó là: vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA), vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), vốn đầu tư gián tiếp... Nhìn chung, các nước đang phát triển đều xây dựng và cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút tối đa 3 nguồn vốn cơ bản nêu trên. Nguồn vốn ODA được thu hút để

xây dựng các cơ sở hạ tầng trực tiếp phục vụ xuất khẩu. Các nguồn vốn FDI và đầu tư gián tiếp được thu hút nhằm phục vụ các lĩnh vực sản xuất - kinh doanh hướng xuất khẩu. Mặc dù cơ cấu loại hình vốn nước ngoài được thu hút vào từng nước, từng khu vực đang phát triển có khác nhau, nhưng nhìn chung, nguồn vốn FDI được xem là yếu tố cơ bản của quá trình công nghiệp hóa.

Bốn là, thành lập các khu chế xuất, các đặc khu kinh tế, các khu mậu dịch tự do. Từ các xuất phát điểm tiền hoặc đầu tư bản chủ nghĩa, các nước đang phát triển bước vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa toàn diện. Song họ lại không thể có những bước đi đồng bộ, đồng đều ở mọi vùng lãnh thổ quốc gia. Bởi vậy, giải pháp chung khá năng động được áp dụng là mỗi nước thành lập một hoặc vài khu chế xuất, đặc khu kinh tế, khu vực mậu dịch tự do, tại đó có thể chế hành chính, kinh tế - xã hội hiện đại; có cơ sở hạ tầng ngang tầm trình độ quốc tế; có nguồn nhân lực trình độ cao. Đây là những thực thể kinh tế có tính quốc tế trong một quốc gia có chủ quyền; những khu kinh tế hiện đại trong một nền kinh tế kém phát triển; là những đầu tàu lôi kéo con tàu kinh tế đất nước chuyển bánh. Thực tế đã chứng minh khả năng thu hút vốn, thu hút công nghệ tiên tiến và phát triển các hoạt động kinh doanh xuất khẩu rất dồi dào của các khu chế xuất, đặc khu kinh tế và mậu dịch tự do. Chúng là biểu trưng không thể thiếu của các quá trình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

Thực hiện trong điều kiện mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế và cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại phát triển mạnh mẽ, mô hình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu xem ra có ưu thế hơn trong việc khai thác, sử dụng lao động. Nhờ chủ trương khuyến khích xuất khẩu, mở rộng các

hình thức hợp tác kinh tế quốc tế, lại có thêm các nguồn vốn ODA và FDI, nên đã tạo ra nhiều việc làm, khai thác được lợi thế so sánh về hàng hoá và lao động, hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động. Đồng thời, tạo môi trường để người lao động tiếp xúc với công nghệ hiện đại, học hỏi kinh nghiệm, nâng cao trình độ chuyên môn và quản lý, do đó góp phần nâng cao chất lượng lao động và tăng năng lực khai thác lực lượng lao động xã hội.

Mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu tỏ ra có sức hấp dẫn lớn, được triển khai ở nhiều nước đang phát triển và đã gặt hái được những thành công, nổi bật là một số nền kinh tế Đông Á như Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Công, Xingapo và một số nước Mỹ Latinh như Mêhicô, Braxin, Achentina, Chilê... Những quốc gia và vùng lãnh thổ này trong thời gian khoảng 30 năm đã hoàn thành cơ bản công cuộc công nghiệp hoá, duy trì tốc độ tăng trưởng 7-10%/năm, nâng nền sản xuất xã hội tới một trình độ công nghệ tương đối hiện đại. Những quốc gia và vùng lãnh thổ nêu trên trở thành những nước công nghiệp hoá mới (NISs) hoặc những nền kinh tế công nghiệp hoá mới (NIE). Mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu để lại một bài học quan trọng nhất là: trên cơ sở tận dụng có hiệu quả mọi nguồn ngoại lực (vốn, công nghệ, thị trường...), phát huy tốt nội lực, đặc biệt là nguồn lực con người với lực lượng lao động đông, có tay nghề và giá nhân công rẻ, khai thác các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, các nước kém phát triển có khả năng rút ngắn đáng kể quá trình công nghiệp hoá từ vài trăm năm trước kia xuống còn vài chục năm hiện nay.

Tuy nhiên, mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu cũng bộc lộ một số hạn chế như: đặt nền kinh tế quốc gia vào

sự phụ thuộc quá nhạy cảm đối với các yếu tố bên ngoài; làm trầm trọng thêm tình trạng bất bình đẳng trong các quan hệ kinh tế quốc tế. Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ của các nước Đông Nam Á từ tháng 7-1997 đến nay phản ánh rất rõ những hạn chế của mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu. Nhu cầu phát triển của từng quốc gia đang phát triển và những xu thế thời đại đặt ra đòi hỏi và khả năng về một mô hình công nghiệp hoá phù hợp hơn, kết hợp hài hoà định hướng xuất khẩu và định hướng thay thế nhập khẩu trong hội nhập quốc tế.

4. Mô hình công nghiệp hoá hỗn hợp theo hướng hội nhập quốc tế

Với những tiền đề vật chất do cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại tạo ra và dưới sự tác động của các biến cố chính trị toàn cầu (chiến tranh lạnh kết thúc, đổi đầu Đông - Tây được thay thế bằng các quan hệ quốc tế đa phương rộng mở...), thế giới ngày càng trở thành một thị trường nhất thể hoá. Chiến lược công nghiệp hoá của các nước đang phát triển nói riêng và đường hướng phát triển của các quốc gia nói chung đã được điều chỉnh theo hướng hỗn hợp giữa thay thế nhập khẩu và đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, nhằm phát huy lợi thế so sánh, khai thác tổng hợp nguồn lực bên trong và nguồn lực bên ngoài, sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, bảo đảm hội nhập quốc tế một cách chủ động và có hiệu quả.

Nhờ đẩy mạnh xuất khẩu, nền kinh tế quốc gia có thêm nguồn ngoại tệ, thúc đẩy cạnh tranh nội địa, khích lệ tiến bộ kỹ thuật, điều chỉnh chu kỳ cơ cấu đầu tư từ lợi thế so sánh dài hạn... Tuy nhiên, khai thác những lợi thế nhằm đẩy mạnh xuất khẩu không loại trừ việc nhập khẩu. Tiến bộ nông nghiệp và phát triển xuất khẩu, sẽ tạo ra một nhu cầu

mạnh hơn về sản phẩm công nghiệp. Ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển, nhu cầu này về cơ bản được thoả mãn nhờ nhập khẩu. Ở các giai đoạn tiếp theo không thể duy trì khối lượng nhập khẩu cao như vậy, cho nên thay thế nhập khẩu tất yếu trở thành một mặt hữu cơ của mô hình công nghiệp hoá. Mặt khác, không một nước đang phát triển nào có thể có những mặt hàng chế biến để xuất khẩu đạt tiêu chuẩn quốc tế nếu không được trang bị trước máy móc, thiết bị, do đó nhập khẩu những thiết bị, máy móc này hoàn toàn là một sự cần thiết. Như vậy, chính sách thay thế nhập khẩu trong chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá cần phải được đổi mới. Nhất thiết phải từ bỏ những sự bảo hộ thường xuyên và tràn lan đối với các sản phẩm trong nước. Bảo hộ phải làm cho sản xuất của quốc gia phát triển, từng bước hội nhập và vươn lên trình độ quốc tế.

Cho đến nay, mô hình công nghiệp hoá theo hướng hội nhập quốc tế vẫn đang trong quá trình hình thành, khảo nghiệm. Bước đầu, có thể nêu lên một số đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, xây dựng cơ cấu công nghiệp theo hướng hội nhập quốc tế. Cơ cấu công nghiệp hội nhập không phải là cơ cấu hoàn chỉnh đồng bộ các ngành sản xuất, mà là cơ cấu có lựa chọn một số ngành hội tụ tối đa các lợi thế so sánh (ngay cả với các quốc gia lớn). Cơ cấu công nghiệp hội nhập là một cơ cấu hướng ngoại, chấp nhận cạnh tranh quốc tế không chỉ trên thị trường ngoài nước mà cả ở thị trường trong nước, đồng thời tận dụng đến mức tối đa lợi thế địa - kinh tế trong chu trình sản xuất - kinh doanh. Cơ cấu công nghiệp hội nhập còn có tính chất linh hoạt và mềm dẻo trong chủng loại, mẫu mã, hình thức sản phẩm, trong cơ chế tổ chức và quản lý... Cơ cấu công nghiệp hội nhập cũng là cơ cấu mở, luôn duy trì khả năng thu nhận mọi nguồn lực phát triển

mới, từ vốn, công nghệ, nhân lực đến các giá trị văn hoá, xã hội...

Thứ hai, xây dựng thể chế kinh tế – xã hội theo hướng hội nhập quốc tế, với hai tính chất: mở và phù hợp với các định chế toàn cầu. Mặc dù trong thể chế kinh tế – xã hội của từng quốc gia luôn luôn chứa đựng những nội dung riêng biệt, ví dụ, mức độ, hình thức, mục tiêu của sự điều tiết của Nhà nước đối với các quá trình kinh tế – xã hội..., nhưng không thể không đảm bảo tính mở để dung nạp những đổi mới kinh tế mà trong thể chế của họ có nhiều nội dung dị biệt. Ngoài ra, tuy mức độ có thể khác nhau, nhưng tất cả các quốc gia trên thế giới hiện đại đều phải tuân thủ những định chế kinh tế toàn cầu trong quá trình công nghiệp hóa và phát triển (WTO, IMF, WB...).

Thứ ba, xây dựng nguồn nhân lực hội nhập quốc tế. Toàn bộ kết cấu nguồn nhân lực phải phấn đấu đạt tiêu chuẩn quốc tế, từ các nhà hoạch định chiến lược, chính sách, đến các nhà quản lý, đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, doanh nghiệp, công nhân ... Con đường đi đến nguồn nhân lực hội nhập quốc tế đòi hỏi tất yếu phải tăng mạnh đầu tư cho giáo dục - đào tạo, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trong phát triển và khai thác, sử dụng nguồn nhân lực.

Có thể nói rằng mô hình công nghiệp hóa hỗn hợp theo hướng hội nhập quốc tế tạo ra những điều kiện rộng mở, thuận lợi cho việc khai thác tốt các nguồn lực, trong đó có việc khai thác và sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn nhân lực. Tuy nhiên, nó cũng đòi hỏi phải có một lực lượng lao động có chất lượng cao, có số lượng và cơ cấu hợp lý, thích ứng được yêu cầu hội nhập. Nếu thiếu một đội ngũ lao động có năng lực sáng tạo tốt, khả năng thích nghi cao, kỹ năng lao động giỏi, có bản lĩnh, năng động, có khả năng khai thác

tốt các lợi thế so sánh, kết hợp được nguồn lực bên trong với nguồn lực bên ngoài thì sẽ không thể hội nhập được hoặc thất bại trong hội nhập.

Trong những năm vừa qua, mô hình công nghiệp hóa hỗn hợp theo hướng hội nhập quốc tế gặp một số khó khăn, nhưng nó vẫn tỏ ra là sự lựa chọn chiến lược có triển vọng hơn cả trong kỷ nguyên toàn cầu hóa đương đại (số nước thực hiện mô hình này đang ngày càng tăng lên, nổi bật là các nước Đông - Nam - Á, trong đó có nước ta). Lộ trình gập ghềnh với những thăng trầm của các mô hình một lần nữa chứng tỏ rằng bất cứ mô hình công nghiệp hóa nào cũng đều là sản phẩm của một giai đoạn lịch sử mà sự thành công của nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó năng lực hoạch định đường lối và tổ chức thực hiện công nghiệp hóa trong thực tiễn của con người giữ vai trò quyết định. Và vấn đề đặt ra cho mỗi quốc gia trên con đường công nghiệp hóa là phải nắm bắt kịp thời xu thế khách quan, khai thác tối đa những thời cơ, thuận lợi và hạn chế đến mức thấp nhất những bất lợi, khó khăn.

HIỆN ĐẠI HOÁ TĂNG TỐC - CON ĐƯỜNG CỦA CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Hiện đại hoá xã hội là hình thức đặc biệt của sự phát triển xã hội, là tổng hoà các phương thức cải biến nhằm đưa nền kinh tế - xã hội quá độ từ các trình độ phát triển khác nhau đến các trình độ cao hơn trên cơ sở tiến bộ khoa học, kỹ thuật. Nó cũng là hình thức quá độ từ các xã hội truyền thống, nông nghiệp lên xã hội hiện đại, xã hội công nghiệp, thông tin. Trong lịch sử đã từng có hiện đại hoá công nghiệp hoá tư bản chủ nghĩa, hiện đại hoá hậu công nghiệp hoá và hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa. Trong giai đoạn lịch sử hiện nay do sự phát triển đặc biệt mạnh mẽ của cách mạng khoa học - kỹ thuật đã xuất hiện hình thức hiện đại hoá đặc biệt, đó là hiện đại hoá tăng tốc. Những thành tựu phát triển kinh tế xã hội của các nước Đông - Đông Nam Á như Nhật Bản, các "con rồng" châu Á - NIC, Trung Quốc... là những biểu hiện thành công của hiện đại hoá tăng tốc. Nó cho phép các nước đang phát triển trong khoảng thời gian ngắn vài ba thế hệ có thể bước vào "câu lạc bộ các quốc gia hiện đại".

Hiện đại hoá tăng tốc có những đặc điểm riêng của nó. Dù có thể xuất phát từ trình độ kinh tế xã hội thấp nhưng các quốc gia thực hiện hiện đại hoá tăng tốc đều không thể và không cần phải lặp lại tất cả các bước mà các nước phát triển hơn đã và đang làm. Họ không thể tổ chức đời sống xã

hội nguyên xi như xã hội phương Tây, không thể thay thế nền văn hoá và các giá trị truyền thống của dân tộc mình bằng nền văn hoá và các giá trị của xã hội Mỹ... Văn hoá và truyền thống là một trong những tiền đề cơ bản để duy trì sự ổn định xã hội trong quá trình hiện đại hoá tăng tốc. Bám chặc vào văn hoá và truyền thống dân tộc là một trong những nét đặc trưng của hiện đại hoá tăng tốc. Nếu như trong các quá trình hiện đại hoá đã diễn ra ở các xã hội phương Tây tồn tại truyền thống của cộng đồng đã bị phá vỡ, chủ nghĩa cá nhân cực đoan được phát triển mạnh mẽ, "con người kinh tế" thống trị trong hệ tư tưởng, tâm lý và đời sống xã hội... thì một trong những đòi hỏi chủ yếu của hiện đại hoá tăng tốc là phải củng cố tính cộng đồng, chủ nghĩa tập thể, chủ nghĩa yêu nước, ngăn cản sự phát triển cực đoan của "con người kinh tế" và chủ nghĩa cá nhân cực đoan theo kiểu phương Tây. Việc giữ gìn, phát huy và phát triển các giá trị truyền thống là một trong những yếu tố tạo nên sự đa dạng của các con đường và khuynh hướng phát triển, tạo cho hiện đại hoá ở mỗi nước mang dáng dấp riêng, khác với hiện đại hoá đã diễn ra ở phương Tây. Người Nhật đã hiện đại hoá đất nước bằng việc sử dụng, cải biến và phát triển công nghệ khoa học, kỹ thuật theo kiểu châu Âu, nhưng lại không phá vỡ những giá trị văn hoá truyền thống của họ, trái lại những giá trị ấy như thái độ lao động cần cù, tôn trọng trật tự gia đình, xã hội, các giá trị của Khổng giáo... được phát huy và trở thành một trong những động lực mạnh mẽ của hiện đại hoá. Các nước khác ở khu vực Đông - Đông Nam Á trong vài bá thập kỷ gần đây cũng đã tiến hành hiện đại hoá theo cách riêng của họ: phát huy những giá trị văn hoá, truyền thống của dân tộc + hiện đại hoá kinh tế, kỹ thuật trên cơ sở tiến bộ khoa học - kỹ thuật hiện đại. Các giá trị văn hoá, truyền

thống là yếu tố cấu thành quan trọng của động lực hiện đại hoá tăng tốc.

Nếu như trước đây trong các nước phương Tây quá trình hiện đại hoá diễn ra một cách tuần tự qua tất cả các giai đoạn của nó thì trong hiện đại hoá tăng tốc hiện nay có đầy đủ tất cả các dạng hiện đại hoá. Chính cách mạng khoa học - kỹ thuật vừa là điều kiện vừa là yếu tố đảm bảo cho sự kết hợp các dạng hiện đại hoá như vậy. Nắm được các thành tựu của cách mạng khoa học - kỹ thuật các nước đang phát triển có thể bỏ qua những giai đoạn nhất định của sự phát triển các công nghệ sản xuất đi ngay vào sử dụng các công nghệ của thời đại hậu hiện đại hoá. Hàn Quốc, Đài Loan, Xingapo trong thực tế đã nhanh chóng vượt qua giai đoạn sử dụng công nghệ cơ khí để bước vào giai đoạn các công nghệ tin học. Điều đó cho phép họ rút ngắn thời gian hiện đại hoá đất nước.

Nói chung, hiện đại hoá tăng tốc chính là hiện đại hoá với bản sắc riêng, độc đáo trên cơ sở kết hợp các thành tựu cách mạng khoa học - kỹ thuật với các giá trị văn hoá, truyền thống. Nó chỉ xuất hiện và có khả năng thực hiện trong thời đại cách mạng khoa học - kỹ thuật. Cách mạng khoa học - kỹ thuật chính là nội dung công nghệ - kỹ thuật của hiện đại hoá tăng tốc. Hiện đại hoá công nghiệp hoá trước đây dựa trên cơ sở cách mạng công nghiệp còn hiện đại hoá tăng tốc dựa trên cách mạng khoa học - kỹ thuật. Đây chính là điểm khác biệt của hiện đại hoá tăng tốc so với hiện đại hoá công nghiệp hoá lại là điểm tương đồng với hậu hiện đại hoá.

Hiện đại hoá tăng tốc là quá trình phát triển đồng bộ kinh tế và xã hội. Nếu trong các quá trình hiện đại hoá trước đây ở phương Tây những bước phát triển mạnh mẽ về kinh tế, kỹ thuật không tạo ra sự phát triển tỷ lệ thuận trong các

lĩnh vực khác của đời sống con người, xã hội mà trái lại mỗi bước phát triển tiếp theo của kinh tế, kỹ thuật lại đưa đến sự thụt lùi trong đời sống của con người, khiến nó ngày càng bị tước đoạt, bị "tha hoá", thì trong hiện đại hoá tăng tốc sự phát triển kinh tế, kỹ thuật đòi hỏi phải gắn chặt với những bước tiến trong giáo dục, y tế, nhà ở, môi trường... Hiện đại hoá tăng tốc kết hợp ngay từ đầu sự phát triển kinh tế, phát triển xã hội, và sự phát triển của con người.

Quá trình hiện đại hoá tăng tốc không để tạo nên những đứt gãy xã hội sâu sắc như ở phương Tây trước đây. Những căng thẳng, xung đột xã hội hay những hội chứng "sốc" không phải là đặc trưng của hiện đại hoá tăng tốc. Nó kết hợp đồng bộ sự phát triển kinh tế nhanh chóng, ổn định với các chính sách phát triển xã hội, con người, điều mà ở các xã hội phương Tây người ta mới bắt đầu kết hợp ở những giai đoạn sau cùng của tiến trình hiện đại hoá.

Trong hiện đại hoá tăng tốc sự hoà hợp, thống nhất ý chí, nỗ lực chung của cả quốc gia, dân tộc, các tầng lớp xã hội là một trong những điều kiện đặc biệt quan trọng. Thiếu nó tiến trình hiện đại hoá sẽ phải trả giá đắt, thậm chí đi đến thất bại. Trong thời đại ngày nay trước nguy cơ tụt hậu cả quốc gia, dân tộc đều phải nhận thức được tính tất yếu phải phát triển, hiện đại hoá tăng tốc và đó là con đường duy nhất để tự bảo tồn, để có phồn vinh, hạnh phúc. Sức ép phải phát triển và hiện đại hoá tăng tốc đã trở thành một trong những nguyên nhân giữ gìn, củng cố sự hoà hợp, thống nhất ý chí và quyết tâm của cả dân tộc. Nếu trước đây hiện đại hoá ở các nước châu Âu đã diễn ra trong sự phân chia xã hội thành những cực đối kháng nhau kịch liệt thì ngày nay hiện đại hoá tăng tốc đòi hỏi sự thống nhất của đa dạng và khác biệt trên tất cả các phương diện của đời sống xã hội. Ý chí phát

triển kinh tế, hiện đại hoá đất nước để đuổi kịp các quốc gia khác phải trở thành ý chí chung của toàn dân và là động lực tinh thần, tư tưởng của toàn xã hội. Đoàn kết quốc gia, dân tộc là một trong những nguồn sức mạnh cho tất cả các quốc gia đang hiện đại hoá tăng tốc bởi nó tạo ra thịnh vượng chung cho tất cả các tầng lớp xã hội, tạo ra sự ổn định để cải cách, phát triển đất nước. Thực tế cho thấy các quốc gia có tốc độ hiện đại hoá nhanh đều giữ được sự hoà hợp, thống nhất, đoàn kết được tất cả các lực lượng, các thành phần sở hữu, các khu vực kinh tế, các đảng phái, các vùng lãnh thổ trong một ý chí và mục tiêu chung: dân giàu, nước mạnh, quốc gia phát triển nhanh để đuổi kịp các nước đã phát triển cao. Bằng cách đó các quốc gia hiện đại hoá tăng tốc có thể phát huy tiềm lực, sự sáng tạo, tính năng động của tất cả các thành phần, các khu vực kinh tế, các lực lượng xã hội, tạo thành sức mạnh tổng hợp dấy nhanh quá trình phát triển kinh tế, hiện đại hoá đất nước.

Sự hoà hợp, thống nhất ý chí, nỗ lực của toàn bộ quốc gia dân tộc trong hiện đại hoá là điểm đặc biệt của hiện đại hoá tăng tốc. Nó cũng buộc các chính phủ, nhà nước phải luôn luôn đảm bảo cho sự nghiệp hiện đại hoá diễn ra trong sự thăng bằng và ổn định, không được phép đặt "con người kinh tế", chủ nghĩa cá nhân lên trên hết, dập lên xã hội, tập thể, cộng đồng mà ngay từ đầu phải hướng đến con người, các tầng lớp xã hội khác nhau, không cho phép "nhận chìm" bất cứ tầng lớp nào. Hiện đại hoá ở phương Tây đã diễn ra trong sự phát triển chủ nghĩa cá nhân cực đoan tư bản chủ nghĩa và nhờ vào chủ nghĩa cá nhân ấy, do đó nó đi sau sự phát triển chủ nghĩa đó, còn hiện đại hoá tăng tốc ngay từ đầu dựa trên cơ sở hoà hợp, thống nhất dân tộc, quốc gia có thể trực tiếp phát triển cá nhân và tạo điều kiện để cá nhân tự

khẳng định tính xã hội của mình trong sự phát triển chung của cộng đồng quốc gia, dân tộc mà không tạo ra chủ nghĩa cá nhân cực đoan.

Trong hiện đại hóa tăng tốc, giữ gìn ổn định xã hội nhà nước đóng vai trò đặc biệt của một trung tâm điều hành quốc gia, có tác động cực kỳ mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế, tiến trình, nhịp độ hiện đại hóa. Do vậy vấn đề tạo lập một nhà nước vững mạnh, có đủ năng lực để đảm bảo cho sự phát triển kinh tế với tốc độ cao và bền vững, đảm bảo thực hiện thành công hiện đại hóa ở từng giai đoạn là vấn đề đặc biệt quan trọng đối với các quốc gia đang hiện đại hóa tăng tốc, họ phải thu hút được vào bộ máy nhà nước những người thực sự có tài năng, biến bộ máy nhà nước thành bộ chỉ huy tối cao của quá trình hiện đại hóa. Cuộc đấu tranh hoàn thiện bộ máy nhà nước trong quá trình hiện đại hóa tăng tốc luôn là công việc hàng đầu của toàn xã hội.

Hiện đại hóa tăng tốc gắn liền với việc tạo lập cơ chế xã hội mở. Tính chất cởi mở của xã hội thể hiện ở chỗ nó chấp nhận các ý kiến đối lập, tự do thông tin, đảm bảo tự do cá nhân, pháp luật tạo lập được một môi trường bình đẳng đối với mọi thành phần xã hội, các tư tưởng mới được tự do nảy nở, truyền bá và du nhập, ý kiến nhân dân được tôn trọng, bộ máy nhà nước thu hút được những người có tài năng và nhiệt huyết đối với sự nghiệp hiện đại hóa đất nước. Tính chất cởi mở của xã hội gắn chặt với việc phát triển nền kinh tế thị trường dưới sự điều khiển vĩ mô của nhà nước. Sự điều khiển ấy phải đảm bảo để việc phát triển thị trường trở thành một động lực phát triển kinh tế và hiện đại hóa nói chung. Thực tế lịch sử cho thấy không phải thị trường có thể làm được tất cả cho sự phát triển kinh tế, hiện đại hóa đất nước. Trong

hiện đại hoá tăng tốc thị trường chịu sự điều tiết tích cực của nhà nước và là công cụ của nhà nước để hiện đại hoá tăng tốc.

Trong tất cả các quốc gia hiện đại hoá tăng tốc nhà nước luôn là chủ thể của tiến trình hiện đại hoá. Các hoạt động của nhà nước đều nhằm tạo điều kiện phát triển thị trường với tính cách là một môi trường kinh tế xã hội năng động có ảnh hưởng đến tất cả các thành viên xã hội, các chủ thể kinh tế, buộc họ phải năng động để tồn tại và phát triển, hướng sức mạnh của tất cả các thành viên xã hội vào mục tiêu phát triển kinh tế, hiện đại hoá đất nước.

Trong hiện đại hoá tăng tốc việc dân chủ hoá đời sống xã hội là quá trình tiến hoá từ từ. Nền dân chủ nghị viện, sự phân quyền xã hội, hoạt động tự do của các tổ chức và đảng phái chính trị... không được áp dụng ngay lập tức từ đầu mà được xác lập và thực hiện thực tế song song với sự phát triển của nền kinh tế và các điều kiện kinh tế - xã hội nói chung. Dân chủ hoá đời sống chính trị phải đảm bảo sự ổn định chính trị - xã hội làm tiền đề cho sự phát triển kinh tế và hiện đại hoá đất nước.

Ở châu Âu trước đây hiện đại hoá xã hội cũng bao hàm trong nó quá trình dân chủ hoá theo nghĩa phát triển chủ nghĩa cá nhân tư bản chủ nghĩa, thực hiện các nguyên tắc đa nguyên, đa đảng và chế độ nghị viện dân chủ tư sản. Nhiều học giả nhấn mạnh rằng hiện đại hoá và sự phát triển kinh tế sẽ không duy trì được nếu không tạo lập được một cơ chế chính trị theo kiểu phương Tây nghĩa là muốn có một nền kinh tế, khoa học, kỹ thuật như của phương Tây thì cũng cần có một cơ chế chính trị - xã hội như của nó.

Thực tế hiện đại hoá tăng tốc của các quốc gia khác nhau trong khu vực Đông - Đông Nam Á lại không diễn ra theo xu

hướng đó. Trên phương diện này hiện đại hoá tăng tốc mang những nét đặc sắc, độc đáo riêng. Nói chung các quốc gia có tốc độ phát triển nhanh ở khu vực này đều có chế độ một đảng cầm quyền đảm bảo được tính kế thừa liên tục trong phát triển đất nước, đảm bảo cho cơ cấu chính trị và bộ máy chính quyền ổn định, đất nước bình yên, giảm được những chấn động, tổn thất không cần thiết trong hiện đại hoá. Sự thành công hay thất bại của hiện đại hoá không phải do chế độ một đảng hay đa đảng, dân chủ theo kiểu phương Tây hay phương Đông được hiểu một cách máy móc. Nhưng như vậy cũng không có nghĩa là quá trình hiện đại hoá đất nước không gắn liền với quá trình dân chủ hoá đời sống xã hội như là một trong những nội dung xã hội quan trọng và là một chuẩn mực của mọi nền quốc gia hiện đại.

Tuy nhiên quá trình hiện đại hoá ở phương Tây gắn liền với sự phát triển của chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, còn ở các nước xã hội chủ nghĩa hiện đại hoá gắn liền với sở hữu nhà nước, còn trong hiện đại hoá tăng tốc ngày nay chế độ sở hữu lại mang tính chất hỗn hợp. Trong tất cả các quốc gia hiện đại hoá tăng tốc bên cạnh khu vực kinh tế tư nhân còn tồn tại và phát triển thành phần kinh tế nhà nước, mặc dù ở mỗi nước khác nhau quy mô của nó có khác nhau. Mặt khác nhà nước lại có những can thiệp khá mạnh vào đời sống kinh tế, tiến bộ khoa học, kỹ thuật và là chủ thể của quá trình hiện đại hoá. Đây cũng là một trong những đặc trưng của hiện đại hoá tăng tốc khác với hiện đại hoá nói chung đã diễn ra trong lịch sử châu Âu.

Là chủ thể của quá trình hiện đại hoá tăng tốc nhà nước thực hiện điều chỉnh kinh tế vĩ mô bằng việc tạo ra môi trường pháp lý thích ứng với cơ chế thị trường có điều tiết,

tạo cơ sở hạ tầng cho sản xuất, đảm bảo ổn định xã hội và khả năng quốc phòng... Do đó việc thực hiện chế độ sở hữu nhà nước là điều kiện cần thiết, nhưng việc khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế cũng là một tắt yếu. Phải xem chế độ sở hữu (công hữu hay tư hữu) cũng chỉ là những phương tiện (chứ không phải là mục đích) để thực hiện mục tiêu hiện đại hoá, đảm bảo dân giàu, nước mạnh, quốc gia có đời sống văn minh hạnh phúc.

Một quan niệm khá phổ biến trước đây cho rằng để hiện đại hoá đất nước công nghiệp nặng phải được ưu tiên phát triển và phải di trước một bước. Trong hiện đại hoá tăng tốc công nghiệp hoá vẫn được xem là nội dung trọng tâm của hiện đại hoá, và công nghiệp hoá nhanh là điều kiện tiên quyết để thực hiện hiện đại hoá tăng tốc. Tuy nhiên để công nghiệp hoá nhanh chóng thì cũng không thể tập trung mọi nỗ lực cho công nghiệp nặng bởi việc công nghiệp hoá nói chung và công nghiệp nặng nói riêng đòi hỏi nhiều về vốn, đội ngũ công nhân lành nghề, cán bộ khoa học, kỹ thuật bậc cao... là những cái mà các nước mới bước vào hiện đại hoá đều rất thiếu. Do vậy họ đều bắt đầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá bằng công nghiệp nhẹ và các ngành sản xuất hàng xuất khẩu rồi sau đó mới phát triển công nghiệp nặng. Chính định hướng như vậy phù hợp với tiềm lực và khả năng của nền kinh tế, với trình độ khoa học, kỹ thuật, trình độ quản lý và kinh doanh của các quốc gia đó. Nếu như ngay từ đầu tập trung đầu tư vào công nghiệp nặng thì nền kinh tế sẽ không đủ sức nuôi dưỡng chúng và bản thân chúng cũng không thể phát triển được. Lựa chọn định hướng phát triển trước tiên công nghiệp nhẹ và sản xuất cho xuất khẩu các nước đó có khả năng từng bước nâng cao trình độ công nghệ

cả "cứng" lẫn "mềm", (đặc biệt là công nghệ mềm, thứ mà các nước này đang thiếu và rất cần, trong những chừng mực nhất định cần hơn cả vốn, vì thiếu nó như thực tế đã chỉ ra vốn nhiều cũng sẽ bị tiêu phí không có hiệu quả), có khả năng thu hút, tiếp nhận và lựa chọn các công nghệ sản xuất phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của đất nước, có thể tận dụng được nguồn lao động, nguyên vật liệu... để sản xuất hàng xuất khẩu tạo nguồn tích luỹ vốn.

Dĩ nhiên công nghiệp hóa là một trong những nội dung và điều kiện quan trọng nhất của hiện đại hóa tăng tốc. Trong quá trình công nghiệp cũng không thể lặp lại tất cả các giai đoạn phát triển kỹ thuật, công nghệ, mà các nước công nghiệp phát triển cao đã đi qua, trái lại, có thể nhanh chóng bỏ qua một số công nghệ, giai đoạn công nghiệp hóa để vươn tới những ngành công nghiệp, công nghệ bậc cao, mũi nhọn của cách mạng khoa học - kỹ thuật thế giới như công nghiệp điện tử, tin học, công nghệ sinh học... Rút ngắn các giai đoạn phát triển công nghệ, kỹ thuật cũng là điểm riêng biệt của hiện đại hóa tăng tốc so với hiện đại hóa đã diễn ra trước đây ở châu Âu. Chỉ có trong điều kiện ngày nay của cách mạng khoa học - kỹ thuật và của quá trình quốc tế hóa mọi mặt của đời sống xã hội thì khả năng rút ngắn như vậy mới có thể thực hiện được.

Mô hình kinh tế mở, hướng ngoại tạo cho nền kinh tế đang mang nặng những yếu tố của xã hội truyền thống nông nghiệp có cơ hội tiếp xúc với thị trường tạo nên sức đẩy mới cho nền kinh tế. Thực tế lịch sử cho thấy những nước tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo mô hình định hướng trên đây có tốc độ phát triển nhanh nhất tạo nên bức tranh kinh tế sôi động của khu vực Đông - Đông Nam Á, những nước khác trong những khoảng thời gian

nhất định đã tiến hành hiện đại hóa với định hướng khác đã có tốc độ tăng trưởng kém hơn thậm chí rơi vào tình trạng trì trệ. Nếu so sánh với các nền kinh tế ở các khu vực khác của thế giới như châu Phi, Mỹ Latinh, Trung Cận Đông - những nơi cách đây vài thập niên có trình độ kinh tế tương đương khu vực Đông - Đông Nam Á thì rõ ràng là con đường hiện đại hóa của các quốc gia khu vực này là một nét độc đáo riêng biệt.

Quá trình hiện đại hóa của các nước phương Tây trước đây không chỉ dựa trên việc bóc lột thậm tệ nhân dân trong nước mà còn dựa trên việc bóc lột dã man các thuộc địa. Thậm chí ngay cả quá trình hậu hiện đại hóa ngày nay việc bóc lột ấy vẫn là một trong những nguồn lực quan trọng của các nước khu vực này. Quá trình hiện đại hóa tăng tốc ở các nước khu vực Đông - Đông Nam Á là quá trình động viên và sử dụng tối đa tổng hợp các tiềm năng của đất nước, dựa vào sự hợp tác, giao lưu quốc tế, bởi ở họ hoàn toàn không có thuộc địa và cũng không thể thực hiện việc bóc lột thậm tệ nhân dân trong nước như chủ nghĩa tư bản phương Tây trước đây, trái lại họ còn phải kết hợp ngay từ đầu sự phát triển kinh tế và phát triển xã hội, phát triển con người, buộc phải thực hiện chính sách "tiết kiệm là quốc sách", "thắt lưng buộc bụng" trong vài thế hệ để bù đắp phần nào sự thiếu hụt nguồn vốn cho hiện đại hóa.

Sự thành công của hiện đại hóa tăng tốc trong khu vực Đông - Đông Nam Á là do sự cố gắng nỗ lực phấn đấu chung của các thế hệ kế tiếp nhau liên tục trong những thập niên gần đây. Họ đã thống nhất, đoàn kết đặt lợi ích dân tộc lên cao, nhận thức được xu thế lịch sử và địa vị quốc gia trong hoàn cảnh quốc tế mới, xác định đúng chiến lược phát triển kinh tế, hiện đại hóa đất nước và thực hiện nó với quyết tâm

đuối kịp và vượt các nước công nghiệp phát triển phương Tây theo cách riêng phù hợp với hoàn cảnh đất nước và quốc tế.

Hiện đại hóa tăng tốc chính là một nét riêng, độc đáo của thời đại ngày nay và không chỉ là con đường phát triển của các nước khu vực Đông - Đông Nam Á mà còn là của tất cả các quốc gia đang phát triển, để nhanh chóng xoá bỏ nghèo nàn lạc hậu, bước vào kỷ nguyên mới mà thời đại đang mở ra trước tất cả các quốc gia.

TOÀN CẦU HOÁ: NHỮNG CƠ HỘI VÀ NHỮNG THÁCH THỨC

Nhân loại sắp sửa giã từ những năm cuối cùng của thiên niên kỷ thứ hai để bước vào thiên niên kỷ mới, một thiên niên kỷ sẽ chứng kiến nhiều biến đổi dữ dội mang tính chất toàn cầu mà các tiền đề và điều kiện đã được những năm cuối cùng của thiên niên kỷ này chuẩn bị. Đó sẽ là những biến đổi trong tất cả các lĩnh vực từ kinh tế, hệ tư tưởng, chính trị, quân sự đến văn hoá, khoa học, kỹ thuật và công nghệ; từ cuộc sống gia đình cho đến các thể chế xã hội và môi trường sống của con người. Tất cả những biến đổi đó đang và sẽ liên kết thế giới lại bằng một *quá trình toàn cầu hoá*. Quá trình này vừa tạo ra những cơ hội rất thuận lợi cho tất cả các nước, nhất là các nước lạc hậu và chậm tiến đang trong quá trình phát triển, nhưng cũng đặt ra cho các nước này không ít những thách thức to lớn về nhiều mặt không thể coi thường. Riêng đối với các nước trong tình trạng đang phát triển như Việt Nam nếu vượt qua được những thách thức này thì rất có thể sẽ lại ngày càng chìm sâu hơn trong sự phụ thuộc mà cách đây chưa lâu vừa mới thoát ra, mới giành được tự do và độc lập. Nhận thức rõ điều này để có những đối sách thích hợp và hiệu quả là trách nhiệm hết sức nặng nề của cả những người làm lý luận lẫn những nhà chỉ đạo hoạt động thực tiễn hiện nay và trong thời gian sắp tới.

Như đã biết, thế giới là thống nhất. Loài người chỉ có một. Nhưng suốt thế kỷ XX loài người đã phải chứng kiến biết bao nhiêu cuộc diệt chủng, bao nhiêu cuộc chiến tranh tàn khốc và đẫm máu ở các quy mô khác nhau, bao nhiêu sự đối đầu gay gắt giữa các siêu cường với các nước nhỏ trong những cuộc chiến tranh nóng và giữa các siêu cường với nhau trong cuộc chiến tranh lạnh, bao nhiêu mối đe dọa của cuộc chiến tranh hạt nhân chứa đựng nguy cơ huỷ diệt toàn bộ sự sống trên hành tinh này.

Sự tăng trưởng kinh tế của nhiều nước nhờ vào việc lợi dụng bằng những cách khác nhau nguồn lực của các quốc gia khác, nhờ sự vay mượn tài nguyên của các thế hệ tương lai bất chấp quy luật tự nhiên và đạo lý xã hội cùng với sự quản lý môi trường sai lầm đã dẫn đến những hậu quả khôn lường. Bởi vậy, khủng hoảng sinh thái trên phạm vi toàn cầu không còn là chuyện của tương lai mà đã trở thành một thực tế và đã được nhân loại từng bước nhận ra.

Cuộc chạy đua vũ trang quyết liệt và vô cùng tốn kém trong thời kỳ chiến tranh lạnh đã làm cho các cường quốc hạt nhân, trước hết là Liên Xô và Hoa Kỳ, không thể tập trung toàn bộ điều kiện và khả năng để phát triển kinh tế với tốc độ cao cần thiết, đã rơi vào cảnh suy thoái, trong khi đó một số nước như Nhật Bản và Liên minh châu Âu, lại có thể tập trung mọi nguồn lực cho sự phát triển kinh tế và họ đã thành công. Những nước này trở thành đối thủ cạnh tranh với các siêu cường trên nhiều lĩnh vực kinh tế chủ chốt và thật sự thách thức sức mạnh của các siêu cường. Sự thực dễ nhận ra đó đã buộc các siêu cường phải tìm cách giảm bớt cường độ và quy mô cuộc chạy đua vũ trang, đồng thời chuyển một phần cuộc chạy đua vũ trang, sự cạnh tranh và đối đầu về quân sự sang một hướng khác, bằng phương thức khác, nhất là bằng

cạnh tranh và hợp tác kinh tế, bằng việc mở rộng buôn bán, trao đổi khoa học và công nghệ, v.v..

Mặt khác, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai những nước lớn đã không thể dùng vũ lực để tự áp đặt sự thống trị của mình đối với các nước nhỏ, cũng như không thể giải quyết những mâu thuẫn giữa các nước lớn với nhau bằng chiến tranh như đã từng xảy ra trong quá khứ. Tương tự như vậy, nhiều quốc gia ở tất cả các khu vực trên thế giới, và ngay cả một số cường quốc, đã không thể loại trừ được những bất công, không giảm bớt được sự phân hoá và phân cực giàu nghèo một cách quá mức trong xã hội, không thể tự giải quyết thành công những cuộc xung đột sắc tộc và tôn giáo trong phạm vi nước mình bằng vũ lực. Các nước, kể cả những nước giàu nhất, cũng không thể tự mình giải quyết được các hậu quả sinh thái nặng nề do con người gây ra trong quá trình phát triển kinh tế và nhất là trong các hoạt động quân sự.

Chính vì vậy đã diễn ra sự điều chỉnh chiến lược trên phạm vi toàn cầu. Từ nhiều năm nay người ta đã phải chuyển từ đối đầu bằng vũ lực, bằng trấn áp sang đàm phán, đối thoại; từ chạy đua vũ trang chuyển sang cạnh tranh về khoa học, công nghệ, về văn hoá và lối sống; từ chố đóng cửa, bảo hộ kinh tế trong nước một cách nghiêm ngặt chuyển sang tự do hoá thương mại và mậu dịch.

Ngày nay, cuộc cạnh tranh và đấu tranh tuy chủ yếu đã chuyển từ lĩnh vực quân sự, chính trị và lĩnh vực hình thái ý thức hệ sang lĩnh vực kinh tế. Song điều đó không có nghĩa rằng những cuộc đấu tranh trong các lĩnh vực trên đã hết, nhất là lĩnh vực sức mạnh quân sự. Cuộc chiến mà NATO đang tiến hành chống lại Liên bang Nam Tư là một dẫn chứng rõ nhất. Mặc dầu vậy, người ta đã thấy rõ ràng trong

thời đại hiện nay lĩnh vực kinh tế đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc giành lợi thế. Người ta cũng thấy rõ ràng, để có thể phát triển mạnh hơn thì nền kinh tế thế giới không thể giữ mãi tình trạng mỗi quốc gia cố duy trì thể chế kinh tế cô lập và tự túc như đã tồn tại trong nhiều năm qua. Từ đó đã xuất hiện từng bước quá trình quốc tế hóa, toàn cầu hóa về kinh tế trên các mặt thương phẩm, vốn và đặc biệt về sản xuất với sự ra đời của các công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia. Từ lĩnh vực kinh tế, toàn cầu hóa đã lan toả sang tất cả các lĩnh vực khác như chính trị, văn hóa, giáo dục, môi trường, liên kết quốc tế chống tội phạm có tổ chức, v.v.. Việc giải quyết những vấn đề toàn cầu này sinh trong tất cả các lĩnh vực này, bức bách nhất là lĩnh vực môi trường sống, đòi hỏi sự nỗ lực chung của cả cộng đồng quốc tế.

Cùng với sự liên kết khu vực và toàn cầu hóa kinh tế, nhờ sự phát triển hết sức mạnh mẽ và ngày càng hoàn thiện của hệ thống truyền thông toàn cầu hiện đại mà khoảng cách về mặt địa lý giữa các quốc gia đang thu hẹp nhanh chóng, khiến cho nhiều vấn đề liên quan đến kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quân sự, v.v. có tính chất địa phương, cục bộ hay khu vực lập tức trở thành vấn đề toàn cầu, thu hút sự chú ý và sự tham gia của toàn thế giới. Thậm chí những hành động khủng bố của các thế lực cực đoan, những sự đàn áp dân chủ, những hành động của các chế độ độc tài đối với quyền con người hoặc những sự xuyên tạc trắng trợn tình hình một nước nào đó đều nhanh chóng bị phanh phui và lên án.

Vậy thực chất của quá trình toàn cầu hóa là gì? Có thể nói một cách ngắn gọn rằng đó chính là sự hội nhập toàn cầu trên tất cả các lĩnh vực của đời sống con người và xã hội. Sự hội nhập đó, dĩ nhiên, bao giờ cũng có những tác động khác nhau đối với các nước có trình độ phát triển khác nhau.

Trước hết, nó cho phép các nước đi sau có nhiều cơ hội tham gia vào các sinh hoạt quốc tế khác nhau.

Chẳng hạn, nhờ sự tiến bộ của khoa học và công nghệ thế giới, nhờ việc những kiến thức khoa học và công nghệ được nhanh chóng phổ biến và trở thành tài sản chung mà các nước nhỏ, chậm phát triển có thể chủ động tham gia hợp tác với thế giới, sử dụng một cách nhanh chóng và triệt để những thành quả mới nhất của nhân loại, nhất là trong lĩnh vực công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới và công nghệ thông tin, để tăng trưởng và phát triển.

Tuy nhiên, cơ hội lớn nhất do quá trình toàn cầu hoá mở ra cho các nước trước hết nằm ở trong lĩnh vực kinh tế. Điều này hết sức quan trọng bởi vì mọi quốc gia đều phải phát triển kinh tế, đặc biệt là các nước thuộc khu vực chậm phát triển, nếu họ không muốn bị tụt hậu thêm nữa. Việc các nước này hội nhập với thế giới cho phép họ mở rộng trao đổi thông tin kinh tế, nắm chắc các cơ hội làm ăn có lợi, nhất là những dự báo về các biến động kinh tế, đối phó với những bất lợi, những rủi ro, mở rộng thị trường, thu hút đầu tư nước ngoài, qua đó tranh thủ những công nghệ tiên tiến nhất. Điều này góp phần hạn chế những thảm họa có thể xảy ra do khai thác thiên nhiên bừa bãi quá mức để tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng vốn đã từng tồn tại một cách phổ biến trong nhiều năm.

Quá trình toàn cầu hoá về kinh tế dẫn đến sự ràng buộc lẫn nhau, đến một "thế giới kinh tế không biên giới" và đang góp phần nhanh chóng dẫn đến một thế giới tồn tại và phát triển phụ thuộc vào nhau về nhiều mặt, trong đó có cả những mặt như chính trị toàn cầu, văn hoá thông tin toàn cầu, một xã hội toàn cầu hoá. Chính những mặt này sẽ đặt ra nhiều thách thức không kém gì các thách thức do toàn cầu hoá kinh tế đặt ra.

Những cơ hội do quá trình toàn cầu hoá tạo ra là rất lớn. Sự nhất thể hoá, khu vực hoá và toàn cầu hoá kinh tế, một mặt, thu hút tất cả các nước vào guồng máy kinh tế chung của các khu vực hay thế giới, nhờ vậy các nước nhỏ có cơ hội sử dụng các khả năng để phát triển và mở rộng các quan hệ kinh tế. Song, mặt khác, chính trong quá trình này cũng chứa đựng những thách thức và một loạt các nguy cơ.

Nguy cơ trước tiên là những nước nghèo và người nghèo sẽ ngày càng nghèo hơn do bị thiệt thòi vì những quy định bị áp đặt từ những nước lớn. Đồng thời, những nước nghèo và kém phát triển nếu không nhanh chóng tạo ra được một thiết chế kinh tế tương hợp với thiết chế kinh tế khu vực và toàn cầu, không có khả năng cạnh tranh và hội nhập thực sự thì chỉ đơn thuần trở thành nơi cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm (thậm chí có những sản phẩm đã bị cấm ở ngay nước đã sản xuất ra chúng) cho các nước có kinh tế phát triển, thành nơi tiếp nhận các công nghệ lạc hậu hoặc thải loại, thành nơi mà các nước phát triển chuyển giao ô nhiễm dưới cái vỏ bọc chuyển nhượng hay viện trợ công nghệ, nghĩa là thay thế sự phụ thuộc này bằng một sự phụ thuộc khác, trong khi đó lại không tranh thủ được những lợi thế của các nước đi sau do toàn cầu hoá mang lại.

Quá trình toàn cầu hoá kinh tế có quan hệ chặt chẽ với quá trình toàn cầu hoá các lĩnh vực khác và đều nhằm mục tiêu phát triển. Tuy nhiên, nếu sự phát triển chỉ lấy tăng trưởng làm trọng tâm, đặt tăng trưởng kinh tế toàn cầu lên trên con người và môi trường sinh thái như đã từng xảy ra, chứ không phải là lấy con người làm trung tâm thì sự thách thức đối với nhân loại càng lớn. Tăng trưởng, dĩ nhiên, là quan trọng, nhưng đó phải là tăng trưởng phù hợp với khả năng của xã hội và môi trường, phải phù hợp và tương xứng

với bản chất người. Nếu tăng trưởng mà phải hy sinh môi trường và bất chấp mức độ chi phí thì tuy đó có thể cũng là tăng trưởng nhưng sẽ là *phản phát triển*. Bởi vì phát triển phải được hiểu là một quá trình mà qua đó các thành viên của xã hội làm tăng được những khả năng của mình, góp phần huy động và quản lý các nguồn lực nhằm tạo ra những thành quả bền vững và được phân phối công bằng, đảm bảo phúc lợi cho mọi người, nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống phù hợp với nguyện vọng của họ, phù hợp với bản chất người của họ. Bởi vậy, thách thức lớn nhất ở đây là trong khi theo đuổi sự hội nhập vào quá trình khu vực hoá và toàn cầu hoá về kinh tế thì nhất thiết phải có quan điểm nhân đạo, toàn diện, phải có cái nhìn tổng thể đối với các lĩnh vực khác như an ninh, chính trị, quốc phòng, văn hoá, xã hội, môi trường, khoa học, công nghệ, v.v.. Thật ra đây là bài toán cực khó đối với những nước không có lợi thế về kinh tế và kém về tiềm năng khoa học và công nghệ.

Trong quá trình hội nhập vị thế của các nước cũng rất khác nhau không chỉ do trình độ phát triển kinh tế, mà đặc biệt còn do thể chế chính trị, do truyền thống văn hoá và lịch sử quy định. Rõ ràng là trong quá trình hội nhập sự tiếp thu các giá trị văn hoá nhiều mặt của nhau là rất quý. Bản thân văn hoá không chấp nhận sự bài ngoại, sự đóng cửa tự túc, sự biệt lập. Bởi vậy, bất cứ một dân tộc nào muốn tồn tại và phát triển đi lên đều phải biết học hỏi, biết tận dụng đến mức tối đa những thành tựu của các dân tộc khác, các quốc gia khác, nhất là của thời hiện đại, để làm giàu thêm vốn văn hoá và các giá trị văn hoá vốn có của dân tộc mình.

Tuy nhiên, thang giá trị và chuẩn giá trị ở các thời đại khác nhau của các dân tộc khác nhau không hoàn toàn giống nhau. Trong khi đó, với khả năng quá chênh lệch trong lĩnh

vực truyền thông đại chúng như hiện nay thì sự áp đặt về thông tin, sự áp đặt các giá trị và các chuẩn giá trị cùng với lối sống của một số nước lên một số nước khác là một thực tế. Bởi vậy, thách thức lớn nhất về mặt này chính là ở chỗ một nước phải có cách thức làm sao để vừa có thể hội nhập, vừa tiếp thu được tinh hoa văn hoá của các nước khác, các dân tộc khác, qua đó làm phong phú thêm văn hoá của dân tộc mình, đất nước mình, lại vừa không làm mất đi bản sắc dân tộc và các giá trị văn hoá, tức là những cái làm nên cốt cách của dân tộc mình, đất nước mình. Nói cách khác, chúng ta phải tranh thủ cơ hội do toàn cầu hoá mang lại nhằm hiện đại hoá đất nước nhưng không được "làm mất bản sắc dân tộc, đánh mất bản thân mình, trở thành cái bóng mờ của người khác, của dân tộc khác"¹. Sở dĩ coi đây là thách thức lớn nhất vì nếu một dân tộc mà mất đi vốn văn hoá, mất đi bản sắc văn hoá, bị đồng hoá về văn hoá thì sẽ mất đi tất cả và không bao giờ có thể tìm lại được, vì trong các loại xâm lăng thì xâm lăng về văn hoá khó nhận thấy hơn cả, êm dịu hơn cả nhưng lại là độc hại và nguy hiểm hơn cả. Đó là chưa nói đến việc, đối với nước ta, không ít các thế lực chống đối muốn lợi dụng cơ hội này để thực hiện những âm mưu đen tối sau khi chúng đã thất bại hoàn toàn bằng sức mạnh quân sự.

Mặt khác, bên cạnh sự thách thức đối với các nước nhỏ, trong lĩnh vực này cũng còn tiềm ẩn một nguy cơ đối với cả thế giới, đó là khi mỗi nước ra sức bảo vệ bản sắc văn hoá của dân tộc mình, kỳ thị bản sắc văn hoá của các dân tộc khác thì cũng sẽ rất dễ dẫn đến mâu thuẫn, đến sự xung đột quốc tế..

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 6.

Thật sự đó là những thách thức không nhỏ do chính quá trình toàn cầu hoá đặt ra cho mỗi nước và cho chính chúng ta.

Tóm lại, toàn cầu hoá là quá trình hợp quy luật và không thể đảo ngược được. Một mặt, toàn cầu hoá mang lại những lợi ích hết sức lớn lao về nhiều mặt cho tất cả các nước. Những nước đi sau có thể tranh thủ các cơ hội do nó mang lại phục vụ cho sự phát triển đất nước nhằm giảm bớt khoảng cách với các nước phát triển. Tuy nhiên, toàn cầu hoá hiện nay đang chịu sức ép ghê gớm của các nước tư bản giàu có, *toàn cầu hoá mang nặng dấu ấn tư bản chủ nghĩa* cho nên nó cũng chứa đựng trong bản thân nó vô vàn những thách thức, tiềm ẩn hàng loạt những nguy cơ không thể coi thường đối với các nước nghèo và chậm phát triển. Nó vừa tạo cơ hội hoà nhập, kiến tạo hoà bình, đối thoại, học hỏi lẫn nhau, ổn định, hợp tác và phát triển. Song nó cũng có thể làm cho những nước nghèo và kém phát triển lún sâu vào tình trạng tụt hậu xa hơn hoặc mất đi những giá trị truyền thống tốt đẹp, những giá trị lâu đời nếu không có những đổi mới thích hợp và nếu không biết tự vươn lên bằng cách sử dụng các cơ hội do nó tạo ra.

HIỆN ĐẠI HOÁ: KINH NGHIỆM CỦA NHẬT BẢN VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

Cho dù mới trải qua một cuộc khủng hoảng tài chính trầm trọng, song kinh nghiệm phát triển của Nhật Bản và các nước Đông Nam Á vẫn còn có ý nghĩa thực tiễn và đáng được quan tâm. Đối với các nước Đông Nam Á thì thước đo trình độ phát triển không những là các nước phương Tây mà còn cả là Nhật Bản - đất nước phát triển nhất khu vực, cạnh tranh thành công với các nước phương Tây trong lĩnh vực kinh tế và công nghệ. Xét về trình độ phát triển, tốc độ tăng trưởng kinh tế và đổi mới công nghệ, mức thu nhập bình quân đầu người thì có thể phân biệt bốn cấp độ phát triển ở châu Á. *Cấp độ thứ nhất*, gồm có Nhật Bản - nước có tiềm năng kinh tế và công nghệ lớn vào loại nhất thế giới; *cấp độ thứ hai* - các nước và vùng lãnh thổ công nghiệp mới thế hệ thứ nhất (Hàn Quốc, Hồng Công, Đài Loan, Xingapo); *cấp độ thứ ba* - các nước công nghiệp mới thế hệ thứ hai (Indônêxia, Malaixia, Thái Lan, Philippin); *cấp độ thứ tư* - các nước khác (Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên, Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Campuchia).

Khi nói tới các đặc thù của châu Á, người ta không thể không nói tới điểm chung giữa các nước châu Á. Điểm chung đó là việc hiện nay toàn bộ khu vực này phát triển mà không đặt ra mục đích thay đổi trước tính đồng nhất của mình, tức

là không thay đổi triệt để các cơ sở văn hoá - xã hội của mình. Trước những năm 1950, hiện đại hoá được coi là sự mô phỏng phương Tây với tư cách một trong các tiền đề để phát triển. Sự phát triển của Nhật Bản đã được lý giải chính theo nghĩa này: người Nhật là người Đức ở châu Á.

Phần lớn các nước châu Á đều xa lạ với kinh nghiệm đó. Họ không đơn giản đã hiểu mà còn buộc phải hiểu rằng thành công không chờ đợi họ trên con đường đó. Ở các nước này không có giới cầm quyền thân phương Tây, có khả năng đặt ra nhiệm vụ đạt tới trình độ của phương Tây. Họ rất khiêm tốn và xuất phát từ triển vọng phát triển có thể có, chứ không phải từ triển vọng mong muốn có. Tiến hành hiện đại hoá trên cơ sở riêng của mình, tức là không yêu cầu phải thay đổi trước tính đồng nhất, họ tạo ra các điều kiện vẫn làm thay đổi dần dần con người thông qua giáo dục, công nghệ, thói quen mới, cơ cấu xã hội mới, song vấn đề về tính đồng nhất không làm cho ai lo lắng và không được đặt ra rõ ràng. Vấn đề này chỉ được đặt ra rõ ràng ở Nhật Bản, song nó cũng được giải quyết theo cách chung của châu Á. Như vậy là một trung tâm phát triển mới đã xuất hiện, một trung tâm hấp dẫn và độc đáo, tạo ra khả năng phát triển mới mà không phá huỷ nền văn hoá riêng của mình.

Theo giáo sư A. Kitahara, trở ngại chủ yếu đối với cải cách ở Nhật Bản được coi là công xã có tình đoàn kết cao. Chính sách quân phiệt của Nhà nước Nhật Bản đã được tiến hành thông qua nó. Do vậy, sau chiến tranh, chủ định cơ bản là ở sự tự do hoá, phá vỡ các cơ cấu mang tính tập thể chủ nghĩa cổ xưa. Mặc dù vậy, bản thân người Nhật đã tìm ra lối thoát khi phát hiện ra rằng các mục đích dân chủ mới của nhà nước cũng có thể được thực hiện thành công thông qua công xã. Công xã có thể đáp ứng được nhiệm vụ như vậy tốt

hơn là cá nhân và xã hội công dân vẫn chưa kịp hình thành¹.

Như vậy, thử nghiệm kéo dài nhằm thực hiện mô hình cải tạo của chủ nghĩa tự do ở nước mình, Nhật Bản và sau đó là các nước Đông Nam Á đã bắt tay vào việc dung hoà công nghệ của phương Tây với hoạt động đổi mới riêng của mình khi vẫn duy trì các cơ sở văn hoá - xã hội của mình, các cơ sở đã luôn bị xem là trở ngại của hiện đại hóa. Theo một số chuyên gia, tiềm năng của con đường này đã cạn kiệt².

Vậy điều gì đã diễn ra ở các nước này nếu hiện đại hóa được gắn liền với việc mô phỏng phương Tây? Thành tựu của các nước châu Á đã đem lại một số bài học: *thứ nhất*, vấn đề chuyển biến xã hội cần được bàn luận ở cả cấp độ vĩ mô lẫn vi mô; *thứ hai*, thành công là có thể khi khước từ việc phá huỷ các đặc thù dân tộc; *thứ ba*, phát triển không thay đổi trước tính đồng nhất cho phép con người giữ gìn được phẩm giá; *thứ tư*, khả năng phát triển như vậy không có mô hình cố sẵn ở phương Tây, nó sử dụng các đặc thù dân tộc của nước mình; *thứ năm*, sự phát triển ở mỗi nước được thực hiện bằng con đường điều khiển nó, tìm ra các hình thức cụ thể và hữu hiệu; *thứ sáu*, các chuyển biến được tiến hành đã kiện toàn những đặc điểm văn hoá của đất nước và đem lại những biến đổi nhanh chóng về kinh tế và công nghệ, nhưng thể hiện chậm hơn trong các quá trình xã hội. Theo các chuyên gia Nhật Bản, nhiệm vụ xây dựng xã hội công dân trong quá trình hiện đại hóa không bị loại bỏ, song chưa được giải quyết xong.

1. A. Kitahara: *Hiện thực và hình ảnh lý tưởng của công xã*, Mátxcơva, 1996, tr.100.

2. Xem V.L. Inodemxép: *Nền văn minh tan rã*, Mátxcơva, 1999, tr. 299-403.

Thành công của Nhật Bản và các nước Đông Nam Á là kinh nghiệm không phù hợp với các lý luận hiện đại hoá. P.L. Berger là người đầu tiên đã chỉ ra điều này. Vốn dĩ là chuyên gia về hiện đại hóa, ông rất ngạc nhiên về sự chuyển trung tâm phát triển về khu vực mà không có ai chờ đợi một điều gì đặc biệt. Kinh nghiệm của Đông Nam Á làm thay đổi căn bản quan niệm về các quá trình thế giới. Đây là trường hợp mà sự tác động của khu vực đến những chuyển biến toàn cầu lần đầu tiên trở nên rõ nét. Trước đó người ta (cụ thể là M. Weber) coi châu Á ít có khả năng hiện đại hóa.

Những gì đã diễn ra ở Đông Nam Á đã làm cho người ta phải hoài nghi luận điểm: "triển vọng có trung tâm là châu Âu, không còn thích hợp nữa... Theo lôgic này, vấn đề không phải là thấu hiểu Đông Á, mà thực ra là thấu hiểu những gì đã diễn ra ở khắp mọi nơi (kể cả phương Tây) dưới ánh sáng kinh nghiệm đó của châu Á"¹.

Một sự lý giải mới đã xuất hiện: Theo Berger, Đông Nam Á - là "trường hợp thứ hai của thời hiện đại tư bản chủ nghĩa" sau phương Tây, trường hợp mở ra một con đường phát triển mới. Trái với phương Tây, không phải chủ nghĩa cá nhân, mà chủ nghĩa tập thể là cơ sở cho trường hợp thứ hai này. Theo Berger, tính bền vững của cuộc sống gia đình ở đây là có thể so sánh được với đạo đức lao động của phương Tây. Các giá trị gia đình tạo ra đạo đức lao động định hướng vào thành công của châu Á. Sự đặc thù của thời hiện đại ở châu Á là ở ý nghĩa của tình đoàn kết tập thể, địa vị cao của học vấn, của các chuẩn mực và thiết chế trọng nhân tài. Theo Berger, các đặc điểm này tạo thành sự đặc thù cho trường

1, 2. *In search of an East Asian Development model/ Ed. By P.L. Berger and H - H. M. Hsiao. New Brunswick, 1988, P.4.*

hợp thứ hai của thời hiện đại tư bản chủ nghĩa và cho mô hình phát triển của Đông Nam Á, mô hình dựa vào "tư bản người"².

Tuy nhiên, hiện nay có cảm tưởng là việc so sánh Nhật Bản và các nước Đông Nam Á với phương Tây có một sự gò ép xác định. Sự giống nhau về mặt công nghệ và sự hiện diện của hàng loạt thiết chế dân chủ cùng tồn tại với bản sắc văn hoá độc đáo của các nước khu vực. Khi có thể dẫn tới một "trường hợp mới của thời hiện đại", hiện đại hoá thường căn cứ trên sự thay thế tính đồng nhất văn hoá bằng tính đồng nhất kiểu phương Tây. Nhưng sự thay thế như vậy đã không diễn ra và cái đạt được thực ra không phải là thời hiện đại, mà là khả năng cạnh tranh với phương Tây của các xã hội biết kết hợp sự phát triển công nghệ với việc giữ gìn các truyền thống, sự đặc thù khu vực. Dễ dàng nhận thấy rằng, các đặc điểm của cả xã hội truyền thống, lẫn của xã hội hiện đại đã được kết hợp lại ở đây. Thí dụ, chủ nghĩa tập thể và tình đoàn kết rất không phù hợp với nguyên tắc của thời hiện đại - chủ nghĩa cá nhân. Sau chiến tranh, Nhật Bản đã có hình thành chủ nghĩa cá nhân, song đã bị thất bại. Theo Berger, đây không phải là biến thể phi cá nhân chủ nghĩa của thời hiện đại tư bản chủ nghĩa, mà là một con đường phát triển mới. Song ông vẫn coi con đường này là hiện đại hoá, chính xác hơn - một mô hình mới của hiện đại hoá. Mà "mô hình tức là cái để các nước khác mô phỏng"¹. Vấn đề ở đây là vai trò của nhân tố văn hoá trong phát triển kinh tế và xã hội khi không phá huỷ nhân tố đó.

Có thể đưa ra hai cách giải thích về kinh nghiệm của các nước châu Á:

1. *In search of an East Asian Development model / Ed. By P.L. Berger and H-H. M. Hsiao. New Brunswick, 1988, P.8.*

1. Theo thuật ngữ của lý luận hiện đại hóa thì các quá trình mới có thể được mô tả như là một mô hình hiện đại hóa mô hình kết hợp sự phát triển đuổi theo và sự phát triển trên cơ sở riêng của mình. Chứng tỏ cho điều đó là, một mặt ý định của các nước này nhằm nắm bắt trình độ công nghệ của phương Tây và vượt lên trên nó, các nghiên cứu khoa học, giáo dục, cải tạo xã hội cho phù hợp với "xã hội hiện đại", mặt khác - duy trì tính đồng nhất riêng của mình, sử dụng truyền thống, giữ gìn lối sống công xã, không có khả năng trở thành trung tâm lôi cuốn đối với thế giới phi châu Á.

2. Đặc điểm đặc biệt này - duy trì tính đồng nhất - sử dụng truyền thống (tinh thần tập thể, tôn giáo) vì mục đích phát triển - làm cho một quan điểm trở nên thuyết phục hơn là quan điểm cho rằng quá trình nêu trên vượt ra khỏi khuôn khổ của lý luận hiện đại hóa.

Theo chúng tôi, những gì diễn ra ở Nhật Bản và các nước Đông Nam Á là phù hợp với một kiểu chuyển biến quan hệ giữa các giá trị và các thiết chế, khi mà các giá trị truyền thống trở thành nguồn gốc của các thiết chế hiện đại (chính xác hơn - hậu hiện đại). Chúng tôi gọi kiểu phát triển như vậy là hậu hiện đại hóa. Có thể xem hậu hiện đại hóa là một nhánh mới của hiện đại hóa căn cứ trên văn hóa. Căn cứ cho hậu hiện đại hóa là thực tế cái hậu hiện đại không phủ định triết để cái hiện đại, hậu hiện đại hóa mà các xã hội truyền thống tiến hành thay cho hiện đại hóa, cũng giải quyết hàng loạt nhiệm vụ của hiện đại hóa hay là để chúng lại cho tương lai.

Hậu hiện đại hóa cho phép các xã hội này bỏ qua một số giai đoạn phát triển của phương Tây, đặc biệt là quá trình thay đổi tính đồng nhất đầy nan giải. Những sự khác nhau trong việc lý giải quá trình diễn ra ở các nước Đông Nam Á có liên quan tới vấn đề xác định xem, sau khi thực hiện bước

"nhảy vọt", thì có thể coi các xã hội ấy là xã hội hiện đại hay là một trạng thái trước đây chưa từng được biết tới. Một điều thú vị là quan điểm về xã hội hậu hiện đại đã ra đời trong quá trình nghiên cứu thế giới "phi phương Tây". Các tác giả của nó chỉ ra rằng sự lạc hậu về kinh tế, sự không phát triển về chính trị, sự vắng mặt xã hội công dân ở khu vực này đi liền với sự hiện diện các hình thức sinh hoạt mà phương Tây đã đánh mất song lại bắt đầu hướng tới như mức độ tha hoá thấp, tính hợp lý về giá trị khi không có đủ tính hợp lý về mục đích, không có sự thống trị của các mô hình văn hoá đại chúng tồi tệ nhất, tình đoàn kết, v.v.. Cuộc đấu tranh của con người "*hiện đại*" và con người "*truyền thống*", cuộc đấu tranh gần đây còn tạo ra khí thế cho hiện đại hóa, nay đã không còn là tất yếu cả về mặt lý luận (vì điều cần tìm là sự tích hợp hai mô hình nêu trên), lẫn về mặt kinh nghiệm (vì có kinh nghiệm của Nhật Bản và các nước Đông Á khác, các nước đã chứng tỏ một khả năng tuyệt vời trong việc làm cho hệ tư tưởng trung cổ thích nghi với các yêu cầu của thời hiện đại¹.

Nhật Bản đã thực hiện thành công hiện đại hóa không phải vì nó tuân theo một mô hình khoa học hợp lý nào đó, và vì nó đã biết cách sử dụng các giá trị truyền thống - gia đình, lao động - trong quá trình phát triển của mình. Trong cuộc tranh luận về vấn đề hiện đại hóa, nhà khoa học Nhật Bản là T.Yumesao nói: "Hiện đại hóa Nhật Bản đã phát triển trên cơ sở các truyền thống hiển nhiên riêng của nó, trong môi trường lịch sử riêng của nó. Nhật Bản không vay mượn mô hình hiện đại hóa của châu Âu"².

1. Xem. G.Lodge: *The New American Ideology*. N.Y., 1989, P.7.
2. Islamic: *World an Japan*. Tokyo, 1978, P.5.

Mặc dù có thể gọi "*hiện đại hóa*" là một dự án không hoàn hảo (habermas) theo nghĩa cái mới không hoàn toàn phủ định cái hiện đại, mà còn hướng tới nó, loại bỏ tính thái quá của nó, song sử dụng khái niệm "*hậu hiện đại*", chúng tôi muốn gọi hậu hiện đại hóa là quá trình chuyển tiếp đồng thời từ trạng thái truyền thống và trạng thái hiện đại sang trạng thái hậu hiện đại, trạng thái "*vượt bỏ*" hai trạng thái kia.

Sử dụng các khái niệm này, chúng tôi không cố gắng chứng minh hay bác bỏ quan điểm cho rằng hậu hiện đại là 1) đoạn tuyệt với quá khứ và 2) kế tục quá khứ. Hiện nay chưa có một xã hội nào đã đi vào thời hậu hiện đại. Nhật Bản là trường hợp gần gũi nhất với nó, song nhiều người ở Nhật Bản muốn giải quyết một số vấn đề chưa được giải quyết của hiện đại hóa sau hậu hiện đại hóa. Nếu không làm điều đó thì Nhật Bản sẽ đi xa khỏi thời hiện đại, còn nếu làm - tiến lại gần thời hiện đại. Tình huống thật là mang tính hai mặt, do vậy cuộc tranh luận về sự đoạn tuyệt hay kế tục thời hiện đại là còn quá sớm. Và nội dung của khái niệm "*hậu hiện đại*" không phải là ở chỗ nhấn mạnh sự đoạn tuyệt đó, mà là ở chỗ chỉ ra những biến đổi căn bản.

Được rút ra từ kinh nghiệm phát triển của Nhật Bản và các nước Đông Nam Á, như vậy, khái niệm "*hậu hiện đại hóa*" là cần thiết để chỉ một kiểu chuyển tiếp mới sang tương lai - hiện đại hóa trên cơ sở tính đồng nhất truyền thống riêng của mình. Có thể gọi nó là mô hình hiện đại hóa mới, hay là sự khước từ hiện đại hóa. Vấn đề là tiếp thu cái gì từ bên ngoài và giữ lại cái gì từ truyền thống với tư cách các tiền đề cho sự phát triển. Đây là một vấn đề còn chờ lời giải đáp của các nhà nghiên cứu.

PHẦN THỨ HAI

CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ VỚI VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI, TẠO NGUỒN NHÂN LỰC

PHÁT TRIỂN VÌ CON NGƯỜI TRONG QUAN NIỆM CỦA C. MÁC VÀ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NHẰM MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Sau 10 năm thực hiện đường lối đổi mới được đề ra từ Đại hội VI của Đảng, giờ đây chúng ta đang bước vào thời kỳ phát triển mới - thời kỳ "đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước". Định hướng phát triển nhằm mục tiêu "xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh", về thực chất là phát triển vì con người, vì cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho quần chúng nhân dân lao động. Mọi sự phát triển của xã hội trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa đều do con người quyết định và đều hướng về con người, vì cuộc sống ngày một tốt đẹp hơn của mỗi người, mỗi gia đình trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu con người đó phải lấy sự phát triển con người Việt Nam làm thước đo chung.

Hơn 100 năm trước, khi khẳng định tiến trình phát

PHÁT TRIỂN VÌ CON NGƯỜI TRONG QUAN NIỆM CỦA C. MÁC VÀ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NHẰM MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Sau 10 năm thực hiện đường lối đổi mới được đề ra từ Đại hội VI của Đảng, giờ đây chúng ta đang bước vào thời kỳ phát triển mới - thời kỳ "đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước". Định hướng phát triển nhằm mục tiêu "xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh", về thực chất là phát triển vì con người, vì cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho quần chúng nhân dân lao động. Mọi sự phát triển của xã hội trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa đều do con người quyết định và đều hướng về con người, vì cuộc sống ngày một tốt đẹp hơn của mỗi người, mỗi gia đình trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu con người đó phải lấy sự phát triển con người Việt Nam làm thước đo chung.

Hơn 100 năm trước, khi khẳng định tiến trình phát

triển lịch sử của xã hội loài người là sự thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế – xã hội, C. Mác đã nói tới việc lấy sự phát triển toàn diện của con người làm thước đo chung cho sự phát triển xã hội. C. Mác cho rằng xu hướng chung của tiến trình phát triển lịch sử được quy định bởi sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, bao gồm con người và những công cụ lao động do con người tạo ra. Sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội tự nó đã nói lên trình độ phát triển của xã hội qua việc con người chiếm lĩnh và sử dụng ngày càng nhiều lực lượng tự nhiên với tư cách là cơ sở vật chất cho hoạt động sống của chính con người và quyết định quan hệ giữa người với người trong sản xuất. Sản xuất càng phát triển, tính chất xã hội hoá của sản xuất càng gia tăng, "việc tiến hành sản xuất tập thể bằng lực lượng của toàn xã hội và sự phát triển mới của nền sản xuất do việc đó mang lại, sẽ cần đến những con người hoàn toàn mới" - "những con người có năng lực phát triển toàn diện, đủ sức tinh thông toàn bộ hệ thống sản xuất". Và đến lượt mình, nền sản xuất đó "sẽ tạo nên những con người mới", sẽ làm cho những thành viên trong xã hội "có khả năng sử dụng một cách toàn diện năng lực phát triển toàn diện của mình"¹. Bởi vậy, theo C. Mác, phát triển sản xuất vì sự phồn vinh của xã hội, vì cuộc sống tốt đẹp hơn cho mỗi thành viên trong cộng đồng xã hội và phát triển con người toàn diện là một quá trình thống nhất để "làm tăng thêm nền sản xuất xã hội" để "sản xuất ra những con người phát triển toàn diện".

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.475.

hơn nữa, C. Mác coi sự kết hợp chặt chẽ giữa phát triển sản xuất và phát triển con người là một trong những biện pháp mạnh nhất để cải biến xã hội.

Trong quan niệm của C.Mác, con người không chỉ là chủ thể của hoạt động sản xuất vật chất, là yếu tố hàng đầu, yếu tố đóng vai trò quyết định trong lực lượng sản xuất của xã hội, mà hơn nữa, nó còn đóng vai trò là chủ thể hoạt động của quá trình lịch sử. Thông qua hoạt động sản xuất vật chất, con người sáng tạo ra lịch sử của chính mình, lịch sử của xã hội loài người. Từ quan niệm đó, C. Mác khẳng định: Sự phát triển lực lượng sản xuất xã hội trước hết có nghĩa là "*phát triển sự phong phú của bản chất con người, coi như là một mục đích tự thân*"¹. Bởi vậy, theo C.Mác, ý nghĩa lịch sử, mục đích cao cả của sự phát triển xã hội là phát triển con người toàn diện, nâng cao năng lực và phẩm giá con người, giải phóng con người, loại trừ ra khỏi cuộc sống con người mọi sự "tha hóa" để con người được sống với cuộc sống đích thực con người. Và bước quan trọng nhất trên con đường đó, theo ông, là giải phóng con người về mặt xã hội.

Điều đó cho thấy trong quan niệm của C. Mác, thực chất của tiến trình phát triển lịch sử xã hội loài người là vì con người, vì cuộc sống ngày một tốt đẹp hơn cho con người, phát triển con người toàn diện và giải phóng con người. Nói theo Ph. Ăngghen là đưa con người "từ vương quốc của tất yếu sang vương quốc của tự do", là làm cho "con người, cuối cùng làm chủ tồn tại xã hội của chính mình thì cũng do đó mà làm chủ tự nhiên, làm chủ cả bản thân mình, trở thành những

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 26, ph. II, tr.168.

người tự do"¹. Đó cũng chính là quá trình mà nhân loại tự tạo ra những điều kiện, những khả năng cho chính mình nhằm đem lại sự phát triển toàn diện, tự do và hài hòa cho mỗi con người trong cộng đồng nhân loại, tạo cho con người năng lực làm chủ tiến trình lịch sử của chính mình.

Quan niệm của C. Mác về định hướng phát triển xã hội lấy sự phát triển của con người làm thước đo chung càng phải được khẳng định trong bối cảnh hiện thời của xã hội loài người. Bởi lẽ, ngày nay, nhân loại đang sống trong một bối cảnh quốc tế đầy những biến động, cộng đồng thế giới đang thể hiện hết sức rõ ràng tính đa dạng trong các hình thức phát triển của nó. Xã hội loài người, kể từ thời tiền sử cho đến ngày nay, bao giờ cũng là một hệ thống chỉnh thể, thống nhất, song cũng đồng thời là một hệ thống hết sức phức tạp, đa diện. Chính sự phức tạp và đa diện của nó đã tạo nên tính không đồng đều trong sự phát triển kinh tế – xã hội ở các nước, các khu vực, các châu lục khác nhau. Đến lượt mình, tính không đồng đều của sự phát triển này lại hình thành nên một bức tranh nhiều màu sắc về định hướng phát triển xã hội. Song, dù phát triển theo hướng nào, mọi định hướng phát triển vẫn phải hướng tới giá trị nhân văn của nó - tới sự phát triển con người.

Trong thời đại ngày nay, tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường. Mục tiêu tối cao trong chiến lược phát triển của bất cứ quốc gia nào trên thế giới cũng đều phải hướng tới việc nâng cao chất lượng sống cho mỗi thành viên trong cộng đồng xã hội. Mục tiêu đó chỉ có thể đạt được khi có sự kết hợp

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.19, tr.619, 333.

hài hoà giữa phát triển kinh tế, tăng trưởng kinh tế nhanh với việc cải thiện đời sống nhân dân, phát triển văn hoá, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, đảm bảo công bằng và bình đẳng xã hội, đồng thời không ngừng nâng cao chất lượng môi trường sống. Đó chính là cơ sở, là nền tảng cho sự phát triển lâu bền - phát triển không chỉ vì thế hệ chúng ta hôm nay, mà còn vì sự sinh tồn và cơ hội phát triển cho các thế hệ con cháu mai sau.

Cùng với điều đó, trong thời đại ngày nay, quá trình quốc tế hoá quan hệ kinh tế thế giới, hoạt động sản xuất, thương mại, trao đổi thông tin khoa học - kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, cùng nhau giải quyết những vấn đề chính trị, xã hội, văn hoá, ảnh hưởng và sự tác động lẫn nhau giữa các nước, các khu vực, các châu lục trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội ngày càng trở nên sâu sắc hơn đã khiến cho mỗi quan hệ giữa người với người ngày càng trở nên gắn bó vì giá trị nhân văn, vì cuộc sống ngày một tốt đẹp cho con người. Các vấn đề mang tính toàn cầu ngày càng trở nên gay gắt, nguy cơ tồn tại của bản thân nhân loại ngày càng có ý nghĩa đặc biệt cung khiến cho con người càng gắn bó với nhau vì số phận chung của nhân loại. Quy mô và độ sâu sắc của các quá trình đó đòi hỏi mỗi quốc gia, mỗi dân tộc phải có sự thay đổi bậc thang giá trị theo tinh thần của nguyên lý triết học mới về một nhân loại đang phát triển - phát triển trong sự thống nhất và với tính chỉnh thể của xã hội loài người, phát triển vì sự tiến bộ tiếp theo của nhân loại.

Khi bàn về con đường phát triển tiếp theo, về sự thống nhất và tính đa dạng của các quá trình lịch sử, về bản chất và các tiêu chí phát triển, người ta đã đi đến quan niệm thống nhất rằng ngày nay, công nghiệp hoá, hiện đại hoá xã hội đang là xu hướng phát triển chung của tất cả các nước,

mục tiêu của sự phát triển đó là vì con người. Tiêu chí ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc xếp hạng các nước trên thế giới là sự phát triển của con người. Trong bài phát biểu tại Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII - "Chăm sóc, bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội văn minh". Tổng Bí thư Đỗ Mười đã khẳng định như vậy và chỉ rõ việc đánh giá tiến bộ kinh tế – xã hội của một nước không phải chỉ ở tổng sản phẩm quốc dân như trước đây, mà còn dựa trên cơ sở của những "chỉ tiêu cơ bản: *thu nhập, trình độ giáo dục và tuổi thọ* của người dân¹.

Không phải cho đến nay chúng ta mới nhận thấy điều đó, mà ngay từ những buổi đầu tiến hành sự nghiệp cách mạng của mình, Đảng ta đã nhiều lần khẳng định "con người là vốn quý nhất, chăm lo hạnh phúc của con người là mục tiêu phấn đấu cao nhất của chế độ ta". Chăm lo cho hạnh phúc của mọi người, mọi nhà đã được Đảng ta đặt lên vị trí hàng đầu và coi đó là nhiệm vụ trung tâm. Quán triệt quan điểm đó, "Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội" của Đảng ta đã khẳng định :"*Phương hướng lớn của chính sách xã hội* là: Phát huy nhân tố con người trên cơ sở đảm bảo công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân, kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần, giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài, giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội"².

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1993, tr.6.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb.Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.13.

Cho đến nay, chúng ta vẫn còn là một nước nông nghiệp lạc hậu, chậm phát triển, để mau chóng thoát khỏi tình trạng đó, chúng ta không có con đường nào khác ngoài con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Không chỉ là con đường tất yếu, công nghiệp hóa, hiện đại hóa xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh" còn là "một cuộc cách mạng toàn diện và sâu sắc trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội" - Cách mạng con người, vì con người và do con người. Bởi lẽ, khi "nói về những ưu việt của chủ nghĩa xã hội", chúng ta không thể nói khác ngoài việc khẳng định "những ưu việt ấy không thể do ai đưa đến cho ta, cũng không thể tự nhiên mà có. Đó phải là kết quả của những nỗ lực vượt bậc và bền bỉ của toàn dân ta, với những con người phát triển cả về trí lực và thể lực, cả về khả năng lao động, về tính tích cực chính trị - xã hội, về đạo đức, tình cảm trong sáng"¹.

Định hướng phát triển xã hội theo hướng "đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa", vì mục tiêu phát triển con người Việt Nam được coi là "bước rất quan trọng trong thời kỳ phát triển mới" - giai đoạn từ nay đến năm 2000. Sự nghiệp đó đòi hỏi chúng ta phải tập trung rất nhiều trí tuệ, sức người, sức của, tập trung mọi lực lượng, tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách, đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu phấn đấu của chúng ta trong giai đoạn từ nay đến năm 2000 mà Đại hội VIII của Đảng đã thông qua là: tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững đi đôi với

¹. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1993, tr.5-6.

giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội, cải thiện đời sống cho nhân dân, nâng cao tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế, tạo tiền đề vững chắc cho bước phát triển cao hơn vào đầu thế kỷ sau. Từ nay đến năm 2000, GDP bình quân đầu người tăng gấp đôi năm 1990. Nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm đạt 9-10%. Tạo việc làm nhiều hơn số lao động tăng thêm hàng năm, giảm đáng kể thất nghiệp; xoá đói, tiếp tục giảm nghèo. Cải thiện điều kiện ăn, ở, học hành, chữa bệnh, đi lại, nâng cao mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân. Khắc phục tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi. Thanh toán nạn mù chữ cho người trong độ tuổi 15 - 35, phổ cập giáo dục tiểu học, tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 22-25%. Đẩy lùi tiêu cực và các tệ nạn xã hội¹.

Mục tiêu đó cho thấy trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng của mình, Đảng ta luôn coi hướng phát triển con người Việt Nam "con người phát triển cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức" - vừa là động lực, vừa là mục tiêu của sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Phát triển con người Việt Nam - đó cũng chính là động lực, là mục tiêu nhân văn, là nền tảng, là cơ sở lâu bền, tạo đà cho bước phát triển tiếp theo của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa xã hội mà Đảng ta đang lãnh đạo nhân dân ta từng bước thực hiện.

Thực tiễn ngày càng khẳng định tính đúng đắn trong quan niệm của C. Mác về vị trí và vai trò không gì thay thế được của con người trong tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại, của xã hội loài người. Bên cạnh chúng ta, các nước công nghiệp mới ở châu Á đã cho thấy thành công của họ

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.82-83.

trong chiến lược nâng cao chất lượng con người, coi con người là tài nguyên vô giá và đầu tư lớn cho việc nâng cao chất lượng nguồn tài nguyên sức người vô giá ấy, lấy đó làm đòn bẩy phát triển kinh tế, hiện đại hóa xã hội. Bản thân sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa xã hội mà chúng ta đang từng bước thực hiện với những thành công bước đầu của nó cũng ngày càng đòi hỏi mỗi chúng ta phải nhận thức một cách sâu sắc "những giá trị lớn lao và ý nghĩa quyết định của nhân tố con người", thấy rõ vai trò của con người trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội. Trên thực tế và trong quan niệm của mỗi chúng ta, con người ngày càng thể hiện rõ vai trò là "chủ thể của mọi sáng tạo, mọi nguồn của cải vật chất và văn hóa, mọi nền văn minh của các quốc gia"¹. Bởi vậy, để đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa và đưa sự nghiệp cách mạng lớn lao đó đến thành công ở một nước vẫn còn trong tình trạng lạc hậu như ở nước ta, chúng ta không thể không "xuất phát từ tinh thần nhân văn sâu sắc", không thể không phát triển con người Việt Nam, nâng dội ngũ những người lao động nước ta lên một tầm cao chất lượng mới. Hơn nữa, đó cần được coi là động lực mạnh mẽ nhất, giúp cho ta mau chóng thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu và xây dựng xã hội ta thành một xã hội "công bằng, nhân ái", một xã hội "thực sự tốt đẹp và tiến bộ", mang bản sắc dân tộc và hiện đại. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng đã khẳng định: "Nâng cao dân trí, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực to lớn của con người Việt Nam là nhân tố quyết

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1993, tr.5.

dịnh thắng lợi của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa"¹.

Với thực tiễn nước ta hiện nay, với bối cảnh quốc tế hiện thời, để phát triển con người Việt Nam, để "bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người", như Tổng Bí thư Đỗ Mười đã chỉ rõ, chúng ta "nhất thiết phải từng bước hiện đại hóa đất nước và đời sống xã hội". Và chúng ta" chỉ có thể tăng trưởng nguồn lực con người khi quá trình hiện đại hóa các ngành giáo dục, văn hóa, văn nghệ, bảo vệ sức khỏe, dân số và kế hoạch hóa gia đình gắn liền với việc kế thừa và phát huy những giá trị truyền thống và bản sắc dân tộc"². Chính vì thế mà mọi kế hoạch xây dựng và phát triển kinh tế – xã hội phải được đặt trong mối liên hệ không thể tách rời với kế hoạch đầu tư cho chính sự phát triển về nhân cách, trí tuệ, tình cảm, niềm vui và hạnh phúc của mỗi người, mỗi gia đình và cả cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Trung thành với tư tưởng phát triển vì con người, giải phóng con người, giải phóng nhân loại của C.Mác, trong suốt toàn bộ sự nghiệp cách mạng của mình, Đảng ta đã lấy việc chăm lo cho hạnh phúc của con người làm mục tiêu phấn đấu cao nhất. "Vì lợi ích mười năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm trồng người", "việc gì có lợi cho dân, ta phải hết sức làm, việc gì có hại cho dân, ta phải hết sức tránh" đã trở thành tư tưởng quán xuyến toàn bộ sự nghiệp hoạt động của Đảng. Với tư cách là Đảng cầm quyền, mọi chủ trương, chính sách, đường lối của Đảng đều quán triệt, đều hướng tới mục tiêu phát triển con người Việt Nam toàn

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.21.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1993, tr.6.

diện. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Đảng chỉ rõ: "Chính sách xã hội đúng đắn vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội". Liên tục trong những năm gần đây, Đảng ta đã ban hành hàng loạt Nghị quyết về phương hướng, mục tiêu, điều kiện và giải pháp thuộc nhiều lĩnh vực có liên quan trực tiếp đến sự nghiệp chăm sóc, bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa cũng là vì sự nghiệp cao cả đó.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa lấy tư tưởng phát triển con người của C. Mác làm nền tảng không có nghĩa là đặt phát triển kinh tế sau phát triển con người, mà là ở chỗ "tăng trưởng kinh tế gắn với cải thiện đời sống nhân dân, phát triển văn hóa, giáo dục, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội". Một nước nghèo và lạc hậu như nước ta, để thoát khỏi tình trạng đó, trước hết chúng ta cần ưu tiên cho phát triển kinh tế. Trước đây, với căn bệnh chủ quan, duy ý chí, chúng ta đã làm như vậy và đã phạm sai lầm. Ngày nay, để tránh mắc lại sai lầm đó, phát triển kinh tế không thể không xuất phát từ chủ nghĩa nhân đạo hiện thực, từ tinh thần nhân văn sâu sắc và gắn liền với hiện đại hóa đời sống xã hội. Bởi lẽ, một trong những động lực quan trọng phát triển kinh tế chính là ở chỗ tạo ra sự cân đối, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và môi trường xã hội lành mạnh.

Phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường, chúng ta không thể không lưu ý tới lời cảnh tỉnh của C. Mác về nguy cơ "tha hoá" của con người trong nền kinh tế hàng hóa. C. Mác nhắc nhở chúng ta trong phát triển kinh tế phải gắn "sự nghiệp giải phóng con người và đấu tranh chống lại biểu hiện thực

tiễn cực đoan của sự tha hoá của con người¹. Ngày nay, sự phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường, công nghiệp hoá, hiện đại hoá xã hội nhất thiết phải gắn liền với cội nguồn dân tộc, với những giá trị truyền thống. Chỉ có thế chúng ta mới tránh khỏi "nguy cơ tha hoá", "làm mất bản sắc dân tộc, đánh mất bản thân mình". Chiến lược phát triển con người trong bối cảnh nền kinh tế thị trường cũng phải được hoạch định theo hướng đó. Thêm vào đó, nó cần được xuất phát từ quan niệm của C. Mác về tính thiết yếu của việc kết hợp hài hoà sự phát triển tự do của cá nhân với thiết lập mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người trong cộng đồng. Bởi lẽ, "chỉ có trong cộng đồng [với những người khác thì mỗi] cá nhân mới có những phương tiện để phát triển toàn diện năng khiếu của mình; chỉ có trong cộng đồng, mới có thể có tự do cá nhân" và chỉ "Trong điều kiện có cộng đồng thật sự, các cá nhân có được tự do khi họ liên hợp lại và nhờ sự liên hợp ấy"².

Như vậy xuất phát từ tư tưởng của C. Mác về sự phát triển con người, vì sự nghiệp giải phóng của con người, giải phóng nhân loại, chúng ta có thể khẳng định rằng sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá xã hội vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh" ở nước ta hiện nay chính là một cuộc cách mạng - cách mạng con người. Trong *Tư bản*, chính C. Mác đã khẳng định, để sản xuất ra những con người phát triển toàn diện - cần phải có một nền kinh tế phát triển, một nền văn hoá mới, một nền khoa học - kỹ thuật hiện đại, một nền giáo dục tiên tiến. Và ông coi tạo ra

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1, tr.561.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr.108.

những thành tựu kinh tế – xã hội đó "không phải chỉ là một phương pháp để làm tăng thêm nền sản xuất xã hội mà còn là một phương pháp duy nhất để sản xuất ra những con người phát triển toàn diện"¹ - những chủ nhân thực sự của một chế độ xã hội vì con người. Coi con người là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp đổi mới theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đại hội VIII của Đảng đã xác định một trong những nhiệm vụ trung tâm của chúng ta hiện nay là "phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững". Phát triển nhanh và bền vững lấy việc bồi dưỡng và phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản tự nó đã nói lên sự phát triển của con người là nền tảng của chủ nghĩa nhân đạo hiện thực, là giá trị tuyệt đối và tự mục đích của sự phát triển và tiến bộ xã hội.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.688.

NGUỒN LỰC CON NGƯỜI - YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẤT NƯỚC

Sự thành công của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi ngoài môi trường chính trị ổn định, phải có các nguồn lực cần thiết, như: nguồn lực con người, vốn, tài nguyên thiên nhiên, cơ sở vật chất - kỹ thuật, vị trí địa lý và nguồn lực nước ngoài. Các nguồn lực này có quan hệ chặt chẽ với nhau, cùng tham gia vào quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhưng mức độ tác động và vai trò của chúng đối với toàn bộ quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá không giống nhau, trong đó nguồn lực con người là yếu tố quyết định.

I

Để xem xét vai trò của nguồn lực con người, cần đặt nó trong quan hệ so sánh với các nguồn lực khác và ở mức độ chi phối của nó đến sự thành, bại của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá; đồng thời phải đặt công nghiệp hoá trong tình hình hiện nay, khi cuộc cách mạng khoa học, kỹ thuật và công nghệ hiện đại phát triển mạnh mẽ, lao động trí tuệ ngày càng gia tăng và trở thành xu thế phổ biến của nhân loại, khi công nghiệp gắn với hiện đại hoá mà thực chất

là hiện đại hoá lực lượng sản xuất. Với cách tiếp cận như vậy, vai trò quyết định của nguồn lực con người biểu hiện ở những điểm cơ bản sau.

Trước hết, các nguồn lực khác như vốn, tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, v.v. tự nó chỉ tồn tại dưới dạng tiềm năng. Chúng chỉ phát huy tác dụng và có ý nghĩa tích cực xã hội khi được kết hợp với nguồn lực con người, thông qua hoạt động có ý thức của con người. Bởi lẽ, con người là nguồn lực duy nhất biết tư duy, có trí tuệ và ý chí, biết "lợi dụng" các nguồn lực khác, gắn kết chúng lại với nhau, tạo thành sức mạnh tổng hợp, cùng tác động vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các nguồn lực khác là những khách thể, chịu sự cải tạo, khai thác của con người và hết thảy chúng đều phục vụ cho nhu cầu, lợi ích con người, nếu con người biết cách tác động và chi phối. Vì thế, trong các yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất, người lao động là yếu tố quan trọng nhất, là lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn nhân loại.

Như đã biết, muốn công nghiệp hóa phải có vốn, nhưng vốn chỉ trở thành nguồn lực quan trọng và cấp thiết của sự phát triển khi nó nằm trong tay những con người biết sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả cao. Sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên và những ưu thế về vị trí địa lý cũng sẽ mất ý nghĩa, nếu chủ nhân của nó không có năng lực khai thác. Ngày nay, trước xu thế quốc tế hóa đời sống kinh tế, sự hợp tác và đầu tư nước ngoài cũng là nguồn lực quan trọng, nó tạo ra "cái hích" kinh tế, nhất là với các nước có điểm xuất phát thấp, nhưng sức mạnh của "cái hích" nó đến đâu, tác động tích cực của nó như thế nào còn tùy thuộc vào yếu tố con người khi tiếp nhận nguồn lực đó. Xét đến cùng, thiếu sự hiện diện của trí tuệ và lao động của con người thì mọi nguồn

lực đều trở nên vô nghĩa, thậm chí khái niệm "nguồn lực" cũng không còn lý do để tồn tại.

Thứ hai, các nguồn lực khác là hữu hạn, có thể bị khai thác cạn kiệt, trong khi đó nguồn lực con người mà cái cốt lõi là trí tuệ, lại là nguồn lực vô tận. Tính vô tận của trí tuệ con người biểu hiện ở chỗ, nó có khả năng không chỉ tái sinh và tự sản sinh về mặt sinh học, mà còn tự đổi mới không ngừng, phát triển về chất trong con người xã hội, nếu biết chăm lo, bồi dưỡng và khai thác hợp lý. Đó là cơ sở làm cho năng lực nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người phát triển như một quá trình vô tận, xét trên bình diện cộng đồng, nhân loại. Nhờ vậy, con người đã từng bước làm chủ tự nhiên, ngày càng khám phá ra những tài nguyên thiên nhiên mới hoặc sáng tạo ra những nguồn tài nguyên vốn không có sẵn trong tự nhiên. Với bản chất hoạt động có mục đích và sáng tạo, con người bằng trí tuệ và lao động của mình đã liên tiếp chế tạo ra các thế hệ công cụ sản xuất mới nhằm tác động vào tự nhiên có hiệu quả hơn. Chính sự phát triển không ngừng của công cụ sản xuất từ thủ công đến cơ khí và ngày nay là tự động hóa, đưa xã hội loài người chuyển qua các nền văn minh từ thấp lên cao, tự nó đã nói lên tính vô tận của trí tuệ con người. Đúng là, "Tri thức có tính chất lấy không bao giờ hết"¹.

Thứ ba, trí tuệ con người có sức mạnh vô cùng to lớn một khi nó được vật thể hoá, trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Dự báo vĩ đại này của C. Mác đã và đang trở thành hiện thực. Sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại đang dẫn các nền kinh tế của

1. Alvin Toffler: *Thăng trầm quyền lực*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1991, tr.41.

các nước công nghiệp phát triển vận động đến nền kinh tế của trí tuệ, ở những nước này, lao động trí tuệ ngày càng chiếm tỷ lệ cao, nguồn lợi mà họ thu được từ lao động chất xám chiếm tới 1/2 tổng giá trị tài sản quốc gia, ví như ở Nhật Bản, riêng nguồn lợi do tin học mang lại đã chiếm tới 40%¹. Giờ đây, sức mạnh của trí tuệ đạt đến mức, nhờ nó con người có thể sáng tạo ra những máy móc "bắt chước" hay "phỏng" theo những đặc tính trí tuệ của chính con người. Rõ ràng là, bằng những kỹ thuật công nghệ hiện đại do chính bàn tay, khói óc con người làm ra mà ngày nay nhân loại đang chứng kiến những biến đổi thần kỳ trong lịch sử phát triển của mình. Với ý nghĩa đó, Alvin Toffler đã xếp quyền lực trí tuệ ở vị trí hàng đầu trong tất cả các loại quyền lực đã từng có trong lịch sử.

Thứ tư, kinh nghiệm của nhiều nước và thực tiễn của chính nước ta cho thấy, sự thành công của công nghiệp hoá, hiện đại hoá phụ thuộc chủ yếu vào việc hoạch định đường lối, chính sách cũng như tổ chức thực hiện, nghĩa là phụ thuộc vào năng lực nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá sẽ không thể đạt được kết quả tốt nếu không lựa chọn được mô hình đúng, các bước đi thích hợp và các giải pháp hữu hiệu, phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi nước và bối cảnh quốc tế, dù có đủ các nguồn lực khác. Không hiếm các nước giàu có về tài nguyên thiên nhiên và được tài trợ lớn từ bên ngoài nhưng vẫn không thành công trong công nghiệp hoá. Điều này một lần nữa lại nói lên vai trò quyết định của nguồn lực con người - chủ thể trực tiếp, hiện thực của toàn bộ quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

1. Xem: *Tạp chí Triết học*, số 1-1993, tr.24.

Nói tóm lại, tiềm năng sức lao động - con người với trí tuệ và lao động được định hướng bởi trí tuệ đó, đã và đang là tài sản quý giá nhất, là nguồn lực quan trọng nhất, quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia. Vai trò này ngày càng tăng lên khi trí tuệ hoá lao động đang trở thành xu thế phổ biến. Chả thế mà, trong chiến lược phát triển của mình, nhiều nước đã đặt con người vào vị trí trung tâm, quan tâm đặc biệt đến yếu tố con người và chuyển đổi tư duy khai thác vào chính bản thân con người. Hiện tượng các nước công nghiệp mới Đông Á là những cứ liệu lịch sử xác thực cho nhận thức về vai trò quyết định của nguồn lực con người trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Sự thành công của những nước này do nhiều nguyên nhân nhưng trong đó có một nguyên nhân mang tính đặc trưng chung, đó là họ đã sớm nhận thức đúng vai trò quyết định của nguồn lực con người và đầu tư thỏa đáng cho chiến lược con người, đặt lên hàng đầu chất lượng nguồn lao động, đặc biệt là các yếu tố văn hóa, kỹ thuật và kỷ luật, đi trước một bước về giáo dục và đào tạo, coi đó là chìa khóa của cánh cửa tăng trưởng, là điều kiện bảo đảm cho sự thắng lợi của công nghiệp hóa. Chẳng hạn, để chuẩn bị cho công nghiệp hóa, Hàn Quốc đã có kế hoạch "trí tuệ hóa" toàn dân. Nhờ vậy, ngay từ năm 1960 họ đã đạt được 100% lao động có trình độ văn hóa cấp I, đến năm 1990 thì 94% người lao động đã tốt nghiệp cấp II và năm 1980 họ đã tới mốc bằng học vấn là 8,0 lớp. Chi phí cho giáo dục của họ chiếm hơn 20% tổng chi phí ngân sách nhà nước¹. Hay ở Đài Loan, trong 30 năm từ 1952 đến 1981 tổng giá trị sản phẩm quốc dân tăng 26,43 lần nhưng kinh phí cho

1. Xem: Lê Văn Toàn: *Kinh tế các nước NICs Đông Nam Á - Kinh nghiệm đối với Việt Nam*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1992, tr.58.

giáo dục tăng hơn 90 lần¹. Có thể nói rằng, nền kinh tế của các nước này có sự phát triển nhanh phần lớn nhờ vào sự phát triển nhanh của giáo dục và khoa học kỹ thuật. Kinh nghiệm về xây dựng và sử dụng nguồn lực con người của các nước công nghiệp mới Đông Á là những bài học bổ ích, rất đáng để cho các nước chuẩn bị bước vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa tham khảo.

II

Vai trò quyết định của nguồn lực con người chỉ trở thành hiện thực khi người lao động có những năng lực và phẩm chất cần thiết, đáp ứng được những yêu cầu mà quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi.

Yếu tố hàng đầu của nguồn lực con người trước hết là trí tuệ, bởi vì "tất cả cái gì thúc đẩy con người hành động đều tất nhiên phải thông qua đầu óc của họ"², tức là phải thông qua trí tuệ. Trình độ trí tuệ phản ánh qua trình độ học vấn và tài năng sáng tạo. Nó biểu hiện ở khả năng áp dụng những thành tựu khoa học để sáng chế ra những kỹ thuật, công nghiệp tiên tiến; ở sự nhạy bén thích ứng nhanh và làm chủ được những kỹ thuật, công nghệ hiện đại có kỹ năng lao động nghề nghiệp có năng lực hoạch định chính sách, lựa chọn giải pháp và tổ chức thực hiện biết quản lý sản xuất, kinh doanh trong điều kiện nền kinh tế hàng hoá, cơ chế thị trường và phân công lao động quốc tế. Để có được những năng lực này,

1. Phạm Kiêm Ích, Nguyễn Dinh Phan: *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam và các nước trong khu vực*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1995, tr.22.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.21, tr.438.

ngoài tư chất ban đầu, vai trò chủ yếu thuộc về giáo dục và đào tạo, vì nó là phương tiện hữu hiệu để phát triển trí tuệ và trang bị chuyên môn, nghề nghiệp, là giá đỡ cho tiềm năng sáng tạo của con người.

Sau trí tuệ là yếu tố sức khoẻ - yêu cầu không thể thiếu được đối với người lao động. Sức khoẻ là điều kiện tiên quyết để duy trì và phát triển trí tuệ, là phương tiện tất yếu để chuyển tải tri thức vào hoạt động thực tiễn, để biến tri thức thành sức mạnh vật chất. Nó bao gồm không chỉ sức khoẻ cơ thể mà còn cả sức khoẻ tâm thần, đó là sự dẻo dai của hoạt động thần kinh, là sức mạnh của niềm tin và ý chí, là khả năng vận động của trí lực... điều này càng có ý nghĩa quan trọng khi lao động trí tuệ ngày một chiếm ưu thế.

Sản xuất công nghiệp còn đòi hỏi ở người lao động hàng loạt các phẩm chất như: có kỷ luật tự giác, tiết kiệm nguyên vật liệu và thời gian, tích cực bảo dưỡng thiết bị máy móc, có tinh thần hiệp tác và tác phong lao động công nghiệp, có lương tâm nghề nghiệp và trách nhiệm cao đối với sản phẩm... nghĩa là người lao động phải có văn hóa lao động công nghiệp.

Mặt khác, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá còn đụng chạm đến các vấn đề phức tạp trong quan hệ giữa con người với thiên nhiên, mà chỉ có thể giải quyết được nhờ trình độ cao của văn hoá sinh thái. Đây là vấn đề cấp bách, sống còn không chỉ với mỗi quốc gia mà còn đối với nền văn minh nhân loại. Con người vốn có cội nguồn từ thiên nhiên và không thể tách rời thiên nhiên trong sự tồn tại và phát triển của mình. Vì vậy, sự hiểu biết và trách nhiệm cao trước vấn đề môi trường sinh thái cũng là một năng lực và phẩm chất quan trọng của người lao động trong quá trình tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nó biểu hiện ở chỗ biết

tách những hậu quả do sản xuất công nghiệp gây ra mà các nước đi trước đã trải qua, như huỷ hoại nguồn nước, ô nhiễm môi trường, khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên... dẫn đến mất cân bằng sinh thái, làm nguy hại đến cuộc sống con người và sự phát triển lâu bền của đất nước. Ngoài ra cũng cần thấy rằng, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá khó có thể đạt được kết quả tốt, nếu không có những công dân yêu nước, ham học hỏi, cần cù lao động và sáng tạo; có tinh thần hợp tác, ý chí tự chủ vươn lên và lòng tự trọng dân tộc cao, không cam chịu nghèo nàn lạc hậu; biết kết hợp hài hòa yếu tố truyền thống và hiện đại, văn hoá phương Đông và văn hoá phương Tây; sống khoan dung và tôn trọng sự đa dạng, khác biệt, cùng nhau gắn bó trên cơ sở đồng thuận và bình đẳng công dân vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh". Không phải ngẫu nhiên mà Nhật Bản và các nước công nghiệp mới Đông Á rất coi trọng việc giáo dục nhân dân về đạo lý, văn hoá, trách nhiệm công dân, ý thức dân tộc và truyền thống. Sự yếu kém về trí tuệ, coi thường tài năng và đầu óc hẹp hòi, vị kỷ, dối kỵ, hoặc thờ ơ trước tương lai của cộng đồng dân tộc sẽ là lực cản nguy hại đến tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Vì vậy, cần xây dựng một nền văn hoá nhân văn, dân chủ - điều kiện quan trọng để nâng cao tính tích cực xã hội của con người.

III

Nhìn nhận thực trạng nguồn lực con người ở nước ta hiện nay không thể không có những băn khoăn. Bên cạnh những ưu thế như: Lực lượng lao động dồi dào (36,6 triệu lao động) con người Việt Nam cần cù, chịu khó, thông minh, sáng tạo, có khả năng vận dụng và thích ứng nhanh, thì những hạn

chế về chất lượng người lao động, sự bất hợp lý về phân bố lao động được đào tạo trong các lĩnh vực sản xuất và những khó khăn trong phân bố dân cư, cũng không phải nhỏ. Đại bộ phận lao động nước ta chưa được đào tạo đầy đủ, số người đào tạo mới chỉ chiếm 5,5% dân số và 11% tổng số lao động cả nước. Mật bằng dân trí còn thấp, số năm đi học của mỗi người dân từ 7 tuổi trở lên mới đạt 4,5 năm. Đáng lo ngại hơn là, mặc dù chúng ta đã cố gắng để đạt được 88% dân số biết chữ nhưng hiện lại đang diễn ra quá trình tái mù chữ, nhất là ở các tỉnh miền núi (có xã số người mù chữ lên tới 70%); trong số trẻ em ở độ tuổi đi học chỉ có 45% trẻ em học hết cấp I. Số người được đào tạo có tay nghề cao cũng như người có học vấn đại học và sau đại học còn ít và có biểu hiện giảm. (Tính theo dân số thì học sinh cao đẳng và đại học năm 1982 là 0,26%, năm 1993 còn 0,2%. Tỷ lệ này ở các nước công nghiệp hoá mới Đông Nam Á là 0,6% đến 0,8%). Hiện tại, trong 75% lực lượng lao động làm việc ở lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, số lượng đào tạo mới chỉ chiếm 7%¹, đây là trở ngại lớn nhất khi tiến hành công nghiệp hoá trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Mặt khác, người lao động Việt Nam còn hạn chế về thể lực. Sự phát triển về phương diện sinh lý và thể lực dường như chững lại, "sau hơn 40 năm, thanh niên nước ta không cao thêm 1cm nào và không cân nặng thêm 1 kg nào"². Hơn nữa, người lao động nước ta nói chung chưa có văn hoá lao động công nghiệp, quen theo kiểu sản xuất nhỏ và lao động đơn giản... Có thể khẳng định rằng, lực lượng lao động ở nước ta hiện nay rất hạn chế về chất lượng, nhất là về trình độ chuyên môn, nghề nghiệp - kỹ

1. Xem: *Niên giám thống kê 1992*.

2. Tạp chí *Triết học*, số 3-1993, tr.26.

năng lao động, thể lực và văn hóa lao động công nghiệp. Thêm vào đó, việc sử dụng và khai thác số lao động đã được đào tạo, có trình độ lại bất hợp lý và kém hiệu quả. Nếu không kịp thời có những nỗ lực phi thường bằng hành động thực tế trong việc xây dựng và sử dụng nguồn con người thì sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá khó có thể thành công. Đó cũng là lý do vì sao nhiều nhà khoa học kêu gọi phải tiến hành một cuộc "cách mạng con người" mà thực chất là cách mạng về chất lượng nguồn lao động. Mỗi bước tiến lên của cuộc "cách mạng con người" sẽ đem lại những thành tựu to lớn cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và ngược lại. Bởi lẽ, "cách mạng con người" với công nghiệp hoá, hiện đại hoá là hai mặt của một quá trình phát triển thống nhất, giữa chúng có quan hệ biện chứng với nhau.

Làm thế nào để nhanh chóng tạo ra sự thay đổi căn bản về chất trong nguồn lực con người? Để giải quyết vấn đề này, phải có hàng loạt giải pháp thích ứng về giáo dục - đào tạo, phân công lao động, phân phối lợi ích và về môi trường xã hội, nhưng trước hết và quyết định hơn cả là giải pháp giáo dục - đào tạo. Bởi vì giáo dục - đào tạo là phương tiện tất yếu và hữu hiệu để phát triển trí tuệ, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, trang bị chuyên môn, nghề nghiệp, cung cấp cho xã hội nguồn lao động có chất lượng cao - yếu tố quyết định sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Vì vậy, hãy đầu tư thỏa đáng (theo nghĩa rộng) cho giáo dục - đào tạo, đúng với nghĩa "quốc sách hàng đầu". Điều này, "trong triết học cũng đã từng lưu truyền một tư tưởng mà thật sự đáng được coi là chân lý: đầu tư cho người đàn ông, ta được người chồng tốt; đầu tư cho người phụ nữ, ta được một gia đình tốt; đầu tư cho thầy giáo, ta được một thế hệ tốt"¹.

1. Tạp chí *Triết học*, số 3-1994, tr.5.

NGUỒN NHÂN LỰC - ĐỘNG LỰC CỦA CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẤT NƯỚC

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là xu hướng phát triển chung của các nước trên thế giới. Đó cũng là con đường phát triển tất yếu của nước ta để đi tới mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh". Công nghiệp hoá, hiện đại hoá không đơn giản chỉ là công cuộc xây dựng kinh tế, mà chính là quá trình biến đổi cách mạng sâu sắc mọi lĩnh vực của đời sống xã hội (kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học, con người...), làm cho xã hội phát triển lên một trạng thái mới về chất. Chính vì vậy, nó đòi hỏi phải có nguồn nhân lực đủ về số lượng, mạnh về chất lượng. Nói cách khác, nguồn nhân lực phải trở thành động lực thực sự của sự phát triển. Bài viết này góp phần làm rõ vai trò của nguồn nhân lực với tính cách là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

1. Chủ thể của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lê nin, con người vừa là điểm khởi đầu, vừa là điểm kết thúc, đồng thời lại vừa là trung tâm của mọi biến đổi lịch sử. Nói cách khác, con người là chủ thể chân chính của các quá trình xã hội.

Trước đây, trong các sách báo của chúng ta, con người thường được xem xét (đánh giá, giáo dục) trên phương diện: "con người - tập thể", "con người - giai cấp", "con người - xã hội". Ở đây, tính tích cực của con người với tư cách là chủ thể được tập trung chú ý (khai thác, bồi dưỡng) chủ yếu ở những phẩm chất: cần cù, trung thành, nhiệt tình, quyết tâm cách mạng. Một quan niệm và cách làm như vậy đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp giải phóng dân tộc và khôi phục kinh tế sau chiến tranh. Tuy nhiên, quan niệm và cách làm này cũng bộc lộ những hạn chế nhất định trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Bởi vì:

- *Thứ nhất*, trong xã hội con người không chỉ tạo ra các hệ thống và các quá trình khác nhau của xã hội (giai cấp, đảng phái, nhà nước, sản xuất, văn hoá...), mà họ còn là người. Chính họ đã in đậm dấu ấn trong tiến trình lịch sử. Bởi vì, lịch sử (suy đến cùng) cũng chính là lịch sử phát triển cá nhân của con người, dù họ có nhận thức được điều đó hay không. Từ đây cho phép tách ra một bình diện đặc biệt trong việc xem xét "con người - chủ thể" - bình diện "con người - cá nhân". Ở đây, cần nhấn mạnh rằng, bước chuyển từ "cái xã hội" sang "cái cá nhân" có nghĩa là nâng nhận thức lên một trình độ mới - quan niệm "cái cá nhân" là sự thể hiện (hiện thân, bộc lộ) một cách cụ thể sinh động của "cái xã hội" khi con người trở thành chủ thể của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- *Thứ hai*, trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, con người không chỉ nhận được sự tác động tích cực, mà còn cả những tác động tiêu cực của nó. Trước con người không chỉ có những thời cơ và những triển vọng tươi sáng, mà còn có cả những thách thức, nguy cơ, thậm chí cả những tai hoạ khủng khiếp (thất nghiệp, ô nhiễm môi trường, bệnh tật, và những

tệ nạn xã hội). Vì vậy, trong mỗi người luôn có những "giường xé" bởi những cực: "chủ - tớ", "giàu - nghèo", "thiện - ác"... Trong điều kiện này cần xem xét "con người - chủ thể" với những phẩm chất nghề nghiệp chuyên môn cụ thể trong những hoàn cảnh cụ thể của họ.

- *Thứ ba*, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình cải biến cách mạng sâu sắc toàn bộ đời sống xã hội. Nó đòi hỏi rất cao đối với "con người - chủ thể". Ở đây, chỉ có sự cần cù, lòng trung thành, nhiệt tình quyết tâm cách mạng chưa đủ, mà điều quan trọng là phải có trí tuệ khoa học, ý chí chiến thắng nghèo nàn lạc hậu, tính năng động luôn thích ứng với hoàn cảnh, ý thức pháp luật, bản lĩnh lãnh đạo, nghệ thuật quản lý, kỹ thuật kinh doanh...

Như vậy, trong điều kiện mới cần xem xét (danh giá, bồi dưỡng) "con người - chủ thể" không chỉ trên bình diện "con người - xã hội", mà còn trên bình diện "con người - cá nhân", hơn nữa là "con người - chuyên môn nghề nghiệp" nhất định (nhà lãnh đạo, quản lý, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, công nhân, nông dân, viên chức...). Bởi vì, ẩn giấu đằng sau những chủ thể cụ thể này là các lợi ích tương ứng với chúng. Chỉ có quan niệm và cách làm như vậy, chúng ta mới biết tác động vào đâu và tác động như thế nào để nâng cao tính tích cực của chủ thể hành động.

Từ những phân tích ở trên, chúng ta có thể nói rằng, chủ thể của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước chính là con người với những phẩm chất nhất định tham gia vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đó là những con người cụ thể với nghề nghiệp chuyên môn nhất định, gắn bó với tập thể, với cộng đồng bằng muôn vàn các mối liên hệ và quan hệ (lợi ích, nghề nghiệp, niềm tin, trách nhiệm, truyền thống, tình cảm...).

2. Nguồn nhân lực với tính cách là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Nói đến nguồn nhân lực, tức là nói đến những chủ thể tham gia vào quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuy nhiên, đó không phải là những chủ thể biệt lập, riêng rẽ, mà là những chủ thể được tổ chức thành lực lượng thống nhất về tư tưởng và hành động. Nói cách khác, nguồn nhân lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá là tổng hợp những chủ thể với những phẩm chất nhất định tham gia vào quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Cần hiểu rằng, "tổng hợp những chủ thể" này không phải là tập hợp giản đơn số lượng người, mà nó là tổng hợp sức mạnh của chính thể người trong hành động. Sức mạnh này bắt nguồn trước hết từ những phẩm chất vốn có bên trong của mỗi chủ thể và nó được nhân lên gấp bội trong hoạt động thực tiễn.

Động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá là những gì thúc đẩy quá trình này vận động, phát triển. Vì vậy, khi nói "nguồn nhân lực với tính cách là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá" là chủ yếu nói đến những phẩm chất tích cực của "tổng hợp những chủ thể" được bộc lộ trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và thúc đẩy quá trình này vận động, phát triển. Tuy nhiên, trong hoạt động chủ thể bộc lộ không chỉ những phẩm chất tích cực, mà còn cả những mặt tiêu cực. Vì vậy, điều quan trọng là phải tạo điều kiện tối đa để chủ thể phát triển và thể hiện được tính tích cực, đồng thời hạn chế tối đa mặt tiêu cực của mình.

Hiện nay, nước ta có lực lượng lao động dồi dào với 36,5 triệu người trong độ tuổi lao động, dự báo đến năm 2000 con số này sẽ là 45,6 triệu người. Tuy nhiên, không phải

tất cả số này đều trở thành nguồn nhân lực với tính cách là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Bởi vì, thứ nhất, cho đến nay, nền kinh tế của ta vẫn còn là nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, thường xuyên có một số lượng người không có việc làm và một số lượng không nhỏ thiếu việc làm. Tình trạng thiếu việc làm diễn ra không chỉ ở nông thôn, ở các xí nghiệp tư nhân, mà còn ở cả thành thị và các cơ quan nhà nước. Thứ hai, số người lao động được đào tạo quá ít, chỉ chiếm 5,5% dân số và 11% tổng số lao động. Trong 74% lao động sản xuất nông nghiệp chỉ có 7% được đào tạo¹. Vì vậy, năng suất lao động thấp, trong công nghiệp chỉ đạt 30% mức trung bình của thế giới, còn trong nông nghiệp một lao động của ta chỉ nuôi được 3-5 người, trong khi đó chỉ số này ở các nước phát triển là 20-30 người. Điều đó cho thấy chất lượng nguồn nhân lực của ta còn quá kém so với yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đặc biệt chúng ta còn thiếu hẳn một đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ giỏi.

Trong thế giới hiện đại, không thể thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá một cách có hiệu quả, nếu chúng ta không có đội ngũ cán bộ khoa học giỏi. Đội ngũ này là lực lượng nòng cốt trong nguồn nhân lực, là nhân tố bảo đảm thắng lợi của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Vai trò quan trọng đặc biệt của đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ thể hiện chủ yếu ở chỗ: 1) Soạn thảo chiến lược và các chính sách của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. 2) Sáng tạo ra những thành tựu khoa học công nghệ hiện đại và sử dụng chúng vào các quá trình: chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sản xuất vật chất, quản lý kinh tế - xã hội... 3) Dựa ra các giải pháp để điều

1. Xem: Tạp chí *Nghiên cứu lý luận*, số 2-1995, tr.14.

chinh và giải quyết các mâu thuẫn nảy sinh trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. 4) Dự báo khả năng, triển vọng phát triển và cả những nguy cơ, hậu quả có thể xảy ra. 5) Bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực.

Nước ta hiện có hơn 700.000 cán bộ có trình độ đại học và trên đại học, trong đó có khoảng 8000 phó tiến sĩ và tiến sĩ khoa học. Con số này chưa phải là lớn so với các nước phát triển, nhưng đây là vốn quý mà nhiều nước đang phát triển chưa có được. Tiếc rằng, trong những năm qua hiệu quả làm việc của đội ngũ này còn thấp. Nguyên nhân của tình trạng này thì có nhiều, song ở đây chỉ nêu một số nguyên nhân chủ yếu: Một là, vốn đầu tư cho khoa học - công nghệ quá ít, chỉ chiếm 0,5% tổng sản phẩm quốc dân. Trong khi đó chỉ số này ở các nước đang phát triển là hơn 1%, còn ở các nước phát triển là 2-4%, thậm chí có nước lên đến 6-7%. Hai là, lương của cán bộ khoa học - công nghệ vốn đã thấp lại không tăng (hoặc tăng chậm). Trong khi đó, giá cả hàng hoá và dịch vụ phục vụ trực tiếp đời sống lại tăng nhanh (năm 1992 tăng 17,5%, năm 1994 tăng 14,3%). Tại thời điểm tháng 5-1995 (so với tháng 5-1994) giá cả hàng hoá và dịch vụ tăng như sau: hàng hoá 21,4%, lương thực 42,6%, thực phẩm 25,2% điện nước 4,4%, phương tiện di lại 6,8%, may mặc 11,7%, văn hoá phẩm 12,9% dịch vụ 12,9%, chất đốt 19%...¹. Như vậy, giá cả hàng hoá và dịch vụ tăng cao, trong khi lương danh nghĩa không tăng làm cho lương thực tế bị giảm nhiều. Rõ ràng là, lương không bảo đảm cuộc sống và làm việc của cán bộ khoa học - công nghệ. Vì vậy, một số người đã chuyển nghề, nhiều người phải "chân trong, chân ngoài" để kiếm sống. Ba là, việc bố trí sử dụng cán bộ còn nhiều bất hợp lý giữa các vùng, các

1. Xem: *Thời báo Kinh tế Việt Nam*, số 22-1995, tr.2.

ngành: 80% cán bộ khoa học - công nghệ làm việc tại Hà Nội, ở thành phố Hồ Chí Minh chỉ có 12%¹. Đa số cán bộ khoa học của ta làm việc trong các viện nghiên cứu, các trường học, còn trong các ngành sản xuất vật chất thì rất ít. Chẳng hạn, trong các ngành nông - lâm - ngư nghiệp chỉ có 8,1% cán bộ có trình độ đại học và 6,49% cán bộ có trình độ sau đại học. Trong khi đó có tới 24% cán bộ có trình độ đại học và 55,47% có trình độ sau đại học làm việc trong các ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội². Ở các nước trong khu vực, cán bộ khoa học làm việc trong các ngành sản xuất chiếm tỷ lệ rất cao như Thái Lan: 58%, Hàn Quốc: 48%, Nhật Bản: 64%³. Bốn là, trong đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ có tình trạng lão hóa cả về tuổi tác và tri thức. Hơn 60% phó tiến sĩ và tiến sĩ, hơn 70% phó giáo sư và hơn 90% giáo sư đã ở độ tuổi trên 50. Hiện chúng ta rất thiếu cán bộ chuyên gia đầu ngành dưới 50 tuổi. Năm là, chính sách và cơ chế đào tạo, quản lý và sử dụng cán bộ khoa học - công nghệ còn "cứng", chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của khoa học - công nghệ. Nhiều nghị quyết của Đảng về lĩnh vực này khá thoáng, nhưng từ nghị quyết này đến chính sách cụ thể... và đến hiện thực đời sống khoa học vẫn còn một khoảng cách khá xa. Đáng tiếc là, sức ép, vật cản tạo ra "khoảng cách khá xa" này lại nằm trong các cơ quan chức năng tổ chức, quản lý khoa học ở cấp bộ, cấp ngành, tỉnh, thành phố.

Ông cha ta đã nói "có thực mới vực được đạo", còn Các Mác thì cho rằng, con người muốn tồn tại được thì trước hết phải có cái ăn, mặc, ở, sau đó mới có thể làm chính trị, khoa học... Cần

1. Xem: *Báo Sài Gòn giải phóng*, ngày 30-3-1995.

2. Xem: *Tạp chí Cộng sản*, số 4-1994, tr.29.

3. Xem: *Báo Sài Gòn giải phóng*, ngày 20-3-1995.

hiểu rằng, cán bộ khoa học cũng là con người, họ cũng cần những thứ như những người bình thường khác, song lao động của họ là lao động đặc biệt. Vì vậy, nếu chưa có điều kiện "ưu đãi", thì họ cũng phải được đối xử một cách công bằng và phải được nhận đồng lương tương xứng với công sức bỏ ra. Nói cách khác, muốn có sản phẩm khoa học tốt phải có cán bộ tốt và những điều kiện làm việc tốt, mà muốn có những cái này thì trước hết phải đầu tư thích đáng. Đây là vấn đề cấp bách đòi hỏi các cấp có thẩm quyền phải có chính sách và những giải pháp thực hiện dứt điểm, nếu không thì công nghiệp hoá, hiện đại hoá sẽ chỉ là ý tưởng tốt đẹp mà thôi.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đòi hỏi đội ngũ công chức đủ mạnh để góp phần quản lý đất nước. Thế nhưng, hiện có tới 60-70% trong tổng số hơn 1 triệu công chức hiện nay không đạt tiêu chuẩn nghiệp vụ¹. Trong khi đó, một bộ phận không nhỏ công chức đang thoái hoá, biến chất... Có thể nói rằng, tình trạng hăng hikut về kiến thức, bất cập về năng lực và phương pháp điều hành công việc đang là tình trạng khá phổ biến của đội ngũ công chức hiện nay. Chỉ tính riêng ngành tòa án hiện nay thiếu 50% thẩm phán, trình độ học vấn pháp lý của số này khá thấp (khoảng 10% được đào tạo đại học luật chính quy, 41,2% thẩm phán cấp tỉnh và 16,7% thẩm phán cấp huyện được đào tạo luật chuyên tu, tại chức)².

Như vậy, hiện nay lực lượng lao động của ta dồi dào, nhưng nguồn nhân lực với tính cách là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì còn ít về số lượng, kém về chất lượng, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước. Trong

1. Xem: *Tuổi trẻ chủ nhật*, số 11-1995, tr.6.

2. Xem: *Tuổi trẻ chủ nhật*, số 12 - 1995, tr.9.

khi đó, nạn tham nhũng, tội phạm, thất nghiệp, bệnh tật và những tệ nạn xã hội khác đang làm thui chột, huỷ hoại lực lượng lao động, nhất là lực lượng lao động trẻ. Vậy, trong điều kiện này, làm thế nào để xây dựng, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao tính tích cực và chuyển hoá chúng thành động lực của sự phát triển? Theo chúng tôi, để giải quyết vấn đề này cần phải có hệ thống chính sách và các giải pháp thực tiễn đồng bộ trên quy mô toàn xã hội. Trước mắt cần thực hiện những nhiệm vụ cấp bách sau:

- *Một là*, căn cứ vào yêu cầu phát triển của các ngành và các vùng lãnh thổ, cần tổ chức, bố trí lại lực lượng lao động một cách hợp lý trên phạm vi cả nước theo hướng đổi mới công nghệ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo ra những ngành kinh tế mũi nhọn. Trong đó đặc biệt chú ý bố trí lại lực lượng cán bộ khoa học hiện đang làm việc ở 300 viện nghiên cứu và 109 trường đại học, cao đẳng trên cả nước. Lực lượng này cần được tập trung vào những trung tâm "đào tạo - nghiên cứu - sản xuất" lớn ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

- *Hai là*, cần đầu tư đúng và đủ vốn cho giáo dục, đào tạo và khoa học - công nghệ, đồng thời quản lý sử dụng số vốn này đúng mục đích và có hiệu quả. Hiện nay, việc giao chỉ tiêu và cấp kinh phí cho giáo dục, đào tạo, việc phân bổ để tài và cấp kinh phí để nghiên cứu các đề tài này còn mang tính bình quân, bao cấp. Do đó, không những không kích thích được lao động khoa học sáng tạo, mà còn tạo điều kiện làm nảy sinh những tiêu cực trong lĩnh vực này.

Giáo dục, đào tạo và khoa học - công nghệ được định hướng bởi yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, vì vậy, nên có những "đơn đặt hàng" từ phía xã hội. Nói cách khác, cần tạo ra "thị trường" trong lĩnh vực này, chính "thị trường" sẽ thúc đẩy các cơ quan giáo dục, đào

tạo và nghiên cứu khoa học, đồng thời kích thích tính tích cực sáng tạo khoa học của các nhà giáo, các nhà nghiên cứu để họ "tự phát triển" và "tự hoàn thiện" mình. Chỉ có như vậy, giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học mới mang lại hiệu quả đích thực.

- *Ba là*, cần trả lương đúng và đủ cho người lao động, trong đó chú ý đúng mức đến đội ngũ cán bộ khoa học. Hiện nay chính sách lương và bản thân tiền lương trong khu vực này còn mang tính chất bình quân, thiếu công bằng, về thực chất nó chưa phản ánh đúng cả mặt số lượng lẫn mặt chất lượng của lao động khoa học. Nói cách khác, lao động khoa học chưa được trả ngang giá. Nếu không sớm khắc phục tình trạng này thì chúng ta vẫn không thoát ra khỏi cái vòng luẩn quẩn: "lương thấp - làm việc ít - lương thấp...".

Cần nhấn mạnh rằng, bản thân tiền lương không đơn giản chỉ là việc trả công, mà nó còn tái sản xuất ra sức lao động (nhiều hay ít), kích thích những phẩm chất (tích cực hay tiêu cực) của người lao động; đồng thời nó thể hiện một sự đánh giá nhất định của xã hội đối với cá nhân người lao động và sự đánh giá của xã hội đối với chính bản thân mình. Ở đây, lương thể hiện quan hệ giá trị giữa con người với con người, giữa con người với sự việc (sự vật), giữa cá nhân và xã hội...

- *Bốn là*, đào tạo và bồi dưỡng lại lực lượng lao động hiện có và đào tạo lực lượng lao động mới theo chuyên môn, nghề nghiệp nhất định: lãnh đạo, quản lý, khoa học, hành chính, kinh doanh, kỹ thuật... Việc đào tạo và bồi dưỡng này phải đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ truyền thống, tiếp nhận công nghệ hiện đại, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong đó, bảo đảm sự cân đối và đồng bộ giữa lao động phổ thông, lao động kỹ thuật và lao động khoa học.

- *Năm là*, tiến hành một cách thường xuyên, đồng bộ

hoạt động giáo dục đối với người lao động về các mặt: chính trị - tư tưởng, lợi ích, ý thức pháp luật, đạo đức, trách nhiệm công dân, truyền thống. Trong điều kiện hiện nay, chỉ quan tâm đến lợi ích vật chất, mà không thực hiện công tác giáo dục thì sẽ dẫn đến sai lầm tai hại, làm hư hỏng con người, thậm chí cả thế hệ người. Không nghi ngờ gì rằng, mặt trái của nền kinh tế thị trường đã và đang tác động đến từng cá nhân, gia đình và mỗi tập thể của chúng ta. Trong xã hội ta hiện nay có tình trạng: một số người có kinh tế khá, thậm chí là giàu có nhưng vẫn tham ô, móc ngoặc, ăn cắp, buôn lậu. Trái lại có một số người nghèo, thậm chí rất nghèo, nhưng không chịu lao động chân chính, chuyên dùng thủ đoạn để lừa, ăn cắp... Bên cạnh đó còn một lớp người (thường là trẻ tuổi) không chịu học hành, làm việc, chỉ lo ăn chơi và từ đây dẫn tới tội phạm...

Câu chuyện "Kỳ tích Nhật Bản" và kinh nghiệm của các nước công nghiệp mới chỉ ra rằng: công nghiệp hoá, hiện đại hoá chỉ có thể thành công trong điều kiện đa số công dân có trình độ học vấn nhất định mà nòng cốt là đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ giỏi và họ thể hiện (bộc lộ) "trình độ học vấn" này trong lao động sáng tạo quên mình. Vì vậy, cùng với việc kích thích lợi ích vật chất, việc giáo dục toàn diện cho người lao động là công việc cấp thiết, là khâu "trung gian" chuyển hóa nguồn nhân lực thành động lực thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá phát triển.

Trên đây là những nhiệm vụ chủ yếu, cấp bách cần được thực hiện nghiêm túc. Về lâu dài, cần có chiến lược nhất quán, rõ ràng về công nghiệp hoá, hiện đại hoá và tương ứng với chúng là chiến lược phát triển nguồn nhân lực. Thiếu chiến lược, hoặc chiến lược không nhất quán, rõ ràng thì buộc con người phải hoạt động một cách dò dẫm, trải qua nhiều

thử nghiệm và trong điều kiện này rất khó tránh khỏi sai lầm, thậm chí là thất bại. Chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá không chỉ phản ánh đúng xu thế phát triển của thế giới, mà còn bao quát được những quy luật phát triển khách quan của xã hội ta, đồng thời thể hiện được nhu cầu, lợi ích của đa số người lao động (trong đó chú ý đến lao động khoa học). Chỉ có như vậy, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, mới trở thành sự nghiệp cách mạng của quần chúng, mà thiếu cái này thì chúng ta không thể có công nghiệp hoá, hiện đại hoá tích cực và do đó càng không thể có xã hội hiện đại, văn minh được.

MỤC TIÊU CON NGƯỜI TRONG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở NUỚC TA HIỆN NAY

Mục tiêu "xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh"¹ của công nghiệp hoá, hiện đại hoá định hướng xã hội chủ nghĩa đã cho thấy rõ sự nghiệp đó là "một cuộc cách mạng toàn diện và sâu sắc trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội". Đó trước hết là cuộc cách mạng người, vì con người và do con người. Bởi khi chúng ta nói về những ưu việt của chủ nghĩa xã hội, thì: những ưu việt đó không thể do ai đưa đến cho chúng ta, đó phải là kết quả của những nỗ lực vượt bậc và bền bỉ của toàn dân ta, với những con người phát triển cả về trí lực, cả về khả năng lao động, và tính tích cực chính trị - xã hội, và đạo đức, tình cảm trong sáng.

Nhìn lại toàn bộ sự nghiệp cách mạng của Đảng, từ ngày thành lập (3-2-1930) đến nay, Đảng ta đã nhiều lần khẳng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 80.

định" con người là vốn quý nhất, chăm lo cho hạnh phúc của con người là mục tiêu phấn đấu cao nhất của chế độ ta". Trên thực tế, trong suốt những năm tháng lãnh đạo cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, Đảng ta đã cố gắng làm nhiều việc theo hướng đó. Dẫu sự nghiệp chăm lo cho hạnh phúc con người chưa có nhiều thành công như mong muốn, việc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho những người lao động nước ta còn thấp so với yêu cầu phát triển của đất nước, song đã phần nào đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân, của những người lao động. Chăm lo cho hạnh phúc của nhân dân, "việc gì có hại cho dân, ta phải hết sức tránh" đã được Đảng ta đặt lên vị trí hàng đầu và coi là nhiệm vụ trung tâm. Lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh - "vì lợi ích mười năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm trồng người" và "muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa" - đã trở thành tư tưởng quán xuyến toàn bộ sự nghiệp cách mạng của Đảng ta. Với tư cách là Đảng cầm quyền, ngay từ đầu, mọi chủ trương, chính sách, đường lối của Đảng đều quán triệt việc chăm sóc, bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người. Liên tục trong những năm gần đây, Đảng ta đã ban hành hàng loạt Nghị quyết về phương hướng, mục tiêu, điều kiện và giải pháp thuộc nhiều lĩnh vực có liên quan trực tiếp đến sự nghiệp chăm sóc, bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người, phát triển con người Việt Nam toàn diện.

Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Đảng ta đã chỉ rõ: "Phương hướng lớn của chính sách xã hội là: phát huy nhân tố con người trên cơ sở đảm bảo công bằng, bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi công dân, kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần, giữa đáp ứng

các nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài; giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội¹. Định hướng có ý nghĩa chiến lược đó chính là sự thể hiện tư tưởng vì con người, của mục tiêu phát triển con người Việt Nam toàn diện trong công cuộc xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay. Cụ thể hóa đường lối chiến lược đó, tại Hội nghị lần thứ tư (từ 4 đến 14-1-1993). Ban Chấp hành Trung ương khoá VII đã thảo luận và ra Nghị quyết về một số vấn đề có liên quan trực tiếp đến đời sống, nhất là đời sống tinh thần và sức khoẻ của nhân dân. Đó là những vấn đề về giáo dục và đào tạo, văn hoá, văn nghệ, về công tác bảo vệ và nâng cao sức khoẻ của nhân dân, công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình, công tác đối với thanh, thiếu niên. Sau đó, tại Hội nghị lần thứ bảy (từ 25 đến 30-7-1994) Đảng ta đã thông qua Nghị quyết "Đẩy tới một bước sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh". Và mới đây, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng, đường lối đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, vì mục tiêu đó đã được khẳng định là "bước rất quan trọng của thời kỳ phát triển mới" - giai đoạn từ nay đến năm 2000.

Trong bối cảnh quốc tế hiện thời, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đang được coi là xu hướng phát triển. Đối với nước ta - một nước vẫn chưa thoát khỏi tình trạng nghèo nàn và lạc hậu, thì công nghiệp hoá, hiện đại hoá là "nhiệm vụ trung

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 13.

tâm xuyên suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội¹, là con đường tất yếu để đưa nước ta thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu và "nguy cơ tụt hậu" xa hơn so với các nước trong khu vực. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay, trước hết nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, đảm bảo tăng trưởng kinh tế nhanh, đồng bộ và bền vững. Khi chúng ta còn chưa thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu thì trước tiên phải chăm lo phát triển kinh tế, song sẽ là sai lầm nếu không tạo ra sự cân đối, hài hòa giữa kinh tế và xã hội. Thực tiễn nước ta và kinh nghiệm lịch sử của các nước đang phát triển cho thấy, ngay từ bước đầu tiên của việc hoạch định chiến lược và chương trình phát triển nhất thiết phải đảm bảo tính đồng bộ giữa kinh tế và xã hội, cùng với sự phát triển kinh tế, phải xây dựng những mặt thuộc hạ tầng của đời sống xã hội, tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hoá, nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động. "Trong khi quan tâm đến ngày mai, cần phải nhấn mạnh rằng mọi kế hoạch xây dựng và phát triển nhất thiết phải gắn liền với kế hoạch đầu tư cho chính sự phát triển về nhân cách, trí tuệ, tình cảm, niềm vui và hạnh phúc của mỗi người dân, mỗi gia đình ngay ngày hôm nay"². Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đòi hỏi chúng ta phải nhận thức một cách sâu sắc, đầy đủ những giá trị lớn lao và ý nghĩa quyết định của nhân tố con người - chủ thể của mọi sáng tạo, mọi nguồn của cải vật chất và văn hoá tinh thần; phải có sự thay đổi sâu sắc cách

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1994, tr. 5.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1993, tr. 7.

nhìn, cách nghĩ, cách hành động của con người và coi việc bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người Việt Nam hiện đại như một cuộc cách mạng - cách mạng con người. Hơn nữa, với tính tất yếu khách quan của sự nghiệp xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và cách mạng con người phải được nhận thức là hai mặt thống nhất, không thể tách rời của sự nghiệp xây dựng đó. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: Mục đích của chủ nghĩa xã hội là gì?

Nói một cách giản đơn và dễ hiểu lời dạy của Người là, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, trước hết là nhân dân lao động, và điều quan trọng bậc nhất trong mọi kế hoạch kinh tế - xã hội của chúng ta hiện nay là nhằm cải thiện dân đời sống nhân dân.

Tổng Bí thư Đỗ Mười trong bài phát biểu tại Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII - *Chăm sóc, bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội văn minh* - đã chỉ rõ: Ngày nay, việc đánh giá tiến bộ kinh tế xã hội của một nước không phải chỉ ở tổng sản phẩm quốc dân như trước đây, mà dựa trên cơ sở của những chỉ tiêu cơ bản là thu nhập, trình độ giáo dục và tuổi thọ của người dân. Hơn nữa, Tổng bí thư còn khẳng định: "Ngày nay, sự phát triển con người đã trở thành tiêu chí ngày càng quan trọng trong việc xếp hạng các nước trên thế giới "¹. Và tại Hội nghị lần thứ tư của Ban Chấp hành Trung ương khoá VII, Đảng ta đã đề ra và thông qua Nghị quyết về việc phát triển con người Việt Nam toàn diện với tư cách là "động lực của sự nghiệp xây dựng xã hội mới, đồng

1. Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1993, tr. 6.

thời là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội". Đó là "con người phát triển cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức"¹.

Phát triển con người Việt Nam toàn diện - đó cũng chính là động lực, là mục tiêu nhân đạo của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà chúng ta đang từng bước tiến hành. Bởi lẽ, người lao động nước ta ngày càng đóng vai trò quan trọng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và trong sự phát triển nền kinh tế đất nước theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thì chất lượng của người lao động là nhân tố quyết định. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng đã khẳng định "Nâng cao dân trí, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực to lớn của con người Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá"². Thực tiễn đã chứng tỏ rằng không có người lao động chất lượng cao, chúng ta không thể phát triển kinh tế, đưa nước ta thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu. Nhưng cũng chính vì nghèo nàn, lạc hậu về kinh tế mà chất lượng của người lao động nước ta chưa cao. Để có thể thoát khỏi cái vòng luẩn quẩn này và tạo đà cho bước phát triển tiếp theo của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thì một nước đang còn ở tình trạng kém phát triển như nước ta không thể không xây dựng một chính sách phát triển lâu bền, có tầm nhìn xa trông rộng - phát triển con người, nâng cao dần chất lượng của người lao động. Các nước công nghiệp mới ở châu Á đáng được coi là tấm gương trong lĩnh vực này. Các nước này dẫu đất chật, người đông, sức ép

1. Sđd, tr. 5.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 21.

dân số có thể nói là rất lớn, song họ đã sử dụng khá thành công chiến lược nâng cao chất lượng dân cư để giải tỏa sức ép về dân số, làm cho nó không biến thành nhân tố tiêu cực, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế. Với chiến lược đó và do coi trọng tài nguyên sức người, đầu tư lớn cho việc nâng cao chất lượng tài nguyên vô giá đó, các nước này đã đạt được những thành công khá lớn trong phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân nước mình.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa không thể không "xuất phát từ tinh thần nhân văn sâu sắc", không thể không phát triển con người Việt Nam toàn diện để lấy đó làm động lực xây dựng xã hội ta thành một xã hội "công bằng, nhân ái", "tốt đẹp và tiến bộ". "Để bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người, đặc biệt là đối với thế hệ trẻ, nhất thiết phải từng bước hiện đại hoá đất nước và đời sống xã hội" và chúng ta "chỉ có thể tăng trưởng nguồn lực con người khi quá trình hiện đại hoá các ngành giáo dục, văn hoá, văn nghệ, bảo vệ sức khoẻ, dân số và kế hoạch hoá gia đình gắn liền với việc kế thừa và phát huy những giá trị truyền thống và bản sắc dân tộc"¹. Chỉ có trên cơ sở đó, khi phát triển nền kinh tế hàng hoá theo cơ chế thị trường, chúng ta mới có thể tránh được "nguy cơ tha hoá", không xa rời những giá trị truyền thống, không đánh mất bản sắc dân tộc, đánh mất bản thân mình, "trở thành cái bóng mờ của người khác, của dân tộc khác". Bởi thế mà người Việt Nam, như Đảng ta đã xác định, là không ngừng gia tăng tính tự giác, năng động, tự chủ, phát huy sức mạnh bên trong của cả cộng đồng, xây dựng nền tảng tinh thần vững chắc của chế độ xã hội mới.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1993, tr. 6.

Nếu công nghiệp hoá, hiện đại hoá là vì mục tiêu phát triển con người toàn diện, thì con người ở đây không chỉ được hiểu với tư cách là người lao động sản xuất, mà còn với tư cách là một công dân trong xã hội, một cá nhân trong tập thể, một thành viên trong cộng đồng dân tộc và nhân loại, một con người có trí tuệ, có trách nhiệm trước vận mệnh của cả quốc gia, dân tộc. Đó không chỉ là đội ngũ những người lao động có năng suất cao, những nhà khoa học giỏi, các chuyên gia kỹ thuật, các nhà doanh nghiệp biết làm ăn, những nhà quản lý, lãnh đạo có tài mà đó còn là hàng triệu những công dân yêu nước, ý thức được cuộc sống đói nghèo và nguy cơ tụt hậu để cùng nhau gắn bó vì sự nghiệp chung. Đúng như C. Mác và Ph. Ăngghen đã khẳng định: "Chỉ có trong cộng đồng cá nhân mới có được những phương tiện để có thể phát triển toàn diện những năng khiếu của mình"¹. Hơn nữa, thực tiễn ngày nay cho thấy việc hoạch định hướng bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh", đòi hỏi chúng ta không chỉ ý thức được vai trò của những giá trị truyền thống mang đậm bản sắc dân tộc, mà còn phải nhận thức được một cách sâu sắc quan niệm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác về tính thiết yếu của sự kết hợp hài hòa giữa phát triển con người với việc thiết lập mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người trong cộng đồng.

Qua toàn bộ sự phân tích trên, có thể khẳng định rằng bước sang thời kỳ phát triển mới - đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 3, tr. 108.

phải lấy việc phát huy nguồn lực con người Việt Nam hiện đại làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững, phải gắn tăng trưởng kinh tế với cải thiện đời sống nhân dân, phát triển văn hoá, giáo dục, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Nếu công nghiệp hoá, hiện đại hoá là vì sự phát triển con người Việt Nam toàn diện, thì con người phải được coi là giá trị tối cao và tự mục đích của sự nghiệp đầy khó khăn, phức tạp nhưng là tất yếu đó.

CON NGƯỜI - YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH NHẤT CỦA LỰC LUỢNG SẢN XUẤT

Ngày nay, hơn lúc nào hết, sẽ không có bất cứ một sự tiến bộ và phát triển nào trong xã hội nếu không có quan điểm và chính sách đúng đắn để phát huy nhân tố con người. Công việc nghiên cứu, bồi dưỡng, đào tạo, sử dụng đúng đắn nhân tố con người lại càng bức xúc khi Đảng và Nhà nước ta chủ trương đẩy tới một bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tại Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ, khoá VII, Đảng ta khẳng định: "Tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về các lĩnh vực văn hóa, xã hội là chăm sóc, bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người, với tư cách vừa là động lực, vừa là mục tiêu của cách mạng"¹.

Ở nước ta, việc nghiên cứu về con người đã được tiến hành khá lâu với nhiều công trình khoa học, các công trình này đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề mới về con người, phần nào đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đổi mới đất nước. Tuy nhiên, cũng còn có những quan điểm khác nhau về vai trò của nhân tố con người trong các lĩnh vực hoạt động, đặc biệt là lĩnh vực sản xuất của cải vật chất. Vì vậy, làm thế nào

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ, khoá VII*, Hà Nội, 1994, tr. 45-46.

phát huy được nhân tố con người để phục vụ tốt nhất cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đang là nhiệm vụ cấp bách, điều đó phải được nghiên cứu một cách cơ bản và có hệ thống.

Trong bài này chúng tôi muốn làm rõ thêm luận điểm cơ bản của triết học Mác - Lênin về con người - yếu tố quyết định nhất của lực lượng sản xuất, để có thêm cơ sở lý luận nhằm phát huy nhân tố con người trong công cuộc đổi mới, xây dựng đất nước.

Mác là người đầu tiên phát hiện ra quy luật lịch sử của loài người, nghĩa là tìm ra cái sự thật giản đơn là trước hết con người cần phải ăn, uống, ở, mặc trước khi lo đến chuyện làm chính trị, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo. Nhưng muốn có cái để ăn, để ở, để mặc thì phải lao động. Tuy nhiên lao động của con người không thể tuỳ tiện được mà phải có cách thức lao động, đó là phương thức sản xuất. Phương thức sản xuất là cách thức con người thực hiện quá trình sản xuất vật chất ở một giai đoạn lịch sử nhất định. Phương thức sản xuất là sự thống nhất biện chứng hai mối quan hệ của con người trong quá trình sản xuất, thứ nhất, là quan hệ của con người và giới tự nhiên trong quá trình sản xuất, được gọi là lực lượng sản xuất, thứ hai, là quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất, gọi là quan hệ sản xuất.

Vậy lực lượng sản xuất là gì và vì sao con người lại là yếu tố quan trọng nhất của lực lượng sản xuất? Mác, Ph.Ăngghen không đưa ra một khái niệm cụ thể về lực lượng sản xuất. Hiện nay có rất nhiều quan niệm khác nhau về vấn đề này, nhưng đều thống nhất ở tư tưởng cơ bản đó là mối quan hệ của con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất và bao gồm các yếu tố: con người và tư liệu sản xuất. Lực lượng sản xuất, trước hết là con người có khả năng lao động, có

kiến thức, có thói quen, kinh nghiệm và kỹ năng, kỹ xảo để sản xuất. Thứ hai, đó là tư liệu lao động, gồm có công cụ và đối tượng lao động. Thứ ba, trong thời đại ngày nay do sự tác động mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật vào quá trình sản xuất làm giảm cường độ lao động và tăng năng suất rất cao, vì vậy khoa học kỹ thuật được coi là một lực lượng sản xuất trực tiếp. Theo chúng tôi, có thể đưa ra một định nghĩa đầy đủ về lực lượng sản xuất như sau: "Lực lượng sản xuất: sự thống nhất hữu cơ giữa tư liệu sản xuất (trước hết là công cụ lao động) và những người sử dụng những tư liệu này để sản xuất ra của cải vật chất. Lực lượng sản xuất biểu hiện sự chinh phục của con người đối với thiên nhiên trong từng giai đoạn lịch sử. Lực lượng chủ yếu là những người có những thói quen, kinh nghiệm, tri thức và trình độ chuyên môn nắm bắt được kỹ thuật, sử dụng được công cụ để tiến hành sản xuất"¹.

Như vậy, lực lượng sản xuất là lực lượng do xã hội tạo ra để cải tạo thế giới, là biểu hiện trình độ chinh phục tự nhiên của con người trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Lực lượng sản xuất là một thể thống nhất giữa các yếu tố người và yếu tố sự vật, trong đó con người đóng vai trò chủ thể, tích cực, sáng tạo và quyết định nhất.

Khi phân tích về lực lượng sản xuất trong xã hội tư bản, C. Mác đã viết: "Trong tất cả những công cụ sản xuất, thì lực lượng sản xuất hùng mạnh nhất là bản thân giai cấp cách mạng"². Như vậy Mác đã khẳng định con người là yếu tố có vai trò to lớn nhất, quyết định trong lực lượng sản xuất.

1. *Từ điển triết học giản yếu*: Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1991, tr. 281-282.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 4, tr. 257.

Cũng về vấn đề đó, V. I. Lênin viết: "Lực lượng sản xuất chủ yếu của nhân loại, là công nhân"¹. Giống như Mác, Lênin đặt con người vào vị trí hàng đầu, số 1; các ông đều coi con người phải là người công nhân, giai cấp tiên tiến, nghĩa là đều nhấn mạnh đến "chất lượng" của người lao động - lực lượng sản xuất. Và, xuất phát từ thực tiễn cách mạng Việt Nam, từ vai trò quyết định của nhân tố con người trong công cuộc xây dựng đất nước, Bác Hồ kính yêu đã từng nhắc nhở: Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết phải có con người xã hội chủ nghĩa.

Rõ ràng, các quan điểm của Mác, Lênin, Hồ Chí Minh đều khẳng định vai trò quyết định của yếu tố con người trong lực lượng sản xuất, trong cách mạng. Quá trình lao động diễn ra như thế nào? Con người bằng sức lực và trí tuệ của mình chế tạo ra công cụ lao động và dùng công cụ đó tác động vào tự nhiên để tạo ra những sản phẩm vật chất nhằm thoả mãn nhu cầu của bản thân mình và xã hội. Trong quá trình sản xuất, bản thân con người đối diện với tự nhiên với tư cách là một lực lượng tự nhiên. Để chiếm hữu được thực thể tự nhiên với một hình thái có lợi cho đời sống của bản thân mình, con người vận dụng những sức tự nhiên của bản thân họ: tay và chân, đầu và hai bàn tay. Trong khi tác động vào tự nhiên, con người cũng làm thay đổi chính bản thân mình.

Như thế, con người tham gia vào quá trình sản xuất với tư cách là một yếu tố của lực lượng sản xuất, trước hết bằng chính sức mạnh cơ bắp (vật thể) của mình và trong quá trình đó, tự nhiên tác động trở lại làm cho con người ngày càng hoàn thiện về trí tuệ, đúng là "lao động đã sáng tạo ra chính

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1977, t.38, tr. 430.

bản thân con người". Song nếu chỉ tác động vào tự nhiên bằng khí quan của mình thì con người không thể tiến xa hơn động vật, mãi mãi con người vẫn chỉ "nghèo như động vật" mà thôi. Ở đây, con người là một sinh vật xã hội có trí tuệ, cho nên khi tham gia vào quá trình lao động, ngoài sức mạnh cơ bắp nó còn được chỉ huy bằng trí tuệ. Nhờ có trí tuệ nên thể xác con người được uyển chuyển nhẹ nhàng, tinh thông, khéo léo mà không có phần vật chất nào khác của thế giới có thể sánh kịp và tất nhiên cũng không thể có sức mạnh bằng nó. Theo Ăngghen, chỉ có bàn tay con người mới đạt trình độ hoàn thiện rất cao khiến nó có thể, làm xuất hiện sức mạnh thần kỳ, sáng tạo ra những bức tranh của Raphaen, các pho tượng của Tôvanxen và các diệu nhạc của Paganini. Như vậy, lao động chính là sự kết hợp biện chứng giữa phần vật thể và phần trí tuệ của con người. Thông qua hoạt động thực tiễn, con người dùng trí tuệ nhận thức bản chất, quy luật của các sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan, sử dụng chúng làm phương tiện sản xuất và con người không ngừng tạo ra cho mình những lực lượng sản xuất ngày càng lớn mạnh, tinh vi. Trong quá trình lao động, con người đã biến những phần vật chất do thiên nhiên cung cấp thành "khí quan nhân tạo" của mình để nhận thức sâu hơn, xa hơn, bản chất hơn cả lĩnh vực vi mô cũng như vi mô của tự nhiên, đó cũng chính là lao động sáng tạo, đặc trưng của con người mà thế giới động vật không thể nào có được.

Rõ ràng, thế giới không thỏa mãn con người nên con người đã quyết định cải tạo thế giới. Trong hàng vạn năm cải tạo thế giới bằng lao động có ý thức, có mục đích khác hẳn con vật chỉ hoạt động bằng bản năng, con người đã in sâu dấu ấn của mình vào thiên nhiên bằng các phương tiện ngày càng hùng hậu. Từ những chiếc rìu đá, rìu đồng của thời đại

hoang sơ cho đến máy dệt, máy hơi nước của thời đại công nghiệp và ngày nay là những máy móc hiện đại là công nghệ điện tử và người máy (rôbôt). Đó là sự phát triển của yếu tố con người, còn con vật thì hàng vạn năm nay "con nhện vẫn làm động tác của người thợ dệt" và "con ong vẫn làm nhà kiến trúc sư giỏi nhất phải xấu hổ" bằng những tầng sáp của mình không bao giờ thay đổi. Dấu ấn của con người không dừng lại ở đây, chừng nào còn con người thì chừng đó còn "quyết định cải tạo tự nhiên" và tất nhiên, các phương tiện cải tạo ngày càng tinh vi, hiện đại và nhân lên mãi mãi.

Trong lực lượng sản xuất, công cụ lao động có một vai trò quan trọng, là thước đo sự chinh phục tự nhiên của con người. Với mục đích luôn muốn tăng năng suất và giảm cường độ lao động, con người đã sáng tạo ra chúng để "nối dài các khí quan" và tăng sức mạnh cơ bắp của mình. Nhờ đó mà công cụ ngày càng được hoàn thiện, hiện đại, nó có thể thay thế hầu hết các thao tác kỹ thuật khéo léo của con người, đó là vai trò to lớn của công cụ lao động. Tuy nhiên, đã gọi là công cụ lao động, nó không thể còn ở dạng nguyên thuỷ của tự nhiên, nó không thể tự ra đời mà phải có sự chế tạo của con người và "chế tạo công cụ lao động" chính là đặc trưng cơ bản để phân biệt giữa con người và con vật. Con người chính là động vật biết chế tạo công cụ lao động. Như vậy, công cụ lao động, yếu tố được coi là "động" của lực lượng sản xuất, chẳng qua cũng chỉ là phần tự nhiên được trí tuệ hoá mà thôi, công cụ lao động càng tinh vi, điều đó chứng tỏ con người càng hiện đại, càng tách xa thế giới tự nhiên.

Con người không chỉ quyết định sự ra đời của công cụ lao động mà còn quyết định cả quá trình vận hành của chúng. Máy móc, công cụ dù có hiện đại, tinh vi đến đâu, nhưng không có con người sử dụng, vận hành cũng trở thành vô ích,

sẽ lại giống như trạng thái "nguyên thuỷ" của chúng mà thôi. Một công cụ lao động, một cái máy đưa vào sử dụng với mục đích gì còn tuỳ thuộc ở con người, do con người, vì con người. Như vậy, con người dùng sức lực và trí tuệ để chế tạo, con người cũng dùng sức lực, trí tuệ để vận hành, để quy định mục đích, điều đó chứng tỏ yếu tố người không lúc nào "vắng mặt" ở tất cả quá trình chế tạo và sử dụng công cụ, ở quá trình lao động.

Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng, công cụ lao động là yếu tố quan trọng không thể thiếu được trong quá trình sản xuất, là thước đo trình độ chinh phục tự nhiên của con người, dấu ấn của nó được để lại trên tất cả mọi chặng đường lịch sử - xã hội. Ăngghen viết: cái cối xay quay bằng tay sẽ để ra một xã hội có lanh chúa phong kiến đứng đầu, còn cái cối xay chạy bằng máy hơi nước sẽ để ra một xã hội có tư bản công nghiệp.

Hiện nay, chúng ta đang bước vào ngưỡng cửa của thế kỷ XXI, ở đó cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ điện tử đã làm nên những sự tích kỳ diệu, tạo ra những bước nhảy vọt đột biến trong tất cả các lĩnh vực sản xuất, đời sống xã hội. Khoa học tưởng như đã làm "lu mờ" vai trò yếu tố con người trong lực lượng sản xuất và đang trở thành một lực lượng độc lập có xu hướng quyết định vận mệnh của loài người!? Không phải ! Thế kỷ XVII - XVIII, khi cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật trong thế giới tư bản phát triển mạnh, có nhiều quan điểm cho con người đã bị đẩy lùi xuống hàng thứ yếu trong lực lượng sản xuất. Còn hôm nay, thời đại mà Avin Toffler gọi là làn sóng văn minh thứ 3, bắt đầu từ thập niên 50 của thế kỷ này với sự ra đời của máy tính điện tử, con người đã bước vào làn sóng văn minh trí tuệ. Khi máy tính điện tử, công nghệ thông tin tác động vào hầu hết các lĩnh vực sản xuất, đời sống, từ tàu ngầm nguyên tử, tàu

vũ trụ con thoi, khoa học quản lý cho đến công việc của... các bà nội trợ, đã đưa con người vào kỷ nguyên tự động hóa, tin học hóa. Mặt khác, việc áp dụng rộng rãi công nghệ điện tử và thông tin đã góp phần giải phóng phần lớn sức lao động, tạo ra số lượng và chất lượng sản phẩm ngày càng cao, nó cũng làm cho đối tượng lao động (phần ít năng động hơn trong lực lượng sản xuất) cũng phải thay đổi liên tục. Từ những cánh rừng hoang dã, ruộng vườn của nền văn minh nông nghiệp; than, sắt, dầu mỏ của nền văn minh công nghiệp đến nay có nhiều yếu tố đã bị đẩy lùi xuống hàng thứ yếu. Nguyên nhân chính là do sự phát triển của khoa học, khiến con người ngày càng hoàn thiện công cụ lao động và thay đổi cách thức sản xuất đã làm "mất giá trị" nhiều yếu tố mà con người vẫn coi là đối tượng lao động chủ yếu. Rồi đây, chắc chắn than và dầu mỏ phải "lùi xa" khi con người hoàn thiện, phổ cập những loại thiết bị, máy móc, công cụ chạy bằng điện mặt trời, điện nguyên tử... chúng vừa gọn nhẹ, vừa sạch, không gây ô nhiễm môi trường mà lại tiện lợi và có sức mạnh hơn "nền văn minh ống khói".

Tuy vậy, khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin hoặc có thể là cái gì hơn thế nữa cũng không thoát khỏi "bàn tay trí tuệ" của con người. Khoa học chẳng bao giờ là yếu tố độc lập, nó cũng chỉ là sản phẩm của con người, gắn với con người và phục vụ con người. "Cũng như tất cả các khoa học khác, toán học sinh ra từ *những nhu cầu thực tiễn* của con người: từ việc đo đạc diện tích các khoảnh đất và việc đo dung tích những bình chứa, từ sự tính toán thời gian và từ cơ học"¹. Nếu không xuất phát từ con người, được tiến hành bởi con người

1. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 59.

và vì con người thì không có lý do gì mà khoa học cũng như một quá trình sản xuất nào có thể tồn tại được.

Như vậy, con người vừa là xuất phát điểm, là lực lượng chủ đạo, là mục đích của quá trình sản xuất. Con người - yếu tố quyết định nhất của lực lượng sản xuất, tuy nhiên, sự phát triển của lực lượng sản xuất, của yếu tố con người phải gắn liền với sự phát triển của quan hệ sản xuất. Lực lượng sản xuất chỉ có thể vận động, phát triển trong một phương thức sản xuất, với một quan hệ song trùng. Ở đây, chúng tôi chủ yếu trình bày về con người - yếu tố quyết định nhất của lực lượng sản xuất, chứ tuyệt nhiên không dám tách rời và coi nhẹ vai trò của quan hệ sản xuất.

Không chỉ từ góc độ lý luận, mà thực tiễn đã chứng minh những luận điểm của triết học Mác - Lênin về yếu tố con người là đúng đắn. Ở hành tinh này, châu Mỹ vốn đất đai màu mỡ, khí hậu ôn hoà, tài nguyên thiên nhiên phong phú, nhưng cuộc sống của những bộ tộc thổ dân da đỏ cho đến thế kỷ XVII vẫn lạc hậu, khổ cực vì dốt nát. Chỉ từ khi các nhà kinh doanh, các nhà khoa học châu Âu có kiến thức, có trí tuệ sang đây, họ đã làm cho châu Mỹ phồn vinh nhanh chóng. Đến nay, Hoa Kỳ mới có lịch sử 200 năm đã là một cường quốc giàu có nhất nhờ tập trung được nhiều nhà khoa học từ khắp thế giới sang cư trú ở đây để tránh chủ nghĩa phát xít. Nhật Bản cũng đạt được nhiều thành tựu về phát triển kinh tế. Khi nghiên cứu về kinh tế Nhật Bản, nhiều người chỉ quan tâm đến tiền của, máy móc, kỹ thuật, cơ sở vật chất hiện đại và coi đó như là động lực chủ yếu tạo nên một Nhật Bản giàu có. Nhưng chính ở Nhật, người ta không nghĩ như vậy, họ quan niệm máy móc, kỹ thuật, tiền của rất quan trọng nhưng không phải là yếu tố

quyết định, mà yếu tố quyết định là con người. Chính họ đã biết kết hợp, kế thừa cái tốt nhất của Đông - Tây, kim - cổ để tạo thành nét riêng độc đáo: "Kỹ thuật phương Tây + Tinh thần Nhật Bản". Họ thành công do biết chú trọng đến chiến lược phát triển con người. Hiện nay, Nhật Bản đã xuất hiện những mâu thuẫn giữa thể chế chính trị "già cỗi" với nền kinh tế hiện đại dẫn đến sự đấu tranh mạnh mẽ của nhiều phe phái, tuy nhiên, trong lĩnh vực phát triển kinh tế họ vẫn xứng đáng đi tiên phong.

Đối với nước ta - một nước mà cho đến nay vẫn còn ở tình trạng một nước nông nghiệp lạc hậu, chậm phát triển, để mau chóng thoát khỏi tình trạng đó, chúng ta không có con đường nào khác ngoài con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh" không chỉ là con đường tất yếu, mà còn là "một cuộc cách mạng toàn diện và sâu sắc trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội"- cách mạng con người, vì con người và do con người. Phát triển con người Việt Nam hiện đại - đó chính là động lực, là mục tiêu nhân văn, là nền tảng, là cơ sở lâu bền, tạo đà cho bước phát triển tiếp theo của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà chúng ta đang từng bước thực hiện. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Đảng ta đã khẳng định: "Nâng cao dân trí, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực to lớn của con người Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa"¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 21.

Như vậy, xuất phát từ vai trò quyết định của yếu tố con người trong lực lượng sản xuất, chúng ta cần đẩy mạnh hơn nữa việc xây dựng và phát triển con người với tư cách vừa là động lực vừa là mục tiêu của cách mạng.

ĐIỂM TỰU TÀU ĐỀ XÂY TẠO HÌNH THỂ DÒNG TỔ QUỐC

(Tiết 10: Tựu Tàu Đề Xây - Tác giả: Nguyễn Văn Cao)

Đó là một bài thơ ngắn đậm chất trữ tình, trữ cảm, đậm chất dân gian, đậm chất thiền, đậm chất triết lý.

Đó là một bài thơ ngắn đậm chất trữ tình, trữ cảm, đậm chất dân gian, đậm chất thiền, đậm chất triết lý.

Đó là một bài thơ ngắn đậm chất trữ tình, trữ cảm, đậm chất dân gian, đậm chất thiền, đậm chất triết lý.

Đó là một bài thơ ngắn đậm chất trữ tình, trữ cảm, đậm chất dân gian, đậm chất thiền, đậm chất triết lý.

Đó là một bài thơ ngắn đậm chất trữ tình, trữ cảm, đậm chất dân gian, đậm chất thiền, đậm chất triết lý.

Đó là một bài thơ ngắn đậm chất trữ tình, trữ cảm, đậm chất dân gian, đậm chất thiền, đậm chất triết lý.

Đó là một bài thơ ngắn đậm chất trữ tình, trữ cảm, đậm chất dân gian, đậm chất thiền, đậm chất triết lý.

Đó là một bài thơ ngắn đậm chất trữ tình, trữ cảm, đậm chất dân gian, đậm chất thiền, đậm chất triết lý.

Đó là một bài thơ ngắn đậm chất trữ tình, trữ cảm, đậm chất dân gian, đậm chất thiền, đậm chất triết lý.

Đó là một bài thơ ngắn đậm chất trữ tình, trữ cảm, đậm chất dân gian, đậm chất thiền, đậm chất triết lý.

Đó là một bài thơ ngắn đậm chất trữ tình, trữ cảm, đậm chất dân gian, đậm chất thiền, đậm chất triết lý.

Đó là một bài thơ ngắn đậm chất trữ tình, trữ cảm, đậm chất dân gian, đậm chất thiền, đậm chất triết lý.

Đó là một bài thơ ngắn đậm chất trữ tình, trữ cảm, đậm chất dân gian, đậm chất thiền, đậm chất triết lý.

Đó là một bài thơ ngắn đậm chất trữ tình, trữ cảm, đậm chất dân gian, đậm chất thiền, đậm chất triết lý.

Đó là một bài thơ ngắn đậm chất trữ tình, trữ cảm, đậm chất dân gian, đậm chất thiền, đậm chất triết lý.

VẤN ĐỀ PHÁT HUY NGUỒN LỰC CON NGƯỜI TRONG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẤT NƯỚC

Có thể nói, trong thời đại hiện nay, đối với bất cứ quốc gia nào, việc xác định một cách đúng đắn và huy động có hiệu quả những nguồn lực có thể huy động, đều được coi là điều có ý nghĩa to lớn đối với việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Đối với nước ta, khi chiến lược phát triển đất nước được xác định là "đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước" theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh", thì vấn đề xác định đúng và huy động có hiệu quả những nguồn lực vốn có và có thể tạo ra trong tiến trình phát triển càng trở nên hết sức quan trọng.

Khi xác định chiến lược phát triển đất nước trong giai đoạn hiện nay, Đảng ta đã chỉ rõ những nguồn lực làm cơ sở cho việc thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là: nguồn lực con người Việt Nam, nguồn lực tự nhiên (tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý), cơ sở vật chất và tiềm lực khoa học - kỹ thuật vốn có, các nguồn lực ngoài nước (vốn, thị trường, công nghệ và kinh nghiệm quản lý). Trên cơ sở nhận thức rõ các nguồn lực đó "phần lớn còn ở dạng tiềm năng" và việc khai thác chúng "còn phải vượt qua nhiều trở ngại", Đảng ta đã đồng thời khẳng định: một

đất nước với 70 triệu dân, trong đó có gần 40 triệu trong tuổi lao động mà từ nay đến năm 2000 còn hơn thế nữa - đó là một lợi thế to lớn, một nguồn lực mạnh mẽ cho phát triển. "Nguồn lao động dồi dào, con người Việt Nam có truyền thống yêu nước, cần cù, sáng tạo, có nền tảng văn hoá, giáo dục, có khả năng nắm bắt nhanh khoa học và công nghệ ... *đó là nguồn lực quan trọng nhất*"¹.

Thật vậy, để thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chúng ta không thể không khai thác có hiệu quả các nguồn lực tự nhiên, không thể không sử dụng triệt để cơ sở vật chất, tiềm lực khoa học - kỹ thuật vốn có và tận dụng được những khả năng to lớn về vốn, thị trường, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của bên ngoài để bổ sung và phát huy sức mạnh trong nước khi mở cửa, giao lưu, hội nhập, hợp tác kinh tế với cộng đồng thế giới. Song, để có được sự phát triển bền vững, thì, xét đến cùng, chúng ta không thể không sử dụng và phát huy đến tối đa nguồn lực lâu bền nhất, quan trọng nhất - nguồn lực con người Việt Nam và hơn nữa, biến nó thành động lực cho phát triển lâu bền. Bởi lẽ, kể cả khi đã hội tụ đủ các nguồn lực khác trong tay, chúng ta cũng sẽ không thể biến chúng thành lợi thế cho phát triển một khi không có những con người Việt Nam có đủ năng lực và phẩm chất để khai thác và sử dụng những nguồn lực đó.

Lịch sử phát triển chân chính của xã hội loài người là lịch sử phát triển của con người, do con người, vì con người. Con người làm ra lịch sử của chính bản thân mình và là động lực của lịch sử đó. Khi khẳng định chân lý vĩnh hằng đó, các

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 5.

nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin đã đồng thời chỉ rõ, xu hướng chung của tiến trình phát triển lịch sử được quy định bởi sự phát triển của lực lượng sản xuất, bao gồm con người và những công cụ sản xuất do con người sáng tạo ra. Sự phát triển của lực lượng sản xuất phản ánh trình độ phát triển của xã hội qua việc con người khai thác và sử dụng nguồn lực tự nhiên để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động sinh tồn, phát triển của chính con người và quyết định quan hệ của con người với con người trong sản xuất. Khi nền sản xuất xã hội càng phát triển, khi tính chất xã hội hoá của nền sản xuất đó càng cao, thì quá trình tiến hành sản xuất và kinh doanh bằng lực lượng của toàn xã hội và sự phát triển hơn nữa của nền sản xuất xã hội do quá trình đó mang lại lại càng cần đến những con người có khả năng và phẩm chất tương ứng với trình độ phát triển ấy - "những con người có năng lực phát triển toàn diện, đủ sức tinh thông" và "nắm vững nhanh chóng toàn bộ hệ thống sản xuất trong thực tiễn", đáp ứng được nhu cầu khai thác và sử dụng các nguồn lực tự nhiên cho sự phát triển xã hội¹. Theo đó, con người phát triển toàn diện không chỉ là mục đích tự thân của phát triển, mà còn là động lực của phát triển. Một xã hội chỉ được coi là phát triển khi lực lượng sản xuất của nó đã phát triển đến một trình độ cao, mà trong các yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất đó, người lao động lại là yếu tố quan trọng nhất, là "*lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn thể nhân loại*"². Nói cách khác, một xã hội chỉ có thể phát triển khi nó

1. Xem: C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 474 - 475.

2. Xem: V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1977, t.38, tr. 430.

tạo ra cho mình một đội ngũ những người lao động có đủ năng lực và phẩm chất để khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tự nhiên cho mục tiêu phát triển của mình.

Xuất phát từ tư tưởng nền tảng đó của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lenin, từ tư tưởng "vì lợi ích mười năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm trồng người", "Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa" của Hồ Chí Minh, Đảng ta đã coi việc xây dựng chiến lược con người, phát triển con người Việt Nam toàn diện là nhiệm vụ có ý nghĩa hàng đầu. Mọi chủ trương, chính sách, đường lối của Đảng đều quán triệt việc chăm sóc, bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người, đều hướng tới mục tiêu phát triển con người Việt Nam toàn diện - "con người phát triển cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức"¹. Và hơn thế nữa, Đảng coi việc phát triển con người Việt Nam toàn diện không chỉ là mục tiêu của công cuộc xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, mà còn là động lực mạnh mẽ nhất để đưa sự nghiệp cao cả đó đến thắng lợi. "Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội" của Đảng đã khẳng định: **Chính sách xã hội** đúng đắn vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội².

Trên cơ sở nhận thức rõ đội ngũ đông đảo những người lao động nước ta ngày càng đóng vai trò quan trọng và có ý

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1993, tr. 5.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 13.

nghĩa quyết định trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và trong quá trình phát triển nền kinh tế theo cơ chế thị trường, khi xác định định hướng phát triển đất nước theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, kết hợp từng bước công nghiệp hoá đất nước với hiện đại hoá xã hội, Đảng ta một lần nữa lại khẳng định việc phát huy nguồn lực con người Việt Nam hiện đại là "yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững". Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng, quan điểm "Nâng cao dân trí, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực to lớn của con người Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá"¹ đã được nhất trí thông qua và trên thực tế, quan điểm đó đã bắt đầu phát huy hiệu lực.

Thật vậy, với một nước mà cho tới nay vẫn còn ở tình trạng của một nước nghèo, lạc hậu, để mau chóng thoát khỏi tình trạng đó, tránh nguy cơ tụt hậu xa hơn so với các nước có cùng hoàn cảnh trong khu vực, chúng ta không có con đường nào khác ngoài công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Song để đưa sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đến thành công, chúng ta không thể chỉ dựa vào nguồn lực tự nhiên vốn có, mà trước hết và trên hết phải dựa vào đội ngũ những người lao động - "nguồn lực quan trọng nhất" mà chúng ta có được. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa không thể không phát triển con người Việt Nam toàn diện có đủ năng lực và phẩm chất - "vừa hồng vừa chuyên" để lấy đó làm động lực, làm nguồn năng lực nội sinh xây dựng xã hội ta thành một xã hội công bằng, nhân ái, tốt đẹp và ngày càng tiến bộ. Chỉ có trên

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 21.

cơ sở tạo ra một đội ngũ những người lao động "phát triển cả về trí lực và thể lực, cả về khả năng lao động, về tính tích cực chính trị - xã hội, về đạo đức, tình cảm trong sáng", chúng ta mới có được "nguồn lực quan trọng nhất", mạnh mẽ nhất, ổn định nhất và bền vững nhất cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Song với thực tiễn của một đất nước mới ra khỏi chiến tranh chưa lâu, cơ sở vật chất - kỹ thuật còn nghèo nàn, đời sống kinh tế - xã hội còn chưa cao, chúng ta không thể một sớm một chiều có được đội ngũ những người lao động có chất lượng cao. Bởi thế, để thực hiện mục tiêu chiến lược là giải phóng và phát huy mọi tiềm năng của con người, đặc biệt là tiềm năng trí tuệ và sức mạnh sáng tạo của họ, chúng ta phải tạo ra môi trường xã hội lành mạnh, một hệ thống đồng bộ các chính sách xã hội và tạo ra những điều kiện thuận lợi để mọi người đều có cơ hội phát huy khả năng lao động, óc sáng tạo, làm chủ sức lao động của mình và đều có quyền được hưởng đúng và đầy đủ giá trị sức lao động của mình sau khi đã có những đóng góp nhất định cho xã hội.

Nhận thức rõ tầm quan trọng và ý nghĩa cấp bách của một hệ thống đồng bộ các chính sách xã hội với tư cách là "bộ điều chỉnh" trong guồng máy hoạt động của toàn xã hội, là cơ sở cho việc phát triển nhân cách con người, và góp phần tạo ra động lực thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, lành mạnh hoá đời sống xã hội, Đảng ta đã đề ra và kịp thời điều chỉnh hàng loạt chính sách xã hội nhằm giải quyết một cách hợp lý, công bằng vấn đề nhu cầu và lợi ích, xử lý đúng đắn các mối quan hệ xã hội để vừa đảm bảo sự ổn định xã hội, vừa kích thích năng lực sáng tạo của người lao động. "Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội" của Đảng ta đã khẳng định: "*Phương hướng lớn của chính sách xã hội* là: phát huy nhân tố con người trên cơ sở đảm bảo công bằng,

binh đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần; giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài; giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội"¹.

Thật vậy, trong bối cảnh hiện nay của đất nước, để bảo bối dưỡng và phát huy nhân tố con người, việc tăng trưởng kinh tế để tạo ra những điều kiện vật chất cần thiết cho việc cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân phải nhất thiết gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội. Bởi sự tồn tại của con người luôn gắn liền với sự tồn tại những nhu cầu của họ, mà nhu cầu đó thì không phải lúc nào cũng được đáp ứng đầy đủ, vì thế giữa chúng luôn xuất hiện mâu thuẫn. Mâu thuẫn giữa nhu cầu sống, nhu cầu được phát triển của con người với khả năng hiện thực của xã hội trong việc đáp ứng các nhu cầu đó là mâu thuẫn đòi hỏi phải được giải quyết. Có công bằng xã hội hay không chính là xuất phát từ cách thức giải quyết mâu thuẫn này. Thực tiễn những năm tiến hành công cuộc đổi mới ở nước ta cho thấy, công bằng xã hội là phương thức đúng đắn nhất để làm thỏa mãn một cách hợp lý những nhu cầu của các tầng lớp xã hội và các cá nhân xuất phát từ khả năng hiện thực của xã hội trong những điều kiện kinh tế - xã hội còn hạn chế. Để đảm bảo công bằng xã hội, đòi hỏi chúng ta phải chấp nhận sự bất bình đẳng, bởi trong điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay ở nước ta, công bằng xã hội không có nghĩa là sự phân phối đồng đều, mà là tạo cơ hội đồng đều, như nhau cho mọi người phát huy khả năng, nâng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 13.

lực sáng tạo của họ. Trong một cộng đồng xã hội, mọi người đều có quyền được phát triển, được cống hiến và hưởng thụ, đều bình đẳng và do đó, đều có nghĩa vụ như nhau. Chính vì thế mà công bằng xã hội phải gắn với sự bình đẳng và quyền lợi công dân.

Trong một cộng đồng xã hội, con người vừa là thành viên của cộng đồng vừa là cá nhân độc lập, bởi thế sự bình đẳng giữa người với người chỉ là sự bình đẳng về xã hội, về địa vị xã hội, chứ không phải là bình đẳng về năng lực, thể lực, trí lực cá nhân. Do đó, thực hiện bình đẳng xã hội không có nghĩa là thực hiện chủ nghĩa bình quân san bằng lợi ích. Làm như vậy chỉ dẫn đến chỗ triệt tiêu năng lực sáng tạo của con người, thủ tiêu nhân tài. Chỉ có trên cơ sở coi trọng, đề cao lợi ích cá nhân của người lao động trong mỗi quan hệ hài hoà của nó với việc nâng cao lợi ích xã hội, lợi ích tập thể mới kích thích năng lực sáng tạo của họ. Lợi ích là động lực thúc đẩy con người hành động, sáng tạo, thì đó trước hết và trực tiếp là lợi ích cá nhân. Nó kích thích con người lao động với năng suất cao, hiệu quả kinh tế lớn, và do đó, nó là cơ sở mang lại lợi ích cho tập thể, cho xã hội.

Do vậy, có thể khẳng định rằng, chỉ có trên cơ sở giải quyết tốt mối quan hệ giữa đảm bảo công bằng, bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi công dân với đáp ứng các nhu cầu trước mắt, chăm lo lợi ích lâu dài cho người lao động giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội, thì nguồn lực con người mới trở thành động lực, thành năng lực nội sinh.

Phát triển đất nước, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải hướng tới mục tiêu cải thiện và nâng cao đời sống cả vật chất lẫn tinh thần cho mọi người dân trong nước để trên cơ sở đó tạo ra một đội ngũ những người lao động có chất lượng, một nguồn lực nhân lực dồi dào. Chúng ta chỉ có thể

đạt được mục tiêu đó khi có sự kết hợp hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế nhanh với việc nâng cao chất lượng sống cho người lao động, "từng bước hiện đại hoá đất nước và đời sống xã hội", nâng cao trình độ học vấn và văn hoá cho người lao động, chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ cho mọi người. Tại Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII, Đảng ta đã khẳng định trong bối cảnh hiện nay của đất nước, chúng ta "chỉ có thể tăng trưởng nguồn lực con người khi quá trình hiện đại hoá các ngành giáo dục, văn hoá, văn nghệ, bảo vệ sức khoẻ, dân số và kế hoạch hoá gia đình gắn liền với việc kế thừa và phát huy những giá trị truyền thống và bản sắc dân tộc"¹. Theo đó, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước phải được đặt trong mối quan hệ với kế hoạch đầu tư cho chính sự phát triển về nhân cách, trí lực, thể lực, tình cảm, niềm vui và hạnh phúc của mỗi người, mỗi gia đình và cả cộng đồng dân tộc Việt Nam. Việc không ngừng gia tăng tính tự giác, năng lực làm chủ, sáng tạo của mỗi người, việc phát huy sức mạnh bên trong của mỗi cá nhân, kết hợp với sức mạnh của tập thể lao động, của cả cộng đồng dân tộc trên cơ sở một nền tảng tinh thần vững chắc phải được coi là định hướng chiến lược cho việc bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người Việt Nam trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Thêm vào đó, hướng bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người Việt Nam không thể không gắn liền với sự nghiệp phát triển văn hoá. Bởi lẽ, văn hoá là cái gắn liền với lao động sản xuất, với hoạt động và năng lực sáng tạo của quần chúng nhân dân. Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1993, tr. 6.

mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, và hơn nữa, là "nguồn lực nội sinh quan trọng nhất của phát triển". Với tư cách đó, "văn hoá thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, từng địa bàn dân cư, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người"¹. Chăm lo văn hoá là chăm lo củng cố nền tảng tinh thần của xã hội. Thiếu nền tảng tinh thần tiến bộ và lành mạnh, không quan tâm giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, chúng ta không hy vọng có được sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Bởi thế, "xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu văn hoá, vì xã hội công bằng, văn minh, con người phát triển toàn diện"². Nói khác đi, để phát triển con người, tạo nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội, cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chúng ta không thể không phát triển văn hoá, kết hợp tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá. Con người Việt Nam là kết quả của sự phát triển nền văn hoá Việt Nam. Và do vậy, quá trình xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam cũng chính là quá trình thực hiện chiến lược con người, xây dựng và phát huy nguồn lực con người Việt Nam. Đầu tư cho văn hoá là đầu tư cho phát triển lâu bền, cho cả sự phát triển kinh tế - xã hội lẫn phát triển con người, tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Nói tóm lại, trong điều kiện nước ta hiện nay, để chiến lược phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đi

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 54.

2. Sđd, tr. 55.

đến thắng lợi, chúng ta phải lấy nguồn lực con người Việt Nam - "nguồn lực quan trọng nhất" trong các nguồn lực, nguồn lực nội sinh - làm động lực cho sự phát triển lâu bền. Để bồi dưỡng và phát huy nguồn lực con người Việt Nam với tư cách đó, chúng ta cần phải tạo ra mối quan hệ hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế nhanh với tiến bộ xã hội, đảm bảo công bằng xã hội, thiết lập sự bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi công dân, cải thiện và nâng cao đời sống cho người lao động cả về vật chất lẫn tinh thần; giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa lợi ích lâu dài và lợi ích trước mắt, lợi ích quốc gia, dân tộc và lợi ích tập thể, lợi ích cá nhân; không ngừng nâng cao trình độ học vấn, văn hoá cho họ trên cơ sở xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

VỀ VAI TRÒ CỦA NGUỒN LỰC CON NGƯỜI TRONG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

Vấn đề khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn lực nhằm mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội đang thu hút sự quan tâm không chỉ của những người làm công tác lý luận, của phần lớn các nhà khoa học thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau, mà còn của cả những người làm công tác hoạch định chính sách cũng như chỉ đạo hoạt động thực tiễn. Sở dĩ như vậy là vì để có một chiến lược kinh tế – xã hội đúng đắn, đồng thời để thực hiện được chiến lược đó thì không có con đường nào khác ngoài việc phân tích, đánh giá các nguồn lực của sự phát triển để trên cơ sở đó khai thác, sử dụng đúng đắn các nguồn lực ấy vào sự phát triển.

Khi nói đến các nguồn lực cơ bản của sự phát triển người ta thường nói tới hai nguồn lực chủ yếu, đó là *nguồn lực tự nhiên* và *nguồn lực con người*.

Nguồn lực tự nhiên là khái niệm dùng để chỉ nguồn tài nguyên thiên nhiên như đất đai, nước, khoáng sản và những điều kiện tự nhiên khác. Nguồn lực tự nhiên được coi là món quà của thiên nhiên hay của "Chúa"; nó có hàm lượng tương đối cố định. Còn khái niệm *nguồn lực con người* hay *nguồn nhân lực* (trong tiếng Anh thường sử dụng 2 từ "Manpower" và "Human resources") dùng để chỉ khả năng và phẩm chất

của lực lượng lao động. Nội dung của khái niệm này không chỉ nói đến số lượng và khả năng chuyên môn, mà còn nói đến trình độ văn hoá, thái độ đối với công việc và mong muốn tự hoàn thiện của lực lượng lao động.

Ngoài hai nguồn lực chủ yếu nói trên, khi nói tới các nguồn lực của sự phát triển, người ta còn nói tới nguồn lực thứ ba không kém phần quan trọng - đó là *nguồn vốn*. Khái niệm *nguồn vốn* ngày nay được hiểu theo nghĩa rộng hơn nhiều. Nó không chỉ bao gồm những gì được coi là vốn "vật lực" (máy móc, thiết bị cơ sở hạ tầng) mà còn gồm cả các loại hàng hoá "trung gian" (hang hoá được sử dụng trong một khâu trung gian để sản xuất ra các loại hàng hoá cuối cùng khác, như phân bón để sản xuất ra lúa mì, dầu mỏ để sản xuất xăng, v.v.) và vốn "nhân lực" để biểu thị chất lượng lao động được cải thiện nhờ đầu tư giáo dục chính quy và hướng nghiệp¹.

Như vậy, cách phân chia các nguồn lực của sự phát triển hiện nay vẫn dựa trên cách phân chia truyền thống đối với các yếu tố của sản xuất là đất đai, lao động và vốn. Cách phân chia như vậy chẳng qua chỉ là sự cụ thể hoá thêm cách phân loại truyền thống mà thôi. Nhưng khác với trước đây, hiện nay vai trò của các nguồn lực được đánh giá theo cách nhìn mới.

Cách nhìn mới được thể hiện ở chỗ, nếu như trước đây, người ta đánh giá cao vai trò của kỹ thuật, của công nghệ, của các nguồn lực tự nhiên thì hiện nay, ở hầu hết các quốc gia, người ta nói đến vai trò của con người, của nguồn lực con người. Vì vậy mà chính sách đầu tư của các nước đang tập

1. Xem: Michael P.Todaro: *Kinh tế học cho thế giới thứ ba*, Nxb. Giáo dục, 1998, tr.96.

trung vào việc khai thác một cách có hiệu quả nguồn lực con người. Điều đó hoàn toàn không phải là ngẫu nhiên. Có một loạt thực tế buộc các quốc gia phải điều khiển chính sách của mình.

Trước hết là thực tế của các nước phát triển. Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, những thành tựu nổi bật của khoa học và kỹ thuật đã làm nảy sinh ảo tưởng cho rằng chìa khoá của sự phồn vinh là *tự động hóa sản xuất*. Đó cũng chính là nguyên nhân làm xuất hiện triết lý kinh doanh lấy công nghệ làm trung tâm, một triết lý được truyền bá rộng rãi ở các nước phát triển, đặc biệt là ở Mỹ thời kỳ đó.

Nhưng chẳng bao lâu, những người ủng hộ triết lý này đã chứng kiến sự thất bại cay đắng. Do mâu thuẫn giữa xu hướng đổi mới trong thiết bị sản xuất và cách tổ chức lao động truyền thống, nhiều xí nghiệp đã tự động hóa ở trình độ cao lại tỏ ra kém hiệu quả hơn so với các xí nghiệp chỉ đơn thuần được cơ giới hóa. Đặc biệt từ những năm 90, việc áp dụng kỹ thuật tin học và công nghệ thông tin đòi hỏi người ta phải xem xét lại toàn bộ hệ thống đào tạo công nhân, đòi hỏi phải có một cơ chế quản lý lao động mới. Đó chính là nguyên nhân làm nảy sinh triết lý coi con người là trung tâm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh, là nguyên nhân dẫn tới sự thay thế quan điểm coi công nghệ là trung tâm bằng quan điểm coi con người là trung tâm.

Thứ hai, kinh nghiệm của các nước trong khu vực đã chỉ ra rằng sự tăng trưởng với tốc độ cao về kinh tế trong những thập kỷ qua gắn chặt với chiến lược phát triển nguồn lực con người. Trong những năm gần đây, người ta nói nhiều đến sự phát triển của khu vực Đông Á. Trong con mắt của các học giả nước ngoài, sự phát triển của các nước Đông Á được coi là một kỳ tích, nhưng trong con mắt của các học giả Đông Á thì

sự phát triển đó chẳng có gì là kỳ tích mà chẳng qua là họ biết khai thác và sử dụng một cách đúng đắn, hợp lý nguồn lực con người vào công cuộc kiến thiết đất nước. Nhờ biết cách đầu tư, phát triển và khai thác nguồn lực con người mà các nước này từ chỗ nghèo khổ về kinh tế, tài nguyên khan hiếm và bị kiệt quệ sau chiến tranh trở thành những nước công nghiệp mới, rút ngắn được thời gian công nghiệp hoá, tạo ra sự tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao. Chẳng hạn, sự tăng trưởng kinh tế trong vòng 25 năm (1965 - 1990) của Hàn Quốc là rất đáng khâm phục và là một tấm gương cho các nước đang phát triển. Xét về mặt điều kiện tự nhiên, Hàn Quốc là một nước nghèo tài nguyên: tài nguyên khoáng sản nghèo nàn bao gồm than đá, quặng, sắt, đá vôi, kaolinit và graphit. Nước này không có lấy một mỏ dầu, hầu hết các tài nguyên thủy điện và khoáng sản cũng như các cơ sở công nghiệp do Nhật xây dựng trong thời gian chiếm đóng thuộc về Bắc Triều Tiên. Trong những năm 50, Hàn Quốc không những phải chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh Triều Tiên mà còn phải nhận thêm một luồng người tị nạn lớn. Có thể nói nguồn tài nguyên và cũng là tài sản lớn nhất của Hàn Quốc là số dân biết chữ và cần cù. Nhưng chỉ trong một thế hệ, Hàn Quốc đã từ một trong những nước nghèo nhất thế giới trở thành nước có nền công nghiệp phát triển và là một trong những nước công nghiệp hoá mới (NICs) hùng mạnh nhất về mặt kinh tế của Thế giới thứ ba.

Sự phát triển nhanh chóng và đúng hướng của Hàn Quốc như vậy có thể là sự kết hợp một cách hữu cơ giữa các nhân tố kinh tế và xã hội, như mức độ cao về biết chữ và sự cần cù của dân chúng; chính sách cải cách kinh tế đầu những năm 1960 nhằm phát triển các ngành công nghiệp cần nhiều lao động và theo hướng xuất khẩu, tính linh hoạt rất cao trong

quản lý (luôn luôn sẵn sàng phản ứng đối với những tín hiệu phát sinh từ nền kinh tế); sự hợp tác chặt chẽ giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân, v.v...¹. Mặc dù những quyết định về chiến lược phát triển của chính phủ và những điều kiện thuận lợi trong thương mại quốc tế là những nhân tố quan trọng dùng để lý giải sự phát triển "kỳ diệu" của Hàn Quốc, song nhân tố con người vẫn là cái quyết định trong quá trình công nghiệp hóa của Hàn Quốc. Chính tinh thần tự nguyện làm thêm giờ với đồng lương thấp, cùng với tinh thần vì xí nghiệp đã bù đắp cho sự thiếu vốn và nguồn lực tự nhiên.

Còn ở Việt Nam, trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, Đảng ta luôn chú ý khai thác một cách hợp lý các nguồn lực tự nhiên vừa nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế, vừa nhằm bảo vệ môi trường tự nhiên trong sạch. Nhưng do những nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau trong thời gian qua, việc khai thác một cách bừa bãi và vô ý thức nguồn lực tự nhiên vì mục đích kinh tế đã làm cho nguồn tài nguyên bị cạn kiệt và dẫn đến hậu quả nghiêm trọng về môi sinh.

Thêm vào đó, thực tế của những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta đã chỉ ra rằng việc đầu tư vốn, kỹ thuật và công nghệ sẽ không có hiệu quả nếu như không có những con người có trình độ quản lý cũng như làm chủ các phương tiện kỹ thuật và công nghệ.

Xuất phát từ thực tế đó và do nhận thức được xu hướng đầu tư và phát triển của các nước trên thế giới, bắt đầu từ Đại hội VI, mà đặc biệt là từ Đại hội VII, Đảng ta đã nhận thức ngày càng đầy đủ hơn vai trò của con người trong sự

1. Xem: Michael P. Todaro: *Sđd*, tr.165.

phát triển kinh tế – xã hội. Từ đó đến nay, Đảng ta luôn coi con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế – xã hội. Đảng ta đã nhiều lần khẳng định rằng: "Nâng cao dân trí, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực to lớn của con người Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa"¹ nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Chính vì vậy, *nguồn lực con người* được coi là nguồn lực quan trọng nhất, quý báu nhất, có vai trò quyết định, đặc biệt đối với nước ta, khi nguồn lực tài chính và nguồn lực vật chất còn hạn hẹp. Nó là yếu tố quyết định cho sự thành công của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Song vấn đề đặt ra là cần phải hiểu như thế nào luận điểm coi nguồn lực con người là yếu tố quyết định nhất cho sự thành công của sự công nghiệp hóa và hiện đại hóa?

Trong lịch sử kinh tế học, một số nhà kinh tế học tư sản trước Mác, chẳng hạn như Adam Smith, đã cho rằng lao động là nguồn gốc của mọi của cải vật chất. Trong tác phẩm *Biện chứng của tự nhiên* Ph. Ăngghen khẳng định rằng lao động đúng là như vậy, nhưng một mình lao động không cũng chưa thể sản sinh ra mọi của cải vật chất. Lao động trong sự kết hợp với giới tự nhiên, cái cung cấp những vật liệu cho lao động, mới tạo ra mọi của cải vật chất². Vì vậy, khi nói rằng nguồn lực con người có vai trò quyết định thì điều đó hoàn toàn không có nghĩa là tách nguồn lực con người một cách biệt lập với nguồn lực tự nhiên và các nguồn lực khác. Trái

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.21.

2. Xem C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr.641.

lại, khi khẳng định nguồn lực con người đóng vai trò quyết định thì điều đó có nghĩa là đã đặt nguồn lực con người trên cơ sở, trên tiền đề là các nguồn lực hiện có.

Trên cơ sở và tiền đề như vậy, vai trò của nguồn lực con người được thể hiện *vừa với tư cách là chủ thể vừa với tư cách là khách thể* của các quá trình kinh tế – xã hội.

Trong quan hệ với nguồn lực tự nhiên và các nguồn lực khác thì nguồn lực con người thể hiện với *tư cách là chủ thể* của sự khai thác, sử dụng. Bản thân nguồn lực tự nhiên và các nguồn lực khác tự nó không thể tham gia vào các quá trình kinh tế – xã hội, do đó chưa thể trở thành động lực của sự phát triển kinh tế và xã hội. Vai trò động lực của sự phát triển kinh tế – xã hội luôn thuộc về con người. Chính con người với sức lực và trí tuệ của mình mới là nhân tố quyết định hiệu quả của việc khai thác nguồn lực tự nhiên và các nguồn lực khác.

Thực tế cho thấy, nhờ có lợi thế về vị trí địa lý, nhờ nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đồng thời do biết cách khai thác thế mạnh đó mà một số nước trong khu vực và trên thế giới đã trở thành những nước giàu có và có nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ cao. Ngược lại, chúng ta có thể dẫn ra rất nhiều ví dụ về việc khai thác các nguồn lực tự nhiên một cách bừa bãi và vô ý thức vì mục đích kinh tế đơn thuần đã đem lại cho con người những thảm họa về môi sinh và những thảm họa khác không thể lường trước được.

Nhưng nguồn lực con người không chỉ quyết định hiệu quả của việc khai thác, sử dụng nguồn lực tự nhiên và các nguồn lực khác hiện có mà còn góp phần tạo ra các nguồn lực mới. Điều đó có liên quan tới sự kế thừa giữa các thế hệ trong quá trình phát triển của xã hội loài người. Mỗi thế hệ đều được thừa hưởng các nguồn lực do thế hệ trước để lại, đồng

thời lại tạo ra các nguồn lực mới cho thế hệ con cháu mai sau.

Với tư cách là khách thể, nguồn lực con người trở thành đối tượng của sự khai thác, sử dụng, đầu tư và phát triển. Khi nói đến vai trò của nguồn lực con người với tư cách là đối tượng của sự khai thác, sử dụng, người ta thường nói đến *tính chất không bị cạn kiệt* của nguồn lực con người. Cho tới vài thập kỷ gần đây, các nhà khoa học và các nhà hoạch định chính sách, chiến lược của tất cả các quốc gia trên thế giới đều nhận ra rằng nguồn lực tự nhiên dù có phong phú và giàu có đến mấy thì cũng sẽ bị cạn kiệt trước sự khai thác của con người và chỉ có nguồn lực con người mới là nguồn tài nguyên vô tận và khai thác không bao giờ hết.

Nói tới nguồn lực con người, người ta thường nói tới mặt số lượng và mặt chất lượng của nó. Số lượng nguồn lực con người chính là lực lượng lao động và khả năng cung cấp lực lượng lao động cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Các chỉ số về số lượng của nguồn lực con người của một quốc gia là dân số, tốc độ tăng dân số, tuổi thọ bình quân, cấu trúc của dân số: số dân ở độ tuổi lao động, số người ăn theo, v.v.. Số lượng nguồn lực con người đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội. Nếu số lượng nguồn lực con người không tương xứng với sự phát triển (hoặc thừa hoặc thiếu) đều tác động không tốt đối với sự phát triển kinh tế – xã hội. Đối với một số nước, nhất là các nước đang phát triển thường có tình trạng thừa nhân lực, thừa lao động, do đó vấn đề việc làm trở thành một nhu cầu cấp bách đối với toàn xã hội. Nạn thiếu việc làm đã gây nhiều hậu quả và là một trong những nguyên nhân dẫn tới tình trạng phạm tội trong xã hội. Trái lại, một số nước do tốc độ phát triển cao, nhu cầu về lao động lớn, đặc biệt về lao động có tính chất thời vụ, lao động không cần tay nghề cao với mức lương thấp hoặc là lao động trong những ngành nghề mà bản thân người lao động

trong nước không muốn làm. Điều đó buộc các nước này phải nhập khẩu lao động từ các nước khác, nhất là từ các nước đang phát triển. Việc nhập khẩu lao động đã giúp các nước thiếu lao động giải quyết được nhu cầu lao động, song lại tạo ra những xáo trộn nhất định đối với xã hội. Hàn Quốc chính là ví dụ điển hình về vấn đề này.

Nhưng yếu tố quan trọng nhất trong nguồn lực con người được thể hiện không phải ở số lượng mà ở chất lượng nguồn lực con người. Đây mới chính là yếu tố quyết định đối với sự phát triển kinh tế – xã hội, cũng như đối với sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Nói đến chất lượng của nguồn lực con người là nói đến hàm lượng trí tuệ ở trong đó, nói tới "người lao động có trí tuệ cao, có tay nghề thành thạo, có phẩm chất tốt đẹp, được đào tạo, bồi dưỡng và phát huy bởi một nền giáo dục tiên tiến gắn liền với một nền khoa học, công nghệ hiện đại"¹. Sở dĩ người ta nói đến tính vô tận, tính không bị cạn kiệt, tính khai thác không bao giờ hết của nguồn lực con người chính là nói tới yếu tố trí tuệ. Trí tuệ của con người ngày càng phát triển và có tác động mạnh mẽ nhất đối với sự tiến bộ và phát triển xã hội. Nhà tương lai học Mỹ - Alvin Toffler khẳng định rằng mọi nguồn lực tự nhiên đều có thể bị khai thác cạn kiệt, chỉ có trí tuệ con người là không bao giờ cạn kiệt và "tri thức có tính chất lấy không bao giờ hết"².

Do tầm quan trọng của trí tuệ, tri thức như vậy, ngày

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.9.

2. Alvin Toffler: *Thăng trầm quyền lực*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1992, tr.41.

nay hầu hết các quốc gia trên thế giới đều tìm cách nâng cao hàm lượng trí tuệ trong đội ngũ những người lao động. Để nâng cao hàm lượng tri thức trong đội ngũ người lao động thì các biện pháp về giáo dục và đào tạo đóng vai trò hết sức quan trọng. Kinh nghiệm lịch sử đã chỉ ra rằng không một quốc gia nào, một dân tộc nào trên thế giới có thể trở nên giàu có và có tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao trước khi đạt được phổ cập giáo dục phổ thông. Các nước công nghiệp hóa mới như Xingapo, Hàn Quốc cũng như một số nước và vùng lãnh thổ khác có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh trong những thập kỷ 70, 80 đều đạt được mức độ phổ cập giáo dục tiểu học trước khi nền kinh tế đó cất cánh.

Mặt khác, các nghiên cứu trắc nghiệm gần đây đã chỉ ra rằng những đầu tư về nguồn vốn chỉ góp một phần nhỏ vào sự tăng trưởng kinh tế. Phần lớn trong giá trị của sản phẩm thặng dư do chất lượng lực lượng lao động quyết định.Thêm vào đó, trong thời đại của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và công nghệ, yếu tố thông tin và tri thức trở thành yếu tố cốt lõi của cả hệ thống hiện đại. Các số liệu thống kê năm 1990 chỉ ra rằng phần đóng góp của thông tin, tri thức trong thu nhập quốc dân của Hoa Kỳ là 47,4%, Anh là 45,8%, Đức là 40,0%¹. Vì thế, không phải ngẫu nhiên mà Gary Becker, người được giải thưởng Nobel về kinh tế năm 1992 đã khẳng định rằng "không có đầu tư nào mang lại nguồn lợi lớn như đầu tư vào nguồn lực con người, đặc biệt là đầu tư

1. Xem: Trần Văn Tùng, Lê Ái Lâm: *Phát triển nguồn nhân lực: kinh nghiệm thế giới và thực tiễn nước ta*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.24.

cho giáo dục"¹. Coi giáo dục và đào tạo là "quốc sách hàng đầu", trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Đảng ta đã khẳng định "đầu tư cho giáo dục là đầu tư cơ bản quan trọng nhất cho sự phát triển toàn diện của đất nước", "gắn chiến lược phát triển giáo dục với chiến lược phát triển khoa học, công nghệ" và gắn cả hai nhiệm vụ trọng yếu này "với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội". Đảng ta chủ trương đổi mới nền giáo dục một cách hợp lý, "quan tâm thích đáng đến cả mặt bằng lắn đỉnh cao dân trí, coi trọng giáo dục nhân cách, lý tưởng và đạo đức, trí lực và thể lực", xây dựng nền giáo dục Việt Nam tiên tiến, có quy mô, trình độ và cơ cấu ngành nghề hợp lý - "nền giáo dục thẩm nhuần sâu sắc **tính nhân dân, tính dân tộc và tính hiện đại**"².

Sự nghiệp công nghiệp hoá nước ta được tiến hành sau các nước phát triển. Những bài học và kinh nghiệm của các nước trong khu vực sẽ vô cùng bổ ích đối với nước ta nếu chúng ta biết tiếp thu và vận dụng chúng một cách sáng tạo.

Xét về mặt trình độ phát triển, nước ta được xếp vào nhóm các nước đang phát triển. Có một thực tế là nguồn lực tự nhiên của tất cả các nước đang phát triển nghèo nàn hơn rất nhiều so với các nước đã phát triển nếu lấy cái mốc từ khi các nước bước vào giai đoạn công nghiệp hoá để so sánh. Nước ta cũng không phải là trường hợp ngoại lệ, nằm ngoài tình trạng chung đó. Với một nguồn lực tự nhiên không thực sự giàu có lại cộng thêm những hậu quả nặng nề của mấy

1. Xem: *Về giải thưởng Nobel kinh tế năm 1992*. The Economist, ngày 17 tháng 10 năm 1992.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.10.

cuộc chiến tranh và những sai lầm của cơ chế cũ, để tiến hành sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm biến nước ta thành nước công nghiệp, chúng ta không có con đường nào khác là phải phát huy và sử dụng đúng đắn vai trò của nguồn lực con người. Đó cũng chính là con đường phát huy nội lực nhằm thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

NHỮNG BẤT CẬP TRONG NHÂN TỐ CON NGƯỜI VIỆT NAM TRƯỚC SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

Như đã biết, con người luôn luôn đóng vai trò chủ thể của sự vận động, phát triển của lịch sử. Chính vì vậy mà Đảng ta luôn xác định con người Việt Nam vừa là mục tiêu, vừa là động lực cho sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Ngay từ Đại hội lần thứ III, năm 1960, Đảng ta đã khẳng định "con người là vốn quý nhất". Đến Đại hội IV (1976), Đảng ta đã đưa ra luận điểm về "con người mới - con người làm chủ tập thể". Đến các kỳ Đại hội VI, VII, VIII, trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, Đảng ta luôn luôn khẳng định: "Lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững"¹.

Điều đó cho thấy, tư tưởng, quan điểm của Đảng ta về vai trò của nhân tố con người là nhất quán. Tuy nhiên, trong thực tiễn không phải thời kỳ nào chúng ta cũng thực hiện tốt tư tưởng ấy. Trước đổi mới, chúng ta xem xét đánh giá con người, xây dựng những chủ trương, chính sách để phát huy nhân tố con người còn có phần

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.85.

chung chung, trừu tượng. Từ sau Đại hội VI đến nay, con người dần dần được xem xét một cách cụ thể hơn; các chính sách để phát huy nhân tố con người ngày càng rõ ràng, thiết thực hơn. Chính vì vậy mà con người Việt Nam từ đổi mới đến nay đã có một bước chuyển biến đáng kể về sự say mê sáng tạo trong lao động, trong học tập, góp phần tạo ra bộ mặt mới của đất nước. Tuy nhiên, trước những đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay, ở con người Việt Nam vẫn bộc lộ nhiều yếu tố bất cập mà nếu không giải quyết được những bất cập này thì đất nước ta không thể có nội lực để phát triển nhanh và bền vững được.

Bất cập đầu tiên phải kể đến là thể lực của con người Việt Nam. Theo đánh giá chung thì tầm vóc, thể lực của thanh niên, sinh viên và người lao động Việt Nam (Kinh và Mường) ở lứa tuổi lao động trong vòng 20 năm nay đã có sự tăng trưởng đáng kể. Chiều cao trung bình của người lao động Việt Nam đã tăng trên 3cm trong vòng 20 năm. Ở lớp trẻ, nam giới có chiều cao trung bình 163cm và nữ giới là 153cm. Chiều cao của nam sinh viên 18 - 20 tuổi từ 163,57- 164,97 và nữ sinh viên là 153,2 - 153,8cm. Cân nặng và các chỉ số Pignet, QVC gia tăng nhiều so với chiều cao đứng ở mọi lứa tuổi. Các chỉ số thể lực tính trung bình vẫn ổn định. Tuy nhiên, cũng theo đánh giá chung thì tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ em Việt Nam dưới 5 tuổi là một vấn đề xã hội khá nghiêm trọng, nếu không được giải quyết sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển đất nước sau này. Đánh giá tổng quát về sức khoẻ của người Việt Nam thì tình trạng sức khoẻ của nhân dân ta đa số thuộc loại trung bình, đặc biệt loại yếu còn khá cao (14 - 21,5%) đối với người lớn, với trẻ em là

40%¹. Điều này đặt ra vấn đề đáng báo động về sự phát triển của con người Việt Nam trong những năm tới. Nếu chúng ta không có những định hướng chiến lược, những biện pháp hữu hiệu để giải quyết vấn đề suy dinh dưỡng ở trẻ em, vấn đề tăng thể lực cho người lao động ở nước ta thì nhân tố con người sẽ không đáp ứng được sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Bất cập thứ hai là vấn đề trí lực. Con người Việt Nam vốn thông minh và hiếu học. Thế nhưng mặt bằng dân trí ở nước ta, chất lượng của người lao động về mặt trí tuệ, chất lượng của đội ngũ trí thức ở nước ta nhìn chung còn rất thấp. Chúng ta không thể tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với những con người có học vấn thấp được. Trong thời đại ngày nay, "tri thức là sức mạnh, tri thức là sự giàu có". Chính vì nhận thức được điều này nên Đảng ta đã xác định: "Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu". Hiện nay, chúng ta mới chỉ tiến hành phổ cập giáo dục tiểu học - mức phổ cập rất thấp so với các nước trong khu vực. Người lao động ở nước ta trình độ trí tuệ còn thấp, phần lớn không được đào tạo nghề (hiện nay mới có 12% trong tổng số lao động đã qua đào tạo). Chất lượng của đội ngũ trí thức ở nước ta cũng còn rất nhiều hạn chế do chất lượng của sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Chúng ta hãy lưu ý tới đánh giá của Giáo sư Phạm Tất Dong: "Thực trạng của giáo dục hiện nay là đang trong vòng luẩn quẩn của sự suy thoái"². Như vậy, để giải quyết bất cập này không có con đường nào khác là phải đẩy

1. Xem: *Vấn đề con người trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.163, 175.

2. *Trí thức Việt Nam - Thực tiễn và triển vọng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.166.

mạnh sự nghiệp giáo dục và đào tạo đúng với tầm vóc là "mặt trận hàng đầu".

Bất cập thứ ba, theo chúng tôi, trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa không phải mọi người đều đã có được một phẩm chất chính trị vững vàng, một niềm tin vững chắc vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Từ Đại hội VI (1976) đến nay, nhờ công cuộc đổi mới toàn diện đất nước với những kết quả thực tế mang lại, nhân dân ta đã tin tưởng hơn vào Đảng, vào sự nghiệp xây dựng đất nước. Tuy nhiên, trước đòi hỏi mới, niềm tin ấy phải được nhân lên bội phần. Trong thực tế hiện nay, còn nhiều yếu tố tác động xấu đến niềm tin của nhân dân.

Trước hết là việc chăm lo tới lợi ích thiết thực của nhân dân. Chúng ta đều hiểu rằng lợi ích là động lực trực tiếp nhất và mạnh mẽ nhất thôi thúc con người hành động. Rất nhiều năm trước đổi mới, chúng ta chưa quán triệt sâu sắc tư tưởng này. Từ Đại hội VI, vấn đề lợi ích, đặc biệt là lợi ích cá nhân của người sản xuất, kinh doanh đã được Đảng ta hết sức quan tâm. Các văn kiện Đại hội VI, VII, VIII đã không những đề cao sự quan tâm lợi ích người lao động, mà còn coi lợi ích cá nhân người lao động, tập thể, xã hội gắn bó với nhau, trong đó lợi ích cá nhân là động lực trực tiếp. Tư tưởng đó của Đảng ta đã được thực hiện tốt trong thực tiễn hơn 10 năm đổi mới. Chính vì vậy, nó đã khơi dậy nhiệt tình, tài năng sáng tạo của nhân dân trong sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, vẫn còn rất nhiều mặt phải tiếp tục giải quyết như các chính sách tiền lương, thuế, đền bù giải toả, các chính sách đền ơn đáp nghĩa, v.v.. Những sai lầm, khuyết điểm trong việc giải quyết các chính sách này sẽ ảnh hưởng tới niềm tin của nhân dân,

tạo ra bất cập trong việc phát huy nhân tố con người mà chúng tôi đã nêu trên.

Thứ hai là vấn đề dân chủ. Chỉ có sống trong bầu không khí dân chủ, con người mới cảm thấy được tự do và tự do là cội nguồn của sáng tạo. Thành quả của dân chủ mà chúng ta đã đạt được là rất lớn. Song theo đánh giá của Ban Chấp hành Trung ương ngày 18-2-1998 thì: "Nhìn chung, quyền làm chủ của nhân dân còn bị vi phạm ở nhiều nơi, trên mọi lĩnh vực; tệ quan liêu, mệnh lệnh, cửa quyền, tham nhũng, sách nhiễu, gây phiền hà cho nhân dân vẫn đang phổ biến và nghiêm trọng mà chúng ta chưa ngăn chặn đầy đủ được. Phương châm: "Dân biết, dân bàn, dân kiểm tra" chưa được cụ thể hóa và thể chế hóa thành luật pháp, chậm đi vào cuộc sống". Một khi quyền làm chủ của nhân dân còn bị vi phạm thì dân chủ còn bị hạn chế. Hạn chế dân chủ là hạn chế tự do sáng tạo - một bất cập rất lớn đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước mà chúng ta phải giải quyết.

Một vấn đề nữa gây ảnh hưởng xấu rất lớn tới phẩm chất chính trị, niềm tin của nhân dân là nạn tham nhũng. Đảng ta đã xác định đây là một quốc nạn. Thế nhưng sau nhiều năm chống tham nhũng, Đảng ta vẫn phải thảng thắn thừa nhận: "Nạn tham nhũng, buôn lậu, lãng phí của công chưa ngăn chặn được, tiêu cực trong bộ máy nhà nước, Đảng, đoàn thể, trong các doanh nghiệp nhà nước nhất là trên các lĩnh vực nhà đất, xây dựng cơ bản, hợp tác đầu tư, thuế, xuất nhập khẩu và cả trong hoạt động của nhiều cơ quan thi hành pháp luật... nghiêm trọng kéo dài". Nếu không nhanh chóng loại trừ hoặc hạn chế tối đa quốc nạn này thì bất cập sẽ ngày càng lớn hơn.

Những bất cập trong nhân tố con người Việt Nam về thể lực, trí tuệ và phẩm chất chính trị trước những đòi hỏi ngày

một cao của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi phải có sự giải quyết đồng bộ, trước hết là chăm lo tới lợi ích thiết thực của người lao động, đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục và đào tạo, nâng cao trình độ văn hoá và đào tạo nghề cho họ, tạo bầu không khí dân chủ và tự do sáng tạo. Thiết nghĩ, chỉ có trên cơ sở đó, việc phát huy nguồn lực con người Việt Nam làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững mới trở thành hiện thực.

CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ - ĐIỀU KIỆN ĐỂ NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM

Trong công cuộc đổi mới đất nước, giai cấp công nhân Việt Nam hiện đang giữ vai trò tiên phong trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá không chỉ là nguyện vọng của giai cấp công nhân ta mà còn là nhu cầu thực tiễn cấp bách của nhiệm vụ xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam vững mạnh, đủ sức hoàn thành sứ mệnh lịch sử vẻ vang và cũng rất khó khăn của mình trong giai đoạn cách mạng hiện nay. Xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam lớn mạnh về mọi mặt, phát triển về số lượng, giác ngộ về giai cấp, nâng cao trình độ học vấn và tay nghề, có năng lực ứng dụng và sáng tạo công nghệ mới, có tác phong công nghiệp và ý thức tổ chức kỷ luật, lao động đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả cao - đó là đòi hỏi khách quan của cách mạng ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Khi luận chứng về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa Mác – Lênin đã khẳng định rằng: Vị trí, vai trò của giai cấp công nhân không phải sinh ra theo con đường "tự nó", mà bắt nguồn từ vị trí, vai trò của đại công nghiệp, của lực lượng sản xuất mà nó là đại biểu. Đại công nghiệp là cơ sở vật chất, thông qua đó giai cấp công nhân tác động vào

tiến trình phát triển xã hội như một lực lượng chủ đạo. Mỗi bước tiến của công nghiệp là sự phát triển tương ứng về số lượng và chất lượng của giai cấp công nhân. Sự phát triển đó là điều kiện khách quan bảo đảm cho giai cấp công nhân thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình.

Giai cấp công nhân Việt Nam vốn xuất thân từ một nước nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ, trên cơ sở một nền công nghiệp thực dân lạc hậu về kỹ thuật, nhỏ bé về quy mô, phiến diện về cơ cấu ở thập niên đầu của thế kỷ XX. May chục năm qua, công cuộc phát triển công nghiệp và công nghệ ở nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng, tạo cơ sở vật chất ban đầu góp phần vào sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, công nghiệp và công nghệ nước ta còn yếu kém. Với hệ thống trang bị kỹ thuật còn lạc hậu, đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nhân càng bộc lộ yếu kém khi tiếp cận với công nghệ hiện đại và văn minh công nghiệp ngày nay. Đây là nhược điểm hạn chế rất lớn đến vai trò của giai cấp công nhân nước ta trong xây dựng và phát triển kinh tế nói riêng, xây dựng và phát triển đất nước nói chung, đặc biệt là khi nước ta bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đảng ta, ngay từ đầu rất chú ý quan tâm đến việc xây dựng và phát triển giai cấp công nhân, khắc phục những đặc điểm yếu kém của một giai cấp vốn "chưa phải là sản phẩm ngay của đại công nghiệp". Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân chủ quan, khách quan mà việc khắc phục những nhược điểm đó còn rất hạn chế, giai cấp công nhân Việt Nam vẫn thực sự chưa có tác phong công nghiệp, tính tuỳ tiện, phân tán, tự do vô kỷ luật kiểu người sản xuất nhỏ vẫn là phổ biến trong một bộ phận giai cấp công nhân nước ta. Trong số nguyên nhân đưa đến thực trạng đó thì nguyên nhân khách quan cơ bản

và chủ yếu là chúng ta chưa có một nền công nghiệp và công nghệ hiện đại theo đúng nghĩa của nó. Do đó, để xoá bỏ những nhược điểm vốn có của giai cấp công nhân trong một nước tiểu nông, xây dựng điều kiện khách quan bảo đảm cho việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của nó một cách triệt để thì công nghiệp hoá, hiện đại hoá là điều kiện tốt nhất. Bởi vì:

Một là, công nghiệp hoá, hiện đại hoá là điều kiện phát triển giai cấp công nhân về số lượng - sức mạnh vật chất của giai cấp công nhân.

Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá tất yếu diễn ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp là chủ yếu sang công nghiệp và dịch vụ là chính. "Trong cơ cấu kinh tế, tuy nông nghiệp tiếp tục phát triển mạnh, song công nghiệp và dịch vụ sẽ chiếm tỷ trọng rất lớn trong GDP và trong lao động xã hội"¹. Việc ra đời các khu công nghiệp mới, các nhà máy, xí nghiệp mới; việc trang bị và trang bị lại công nghệ hiện đại sẽ hình thành một đội ngũ công nhân hiện đại mới, đông đảo. Do đó, bên cạnh số lượng công nhân hiện có, sẽ bổ sung thêm số lượng công nhân hiện đại mới vào giai cấp công nhân nước ta.

Sự tăng về số lượng của giai cấp công nhân trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là tiền đề cần thiết để tăng cường sức mạnh của giai cấp công nhân, đảm bảo cho nó có điều kiện phát huy vai trò trong việc xây dựng nền kinh tế mới, chế độ xã hội mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Trong kinh tế, khi tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ lệ cao trong tổng thu nhập quốc dân thì lúc đó, vai trò làm chủ về kinh tế của giai cấp công

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.80 - 81.

nhân sẽ được khẳng định rõ nhất. Sự đảm bảo về kinh tế, cộng với tư cách là lực lượng đông đảo trong xã hội, và như V.I. Lê-nin nói, "nó chiếm đa số trong dân cư các nước phát triển nhất", sẽ là điều kiện cần thiết, tất yếu bảo đảm cho giai cấp công nhân thực hiện lý tưởng, ước mơ của mình trên mọi mặt của đời sống xã hội mới. Tuy nhiên, trong việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình, giai cấp công nhân cần hội tụ đầy đủ những điều kiện khách quan và chủ quan khác nữa, trong đó, số lượng của giai cấp công nhân chỉ là điều kiện khách quan cần phải có.

Giai cấp công nhân Việt Nam đã và đang thực hiện sứ mệnh lịch sử mà Tổ quốc và dân tộc giao phó. Trong thời kỳ đấu tranh chống đế quốc và tay sai, giành độc lập dân tộc, trong những năm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân Việt Nam, thông qua đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản Việt Nam, đã được cả dân tộc thừa nhận vai trò và công lao to lớn trong việc lãnh đạo và đi tiên phong trong đấu tranh cách mạng, giành lại độc lập tự do và thống nhất Tổ quốc. Nhưng trong quá trình chuyển sang cơ chế mới, đã có nhiều biểu hiện coi nhẹ vị trí, vai trò của giai cấp công nhân. Thực tế đó cũng bởi một phần giai cấp công nhân nước ta còn chiếm một tỷ lệ nhỏ trong lao động xã hội và cơ cấu dân cư. Hiện nay, giai cấp công nhân Việt Nam có 6,6 triệu, chiếm gần 13,4% lao động xã hội và gần 9% dân số. Tỷ lệ công nghiệp trong cơ cấu GDP còn thấp (23,7%). Công nghiệp hoá, hiện đại hoá sẽ khắc phục được tình trạng này và là điều kiện thiết yếu để tăng nhanh số lượng công nhân - sức mạnh vật chất của giai cấp công nhân.

Hai là, công nghiệp hoá, hiện đại hoá là điều kiện để nâng cao văn hoá (trình độ học vấn) và tay nghề cho giai cấp công nhân. Văn hoá và tay nghề (ngoại trừ yếu tố sức khoẻ)

là yếu tố cơ bản, then chốt, quyết định nhất đối với người lao động. Trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa, văn hóa và tay nghề là yếu tố quyết định đầu tiên đến công ăn, việc làm của người công nhân. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình trang bị và trang bị lại công nghệ hiện đại cho tất cả các ngành kinh tế quốc dân, trong đó trước hết là các ngành công nghiệp. Cốt lõi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là "**cải biến lao động thủ công, lạc hậu thành lao động sử dụng kỹ thuật tiên tiến, hiện đại để đạt tới năng suất lao động xã hội cao**"¹.

Do yêu cầu của nền sản xuất công nghiệp và công nghệ hiện đại, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ tuyển chọn và đào tạo được một đội ngũ công nhân có trình độ học vấn cao và tay nghề giỏi. Ở những nước công nghiệp phát triển, yêu cầu của công nghệ và kỹ thuật cao đòi hỏi công nhân phải có trình độ học vấn cao mới có thể đảm đương được công việc. Còn ở nước ta hiện nay, quá trình ra đời và trưởng thành của đội ngũ công nhân công nghiệp lại gắn liền với tình trạng công nghiệp và công nghệ chậm phát triển so với thế giới. Theo đánh giá của Bộ Khoa học, công nghệ và môi trường, trình độ công nghệ ở Việt Nam hiện nay lạc hậu nhiều thế hệ so với thế giới và khu vực, phổ biến là công nghệ ở trình độ thấp, thô sơ, lạc hậu. Theo sự phân chia giai đoạn phát triển chung của công nghệ thế giới, thì nói chung, Việt Nam đang ở vào giai đoạn 1 và giai đoạn 2 trên con đường phát triển công nghệ gồm 7 giai đoạn. Trình độ hiện đại của thiết bị tính chung cho cả nước chỉ vào khoảng 15% đến 20%, hệ số đổi mới thiết bị thời gian qua chỉ đạt 7%/năm, bằng 1/2

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1994, tr.43.

mức tối thiểu của các nước khác¹. Trong một nền sản xuất mà công nghiệp và công nghệ lạc hậu như vậy, lao động còn mang nặng tính giản đơn, thô sơ và phụ thuộc nhiều vào sức lực của cơ bắp thì trình độ học vấn và tay nghề tuy là cần thiết nhưng chưa phải là bức bách cho lắm. Chính vì thế, mặc dù nhìn chung trong sự phát triển của mình, trình độ học vấn, tay nghề bậc thợ của giai cấp công nhân ta tuy được quan tâm và có tăng lên²(so với điểm xuất phát), nhưng vẫn bất cập với thời đại, với yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Hiện nay, ở nước ta, bên cạnh một bộ phận công nhân đã thích ứng với cơ chế mới, khắc phục khó khăn, tự học tập, tự rèn luyện, nâng cao tay nghề, kiến thức, học thêm nghề mới, đảm đương được một số công việc có trình độ kỹ thuật cao; một bộ phận công nhân "trí thức hoá" có khả năng điều hành các dây chuyền công nghệ tự động ở một số ngành hiện đại như bưu chính viễn thông, dầu khí, đường dây 500KV, thuỷ điện Hoà Bình..., còn đại đa số công nhân vẫn hạn chế về trình độ học vấn và tay nghề nên chưa đáp ứng tốt yêu cầu của công nghệ hiện đại và văn minh công nghiệp trong thế kỷ XXI sắp tới. Theo kết quả điều tra xã hội học gần đây nhất (1996) của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, trình độ học vấn của công nhân còn thấp, hiện vẫn còn khoảng 20% chưa phổ cập cấp hai và 53% chưa phổ cập cấp ba và số công nhân có bậc thợ cao (từ bậc năm trở lên) còn ít hơn nhiều so với số công nhân thợ bậc thấp (từ bậc một đến bậc ba), tỷ lệ này là 25,10% so với 31,25%. Đáng chú ý là tỷ lệ công nhân

1. Xem: Phạm Xuân Nam: *Quá trình phát triển công nghiệp ở Việt Nam. Triển vọng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr.279-280.

không nghề, lao động phổ thông còn lớn - 24,63%. Ở độ tuổi trẻ (từ 35 trở xuống) số thợ bậc cao càng ít, mới chỉ có khoảng 12%. Với thực trạng văn hoá và tay nghề như vậy, thực tiễn sản xuất ở nước ta trong giai đoạn vừa qua cũng ghi nhận rằng, nhiều thiết bị hiện đại nhập về nhưng do không làm chủ được bí quyết công nghệ và công nhân không đủ trình độ vận hành nên sản phẩm làm ra không đạt yêu cầu chất lượng mong muốn, công suất thiết bị máy móc được sử dụng ở mức quá thấp, chưa vượt quá 30-50%. Do đó, khi tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa buộc chúng ta phải xây dựng, phải đào tạo một đội ngũ những người công nhân, trước hết phải có trình độ văn hoá (học vấn) và tay nghề cao đáp ứng được yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Ba là, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là điều kiện, là môi trường tốt nhất để xây dựng, rèn luyện và bồi dưỡng, giáo dục cho giai cấp công nhân những năng lực, phẩm chất mới để vươn lên đáp ứng được những yêu cầu, nhiệm vụ mới của cách mạng nước ta. Một trong những nhược điểm vốn có lâu nay của giai cấp công nhân nước ta là chưa quen với tác phong công việc, còn tuỳ tiện, phân tán, tự do, tản漫, ý thức tổ chức kỷ luật chưa cao. Điều đó có ảnh hưởng đến vai trò của một giai cấp với tư cách là giai cấp tiên phong, giai cấp lãnh đạo cách mạng nước ta. Đảng, Nhà nước và các tổ chức xã hội (Công đoàn, Đoàn thanh niên) cũng đã chú ý và quan tâm để khắc phục nhược điểm này, như giáo dục, thuyết phục, ngăn ngừa và kể cả cưỡng chế... nhưng hiệu quả không cao bởi cơ sở khách quan hình thành nên những nhược điểm ấy vẫn chưa bị xoá bỏ hoàn toàn và cơ sở khách quan để hình thành nên người công nhân có tác phong công nghiệp hiện đại, có ý thức tổ chức kỷ luật cao vẫn chưa có một cách đầy đủ. Khi chuyển từ

nền sản xuất nhỏ, thô sơ, lạc hậu sang nền sản xuất lớn hiện đại, những nhược điểm đó của giai cấp công nhân sẽ "tự nhiên" mất đi. Ở trong môi trường ấy, những thói quen tâm lý của người sản xuất nhỏ, tính tự do, cầu thả, tùy tiện của người lao động thủ công thô sơ, lạc hậu sẽ dần dần mất đi, thay thế vào đó là những thói quen, tác phong lao động mới như: nhanh nhẹn, khẩn trương, chính xác; tinh thần cộng đồng, ý thức tổ chức kỷ luật tự giác được hình thành. Nói cách khác, trong điều kiện sản xuất công nghiệp hiện đại, các "phản tử công nhân rời rạc" sẽ được "kết dính" lại, tạo thành một cộng đồng chặt chẽ có ý thức tổ chức kỷ luật tự giác cao.

Sức mạnh và vai trò của giai cấp công nhân không chỉ là số đông mà là đa số đông có tổ chức, có kỷ luật và cũng như từ xưa đến nay, một đội quân mạnh là đội quân có tổ chức chặt chẽ, kỷ luật cao. Sức mạnh của giai cấp công nhân là sức mạnh của tinh thần đoàn kết, tổ chức chặt chẽ, kỷ luật tự giác cao. Đây cũng là đặc trưng nổi trội và khác hẳn với các giai tầng khác trong xã hội của giai cấp công nhân. Và điều đó chỉ có được trong điều kiện của nền sản xuất công nghiệp hiện đại. V.I.Lênin đã từng nói về vấn đề này như sau: "Kỷ luật mới này (tức là kỷ luật tự giác của giai cấp công nhân - T.N.S) không phải từ trên trời rơi xuống, cũng chẳng phải do mong ước thành tâm mà sinh ra được; nó xuất hiện từ những điều kiện vật chất của nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa và chỉ xuất hiện từ những điều kiện đó thôi. Không có những điều kiện này, kỷ luật đó không thể có được. Mà người đại biểu và tạo ra những điều kiện vật chất đó là một giai cấp lịch sử nhất định... Giai cấp đó là giai cấp vô sản"¹.

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1977, t.39, tr.16.

Xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam ngang tầm nhiệm vụ mới, trước hết phải xây dựng cho nó tác phong công nghiệp, tổ chức chặt chẽ, kỷ luật tự giác, mà điều đó chỉ có thể có được trong một nền sản xuất đại công nghiệp, theo đúng nghĩa của nó là một nền công nghiệp đã hiện đại hoá.

Như vậy, công nghiệp hoá và hiện đại hoá không những là điều kiện để mở rộng đội ngũ, mà còn rèn luyện, bồi dưỡng cho giai cấp công nhân nước ta những năng lực phẩm chất mới. Nền công nghiệp hiện đại sẽ rèn luyện tinh thần kỷ luật tự giác, ý thức tổ chức cao và giáo dục tinh thần tập thể xã hội chủ nghĩa cho giai cấp công nhân nước ta. Trong môi trường công nghiệp hiện đại, trình độ văn hoá, kỹ thuật và tay nghề của công nhân có điều kiện được nâng lên không ngừng. Do đó, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước nhất định sẽ tác động mạnh mẽ đến sự phát triển và trưởng thành của giai cấp công nhân về mọi mặt. Ngược lại, sự phát triển, trưởng thành của giai cấp công nhân lại tác động trở lại quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước với tư cách là lực lượng sản xuất cơ bản, là lực lượng lãnh đạo, thông qua đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản Việt Nam. Mỗi bước tiến của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá sẽ thúc đẩy giai cấp công nhân lớn mạnh, vị trí, vai trò của nó ngày càng được củng cố và phát triển. Đó chính là một trong những điều kiện quan trọng bậc nhất bảo đảm cho giai cấp công nhân nước ta vươn lên hoàn thành vẻ vang những nhiệm vụ to lớn, phức tạp của mình trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CON NGƯỜI

Ngày nay, khi nói đến việc khai thác và sử dụng nguồn lực con người, người ta thường nói đến ba hệ thống giải pháp lớn. Đó là: những giải pháp phát huy tính tích cực của người lao động, giải pháp về đào tạo và giải pháp về giáo dục. Trong đó, những giải pháp nhằm phát huy tính tích cực của con người là những giải pháp trực tiếp nhất nhằm sử dụng một cách tối đa những tiềm năng hiện có của con người, đồng thời, trên một mức độ nào đó, góp phần nâng cao năng lực của con người. Giải pháp tiếp theo là đào tạo. Đào tạo góp phần nâng cao một cách tương đối nhanh chóng chất lượng nguồn lực con người. Những sản phẩm đào tạo có thể được sử dụng ngay trong vòng từ 3 đến 5 năm. Giáo dục là một giải pháp xa hơn, nó góp phần nâng cao chất lượng nguồn lực con người cho thế hệ tương lai. Tương lai của một xã hội sẽ ra sao, điều đó phụ thuộc nhiều vào sự nghiệp giáo dục của xã hội hiện tại. Theo chúng tôi, những giải pháp trên đây cũng là những giải pháp lớn nhằm khai thác một cách có hiệu quả nguồn lực con người trong điều kiện nước ta hiện nay. Tuy nhiên, trong bài viết này, chúng tôi chỉ muốn đề cập đến một số giải pháp nhằm phát huy tính tích cực của người lao động.

Trước hết, cần khẳng định rằng nước ta là nước có nguồn lực con người dồi dào. Đó là điều kiện hết sức cần thiết cho

quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nhưng nguồn lực con người dồi dào đó được sử dụng chưa hết công suất và chưa có hiệu quả. Điều đó phụ thuộc vào cơ cấu của nền kinh tế và số lượng việc làm cho người lao động.

Theo kết quả điều tra dân số gần đây, nước ta vẫn là nước nông nghiệp với 77% dân số trong nông nghiệp, nông thôn và 23% sống ở thành thị. Với một nước nông nghiệp như vậy, nhu cầu việc làm trở nên hết sức cấp bách. Trên thực tế, bất kỳ một quốc gia nào trên thế giới khi bước vào quá trình công nghiệp hoá đều phải đặt ra nhiệm vụ giải quyết việc làm cho người lao động. Việt Nam cũng hoàn toàn không nằm ngoài quy luật đó. Bởi vì, để sử dụng và khai thác được nguồn lực tự nhiên, nguồn lực con người và các nguồn lực khác thì trước hết cần phải thu hút một cách tối đa nguồn lực con người vào quá trình lao động, sản xuất. Mặt khác, tất cả các nguồn lực khác đều bị hao mòn và hầu như không có khả năng tái sinh trong quá trình sử dụng, nhưng riêng nguồn lực con người, xét ở một khía cạnh nào đó, càng được sử dụng, càng được tái sinh, bồi bổ, nâng cao thêm về mặt chất lượng. Điều đó có nghĩa rằng, khi con người được tham gia vào quá trình sản xuất thì những tri thức, kinh nghiệm của họ ngày càng được tích lũy và hoàn thiện thêm.

Nhiều nước trong khu vực khi tiến hành công nghiệp hoá đã coi vấn đề giải quyết việc làm là một trong những vấn đề trọng tâm của các chính sách kinh tế - xã hội, đồng thời, đã sử dụng cơ hội việc làm như là một trong những công cụ quản lý hữu hiệu.

Chẳng hạn, khi tiến hành công nghiệp hoá, Hàn Quốc có trong tay một lực lượng lao động khá dồi dào, nhưng đại bộ phận là lao động phổ thông, không có kỹ năng. Vì vậy, chính sách việc làm của chính phủ Hàn Quốc nhằm mục tiêu càng

tạo ra nhiều cơ hội việc làm càng tốt để hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp, đặc biệt tỷ lệ thiếu việc làm rất cao ở nông thôn. Việc tạo ra cơ hội việc làm được xem là một trong những tiêu chí để đánh giá tính đúng đắn của bất kỳ hoạt động kinh doanh nào. Đó cũng chính là một trong những thành tựu to lớn của sự phát triển kinh tế - xã hội, bởi vì không một chính sách phúc lợi nào có thể trợ giúp tốt hơn cho những người có khả năng và nhiệt tình lao động nhưng không có việc làm bằng việc tạo ra cơ hội việc làm. Với mục đích đó, chính phủ Hàn Quốc đã bỏ qua một số hành vi vi phạm những đòi hỏi hợp pháp được quy định trong Bộ luật về tiêu chuẩn lao động của những người sử dụng lao động.

Mặt khác, việc tạo ra cơ hội việc làm còn được những người quản lý Hàn Quốc sử dụng như một công cụ quản lý hữu hiệu. Nhiều người Hàn Quốc nói rằng, họ quản lý công nhân của mình không phải dựa vào tiền lương hay sự trừng phạt, mà bằng việc tạo ra hay không tạo ra cơ hội làm thêm giờ cho công nhân. Nếu người công nhân không tự giác chấp hành những yêu cầu của người quản lý thì người quản lý sẽ từ chối, không cho phép anh ta công việc làm thêm và điều đó làm tổn hại đến an toàn thu nhập của anh ta. Đó là một trong những biện pháp hữu hiệu mà người quản lý Hàn Quốc đã sử dụng trong thời kỳ đầu của quá trình công nghiệp hóa.

Thực tế những năm đổi mới ở nước ta cho thấy, vấn đề giải quyết việc làm là một trong những bộ phận cơ bản của chính sách kinh tế - xã hội. Tình trạng thất nghiệp hoặc thiếu việc làm không những cản trở sự phát triển xã hội, mà còn là một trong những nguyên nhân làm nảy sinh nhiều hiện tượng tiêu cực và tệ nạn xã hội.

Theo số liệu thống kê sơ bộ mấy năm gần đây, cả nước ta có khoảng 3 triệu người không có việc làm và một bộ phận

không nhỏ có việc làm không đầy đủ. Trong lĩnh vực nông nghiệp, hàng năm có khoảng 1 tỷ ngày công lao động dư thừa vào thời điểm nông nhàn (quy đổi tương đương với 5 triệu lao động /1 năm). Trong khu vực sản xuất dịch vụ phi nông nghiệp, số người thiếu việc làm tương đương khoảng 1 triệu lao động. Như vậy, hàng năm ước tính nước ta có khoảng 9 triệu lao động (kể cả quy đổi) chưa có việc làm¹. Trong khi đó, khả năng tạo việc làm ở nước ta chỉ đạt khoảng trên 1 triệu lao động/1năm, tức là chưa đủ cân bằng số lao động bổ sung hàng năm do tốc độ tăng dân số.

Song điều đáng lưu ý là, tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm đã làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội phức tạp. Đó là nguyên nhân dẫn tới tình trạng di dân tự do từ nông thôn ra thành thị, đồng thời cũng là một trong những nguyên nhân bổ sung cho tội phạm và các tệ nạn xã hội như cờ bạc, trộm cắp, nghiện hút, mồi dâm, v.v..

Vì vậy, đối với nước ta hiện nay, nhu cầu việc làm là nhu cầu cấp bách đối với toàn xã hội. Việc thoả mãn nhu cầu đó trở thành lợi ích của mọi tầng lớp nhân dân lao động khác nhau cũng như của toàn xã hội.

Thành thử, vấn đề tạo việc làm phải trở thành một trong những tiêu chuẩn của việc đầu tư, phát triển sản xuất. Thêm vào đó, với nguồn lao động dồi dào thì giá nhân công lại rẻ do khả năng cung cấp lao động lớn hơn nhu cầu về lao động. Do đó, để khai thác thế mạnh về số lượng nguồn lực con người, trong quá trình công nghiệp hoá cần chú trọng ưu tiên những ngành nghề cần nhiều lao động.

1. Xem: Lê Thế Tiệm (Chủ biên): *Tội phạm ở Việt Nam: Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1994, tr.168.

Bên cạnh những chính sách nhằm tạo thêm cơ hội việc làm cho người lao động, để khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn lực con người cần sử dụng cơ hội việc làm như là một công cụ quản lý, một động lực quan trọng để phát huy tính tích cực của người lao động.

Trước hết, cần khẳng định rằng, bản thân việc làm nếu được đặt trong một cơ chế tuyển dụng nhất định có thể trở thành một động lực quan trọng để thúc đẩy tính tích cực hoạt động của con người. Có thể nói, chủ nghĩa tư bản đã tạo ra một cơ chế sử dụng việc làm như một công cụ hữu hiệu để quản lý người lao động, buộc người lao động luôn tích cực lao động.

Như chúng ta biết, trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa sức lao động trở thành hàng hoá. Với tư cách là một hàng hoá, sức lao động cũng chịu sự tác động của quy luật cạnh tranh như bất kỳ một hàng hoá nào khác. Mặt khác, trong điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, cung về sức lao động bao giờ cũng lớn hơn cầu về sức lao động. Vì vậy, chủ nghĩa tư bản luôn luôn có một đội ngũ những người lao động "dự bị" sẵn sàng thay thế những người lao động đang làm việc trong các công xưởng, xí nghiệp. Chính điều đó đòi hỏi, bắt buộc những người đang làm việc phải mang hết tài năng và sức lực của mình để hoàn thành công việc được giao.

Nhưng ở nước ta, do cơ chế, chính sách tuyển dụng chưa thật hợp lý, cho nên cơ hội việc làm chưa thực sự trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy người lao động hăng say làm việc. Vì vậy, bên cạnh cơ hội việc làm, cần có một số giải pháp nhằm khai thác, phát huy tính tích cực của người lao động.

Trong mấy năm gần đây, nhiều đề tài, nhiều công trình nghiên cứu đã tập trung làm sáng tỏ những động lực của sự phát triển xã hội, tức là những cái mà nếu tác động vào đó có

thể phát huy được tính tích cực của con người nhằm tạo ra những chuyển biến về mặt xã hội. Các động lực thường được tập trung nghiên cứu là: lợi ích, nhu cầu, dân chủ, khoa học, môi trường tâm lý - xã hội, v.v...¹.

Ở đây, chúng tôi không muốn nhắc lại những kết quả chủ yếu của các công trình đó, mà chỉ muốn trình bày thêm một số điểm có liên quan đến vai trò động lực của lợi ích, một động lực bao trùm và quan trọng nhất trong hệ thống các động lực.

Nếu hiểu lợi ích là cái đáp ứng nhu cầu, thoả mãn nhu cầu của con người thì lợi ích là khái niệm có nội hàm rất rộng; nó bao quát một phạm vi khá rộng rãi các yếu tố kích thích tính tích cực hoạt động của con người. Chẳng hạn, nếu xem xét dân chủ như là nhu cầu của con người, của tập đoàn người hay của toàn thể xã hội thì việc thoả mãn nhu cầu đó chính là lợi ích đối với từng chủ thể cụ thể. Tương tự như vậy, như trên đã trình bày, có thể coi việc làm chính là lợi ích vì nó đáp ứng nhu cầu muốn có việc làm, muốn được lao động của người lao động.

Với cách hiểu như vậy, lợi ích có rất nhiều loại. Căn cứ vào các tiêu chí khác nhau, người ta có thể phân loại lợi ích theo các cách khác nhau.

Nhưng theo chúng tôi, vì lợi ích là cái thoả mãn nhu cầu, đáp ứng lại nhu cầu, nên cách phân loại hợp lý hơn cả là căn cứ vào nhu cầu của con người. Với căn cứ đó, chúng ta có thể phân loại lợi ích thành các cặp: lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần; lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm (cộng đồng) và lợi ích xã hội; lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, v.v..

1. Xem: Lê Hữu Tảng (Chủ biên): *Về động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

Lợi ích đóng vai trò hệt sức quan trọng trong việc thúc đẩy con người hành động. Tuy nhiên, mỗi loại lợi ích lại có vai trò động lực khác nhau. Hiện nay đang có những quan điểm khác nhau về vai trò của từng loại lợi ích đối với hoạt động của con người.

Chẳng hạn, nhà kinh tế học nổi tiếng Mỹ Taylo đưa ra lý thuyết "con người kinh tế". Theo lý thuyết này, người lao động không thể kìm nổi ham muốn, lợi lộc vật chất, bởi vì mục đích sống và hành vi hiện thực của anh ta dựa trên những bản năng thô thiển. Động cơ chỉ phôi hoạt động sản xuất của người lao động nằm trong lĩnh vực của sự tính toán vật chất.

Nhưng lý thuyết "con người kinh tế" đó của Taylo đã bị một số nhà xã hội học và tâm lý xã hội Mỹ phê phán kịch liệt. Nhận thấy tính chất phiến diện và thiếu căn cứ về mặt lý luận và thực tiễn trong lý thuyết Taylo, các nhà xã hội học và tâm lý học xã hội đã đưa ra lý thuyết mang tên "con người tâm lý". Những người ủng hộ lý thuyết mới này xuất phát từ chỗ cho rằng, tâm trạng của con người, trong những điều kiện nhất định, đóng vai trò không nhỏ hơn so với sự dư dật về vật chất đối với hoạt động của con người. Chính xuất phát từ đó mà các quan niệm về con người, về động cơ của hành vi con người, cũng như về cấu trúc của các nhu cầu của con người bắt đầu thay đổi.

Thêm vào đó, khi nghiên cứu hệ thống các nhu cầu của con người, các nhà khoa học phương Tây còn nêu lên những vấn đề có tính quy luật trong mối quan hệ giữa các nhu cầu. Các tác giả này khẳng định rằng, việc thoả mãn một số nhu cầu nào đó của con người có ảnh hưởng đến tính tích cực, đến vai trò động lực của các nhu cầu khác. Theo các tác giả, nấc thang thấp nhất trong hệ thống các nhu cầu là các nhu cầu

nền tảng và để các nhu cầu ở trình độ cao hơn thể hiện tính tích cực của mình thì bản thân các nhu cầu ở trình độ thấp phải được thoả mãn. Tuỳ theo mức độ thoả mãn tính cấp bách của các nhu cầu nền tảng mà các nhu cầu ở trình độ cao hơn trở nên tích cực và trở thành động cơ chiếm ưu thế trong hoạt động của con người. Chẳng hạn, trong mô hình bậc thang các nhu cầu của Maxlâu thì những nhu cầu ở trình độ thấp là những nhu cầu cơ bản. Trước khi các nhu cầu bậc cao xuất hiện và phát huy vai trò động lực thì bản thân các nhu cầu sinh lý của con người cần được thoả mãn và chỉ khi chúng đã được thoả mãn thì tính cấp bách của chúng mới giảm đi, những động cơ bổ sung của hoạt động là các nhu cầu ở trình độ tiếp theo mới xuất hiện.

Xuất phát từ lý thuyết về nhu cầu, chúng tôi cho rằng, về mặt nguyên tắc, khó có thể nói một cách chung chung lợi ích nào quan trọng hơn lợi ích nào. Chúng ta chỉ có thể khẳng định được rằng, tuỳ thuộc vào từng hoàn cảnh lịch sử - cụ thể, tuỳ thuộc vào mỗi chủ thể cụ thể mà một lợi ích cụ thể nào đó trở thành lợi ích cấp bách. Lợi ích cấp bách chính là lợi ích đáp ứng nhu cầu cấp bách của một chủ thể nào đó ở mỗi thời điểm nhất định.

Thực tiễn của những năm kháng chiến chống giặc ngoại xâm trước đây và của những năm đổi mới hiện nay đã chứng minh rằng, không phải bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu, không phải đối với mọi tầng lớp lợi ích vật chất đều đóng vai trò quyết định và trở thành cấp bách hơn so với tất cả các lợi ích khác; đồng thời không phải lúc nào lợi ích cá nhân cũng đóng vai trò quan trọng hơn so với các lợi ích khác. Trái lại, cùng với sự phát triển của kinh tế, các lợi ích tinh thần ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hoạt động của con người. Trong nhiều trường hợp, đối với nhiều đối tượng,

nhiều khi các lợi ích tinh thần lại đóng vai trò ưu trội hơn so với lợi ích vật chất. Tương tự như vậy, ở những thời điểm nhất định, lợi ích cộng đồng và lợi ích xã hội có thể nổi lên chiếm vị trí ưu tiên hàng đầu so với lợi ích cá nhân.

Vì vậy, khi sử dụng vai trò động lực của lợi ích với tính cách là một động lực quan trọng nhất nhằm khai thác và sử dụng nguồn lực con người cần phải tính toán một cách hết sức cụ thể đối với từng đối tượng, từng hoàn cảnh lịch sử - cụ thể. Chỉ có như vậy, chúng ta mới có được những chính sách sát hợp, đáp ứng đúng nhu cầu và nguyện vọng của mỗi tầng lớp, qua đó mới khơi dậy được tính tích cực của họ.

Như vậy, để khai thác và sử dụng một cách có hiệu quả nguồn lực con người hiện có trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta trước hết cần có những giải pháp nhằm tác động đến lợi ích của người lao động. Bên cạnh đó, như trên đã trình bày, để sử dụng một cách có hiệu quả hơn nguồn lực con người cần có những giải pháp nhằm *phát triển nguồn lực đó*. Trong đó, giáo dục và đào tạo là những giải pháp hết sức quan trọng. Bởi vì, nói đến nguồn lực con người không chỉ nói đến số lượng, mà điều quan trọng hơn là, nói đến chất lượng của nó, tức là những con người đã qua giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên, tất cả những vấn đề đó vượt ra ngoài phạm vi bài báo này.

PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC CON NGƯỜI CHO CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TRÊN CƠ SỞ ĐẨY MẠNH GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO

Sau hơn 15 năm tiến hành công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, giờ đây, chúng ta đã thực sự bước vào thời kỳ mới của sự phát triển đất nước - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, một lần nữa, sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã được Đảng ta xác định là đường lối chiến lược đưa đất nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại; nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao. Theo đó, có thể nói, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa không đơn giản là công cuộc xây dựng kinh tế, mà chính là quá trình biến đổi sâu sắc mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, phát triển con người, đưa đất nước lên một trình độ phát triển mới về chất. Và động lực, năng lực nội sinh cho sự phát triển đó là nguồn lực con người. Phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Con người là trung tâm của mọi sự phát triển, vừa là mục đích, vừa là động lực của sự phát triển. Phát triển con người là sự gia tăng giá trị cho con người cả về tinh thần, đạo đức, tâm hồn, trí tuệ, kỹ năng,... lân thể chất. *Phát triển nguồn lực con người nhằm gia tăng các giá trị ấy cho con người là làm cho con người trở thành những người lao động có những năng lực và phẩm chất cần thiết, đáp ứng được những yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội.*

Nhận thức rõ vị trí và tầm quan trọng của sự nghiệp phát triển con người, tại Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII, khi thông qua đường lối tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Đảng ta đã coi phát triển con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, khi đề ra nhiệm vụ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Đảng ta khẳng định "lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững". Quan điểm này tiếp tục được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng khẳng định đã đặt ra cho vấn đề phát triển nguồn lực con người ở nước ta nhiều nhiệm vụ to lớn và mới mẻ, liên quan đến nhiều lĩnh vực.

Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi chỉ xin tập trung vào một lĩnh vực mà theo chúng tôi, là cơ bản, mang tính quyết định đối với việc nâng cao chất lượng con người, đó là giáo dục - đào tạo.

Khi nguồn lực con người được coi là yếu tố quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia, thì *phát triển giáo dục - đào tạo là phương tiện chủ yếu quyết định chất lượng con người, là nền tảng của chiến lược con người*. Với tính cách là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội, giáo dục - đào tạo chuẩn bị

con người cho sự *phát triển bền vững* trên tất cả các lĩnh vực, cho lợi ích hiện tại và cho lợi ích tương lai của đất nước. Thực tế lịch sử thế giới, nhất là trong thời đại cách mạng khoa học và công nghệ hiện nay, đã chứng minh rằng, trong các yếu tố tạo nên sự thành công của một quốc gia, nền giáo dục - đào tạo của quốc gia đó là yếu tố cơ bản. Nhiều nước trên thế giới và trong khu vực đã coi phát triển giáo dục - đào tạo là "quốc sách hàng đầu". Ở Việt Nam ta, ngay từ buổi đầu của công cuộc dựng nước và giữ nước, ông cha ta đã sớm ý thức được vai trò lớn lao của giáo dục và đào tạo, đã xây dựng nên truyền thống hiếu học, trọng hiền tài, bởi "hiền tài là nguyên khí của quốc gia". Kế thừa, phát huy truyền thống trọng giáo dục, trọng nhân tài của dân tộc, ngay khi đất nước ta giành được độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi nhân dân đấu tranh chống giặc dốt, bởi Người coi giặc dốt cùng với giặc đói và giặc ngoại xâm là ba kẻ thù nguy hiểm của dân tộc ta. Người còn cho rằng, trong thời kỳ hoà bình thì giặc dốt là nguy hiểm hơn cả, bởi giặc dốt sinh ra biết bao sai lầm, tai họa cho xã hội; chống được giặc dốt thì giặc đói, giặc ngoại xâm sẽ bị đẩy lùi. Chính từ nhận thức đó, Người đã coi việc nâng cao dân trí là một trong những công việc mà chúng ta nhất thiết phải thực hiện.

Trong hơn nửa thế kỷ độc lập, thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh về sự nghiệp "vì lợi ích trăm năm trồng người", Đảng ta đã thường xuyên quan tâm tới việc phát triển giáo dục và đào tạo. Từ năm 1945 đến nay, với việc thực hiện ba chiến dịch diệt dốt, ba cuộc cải cách giáo dục, hơn 10 năm đổi mới giáo dục, sự nghiệp giáo dục và đào tạo ở nước ta đã đạt được những thành tựu nhất định trong việc nâng cao dân trí, chăm sóc, bồi dưỡng, đào tạo và phát huy nguồn lực trí tuệ của đất nước. Trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện

đại hoá hiện nay, cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo được Đảng ta coi là *quốc sách hàng đầu* nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài¹. Nói cách khác, Đảng ta coi giáo dục và đào tạo là con đường cơ bản để phát triển nguồn lực con người, tạo nên và tăng cường năng lực nội sinh để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tuy nhiên, sau nhiều năm, sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo ở nước ta như Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII đã chỉ rõ, chưa đáp ứng kịp thời những đòi hỏi lớn và ngày càng cao về nhân lực cho công cuộc đổi mới kinh tế – xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nghị quyết Hội nghị đã chỉ ra 5 yếu kém (về quy mô và cơ cấu, về chất lượng và hiệu quả, về kỷ cương trong giáo dục, về thực hiện công bằng xã hội, về đội ngũ giáo viên) của ngành giáo dục và đào tạo nước ta. Do vậy, để khắc phục những yếu kém này, để công tác giáo dục - đào tạo phát triển một cách lành mạnh, thật sự trở thành "quốc sách hàng đầu", thành phương tiện đắc lực để phát triển trí tuệ, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, trang bị kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho người lao động, tạo ra nguồn lao động có chất lượng cao phục vụ sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chúng ta nhất thiết phải tiếp tục đổi mới, phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo nước ta "với tốc độ nhanh hơn, chất lượng tốt hơn, hiệu quả lớn hơn và bảo đảm công bằng xã hội trong giáo dục"².

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.107.

2. Đỗ Mười: *Tập trung mọi cố gắng, dành ưu tiên cao nhất cho phát triển giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ*. Tạp chí *Cộng sản*, số 1, 1997, tr.6.

Để đổi mới, phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo, trước hết, chúng ta cần phải *nhận thức đúng vị trí và vai trò của giáo dục - đào tạo*, phải làm cho toàn Đảng, toàn dân *nhận thức sâu sắc rằng, giáo dục - đào tạo là nền tảng của chiến lược con người*; rằng mọi chiến lược phát triển kinh tế - xã hội sẽ không thể thành công nếu không thực hiện tốt chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo. Nhiệm vụ chiến lược này càng trở nên cấp thiết trong điều kiện hiện nay, khi tỷ lệ lao động cơ bắp ngày một giảm, còn lao động trí tuệ ngày càng gia tăng; khi lợi thế so sánh dựa trên số lượng lao động và giá nhân công rẻ cũng ngày một giảm do những thành tựu mà cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại mang lại. Giáo dục - đào tạo đóng vai trò quyết định trong việc xây dựng nguồn lực con người, nguồn lực do chính chúng ta tạo nên chứ không thể chuyển giao từ bên ngoài như chuyển giao công nghệ, không thể thu hút từ các nước phát triển như thu hút vốn đầu tư. Bởi thế, để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chúng ta phải thật sự coi giáo dục - đào tạo là "quốc sách hàng đầu", giáo dục - đào tạo phải được đi trước một bước, thậm chí đi trước nhiều bước.

Cùng với việc nhận thức đúng vị trí và vai trò của giáo dục - đào tạo, chúng ta cần tiếp tục *đổi mới hệ thống giáo dục - đào tạo ở tất cả các bậc học, đổi mới từ nội dung đến phương pháp*, thực hiện "chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa", để sản phẩm đào tạo ra có chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Mục tiêu tổng quát của giáo dục - đào tạo không chỉ là nâng cao dân trí, cũng không chỉ là dạy nghề, mà còn phải tạo ra được một nền tảng học vấn cần thiết cho mọi công dân, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời phát hiện, bồi dưỡng và đào tạo nhân tài, xây dựng đội ngũ

chuyên gia giỏi về khoa học, kỹ thuật, công nghệ, quản lý và kinh doanh. Mục tiêu cuối cùng, mục tiêu cao nhất của giáo dục - đào tạo là dạy người. Và do vậy, gắn dạy chữ, dạy nghề với dạy người phải trở thành tư tưởng xuyên suốt, chỉ đạo mọi hoạt động, mọi lĩnh vực liên quan đến giáo dục - đào tạo.

Việc xây dựng *hệ thống kiến thức* giáo dục và đào tạo cần thực hiện theo phương châm cơ bản, hiện đại, thiết thực, bám sát yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và xu thế tiến bộ của thời đại. *Nội dung giáo dục* bao gồm không chỉ những kiến thức về khoa học, kỹ thuật, công nghệ, chuyên môn, nghiệp vụ, mà còn cả những kiến thức về văn hoá, nhân văn, về những giá trị văn hoá, nhân văn của con người Việt Nam. Do vậy, phải giáo dục cho các thế hệ trẻ người Việt Nam lòng quyết tâm, ý chí tự lực tự cường, không cam chịu đói nghèo, lạc hậu, đồng thời giáo dục cho họ về đạo đức, thể chất, văn hoá lao động công nghiệp, ý thức tiết kiệm, tinh thần lao động, trách nhiệm công dân, ý thức dân tộc, những hiểu biết về môi trường sinh thái, về văn hoá pháp luật và văn hoá dân chủ, chuẩn bị cho họ tâm lý và thói quen sống và làm việc trong một xã hội công dân có kỷ cương, pháp luật nghiêm minh. Nội dung giáo dục - đào tạo phải trở thành yếu tố quyết định trong việc tạo ra những con người có nhân cách phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước. Việc đào tạo chuyên môn, trình độ học vấn cho mỗi con người là rất quan trọng, song nó không thể quan trọng hơn khía cạnh **đạo đức, nhân văn**. Bởi, đức chính là cái gốc để làm người và **đạo đức, văn hoá đạo đức** được coi là yếu tố cơ bản đem lại "**sức khoẻ tinh thần**", tạo môi trường xã hội lành mạnh để phát triển con người, xây dựng nguồn nhân lực.

Cùng với đó, các giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam cũng phải được coi là một nội dung giáo dục - đào tạo

Những giá trị truyền thống mà dân tộc ta lưu giữ, được truyền từ đời này sang đời khác cần phải được bảo tồn và phát huy. Nhiệm vụ đó trước hết là nhiệm vụ của ngành giáo dục - đào tạo. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, muốn đạt hiệu quả giáo dục tốt, chúng ta cần khai thác các giá trị truyền thống một cách hợp lý, có kế thừa, có cách tân, sao cho mục đích đạt tới là vượt ra khỏi xã hội truyền thống để bước vào xã hội hiện đại, nghĩa là truyền thống nhưng phải cách tân, hiện đại. Chẳng hạn, bên cạnh việc giáo dục cho con người Việt Nam biết sống có tình có nghĩa, biết kế thừa truyền thống đoàn kết của người Việt, phải giáo dục cho họ phong cách sống hiện đại, có lý, có luật, biết lao động cần cù dì dỏi với tính toán khoa học trong sản xuất, kinh doanh, tiết kiệm trong chi tiêu. "Công cuộc phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, - Giáo sư Nguyễn Trọng Chuẩn khẳng định, - không những chỉ đòi hỏi chúng ta khai thác, sử dụng những mặt tích cực của truyền thống và các giá trị truyền thống, mà còn đòi hỏi chúng ta phải phát triển các giá trị đó, đồng thời đặc biệt phải biết tiếp thu tất cả những gì là tốt đẹp, những gì là mới và quý giá của các dân tộc khác và của thời đại"¹.

Theo đó, có thể nói, để cho con người - sản phẩm của giáo dục - đào tạo có đủ những năng lực và phẩm chất cần thiết, đáp ứng được những đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thì nội dung giáo dục - đào tạo phải được định hướng theo hướng "xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng

1. Nguyễn Trọng Chuẩn : *Vấn đề khai thác giá trị truyền thống vì mục tiêu phát triển*, Tạp chí Triết học, số 2, 1998, tr.19.

dồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống có văn hoá, quan hệ hài hoà trong gia đình, cộng đồng và xã hội..., tự hoàn thiện nhân cách, kế thừa truyền thống cách mạng của dân tộc, phát huy tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"¹.

Cùng với việc đổi mới nội dung, *phương pháp giáo dục - đào tạo* cũng cần có sự đổi mới thật sự theo hướng biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo nhằm kích thích, phát huy tính chủ động tích cực, thúc đẩy sự phát triển trí tuệ và khai thác khả năng sáng tạo của người học, giúp họ hình thành năng lực và phương pháp tư duy khoa học. Không có năng lực và phương pháp tư duy khoa học, thì không thể có sự phát triển trí tuệ thật sự và do đó, nhân cách sẽ bị thiếu hụt một thành tố tối quan trọng, làm cho con người ta dễ dao động và đánh mất sức mạnh tự thân. Giờ đây hiệu quả của giáo dục - đào tạo không chỉ tính bằng lượng kiến thức đã truyền đạt được, mà chủ yếu phải tính bằng sự phát triển của năng lực sáng tạo, phương pháp tư duy khoa học, khả năng thích nghi và khả năng biến tri thức thành kỹ năng người lao động. Đây chính là điều cần thiết với người học, là nền tảng và phương tiện quan trọng giúp họ đạt hiệu quả cao không chỉ trong hoạt động thực tiễn, mà cả trong quá trình tiếp tục tự đào tạo, cập nhật kiến thức thường xuyên. Cùng với đó là việc khơi dậy ở các thế hệ người Việt Nam niềm tự hào chính đáng về truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ, quê hương để qua đó, khuyến khích ý thức cố gắng học tập, tu dưỡng, rèn luyện, phấn đấu của họ, để họ sống, học tập và lao động xứng đáng với truyền thống của gia đình,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.114.

dòng họ, quê hương, xứng đáng với truyền thống hiếu học của dân tộc Việt Nam. Cách thức giáo dục này hoàn toàn không phải là mới, song đáng tiếc là chưa được chú ý khai thác, sử dụng, trong khi hiệu quả giáo dục của nó, có thể nói, là rất lớn. Dân tộc ta có biết bao gia đình, dòng họ, vùng đất lưu giữ được những truyền thống tốt đẹp, quý giá, rất đáng trân trọng, cần được phát huy trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay. Nếu biết cách khơi dậy, phát huy những giá trị truyền thống đó của gia đình, dòng họ và biết cách kích thích vào danh dự, lòng tự trọng cá nhân của các thành viên gia đình, dòng họ, chúng ta sẽ tạo nên những gia đình, những dòng họ điển hình trong từng phương diện hay tất cả các phương diện học tập, làm ăn, đoàn kết cộng đồng và qua đó, nhân lên sức mạnh của cả cộng đồng dân tộc.

Trong thời đại ngày nay, để sự nghiệp đổi mới giáo dục - đào tạo có hiệu quả, *xã hội hóa, dân chủ hóa và nhân văn hóa giáo dục - đào tạo phải được coi là những nguyên tắc*.

Xã hội hóa giáo dục - đào tạo là huy động toàn xã hội làm giáo dục, động viên các tầng lớp nhân dân góp sức xây dựng nền giáo dục quốc dân dưới sự quản lý của Nhà nước. Đây là một tư tưởng chiến lược coi sức mạnh của toàn xã hội là điều kiện tiên quyết để phát triển có hiệu quả sự nghiệp giáo dục - đào tạo một cách lâu dài, chứ hoàn toàn không phải là một giải pháp tình thế, có tính chất sách lược. Theo đó, *xã hội hóa* giáo dục - đào tạo cần phải được hiểu là "giáo dục cho mọi người", "cả nước trở thành một xã hội học tập". *Xã hội hóa* giáo dục - đào tạo là làm cho giáo dục, đào tạo đáp ứng được những nhu cầu đa dạng, phong phú của xã hội, của từng ngành, từng địa phương, biến nhà trường từ một thể chế nhà nước thành một thể chế xã hội - nhà nước, một hệ thống mở

đa dạng, mềm dẻo và gắn liền với tiến trình phát triển kinh tế – xã hội; đồng thời thu hút được nhiều nguồn lực khác nhau tham gia xây dựng và phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo, tạo nên sự hoà hợp, sự gắn kết giữa cá nhân và xã hội, giữa xã hội và ngành giáo dục - đào tạo.

Dân chủ hoá giáo dục - đào tạo là động lực quan trọng thúc đẩy tính năng động, năng lực sáng tạo, tính tích cực xã hội của cả chủ thể và khách thể tham gia giáo dục - đào tạo và qua đó, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo. Ngày nay, sự bình đẳng về cơ hội học tập được coi là một trong những mục tiêu trọng yếu của dân chủ hoá giáo dục - đào tạo. Nghĩa là, Nhà nước bảo đảm cho mọi người đều có cơ hội học tập để có được một nghề nghiệp xứng đáng. Một xã hội càng có nhiều người được học tập và có nhiều cơ hội học tập thì sức mạnh xã hội sẽ càng được nhân lên.

Nhân văn hoá giáo dục - đào tạo là hướng tới việc hình thành và phát triển toàn diện nhân cách cho người được giáo dục - đào tạo, đem lại cho họ không chỉ có kiến thức khoa học, trình độ học vấn, mà còn hàng loạt phẩm chất cần thiết ở con người. Đó là niềm tin trên cơ sở hiểu biết, là tinh thần phê phán, tôn trọng sự thật và chân lý, thái độ trọng thực tiễn và hiệu quả, là những quan niệm về lẽ sống, về các chuẩn mực đạo đức, các giá trị thẩm mỹ và thể chất, về cội nguồn văn hoá dân tộc, phương pháp tư duy khoa học, sự kết hợp truyền thống và hiện đại, và về những định hướng giá trị mà con người Việt Nam cần vươn tới...

Để đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, sự nghiệp giáo dục - đào tạo cần có sự phát triển vượt bậc. Sự phát triển này phải là kết quả của quá trình kết hợp đồng thời giữa mở rộng quy mô giáo dục - đào tạo với nâng cao chất lượng và hiệu quả của giáo dục và đào tạo. *Mở rộng quy mô giáo*

duc - đào tạo là tăng số lượng người học bằng cách đa dạng hóa các hình thức và loại hình giáo dục - đào tạo để tăng lớp dân cư có điều kiện nâng cao dân trí, mở mang kiến thức. Tuy nhiên, việc mở rộng quy mô không chỉ dựa trên nhu cầu nâng cao mặt bằng dân trí, mà quan trọng hơn là phải căn cứ vào yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trên tinh thần đó và với hiện trạng cơ cấu trình độ lao động ở nước ta thì đối với giáo dục nghề nghiệp, cần tiếp tục duy trì quy mô phát triển đào tạo nhân lực có trình độ cao đẳng, đại học, trên đại học như hiện nay, đồng thời đẩy nhanh tốc độ phát triển đào tạo lao động có trình độ trung học chuyên nghiệp, công nhân kỹ thuật. Do đó, cùng với các trường có quy mô toàn quốc, các tỉnh, thành phố cần tăng số lượng các trường trung học chuyên nghiệp, các trường và trung tâm đào tạo công nhân kỹ thuật để nhanh chóng đáp ứng nhu cầu lao động kỹ thuật của các thành phần kinh tế ở địa phương mình. Mặt khác, mở thêm các trường đào tạo của ngành; các công ty, doanh nghiệp lớn có thể thành lập cơ sở đào tạo công nhân kỹ thuật riêng hoặc ký hợp đồng đào tạo trực tiếp với các trường theo yêu cầu riêng của doanh nghiệp; tăng cường đào tạo nghề mới hoặc đào tạo lại công nhân kỹ thuật bằng các khóa dài ngày hay ngắn ngày dưới hình thức kèm cặp tại chỗ ở cơ sở sản xuất (nhà máy, xí nghiệp, công xưởng...) với phương châm "cần gì học nấy". Hiệu quả của cách đào tạo này là ở chỗ, nó không chỉ tạo thị trường sử dụng sản phẩm đào tạo, gắn liền đào tạo với sử dụng, mà còn hình thành quan hệ ràng buộc về mặt trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ sở sử dụng lao động với các cơ sở đào tạo về vốn, về điều kiện thực hành kỹ năng lao động. Đồng thời, tăng cường dạy nghề tại nông thôn dưới hình thức các lớp ngắn hạn nhằm tạo việc làm mới, nâng cao năng suất lao động, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Cùng với việc mở rộng quy mô đào tạo nghề, việc phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông cần phải được thực hiện triệt để. Việc phân luồng này phải bằng cơ chế, chính sách vĩ mô của Nhà nước trên tinh thần làm cho mọi người nhận thức đúng giá trị xã hội của từng loại lao động, khuyến khích vật chất cho học sinh vào học các trường dạy nghề và mở ra khả năng cho họ phát triển trong tương lai.

Mở rộng quy mô giáo dục - đào tạo phải đi đôi với *nâng cao chất lượng trên cơ sở tiếp thu những tiến bộ khoa học và công nghệ hiện đại cả về nội dung kiến thức và phương pháp giáo dục - đào tạo*. Vấn đề này phụ thuộc vào nhiều yếu tố, từ nội dung chương trình đến người thầy, phương pháp, phương tiện vật chất... trong đó khâu thanh tra giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Vì vậy, cần thường xuyên kiểm tra, đánh giá, xác minh dư luận xã hội về chất lượng đào tạo, nhất là với các trường đại học dân lập, đại học mở, các hệ đào tạo không chính quy để lập lại trật tự, kỷ cương trong giáo dục - đào tạo.

Cùng với đó, cần *nâng cao hiệu quả giáo dục - đào tạo bằng cách gắn đào tạo với sử dụng nhằm khắc phục tình trạng bất cập giữa đào tạo với thị trường lao động dẫn đến hiện tượng sản phẩm đào tạo ra vừa thừa lại vừa thiếu như hiện nay*. Sự bất cập này chẳng những không đáp ứng được yêu cầu về số lượng và chất lượng lao động, làm giảm hiệu quả giáo dục - đào tạo, mà còn gây nên sự lãng phí đáng tiếc, nhất là khi nguồn vốn đầu tư cho giáo dục - đào tạo còn quá ít ỏi. Phải thừa nhận rằng kế hoạch, quy hoạch đào tạo ở nước ta hiện nay đang rất không hợp lý, không dựa trên nhu cầu, yêu cầu sử dụng thực sự của các ngành nghề, các thành phần kinh tế, các vùng,... Do vậy, phải trên cơ sở nghiêm túc rà soát lại mà đưa ra một kế hoạch và quy hoạch đào tạo hợp

lý theo lĩnh vực và theo bậc đào tạo, kể cả đào tạo lại, đặc biệt là phải có chiến lược giáo dục - đào tạo hữu hiệu đáp ứng được yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Chiến lược này phải gắn với nhu cầu thị trường lao động trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phải mang trong mình chức năng dự báo, đón đầu được các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội như nhiều nước đã làm. Song, điều đáng tiếc là cho đến nay, chúng ta vẫn chưa cụ thể hoá được chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo. Do vậy, việc xây dựng một chiến lược quốc gia về phát triển giáo dục - đào tạo thích hợp, có hiệu quả trước mắt cũng như lâu dài đang trở thành nhiệm vụ bức thiết đối với chúng ta.

Để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, một trong những nhiệm vụ quan trọng của giáo dục - đào tạo là *phát hiện, đào tạo và bồi dưỡng tài năng để tạo ra đội ngũ chuyên gia giỏi*. Thiếu đội ngũ này không thể nói đến văn minh, hiện đại và do đó, xã hội không thể phát triển. Họ thực sự là tài sản quý hiếm của mỗi quốc gia và ngày càng trở nên quý giá trong thời đại ngày nay, khi sức mạnh của mỗi dân tộc được đo bằng sức mạnh của nguồn lực trí tuệ. Trong điều kiện không thể có được một chương trình đào tạo và bồi dưỡng mà tự nó đủ làm nảy sinh nhân tài, chúng ta cần đến một môi trường hoạt động thuận lợi, có thể thúc đẩy sự xuất hiện nhân tài. Môi trường đó phải là sự tự do tư tưởng, kích thích tư duy sáng tạo, có khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin, có đủ phương tiện cần thiết cho hoạt động sáng tạo và được trọng dụng, dãi ngộ thoả đáng về vật chất và tinh thần. Để có được môi trường đó, chúng ta cần sớm ban hành cơ chế, chính sách tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và dãi ngộ tài năng thoả đáng, "Có chính sách hỗ trợ đặc biệt những học sinh có

năng khiếu, hoàn cảnh sống khó khăn được theo học ở các bậc học cao. Có quy hoạch và chính sách tuyển chọn người giỏi, đặc biệt chú ý trong con em công nhân và nông dân, để đào tạo ở các bậc đại học và sau đại học. Tăng ngân sách nhà nước cho việc cử người đi đào tạo ở các nước có nền khoa học và công nghệ tiên tiến. Khuyến khích việc du học tự túc”¹.

Chất lượng của đội ngũ giáo viên các cấp là yếu tố quyết định chất lượng của sản phẩm giáo dục - đào tạo. Sự nghiệp đầy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đang đòi hỏi chúng ta phải xây dựng được đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng, có trách nhiệm và lương tâm nghề nghiệp, tập trung tâm lực vào sự nghiệp giáo dục - đào tạo. Khi thông qua "chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010" tại Đại hội IX, Đảng ta đã xác định rõ nhiệm vụ "phát triển đội ngũ giáo viên, coi trọng chất lượng và đạo đức sư phạm, cải thiện chế độ đai ngộ", "Bảo đảm về cơ bản đội ngũ giáo viên đạt chuẩn quốc gia và tỷ lệ giáo viên so với học sinh theo yêu cầu của từng cấp học"². Giải quyết nhiệm vụ quan trọng này, đòi hỏi chúng ta phải có những chính sách tích cực, thoả đáng đối với việc đào tạo và sử dụng đội ngũ giáo viên. Những chính sách đó phải là kết quả của việc nhận thức sâu sắc vai trò "quốc sách hàng đầu" của giáo dục - đào tạo nhằm vào các mục tiêu:

Thứ nhất, nâng cao mức sống và điều kiện làm việc cho giáo viên, bảo đảm cho người thầy có thể lao động hết mình vì sự nghiệp "trồng người".

Thứ hai, xác lập được vị trí cao quý của người thầy trong xã hội trên tinh thần kế thừa và phát huy truyền thống "tôn sư trọng đạo" của dân tộc.

1. *Sđd*, tr.111.

2. *Sđd*, tr.204.

Thứ ba, nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ giáo viên, sử dụng hợp lý và khai thác có hiệu quả tài năng của họ.

Cuối cùng, *vấn đề nóng bỏng nhất và cũng quan trọng nhất đối với giáo dục - đào tạo lúc này là huy động các nguồn lực đầu tư cho nó: nhân lực, vật lực, tài lực*. Tình trạng sút kém, xuống cấp trên nhiều mặt của giáo dục - đào tạo hiện nay đều có nguyên nhân ở chính sách đầu tư không thoả đáng, nhất là đầu tư tài lực. Trong khi một số nước quanh ta như Thái Lan có tỷ lệ đầu tư từ ngân sách nhà nước cho giáo dục là 19,1% (1982), Hàn Quốc là 24,2% (1983) thì ở nước ta, ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục - đào tạo dù có được "nâng dần đến không dưới 15% vào năm 2000" thì vẫn quá thấp, khó có thể bảo đảm "số lao động đã qua đào tạo đạt từ 22% - 25%" (hơn gấp rưỡi hiện nay) như Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII đã ghi. Tỷ lệ quá thấp đó là một bất hợp lý, vì tăng tỷ lệ đầu tư cho các ngành công nghiệp, nông nghiệp... cao hơn tăng tỷ lệ đầu tư cho giáo dục là nơi tạo ra những con người sẽ làm việc trong các lĩnh vực đó. Nên chăng, cần tính toán giảm bớt một số công trình đầu tư dài hạn, quy mô lớn từ nguồn vốn ngân sách nhà nước để tăng đầu tư cho giáo dục - đào tạo. Bởi vì, đầu tư xây dựng cơ bản nhiều mà thiếu người lao động có tay nghề và trình độ chuyên môn thì hiệu quả đầu tư sẽ thấp. Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy đầu tư cho giáo dục - đào tạo chính là đầu tư cơ bản, đầu tư cho sản xuất, đầu tư cho sự phát triển nhanh, bền vững và hiệu quả nhất.

Đầu tư cho giáo dục - đào tạo không chỉ là đầu tư cho con người như một phương tiện phát triển xã hội, mà còn là đầu tư cho chính mục tiêu phát triển con người của xã

hội. Vì vậy, Nhà nước cần điều chỉnh ngân sách cho giáo dục và đào tạo ít ra cũng nên bằng mức đầu tư của các nước đang phát triển ở khu vực châu Á - 20%. Ngoài ngân sách nhà nước, cần có chính sách huy động vốn từ nhiều nguồn với tinh thần khuyến khích đầu tư cho giáo dục - đào tạo: từ ngân sách địa phương, sự đóng góp của người học, sự bảo trợ của các tổ chức xã hội, các cá nhân và sự viện trợ quốc tế; đặc biệt Nhà nước cần sớm ban hành chính sách đóng góp phí đào tạo từ phía các cơ sở có sử dụng lao động qua đào tạo, nhất là với những đơn vị ngoài khu vực nhà nước. Nghĩa là phải *xã hội hóa đầu tư* cho giáo dục - đào tạo, trong đó ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ đạo. "Ngân sách nhà nước tập trung nhiều hơn cho các bậc giáo dục phổ cập, cho vùng nông thôn, miền núi, cho đào tạo trình độ cao và những ngành khó thu hút đầu tư ngoài ngân sách nhà nước; bảo đảm điều kiện học tập cho con em người có công và gia đình nghèo"¹. Cùng với việc tăng đầu tư cho giáo dục - đào tạo từ ngân sách nhà nước, chúng ta phải đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư giáo dục - đào tạo, khuyến khích mạnh mẽ các thành phần kinh tế đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo ở tất cả các bậc học, ngành học nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội về nguồn nhân lực đã qua đào tạo.

Như vậy, có thể nói, đối với nước ta hiện nay, phát triển nguồn lực con người là vấn đề lớn, vừa cơ bản, lâu dài, vừa bức xúc trong sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về con người và nguồn lực con người- yếu tố cơ bản để phát

1. *Sđd*, tr.204-205.

triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chúng ta cần phải tạo ra những chuyển biến căn bản, toàn diện về giáo dục - đào tạo, lấy đó làm điều kiện cơ bản, làm phương tiện chủ yếu để phát huy nguồn lực con người.

NHỮNG ĐÒI HỎI CỦA CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ VỀ NGUỒN LỰC CON NGƯỜI

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá tự bản thân nó luôn đặt ra những đòi hỏi khách quan về số lượng, cơ cấu và chất lượng nguồn lực con người với những năng lực và phẩm chất cần thiết. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay đòi hỏi người lao động phải có những năng lực và phẩm chất mới. Trước hết, nó đòi hỏi người lao động Việt Nam phải có *lòng yêu nước nồng nàn*, có *phẩm chất đạo đức tốt*, có tinh thần tự cường dân tộc, có lòng tự trọng dân tộc cao, quyết tâm đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, thực hiện thành công công nghiệp hoá, hiện đại hoá vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Lòng yêu nước đó phải thấm sâu vào con tim, khôi ốc và phải được biểu hiện bằng những tình cảm, hành động, việc làm cụ thể, chứ không phải một tình yêu trừu tượng hoặc mơ hồ nào đó. Trong thời kỳ kháng chiến chống đế quốc xâm lược, tinh thần yêu nước của người Việt Nam biểu hiện trước hết ở tinh thần dũng cảm, chiến đấu hy sinh, "cảm tử cho Tổ quốc quyết sinh" để giành lấy độc lập tự do cho Tổ quốc. Và trong thực tế, con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam đã suy nghĩ và hành động như vậy nên đã "dánh thắng hai đế quốc to là Pháp và Mỹ". Còn trong hoàn cảnh xây dựng và phát triển đất nước hiện nay, tinh thần yêu nước của người Việt Nam bên cạnh những giá trị

truyền thống, còn biểu hiện ở những nội dung mới. Đó là sự dung cảm vượt qua được chính mình, mà trước hết là vượt qua những tính toán vị kỷ, đầu óc hẹp hòi, trì trệ, bảo thủ, yếu kém về trí tuệ, không chịu học hỏi, không chịu đổi mới. Đó là tinh thần hợp tác, cố kết cộng đồng chặt chẽ trong hoạt động khoa học và thực tiễn, vì trong điều kiện ngày nay, lao động của mỗi người, dù tài giỏi, cũng rất khó thành công nếu thiếu sự hợp tác với cộng đồng. Đó là thái độ không cam chịu đói nghèo, lạc hậu, dám nghĩ, dám làm, chủ động hội nhập quốc tế; là tinh thần sáng tạo, táo bạo trong tư duy, hăng say học tập, không ngừng nâng cao hiểu biết, trình độ chuyên môn, nỗ lực tiến quân vào khoa học - công nghệ vì sự phát triển của đất nước; là tinh thần lao động chăm chỉ, có kỹ thuật, sáng tạo và có hiệu quả cao, quyết chí làm giàu cho bản thân, gia đình, tập thể và xã hội. Tinh thần yêu nước ngày nay còn biểu hiện ở bản lĩnh chính trị vững vàng trước những cám dỗ đời thường, trước lối sống phương Tây xa lạ không phù hợp với điều kiện Việt Nam; ở phẩm chất đạo đức trong sáng với lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa tôn trọng đạo lý, v.v..

Nói một cách khái quát, chủ nghĩa yêu nước, tinh thần tự tôn, tự hào dân tộc trong thời kỳ kháng chiến phải được chuyển sang thời kỳ hoà bình xây dựng đất nước với quan niệm và ý thức coi nghèo nàn, lạc hậu cũng là nỗi nhục không kém gì nỗi nhục mất nước. Ý thức đó phải được thấm nhuần vào từng người và toàn dân tộc để trở thành sức mạnh tinh thần to lớn, một động lực nội sinh cho sự phát triển kinh tế - xã hội, động lực cho sự cố gắng, kiên trì vượt khó, vươn lên sánh kịp các nước trong khu vực và trên thế giới. Nghĩa là, lòng yêu nước và ý thức dân tộc phải được kế thừa và phát huy với những nội dung mới, biểu hiện mới.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta diễn ra trong bối cảnh quốc tế còn "diễn biến hết sức phức tạp, chưa đựng những yếu tố khó lường", khi các thế lực thù địch vẫn luôn mưu toan thực hiện "diễn biến hoà bình". Vì vậy, nó còn đòi hỏi ở người lao động Việt Nam, trước hết là ở cán bộ quản lý các cấp, một đức tính trung thành với lợi ích quốc gia và dân tộc, một phẩm chất chính trị kiên định, một tinh thần cảnh giác cao và thái độ thận trọng trong hợp tác làm ăn với nước ngoài, để không những không làm tổn hại lợi ích quốc gia dân tộc, mà còn góp phần đem lại phồn vinh cho đất nước, nâng cao vị thế quốc gia lên tầm cao hơn trên trường quốc tế.

Tuy nhiên, rõ ràng là, nếu chỉ có phẩm chất đạo đức tốt, bản lĩnh chính trị vững vàng, tinh thần cảnh giác, thái độ thận trọng không thôi là hoàn toàn chưa đủ. Có tất cả những phẩm chất đạo đức và chính trị đó mà thiếu tri thức, kiến thức khoa học, tức có đức mà không có tài, thì như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói, cũng chẳng khác gì ông Bụt ngồi trên tòa sen, không làm điều gì xấu nhưng cũng chẳng làm được việc gì có ích cho đời. Tri thức, trí tuệ thực sự là yếu tố thiết yếu của mỗi con người, bởi vì "tất cả cái gì thúc đẩy con người hành động đều tất nhiên phải thông qua đầu óc họ"¹, tức là phải thông qua trí tuệ. Sự yếu kém về trí tuệ sẽ là lực cản nguy hại nhất dẫn đến sự thất bại trong hoạt động của con người. Nói về sự ngu dốt, C. Mác đã khẳng định: "Sự ngu dốt là sức mạnh của ma quỷ và chúng ta lo rằng, nó sẽ còn là nguyên nhân của nhiều bi kịch khác nữa"².

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá, trong thời đại cách mạng

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.21, tr.438.

2. *Sđd*, t.1, tr.166.

khoa học và công nghệ đòi hỏi khá cao về phẩm chất trí tuệ ở người lao động - một phẩm chất được coi là quan trọng nhất hiện nay. Đó là, người lao động phải có năng lực sáng tạo, có khả năng áp dụng những thành tựu của khoa học để sáng chế ra những kỹ thuật, công nghệ tiên tiến; có năng lực thu thập và xử lý thông tin trong điều kiện bùng nổ thông tin; có sự nhạy bén, thích nghi nhanh và thực sự làm chủ khoa học, kỹ thuật, công nghệ hiện đại chứ không như những robot đơn thuần. Đồng thời, người lao động phải có khả năng biến tri thức thành kỹ năng lao động nghề nghiệp, nghĩa là, phải có kỹ năng lao động giỏi thể hiện qua trình độ tay nghề, mức độ thành thạo chuyên môn nghề nghiệp... Nếu như ngày trước, ông cha ta đã khẳng định, "một nghề cho chín, hơn chín mươi nghề" thì sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đòi hỏi người lao động ở chức trách nào cũng phải tinh thông nghiệp vụ của mình: người đầu bếp thì phải nấu ăn ngon, thầy thuốc thì phải giỏi trị bệnh cứu người, công nhân phải giỏi ngành nghề, giám đốc phải giỏi kinh doanh và quản lý, v.v.. Lời dạy của Người càng trở nên thấm thía trong điều kiện hiện nay, khi quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa càng đi vào chiều sâu càng đòi hỏi trình độ chuyên môn hoá cao của đội ngũ lao động nhằm đạt được năng suất lao động xã hội, hiệu quả sản xuất, kinh doanh cao gấp nhiều lần so với hiện nay.

Như vậy, người lao động phải có năng lực hoạt động thực tiễn tốt, có khả năng xử lý tình huống có vấn đề trong điều kiện kinh tế thị trường và cách mạng khoa học - công nghệ. Họ còn phải có năng lực tham gia hoạch định chính sách, lựa chọn giải pháp và tổ chức thực hiện, biết quản lý sản xuất, kinh doanh trong điều kiện nền kinh tế thị trường và phân công lao động quốc tế; biết chấp nhận cạnh tranh, dám mạo hiểm, dám hy sinh lợi ích trước mắt, lợi ích cục bộ vì lợi ích

lâu dài, lợi ích toàn cục, v.v.. Muốn có được những năng lực trên đây, người lao động nhất thiết phải có tri thức, kiến thức khoa học, vốn văn hoá và phải được đào tạo.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta được tiến hành trong xu thế toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới với tư cách là xu thế phát triển khách quan, do đó đòi hỏi người lao động Việt Nam còn phải biết chủ động hội nhập quốc tế. Bởi hội nhập trên tư thế hoàn toàn chủ động là điều kiện của việc xử lý đúng mối quan hệ biện chứng giữa yếu tố nội sinh và yếu tố ngoại sinh. Khác với toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế là hành động chủ quan, có chủ đích của con người nhằm tiếp thu tri thức, kinh nghiệm, sức mạnh của thế giới bên ngoài để phát huy, tăng cường sức mạnh của đất nước mình. Hội nhập quốc tế cũng có nghĩa là chấp nhận cạnh tranh với thế giới bên ngoài trong điều kiện ở Việt Nam còn nhiều mặt hạn chế, yếu kém, đặt ra những đòi hỏi bức xúc về chất lượng nguồn lực con người Việt Nam. Một vấn đề rất lớn khác là làm sao đó để hội nhập mà không bị hoà tan, đồng thời vẫn bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc mình và nhất là bảo vệ được nền độc lập dân tộc.

Rõ ràng là trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế sâu rộng, người lao động dù có lòng yêu nước như thời kháng chiến chống đế quốc, thậm chí có nhiệt huyết cách mạng cao thì cũng chưa đáp ứng được yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Bởi ngoài bản lĩnh chính trị vững vàng, ý thức dân tộc cao, họ còn phải có trình độ trí tuệ ngang tầm đòi hỏi ít ra là của khu vực. Trình độ trí tuệ đó của con người được phản ánh qua trình độ học vấn và năng lực sáng tạo. Để có được điều này, ngoài tư chất ban đầu, vai trò chủ yếu thuộc về giáo dục và đào tạo, vì nó là phương tiện cơ bản nhất và hữu hiệu nhất để phát triển trí tuệ, trang bị

các tri thức chuyên môn, nghề nghiệp cho người lao động, là giá đỡ cho tiềm năng sáng tạo của con người. Nói cách khác, giáo dục và đào tạo là phương tiện để khai trí, thiếu nó thì trí tuệ của một dân tộc sẽ kém cỏi và do vậy không có sức mạnh. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng khẳng định: "Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu"¹.

Tóm lại, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện ngày nay đòi hỏi người lao động phải có *năng lực sáng tạo, khả năng thích nghi nhanh và kỹ năng lao động giỏi*, đó là những yêu cầu chung đối với người lao động. Tuy nhiên, các thành phần lao động khác nhau thì mức độ yêu cầu chuyên sâu của mỗi loại năng lực cũng khác nhau. Điều này đòi hỏi phải cơ cấu lại đội ngũ lao động theo hướng chuyên sâu.

Lực lượng trụ cột của đội ngũ lao động là đội ngũ công nhân mà trước hết là công nhân lành nghề, tức là đội ngũ những người lao động trực tiếp sản xuất hàng hoá (hàng hoá công nghiệp, hàng hoá nông nghiệp), cung ứng dịch vụ đạt chất lượng theo chuẩn mực quốc tế để cung cấp cho người tiêu dùng cả ở trong nước lẫn các nước khác nhau trên thế giới. Muốn vậy, họ phải có một trình độ trí tuệ nhất định để tiếp thu và làm chủ được công nghệ tiên tiến. Hơn thế nữa, với những tri thức khoa học và những kinh nghiệm tích luỹ được trong quá trình sản xuất trực tiếp, người công nhân lao động không những sử dụng các công cụ lao động hiện có, mà còn có thể sáng chế ra những tư liệu lao động mới, hoàn thiện kỹ thuật và phương pháp sản xuất.

Cơ cấu nòng cốt của đội ngũ lao động là đội ngũ trí thức,

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.8.

với cơ cấu đồng bộ trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ, quản lý kinh tế - xã hội, văn hóa - văn nghệ,... Họ phải thành thạo chuyên môn, nghề nghiệp, có năng lực tiếp thu có chọn lọc và ứng dụng có hiệu quả những thành tựu của khoa học - công nghệ hiện đại, những tinh hoa của văn hóa, văn minh thế giới, những di sản văn hóa dân tộc vào thực tiễn Việt Nam. Đồng thời họ phải có năng lực sáng tạo về lý thuyết cũng như thực hành, nhằm giải quyết cả những vấn đề trước mắt cũng như lâu dài của đất nước. Đội ngũ trí thức phải thực hiện có hiệu quả các chức năng: nghiên cứu, thiết kế, tham mưu, sáng tác; thực hiện, thi hành, ứng dụng, phát triển; giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện, v.v..

Điều có tầm quan trọng rất lớn là hình thành cho được đội ngũ nhân lực có trình độ và năng lực cao trong từng lĩnh vực kinh tế - xã hội khác nhau. Có thể nói, đây là lực lượng xung kích trong việc tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, thực hiện việc ứng dụng có kết quả vào điều kiện nước ta, là hạt nhân trong việc đưa lĩnh vực kinh tế - xã hội nơi họ lao động đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Có nghĩa là họ có thể thực hiện được việc dẫn dắt, hướng đạo cho những bộ phận có năng lực và trình độ thấp hơn đi lên, bắt kịp dòng chảy chung của thời đại, để không bị tụt hậu.

Đặc biệt quan trọng là bộ phận nhân tài trong đội ngũ lao động. Bộ phận này là hạt nhân có chất lượng cao, trình độ cao, hiện đại, có năng lực khai phá những con đường mới mẻ trong nghiên cứu khoa học để đạt được những thành tựu mới có ý nghĩa thực tiễn phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đội ngũ này có số lượng không nhất thiết phải đông, nhưng phải thực sự là đội ngũ các nhà khoa học đầu đàn, tiêu biểu cho tinh hoa trí tuệ của dân tộc. Họ chính là các hiền tài, là "nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì

nước mạnh rồi lên cao, nguyên khí suy thì nước yếu rồi xuống thấp". Bởi chính đội ngũ này là đội ngũ "nhân lực tinh hoa", có nhiệm vụ chủ trì những hướng, những ngành, những lĩnh vực khoa học và công nghệ quan trọng, then chốt của đất nước, đưa những hướng, ngành, lĩnh vực đó phát triển, rút ngắn dần khoảng cách tụt hậu so với các nước tiên tiến.

Cũng chính từ đội ngũ này mà đào tạo, bồi dưỡng, thu hút các tài năng khoa học trẻ, tạo nên một thế hệ đồng bộ đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học giỏi, bao gồm những cán bộ có năng lực nghiên cứu, thiết kế giỏi và những cán bộ có năng lực công nghệ giỏi cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Một yếu tố nữa, không thể thiếu đối với người lao động là *sức khoẻ*. Tất nhiên, sức khoẻ là yêu cầu đầu tiên đối với người lao động ở mọi thời đại lịch sử, mọi quốc gia khác nhau, song ở từng thời đại, từng quốc gia khác nhau có những yêu cầu với mức độ, nội dung khác nhau. Còn nói chung, sức khoẻ được hiểu không phải chỉ là tình trạng không có bệnh tật, mà còn là sự thoái mái, hoàn thiện về thể chất, về trí lực và về xã hội. Mọi người lao động, dù lao động cơ bắp đơn thuần hay lao động trí óc đều trước hết phải có sức khoẻ theo cách hiểu như trên. Tuy nhiên, trước hết người lao động phải có sức khoẻ cơ thể với tư cách là điều kiện tiên quyết để duy trì và phát triển trí tuệ, là phương tiện thiết yếu để chuyển tải tri thức và hoạt động thực tiễn, để biến tri thức thành sức mạnh vật chất. Đồng thời, phải có trí lực - đó là sự dẻo dai của hoạt động thần kinh, là sức mạnh của niềm tin và ý chí, là sức sáng tạo và khả năng vận động của trí lực, v.v..

Trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ, công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa như hiện nay, hàm lượng trí

tuệ, chất xám trong sản phẩm lao động chiếm tỷ trọng rất lớn, thì yêu cầu về trí lực càng cao. Bởi vì, trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng như trong cuộc cạnh tranh quyết liệt hiện nay, vai trò quyết định thuộc về lao động trí tuệ và năng lực sáng tạo của đội ngũ lao động. Song, muốn lao động trí tuệ có hiệu quả, muốn thúc đẩy năng lực sáng tạo thì người lao động không những phải có sức khoẻ cơ thể tốt, mà hơn thế nữa, còn phải có trí lực cao. Để có trí lực cao, họ phải có sức khoẻ cơ thể tốt; thể lực không khỏe mạnh thì sẽ hạn chế đáng kể sự phát triển trí lực - yếu tố quyết định phần lớn khả năng sáng tạo của con người. Mặt khác, họ phải được giáo dục và đào tạo kỹ lưỡng, thể hiện qua trình độ học vấn và vốn văn hoá; nhất là phải được sống và làm việc trong một môi trường xã hội thuận lợi, có văn hoá đạo đức, thực sự dân chủ, bình đẳng, được cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời. Nói tóm lại, việc bảo đảm sự thoải mái, hoàn thiện về thể chất, trí lực và xã hội đòi hỏi phải có một môi trường tự nhiên, một môi trường tình cảm và một môi trường xã hội lành mạnh.

Nền sản xuất công nghiệp còn đòi hỏi ở người lao động hàng loạt phẩm chất cần thiết như: có kỷ luật tự giác, biết tiết kiệm nguyên vật liệu và thời gian, có tinh thần trách nhiệm trong việc bảo dưỡng thiết bị máy móc, phương tiện sản xuất, có tinh thần hợp tác và tác phong lao động khẩn trương, chính xác, có lương tâm nghề nghiệp..., nghĩa là người lao động phải có *văn hoá lao động công nghiệp*. Có thể nói, một trong những phẩm chất quan trọng nhất của văn hoá lao động công nghiệp là tinh thần trách nhiệm cao đối với chất lượng sản phẩm được sản xuất ra. Trong thời kỳ thực hiện nền kinh tế theo cơ chế bao cấp, kế hoạch hoá tập trung, người sản xuất chỉ biết sản xuất theo kế hoạch, theo

chỉ thị từ trên xuống, không quan tâm đến sản phẩm do họ sản xuất ra được người tiêu dùng tiếp nhận như thế nào, nói tóm lại, người sản xuất áp đặt nhu cầu cho người tiêu dùng. Giờ đây, sự phát triển kinh tế hàng hoá với cơ chế thị trường đòi hỏi phải thay đổi kiểu quan hệ đó, tức là người tiêu dùng, chứ không phải người sản xuất, quy định mặt hàng và chất lượng hàng hoá, còn người sản xuất phải đáp ứng nhu cầu đó. Trong nền kinh tế thị trường, việc sản xuất hàng hoá chất lượng cao với giá cả hợp lý cũng đáp ứng lợi ích của chính người sản xuất.

Tuy nhiên, cũng chính trong nền kinh tế thị trường, dưới áp lực của lợi nhuận, của động cơ kiếm tiền bằng mọi cách, đã xuất hiện một hiện tượng tiêu cực mới, đó là nạn làm hàng giả, hàng nhái. Việc ăn cắp mẫu mã, bao bì các sản phẩm đã có uy tín vì chất lượng cao được bọn làm hàng giả thực hiện khá tinh vi đến độ người tiêu dùng và các nhà chức trách khó phát hiện ngay. Tình trạng lẩn lộn trắng đen, thật giả trong thị trường hàng hoá ngày một gia tăng chủng loại sản phẩm tác động hết sức xấu đến quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta. Do đó, khi chưa hạn chế, tiến tới chấm dứt được nạn làm hàng giả, thì chưa thể nói đến một nền kinh tế thị trường cạnh tranh lành mạnh. Cũng do đó, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta đòi hỏi người lao động thuộc mọi thành phần kinh tế phải có văn hoá lao động, vì chỉ có vậy mới đáp ứng được lợi ích lâu dài của họ cả với tư cách là người sản xuất lẫn với tư cách là người tiêu dùng.

Mặt khác, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá còn đụng chạm đến các vấn đề phức tạp trong quan hệ giữa con người với thiên nhiên, mà chỉ có thể giải quyết được nhờ trình độ cao của văn hoá sinh thái. Nó đòi hỏi người lao

động phải có sự hiểu biết và trách nhiệm cao trong việc bảo vệ, cải thiện môi trường sống vì sự phát triển bền vững, hay nói một cách ngắn gọn là phải có *văn hóa sinh thái*. Đây là vấn đề cấp bách, sống còn không chỉ đối với mỗi quốc gia, dân tộc, mà còn đối với nền văn minh nhân loại. Con người vốn có cội nguồn từ thiên nhiên, cũng như các loài trong thiên nhiên, tồn tại như một bộ phận của tự nhiên, nên gắn bó chặt chẽ với thiên nhiên, không thể tách rời thiên nhiên trong quá trình tồn tại và phát triển, tiến hoá của mình. Nhưng trong quá trình phát triển, tiến hoá của mình, con người - có ý thức hoặc vô thức - đã tàn phá, huỷ hoại nghiêm trọng môi trường sống của chính mình, đặc biệt là từ khi diễn ra các cuộc cách mạng công nghiệp cho đến nay. Theo Alvin Toffler, thì nền văn minh công nghiệp kiểu đó là nền văn minh ăn tươi nuốt sống vốn liếng của thiên nhiên; hay nói như David C.Korten, đang "giết dần giết mòn bà mẹ nuôi dưỡng chúng ta". Tất nhiên, không nên quên rằng, chính nhờ các cuộc cách mạng đó mà chất lượng cuộc sống của con người đã được cải thiện và nâng cao rõ rệt. Song, lại cũng chính nó đã góp phần làm cho môi trường sống bị tàn phá, bị huỷ hoại nghiêm trọng, đang thách thức sự tồn vong của con người.

Cũng như các nước khác trên thế giới, ở nước ta vấn đề môi trường sống đang là vấn đề bức xúc của xã hội. Rừng bị tàn phá nặng nề, nhiều khu công nghiệp và phần lớn các đô thị bị ô nhiễm nước, khí và chất thải rắn, tác động xấu đến sức khoẻ của con người Việt Nam. Điều kiện vệ sinh môi trường ở nông thôn cũng thấp kém, tiêu chuẩn an toàn lao động, an toàn thực phẩm bị vi phạm, các sự cố môi trường xảy ra ngày càng nhiều, v.v..

Nước ta đang trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá,

hiện đại hoá trong điều kiện nền kinh tế thị trường, do đó, vấn đề bảo vệ môi trường càng trở nên cấp thiết. Khác với công nghiệp hoá trước đây, công nghiệp hoá ngày nay gắn với hiện đại hoá, gắn với phát triển bền vững. Khái niệm phát triển bền vững được đề cập lần đầu tiên năm 1987 trong Báo cáo của Ủy ban Môi trường và Phát triển của Ngân hàng thế giới. Định nghĩa ban đầu của phát triển bền vững là "sự phát triển đáp ứng các nhu cầu hiện tại mà không làm nguy hại đến khả năng của các thế hệ tương lai khi tìm cách thỏa mãn các nhu cầu của họ". Kể từ đó, phương thức phát triển, hình thức phát triển mới tiếp tục được định hình, mở rộng và khẳng định trên nhiều mặt, từ sự nhận thức về các khía cạnh khác nhau của vấn đề môi trường và phát triển, đến việc hình thành các chỉ tiêu phát triển bền vững cũng như các cách tiếp cận khác nhau đối với phát triển bền vững.

Như vậy, phát triển bền vững đòi hỏi kết hợp chặt chẽ, hài hoà mục tiêu kinh tế với mục tiêu sinh thái trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phục vụ không chỉ lợi ích trước mắt của thế hệ hôm nay mà còn lợi ích lâu dài của các thế hệ tương lai vốn đã có quyền hưởng thụ những gì mà giới tự nhiên mang lại. Đảng ta cũng đã ý thức rõ điều đó thể hiện ở việc xác định mục tiêu lâu dài của công nghiệp hoá, hiện đại hoá là "bảo đảm sự tăng trưởng nhanh và lâu bền của nền kinh tế, gắn với việc xử lý tốt các vấn đề công bằng và tiến bộ xã hội, môi trường sinh thái"¹. Tuy nhiên, trong hoạt động thực tiễn những năm qua, các cấp chính quyền chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của vấn đề bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển kinh tế. Một số

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1994, tr.29.

ngành và địa phương còn chậm trễ và kém hiệu quả trong việc tổ chức thực hiện luật bảo vệ môi trường và "Kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển bền vững giai đoạn 1991-2000". Các văn bản pháp quy về bảo vệ môi trường vừa thiếu, vừa chồng chéo, không đồng bộ, đầu tư cho bảo vệ môi trường còn thấp.

Để đạt được sự phát triển lâu bền trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đòi hỏi sự hiểu biết và tinh thần trách nhiệm cao của người lao động về việc bảo vệ môi trường với tính cách là một trong những năng lực và phẩm chất rất quan trọng của họ. Tất nhiên, bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn dân ở mọi lứa tuổi, song đối với người lao động trong quá trình thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phải được nâng lên thành văn hóa sinh thái. Khái niệm "văn hóa sinh thái" bao gồm cả quan điểm, nhận thức, thái độ, hành vi, lối sống, cách ứng xử đúng đắn của người lao động đối với tự nhiên; cả việc phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý hậu quả của sản xuất công nghiệp gây ra; lẫn việc cải thiện môi trường bảo tồn thiên nhiên, thích nghi với tự nhiên và đấu tranh chống lại việc tàn phá tự nhiên. Như vậy rõ ràng là để có được văn hóa sinh thái, người lao động phải vừa có những phẩm chất, năng lực cần thiết, vừa có một trình độ hiểu biết nhất định, để "từ một đứa trẻ hoang phí trở thành một người trưởng thành mang trên vai trách nhiệm điều khiển, quản lý kho báu của trái đất này..., vì lợi ích của các thế hệ mai sau và lợi ích của những người bất hạnh thuộc thế hệ chúng ta"¹.

Ngoài ra, cũng cần thấy rằng, sự nghiệp công nghiệp hóa,

1. David C.Korten: *Bước vào thế kỷ XXI - Hành động tự nguyện và chương trình nghị sự toàn cầu*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.348.

hiện đại hoá khó có thể đạt được kết quả tốt nếu người lao động chưa có ý thức tạo ra, vun đắp và gìn giữ những *giá trị nhân văn*. Môi trường sống có tính nhân văn cao là điều kiện quan trọng để nâng cao tính tích cực xã hội của người lao động trong bối cảnh nước ta đang thực hiện nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, mở cửa với tất cả những tác động tích cực và tiêu cực của nó. Trong cơ chế thị trường, lợi ích của cá nhân được khuyến khích và bảo đảm bằng pháp luật. Cơ chế thị trường tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho con người tham gia vào các quan hệ kinh tế - xã hội, các hoạt động kinh tế - xã hội đa dạng. Do đó, con người trở nên năng động, tích cực, nỗ lực, khôn ngoan, quyết đoán hơn.

Tuy nhiên, do bản chất chính của nó, về cơ bản, thị trường khó có thể dung hợp với công bằng xã hội và sự trung thực, nên cơ chế thị trường đồng thời cũng thúc đẩy, khuyến khích những hành động, những cách ứng xử vụ lợi, lối sống vị kỷ, bất chấp đạo lý, pháp luật, kỷ cương, v.v.. Thực tế những năm qua cho thấy, nước ta chuyển từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường chưa lâu, song đã xuất hiện "một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên thiếu tu dưỡng bản thân, phai nhạt lý tưởng, mất cảnh giác, giảm sút ý chí, kém ý thức tổ chức kỷ luật, sa đoạ về đạo đức và lối sống". Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá VIII đã nhận định: "Tệ sùng bái nước ngoài, coi thường những giá trị văn hoá dân tộc, chạy theo lối sống thực dụng, cá nhân vị kỷ... đang gây hại đến thuần phong mỹ tục của dân tộc... Nghiêm trọng hơn là sự suy thoái về đạo đức, lối sống ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trong đó có cả cán bộ có chức, có quyền. Nạn tham nhũng, dùng tiền của Nhà nước tiêu xài phung phí, ăn chơi sa đoạ không được ngăn chặn có hiệu

quả"¹. Đáng lo ngại là lối sống cơ hội, chủ nghĩa thực dụng của một bộ phận cán bộ, đảng viên nói trên diễn ra dưới nhiều hình thức; tình trạng "móc ngoặc", "chạy chot" dường như trở thành phổ biến. Họ ra sức chạy "chức", chạy "quyền", chạy "chỗ", chạy "lợi" và chạy "tội" như Báo cáo của Bộ Chính trị đã nêu ra tại Hội nghị lần thứ sáu (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khoá VIII). Nếu những khuyết điểm, sai lầm, tệ nạn, thậm chí tội ác đó không được khắc phục, uốn nắn, bài trừ, nghiêm trị thì đây thực sự là một nguy cơ, và do đó, rất có thể những mục tiêu mà quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đặt ra sẽ không đạt được.

Chính vì vậy, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta đòi hỏi phải đề cao các giá trị nhân văn. Nó đòi hỏi người lao động phải có lối sống lành mạnh, nhân nghĩa, nếp sống văn minh, coi trọng chữ tín, sống khoan dung và tôn trọng sự đa dạng, sự khác biệt, gắn bó với nhau trên cơ sở đồng thuận và bình đẳng công dân vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Họ phải hiểu biết và tôn trọng pháp luật, kỷ cương phép nước, quy ước của cộng đồng biểu hiện trong lao động, ở hành vi, cách ứng xử, giao tiếp với người khác, với cộng đồng. Đồng thời, với tư cách là chủ thể của hoạt động lao động sản xuất, chủ thể quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội, họ phải biết phấn đấu và đấu tranh thực hiện dân chủ, công bằng và bình đẳng xã hội. Để làm được điều này người lao động phải có sự hiểu biết, có trình độ học vấn nhất định và nhất là phải có văn hóa dân chủ.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.46-47.

Đặc biệt, người lao động Việt Nam trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải có năng lực phát huy những giá trị truyền thống, giá trị văn hoá của dân tộc, kết hợp với việc tiếp thu những tinh hoa của văn hoá nhân loại. Nói đến giá trị truyền thống, thì như GS, TS. Nguyễn Trọng Chuẩn đã nhấn mạnh, là nói tới "những giá trị tương đối ổn định, tới những gì là tốt đẹp, là tích cực, là tiêu biểu cho bản sắc văn hoá dân tộc, có khả năng truyền lại qua không gian, thời gian, những gì cần phải bảo vệ và phát triển". Còn truyền thống được hiểu là "phức hợp những tư tưởng, tình cảm, những tập quán, thói quen, những phong tục, lối sống, cách ứng xử, ý chí, v.v., của một cộng đồng người đã hình thành trong lịch sử, đã trở nên ổn định và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác"¹. Như vậy, truyền thống có cả mặt tích cực lẫn những nét tiêu cực, và dù muốn hay không vẫn để lại dấu ấn vào hiện tại, và ở một mức độ nhất định, vẫn ảnh hưởng đến sự vận động của tương lai. C. Mác đã từng nói: "Con người làm ra lịch sử của chính mình, nhưng không phải làm theo ý muốn tuỳ tiện của mình, trong những điều kiện tự mình chọn lấy, mà là trong những điều kiện trực tiếp có trước mắt, đã cho sẵn và do quá khứ để lại. Truyền thống của tất cả các thế hệ đã chết đè nặng như quả núi lên đầu óc những người đang sống"². Điều này cũng hoàn toàn đúng khi nói về văn hoá của các dân tộc khác, văn hoá nhân loại nói chung.

Do vậy, vấn đề là ở chỗ sự nghiệp công nghiệp hoá,

1. Nguyễn Trọng Chuẩn: *Vấn đề khai thác giá trị truyền thống vì mục tiêu phát triển*, Tạp chí Triết học, số 2-1998, tr.16.

2. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.8, tr.145.

hiện đại hoá ở nước ta đòi hỏi người lao động Việt Nam vừa biết kế thừa những mặt tích cực, những nét đẹp của truyền thống và các giá trị truyền thống, vừa biết phát triển những giá trị đó lên tầm cao hơn, đồng thời biết tiếp thu những tinh hoa quý giá của văn hoá nhân loại. Nếu không biết kết hợp truyền thống với cách tân để vượt lên, để hội nhập, để tìm mọi cách bước vào xã hội hiện đại thì tương lai chỉ là sự tụt hậu. Nói tóm lại, người lao động Việt Nam phải biết hiện đại hoá các giá trị truyền thống, rồi đến lượt mình, những giá trị mà người lao động Việt Nam tạo ra hôm nay sẽ trở thành những giá trị tinh hoa để lại cho đời sau, góp phần làm nên sự trường tồn trong phồn vinh với bản sắc riêng của dân tộc Việt Nam.

Trên đây là sự phác thảo về những năng lực và phẩm chất chủ yếu cần có của người lao động trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đó cũng chính là những yếu tố cơ bản của một nhân cách phát triển toàn diện. Nói một cách tổng quát, chủ nhân của đất nước ở thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải là "những con người phát triển cả về trí lực và thể lực, cả về khả năng lao động, về tính tích cực chính trị - xã hội, về đạo đức, tình cảm trong sáng". Trong bối cảnh đất nước và quốc tế hiện nay, việc xác lập các chuẩn mực giá trị, định hướng các giá trị xã hội để xây dựng nguồn lực con người phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là hết sức cần thiết. Song, sẽ là duy ý chí và ảo tưởng nếu việc định hướng đó bị cường điệu đến mức vẽ ra một mẫu người lý tưởng thoát ly môi trường kinh tế - xã hội, điều kiện lịch sử mà con người tồn tại.

Cần thấy rằng, công nghiệp hoá, hiện đại hoá một mặt đòi hỏi nguồn lực con người phải đáp ứng những yêu

câu mà nó đặt ra, nhưng mặt khác, công nghiệp hoá, hiện đại hoá lại mở ra những cơ hội, khả năng, điều kiện để con người với tư cách là nguồn lực, tự phát triển và hoàn thiện. Đó là biện chứng giữa hoàn cảnh và con người, giữa khách thể và chủ thể. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá với những thành tựu mà nó đạt được sẽ tác động mạnh mẽ đến việc hình thành và phát triển chất lượng nguồn lực con người. Chẳng hạn, môi trường sản xuất công nghiệp sẽ giúp cho người lao động hình thành văn hoá lao động công nghiệp: tinh thần hợp tác, tính kỷ luật, tác phong lao động khẩn trương, chính xác... Sống và lao động trong môi trường công nghiệp hoá, hiện đại hoá, người lao động có cơ hội và điều kiện để rèn luyện và trưởng thành nhiều mặt: có tay nghề, biết làm việc, biết kinh doanh và quản lý tốt; có học vấn cao hơn, biết tư duy khoa học; năng động, sáng tạo hơn, thích ứng với nền sản xuất lớn hiện đại, với trình độ kỹ thuật - công nghệ cao... Nghĩa là, những phẩm chất đặc trưng của con người trong xã hội công nghiệp, trong nền văn minh công nghiệp dần hình thành cùng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nói một cách tổng quát, sự thành công của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá sẽ tạo ra một nền kinh tế phát triển cao, một nền khoa học - công nghệ hiện đại, một nền văn hoá tiên tiến, một nền giáo dục phát triển. Việc tạo ra những thành tựu kinh tế - xã hội đó, theo C.Mác, "không phải chỉ là một phương pháp để làm tăng thêm nền sản xuất xã hội mà còn là phương pháp duy nhất để sản xuất ra những con người phát triển toàn diện nữa"¹.

1. Sđd, t.23, tr.688.

Như vậy, con người không chỉ là chủ thể mà còn là sản phẩm của lịch sử, của hoàn cảnh. Sự phát triển kinh tế - xã hội do công nghiệp hoá, hiện đại hoá mang lại sẽ tác động trực tiếp đến việc nâng cao đời sống vật chất - tinh thần cho con người, do đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Mỗi bước phát triển của nguồn lực con người lại thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đạt tới những thành tựu lớn hơn, cao hơn và ngược lại. Bởi vì, nguồn lực con người và công nghiệp hoá, hiện đại hoá là hai mặt của một quá trình phát triển thống nhất, giữa chúng có quan hệ biện chứng với nhau.

BÀN THÊM VỀ KHÁI NIỆM NGUỒN LỰC CON NGƯỜI

Trước khi bàn về khái niệm "nguồn lực con người", cần xem xét khái niệm "nguồn lực". Qua tìm hiểu chúng tôi thấy rằng, dưới dạng tổng quát, khái niệm "nguồn lực" được hiểu là toàn bộ các yếu tố cả vật chất lẫn tinh thần đã, đang và sẽ có khả năng tạo ra sức mạnh cho sự phát triển và trong những điều kiện thích hợp sẽ thúc đẩy quá trình cải biến xã hội của một quốc gia, dân tộc. Nghĩa là, khái niệm nguồn lực có phạm vi bao quát rộng, nó hàm chứa không chỉ những yếu tố đã và đang tạo ra sức mạnh trên thực tế, mà cả những yếu tố mới ở dạng sức mạnh tiềm năng; nó không chỉ nói lên sức mạnh mà còn chỉ ra nơi bắt đầu, nơi phát sinh hoặc nơi có thể cung cấp sức mạnh; nó phản ánh không chỉ số lượng mà còn cả chất lượng các yếu tố, đồng thời nói lên sự biến đổi không ngừng của các yếu tố đó.

Việc phân loại nguồn lực tuỳ thuộc vào cách xác định các tiêu chí và ở việc xem xét chúng trong các quan hệ xác định. Chẳng hạn, theo tiêu chí khái quát nhất, nguồn lực được phân thành: nguồn lực vật chất và nguồn lực tinh thần; theo quan hệ bên trong - bên ngoài, và mỗi quốc gia với tư cách là một sự vật, thì có nguồn lực bên trong (con người, vốn trong nước, cơ sở vật chất - kỹ thuật, tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý...) và nguồn lực bên ngoài (sự trợ giúp của nước ngoài,

của các tổ chức quốc tế như vốn, công nghệ, thị trường, kinh nghiệm quản lý,...); theo quan hệ chủ thể - khách thể, thì có nguồn lực chủ quan (con người) và nguồn lực khách quan (tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, vốn trong nước và nước ngoài...); theo quan hệ rộng - hẹp, thì những yếu tố tạo nên một nguồn lực nào đó lại trở thành những nguồn lực của chính nguồn lực đó, thí dụ: giáo dục cũng là một nguồn lực góp phần tạo nên nguồn lực con người, hay trí tuệ cũng được coi là một nguồn lực trong nguồn lực con người; theo quan hệ nhân - quả, thì tất cả những yếu tố tạo nên sức mạnh thúc đẩy sự phát triển xã hội đều được coi là nguồn lực. Như vậy, các tiêu chí để phân loại nguồn lực rất đa dạng, do đó các nguồn lực cũng rất phong phú, trong đó con người được coi là một nguồn lực.

Khái niệm "nguồn lực con người" được sử dụng từ những năm 60 ở nhiều nước phương Tây và một số nước châu Á, và giờ đây khá thịnh hành trên thế giới dựa trên quan niệm mới về vai trò, vị trí con người trong sự phát triển. Ở nước ta, khái niệm này được sử dụng tương đối rộng rãi kể từ đầu thập niên 90 đến nay. Tuy nhiên, cho đến thời điểm này chưa có tài liệu nào chính thức đưa ra định nghĩa về khái niệm "nguồn lực con người", mặc dù các bài viết về nguồn lực con người, về nguồn nhân lực, về tài nguyên con người, cũng không phải ít.

Tìm hiểu các nghiên cứu gần đây, chúng tôi thấy quan niệm về nguồn lực con người khá đa dạng, được đề cập đến từ những góc độ khác nhau. Trong lý luận về lực lượng sản xuất, con người được coi là lực lượng sản xuất hàng đầu, là yếu tố quan trọng nhất, quyết định sự vận động và phát triển của lực lượng sản xuất, quyết định quá trình sản xuất và do đó, quyết định năng suất lao động và tiến bộ xã hội. Ở đây,

con người được xem xét từ góc độ là lực lượng lao động cơ bản của xã hội. Trong lý thuyết về tăng trưởng kinh tế, con người được nhìn nhận như một phương tiện chủ yếu, bảo đảm tốc độ tăng trưởng sản xuất và dịch vụ.

Trong lý luận về vốn, con người được đề cập đến như một loại vốn (vốn người, "tư bản người"), một thành tố cơ bản, tất yếu của quá trình sản xuất và kinh doanh. Với cách tiếp cận này, Ngân hàng thế giới cho rằng, nguồn lực con người được hiểu là toàn bộ vốn người (thể lực, trí tuệ, kỹ năng nghề nghiệp) mà mỗi cá nhân sở hữu. Như vậy, nguồn lực con người ở đây được coi như một nguồn vốn bên cạnh các loại vốn vật chất khác: vốn tiền, công nghệ, tài nguyên thiên nhiên,...

Liên hiệp quốc cũng có cách tiếp cận tương tự khi cho rằng nguồn lực con người là tất cả những kiến thức, kỹ năng và năng lực của con người có quan hệ tới sự phát triển của đất nước. Quan niệm này xem xét nguồn lực con người chủ yếu ở phương diện chất lượng con người và vai trò, sức mạnh của nó đối với sự phát triển xã hội.

Ở nước ta, một số nhà khoa học tham gia chương trình khoa học - công nghệ cấp Nhà nước: "Con người Việt Nam - mục tiêu và động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội" mang mã số KX-07 do GS.TSKH Phạm Minh Hạc làm chủ nhiệm, cho rằng nguồn lực con người được hiểu là số dân và chất lượng con người, bao gồm cả thể chất và tinh thần, sức khoẻ và trí tuệ, năng lực và phẩm chất¹. Còn gần đây, trong dịp gặp gỡ các nhà doanh nghiệp, các nhà khoa học - công nghệ

1. Xem: Phạm Minh Hạc (Chủ biên): *Vấn đề con người trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 328.

các tỉnh, thành phố phía Bắc, khi đề cập đến vấn đề tăng cường sự hợp tác giữa các doanh nghiệp với các nhà khoa học - công nghệ và các cơ quan Chính phủ để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, trong lời phát biểu của mình, Thủ tướng Phan Văn Khải cũng khẳng định: "Nguồn lực con người bao gồm cả sức lao động, trí tuệ và tinh thần gắn với truyền thống của dân tộc ta"¹.

Từ một số cách tiếp cận và với những nội dung nêu trên, có thể nói rằng nguồn lực con người không chỉ là lực lượng lao động hay nguồn lao động mà là một tập hợp các yếu tố. Dưới dạng tổng quát, chúng tôi cho rằng "*nguồn lực con người*" là khái niệm chỉ số dân, cơ cấu dân số và nhất là chất lượng con người với tất cả đặc điểm và sức mạnh của nó trong sự phát triển xã hội.

Với cách hiểu như vậy, khái niệm "nguồn lực con người" có nội dung rộng lớn, nó bao gồm những mặt cơ bản sau:

Thứ nhất, lịch sử loài người trước hết là lịch sử lao động sản xuất, vì vậy khái niệm "nguồn lực con người" trước hết cũng được biểu hiện ra là người lao động, là lực lượng lao động (số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động), là nguồn lao động (đội ngũ lao động hiện có và sẽ có trong tương lai gần). Từ khía cạnh này, có thể hiểu rằng khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn lực con người trước tiên là tạo việc làm và khai thác hợp lý nguồn lao động. Đồng thời, khái niệm "nguồn lực con người" cũng phản ánh quy mô dân số thông qua số lượng dân cư và tốc độ tăng dân số của một nước trong một thời kỳ nhất định.

Thứ hai, khái niệm "nguồn lực con người" phản ánh khía cạnh cơ cấu dân cư và cơ cấu lao động trong các ngành, các

1. Phan Văn Khải: Báo *Nhân dân*, 11-1-1998.

vùng, cơ cấu lao động đã qua đào tạo trong các lĩnh vực và khu vực kinh tế, cơ cấu trình độ lao động, cơ cấu độ tuổi trong lực lượng lao động, cơ cấu nguồn lao động dự trữ... Cơ cấu dân cư và lao động ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và sức mạnh của nguồn lực con người.

Thứ ba, khái niệm "nguồn lực con người" phản ánh chủ yếu phương diện chất lượng dân số, đặc biệt là chất lượng của lực lượng lao động trong hiện tại và trong tương lai gần (dưới dạng tiềm năng), thể hiện qua hàng loạt yếu tố. Đó là: sức khoẻ cơ thể và sức khoẻ tâm thần, mức sống, tuổi thọ, trình độ giáo dục và đào tạo về văn hoá và chuyên môn nghề nghiệp, trình độ học vấn, trình độ phát triển trí tuệ, năng lực sáng tạo, khả năng thích nghi, kỹ năng lao động, văn hoá lao động, các khía cạnh tâm lý, ý thức, đạo đức, tư tưởng, tình cảm, tính cách, lối sống, v.v., trong đó trí lực, thể lực, đạo đức là những yếu tố quan trọng nhất. Nghĩa là, nói đến nguồn lực con người là phải nói đến sức lao động (thể lực và trí lực) của con người, nói đến chất lượng con người, bao gồm cả thể chất và tinh thần, sức khoẻ và trí tuệ, năng lực và phẩm chất, thái độ và phong cách làm việc... Nói cách khác, đó là toàn bộ những năng lực và phẩm chất sinh lý - tâm lý - xã hội của con người tạo nên nhân cách trong mỗi cá nhân. Phát huy nguồn lực con người chính là nuôi dưỡng và khai thác có hiệu quả những năng lực và phẩm chất đó.

Thứ tư, khái niệm "nguồn lực con người" còn hàm chứa cả sự liên hệ, tác động lẫn nhau giữa các yếu tố nội tại trong nó; sự ảnh hưởng qua lại giữa nguồn lực con người với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội, giữa nguồn lực con người với các nguồn lực khác. Mặt khác, nó cũng nói lên sự biến đổi và xu hướng của sự biến đổi về số lượng, chất lượng, cơ cấu dân cư và lực lượng lao động.

Thứ năm, khái niệm "nguồn lực con người" còn chỉ ra rằng con người được xem xét với tư cách là một nguồn lực, nguồn lực nội tại, cơ bản trong hệ thống các nguồn lực của sự phát triển xã hội. Là một nguồn lực, cũng như các nguồn lực khác (tài nguyên thiên nhiên, vốn, công nghệ...), con người tạo ra sức mạnh và tham gia vào quá trình thúc đẩy sự phát triển của một quốc gia, dân tộc. Song, nguồn lực con người khác với các nguồn lực khác ở chỗ, có nó, các nguồn lực khác mới phát huy được tác dụng và có ý nghĩa tích cực đối với sự phát triển xã hội, vì thế nó là nguồn lực của mọi nguồn lực. Mặt khác, nó không chỉ là chủ thể quyết định sự vận động và phát triển xã hội, mà còn là khách thể của các quá trình kinh tế - xã hội, là đối tượng mà chính sự phát triển xã hội phải hướng vào phục vụ.

Như vậy, khi nói đến nguồn lực con người và vai trò của nó là phải xem xét con người vừa với tư cách là chủ thể vừa với tư cách là khách thể của các quá trình kinh tế - xã hội. Là chủ thể, con người khai thác, sử dụng các nguồn lực khác hiện có, đồng thời qua đó, góp phần tạo ra các nguồn lực mới để duy trì sự tồn tại và phát triển xã hội. Là khách thể, con người trở thành đối tượng được khai thác cả về thể lực và trí lực cho mục tiêu phát triển xã hội. Dĩ nhiên, hai tư cách này tồn tại không tách rời nhau, vì lẽ khi khai thác các nguồn lực khác, con người tất yếu phải sử dụng trí lực và thể lực của mình; chính con người với sức lực và trí tuệ của mình quyết định mục tiêu, cách thức, nội dung và hiệu quả khai thác các nguồn lực khác. Ngược lại, quá trình khai thác trí lực và thể lực ở con người đều có quan hệ với các nguồn lực khác ở các mức độ khác nhau. Với ý nghĩa đó, con người vừa là chủ thể, vừa là khách thể, vừa là động lực, vừa là mục tiêu của các quá trình kinh tế - xã hội; và do vậy, nguồn lực con người giữ

vị trí trung tâm không chỉ trong hệ thống các nguồn lực của sự phát triển xã hội mà còn của chính sự phát triển xã hội.

Sức mạnh của nguồn lực con người biểu hiện qua sức mạnh của thể lực, trí lực, niềm tin, ý chí..., ở sự thống nhất biện chứng giữa sức mạnh vật chất và sức mạnh tinh thần của mỗi cá nhân và của cả cộng đồng không chỉ trong thực tế mà còn ở dạng tiềm năng. Những yếu tố trên có quan hệ hữu cơ và trong điều kiện ngày nay, trí lực có vai trò đặc biệt quan trọng, là nền tảng sức mạnh của mỗi quốc gia. Vì vậy, khi xem xét nguồn lực con người đòi hỏi phải nhìn nhận con người với tất cả hiện trạng, tiềm năng, đặc điểm và sức mạnh của nó đối với sự phát triển xã hội ở cả phương diện là chủ thể lẫn phương diện là khách thể.

Bên cạnh khái niệm "nguồn lực con người", các khái niệm "nguồn nhân lực", "tài nguyên con người" cũng đang được sử dụng rộng rãi. Theo một số tác giả của chương trình khoa học - công nghệ cấp Nhà nước KX-07 thì đây là những khái niệm đều được dịch từ cụm từ Human Resources, tùy cách dịch. Tuy nhiên, trong thực tế, khái niệm "nguồn nhân lực" ngoài nghĩa rộng được hiểu như khái niệm "nguồn lực con người", thường còn được hiểu theo nghĩa hẹp là nguồn lao động (tổng số người đang có việc làm, số người thất nghiệp và số lao động dự phòng), thậm chí có khi còn được hiểu là lực lượng lao động (số người trong độ tuổi lao động mà có khả năng lao động). Cũng vậy, khái niệm "tài nguyên con người" còn được sử dụng với hàm ý nhấn mạnh phương diện khách thể của con người, coi con người như một loại tài nguyên, một loại của cải quý giá, cần được khai thác triệt để, hợp lý, có hiệu quả, đặc biệt là nguồn tiềm năng trí tuệ trong đó.

Tìm hiểu khái niệm "nguồn lực con người" không chỉ đơn thuần là tìm hiểu nội hàm của một khái niệm. Quan niệm

đúng về nguồn lực con người sẽ là cơ sở quan trọng định hướng cho việc nuôi dưỡng, khơi dậy và phát huy tốt tiềm năng con người, nhờ đó khai thác có hiệu quả các nguồn lực khác vì mục tiêu phát triển.

KHAI THÁC NGUỒN LỰC CON NGƯỜI PHỤC VỤ CÔNG CUỘC CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẤT NƯỚC

Sức mạnh của nguồn lực con người trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá phụ thuộc không chỉ ở số lượng, chất lượng và cơ cấu nguồn lao động, mà còn ở chỗ nguồn lao động đó được khai thác, sử dụng như thế nào. Vấn đề này bao gồm nhiều yếu tố, từ việc tạo việc làm cho người lao động đến việc tổ chức, quản lý lao động xã hội, điều kiện môi trường lao động cũng như những động lực kích thích tính tích cực của người lao động,...

1. Tạo nhiều việc làm cho người lao động

Phấn đấu sử dụng lao động có hiệu quả, nhất là lao động trí tuệ vào hoạt động sản xuất xã hội là vấn đề lớn và quan trọng đối với mọi quốc gia. Vấn đề này càng trở nên cấp thiết đối với nước ta, một nước có nền sản xuất còn lạc hậu, tổng sản phẩm quốc dân vào loại rất thấp, lực lượng lao động thường trực ngày càng đông đảo, lại bước vào thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Chưa kể hiện tại có hơn 2 triệu lao động chưa có việc làm thường xuyên, hơn 7 triệu chỗ làm việc cho lao động nông nhàn ở nông thôn, mỗi năm bình quân tăng thêm 1,2 - 1,3 triệu lao động. Vì vậy, tạo ra nhiều việc làm có hiệu quả cho người lao động, phấn đấu để tỷ lệ lao

động có việc làm ngày càng tăng là nhiệm vụ thiết yếu và trở thành một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay. Đại hội Đảng lần thứ VIII đã nhấn mạnh: "Bảo đảm công ăn, việc làm cho dân là một mục tiêu xã hội hàng đầu, không để thất nghiệp trở thành căn bệnh kinh niên"¹.

Để thực hiện nhiệm vụ quan trọng này, chính sách lao động và việc làm phải hướng vào việc khai thác triệt để, hợp lý, có hiệu quả nguồn lao động của đất nước mà tư tưởng cơ bản của nó là *bảo đảm và tạo điều kiện cho mọi người có khả năng lao động đều có cơ hội có việc làm*. Điều này đòi hỏi phải *xã hội hóa việc làm*, đồng thời Nhà nước phải tạo môi trường, điều kiện thuận lợi về pháp lý, kinh tế, xã hội để người lao động bình đẳng trong cơ hội tìm kiếm việc làm; bảo vệ quyền tự do lao động của chính họ. Mặt khác, cần quan niệm "việc làm" không chỉ ở khu vực các ngành kinh tế, càng không chỉ ở kinh tế nhà nước, mà ở tất cả các hoạt động kinh tế - xã hội tạo ra thu nhập mà không vi phạm pháp luật. Với tinh thần đó, tích cực tạo ra nhiều việc làm cho người lao động bằng cách phát triển sản xuất, duy trì và phát triển các nghề truyền thống, mở thêm nhiều ngành nghề mới, phát triển dịch vụ và du lịch, khuyến khích mọi người, mọi thành phần kinh tế tự tìm việc làm và đầu tư tạo việc làm.

Trước hết, thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần và thúc đẩy nó phát triển là điều kiện tiên quyết để giải quyết việc làm:

Đây là chính sách giải phóng mọi năng lực sản xuất, phát huy sức mạnh toàn dân, điều này đã được minh chứng rõ từ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 99.

khi nước ta tiến hành công cuộc đổi mới. Trong những năm qua, hoạt động của khu vực ngoài doanh nghiệp nhà nước không chỉ góp phần to lớn vào tăng trưởng kinh tế của đất nước mà trong thực tế còn tạo ra hầu hết việc làm cho xã hội, trung bình mỗi năm tiếp nhận gần 1 triệu lao động mới. Hiện tại số lao động làm việc ở khu vực ngoài quốc doanh chiếm tới 4/5 tổng số lao động. Như vậy, nếu như kinh tế nhà nước giữ vai trò *chủ đạo* trong nền kinh tế thì khu vực kinh tế tư nhân giữ vai trò *chủ lực*. Vì lẽ đó, để cho chính sách kinh tế nhiều thành phần thực sự đi vào cuộc sống, Nhà nước cần tạo ra một môi trường sản xuất kinh doanh thuận lợi cho tất cả các thành phần kinh tế, lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn để xem xét, lựa chọn các chính sách thích hợp; hạn chế đến mức tối thiểu sự phân biệt đối xử của các cơ quan quản lý đối với khu vực kinh tế tư nhân.

Đặc biệt quan tâm tạo việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn:

Như chúng ta đã biết, nước ta có lực lượng lao động nông nghiệp, nông thôn hùng hậu, nhưng đất canh tác lại quá thấp nên tình trạng phổ biến của lao động nông thôn là thiếu việc làm, tỷ suất sử dụng sức lao động thấp. Vì vậy, vấn đề lao động, việc làm, sử dụng có hiệu quả bộ phận lao động xã hội này trở nên cấp bách, nó không chỉ là nhân tố quyết định sự tăng trưởng kinh tế khu vực nông nghiệp cũng như toàn bộ nền kinh tế, mà còn có ý nghĩa lớn lao về phương diện chính trị, xã hội. Chính vì vậy, tại Đại hội IX, Đảng ta đã khẳng định: "Bằng nhiều giải pháp, tạo ra nhiều việc làm, tăng quỹ thời gian lao động được sử dụng, nhất là trong nông nghiệp và nông thôn"¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 105.

Trong thời gian qua, nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách nhằm khơi dậy tiềm năng lao động, đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập cho lao động nông nghiệp, nông thôn và đã đạt được những kết quả bước đầu đáng khích lệ. Tuy nhiên, đứng trên bình diện chung cả nước và trước yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, vẫn đề lao động, việc làm, thu nhập cho dân cư lao động nông nghiệp, nông thôn vẫn còn đang là một bài toán khó và nan giải. Để góp phần giải bài toán này, chúng ta cần quan tâm tới một số vấn đề sau:

Trước hết, công tác quy hoạch và kế hoạch hóa dài hạn về lao động, việc làm trong nông nghiệp, nông thôn cần tiếp tục đặt ra một cách nghiêm túc và thiết thực, có sự điều tra, đánh giá chuẩn xác thực trạng thị trường lao động nông thôn. Các chương trình việc làm và trợ giúp việc làm quốc gia trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn phải được cụ thể hóa phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và sinh thái của từng vùng (trung du, miền núi, đồng bằng, ven biển) để từ đó lựa chọn các biện pháp tạo việc làm có tính khả thi cao; tránh tình trạng hình thức hoặc thả nổi, cho rằng đó là công việc tự thân của nông nghiệp, nông thôn, nông dân.

Hai là, cần chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển công nghiệp nông thôn, khôi phục và mở mang các nghề truyền thống với tinh thần "mỗi làng một nghề", từ đó làm biến đổi cơ cấu lao động theo hướng giảm dần số hộ thuần nông, tăng tỷ lệ hộ phi nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Trong điều kiện Việt Nam, kinh tế hộ gia đình vẫn là đơn vị kinh tế cơ bản tổ chức sản xuất kinh doanh, thu hút lao động, do đó cần có chính sách phát triển mạnh kinh tế hộ gia đình. Khuyến khích các hình thức tổ

chức sản xuất quy mô lớn theo kiểu trang trại và tạo lập môi trường kinh tế, xã hội và luật pháp thuận lợi cho nó phát triển. Bởi đây là mô hình sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội lớn như tạo ra khả năng huy động vốn, khai thác tiềm năng sản xuất, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động và tăng thêm nông sản hàng hoá cho xã hội.

Ba là, chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng cơ sở kinh tế, kỹ thuật và xã hội ở nông thôn, vì nó là tiền đề tất yếu để phát triển sản xuất, nhờ đó tạo việc làm và nâng cao đời sống vật chất - tinh thần cho cư dân nông thôn. Đồng thời, tăng cường chuyển giao công nghệ nhất là công nghệ sinh học, hướng dẫn cho nông dân những kiến thức sản xuất kinh doanh, phát triển đào tạo nghề (dưới hình thức đào tạo tại chỗ và ngắn hạn là chủ yếu) cho lao động nông thôn để góp phần đáp ứng lao động kỹ thuật cho việc phát triển công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở mỗi vùng nông thôn, từng bước thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Một khác, tiếp tục đẩy mạnh chương trình di dân, phân bố lại lao động trong phạm vi nội bộ vùng, địa phương, cũng như trong phạm vi cả nước nhằm khai thác có hiệu quả lao động và tiềm năng thiên nhiên. Đó cũng là cách để hạn chế tình trạng di dân tự do, nhất là từ nông thôn đổ xô ra thành thị, ra các khu công nghiệp tìm việc làm và kiếm sống, gây ra áp lực và làm phức tạp cho công tác quản lý đô thị, quản lý xã hội và môi trường sinh thái. Ngoài ra tăng cường liên doanh, liên kết, hợp tác và đầu tư với các nước trong quá trình phát triển nông nghiệp để tranh thủ vốn, kỹ thuật và công nghệ sản xuất, chế biến, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm xuất khẩu, đây cũng là yếu tố góp phần quan trọng tăng hiệu quả sản xuất, thu hút và sử dụng có hiệu quả lực lượng lao động nông thôn.

Tóm lại, muốn tạo ra nhiều việc làm cho khu vực nông nghiệp, nông thôn, tất yếu phải phát triển sản xuất, mở mang ngành nghề, song để làm được điều này, ngoài việc phát huy tối đa nội lực của nông nghiệp, nông thôn, nông dân, Nhà nước phải hỗ trợ đắc lực về vốn và các dịch vụ "*đầu vào, đầu ra*" cho sản xuất, nâng cao dân trí và đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Chú trọng tạo việc làm cho lao động đã qua đào tạo, nhất là đối với lao động trí tuệ.

Lao động có chuyên môn đã qua đào tạo, nhất là đội ngũ lao động trí tuệ, các cán bộ khoa học - công nghệ đỉnh cao, là nòng cốt trong lực lượng lao động, có vai trò quyết định đến tốc độ, chất lượng quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ở nước ta, lực lượng lao động này còn quá nhỏ bé so với yêu cầu (mới chỉ chiếm 14,3% lao động xã hội), nhưng hiện tại vẫn còn 2,2% trong tổng số lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật chưa có việc làm. Tình trạng cán bộ khoa học, công nghệ, văn hóa, xã hội và công nhân lành nghề đã được đào tạo nhưng thiếu việc làm, chưa có việc làm hoặc bỏ nghề, nếu còn tiếp tục kéo dài thì chẳng những làm giảm sức mạnh của lao động trí tuệ đối với công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mà còn gây nên sự lãng phí lớn. Vì vậy, vấn đề giải quyết việc làm cho lao động đã qua đào tạo là nhiệm vụ cấp thiết mà kết quả của nó phụ thuộc chủ yếu vào sự phát triển kinh tế - xã hội, vào tiến trình và quy mô công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đối với các nhà khoa học, công nghệ, nhất là với những tài năng đỉnh cao, để tạo việc làm cho họ phải cung cấp đủ tài chính và tạo những điều kiện làm việc cần thiết như cung cấp thông tin, trang bị phương tiện thí nghiệm, các cơ sở triển khai ứng dụng nhanh các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn... Tuy nhiên, nguồn tài chính này nếu chỉ đơn giản là do

Nhà nước cấp để cho các nhà khoa học nghiên cứu mà không có đơn đặt hàng từ phía sản xuất thì việc nghiên cứu đó sẽ không đem lại hiệu quả sát thực. Cần phải gắn hoạt động khoa học, công nghệ với thực tiễn, làm cho người sản xuất phải tìm đến khoa học, coi khoa học và công nghệ là yếu tố quyết định sự sống còn và phát triển của doanh nghiệp. Từ đó, thiết lập các quan hệ trực tiếp giữa doanh nghiệp với cơ quan và người nghiên cứu, phát minh sáng chế trên cơ sở bạn hàng cùng có lợi. Có như thế mới tạo ra thị trường khoa học rộng lớn, do đó các nhà khoa học sẽ có "sân" để phát huy năng lực của mình.

Tăng vốn đầu tư tạo việc làm, phát triển thị trường lao động và mở rộng xuất khẩu lao động.

Muốn tạo thêm việc làm phải tăng vốn đầu tư cho sản xuất và kinh doanh, vì tăng lao động mà không tăng vốn đầu tư thì hiệu quả sản xuất, kinh doanh sẽ giảm, xét từ góc độ kinh tế. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong giai đoạn 2001 - 2005, để phát triển sản xuất, giải quyết việc làm cho nguồn lao động hiện có, chúng ta cần lượng vốn đầu tư khoảng 50 tỷ USD. Để có được lượng vốn lớn như vậy, phải tạo vốn từ nhiều kênh, nhưng trước hết Nhà nước cần có chính sách hấp dẫn, tin cậy để thu hút nguồn vốn trong nhân dân dưới nhiều hình thức; đồng thời phải tăng cường tiết kiệm tiêu dùng, nâng dần tỷ lệ tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế để tập trung cho sản xuất. Lý luận kinh tế cũng như thực tiễn của nhiều nước đều khẳng định nguồn vốn trong nước mới thực sự giữ vai trò quyết định. Cùng với điều đó, nên tiếp tục đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài và tranh thủ viện trợ quốc tế nhằm góp phần giải quyết việc làm và thông qua đó, đào tạo nghề nghiệp, nâng cao trình độ chuyên môn cho người lao động.

Mặt khác, vấn đề giải quyết việc làm phải đặt trong điều kiện nền kinh tế thị trường, do đó, sự hoạt động của thị trường lao động là tất yếu và khách quan. Điều quan trọng là Nhà nước phải tổ chức quản lý và hướng dẫn tốt việc thuê mướn và sử dụng lao động; kiểm tra việc trả công lao động, việc thực hiện các quy định về giờ làm việc trong ngày, về điều kiện lao động, về bảo hộ, an toàn lao động... để bảo vệ lợi ích chính đáng của người lao động và người sử dụng lao động. Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động được tự do làm ăn, tự do làm giàu chính đáng, tự do hiệp tác và thuê mướn lao động theo pháp luật và theo sự hướng dẫn của Nhà nước.

Bên cạnh đó, cần mở rộng hơn nữa hệ thống các trung tâm dạy nghề và xúc tiến việc làm, kết hợp với việc thông tin rộng rãi dưới nhiều hình thức về nhu cầu việc làm, khả năng cung ứng lao động được đào tạo, cũng như các yêu cầu và khả năng sử dụng lao động. Đồng thời, cần tạo ra sự liên thông giữa người sử dụng và nơi đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi để những thông tin về nhu cầu lao động đến với các trường đại học, các cơ sở, trung tâm đào tạo. Các trung tâm dịch vụ việc làm không chỉ có chức năng môi giới tạo việc làm, cung cấp nhân lực cho cơ sở sử dụng lao động, mà phải trở thành trung tâm nghiên cứu, điều tra tình hình nhu cầu lao động, làm cầu nối giữa đào tạo với sử dụng lao động để tạo điều kiện cho thị trường lao động hoạt động và phát triển. Sự phát triển của thị trường lao động có tác dụng gắn kết nhanh giữa cung và cầu lao động, tạo ra sự phối hợp nhịp nhàng, ăn khớp về cung - cầu lao động, nhờ đó mà hạn chế việc lăng phí lao động, góp phần khai thác triệt để và có hiệu quả lực lượng lao động xã hội.

Ngoài ra, cần tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu lao động với nhiều hình thức trên cơ sở kết hợp lợi ích đất nước với lợi ích

người lao động, đặt nó trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung. Xuất khẩu lao động không chỉ là giải pháp quan trọng nhằm giải quyết việc làm, tăng nguồn thu nhập cho cá nhân và đất nước, mà còn là con đường để đào tạo nguồn lao động. Để phát triển thị trường xuất khẩu lao động, phải tăng cường tìm kiếm, mở rộng thị trường lao động ở nước ngoài, nghiên cứu thị trường lao động quốc tế để đào tạo, chuẩn bị nhân lực cho xuất khẩu lao động; đồng thời Nhà nước nên cho phép các tổ chức kinh tế, cá nhân được tham gia xuất khẩu lao động, dưới sự quản lý thống nhất của Nhà nước.

Trên đây là một số giải pháp chủ yếu xung quanh vấn đề tạo việc làm - một vấn đề hết sức phức tạp và thiết yếu, nhất là trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Song, để giải quyết việc làm cho người lao động không chỉ dừng lại ở chỗ tạo việc làm, mà còn phải chuẩn bị cho người lao động có chuyên môn nghề nghiệp, có những năng lực và phẩm chất cần thiết, đáp ứng được yêu cầu của việc làm. Chỉ như vậy, vấn đề giải quyết việc làm mới đem lại kết quả.

Xin nói thêm rằng, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thúc đẩy phân công lao động xã hội phát triển, hình thành nhiều ngành nghề mới đặc biệt là trong công nghiệp và dịch vụ, nhờ đó tạo thêm nhiều việc làm. Nhưng mặt khác, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi nhiều lao động lành nghề, lao động phức tạp và giảm nhu cầu về lao động giản đơn. Hậu quả là, lao động có tay nghề cao thì cung nhỏ hơn cầu, còn lao động giản đơn thì cung lớn hơn cầu rất nhiều, nên sẽ có nhiều người không tìm được việc làm. Do đó, công nghiệp và dịch vụ có thể rất thiếu lao động song lại không thu hút được lao động dôi ra từ nông nghiệp và số người hiện chưa có việc làm ở thành thị; thêm vào đó, những doanh nghiệp bị phá sản cũng làm tăng số người thất nghiệp.

Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng trong điều kiện kinh tế thị trường, thất nghiệp là điều khó tránh khỏi đối với người lao động (kể cả lao động đã qua đào tạo). Thất nghiệp chỉ hoàn toàn mang tính tiêu cực khi người thất nghiệp không ra khỏi "bể chứa thất nghiệp", tức thất nghiệp định trệ. Khi "luồng lưu thông" của thất nghiệp diễn ra trôi chảy thì đó không phải là điều đáng ngại và có thể coi đây là đội ngũ lao động dự trữ. Song, để tránh sự lãng phí lao động và hạn chế hậu quả tiêu cực về mặt xã hội, cần tăng cường khâu tư vấn, dịch vụ giới thiệu việc làm, phát triển thông tin thị trường lao động, đào tạo bổ sung cho người lao động... Đồng thời, ban hành và thực thi những chính sách về bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thất nghiệp và về điều tiết cung cầu lao động; đặc biệt chú ý đến các đối tượng chính sách.

Nói tóm lại, giải quyết việc làm cho người lao động là vấn đề lớn, bức xúc và nan giải đối với mọi quốc gia. Thực tế chưa có nước nào, kể cả các nước phát triển, lo liệu đầy đủ việc làm cho mọi người lao động. Chỉ có điều, một xã hội tiến bộ, ưu việt phải là xã hội *tạo ra những điều kiện khách quan và chủ quan thuận lợi để mọi người đều có cơ hội tìm kiếm việc làm* và có tỷ lệ người thất nghiệp thấp. Để đạt được điều này phải thực hiện xã hội hóa việc làm, trong đó Nhà nước có vai trò tạo ra các tiền đề, điều kiện và môi trường cần thiết về pháp lý, kinh tế, xã hội, đồng thời trợ giúp có hiệu quả (cho vay vốn để tạo việc làm, thực hiện chính sách thuế và tín dụng ưu đãi cho doanh nghiệp tạo được nhiều việc làm...) để mọi người, mọi thành phần kinh tế tự tạo việc làm.

2. Tổ chức lao động xã hội hợp lý, khai thác tốt năng lực người lao động

Vấn đề không phải chỉ ở chỗ tạo việc làm, mà điều quan

trọng hơn là việc làm phải có hiệu quả và đạt được sự phân công lao động xã hội hợp lý, bởi vì người lao động chỉ có thể phát huy tốt nhất năng lực của mình khi họ làm việc đúng sở trường và có điều kiện, môi trường lao động thuận lợi. Vì thế, sự hợp lý trong tổ chức lao động xã hội trở thành yêu cầu cấp thiết và là tiêu chí quan trọng đánh giá trình độ tổ chức, quản lý của một nền sản xuất xã hội phát triển. Sự hợp lý này bao gồm từ lao động lãnh đạo, quản lý đến lao động thừa hành, từ vị trí cao đến vị trí thấp, từ lao động trí tuệ phức tạp đến lao động cơ bắp giản đơn; đồng thời biểu hiện trong toàn bộ quá trình tổ chức lao động từ khâu tuyển dụng đến bố trí, sử dụng, đánh giá, sàng lọc, cũng như việc quản lý đối với từng loại lao động, v.v..

Chính sách tuyển dụng và sử dụng lao động phải gắn với cơ chế thị trường có sự quản lý, hướng dẫn của Nhà nước:

Phải nói rằng, cùng với quá trình đổi mới nền kinh tế, chính sách tuyển dụng và sử dụng lao động nước ta đã có những thay đổi căn bản và từng bước gắn với cơ chế thị trường. Nó đã bước đầu phát huy tác dụng tích cực trong việc nâng cao hiệu quả của sử dụng lao động, góp phần quan trọng thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Tuy nhiên, trong chính sách sử dụng lao động ở nước ta, nhiều vấn đề về tuyển dụng và bố trí lao động vẫn còn mang tính chủ quan và dấu ấn của cơ chế hành chính, bao cấp, do đó gây lãng phí tiềm năng lao động và cản trở việc sử dụng có hiệu quả nguồn lao động. Do vậy, để tăng khả năng khai thác, sử dụng lao động hợp lý và có hiệu quả, phù hợp với cơ chế chung của nền kinh tế, *chính sách tuyển dụng và sử dụng lao động ở nước ta hiện nay phải thực sự gắn với cơ chế thị trường có sự quản lý, hướng dẫn của Nhà nước.* Chính sách này cho phép phát huy triệt để tiềm năng và sức sáng tạo của người lao động, tạo ra

điều kiện và môi trường thuận lợi để người lao động tự do lựa chọn việc làm và cống hiến khả năng của bản thân.

Vì lẽ đó, trước hết, vấn đề *tuyển dụng lao động phải xuất phát từ nhu cầu thị trường lao động*, với sự tác động của các quy luật trong nền kinh tế thị trường. Phải thực hiện chế độ thi tuyển một cách nghiêm túc, khoa học, khách quan (nhất là với lao động có chuyên môn kỹ thuật, với tầng lớp công chức nhà nước), với những nội dung và mức độ yêu cầu khác nhau tuỳ theo từng loại lao động. Đồng thời, cần *đa dạng hóa loại hình tuyển dụng và sử dụng lao động*: tuyển dụng chính thức vào biên chế (chủ yếu ở khu vực nhà nước), tuyển dụng theo hợp đồng dài hoặc ngắn hạn (ở cả khu vực nhà nước, tập thể, tư nhân) và tuyển dụng theo việc cụ thể. Chính sách tuyển dụng và sử dụng lao động đã qua đào tạo được áp dụng chủ yếu là theo quy chế công chức nhà nước đối với lao động trong khu vực hành chính sự nghiệp (quản lý nhà nước và hoạt động sự nghiệp) và theo hợp đồng lao động đối với lao động trong khu vực sản xuất kinh doanh. Do vậy, Nhà nước cần xây dựng chức danh và tiêu chuẩn cho các vị trí công tác, lấy tiêu chuẩn của chức danh làm cơ sở để tuyển dụng và sắp xếp sử dụng. Việc tuyển và sử dụng lao động kỹ thuật theo đúng yêu cầu trình độ nghiệp vụ của từng vị trí công tác sẽ có tác dụng không những tiết kiệm được lao động, bộ máy gọn nhẹ, mà còn làm cho mỗi người thực hiện nhiệm vụ đúng ngành nghề, trình độ chuyên môn, phát huy được năng lực, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác. Trong khu vực sản xuất kinh doanh, cho đến nay, hợp đồng lao động là phương thức phù hợp nhất trong tuyển dụng và cung ứng lao động, bởi nó giúp cho người lao động (trong đó có lao động kỹ thuật) thực sự thực hiện được quyền tự do trong lao động; đồng thời, tạo điều kiện cho người sử dụng lao động tuyển dụng được

những lao động có trình độ và ngành nghề phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh, nhờ vậy việc sử dụng lao động có hiệu quả hơn.

Mặt khác, trong nền kinh tế thị trường, sự di chuyển lao động diễn ra nhanh và sâu rộng, sự di chuyển đó cũng như sự di chuyển các nguồn lực khác (vốn, công nghệ,...) là tất yếu khách quan, nó vừa là nguyên nhân, vừa là kết quả của tăng trưởng kinh tế. Vì thế, việc cho phép lao động (đặc biệt lao động đã qua đào tạo) di chuyển dễ dàng theo nhu cầu sử dụng của các vùng, các ngành sẽ góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lao động nói chung. Hơn nữa, khả năng di chuyển lao động dễ dàng sẽ giúp duy trì cạnh tranh, thúc đẩy việc phát triển việc làm và khuyến khích sự phân chia các lợi ích do tăng trưởng đem lại một cách công bằng hơn giữa các cá nhân, các tổ chức kinh tế - xã hội.

Ngoài ra, cần *thực hiện cơ chế quản lý lao động thống nhất trên phạm vi toàn nền kinh tế quốc dân*. Nghĩa là, phải có chính sách tuyển dụng và sử dụng lao động chung cho mọi thành phần kinh tế, mọi doanh nghiệp, không phân biệt hình thức sở hữu tư liệu sản xuất nhằm bảo đảm quyền dân chủ, bình đẳng trước pháp luật của các doanh nghiệp trên lĩnh vực này. Bởi lẽ phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một chính sách có tính chiến lược, lâu dài của nước ta. Trong nền kinh tế này, các thành phần kinh tế tồn tại trong sự thống nhất, tác động qua lại lẫn nhau, chịu ảnh hưởng của nhau, cạnh tranh nhau, thúc đẩy nhau, qua đó làm cho nền kinh tế phát triển. Vì thế, nếu không có sự quản lý thống nhất về chính sách tuyển dụng và sử dụng lao động thì dễ tạo nên những bất bình đẳng trong sự bảo hộ của Nhà nước về quyền lợi của người lao động và của cả chủ sử dụng lao động ở các thành phần kinh tế khác nhau. Từ đó

ảnh hưởng xấu đến sự phát triển sản xuất của các thành phần kinh tế cũng như tới việc khai thác có hiệu quả nguồn lao động trong nền kinh tế quốc dân nói chung.

Những năm gần đây, hiện tượng "mất chất xám", "chảy chất xám tại chỗ" được nói tới nhiều, đó là tình trạng lao động có chuyên môn kỹ thuật cao rời bỏ khu vực kinh tế nhà nước chuyển sang làm việc cho khu vực kinh tế tư nhân (các cơ sở tư nhân trong nước hoặc các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài). Hiện tượng này quả là đáng lo ngại vì nó chứng tỏ khu vực kinh tế nhà nước làm ăn kém hiệu quả, thu nhập của người lao động thấp, trong khi đáng lẽ nó phải tăng trưởng và phát triển mạnh mẽ để xứng đáng giữ vị trí chủ đạo trong nền kinh tế, chi phối các thành phần kinh tế khác. Song, điều đáng lo sợ hơn lại là lao động có trình độ chuyên môn (nhất là có trình độ cao) không được sử dụng đúng ngành nghề chuyên môn, phải bỏ nghề hoặc không có điều kiện để làm việc có hiệu quả, đang gây nên sự lãng phí lớn tiềm năng trí tuệ của lực lượng lao động nước ta. Nói cách khác, "teo chất xám", "bạc chất xám" là hiện tượng đáng sợ hơn "chảy chất xám" từ khu vực này sang khu vực khác của nền kinh tế.

Một trong những tác động tích cực của kinh tế thị trường là cả người lao động và người sử dụng lao động đều rất quan tâm đến hiệu quả lao động. Vì thế, để có hiệu quả lao động cao người lao động thường lựa chọn những việc phù hợp với trình độ chuyên môn nghề nghiệp, năng lực sở trường của bản thân, còn người sử dụng lao động cũng cố gắng tuyển và sử dụng những lao động đáp ứng được yêu cầu của công việc. Nhờ đó, sự phân công lao động xã hội tiếp cận dần tới chỗ hợp lý, sử dụng "đúng người, đúng việc". Dấu hiệu tích cực này đã bước đầu xuất hiện ở nước ta, đó là hiện tượng người

có tài, có chí, có gan ra làm doanh nghiệp tư nhân, thậm chí bỏ cả doanh nghiệp Nhà nước để có thu nhập cao hơn, chấp nhận rủi ro. Trong khi đó, người năng lực có hạn và cầu an lại tìm cách vào "trú ngụ" trong khu vực nhà nước. Tình hình trên đòi hỏi, một mặt *phải tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý, sử dụng và trả lương ở khu vực kinh tế nhà nước* để từng bước nâng cao hiệu quả của khu vực kinh tế này, đồng thời có những đòn bẩy để giữ chân người tài; mặt khác, *tích cực tạo môi trường thuận lợi để phát huy hết mọi tài năng*, tạo ra xu hướng: việc khó tìm người tài, người tài tìm việc khó, có hiệu quả cao... Kết quả là mọi người làm việc phù hợp với khả năng và sở trường của mình (đương nhiên phải tính đến cả yếu tố cung, cầu và giá cả sức lao động). Như vậy, trên phạm vi toàn xã hội, lao động tiến dần tới chỗ toàn dụng.

Có chính sách hữu hiệu để thu hút lao động đã qua đào tạo đến làm việc ở các vùng nông thôn, miền núi.

Nông thôn và miền núi giữ vị trí hết sức quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội của nước ta, song việc huy động nhân lực đã qua đào tạo đến làm việc ở đây đang gặp rất nhiều khó khăn. Phần lớn người lao động sau khi được đào tạo chuyên môn, nghề nghiệp đều muốn sống và làm việc tại các thành phố, thị xã. Vì thế hiện nay ở nông thôn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, đang thiếu trầm trọng các cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học. Tình hình đó gây nên sự mất cân đối nghiêm trọng trong phân bố lao động đã qua đào tạo, làm giảm đáng kể hiệu quả khai thác năng lực lao động ở họ, gây ra sự lãng phí lớn cả về vật chất lẫn trí tuệ. Đây thực sự là một trong những khó khăn nan giải khi tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Trong những năm qua, Nhà nước ta đã có những chính sách nhằm khuyến khích sinh viên mới ra trường đến công

tác và lập nghiệp ở các vùng nông thôn, miền núi như: được hưởng 100% lương trong thời gian tập sự, tăng các loại phụ cấp để thu nhập của họ gấp hai lần lương cơ bản, tăng thời gian nghỉ phép lên gấp đôi và một số chế độ ưu đãi khác. Những chính sách đó mặc dù là sự ưu tiên nhưng vẫn chưa đủ sức hấp dẫn, rất nhiều sinh viên vẫn còn băn khoăn về khả năng phát triển nghề nghiệp và vị trí xã hội khi đến làm việc ở nông thôn, miền núi. Để thu hút trí thức, nhất là trí thức trẻ, đến làm việc ở nông thôn, miền núi, ngoài việc đào tạo theo địa chỉ, đào tạo tại chỗ, phải giải quyết hàng loạt vấn đề. Đó là có *chính sách ưu đãi đủ mạnh* để khắc phục sự chênh lệch khá xa hiện nay không chỉ về thu nhập, mà cả về chất lượng cuộc sống giữa trí thức thành phố và trí thức nông thôn. Đồng thời, cung cấp thông tin, sách báo, tạo môi trường tâm lý - xã hội thuận lợi để trí thức công tác ở nông thôn không ngừng học tập nâng cao trình độ. Mặt khác, tạo điều kiện thuận lợi để họ có thể dễ dàng quay trở về thành phố, vùng xuôi để tiếp tục làm việc và học tập nâng cao trình độ học vấn sau khi đã làm việc một số năm ở nông thôn, miền núi. Thực tiễn cho thấy sinh viên sẽ sẵn sàng đến làm việc tại nông thôn, miền núi nếu biết rằng đây là một điều kiện để sau một số năm họ dễ dàng quay trở lại thành phố, miền xuôi.

Thực hiện chính sách "cầu hiền", khai thác triệt để lao động trí tuệ.

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lao động trí tuệ có vị trí đặc biệt quan trọng, bởi lẽ công nghiệp hóa, hiện đại hóa dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ, sự phát triển khoa học - công nghệ đòi hỏi sự tích tụ "chất xám", mà "chất xám" lại chính là sản phẩm đặc trưng của lao động trí tuệ. Song, đáng tiếc là tỷ trọng loại lao động này ở nước ta

còn quá nhỏ bé, lại đang bị lãng phí nguồn tài nguyên quý giá đó. Đáng tiếc hơn nữa là, điều đó không phải do chúng ta không nhận thấy tầm quan trọng của nó, mà là do sự bất hợp lý trong cơ chế, chính sách đào tạo và sử dụng lao động trí tuệ. Vì thế, *phải đổi mới chính sách sử dụng lao động trí tuệ để khai thác tốt nhất loại lao động này*. Muốn vậy, trước hết cần hiểu đặc điểm của lao động trí tuệ - loại lao động dựa trên phương thức lao động trí tuệ cá nhân; sản phẩm lao động trực tiếp của họ là những tri thức khoa học sáng tạo, những giá trị tinh thần, những công trình khoa học - công nghệ trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Đặc điểm này đòi hỏi phải có một môi trường tinh thần - xã hội thuận lợi phù hợp với yêu cầu của hoạt động sáng tạo. Môi trường đó, trước hết, theo Lenin, "phải đảm bảo phạm vi hết sức rộng rãi cho sáng kiến cá nhân, cho khuynh hướng cá nhân, cho tư tưởng và sức tưởng tượng,..."¹.

Cùng với điều đó, phải cung cấp cho lao động trí tuệ những điều kiện làm việc cần thiết, như trang thiết bị hiện đại, thông tin chính xác và kịp thời, các cơ sở triển khai, ứng dụng các kết quả nghiên cứu,... Nghĩa là, phải đầu tư đúng mức, tập trung và có trọng điểm, khắc phục ngay tình trạng đầu tư dàn trải và quá thấp hiện nay (trên dưới 1% tổng chi ngân sách nhà nước), thực hiện triệt để việc tăng tỷ lệ ngân sách nhà nước chi cho khoa học và công nghệ không dưới 2% tổng chi ngân sách nhà nước.

Cần thấy rằng, muốn đạt được công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn, phải thực hiện "đi tắt, đón đầu" về khoa học - công nghệ, vì vậy nhất thiết phải có các viện nghiên cứu khoa

1. V.I. Lenin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1979, t.12, tr. 124.

học - công nghệ mũi nhọn, các phòng thí nghiệm trọng điểm với những trang thiết bị hiện đại. Các phòng thí nghiệm này không cần nhiều đối với từng lĩnh vực ưu tiên và cũng không cần nhiều người, nghĩa là không vượt quá tầm tay của ngân sách chúng ta, song vẫn có thể đủ sức hội nhập thế giới để giải quyết các vấn đề bức xúc của đất nước. Đó là các phòng thí nghiệm chung của cả nước theo các lĩnh vực, tập trung các chuyên gia giỏi nhất về mỗi lĩnh vực và được phép cử cán bộ đi trao đổi, thực tập ở nước ngoài (ít ra là thực tập ngắn hạn về kỹ thuật sử dụng trang thiết bị và học tập các phương pháp xử lý hiện đại). Nếu không làm được như vậy mà lại theo thói quen lâu nay là đầu tư nhỏ giọt và phân tán thì sau 10 - 20 năm nữa khoa học và công nghệ vẫn giảm chân tại chỗ, vẫn tiếp tục lãng phí nguồn tiềm năng lao động trí tuệ quý giá và do đó, không thể nào hội nhập được với đà phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại.

Trong khoa học, thông tin là nguồn lực quan trọng nhất, là tiền đề tiên quyết của hoạt động nghiên cứu và sáng tạo. Vậy mà theo các công trình nghiên cứu khoa học luận, trên 60% giá trị thông tin có ích thu được từ sự gấp gõ và trao đổi phi chính thức, chứ không phải chỉ qua kênh thông tin chính thức như sách báo, tạp chí. Vì thế, cần tạo điều kiện thuận lợi để các nhà khoa học có thể giao tiếp khoa học trong và ngoài nước rộng rãi; đồng với các nhà khoa học - công nghệ đỉnh cao, cần có chính sách cho phép họ có thời giờ làm việc với các đồng nghiệp nước ngoài nếu có thể.

Đồng thời, cần thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường khoa học - công nghệ để đáp ứng nhu cầu của cả hai phía - sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm khoa học và công nghệ. Thị trường này có tác dụng gắn kết chặt chẽ giữa khoa

học - công nghệ với sản xuất và đời sống con người, kích thích sự phát triển của cả khoa học - công nghệ lẫn sản xuất. Câu của thị trường là cơ sở quyết định các hướng nghiên cứu và sáng tạo các phát minh khoa học - công nghệ, do đó làm cho khoa học - công nghệ đáp ứng sát thực hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; cũng vì thế mà ý nghĩa thực tiễn của nó được gia tăng.

Mặt khác, đã đến lúc Nhà nước phải có chính sách "cầu hiền" theo phương châm "bến hiền thuyền đậu" để khắc phục hữu hiệu tình trạng "teo chất xám", "bạc chất xám", "chảy chất xám" đang diễn ra, đồng thời khai thác và sử dụng triệt để đội ngũ lao động trí tuệ hiện có, thu hút được trí thức Việt kiều và trí thức nước ngoài vào làm ăn với ta. Chính sách "cầu hiền" đó bao gồm nhiều yếu tố, trong đó chế độ đãi ngộ thỏa đáng vật chất - tinh thần và môi trường, điều kiện, phương tiện làm việc thuận lợi có ý nghĩa quan trọng hàng đầu.

Đối với các nhà khoa học, lợi ích vật chất, lợi ích kinh tế tuy rất quan trọng nhưng không phải là tất cả. Họ còn quan tâm đến lợi ích tinh thần, đó là nhu cầu tự khẳng định nhân cách thông qua lao động sáng tạo, là nhu cầu được làm việc trong một môi trường dân chủ - nhân văn, được thừa nhận rộng rãi, được đồng viên khen thưởng kịp thời. Do vậy, để khai thác tốt tiềm năng lao động trí tuệ, phải quan tâm đúng mức đến lợi ích vật chất - tinh thần và điều kiện làm việc của họ, trong đó vấn đề cơ bản nhất vẫn là thái độ thật sự quý trọng nhân tài, trọng tri thức khoa học. Những khen thưởng kịp thời và đặc biệt là sự tôn vinh địa vị xã hội đối với các nhà khoa học đúng với vai trò và sự cống hiến của họ sẽ có ý nghĩa lớn lao trong việc thu hút và sử dụng nhân tài của đất nước.

Trên thực tế, không một quốc gia phát triển nào lại

không có chiến lược tổng thể trong lĩnh vực "cầu hiền", trọng dụng nhân tài nhằm cạnh tranh, mua chất xám. Trong từng doanh nghiệp cũng vậy, với kinh tế thị trường có sự hợp tác là có sự cạnh tranh, và suy cho cùng đó là cả một quá trình đấu trí rất tinh vi. Ngày nay, sự thành công của phát triển kinh tế trước hết do thành công của sự phát triển khoa học - công nghệ, mà sự thành công của khoa học - công nghệ lại phụ thuộc chủ yếu vào tính hữu hiệu của chính sách thu hút, khai thác và sử dụng chất xám. Hơn nữa, cần lưu ý là nhân tài dù ở lĩnh vực nào cũng không thể dàn đều, mà luôn có thứ bậc. Theo kinh nghiệm của các nước, lựa chọn đúng người đứng đầu là quan trọng nhất trong cả quá trình sử dụng nhân tài; chọn sai người đứng đầu thì cả đội ngũ sẽ kém hiệu quả. Cần đặc biệt chú ý đến khía cạnh này, thậm chí có chế độ ưu đãi cho các nhân tài đứng đầu vì họ là những "đầu tàu" trong các lĩnh vực.

3. Tạo động lực kích thích tính tích cực của người lao động

Muốn khai thác triệt để, phát huy tối đa vai trò, sức mạnh của nguồn lực con người, bao giờ cũng phải tìm ra được động lực thúc đẩy tính tích cực của con người. Đây là vấn đề phức tạp vì nó gồm một hệ thống các động lực, chứ không phải chỉ có một động lực nhất định nào đó, mặt khác nó lại biểu hiện ở các phương diện khác nhau với những cấp độ khác nhau.

Giải quyết đúng đắn vấn đề lợi ích.

Lợi ích có vai trò đặc biệt quan trọng, là khâu nhạy cảm nhất trong toàn bộ chuỗi quy định nhân quả gây nên hoạt động của con người, là điểm huyệt mà tác động vào đó sẽ gây ra sự phản ứng nhanh nhạy nhất của cơ thể xã hội. Bởi vì

"tất cả những gì mà con người đấu tranh để giành lấy đều dính liền với lợi ích của họ"¹. Với lẽ đó, lợi ích thực sự là tác nhân quyết định động cơ và hành vi con người, nó hoặc thúc đẩy, hoặc triệt tiêu tính tích cực con người tuỳ thuộc vào cách giải quyết quan hệ lợi ích.

Lợi ích có nhiều loại: lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng, lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, lợi ích trực tiếp và lợi ích gián tiếp, lợi ích kinh tế - xã hội và lợi ích văn hoá - xã hội, v.v... Trong các loại lợi ích trên đây, lợi ích cá nhân bao giờ cũng là động lực trực tiếp và kích thích mạnh mẽ nhất tính tích cực của con người, còn lợi ích cộng đồng thì nói chung chỉ có thể thực hiện được vai trò động lực của mình thông qua lợi ích cá nhân. Trong số lợi ích cá nhân thì lợi ích vật chất, lợi ích kinh tế thường nổi lên hàng đầu, vì nó trực tiếp đáp ứng các nhu cầu thiết yếu, sống còn của con người.

Từ vai trò, tính chất và đặc điểm của các lợi ích, việc giải quyết vấn đề lợi ích, trong đó có chính sách tiền lương, phải bảo đảm nguyên tắc công bằng xã hội dù là công bằng tương đối. Con người hoàn toàn có thể và cần phải đạt được sự bình đẳng về xã hội, về địa vị xã hội, nhưng lại không thể bình đẳng về năng lực, về thể chất và về trí tuệ, nghĩa là không bình đẳng về khả năng cống hiến. Vì thế, sẽ không công bằng nếu giải quyết vấn đề lợi ích theo kiểu bình quân chủ nghĩa như đã từng tồn tại một thời ở nước ta. Thứ bình quân đó làm cho người lao động kém hăng hái với công việc, do đó làm suy giảm, thậm chí triệt tiêu động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội.

Ở con người, cống hiến và hưởng thụ là hai nhu cầu phổ

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1, tr.109.

quát, có quan hệ chặt chẽ và tác động mạnh mẽ qua lại với nhau. Sự phù hợp giữa hai yếu tố này luôn là động lực kích thích tinh tích cực của con người và trở thành điều kiện tiên quyết bảo đảm sự công bằng xã hội, vì hưởng thụ và cống hiến không tương xứng nhau đều gây tác động tiêu cực. Vì vậy, việc giải quyết vấn đề lợi ích phải thể hiện sâu sắc nguyên tắc: *công hiến* (thực hiện nghĩa vụ) *ngang nhau* thì *hưởng thụ* (được hưởng quyền lợi) *ngang nhau*. Và như vậy, "không nhất thiết phải giàu có mới thực hiện được công bằng, hơn thế nữa càng chưa giàu có, càng nghèo khó lại càng phải thực hiện công bằng nếu muốn tạo ra bầu không khí hòa thuận, tin yêu lẫn nhau, nếu muốn giữ cho xã hội ổn định"¹. Thực tiễn cho thấy, việc thực hiện công bằng xã hội hiểu theo nghĩa trên đây đang là yêu cầu bức xúc ở nước ta hiện nay. Phần đông người lao động nước ta sẵn sàng chấp nhận sự chưa bình đẳng, chấp nhận những người có tài, có chí sống khá giả hơn những người kém cỏi, nhưng không thể chấp nhận sự bất công.

Trên tinh thần đó và trong điều kiện nước ta hiện nay, cần đa dạng hóa các hình thức phân phối, lấy phân phối theo lao động là chủ yếu (căn cứ vào kết quả lao động và hiệu quả kinh tế), kết hợp với phân phối theo nguồn vốn, theo tài sản đóng góp và theo các cống hiến khác cho xã hội, nhất là những cống hiến cho sự sống còn của đất nước. Nói cách khác, giờ đây sự công bằng xã hội cần được thể hiện trong *nguyên tắc phân phối theo công hiến* (lao động, tài sản cùng mọi cống hiến khác) cho xã hội. Cần quan tâm đúng mức lợi ích cá nhân, kết hợp hợp lý với lợi ích tập thể và lợi ích xã hội

1. Lê Hữu Tảng (chủ biên): *Về động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr.66.

theo thứ bậc: lợi ích cá nhân - lợi ích tập thể - lợi ích xã hội. Tuy nhiên, cần tránh tuyệt đối hoá lợi ích cá nhân, lợi ích kinh tế, lợi ích trước mắt.

Để kích thích tinh thần học tập của các tầng lớp nhân dân, đáp ứng chất lượng nguồn lao động cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát huy sức mạnh to lớn của đội ngũ trí thức đối với sự phát triển của đất nước, chính sách tiền lương phải phản ánh đúng giá trị sức lao động trên nguyên tắc "lao động phức tạp là bội số của lao động giản đơn". Nguyên tắc này càng đúng đắn và trở nên cấp thiết hơn trong thời đại ngày nay, khi chất xám giữ vai trò quyết định trong cuộc cạnh tranh "ai thắng ai". Chúng ta cần nhanh chóng xoá bỏ tình trạng vô lý như hiện nay: lao động trí tuệ lại thu nhập thấp hơn lao động giản đơn, không được trọng dụng, thậm chí trong thực tế có lúc, có nơi còn bị coi thường. Thay vào đó, phải có những chính sách rõ ràng trong việc quy định chế độ trọng dụng và dãi ngộ thoả đáng lao động trí tuệ, nhất là đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ đỉnh cao; chế độ lương, khen thưởng về vật chất và tinh thần phải chứng tỏ được sự ưu đãi của Nhà nước đối với nhân tài. Xin nhớ rằng một khi cuộc sống vật chất còn là nỗi lo thường trực, sự nghèo khó còn là gánh nặng đè lên đôi vai người trí thức và những lợi ích tinh thần chính đáng của họ vẫn chưa được đáp ứng kịp thời thì việc nâng cao tính tích cực và năng lực sáng tạo của họ là một điều khó có thể đạt được.

Mặt khác, để khắc phục sự bất công trong xã hội, cần có chính sách chống lại và tiến tới loại bỏ sự làm giàu bất hợp pháp, chính sách điều tiết thu nhập của những người giàu lên nhờ lợi thế nghề nghiệp. Đồng thời, có chính sách dãi ngộ thoả đáng với những người có cống hiến xuất sắc khác cho xã hội chứ không chỉ cho sản xuất, nhất là với những người đã

từng cống hiến suốt đời mình, kể cả xương máu, cho sự nghiệp đấu tranh vì độc lập, tự do của Tổ quốc. Ngoài ra, trong điều kiện nền kinh tế thị trường, cần có các thể chế, chính sách bảo đảm cho mọi người, nhất là những người thuộc nhóm yếu thế và chịu thiệt thòi được làm chủ một phần tư liệu sản xuất, được hưởng một nền giáo dục cơ bản, được bồi dưỡng về nhân cách, được chăm sóc về y tế, được hướng dẫn và đào tạo về nghề nghiệp, được trợ giúp những lúc khó khăn... để họ có thể tự lo liệu cuộc sống bản thân và gia đình, đồng thời góp phần xây dựng đất nước.

Xây dựng môi trường xã hội thuận lợi.

Con người, dù muốn hay không, đều phải sống trong một môi trường xã hội nhất định (ở khu dân cư, nơi lao động, học tập...). Môi trường xã hội thuận lợi là tổng thể các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hoá, pháp luật, đạo đức, tâm lý, dư luận xã hội, phong tục, tập quán, truyền thống, gia đình... cho phép con người có thể cống hiến tối đa năng lực của mình và được hưởng thụ nhiều nhất những gì họ xứng đáng được thụ hưởng. Các yếu tố này là sự phản ánh hiện thực kinh tế - xã hội, đồng thời chúng cũng có tính độc lập tương đối, tác động qua lại với nhau. Do vậy, để có môi trường xã hội thuận lợi kích thích sự cống hiến và đáp ứng nhu cầu hưởng thụ cho con người, phải tác động tích cực, có tính định hướng lên cả hai lĩnh vực vật chất và tinh thần của xã hội.

Trước hết, phải nói rằng, hơn lúc nào hết, yêu cầu về dân chủ và công bằng xã hội trong khuôn khổ được pháp luật bảo đảm, được mọi người chấp nhận đang là vấn đề cấp bách. Nó thực sự là động lực mạnh mẽ kích thích tính tích cực và năng lực sáng tạo của con người, đặc biệt là với các hoạt động sáng tạo và đòi hỏi trình độ trí tuệ cao trong quá trình tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Sự khởi sắc về dân chủ trong

kinh tế thông qua việc thực hiện chính sách kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, đa dạng hoá các hình thức sở hữu trong hơn 15 năm đổi mới vừa qua đã mang lại những thành tựu quan trọng: giải phóng năng lực sản xuất, kích thích tính năng động và tự chủ của người lao động, nhờ vậy nâng cao năng suất lao động và làm tăng tổng sản phẩm xã hội... Do đó, nó đã góp phần quyết định tạo nên những thành công đưa đất nước thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài trong nhiều năm. Những điều đó tự nó đã nói lên vai trò động lực của dân chủ hoá xã hội. Vì vậy, cần mở rộng dân chủ không chỉ trong kinh tế, mà trong cả các lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

Đồng thời, trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phải gắn sự tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội; không chờ đợi đến khi đạt tới trình độ phát triển kinh tế cao mới thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, càng không thể "hy sinh" tiến bộ và công bằng xã hội để phát triển kinh tế đơn thuần. Mặt khác, cần xây dựng môi trường pháp lý tin cậy, trong đó mọi thành viên trong xã hội và nhà nước đều tôn trọng, thi hành pháp luật nghiêm minh. Điều này chẳng những làm cho xã hội có trật tự kỷ cương, mọi người tin tưởng, yên tâm cống hiến và hưởng thụ, mà còn là điều kiện bảo đảm cho việc thực hiện dân chủ, tự do, bình đẳng và công bằng xã hội.

Một yếu tố rất quan trọng trong môi trường xã hội, ảnh hưởng mạnh mẽ đến tính tích cực của con người đó là tâm lý xã hội. Nó bao gồm các thành tố: tâm trạng xã hội, tình cảm xã hội, tâm thế xã hội, dư luận xã hội, phong tục tập quán, truyền thống văn hoá,... Những kết quả điều tra xã hội học gần đây cho thấy sau yếu tố thu nhập, tâm lý xã hội là yếu tố thứ hai tác động mạnh đến niềm tin, ý chí, động cơ, tinh thần

và thái độ làm việc của người lao động. Thực tiễn trong nhiều năm qua đã chỉ ra rằng, khi người lao động có được trạng thái tâm lý an tâm, tin tưởng, phấn khích... thì tinh tích cực của họ sẽ được khơi dậy và phát huy. Còn nếu ngược lại, tinh tích cực sẽ bị thu lại dưới dạng tiềm ẩn, thay vào đó là trạng thái tâm lý buồn chán, mất niềm tin, thụ động, kém ý chí... Sở dĩ yếu tố tâm lý có vai trò to lớn như vậy là vì nó là hiện tượng gần gũi với con người, tác động thường xuyên tới con người, nó không chỉ tác động đến lý trí mà còn tác động đến tình cảm con người. Do vậy, tạo ra được môi trường tâm lý xã hội thuận lợi, lành mạnh ở nơi làm việc sẽ là điều kiện quan trọng và đồng thời là động lực để nuôi dưỡng và phát huy tinh tích cực của người lao động.

Để có một môi trường tâm lý xã hội thuận lợi, điều quan trọng nhất là phải đưa ra được những chính sách kinh tế - xã hội đúng đắn, vừa phù hợp với điều kiện và khả năng hiện thực xã hội, vừa kịp thời đáp ứng những nhu cầu tâm tư, nguyện vọng của quần chúng. Trong điều kiện nước ta hiện nay, để tạo ra tâm lý an tâm, phấn khởi, tích cực của người lao động, cần quan tâm đáp ứng những nhu cầu chính đáng của số đông người lao động. Đó là những nhu cầu, như việc làm, thu nhập cao, dân chủ, bình đẳng, công bằng xã hội, nâng cao sự hiểu biết, tự khẳng định bản thân, chống triệt để tham nhũng, quan hệ thân ái nơi làm việc, v.v..

Kinh nghiệm cho thấy trong các biện pháp kích thích lao động, ngoài những kích thích kinh tế như tiền lương, tiền thưởng, các khoản trợ cấp, những kích thích về tâm lý, đạo đức có vai trò đặc biệt quan trọng. Nếu biết kết hợp khéo léo những động viên về kinh tế với những động viên về tâm lý, cùng truyền thống cần cù lao động của người Việt Nam thì sẽ tạo nên những người lao động toàn tâm, toàn ý vì công việc.

Về mặt này, Nhật Bản đã thực hiện thành công, có nhiều kinh nghiệm rất đáng để chúng ta tham khảo. Chẳng hạn, xây dựng "văn hóa công ty", bao gồm những lễ nghi giao tiếp nội bộ, những sinh hoạt, nghỉ ngơi, họp hành, giáo dục đào tạo, triết lý kinh doanh... nhằm giáo dục nhân cách, tinh thần, thái độ cho nhân viên, kích thích lòng tự trọng và danh dự cá nhân, danh tự công ty ở họ. Tất cả những điều đó được thể hiện trong "cẩm nang hành động" của công ty và mỗi nhân viên đều được phát một cuốn.

Vai trò quyết định của nguồn lực con người suy cho đến cùng là ở năng lực sáng tạo, do đó phải tạo ra được môi trường tâm lý kích thích tinh thần sáng tạo của mỗi thành viên trong đơn vị, vì vậy, cần có cơ chế rộng mở thu hút các sáng kiến của mọi cá nhân; ngoài những đóng góp ý kiến trực tiếp, mỗi công ty, đơn vị nên có những hòm phiếu để thu nhận các sáng kiến. Tất cả các sáng kiến dù lớn hay nhỏ đều được trân trọng, đánh giá khách quan và có chế độ động viên, khen thưởng kịp thời. Đồng thời luôn khuyến khích lối tư duy sáng tạo; khích lệ, cổ vũ những tranh luận mang tính xây dựng giữa các nhà quản lý, giữa các nhân viên, giữa các nhà quản lý và nhân viên để tìm ra phương án tốt nhất. Không nên coi hoạt động sáng tạo là lĩnh vực đặc quyền của các nhà phát minh, sáng chế chuyên nghiệp; trái lại, cần quán triệt triết lý coi trọng nhân viên và tin tưởng vào khả năng vô hạn của con người, thực hiện phương châm quản lý *hướng vào con người*. Làm được như vậy sẽ có được đội ngũ cán bộ, nhân viên giàu óc sáng tạo, dám mạnh dạn thực hiện những ý tưởng mới, tiến bộ trong sản xuất và kinh doanh.

Ngoài ra, trước nguy cơ tụt hậu hiện nay, cần khơi dậy khát vọng dân giàu, nước mạnh trong nhân dân, biến nó thành động lực kích thích tinh thần lao động, học tập của

mọi người Việt Nam. Trong lịch sử dân tộc ta, chính khát vọng độc lập dân tộc đã tạo nên sức mạnh kỳ diệu trong con người Việt Nam, làm nên những thắng lợi oanh liệt của lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc. Phát huy truyền thống hào hùng đó, ngày nay phải làm cho mỗi người dân ý thức được rằng nguy cơ tụt hậu cũng đáng sợ như nguy cơ mất nước; rằng chỉ có thể nâng cao vị thế của mình bằng phát triển kinh tế chứ không chỉ dựa vào lịch sử vẻ vang. Có thể nói rằng một khi khơi dậy được khát vọng của nhân dân, nhất là của tầng lớp thanh niên, và tập hợp được ý chí của toàn xã hội vào mục tiêu phát triển thì đây sẽ là nhân tố quan trọng cho sự thành công của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

VẤN ĐỀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CHO CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẤT NƯỚC

Tại hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII, Đảng ta đã khẳng định: "Nâng cao năng lực nội sinh, xây dựng, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của nước nhà: đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng đội ngũ cán bộ khoa học và công nhân lành nghề, trẻ hoá và phát triển đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có đủ đức, tài, kiện toàn hệ thống tổ chức, tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, mở rộng các nguồn cung cấp thông tin, từng bước hình thành một nền khoa học và công nghệ hiện đại của Việt Nam có khả năng giải quyết phần lớn những vấn đề then chốt được đặt ra trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá"¹.

Diều đó cho thấy, Đảng ta đã đánh giá rất cao vai trò của đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, coi việc nâng cao chất lượng của đội ngũ này là một trong những yếu tố tạo nên

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.56.

"năng lực nội sinh" để đưa công nghiệp hoá, hiện đại hoá đến thành công.

Thật vậy, trong thời đại ngày nay, công nghiệp hoá, hiện đại hoá không thể thành công nếu thiếu đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ có chất lượng cao, "có đủ đức tài", "không thể nói đến công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước trong thời đại văn minh trí tuệ, thời đại cách mạng khoa học và công nghệ, thời đại sinh thái mà lại thiếu đội ngũ cán bộ khoa học giỏi"¹. Bởi lẽ, đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ là lực lượng nòng cốt trong nguồn nhân lực mà chúng ta cần tạo ra nhằm đảm bảo thành công cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đội ngũ này không chỉ tạo ra những thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến, mà còn sử dụng chúng để cải biến, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, quản lý các quá trình xã hội và tạo ra nguồn nhân lực mới ngày càng có chất lượng cao.

Khi chúng ta tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, số lượng cán bộ khoa học - công nghệ của ta không ít và ngày một gia tăng theo tiến trình phát triển. Song so với các nước trong khu vực và các nước phát triển khác thì đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ của ta vẫn còn ít, hơn nữa, chất lượng lại chưa cao, chúng ta chưa có nhiều cán bộ đầu ngành, chuyên gia giỏi, đặc biệt là các chuyên gia về công nghệ.Thêm vào đó, phần lớn cán bộ có trình độ chuyên môn cao lại ở độ tuổi "về hưu", điều đó dẫn đến nguy cơ hụt hẫng cán bộ. Không ít cán bộ khoa học - công nghệ giỏi đã chuyển sang công tác khác, hoặc bỏ nghề, thậm chí bỏ ra nước ngoài làm việc do đời sống khó khăn và điều kiện làm việc thiếu thốn, khiến cho tình trạng lãng phí "chất xám",

1. Nguyễn Trọng Chuẩn: *Nguồn nhân lực trong công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước*, Tạp chí Triết học, số 3/1994, tr.4.

"chảy máu chất xám" đến mức độ báo động. Cơ cấu và việc phân bổ đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ ở ta còn mất cân đối, bất hợp lý, phân đồng tập trung ở hai thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và ngay cả ở hai thành phố này thì chủ yếu vẫn là ở Hà Nội; ở các vùng nông thôn và miền núi tình trạng thiếu cán bộ ở mức độ trầm trọng. Cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học chẳng những quá nghèo nàn mà còn hết sức lạc hậu, những cơ sở đã có lại đang ở tình trạng xuống cấp nghiêm trọng, thông tin khoa học và công nghệ vừa quá thiếu vừa không được cung cấp kịp thời. Hệ thống các cơ quan nghiên cứu - triển khai tuy đang từng bước được sắp xếp lại song còn thiếu đồng bộ và chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu và thực tiễn sản xuất, giữa các ngành khoa học, giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, v.v..

Những cái đó cộng với chính sách tiền lương, tiền thưởng cho cán bộ khoa học - công nghệ chưa hợp lý đã đưa đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ nước ta đến tình trạng không những thiếu về số lượng, phân bố không hợp lý, mà hơn nữa, chất lượng, có thể khẳng định, chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Đảng ta đã khẳng định: "Khoa học và công nghệ là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá"¹ đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Và tại Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII, khẳng định đó một lần nữa được nhấn mạnh: "Cùng với giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế - xã hội, là

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.85.

điều kiện cần thiết để giữ vững độc lập dân tộc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước bằng và dựa vào khoa học, công nghệ¹.

Hoàn toàn đúng như vậy. Song cũng hoàn toàn đúng khi khẳng định khoa học và công nghệ chỉ có thể đóng được vai trò động lực đó khi có người tạo ra nó, chuyển tải nó vào thực tiễn sản xuất và hoạt động xã hội, biến nó thành, "năng lực nội sinh" - đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ có chất lượng cao, "đủ tài đức". Ý thức rõ điều đó hơn ai hết, Đảng ta đã nhiều lần khẳng định: Nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay là con người với trí tuệ và năng lực ngày càng cao mà nòng cốt là đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ. Bởi thế, vấn đề nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ đang trở thành nhiệm vụ nóng bỏng, cấp thiết đòi hỏi các cấp có thẩm quyền phải đưa ra một chính sách đúng và những giải pháp hữu hiệu.

Để có được một đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ có chất lượng cao thiết nghĩ, trước hết cần tạo ra môi trường thuận lợi cho đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ đó sáng tạo, cải tiến và áp dụng những thành tựu khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất, quản lý các quá trình xã hội. Qua đó, những cán bộ khoa học - công nghệ tự nâng cao chất lượng, có điều kiện trở thành những chuyên gia đầu ngành, đáp ứng được đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đúng như C. Mác đã nói: Việc tạo ra một đội ngũ đông đảo những người có trình độ học

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.59.

vấn cao, tinh thông khoa học - kỹ thuật "không phải chỉ là một phương pháp để làm tăng thêm nền sản xuất xã hội mà còn là một phương pháp duy nhất để sản xuất ra những con người phát triển toàn diện nữa"¹.

Cần phải đầu tư đúng mức và hợp lý cho công tác nghiên cứu khoa học, cho việc đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ, nâng cao đời sống cả vật chất lẫn tinh thần cho cán bộ làm công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ. Bởi lẽ, không thể có được sự phát triển của khoa học và công nghệ, cũng như không thể có được đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ chất lượng cao, nếu nó không được đầu tư hoặc đầu tư không đúng mức. Nhiều năm trước đây, do ít được đầu tư, đầu tư theo lối nhỏ giọt, chế độ tiền lương mang nặng tính bình quân, chúng ta đã không có được một đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ có chất lượng. Mức đầu tư dưới 2% tổng ngân sách nhà nước, chậm cải tiến chế độ tiền lương và hầu như không có tiền thưởng cho phát minh, sáng kiến đã để lại cho chúng ta những hậu quả, có thể nói, là nặng nề. Cơ sở nghiên cứu tồi tàn, trang thiết bị vừa thiếu vừa lạc hậu, người làm công tác khoa học và công nghệ không thể sống bằng nghề nghiệp được đào tạo và do đó, ở họ nhiệt tình, sự say mê nghề nghiệp cũng như niềm tin đều bị giảm sút. Nhiều thanh niên khi được hỏi chọn nghề gì trong tương lai thường trả lời không chọn nghề nghiên cứu khoa học. Số sinh viên hàng năm vào các trường Đại học khoa học cơ bản giảm nhiều, có khoa, có bộ môn không một sinh viên nào theo học. Ý thức được điều đó, tại Hội nghị Trung ương hai khoá VIII, Đảng ta đã đưa ra chủ trương

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.23, tr.688.

"tăng dần tỷ lệ ngân sách nhà nước hàng năm chi cho khoa học và công nghệ để đến năm 2000 đạt không dưới 2% tổng chi phí ngân sách"¹. Để sáng tạo, để có những công trình khoa học tầm cỡ, người làm khoa học, công nghệ luôn cần đến những trang thiết bị, nhất là trang thiết bị hiện đại. Làm khoa học thì cũng là con người và như bao người bình thường khác, họ cũng cần phải sống, phải nuôi vợ con và gia đình. Để sống, để thực hiện nghĩa vụ của mình, họ cũng cần tiền, cần những điều kiện vật chất và tiện nghi gia đình như bao người bình thường. Do vậy, việc tăng đầu tư ngân sách để cải thiện đời sống cho họ, để họ được nhận mức lương hợp lý, thỏa đáng là rất cần thiết cho hoạt động sáng tạo, phát minh, cải tiến của họ.

Người cán bộ khoa học - công nghệ cũng có những nhu cầu và mong muốn được đáp ứng nhu cầu đó, mong muốn được thoả mãn lợi ích cả mình. Nhu cầu vật chất, nhu cầu kinh tế đối với họ cũng rất cần song không phải là tất cả. "Những người hoạt động trong lĩnh vực này còn quan tâm đến một loại lợi ích khác, đó là lợi ích tinh thần, là nhu cầu được thừa nhận rộng rãi, được động viên, khen thưởng kịp thời..., nhu cầu được nổi tiếng"². Thiết nghĩ, nhu cầu đó cũng là một động lực thúc đẩy đội ngũ khoa học, công nghệ hoạt động sáng tạo, nâng cao chất lượng và hiệu quả làm việc.

Vấn đề đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ khoa học -

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.70.

2. Nguyễn Trọng Chuẩn: *Để cho khoa học và công nghệ trở thành động lực của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*. Tạp chí Triết học, số 1/1997, tr.5.

công nghệ cũng là một vấn đề cấp thiết để nâng cao chất lượng của đội ngũ này. Không thể đưa sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đến thành công nếu không thường xuyên đào tạo những người làm công tác khoa học - công nghệ và ngày một nâng cao trình độ nghề nghiệp cho những người đã được đào tạo. Chính vì vậy mà Đảng ta chủ trương từ nay đến năm 2000 "xây dựng đội ngũ trí thức giàu lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, có chí khí và hoài bão lớn, quyết tâm đưa đất nước lên đỉnh cao mới. Phấn đấu đưa số lượng cán bộ nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ lên gấp rưỡi so với hiện nay và nâng cao hiệu quả sử dụng đội ngũ"¹. Có thể nói, chỉ có trên cơ sở vừa thường xuyên đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ, vừa đào tạo lại những người đã được đào tạo trên cơ sở của những thành tựu khoa học và công nghệ mới, vừa tích cực trẻ hoá đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, thì từ nay đến năm 2000 chúng ta mới hy vọng có được một đội ngũ đông đảo về số lượng, mạnh về chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển khoa học, tiếp nhận công nghệ mới, đổi mới công nghệ truyền thống và chuyển dịch cơ cấu phân bố đội ngũ theo hướng "đặc biệt coi trọng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn" như Nghị quyết VIII của Đảng đã khẳng định.

Xây dựng một chính sách hợp lý đối với đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ, trước hết là chính sách lương thoả đáng cũng là một giải pháp cần phải được tiến hành nhanh chóng để nâng cao chất lượng và hiệu quả làm việc của đội ngũ này. Đi liền với giải pháp đó là chế độ thưởng, phụ cấp

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.69.

và trợ cấp đối với độ ngũ cán bộ khoa học - công nghệ và cho những công trình khoa học và công nghệ có giá trị của họ, đảm bảo thu nhập thích đáng thông qua việc thu hút họ tham gia các hợp đồng nghiên cứu cơ bản và ứng dụng, triển khai.

Cùng với điều đó, chúng ta cũng cần phải xây dựng và sớm thực hiện "quy chế đảm bảo dân chủ, phát huy tinh thần sáng tạo, tăng cường đoàn kết, ý thức trách nhiệm xã hội của các nhà khoa học trong hoạt động nghiên cứu và triển khai". Với một môi trường như vậy chẳng những chúng ta khuyến khích họ hoạt động sáng tạo mà còn tạo điều kiện thuận lợi để họ tự phát triển, tự hoàn thiện mình, nâng cao trình độ chuyên môn và hiệu quả làm việc.

Những vấn đề mà chúng tôi sơ bộ đề cập đến ở trên chưa hẳn đã là những vấn đề căn bản và càng chưa phải là toàn bộ vấn đề, song thiết nghĩ, đó có thể được coi là những vấn đề cần thiết trong giai đoạn hiện nay để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ nước ta lên ngang tầm đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Và như Ph. Ăngghen, khi đề cập đến vai trò của khoa học và công nghệ với tư cách là một phương tiện không thể thiếu để xây dựng nền tảng vật chất - kỹ thuật cho chế độ xã hội mới, đã nhấn mạnh tính thiết yếu của việc "phát triển một cách tương xứng năng lực của con người sử dụng những phương tiện đó". Theo đó, trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay, để đưa sự nghiệp vẻ vang đó đến thành công, thiết nghĩ, cùng với nhiều yếu tố khác nữa, chúng ta cần phải có những giải pháp đồng bộ cho việc nâng cao chất lượng, phát triển đội ngũ cán bộ khoa học - công

1. Sđd, tr.68-69.

nghệ. Đây là công việc không chỉ của riêng Đảng, Nhà nước, mà còn là công việc của đội ngũ đồng đảo, những người làm công tác nghiên cứu lý luận chúng ta. Với bài viết này, chúng tôi chỉ hy vọng góp thêm một tiếng nói nhỏ bé vào công việc lớn lao đó.

CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN : VẤN ĐỀ NGUỒN NHÂN LỰC

Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá được Đảng ta xác định "là quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ ..."¹. Một trong những nội dung cơ bản nhất của quá trình đó là "đặc biệt coi trọng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và phát triển nông thôn". Tại Hội nghị Trung ương 6 (lần 1) khoá VIII, một lần nữa Đảng ta nhấn mạnh: "*Tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; nhất là công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn*"².

Như vậy, trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1994, tr.42.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu, Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII (lần 1)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.42-43.

dất nước, sự phát triển của nông nghiệp và nông thôn chiếm vị trí đặc biệt quan trọng. Vấn đề đặt ra là, sau khi có một định hướng đúng đắn như thế, chúng ta phải làm gì và dựa trên cơ sở nào để có thể thực hiện thắng lợi được nhiệm vụ đó?

Bài học kinh nghiệm của các nước đi trước và của bản thân nước ta cho thấy, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước nói chung và trong nông nghiệp, nông thôn nói riêng, muốn đạt được hiệu quả cao, tất yếu phải dựa trên một hệ thống các nguồn lực, trong đó, quan trọng nhất là nguồn nhân lực.

Vị trí và vai trò to lớn của nguồn nhân lực trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn thể hiện ở chỗ: Thứ nhất, con người là chủ thể của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Con người, thông qua hoạt động lao động sản xuất, đã để lại dấu ấn sâu đậm trong tiến trình lịch sử và sáng tạo ra lịch sử của mình. Thứ hai, con người với tính cách sức lao động, là yếu tố cấu thành quyết định và quan trọng nhất trong hệ thống các yếu tố hợp thành của lực lượng sản xuất xã hội. Thứ ba, con người đóng vai trò là động lực của sự phát triển kinh tế – xã hội. Thực tiễn đã chứng tỏ và xác nhận rằng, trong số các nguồn lực tạo nên cơ sở cho sự phát triển của xã hội hiện đại thì nguồn nhân lực (trí tuệ, chất xám) là tài nguyên vô tận có khả năng tự tái sinh. Các nguồn lực khác, dù phong phú, đa dạng và giàu có đến mấy, cũng thường là những đại lượng hữu hạn. Mặt khác, các nguồn lực ấy tồn tại như những tiềm năng. Chúng chỉ thực sự có ý nghĩa và phát huy khi thông qua hoạt động của con người, nghĩa là được con người sử dụng. Do vậy, không phải ngẫu nhiên mà C.Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lê nin coi con người là yếu tố quan trọng nhất trong lực lượng sản xuất xã

hội. Đảng ta, trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội cũng khẳng định rằng con người đóng vai trò là "chủ thể của mọi sáng tạo, mọi nguồn của cải vật chất và văn hoá, mọi nền văn minh..."¹, là động lực của sự phát triển kinh tế – xã hội.

Xuất phát từ vai trò của con người đối với sự phát triển của xã hội, chúng ta nhận thấy rằng một trong những yếu tố quan trọng nhất quyết định sự thành công của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn là nguồn nhân lực có chất lượng, được đào tạo tốt, được sử dụng và phân bổ theo một cơ cấu hợp lý.

Trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ở nước ta hiện nay, yếu tố con người được coi là nguồn lực nội sinh quan trọng nhất. Tuy nhiên, nguồn lực nội sinh này cần được bồi dưỡng, phát triển và sử dụng hợp lý, có hiệu quả mới phát huy được tiềm năng vô tận của nó. Song để làm được như vậy, trước hết cần phải có sự đánh giá đúng đắn, khách quan thực trạng của nguồn nhân lực trong khu vực nông nghiệp và nông thôn nước ta hiện nay. Trên cơ sở đó, đề xuất những giải pháp phù hợp nhằm khai thác, phát huy sức mạnh của nguồn lực này.

Như chúng ta đã biết, Việt Nam là một nước đông cư dân nông nghiệp và cho đến nay hoạt động kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Trong tổng số 76,9 triệu người, hiện có khoảng 80% dân số sống và làm việc ở nông thôn, nông nghiệp. Tốc độ tăng dân số ở khu vực này vẫn còn cao, (năm 1997 vào khoảng 1,8% - nghĩa là tăng 1,4 triệu người/năm). Lực lượng lao động nông nghiệp, nông thôn chiếm một tỷ lệ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VII*, Hà Nội, 1993, tr.5.

lớn, tới 73% lao động của cả nước nhưng chỉ có 15% lao động kĩ thuật¹. Thực tế đó cho thấy, lực lượng lao động nông nghiệp rất đồng đảo, họ rất cần cù và chịu khó,... nhưng lại chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Lao động trong nông nghiệp hầu như không được đào tạo (chỉ có khoảng 7,7%). Tính ra, cứ 1000 lao động thì chỉ có 4,4 người được qua đào tạo về chuyên môn kĩ thuật nông - lâm - ngư nghiệp; 75% số chủ hộ sản xuất nông nghiệp không có chuyên môn kĩ thuật; gần 90% số người trong độ tuổi lao động ở khu vực phi nông nghiệp không qua đào tạo. Điều đáng lưu ý là, trong 3 năm (1996 - 1998) lực lượng lao động của khu vực này qua đào tạo chỉ tăng 0,1%². Đội ngũ cán bộ lãnh đạo ở cơ sở không được đào tạo chính quy về khoa học, kĩ thuật chiếm tỷ lệ rất cao. Những chỉ số đó nói lên trình độ của lực lượng lao động nông nghiệp và nông thôn còn ở mức quá thấp. Một cơ cấu nhân lực nặng về lao động giản đơn, ít được đào tạo, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm như vậy chắc chắn không đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Tuy nhiên, cũng tồn tại một nghịch lý là trong khi tỷ lệ lao động có kĩ thuật chuyên môn thấp thì ở một số ngành, cơ sở đào tạo dạy nghề (đặc biệt là ngành nông nghiệp) lại gặp khó khăn trong việc tuyển sinh. Nguyên nhân của tình trạng này là do nông nghiệp là một lĩnh vực sản xuất vất vả, thu nhập thấp và ít có cơ hội xin việc.

Tình trạng người lao động thiếu việc làm ở khu vực này rất nghiêm trọng và đang có xu hướng tăng dần. Tỷ lệ sử

1. Xem: Tạp chí *Công sản*, số 7, 4 - 1999, tr.25, 21.

2. Xem: Tạp chí *Thông tin công tác khoa giáo*, số 2, 1999, tr.15.

dung thời gian lao động của lực lượng lao động trong độ tuổi ở nông thôn năm 1998 (71,13%) giảm 2,01% so với năm 1997 (73,14%)¹. Sự chênh lệch về mức sống giữa thành thị và nông thôn cũng như sự phân hoá giàu nghèo trong nội bộ nông thôn ngày càng tăng.

Đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ là lực lượng nòng cốt trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt trong thời đại cách mạng khoa học - kỹ thuật. Tuy nhiên, trên bình diện chung, cơ cấu và sự phân bổ, sử dụng lực lượng cán bộ khoa học, kỹ thuật hiện nay chưa đáp ứng được mục tiêu, yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Hiện nay có tới 94,4% cán bộ có trình độ đại học trở lên làm việc ở các cơ quan Trung ương, chỉ có 5,4% ở cấp tỉnh và 0,2% ở cấp huyện. Xét riêng cán bộ khoa học nông - lâm - ngư nghiệp thì có tới 89,4% làm việc ở cơ quan Trung ương². Cơ cấu đào tạo cán bộ cũng bộc lộ tính bất hợp lý. Ở tỉnh Khánh Hòa có 65% cán bộ được đào tạo các ngành cơ bản (khoa học tự nhiên và xã hội, nhân văn), trong khi cán bộ ngành khoa học kỹ thuật chỉ có 8,4%, cán bộ ngành nông lâm thuỷ sản là 5,8%³. Mặt khác, phần lớn cán bộ có học vị cao của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đều đã ở độ tuổi khá cao. Như vậy, tình trạng mỏng về lực lượng trí thức và sự thiếu hụt đội ngũ kế cận, chuyên gia giỏi là một khó khăn lớn khi nhu cầu ứng dụng, triển khai và

1. Xem: Tạp chí *Công sản*, số 7, 4-1999, tr.31.

2. Xem: Tạp chí *Nghiên cứu lý luận*, số 4, 1996, tr.34.

3. Xem: Danh Sơn (chủ biên): *Quan hệ giữa phát triển khoa học và công nghệ với phát triển kỹ thuật - xã hội trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999, tr.220-222.

chuyển giao công nghệ đặt ra bức xúc trong khu vực nông nghiệp và nông thôn. Đó thực sự là một thách thức, bởi vì "không thể nói đến công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước trong thời đại văn minh trí tuệ, thời đại cách mạng khoa học và công nghệ, thời đại sinh thái hóa mà lại thiếu đội ngũ cán bộ khoa học giỏi"¹.

Hiện nay, nước ta đã có 16 tỉnh thành đạt tiêu chuẩn quốc gia về xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Theo báo cáo của UNDP về phát triển con người năm 1999 (chủ yếu về giáo dục, y tế), Việt Nam thuộc loại trung bình, xếp thứ 110 trong tổng số 174 nước trên thế giới. Tuy nhiên, so với yêu cầu, mặt bằng dân trí của nước ta còn thấp, đặc biệt là ở khu vực nông nghiệp, nông thôn. Tại Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ hai (khoá VIII), Đảng ta nhận định rằng "**Giáo dục - đào tạo nước ta còn nhiều yếu kém, bất cập.** Nhìn chung, chất lượng của đội ngũ giáo viên chưa đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục - đào tạo trong giai đoạn mới..."². Ở nông thôn, tỷ lệ học sinh bỏ học khoảng 10%; chỉ có 35-40% số học sinh cấp 2 tiếp tục học lên phổ thông trung học. Sự phân luồng học sinh vào các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề còn bất hợp lý, do vậy, tạo nên tình trạng mất cân đối giữa các trình độ, giữa các ngành nghề đào tạo, thừa ở đầu ra của quá trình đào tạo nhưng lại thiếu ở đầu vào của quá trình sử dụng.

Tóm lại, với chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, chúng ta đang phải đổi mới với một

1. Tạp chí *Triết học*, số 3, 1994, tr.4.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai, Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.25.

thách thức lớn về mặt chất lượng của nguồn nhân lực. Trong khi đó, quá trình này diễn ra nhanh hay chậm, hiệu quả đến đâu... lại phụ thuộc đáng kể vào yếu tố nguồn nhân lực. Do đó, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, trở thành nhiệm vụ cấp bách, cần được ưu tiên giải quyết.

*

* *

Với thực trạng nguồn nhân lực như đã trình bày trên đây, chúng ta phải làm gì để đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn? Nói cách khác, để bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực ở nông thôn chúng ta cần phải tiến hành những biện pháp gì? Vấn đề này đã được nhiều tác giả, trong những công trình có liên quan, bàn đến khá kỹ và cụ thể tùy theo góc độ nghiên cứu của mình. Theo chúng tôi, để giải quyết vấn đề nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn cần:

Thứ nhất, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là nhiệm vụ chiến lược quan trọng mà Đảng ta đã khẳng định, do đó, nhiệm vụ này phải quán triệt thống nhất (cả về nhận thức và hành động) từ Trung ương đến cơ sở, trong tất cả các ngành, các cấp có liên quan. Có như vậy mới tạo ra sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ trong việc thực hiện yêu cầu bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực. Sự thành công của quá trình này là kết quả của sự cộng hưởng các nỗ lực, cố gắng của toàn xã hội. Việc xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao không chỉ là nhiệm vụ của ngành giáo dục - đào tạo, mà còn là trách nhiệm của ngành lao động, tài chính và các tổ chức kinh tế, xã hội. Các tổ chức, cơ quan Đảng, Nhà nước và bản thân người lao động đều trực tiếp hay gián tiếp

(theo chức năng của mình) tham gia vào quá trình bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực.

Thứ hai, trong việc thực hiện nhiệm vụ đó, giáo dục - đào tạo là một trong những biện pháp then chốt, có tính quyết định. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn phải được tiến hành trên cơ sở một mặt bằng dân trí nhất định. Vì vậy, xoá mù chữ, phổ cập giáo dục, ... là những bước khởi đầu quan trọng. Mặt khác, trang bị tri thức văn hóa, khoa học và kỹ thuật chuyên môn cho người lao động nhằm phục vụ yêu cầu đưa công nghệ mới vào quy trình sản xuất công - nông nghiệp - dịch vụ ngay trên địa bàn nông thôn - là cơ sở để tiến hành chuyển dịch cơ cấu phân công lao động, giải quyết việc làm, phân bổ, sử dụng và quản lý nguồn nhân lực. Do vậy, trong giáo dục và đào tạo, cần phải cải cách chương trình, mở rộng hệ thống, đa dạng hóa hình thức đào tạo và nâng cấp cho các cơ sở đào tạo, dạy nghề nhằm trực tiếp tạo ra đội ngũ lao động có chất lượng cao, phù hợp với yêu cầu về nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương cũng như của cả nước. Sự tham gia của giáo dục và đào tạo vào việc phát triển nguồn nhân lực như vậy, một mặt sẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội hiện tại; mặt khác, chuẩn bị tiềm lực con người để có thể tạo ra bước phát triển nhảy vọt ở nông thôn.

Thứ ba, sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời gian tới sẽ đòi hỏi lực lượng lao động có chất lượng cao, nhất là đội ngũ trí thức. Vì thế, Nhà nước nên có chính sách đầu tư thỏa đáng cho nông nghiệp, cho phát triển khoa học công nghệ và cho đào tạo cán bộ ngành nông nghiệp. Đồng thời cần có chính sách ưu đãi trong đào tạo, phân bổ và sử dụng đội ngũ trí thức nói chung và những trí thức công tác ở địa bàn nông thôn nói riêng, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa.

Sự lớn mạnh của đội ngũ này đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất, góp phần biến khoa học, công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp trong nông nghiệp, nông thôn.

Thứ tư, để khai thác và phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo của nguồn nhân lực trong nông nghiệp, nông thôn cần tăng cường chế độ dân chủ, có một hệ thống các chính sách xã hội phù hợp theo nguyên tắc công bằng và tiến bộ xã hội.

Lợi thế so sánh của sự phát triển nhanh và bền vững trong thời đại cách mạng khoa học và công nghệ đang chuyển từ nguồn lực tài nguyên, vốn,... sang nguồn lực con người (có chất lượng cao). Thực tiễn cho thấy, một trong những nguyên nhân thành công của các nước phát triển, đặc biệt là của các nước NICs trong thời gian qua chính là ở chỗ, họ đã đầu tư bồi dưỡng và khai thác có hiệu quả nguồn nhân lực. Bởi vậy, để công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thành công, khâu mấu chốt, có tính quyết định là phát triển nguồn nhân lực.

NGUỒN NHÂN LỰC TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Thực tiễn cho thấy, sự phát triển kinh tế – xã hội phụ thuộc vào nhiều yếu tố, nhiều điều kiện nhưng chủ yếu nhất vẫn là phụ thuộc vào con người. Điều khẳng định trên lại càng đúng với hoàn cảnh nước ta trong giai đoạn cách mạng đầy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. So sánh các nguồn lực với tư cách là điều kiện, tiền đề để phát triển đất nước và tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì nguồn nhân lực có vai trò quyết định. Do vậy, hơn bất cứ nguồn lực nào khác, nguồn nhân lực phải chiếm vị trí trung tâm trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội nước ta. Nhận thức rõ điều đó, Đảng ta xác định con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển xã hội bền vững. Đây là nguồn lực của mọi nguồn lực, là nhân tố quan trọng bậc nhất để đưa nước ta nhanh chóng trở thành một nước công nghiệp phát triển. Trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Đảng ta đã "lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững"¹, coi việc nâng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.85.

cao dân trí, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực to lớn của con người Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Do vậy, khai thác, sử dụng và phát triển nguồn nhân lực là vấn đề quan trọng góp phần thực hiện thành công quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Sự tác động của cách mạng khoa học và công nghệ cùng với đòi hỏi tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững đang đặt ra những yêu cầu mới cho việc khai thác và phát huy tiềm năng của con người. Quá trình tìm kiếm những cách thức, giải pháp nhằm sử dụng và phát triển nguồn lực quan trọng này đang diễn ra ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Do đặc điểm kinh tế – xã hội khác nhau nên mỗi nước đều có giải pháp và bước đi khác nhau trong từng thời điểm lịch sử - cụ thể. Tuy nhiên, gắn với những tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, xu hướng phổ biến của sự phát triển nguồn nhân lực trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đều mang những nét chủ yếu sau:

Thứ nhất, con người được coi là nguồn lực cơ bản để tăng trưởng và phát triển kinh tế – xã hội.

Trong bất cứ hình thái kinh tế – xã hội nào, con người đều là nhân tố trung tâm của quá trình sản xuất. Tuy nhiên, ở mỗi giai đoạn, phát triển lịch sử, nhận thức về vai trò của nhân tố con người đối với tăng trưởng và phát triển lại không hoàn toàn giống nhau. Vào giai đoạn đầu của cuộc cách mạng công nghiệp, người ta cho rằng, điều kiện tự nhiên thuận lợi chính là yếu tố quan trọng nhất của sự phát triển. Hướng ưu tiên tìm kiếm các nguồn lực để phát triển kinh tế – xã hội thường nhằm vào sự phong phú về tài nguyên thiên nhiên. Quá trình phát triển mang tính chất của một cuộc tìm kiếm nhiều hơn. Vai trò của nhân tố con

người bị che lấp bởi các lợi thế tuyệt đối về điều kiện tự nhiên.

Bước phát triển tiếp theo của cuộc cách mạng này trong giai đoạn trước những năm 60, với những thành tựu nổi bật của khoa học và kỹ thuật khi đó, người ta tin rằng có thể đạt được năng suất cao và sự phát triển mạnh mẽ nhờ vào quá trình tự động hóa. Tiến bộ kỹ thuật được coi như chiếc gậy thần, có thể dựa vào đó để giải quyết mọi vấn đề xã hội. Với ý nghĩa đó, công nghệ được coi là trung tâm. Hướng ưu tiên tìm kiếm nguồn lực là ở công nghệ thuần tuý. Các trung tâm kinh tế thế giới như Anh, Mỹ, Tây Âu đều dựa vào sự đi đầu trong kỹ thuật mới để tiến hành công nghiệp hóa và phát triển. Trong mô hình này, con người bị đẩy xuống hàng thứ yếu và phụ thuộc vào kỹ thuật, công nghệ; sức lao động được coi như một yếu tố của chi phí sản xuất mà nếu có thể, phải hạn chế ở mức tối thiểu. Tiêu biểu cho mô hình này là phương thức tổ chức sản xuất theo kiểu Taylor. Ở đây, con người bị kỹ thuật làm tha hóa và trở nên xa lạ với chính xã hội mà mình đang sống.

Sau đó, người ta dần dần nhận thức ra rằng, khai thác tài nguyên đến một mức độ nào đó cũng sẽ bị cạn kiệt. Đề cao kỹ thuật quá mức dẫn đến "chủ nghĩa kỹ trị" trong kinh tế làm tha hóa con người và lãng phí tiềm năng sáng tạo của con người. Con người bị "rôbốt hóa" trở thành những cái xác không hồn. Mô hình phát triển dựa trên kỹ thuật thuần tuý đã đe doạ trực tiếp đến sự phát triển bền vững về kinh tế và xã hội. Do vậy, việc phải thay đổi căn bản chiến lược phát triển đã trở thành đòi hỏi cấp bách của tất cả các nước.

Vào những năm 90, khi cuộc cách mạng khoa học và công nghệ bước sang giai đoạn mới, việc áp dụng kỹ thuật tin học, các công nghệ thông tin và những sản phẩm phần mềm tự

dòng hoá đã làm cho quá trình sản xuất mang tính sáng tạo nhiều hơn. Người ta không chỉ sản xuất để thoả mãn nhu cầu mà còn tạo ra nhu cầu để sản xuất, chất lượng sản phẩm được coi trọng hơn số lượng, hàm lượng trí tuệ và khoa học trong sản phẩm ngày càng tăng, đầu vào vật chất ngày càng giảm... Tình hình đó đòi hỏi phải khai thác và sử dụng các nguồn lực có khả năng sáng tạo. Mô hình sản xuất lấy con người là trung tâm xuất hiện, chiếm ưu thế và dần trở nên phổ biến. Hướng ưu tiên đầu tư vào con người đã được nâng lên hàng "quốc sách hàng đầu", được coi là hướng chính trong chiến lược phát triển ở hầu hết mọi quốc gia trên thế giới.

Như vậy, có thể nói, sự thay đổi về vai trò của nhân tố con người, suy cho cùng, cũng vẫn do sự phát triển của tiến bộ kỹ thuật quy định. Nếu trước kia, tiến bộ kỹ thuật đẩy con người xuống hàng thứ yếu, thì ngày nay, cũng chính tiến bộ kỹ thuật, công nghệ lại đòi hỏi đặt con người vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển.

Thứ hai, khai thác tiềm năng trí tuệ, phát huy năng lực sáng tạo trở thành yêu cầu chủ yếu của chiến lược phát triển nguồn nhân lực.

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện nay đã tác động và làm biến đổi mạnh mẽ lao động xã hội theo hướng tăng tỷ trọng của lao động trí tuệ, giảm bớt các hoạt động chân tay, làm cho lao động trí tuệ trở thành hoạt động cơ bản của con người. Việc ứng dụng ngày càng rộng rãi tri thức vào sản xuất và tổ chức lao động đã làm cho tri thức nhanh chóng trở thành yếu tố sản xuất quan trọng nhất, thành nguồn lực kinh tế cơ bản và chủ yếu. Vai trò của các yếu tố sản xuất truyền thống như đất đai, tài nguyên thiên nhiên, vốn... đã không mất đi song đã trở thành thứ yếu. Các nghiên cứu trắc lượng gần đây cho thấy chỉ một phần nhỏ của sự tăng trưởng

có thể giải thích bởi đâu vào vốn, còn phần quan trọng của tăng trưởng gắn liền với chất lượng của lực lượng lao động. Số liệu thống kê 1990 cho thấy, phần đóng góp của thông tin, tri thức trong thu nhập quốc dân của Hoa Kỳ là 47,4%, Anh - 45,8%, Pháp - 45,1%, Đức - 40,0%¹. Rõ ràng, trí tuệ đang trở thành động lực cho tương lai của nhân loại. Với ý nghĩa đó, khai thác, phát huy tiềm năng trí tuệ đã trở thành nét đặc trưng và là yêu cầu cơ bản nhất của sự phát triển nguồn nhân lực trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ hiện nay. Những đổi mới trong việc tổ chức, quản lý sản xuất, trong hệ thống giáo dục, đào tạo, những cải tiến về công nghệ, về chế độ tiền lương... ở hầu hết các nước đều nhằm hướng tới mục tiêu đó. Để khai thác được tiềm năng trí tuệ của người lao động đòi hỏi phải giảm dần các xung đột xã hội, dân chủ hoá đời sống xã hội, thu hút ngày càng rộng rãi người lao động tham gia vào quá trình quản lý và sản xuất, tổ chức đối thoại và hợp tác giữa người lao động và cán bộ quản lý, cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết cho người lao động, mở rộng quyền của người lao động ở nơi sản xuất, bán cổ phần cho người lao động... nhằm nâng cao tính tích cực sáng tạo của họ.

Nhìn chung, quá trình tìm kiếm những mô hình, giải pháp nhằm phát huy tiềm năng trí tuệ vẫn đang diễn ra và thu hút sự chú ý của các nhà khoa học, các nhà quản lý. Xu thế chú trọng khai thác tiềm năng trí tuệ, phát huy năng lực sáng tạo của nguồn nhân lực đã được khẳng định và áp dụng ở hầu hết các quốc gia trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ hiện nay.

1. Xem: Trần Văn Tùng, Lê Ái Lâm: *Phát triển nguồn nhân lực - kinh nghiệm thế giới và thực tiễn ở nước ta*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.24.

Thứ ba, ưu tiên đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là yêu cầu cơ bản của chiến lược phát triển nguồn nhân lực.

Để khai thác và phát huy có hiệu quả tiềm năng con người, cần có nguồn nhân lực chất lượng cao trên các mặt văn hoá - xã hội, chuyên môn, nghiệp vụ và tri thức khoa học... Trong tất cả các chính sách, biện pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thì giáo dục - đào tạo là cái có ý nghĩa quan trọng hơn cả. Bởi lẽ, một mặt, giáo dục - đào tạo góp phần nâng cao trình độ nhận thức chung cho con người trên các mặt văn hoá - xã hội, tri thức khoa học - kỹ thuật, chuyên môn, nghiệp vụ... Mặt khác, sau khi được đào tạo, quan niệm về giá trị của người lao động sẽ được đổi mới, tính kỷ luật, ý thức trách nhiệm ở họ được nâng cao. Với ý nghĩa đó, giáo dục - đào tạo được coi là tiền đề và là cơ sở chủ yếu để nâng cao hiệu quả sử dụng và phát triển nguồn nhân lực.

Lịch sử phát triển kinh tế ở các nước trên thế giới cho thấy, không một nước giàu có nào đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trước khi đạt mức phổ cập giáo dục phổ thông. Nhiều nước sử dụng công nghệ ngoại nhập tiên tiến trong khi tiềm lực khoa học - công nghệ của đất nước còn non yếu, thiếu các chuyên gia giỏi về khoa học - công nghệ và quản lý, thiếu đội ngũ kỹ thuật viên và công nhân lành nghề, đã phải hứng chịu những hậu quả khá nặng nề.

Nhận thức được vai trò quan trọng của giáo dục, đào tạo đối với sự phát triển, tất cả quốc gia, kể cả các nước phát triển và đang phát triển, đều dành ưu tiên hàng đầu cho giáo dục, đào tạo và lấy sự phát triển của nó làm trung tâm của sự phát triển nhân văn. Cùng với việc ưu tiên về ngân sách, nhiều lĩnh vực giáo dục, đào tạo còn được thể chế hóa thành pháp luật hoặc quy định về thời gian giáo dục bắt buộc miễn

phi, về trách nhiệm và nghĩa vụ của gia đình và cá nhân, về chế độ ưu đãi người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật... nhằm hướng tới mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển. Ngày càng có nhiều quốc gia đổi mới giáo dục, đào tạo theo hướng phát triển tư duy sáng tạo và tính năng động của người học.

Tuy mỗi quốc gia đều có chiến lược và chính sách phát triển nguồn nhân lực riêng, phụ thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh nước mình, nhưng tất cả đều coi giáo dục và đào tạo là yếu tố trung tâm của chiến lược phát triển nguồn nhân lực, là con đường cơ bản để mở rộng và sử dụng các khả năng của con người. Với ý nghĩa đó, giáo dục và đào tạo được nhìn nhận không chỉ là động lực phát triển, mà còn là một trong những hướng ưu tiên trong các chiến lược phát triển.

Thứ tư, chuyển hướng từ sử dụng đại trà sang tổ chức quản lý và sử dụng linh hoạt nguồn nhân lực.

Dưới tác động của cách mạng khoa học - công nghệ, việc áp dụng rộng rãi tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất làm cho số người dôi ra và buộc phải đổi nghề ngày càng nhiều hơn. Quá trình đó đồng thời còn làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế không còn đi đôi với sự tăng trưởng về việc làm. Tình hình đó đặt ra những thách thức trực tiếp trong quá trình sử dụng nguồn nhân lực. Một mặt, phải nâng cao hiệu quả hoạt động của từng cá nhân và của toàn xã hội trên cơ sở nâng cao trình độ học vấn và chuyên môn nghề nghiệp; mặt khác, phải giảm đến mức tối thiểu số người thất nghiệp hoặc không có việc làm trong toàn bộ nền kinh tế. Do vậy, chỉ có trên cơ sở áp dụng các hình thức, biện pháp tổ chức và quản lý lao động linh hoạt mới có thể vượt qua được thách thức ấy.

Sự tác động ngày càng mạnh của tiến bộ kỹ thuật đến tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm đã tạo ra áp lực lớn

dối với Nhà nước và buộc Nhà nước phải đứng ra điều tiết quan hệ cung - cầu lao động. Ở một số nước, biện pháp phân phối lại quỹ thời gian làm việc của mỗi người đang được áp dụng. Việc áp dụng chế độ làm việc "mềm", như việc làm từng phần, chia nhau chỗ làm việc, việc làm tạm thời... đã tác động gián tiếp đến sự tăng lên của tổng cầu về sức lao động. Để điều tiết lượng cung cấp lao động trên thị trường, các biện pháp thường được sử dụng là hạ thấp tỷ lệ sinh đẻ, giảm số thanh niên tìm việc làm bằng cách mở rộng chương trình giáo dục phổ thông, dạy nghề, đào tạo đại học, đào tạo lại, khuyến khích về hưu trước tuổi, hạn chế nhập cư, khuyến khích di cư, mở rộng xuất khẩu lao động...

Cùng với những biện pháp nhằm điều tiết thị trường trên, ở nhiều nước đang xuất hiện xu hướng "phân nhóm thị trường lao động" nhằm phân chia lao động theo nhóm và trả lương theo năng lực chuyên môn của cá nhân và của từng nhóm. Việc tăng số lượng người có việc làm từng phần, các công việc bộ phận, hợp đồng lao động phụ đã góp phần giảm mạnh quy mô thất nghiệp trong điều kiện thay đổi cơ cấu do sử dụng công nghệ mới và sự thay đổi trong phân công lao động quốc tế. Xu hướng chuyển từ sử dụng đội ngũ cán bộ một cách đại trà sang ưu tiên thu hút cán bộ có trình độ chuyên môn cao, hiểu biết rộng đang trở thành phổ biến và là đặc trưng nổi bật trong việc sử dụng và phát triển nguồn nhân lực trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ hiện nay. Việc sử dụng linh hoạt nguồn nhân lực phải duy trì cơ cấu lao động linh hoạt dựa trên tính cơ động cao của người lao động. Vì vậy, quá trình tổ chức, phân công lao động mềm dẻo đang được áp dụng. Tình trạng chuyên môn hoá hẹp không còn phù hợp, ranh giới giữa các chuyên ngành trở nên ít cứng nhắc hơn, chức năng của người lao động được mở rộng

hơn và các thang bậc nghề nghiệp trở nên tinh giản hơn. Tất cả những vấn đề đó đã cho phép nâng cao tính linh hoạt trong việc sử dụng nhân công thông qua thay đổi chỗ làm việc, đồng thời phát huy được năng lực sáng tạo và hoạt động độc lập của cá nhân.

Thứ năm, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực là một xu hướng phổ biến trong điều kiện cách mạng khoa học - công nghệ hiện nay.

Với sự phát triển của công nghệ mới, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện nay đang tạo ra sự phát triển mới của quá trình sản xuất. Xu hướng khu vực hoá, quốc tế hoá, toàn cầu hoá đang trở thành xu hướng chủ đạo. Sự xuất hiện của các công ty xuyên quốc gia đã làm cho sự phân công và hiệp tác lao động ngày càng phát triển từ quy mô xí nghiệp đến tập đoàn, từ quy mô quốc gia đến liên quốc gia, đa quốc gia... Điều đó đang làm xuất hiện nhu cầu và khả năng thực hiện các hình thức hợp tác quốc tế về phát triển nguồn nhân lực.

Trong lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực, nhiều hình thức hợp tác quốc tế đã xuất hiện với sự cam kết của nhiều quốc gia và các tổ chức quốc tế như hỗ trợ phát triển giáo dục và kỹ thuật, chăm sóc sức khỏe ban đầu, bảo vệ môi trường, ngăn chặn nạn chảy máu chất xám, tăng viện trợ cho nước nghèo... Hầu hết các quốc gia đều tham gia chương trình này, mặc dù mức độ có khác nhau ở từng nước, trong đó, hợp tác về đào tạo, giáo dục kỹ thuật là vấn đề quan trọng nhất để nhanh chóng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nhiều nước coi đây là con đường cơ bản để rút ngắn khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển trong khu vực và thế giới. Cách mạng khoa học - công nghệ đã làm cho quá trình chuyên môn hoá sản xuất ngày càng phát triển theo hướng

chuyên môn sâu, xu hướng đầu tư trực tiếp ngày càng gia tăng, các nước phát triển ô ạt di chuyển vốn, công nghệ và các yếu tố sản xuất sang khu vực có lợi hơn chính quốc, sự di chuyển nhân lực giữa các quốc gia, khu vực và trên thế giới diễn ra ngày càng phổ biến và phổ biến hơn cả là việc đưa người đi làm việc ở nước ngoài dưới hình thức xuất khẩu lao động. Bên cạnh đó, các hình thức như xuất khẩu việc làm, trao đổi chuyên gia, hợp tác nghiên cứu khoa học, hợp tác triển khai ứng dụng... cũng trở thành phổ biến. Dòng di chuyển nhân lực quốc tế hiện nay không chỉ chảy từ các nước đang phát triển sang các nước phát triển, mà còn có cả xu hướng ngược lại. Hiện tượng một quốc gia xuất khẩu lao động loại này, nhập khẩu lao động loại kia đang diễn ra một cách phổ biến. Vì vậy, tất cả các nước đều có thể tham gia vào lực lượng lao động quốc tế, nếu biết khai thác, phát huy lợi thế - tiềm năng nhân lực quốc gia của mình.

Như vậy, có thể nói, trong thời đại ngày nay, cách mạng khoa học - công nghệ đang tác động một cách mạnh mẽ tới việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở mọi quốc gia. Để có được một nguồn nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng được những đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chúng ta không thể không tính đến sự tác động ấy của cách mạng khoa học và công nghệ.

KHẮC PHỤC BỆNH CHỦ QUAN DUY Ý CHÍ VÀ BẢO THỦ TRÌ TRẺ TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẤT NƯỚC

Ngay từ Đại hội toàn quốc lần thứ III (năm 1960) Đảng ta đã xác định rằng công nghiệp hoá là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV còn đi xa hơn khi khẳng định: "Đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội"¹.

Luận điểm trên cơ bản là đúng đắn, bởi vì đất nước từ một nền sản xuất nhỏ đi lên chủ nghĩa xã hội, nếu không tiến hành công nghiệp hoá thì không thể phát triển lực lượng sản xuất, không thể xây dựng được cơ sở vật chất, kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội.

Tuy vậy, nếu xét theo quan điểm lịch sử - cụ thể và toàn diện, chúng ta sẽ thấy nổi ngay lên một vấn đề mà vào thời điểm ấy chưa có lời giải đáp thỏa đáng, đó là: lấy gì để "đẩy mạnh", "đẩy mạnh công nghiệp hoá" trong mối quan hệ với các ngành kinh tế khác như thế nào, "đẩy mạnh" trong điều

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.29.

kiện và hoàn cảnh bên trong, bên ngoài, khách quan và chủ quan ra sao, v.v.?

Trong khi chưa giải quyết những vấn đề trên một cách thỏa đáng thì suốt từ năm 1976 đến năm 1980 chúng ta vẫn cứ tiến hành công nghiệp hóa bằng cách tập trung xây dựng các cơ sở công nghiệp nặng và những công trình có quy mô lớn giống như nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác đã làm trước chúng ta. Một mặt, chúng ta không thấy được rằng cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại diễn ra trên thế giới không những làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt của nền sản xuất vật chất và đời sống xã hội, đang tạo nên một quá trình quốc tế hóa, mà còn tạo ra sự phân công lao động mới trên phạm vi toàn thế giới. Mặt khác, chúng ta cũng lại không tập trung sức để giải quyết những nhu cầu hết sức cấp bách là vấn đề lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng cho nhân dân, mà đại bộ phận là nông dân, vừa mới thoát ra khỏi cuộc chiến tranh gian khổ, lâu dài và ác liệt.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V đã nhận ra những sai lầm trên và xác định được những nội dung chính của sự nghiệp công nghiệp hóa trong chặng đường đầu tiên. Trên cơ sở xác định lại bước đi của công nghiệp hóa, Đại hội chỉ rõ phải vừa phát triển, vừa sắp xếp lại sản xuất, bố trí lại xây dựng cơ bản để nâng cao hiệu quả đầu tư, tập trung sức phát triển mạnh nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đưa nông nghiệp từng bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng quan trọng; kết hợp nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng trong một cơ cấu công nông nghiệp hợp lý, v.v..

Mặc dù đường lối đã chỉ ra như vậy nhưng "chúng ta đã không thực hiện nghiêm chỉnh Nghị quyết của Đại hội lần

thứ V. Nông nghiệp chưa thật sự được coi là mặt trận hàng đầu, không được bảo đảm những điều kiện cần thiết để phát triển, nhất là vật tư, tiền vốn và các chính sách khuyến khích. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, kể cả tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, vẫn bị coi nhẹ về tổ chức, đầu tư, chính sách. Công nghiệp nặng không phục vụ kịp thời nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. Một khuyết điểm lớn là đã hâu như không sắp xếp lại các cơ sở sản xuất để khắc phục sự chồng chéo, bất hợp lý, không tập trung được nguồn năng lượng, nguyên liệu, vật tư có hạn vào những cơ sở trọng điểm, nhằm khai thác tốt nhất năng lực sản xuất hiện có¹.

Đánh giá chung những sai lầm trong quá trình thực hiện đường lối của Đại hội IV, Đại hội V, Đại hội Đảng lần thứ VI đã chỉ rõ: "Những sai lầm nói trên là những sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện.

Khuynh hướng tư tưởng chủ yếu của những sai lầm ấy, đặc biệt là những sai lầm về chính sách kinh tế, là *bệnh chủ quan, duy ý chí*, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội hay theo nguyễn vọng chủ quan². Và Đại hội kết luận: "Đúng như Đại hội lần thứ V nhận định, chúng ta vừa chủ quan nóng vội, vừa bảo thủ trì trệ, trong thực tế hai mặt đó cùng tồn tại và đều cản trở bước tiến của cách mạng"³.

Chủ quan nóng vội, xét đến cùng, là không xuất phát từ thực tế khách quan, rơi vào lập trường của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, nhận thức và vận dụng không đúng quy luật khách quan. Sự tuyệt đối hoá nhân tố chủ quan, biểu hiện cụ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.21.

2, 3. *Sđd*, tr.26.

thể trong quá trình công nghiệp hoá ở giai đoạn này là không thấy đặc điểm lớn nhất của nước nhà từ một xã hội mà nền kinh tế còn phổ biến là "sản xuất nhỏ", manh mún, phân tán, lạc hậu, năng suất, chất lượng và hiệu quả của sản xuất kinh doanh rất thấp kém mà lại chủ trương "tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội". Do vậy mà chúng ta chủ trương "đẩy mạnh công nghiệp hoá" bằng cách thiên về công nghiệp nặng, quy mô lớn; không gắn sự phát triển công nghiệp với sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn và nông dân khi mà nền kinh tế có đến 80% dân cư là nông dân.

Khi thế chiến thắng vĩ đại mùa Xuân năm 1975 và nhiệt tình tiểu tư sản đã làm cho nhiều người lầm tưởng rằng ý chí, nguyện vọng, sự nhiệt tình có sức mạnh tuyệt đối, vạn năng và có thể bất chấp thực tế khách quan. Cũng cần nói thêm ở đây rằng, thật là sai lầm nếu nghĩ là chúng ta đánh thắng "hai đế quốc to" chỉ hoàn toàn nhờ vào ý chí và nhiệt tình cách mạng.

Tuyệt nhiên không phải như vậy. Thắng lợi vẻ vang của hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ của dân tộc ta, trước hết, là thắng lợi của trí tuệ sáng suốt của Đảng ta, là sự nhận thức và vận dụng đúng đắn, biện chứng quá trình phát triển của cách mạng Việt Nam cũng như xu hướng vận động phát triển khách quan của thời đại được biểu hiện cụ thể trong cương lĩnh, chiến lược, sách lược và phương pháp cách mạng đúng đắn của Đảng, nhờ đó biến ý chí và nhiệt tình cách mạng thành sức mạnh tổng hợp của toàn dân để làm nên thắng lợi. Còn nhiệt tình, nóng vội, chủ quan, duy ý chí, bất chấp thực tế khách quan sẽ chỉ đưa đến những ảo tưởng và tổn thất.

Từ lâu V.I. Lenin đã nhắc nhở: "Đối với một người cách mạng chân chính thì mối nguy hiểm lớn nhất, thậm chí có

thể là mối nguy hiểm duy nhất, là phóng đại tinh thần cách mạng, là quên mất những giới hạn và những điều kiện của một sự vận dụng có kết quả và thoả đáng những phương pháp cách mạng. Chính đây là chỗ mà những người cách mạng chân chính dễ bị thất bại nhất, nếu như họ bắt đầu viết danh từ "cách mạng" bằng chữ hoa, bắt đầu đề cao "cách mạng" lên thành một cái gì gần như là thần thánh, bắt đầu mất trí, mất khả năng suy nghĩ hết sức bình tĩnh và tỉnh táo..."¹.

Như vậy, do thiếu tri thức khoa học, do ấu trĩ và do trình độ hạn chế mà sinh ra chủ quan, nóng vội. Cũng chính vì vậy mà không tạo được sự phù hợp giữa nhân tố chủ quan với nhân tố khách quan, không xử lý đúng đắn được mối quan hệ giữa nhiệt tình cách mạng và tri thức khoa học. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng chỉ ra mối liên hệ giữa bệnh chủ quan và sự yếu kém về lý luận khoa học: "Vì kém lý luận, cho nên gặp mọi việc không biết xem xét cho rõ, cân nhắc cho đúng, xử trí cho khéo. Không biết nhận rõ điều kiện hoàn cảnh khách quan, ý mình nghĩ thế nào làm thế ấy. Kết quả thường thất bại"².

Nguồn gốc nhận thức của bệnh chủ quan duy ý chí chính là sự tuyệt đối hoá giai đoạn nhận thức cảm tính, chỉ thấy vai trò của tình cảm và mong muốn của con người, mà không thấy bộ phận quan trọng nhất, mang tính quyết định đối với hoạt động sáng tạo của con người chính là tri thức khoa học do nhận thức lý tính mang lại.

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, t.44, tr.276.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.5, tr.234.

Nguồn gốc xã hội của bệnh chủ quan duy ý chí có thể là lòng căm thù đối với chế độ tư hữu, nguyên nhân trực tiếp sinh ra giai cấp, áp bức và bóc lột, do vậy, muốn xoá bỏ **ngay** chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, xoá bỏ nền sản xuất nhỏ và "tiến thắng" lên chủ nghĩa xã hội. Mặt khác, sau chiến thắng vĩ đại mùa Xuân 1975, một số người cứ tưởng là bằng nhiệt huyết có thừa trong chiến tranh, thì có thể chỉ cần mang nhiệt huyết đó vào xây dựng hoà bình là đủ và không gì có thể cản được bước tiến của chúng ta.

Như vậy, để khắc phục bệnh chủ quan nóng vội, duy ý chí điều cơ bản là phải nâng cao tri thức khoa học, phải nhận thức được sự vật trong bản chất của nó. Phải nắm vững những quy luật chi phối sự tồn tại, phát triển của sự vật, biết vận dụng sáng tạo quy luật khách quan trong những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể. Phải thường xuyên bám sát, gắn bó với thực tiễn; từ thực tiễn thường xuyên tổng kết, khái quát để nâng lên trình độ lý luận. Lý luận lại được kiểm nghiệm và tổ chức trong hoạt động thực tiễn. Đó chính là quá trình phát huy tính năng động sáng tạo của nhân tố chủ quan, phát huy tính tích cực của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội. Nhờ đó mà khắc phục được bệnh chủ quan duy ý chí trong quá trình công nghiệp hóa.

Việc tiến hành công nghiệp hóa trong thời gian trước đây, như nói ở trên, còn bị chi phối bởi căn bệnh bảo thủ trì trệ. Bệnh bảo thủ trì trệ được Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ V và lần thứ VI chỉ ra với các biểu hiện cụ thể là duy trì quá lâu cơ chế quản lý hành chính, quan liêu bao cấp và từ đó để ra tư tưởng ỷ lại nặng nề. Đây là cơ chế kìm hãm nền sản xuất, cản trở xã hội phát triển.

Bảo thủ trì trệ còn thể hiện ở bộ máy quản lý kiểu giấy tờ, công kẽm, quan liêu, xa rời thực tế cuộc sống, thiếu trách

nhiệm trước nhân dân, buông lỏng quản lý kinh tế và xã hội, do đó mà nhiều nghị quyết đúng đắn của Đảng không đi vào cuộc sống. Nếu bệnh chủ quan nóng vội nở rộ lên sau chiến thắng mùa Xuân năm 1975 và sau thống nhất đất nước thì bệnh bảo thủ trì trệ cũng là căn bệnh kinh niên đã gây không ít khó khăn cho đất nước.

Nguồn gốc nhận thức *của căn bệnh bảo thủ trì trệ là xa rời cuộc sống, xa rời thực tiễn sinh động. Khi thực tiễn đã thay đổi, khi đất nước đã chuyển sang giai đoạn mới, nhiệm vụ của cách mạng cũng đã khác với trước đây, nhưng ý thức con của người trì trệ, không phản ánh kịp, chết cứng, do đó trở nên lạc hậu.*

Về nguồn gốc xã hội của căn bệnh bảo thủ chính là *lợi ích của một bộ phận* cán bộ, đảng viên gắn liền những chủ trương chính sách đã bị cuộc sống vượt qua, vì thế để tồn tại họ không còn cách nào khác hơn là nhân danh Đảng, Nhà nước, giai cấp, tập thể... để bảo vệ những cái lối thời, lạc hậu. Mặt khác, bảo thủ còn là biểu hiện của *tâm lý của người sản xuất nhỏ*, của cách làm ăn manh mún, lạc hậu, cò con, ngại đổi mới, ngại tiếp xúc với tri thức khoa học. Ở những người bảo thủ thì thực tiễn không còn là tiêu chuẩn của chân lý, sự biến đổi đầy mênh mông của hiện thực cũng không làm họ quan tâm. Tiêu chuẩn chân lý đối với họ chỉ là những giáo lý cũ kỹ, lối thời hoặc những chuẩn mực về đạo đức chung chung, trừu tượng và xa lạ.

Sự nghiệp đổi mới mang tính cách mạng đã được Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) khởi xướng. Công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã được Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá VII đề ra và đến Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII tháng 1-1994 chỉ rõ: "Đẩy tới một bước công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa

đất nước, nhằm tạo thêm nhiều công ăn việc làm, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, cải thiện hơn nữa đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Đây là nhiệm vụ trung tâm, có tầm quan trọng hàng đầu trong thời gian tới. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là con đường thoát khỏi nguy cơ tụt hậu xa hơn so với các nước trong khu vực và trên thế giới, giữ được ổn định chính trị, xã hội, bảo vệ được độc lập chủ quyền và định hướng phát triển xã hội chủ nghĩa¹.

Đại hội lần thứ VIII của Đảng tiếp tục khẳng định và phát triển những quan điểm đúng đắn đã được đề ra từ Đại hội VI và Đại hội VII. Đồng thời xuất phát từ những thành tựu của 10 năm đổi mới, Đại hội VIII đã đưa ra nhận định "cực kỳ quan trọng, có ý nghĩa chỉ đạo đối với việc đề ra phương hướng nhiệm vụ sắp tới" là: "nước ta đã chuyển sang thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đầy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá"². Đại hội cũng xác định mục tiêu và các quan điểm chỉ đạo cho toàn bộ công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Đến nay, công cuộc đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng ngày càng đi vào chiều sâu mọi mặt của đời sống xã hội, nhờ đó đã đem lại những thành tựu to lớn và rất quan trọng. Thể và lực của nước ta mạnh hơn nhiều so với thập kỷ trước. Bộ mặt của mọi miền đất nước có nhiều thay đổi theo chiều hướng ngày càng tốt lên. Độc lập dân tộc ngày càng được củng cố; uy tín của đất nước ngày càng được nâng cao trên

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.27.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.18.

thế giới, v.v.. Đó chính là những nhân tố chủ yếu của nội lực đất nước, *tạo ra thuận lợi và thời cơ lớn* cho sự phát triển trong những năm tới.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đương nhiên, cũng diễn ra trong bối cảnh trên. Trong mục tiêu tổng quát của chiến lược kinh tế - xã hội 2001 - 2010, Dự thảo các Văn kiện sẽ trình Đại hội lần thứ IX của Đảng chỉ rõ: *Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, "đưa đất nước ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại"*¹.

Để thực hiện mục tiêu trên chúng ta phải thấy rằng đời sống kinh tế chính trị xã hội thế giới có nhiều biến đổi sâu sắc. Nền kinh tế thế giới đang từng bước biến đổi thành *nền kinh tế tri thức*, trong đó yếu tố *thông tin* và *tri thức khoa học* là nguồn lực chủ yếu và cốt lõi của nền kinh tế tri thức và *công nghệ cao*. Đối với người lao động thì phẩm chất quan trọng nhất là *sáng tạo* và đây là *linh hồn* của nền kinh tế tri thức.

Trong khi đó, nền kinh tế nước ta vẫn đang là nền kinh tế chậm phát triển với nội lực cơ bản vẫn là tài nguyên thiên nhiên và chủ yếu là sức lao động chân tay đơn giản. Các yếu tố công nghệ, tri thức công nghệ cao và công nghệ tiên tiến hầu như đều do ngoại nhập. Khách quan mà nói thì vốn tri thức của ta có thể không nghèo lăm, nhưng chưa có cách để biến nó thành một nguồn tri thức nội sinh

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.159.

có đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế¹.

Với mấy đặc điểm bên trong và bên ngoài như trên, nhất là đặc điểm bên trong, công nghiệp hoá, hiện đại hoá từ một điểm xuất phát rất thấp, lại đứng trước yêu cầu phát triển nhanh và bền vững, đòi hỏi Đảng và Nhà nước phải nâng động sáng tạo, phát huy được sức mạnh vật chất và tinh thần của cả dân tộc được thể hiện tập trung ở chiến lược, sách lược, ở phương pháp và bước đi thích hợp để kết hợp các bước đi tuần tự với nhảy vọt, đi tắt đón đầu, kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, tranh thủ đi nhanh vào công nghệ hiện đại ở những khâu quyết định để thực hiện thắng lợi mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Thế giới đang đi vào nền kinh tế tri thức, trong đó thông tin và tri thức khoa học là nguồn lực chủ yếu. Vì vậy, hiển nhiên là giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ phải thật sự được xem là *quốc sách hàng đầu*.

Câu nói sau đây của GS. Nguyễn Cảnh Toàn thật có ý nghĩa: "Ta đã dựng cả lịch sử 4.000 năm lên mà đánh giặc và nhờ vậy đã đánh thắng hai đế quốc to. Nay xuất phát điểm thấp, đầu tư ít, lại nằm trong cái vũ bão của sự phát triển khoa học và công nghệ, thì phải dựng cả 4.000 năm lịch sử lên mà làm giáo dục"².

1. Xem: Phan Đình Diệu: *Góp ý kiến về một số vấn đề cấp bách trong cải cách giáo dục hiện nay*. Hội thảo khoa học giáo dục Việt Nam - hiện trạng, thách thức và giải pháp, Đại học quốc gia, Hà Nội, 1999, tr.21-22.

2. Nguyễn Cảnh Toàn: *Về chiến lược giáo dục để bước vào thế kỷ 21*. Hội thảo khoa học giáo dục Việt Nam - hiện trạng, thách thức và giải pháp, Đại học quốc gia, Hà Nội, 1999, tr.92.

Vậy trong thực tế nền tảng giáo dục và đào tạo ở nước ta như thế nào?

Từ Đại hội Đảng VI đến nay với đường lối đổi mới, nhiều Nghị quyết của Đảng về sự nghiệp giáo dục và đào tạo được đề ra, nhờ đó giáo dục và đào tạo nước ta có nhiều tiến bộ, mạng lưới giáo dục tiếp tục phát triển, chất lượng giáo dục có mặt được tăng lên. Tuy nhiên: "Trước sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, trước yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và bảo vệ Tổ quốc, *nền giáo dục nước ta chưa đáp ứng được những đòi hỏi ngày càng cao về năng lực, trí tuệ của con người Việt Nam trong thời đại mới*"¹.

Sự nghiệp giáo dục, đào tạo đặt ra hàng loạt các vấn đề cấp bách mà Đảng và Nhà nước phải quan tâm giải quyết như: chiến lược giáo dục, đào tạo; đổi mới nền giáo dục quốc dân; đổi mới nội dung phương pháp giảng dạy, v.v.. Song chúng tôi cho rằng điều trước hết, quan trọng nhất mà Đảng và Nhà nước cần quan tâm giải quyết đối với sự nghiệp giáo dục đó là bảo đảm cuộc sống về vật chất và tinh thần cho hơn 85 vạn lao động gồm giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên ngành giáo dục.

Báo Thanh niên số 129 ngày 12-7-2000 phản ánh về thu nhập của đội ngũ cán bộ ngành giáo dục thật đáng để cho chúng ta suy ngẫm. "*Khi thu nhập của nghề dạy học thấp nhất xã hội: Có thể gọi giáo dục là quốc sách được chăng?*" Nội dung của bài báo cho thấy: Theo thống kê mới nhất của Tổng cục thống kê, thu nhập bình quân mỗi tháng của 1 lao

1. Đại tướng Võ Nguyên Giáp (chủ biên): *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.384.

dòng thuộc khu vực Nhà nước trong 6 tháng đầu năm 2000 là 735.000đ, tăng 7,5% so cùng kỳ năm 1999. Trong 18 ngành và lĩnh vực được thống kê, cao nhất thuộc về ngành công nghiệp điện (và nước) với mức thu nhập bình quân 1.412.600đồng/tháng/người và ngành giáo dục, đào tạo đứng cuối bảng với thu nhập là 510.700 đồng theo phân tích của bài báo, với mức thu nhập ấy nếu tính toán một cách thật cụ thể thì có lẽ "thấp đến tận đáy của xã hội theo đúng nghĩa đen của từ này" cuối cùng tác giả của bài báo bày tỏ nỗi băn khoăn lo lắng: "Tự cổ chí kim không ai làm giàu bằng nghề dạy học, nhưng làm nghề dạy học mà có mức thu nhập "đội sổ" như ở nước ta hiện nay là một thực tế rất không bình thường trong một xã hội bình thường. Dù xuất phát từ lý do gì chăng nữa thì sự đối xử như vậy sao có thể gọi giáo dục thuộc hàng quốc sách".

Hoặc báo *Sài Gòn giải phóng* ngày 04-07-2000 cũng đưa tin: "Hiện cả nước còn thiếu 98.100 giáo viên phổ thông".

Như vậy chỉ hai bài báo nhỏ đã nêu ra một vấn đề rất lớn, có liên quan trực tiếp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đó là đòi hỏi một nền giáo dục chất lượng ngày càng cao, cung cấp nguồn nhân lực, có đầy đủ các phẩm chất cần thiết như phẩm chất đạo đức, phẩm chất năng lực, phẩm chất cá nhân đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của đời sống kinh tế - xã hội.

Như vậy để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Chúng ta cần phòng và chống sự tái phát của căn bệnh chủ quan duy ý chí và bảo thủ trì trệ trong nhận thức và hành động của mình, những điều đáng lưu ý ở đây là:

Thứ nhất: Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa,

thực chất là quá trình nhằm phát triển lực lượng sản xuất lên một chất lượng mới. Mà ta đều biết rằng lực lượng sản xuất cũng chỉ có thể phát triển tốt khi có quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của nó. Vậy với nền kinh tế nhiều thành phần hiện nay, hệ thống các quan hệ sản xuất được biểu hiện ở sở hữu, tổ chức quản lý và phân phối... chúng ta đã để ra những đường lối, chính sách, phương pháp giải quyết cụ thể vấn đề này như thế nào? Làm thế nào để công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo hướng chủ nghĩa xã hội?

Thứ hai: Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta được dựa vào hai nguồn lực. Nội lực và ngoại lực, dĩ nhiên trong đó nội lực là chủ yếu và quyết định. Vậy yếu tố nội lực của nước ta hiện nay là gì? trong đó cái gì là nội lực của nội lực? Vai trò của các yếu tố trong hệ thống nội lực ấy như thế nào? Những ưu điểm và yếu kém của từng yếu tố ấy ra sao? Còn ngoại lực cụ thể là bao gồm những vấn đề gì, làm thế nào để tranh thủ, tận dụng, sử dụng được những ngoại lực ấy? Trong các yếu tố ngoại lực thì yếu tố nào ta đã tranh thủ được và sử dụng có hiệu quả, yếu tố nào đã có mà chưa biết cách sử dụng hoặc đến khi sử dụng được thì quá tốn kém hay đã lạc hậu; yếu tố nào còn rất xa mới với tới được... đó là những vấn đề rất cụ thể đòi hỏi phải trả lời.

Thứ ba: Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chúng ta hãy nói tới "đi tắt đón đầu" để tận dụng những thành tựu về các mặt của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại trên thế giới. Nhưng những thành tựu ấy về thực chất là nằm trong tay các công ty xuyên quốc gia của các nước tư bản phát triển nhất. (Hiện nay với mạng lưới gồm bốn vạn Công ty mẹ và 28 vạn Chi nhánh, các tập đoàn tư bản độc quyền xuyên quốc gia đang chi phối và kiểm soát 2/3 thương mại thế giới, 4/5 nguồn vốn đầu tư trực tiếp ở nước ngoài và

9/10 kết quả nghiên cứu và chuyển giao công nghệ toàn thế giới¹. Vậy chúng ta đã có những chủ trương, chính sách, phương hướng bước đi nào để "đi tắt, đón đầu" tận dụng những thành tựu trên.

Thứ tư: Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa".

Vấn đề tự do và hạnh phúc của con người bao giờ cũng là mục tiêu và động lực phát triển của chế độ xã hội chúng ta. Người lao động luôn giữ vai trò quan trọng hàng đầu của lực lượng sản xuất là chủ thể sáng tạo ra mọi nguồn giá trị vật chất và tinh thần. Vậy với số lượng gần 80% dân cư là nông dân, thì chiến lược mang tính toàn diện về con người của Đảng và Nhà nước trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa nói chung và trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói riêng được thể hiện như thế nào? Các chủ trương, đường lối, biện pháp, bước đi cụ thể để: "Trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa" thể hiện ra sao? v.v..

Trả lời đầy đủ và thực hiện tốt những vấn đề đặt ra ở trên trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, thực chất là phát huy được tính năng động sáng tạo của nhân tố chủ quan; phát huy tính độc lập tương đối của ý thức xã hội, phát huy tài năng và trí tuệ Việt Nam, nhờ đó mà góp phần khắc phục bệnh chủ quan duy ý chí và bảo thủ trì trệ để thực hiện thắng lợi quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

1. Xem: *Sđd*, tr.337.

KHẮC PHỤC NHỮNG TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

Như chúng ta đều biết, trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, công nghiệp hoá, hiện đại hoá vừa được coi là nguồn lực quý báu nhất, vừa được coi là mục tiêu cao nhất. Bởi vậy, sự phát triển nhân cách, nghĩa là sự phát triển những phẩm chất xã hội của con người, hiện đang thu hút sự quan tâm cả từ phía lý luận lẫn từ phía thực tiễn.

Vấn đề là ở chỗ, công nghiệp hoá, hiện đại hoá và sự phát triển nhân cách không phải trong bất kỳ trường hợp nào cũng là hai quá trình cùng chiều. Sự tăng trưởng kinh tế, những tiến bộ khoa học, công nghệ không tự động làm phát triển nhân cách theo chiều hướng tích cực. Con người sáng tạo ra cơ chế kinh tế, thiết chế xã hội và những quy trình công nghệ hiện đại, nhưng những sáng tạo ấy không phải lúc nào cũng giúp con người kiểm soát được sự phát triển của chính mình như là một nhân cách.

Thực tế cho thấy, sự tác động của công nghiệp hoá, hiện đại hoá lên sự phát triển nhân cách là có tính hai mặt. Bên cạnh việc tạo điều kiện cho con người trở nên năng động hơn, duy lý hơn, có cá tính hơn..., công nghiệp hoá, hiện đại hoá cũng thể hiện những tác động tiêu cực lên sự phát triển nhân cách. Không chỉ đối với những nước đang phát triển, ở chính

những nước phát triển, nhân cách vẫn là một trong những vấn đề xã hội nhức nhối nhất. Năm 1990, triết gia E.Morin nhận xét rằng: "Chẳng những phương thức để phát triển thế giới thứ ba gây ra sự kém phát triển, mà cả sự phát triển vật chất, kỹ thuật của chúng ta cũng sản sinh ra sự kém phát triển về tinh thần, tâm lý, đạo đức"¹.

Sự kém phát triển hay là sự xuống cấp về nhân cách do tác động của công nghiệp hóa, hiện đại hóa biểu hiện tập trung trên những phương diện chủ yếu dưới đây:

Cơ chế thị trường và tiến bộ công nghệ làm suy yếu mối liên hệ giữa cá nhân và cộng đồng. Việc khuyến khích và chạy theo lợi ích cá nhân quá mức đã chia rẽ con người với con người, con người với xã hội. E.Hitsch, trong cuốn "Biết chữ mang tính văn hoá", đã phê phán tình trạng này ở nước Mỹ và cảnh tỉnh rằng: "Dân tộc Mỹ đang lâm nguy bởi vì học sinh hiện nay không được dạy những điều đã liên kết người Mỹ lại với nhau"².

Ngày nay, khi công nghiệp hóa, hiện đại hóa trở thành hiện tượng mang tính toàn cầu, thì bảng giá trị định hướng cho hoạt động nhân cách cũng có xu hướng bị đồng nhất hóa. Xu hướng này bị quy định bởi sự đồng nhất hóa các tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ. Đồng thời, nó được mở rộng phạm vi và gia tăng nhịp độ trong điều kiện giao lưu văn hóa mang tính toàn cầu.

1. Dẫn theo: Nguyễn Hồng Phong: *Văn hóa và sự lựa chọn mô hình phát triển hay là giải pháp văn hóa của phát triển*. Trong *Phương pháp luận về vai trò của văn hóa trong phát triển*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.41.

2. Dẫn theo: E.Wanning: *Sốc văn hóa Mỹ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.194.

Điều đáng lo ngại là quá trình đồng nhất hoá các giá trị định hướng nhân cách trong điều kiện hiện nay lại mang tính chất của quá trình phương Tây hoá, thậm chí Mỹ hoá. Trong tác phẩm: "Ngoài vòng kiểm soát", Z.Brezinxki nhận xét rằng việc bắt chước Mỹ hiện nay đã mang tính toàn cầu, rằng khắp nơi, người ta chạy theo mô thức văn hoá Mỹ, phong thái xã hội Mỹ, kiểu cách hưởng thụ Mỹ. Vì vậy, trong bảng giá trị định hướng nhân cách, thay vì những giá trị mang bản sắc dân tộc, người ta thấy chủ nghĩa thực dụng, tâm lý tiêu thụ, sự sùng bái tiền tài, quyền lực, thành đạt... đã xuất hiện ở nhiều quốc gia đang công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Trong điều kiện như vậy, sự phát triển nhân cách vừa bị méo mó, vừa trở nên nghèo nàn, đơn điệu; nó mất đi sự phong phú của các bản sắc dân tộc và phong cách riêng. Quá trình làm cho con người mất đi cá tính, luôn tìm cách thích ứng với xã hội bằng cách bắt chước người khác được các học giả phương Tây gọi là sự xã hội hoá quá mức đối với con người. Than phiền về tình trạng này, E.Fromm viết: "Đạo đức mới không phải là lương tâm của truyền thống nhân văn, phẩm chất có nghĩa là khả năng thích nghi, biến mình thành giống như mọi người. Tôi lỗi là sự khác biệt với người khác"¹.

Và cuối cùng, sự đổi mới công nghệ liên tục làm thay đổi nhanh chóng quan niệm về giá trị của con người. Trong xã hội tiền công nghiệp, bảng giá trị tinh thần của cá nhân cũng như của xã hội mang tính ổn định cao. Con người yên tĩnh sống và hoạt động trong sự định hướng của những chuẩn mực, những giá trị gần như bất di bất dịch, truyền từ thế hệ

1. Dẫn theo: *Con người - khoa học - kỹ thuật*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1982, tr.93.

này sang thế hệ khác. Nhưng trong xã hội hiện đại, với sự đổi thay liên tục của các chuẩn mực, các giá trị, con người trở nên hoài nghi và mất lòng tin vào những gì có tính chất bền vững. Chủ nghĩa tương đối về giá trị và tâm lý hư vô đối với truyền thống tạo ra tâm trạng bất an về mặt xã hội. Con người mất đi cảm giác an toàn vì thiếu sự bảo đảm của các giá trị lâu dài, tự do của nhân cách do vậy, mất đi phương hướng hoạt động.

Mặc dù có thể liệt kê thêm nữa những tác động ngược chiều của công nghiệp hóa, hiện đại hóa lên sự phát triển nhân cách, nhưng không vì thế mà có thể đảo ngược được tiến trình phát triển của xã hội. Không thể hình dung được một xã hội hiện đại mà không có cơ chế thị trường và tiến bộ công nghệ. Không thể hình dung được một con người hiện đại mà lại không tham gia vào tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, không được hưởng thành quả của tiến trình này. Vậy thì, vấn đề đặt ra không đơn thuần chỉ là xác nhận xem nhân cách bị biến dạng như thế nào theo tiến trình của lịch sử, mà là khắc phục như thế nào nghịch lý của sự phát triển nhân cách trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Từ những năm 70, UNESCO đề xuất giải pháp văn hóa của sự phát triển. Với quan niệm văn hóa không quy giản về văn học nghệ thuật, mà còn là một phương tiện, một nhân tố bên trong của quá trình phát triển, UNESCO khuyến khích các chính phủ cần đưa văn hóa vào cơ cấu bên trong của các chính sách xã hội, đảm bảo nhân tố con người - trái tim của văn hóa - trở thành mục tiêu và động lực của sự phát triển. Một giải pháp như vậy, theo UNESCO, có thể khắc phục được sự lệch pha giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, giữa việc nâng cao mức sống với việc phát triển hài hòa thể giới tinh thần, nhân cách con người.

Thống nhất với cách nhìn của UNESCO, chúng ta tiến hành văn hoá hoá quá trình phát triển đất nước bằng việc chuyển sang cơ chế thị trường, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Với chúng ta, định hướng xã hội chủ nghĩa là giải pháp văn hoá của sự phát triển. Nhờ vậy, tăng trưởng kinh tế, tiến bộ công nghệ không đối lập mà trở thành địa bàn cho sự phát triển nhân cách.

Khẳng định rằng cơ chế thị trường "chẳng những không đối lập mà còn là một nhân tố quan trọng cần thiết của việc xây dựng và phát triển đất nước"¹, Đảng ta cũng đồng thời chỉ rõ: "Cơ chế thị trường có những tác động tiêu cực mâu thuẫn với bản chất của chủ nghĩa xã hội"². Bởi thế, về mặt kinh tế, định hướng xã hội chủ nghĩa có nghĩa là nhà nước phải điều tiết và quản lý thị trường bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách, các công cụ đòn bẩy kinh tế nhằm kích thích tính năng động của con người trong hoạt động làm giàu cho mình và cho xã hội, đồng thời khắc phục tối đa những bất bình đẳng trong kinh tế. Sự khắc phục tối đa những bất bình đẳng trong kinh tế là cơ sở cho sự phát triển cùng chiều giữa kinh tế và nhân cách. Bởi vì, chính nó làm hài hoà từng bước tương quan giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội. Khi lợi ích cá nhân không đối lập mà gắn với lợi ích xã hội, thì con người trở nên gắn bó hơn với người khác. Tình cảm đạo đức, ý thức công dân, trách nhiệm nhân cách..., do vậy mà phát triển cùng với sự hoàn thiện của cơ chế thị trường.

Định hướng xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực kinh tế cũng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.26.

2. Sđd, tr.26.

có nghĩa là: "Lấy hiệu quả kinh tế – xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu tư và công nghệ"¹. Đây chính là cơ chế để kiểm soát và ngăn ngừa tối đa những hậu quả tiêu cực của tiến bộ công nghệ, đồng thời góp phần nâng cao trách nhiệm đạo đức của con người trước vận mệnh của người khác, trước yêu cầu về sự phát triển lâu bền xã hội. Trách nhiệm này cần được đặc biệt nâng cao khi mà con người, bằng tiến bộ khoa học, công nghệ, có khả năng to lớn để cải tạo tự nhiên, tác động đến tính di truyền của sinh vật, can thiệp vào động thái các phản ứng thần kinh của não... Bởi vì, nếu không có trách nhiệm cao, không kiểm soát được một cách có ý thức, có nhân tính những quá trình này thì hậu quả của chúng có thể trở thành thảm kịch đối với con người.

Về mặt chính trị, định hướng xã hội chủ nghĩa có nghĩa là xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, "Thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội"². Sự thống nhất giữa việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân với việc giữ nghiêm kỷ cương xã hội chính là cơ sở chính trị, xã hội cho quá trình chuyển những yêu cầu, những đòi hỏi, mang tính tất yếu xã hội thành nhu cầu tự giác bên trong của nhân cách. Dấu hiệu đầu tiên của sự hình thành và phát triển nhân cách là ở chỗ trong động cơ hành vi của cá nhân có biểu hiện của những yêu cầu xã hội. Vì vậy, quá trình chuyển những yêu cầu xã hội thành nhu cầu bên trong con người nhờ phát huy quyền làm chủ của nhân dân và giữ nghiêm kỷ cương xã hội sẽ trở thành cầu nối giữa cá nhân và xã hội, làm phát triển trách

1. Sđd, tr.85.

2. Sđd, tr.129.

nhiệm đạo đức, ý thức công dân của nhân cách.

Về mặt văn hoá, định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải xây dựng một nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Văn hoá, đặc biệt là văn hoá nghệ thuật, có vai trò to lớn đối với sự phát triển nhân cách. Những giá trị, những chuẩn mực, những khuôn mẫu văn hoá của xã hội chính là mảnh đất màu mỡ, nguồn nuôi dưỡng thế giới tinh thần con người. Các tác phẩm nghệ thuật, nhờ đặc trưng hình tượng, có thể tác động một cách toàn diện lên sự phát triển tình cảm, lý trí, ý chí và năng lực sáng tạo của nhân cách. Bởi vậy, giữ gìn bản sắc dân tộc và hiện đại hoá nền văn hoá trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước không chỉ là đòi hỏi của bản thân văn hoá mà còn là đòi hỏi của việc phát triển nhân cách theo hướng tích cực. Trong sự tác động qua lại với môi trường văn hoá lành mạnh, nhân cách sẽ từng bước hình thành cho mình một cơ chế phòng ngừa đối với các phản giá trị tinh thần này sinh từ bản thân sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hoặc được du nhập từ bên ngoài vào.

Mặc dù chịu sự quy định của các điều kiện kinh tế – xã hội, nhưng sự hình thành và phát triển nhân cách không phải là kết quả tự động của các điều kiện đó. Với tính cách là tổng hoà những phẩm chất xã hội của cá thể, nhân cách là kết quả trực tiếp của giáo dục và tự giáo dục. Trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, vai trò của giáo dục và tự giáo dục ngày càng trở nên cấp thiết hơn. Tính cấp thiết này, một mặt, bị quy định bởi điều là bản thân sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là một quá trình tự giác, được định hướng. Sự phát triển nhân cách là một bộ phận cốt yếu của sự nghiệp này. Vì vậy, nó cũng phải là một quá trình tự giác được định hướng thông qua giáo dục. Mặt khác, sự tác

dòng có tính hai mặt của cơ chế thị trường và tiến bộ công nghệ đòi hỏi phải đẩy mạnh giáo dục xã hội nhằm phát huy những tác động tích cực, khắc phục những tác động tiêu cực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đối với nhân cách.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá vừa tạo ra những điều kiện mới vừa đặt ra những yêu cầu mới với giáo dục. Cơ chế thị trường, tiến bộ khoa học, công nghệ và định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải xây dựng một hệ thống giáo dục toàn dân. Giáo dục toàn dân không quy giản về giáo dục học đường, mặc dù ngày nay, giáo dục học đường đã được đa dạng hoá bởi các loại hình khác nhau. Giáo dục học đường hướng đến thanh, thiếu nhi; nhưng nhân cách thì hình thành và phát triển trong suốt cuộc đời con người. Bởi thế giáo dục, theo nghĩa rộng, là cần thiết cho tất cả mọi người, thậm chí nhà giáo dục cũng cần được giáo dục. Ý tưởng đó của Mác, hơn lúc nào hết, cần được quán triệt và thể hiện trong mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội.

Giáo dục trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải là một nền giáo dục tổng hợp, toàn diện, bao gồm giáo dục chính trị - tư tưởng, đạo đức, thẩm mỹ, tri thức... Chỉ có một nền giáo dục tổng hợp như vậy mới có thể làm phát triển được một cách phong phú thế giới tinh thần và những năng lực thực tiễn của con người, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Nói đến sự phát triển nhân cách trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá còn phải tính tới một nhân tố quan trọng nữa. Đó là tự giáo dục của nhân cách. Tác động của các điều kiện kinh tế - xã hội cũng như của hệ thống giáo dục xã hội đối với nhân cách không mang tính chất một chiều. Con người không phải là một đối tượng thụ động mà có quan hệ năng động với môi trường trong đó nó sinh trưởng. Bởi vậy,

hiệu lực tác động của hoàn cảnh xã hội đối với con người còn bị quy định bởi tính tích cực của bản thân nhân cách, bởi khả năng tự giáo dục của nhân cách. Tự giáo dục bao gồm khả năng tự nhận thức, tự đánh giá, tự kiểm tra, tự điều tiết của nhân cách. Sự phát triển những khả năng này sẽ kích thích con người tích cực hướng tới và tiếp nhận có lựa chọn những tác động từ phía xã hội theo hướng thuận lợi cho phát triển nhân cách. Phát triển những khả năng của tự giáo dục chính là tạo ra điều kiện tâm lý tốt nhất để nhân cách để kháng những phản tác dụng nảy sinh từ cơ chế thị trường và tiến bộ công nghệ.

Để phát triển những khả năng tự giáo dục của nhân cách, các khoa học xã hội có vai trò đặc biệt. Chúng chỉ ra cơ chế tác động của cá nhân đối với bản thân, làm cho cá nhân tin tưởng vào khả năng tự hoàn thiện nhân cách thông qua hoạt động tích cực của mình. Vì vậy, đầy mạnh những nghiên cứu triết học, đạo đức học, mỹ học, tâm lý học... về nhân cách và giáo dục nhân cách cũng chính là một trong những nhiệm vụ cấp thiết, góp phần phát triển nhân cách trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Như vậy, sự phát triển của nhân cách trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là một quá trình tự giác. Quá trình này gắn liền với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá như là một phương diện, một yếu tố hữu cơ. Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trên tất cả các lĩnh vực hoạt động xã hội chính là đảm bảo vững chắc cho sự phát triển hài hoà của nhân cách.

PHẦN THỨ BA

CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ
VỚI VẤN ĐỀ XÂY DỰNG NỀN VĂN
HOÁ TIÊN TIẾN, ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC
DÂN TỘC, PHÁT TRIỂN ĐỜI SỐNG
TINH THẦN

VẤN ĐỀ KHAI THÁC CÁC GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG VÌ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

Kết

Vấn đề truyền thống và khai thác các giá trị truyền thống nhằm phục vụ cho công cuộc phát triển bao giờ cũng được các quốc gia đặt ra trong chiến lược của mình. Điều này hoàn toàn tự nhiên, bởi lẽ mặc dù người ta không thể nào chỉ trông chờ vào truyền thống, dựa vào một mình truyền thống để thúc đẩy xã hội đi lên, để hiện đại hóa đất nước, nhưng người ta cũng sẽ không thể nào phát triển đất nước một cách thuận lợi được nếu như truyền thống bị phủ định, nếu như truyền thống không có vai trò gì đối với hiện tại hoặc là các giá trị truyền thống bị lãng quên, bị bỏ qua, hoặc là không được khai thác một cách đúng đắn và ở mức độ cần thiết.

1. Truyền thống . Giá trị. Giá trị truyền thống

Nói đến *truyền thống* là nói đến phức hợp những tư tưởng, tình cảm, những tập quán, thói quen, những phong tục, lối sống, cách ứng xử, ý chí, v.v. của một cộng đồng người đã hình thành trong lịch sử, đã trở nên ổn định và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Nói đến *giá trị* tức là muốn khẳng định mặt tích cực, mặt chính diện, nghĩa là đã bao hàm quan điểm coi giá trị gắn liền với cái đúng, cái tốt, cái hay, cái đẹp; là nói đến cái có khả năng thôi thúc con người hành động và nỗ lực

vươn tới. Vì vậy, khi nói đến *giá trị truyền thống* thì hàm ý đã muốn nói tới những giá trị tương đối ổn định, tới những gì là tốt đẹp, là tích cực, là tiêu biểu cho bản sắc văn hoá dân tộc có khả năng truyền lại qua không gian, thời gian, những gì cần phải bảo vệ và phát triển. Bản thân truyền thống chính là một cơ chế vừa tích luỹ, vừa truyền đạt lại những gì đã được tích luỹ, được đúc kết cho các thế hệ nối tiếp nhau của cộng đồng, của dân tộc. Một giá trị khi trở thành giá trị truyền thống thì đã bao hàm trong nó ý nghĩa lâu dài; hoặc cũng có thể nói, một giá trị xét về mặt thời gian là bền vững thì tự thân nó đã mang ý nghĩa là giá trị truyền thống.

Trên bình diện thời gian và phạm vi tác động cần thiết phải phân biệt các giá trị bền vững có ý nghĩa truyền thống này với những giá trị nhất thời, có phạm vi ảnh hưởng hạn hẹp; với các giá trị đang mờ nhạt dần hoặc thật sự đã lỗi thời; với các giá trị đang hình thành mà chưa đoán định được một cách chắc chắn ý nghĩa của chúng. Như vậy, nội dung truyền thống cũng như các giá trị truyền thống rất đa dạng và phong phú. Nhưng cần lưu ý rằng trong truyền thống không chỉ có toàn là những mặt tích cực mà còn có thể có không ít những nét tiêu cực nếu xét theo quan điểm lịch sử cụ thể. Cho nên việc phân biệt các loại giá trị là rất quan trọng vì nó sẽ giúp cho chúng ta có được một cái nhìn khách quan, biện chứng; tránh được sự tuỳ tiện, chủ quan, cực đoan khi xem xét các giá trị; để phòng cả hai khuynh hướng đã từng xảy ra, hoặc là phủ nhận sạch sẽ mọi truyền thống và giá trị truyền thống, hoặc là lưu truyền thiếu phê phán, tán dương quá đáng những truyền thống ít giá trị hay không còn giá trị, thậm chí có hại hoặc cản trở sự phát triển.

2. Cội nguồn của truyền thống và giá trị truyền thống Việt Nam

Hệ thống các giá trị truyền thống Việt Nam đã được hình thành trong suốt hàng nghìn năm lịch sử đấu tranh giữ nước và dựng nước; trong sự giao lưu, tiếp thu, cải biến, chọn lọc những giá trị văn hoá của các dân tộc khác. Tuy vậy, cái cốt lõi trong hệ thống các giá trị truyền thống Việt Nam hoàn toàn bắt nguồn từ nền tảng của dân tộc, từ truyền thống hàng nghìn năm kiên trì chịu đựng gian khổ, khó khăn và vượt qua một cách oanh liệt các tác động khắc nghiệt khác nhau của tự nhiên và xã hội. Trong số những truyền thống vô cùng quý giá như tinh thần yêu nước, truyền thống cộng đồng; truyền thống dân chủ làng xã, quý trọng gia đình; truyền thống dung dị; chất phác, tiết kiệm, ghét thói phù phiếm xa hoa; truyền thống cần cù chịu đựng gian khổ, yêu trẻ, kính già, vị tha, bao dung; truyền thống hiếu học, ứng xử linh hoạt, thích nghi nhanh và dễ dàng hội nhập để tồn tại, v.v. thì nổi trội hơn cả là truyền thống yêu nước, tinh thần dân tộc, ý chí tự lập tự cường.

Tự nhiên, bất cứ một dân tộc nào trên hành tinh này cũng đều có lòng yêu nước của họ. Lòng yêu nước đó tuy một phần là tình cảm rất tự nhiên, nhưng mặt khác quan trọng hơn, nó chính là sản phẩm của lịch sử, được hun đúc bởi chính lịch sử của dân tộc. Cùng với sự tiến triển của lịch sử Việt Nam, tinh thần yêu nước Việt Nam trở thành chủ nghĩa yêu nước, trở thành một giá trị, một động lực tinh thần vô cùng mạnh mẽ thúc đẩy bao nhiêu thế hệ kiên cường và dũng cảm hy sinh để giành lại và bảo vệ độc lập của Tổ quốc, bảo vệ những phẩm giá của chính con người. Bản thân chủ nghĩa yêu nước Việt Nam là một giá trị, nhưng điều quan trọng hơn

nữa nó còn là cội nguồn, là cơ sở của hàng loạt các giá trị khác, nhất là các giá trị văn hoá. Tất cả các truyền thống tốt đẹp đó, tất cả những gì là hay, là đẹp và thực tế đã tạo nên những giá trị không chỉ được các thế hệ người Việt Nam nối tiếp nhau hết sức nâng niu, trân trọng gìn giữ, mà cùng với thời gian còn được nâng cao lên và vận dụng vào công cuộc bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước qua các thời kỳ khác nhau. Đồng thời, trong lịch sử của dân tộc Việt Nam, tất cả những gì là hẹp hòi, là có hại, là thái quá có nguy cơ làm suy yếu dân tộc, dù sớm hay muộn đều đã bị chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam sàng lọc, loại bỏ.

3. Khai thác truyền thống trong những điều kiện khác nhau

Trong lịch sử dân tộc Việt Nam từ xưa đến nay việc khai thác các giá trị truyền thống phục vụ cho công cuộc bảo vệ đất nước đã được tiến hành rất có kết quả và rút được nhiều bài học quý giá. Mỗi khi đất nước rơi vào tình thế khó khăn hoặc hiểm họa mất nước thì các truyền thống tốt đẹp đã được khơi dậy, sử dụng và phát huy đến mức tối đa nhằm bảo vệ nền độc lập của dân tộc. Những thắng lợi giành được trong các thế kỷ trước, nhất là những thắng lợi vĩ đại của các cuộc kháng chiến chống lại những đế quốc to, sừng sỏ và hùng mạnh nhất về quân sự ở thế kỷ XX này, có phần đóng góp quan trọng của truyền thống, các giá trị truyền thống và của việc khai thác, huy động các giá trị đó. Trong kháng chiến chủ nghĩa yêu nước, tinh thần hiếu học, cách ứng xử linh hoạt và thích ứng nhanh chóng, truyền thống chịu đựng gian khổ, tiết kiệm, v.v. và nói chung rất nhiều các giá trị của văn hoá Việt Nam đã bộc lộ tất cả sức mạnh của chúng. Nhờ việc phát huy sức mạnh này mà dân tộc ta đã vượt qua bao nhiêu

gian nan, thử thách. Tuy nhiên, những bài học thành công của việc khai thác và sử dụng các giá trị truyền thống trong công cuộc giải phóng để giành lại độc lập dân tộc và bảo vệ đất nước lại chưa được áp dụng thật sự thành công trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước cả trong quá khứ lẫn trong hiện tại. Cần phải lý giải điều này và tìm ra câu trả lời về cách thức khai thác có hiệu quả nhất các giá trị truyền thống trong điều kiện ngày nay nhằm mục tiêu phát triển và hiện đại hóa đất nước.

Trước hết, trong tất các cuộc chiến tranh, với tư cách là giá trị cơ bản, là cội nguồn của hết thảy những giá trị khác, *chủ nghĩa yêu nước* chi phối mọi hoạt động của các thành viên trong xã hội, tập trung mọi khả năng và tinh thần của họ vào một nhiệm vụ chung nhất, vào một lợi ích chung có ý nghĩa sống còn là mục tiêu giành và giữ cho được độc lập dân tộc và văn hoá dân tộc, vì rằng nếu dân tộc mà mất cả độc lập lẫn văn hoá thì tức là sẽ mất đi tất cả. Bởi vậy mà sức mạnh của dân tộc dường như được nhân lên gấp bội trong những lúc hiểm nghèo.

Thứ hai, trong điều kiện đặc biệt như vậy, mọi truyền thống khác và các giá trị khác không những không được phép cản trở mục tiêu cao nhất này mà, trái lại, còn phải phục vụ đến mức tối đa cho nó. Do đó mà mặt trái, hay những gì là tiêu cực, là bảo thủ của truyền thống thường không có hoặc ít có điều kiện thể hiện khả năng và sức cản của chúng. Trong những thời điểm như vậy của lịch sử việc khai thác mặt mạnh của các giá trị truyền thống đơn giản hơn và dễ dàng hơn rất nhiều so với những thời điểm khác.

Thứ ba, trong điều kiện thời bình khi hoàn cảnh lịch sử đã thay đổi, thì truyền thống và các giá trị truyền thống có điều kiện thuận lợi để thể hiện sức mạnh của chúng, cả sức

thúc đẩy lẩn khă năng cản trở hoặc kìm hãm sự phát triển. Hơn lúc nào hết, đây chính là lúc đòi hỏi ở người lãnh đạo và tập thể nắm quyền một nhãn quan sáng suốt và khoa học để phân biệt và phát hiện những gì phù hợp, những gì của truyền thống xa và gần đang và sẽ thúc đẩy hoặc cản trở công cuộc phát triển, nghĩa là phải biết kế thừa hoặc từ bỏ di sản nào trong số các giá trị, các di sản mà quá khứ để lại. Làm được như vậy không phải dễ dàng nhưng lại là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy sự phát triển. Nếu thiếu điều kiện tiên quyết này thì việc khai thác các giá trị truyền thống sẽ hết sức khó khăn.

4. Một vài kinh nghiệm lịch sử

Kinh nghiệm lịch sử của hai nước châu Á rất gần chung ta về mặt địa lý rất đáng để chúng ta suy ngẫm. Người Nhật *để cao các giá trị truyền thống* và rất coi trọng sự kế thừa truyền thống nhưng họ làm như vậy chính là *để vượt ra khỏi xã hội truyền thống*, để tìm mọi cách bước vào xã hội hiện đại chứ không phải là để duy trì hoặc cố bám vào những cái đã lỗi thời. Vì vậy mà người Nhật thời Minh Trị đã kiên quyết từ bỏ truyền thống trọng nông ức thương và bế quan tỏa cảng quyết mở cửa để phát triển công nghiệp và sản xuất hàng hoá theo cách tiên tiến của phương Tây. Trong lúc đó *người Trung Hoa* thời Mân Thanh khi *để cao truyền thống* đã tự cột chặt mình vào "văn minh Trung Hoa", vẫn tiếp tục đóng cửa và chỉ muốn dựa vào một mình truyền thống Trung Hoa; còn khi họ dựa vào kiến thức mới của phương Tây lại chỉ là nhằm *để củng cố và duy trì trật tự xã hội cổ truyền* chứ hoàn toàn không phải để thoát ra khỏi nó. Kết quả của hai cách làm đó đã dẫn đến chỗ người Nhật tạo nên sự thần kỳ được cả thế giới kính nể, ngừng mộ và tìm đến để học tập còn người

Trung Hoa thì vẫn chịu lận đận trong sự trì trệ. Kết quả của hai sự thật lịch sử đó còn cho ta thấy rõ thêm một điều rằng trong những hoàn cảnh và cơ hội như nhau nếu như không biết kết hợp truyền thống với cách tân để vượt lên, để hội nhập thì tương lai chỉ là sự tụt hậu.

5. Khó khăn của việc khai thác truyền thống đòi hỏi phải mạnh bạo nhưng cần thận trọng với di sản truyền thống

Việc khai thác các giá trị truyền thống trong điều kiện của xã hội hiện đại để phục vụ cho sự phát triển đối với chúng ta không chỉ có toàn những thuận lợi. Thật ra những khó khăn cũng rất lớn. Chúng ta đều biết rằng truyền thống bao giờ cũng là một sức mạnh đáng sợ. Sức mạnh đó càng đáng sợ hơn khi ta nhầm lẫn cái thật sự có giá trị chứa đựng ở trong đó với cái đã hết giá trị hay không còn phù hợp với hoàn cảnh mới. Sự nhầm lẫn này sẽ không tránh khỏi dẫn chúng ta vào khuynh hướng bảo thủ. Thế mà sự nhầm lẫn này lại rất dễ xảy ra bởi vì đã có lúc chính cái mà bấy giờ trở thành vật cản trước đây vốn đã đóng vai trò tích cực thực sự. Về điều này khi phân tích sự phát triển của Nhật Bản giáo sư I.Nakayama cho rằng "nhiều ưu điểm trước đây đã từng đóng góp vào sự phát triển mau lẹ của nền kinh tế thì hiện nay đang bị coi là các bệnh hoạn hoặc khuyết tật"¹. Như vậy, không phải mọi yếu tố truyền thống đều bền vững với thời gian và lúc nào cũng đều là tích cực cả, nghĩa là cũng cần phải tính đến tính lịch sử - cụ thể của những giá trị.

1. I.Nakayama: *Công nghiệp hóa ở Nhật Bản*. Theo: M.Y. Yoshino: *Hệ thống quản lý của Nhật Bản. Truyền thống và đổi mới*, Viện Kinh tế thế giới, Hà Nội, 1986, tr.9.

Một khó khăn khác ta cũng rất dễ gặp phải là nếu không nhận thấy, không loại bỏ được những gì là tiêu cực vốn chưa đựng trong truyền thống, trong quá khứ thì việc nhận thức và vạch ra cho chính xác những gì là tích cực ở trong đó sẽ vô cùng khó khăn. Điều đó cũng có nghĩa rằng trước khi khai thác các giá trị truyền thống phục vụ cho sự phát triển thì đồng thời cũng phải chỉ ra cho được những gì là mặt yếu, thậm chí là những khiếm khuyết của truyền thống. Thế mà làm việc này lại gặp phải hai trở ngại lớn. Đó là, *thứ nhất*, khả năng hạn chế của người đương thời khi đánh giá truyền thống và các giá trị truyền thống. *Hai là*, ngay khi đã có năng lực chỉ ra đúng hạn chế của truyền thống đối với công cuộc phát triển trong những điều kiện mới thì chưa chắc đã được sự ủng hộ rộng rãi ngay bởi vì trong xã hội sức ý của tâm lý chung còn rất lớn. Chính vì lẽ đó mà càng muốn phát triển, càng muốn tiến hành hiện đại hóa nhanh thì vừa càng cần phải mạnh bạo, sáng tạo, vừa càng cần phải hết sức thận trọng với những di sản của quá khứ, với những giá trị truyền thống.

6. Khai thác các giá trị truyền thống trong tổng thể

Tích cực khai thác các giá trị, các yếu tố truyền thống không đồng nghĩa với việc duy trì nguyên xi các giá trị hay yếu tố đó. Trái lại, trong khi khai thác các giá trị đó cần phải đưa chúng lên trình độ cao hơn trong hoàn cảnh mới, phù hợp với những đòi hỏi mới của thời đại. Để truyền thống phục vụ hiện tại một cách tốt nhất thì phải khai thác truyền thống và các giá trị truyền thống một cách tổng hợp hay trong tổng thể. Chẳng hạn, nếu trong kháng chiến việc khai thác lòng yêu nước trước hết là nhằm giành lại và giữ cho được độc lập

dân tộc thì, ngày nay, trong xây dựng và phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá việc khai thác lòng yêu nước chính là nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Để thực hiện mục tiêu này đòi hỏi đối với lòng yêu nước vừa có phần giống nhưng cũng có phần khác hơn và cao hơn đối với việc thực hiện những nhiệm vụ trong chiến tranh. Sự thể hiện lòng yêu nước trong xây dựng và phát triển đất nước ngày nay yêu cầu con người phải có trình độ kiến thức cao tương xứng với sự phát triển của khoa học và công nghệ ngày càng hiện đại. Muốn vậy sự nỗ lực trong học tập, sự táo bạo trong tư duy, sự kiên trì và sáng tạo trong hành động cần được đặc biệt quan tâm. Cho nên nhiệm vụ hiện đại hoá và phát triển đất nước trong điều kiện thế giới hiện đại đòi hỏi lòng yêu nước phải khai thác và kết hợp được trong nó hàng loạt những giá trị khác như truyền thống cần kiệm, hiếu học; thích nghi nhanh, ứng xử linh hoạt, dễ hội nhập; truyền thống dám nghĩ, dám làm; truyền thống đoàn kết, v.v., vốn đã từng giúp chúng ta chiến thắng trong chiến tranh.

Công cuộc phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá không những chỉ đòi hỏi chúng ta khai thác, sử dụng những mặt tích cực của truyền thống và các giá trị truyền thống mà còn đòi hỏi chúng ta phải phát triển các giá trị đó, đồng thời đặc biệt phải biết tiếp thu tất cả những gì là tốt đẹp, những gì là mới và quý giá của các dân tộc khác và của thời đại. Bài học kinh nghiệm được rút ra trong lịch sử lâu dài của dân tộc ta cho thấy trong khi không xa rời truyền thống nhưng nếu biết mở cửa để tiếp thu những giá trị mới thì đất nước còn và phát triển nhanh, nếu đóng cửa thì mất nước và mất luôn cả chủ quyền. Với công cuộc đổi mới, mở cửa hiện nay nếu chúng ta biết tiếp thu có chọn lọc,

biết khai thác, bảo tồn và gìn giữ cả những giá trị truyền thống lẫn những giá trị hiện đại thì sẽ là những đảm bảo cho sự phồn vinh của dân tộc ta trong thế kỷ tới và sẽ thực hiện được mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh như Bác Hồ từng mong ước.

KHÍA CẠNH ĐẠO ĐỨC CỦA SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Với tính cách là phương thức và trình độ của sự phát triển xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá có quan hệ với đạo đức trên nhiều bình diện và mức độ khác nhau. Từ bình diện triết học, có thể nhìn nhận tương quan giữa công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đạo đức trên hai khía cạnh chủ yếu: 1) đạo đức như là nhân tố, động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá, và 2) đạo đức như là mục tiêu, kết quả của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

1. Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ bảy, khoá VII chỉ rõ: "sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải được thực hiện *theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa*"¹. Điều đó có nghĩa rằng mọi chương trình, mọi dự án phát triển kinh tế - xã hội, mọi sự lựa chọn, tiếp nhận, áp dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ... đều bị chi phối bởi các quy luật của cơ chế thị trường, dù là thị trường có điều tiết.

Trong cơ chế thị trường, lợi nhuận và hiệu quả là mối

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1994, tr. 19.

quan tâm đầu tiên của mọi chủ thể kinh tế. Bởi vậy, không ít người vẫn cho rằng đạo đức là đạo đức, còn kinh doanh là kinh doanh. Thương trường là chiến trường, ở đó tinh quy luật của cạnh tranh gạt bỏ mọi quy phạm đạo đức. Hành vi đạo đức chỉ có thể thực hiện được và do đó chỉ có ý nghĩa ở bên ngoài kinh doanh. Tuy nhiên, cách nhìn nhận cực đoan và mang nặng tính thực dụng đó ngày càng tỏ ra không đứng vững trước các yêu cầu của sản xuất và kinh doanh hiện đại. Cạnh tranh, mặc dầu là thuộc tính tất yếu của kinh tế thị trường, nhưng không đồng nghĩa với những thủ đoạn vô đạo đức. Việc làm hàng giả kém phẩm chất, sự lừa đảo, việc áp dụng "luật rừng" trong kinh doanh hay bất kỳ một thủ đoạn nào khác làm tổn hại đến lợi ích chính đáng của đối tác hay người tiêu dùng có thể đưa lại lợi nhuận nhất thời cho một chủ thể kinh tế nhất định. Nhưng trên toàn cục và lâu dài, sự tăng trưởng kinh tế của xã hội nói chung và lợi ích của một doanh nghiệp nói riêng không chấp nhận lối làm ăn thiếu trung thực. Yêu cầu về sự trung thực từ lâu đã là yêu cầu đạo đức của sản xuất, kinh doanh và hoạt động nghề nghiệp. Ngay từ thời các phường hội phong kiến châu Âu, người ta đã nghiêm cấm việc làm và bán các sản phẩm kém phẩm chất. Trung thực trong sản xuất, buôn bán là danh dự của các phường hội; và người ta thà chịu thiệt thòi hơn là để mất uy tín với đồng nghiệp và khách hàng. Cũng như vậy, lương tâm nghề nghiệp với tính cách một yêu cầu đạo đức đã trở thành truyền thống tốt đẹp trong sản xuất, buôn bán và các hoạt động nghề nghiệp ở dân tộc ta. Tuy vậy, vẫn dễ đạo đức như là nhân tố nội sinh, động lực của sản xuất, kinh doanh, của phát triển xã hội thì gần đây mới được quan tâm một cách thích đáng. Sở dĩ như vậy là do quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nền kinh tế thị trường tự do

trong sự thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển đã gây ra những hiệu ứng nhất định về xã hội - đạo đức. Đến lượt mình, những hiệu ứng này lại tác động tiêu cực lên bản thân sự tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội. Ý thức về sự lạch pha đà và đang diễn ra giữa công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tiến bộ xã hội nói chung, tiến bộ đạo đức nói riêng. Từ những năm bảy mươi, UNESCO chủ trương rằng chỉ có thể đạt được sự thống nhất giữa công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tiến bộ xã hội bằng cách đưa văn hóa (mà đạo đức là một phương diện trọng yếu) vào trong lòng phát triển như một nhân tố nội sinh, đảm bảo cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ công nghệ và tiến bộ xã hội - đạo đức.

Ở nước ta, công nghiệp hóa, hiện đại hóa "được tiến hành theo mô hình một *nền kinh tế mở*, cả trong nước và với nước ngoài"¹, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ được đẩy mạnh nhờ hợp tác, liên kết, liên doanh kinh tế. Khi hợp tác kinh tế thúc đẩy quá trình tiếp nhận đầu tư, chuyển giao công nghệ, thúc đẩy xuất khẩu, mở lối vào thị trường quốc tế... thì vấn đề tương quan giữa các lợi ích và do đó vấn đề quan hệ đạo đức giữa các chủ thể kinh tế trở thành vấn đề có ý nghĩa hàng đầu. Ở trình độ của các quan hệ kinh tế hiện đại, khả năng và cơ hội hợp tác của một chủ thể kinh tế (một doanh nghiệp, một tập đoàn hay một quốc gia) không chỉ phụ thuộc vào tiềm lực kinh tế - kỹ thuật (vốn, kết cấu hạ tầng, những khả năng trao đổi và tiếp nhận công nghệ...) mà còn phụ thuộc đáng kể vào phẩm chất đạo đức của chủ thể kinh tế đó. Sự tôn trọng lợi ích của đối tác, bản lĩnh thực hiện đầy đủ các hợp đồng, sự trung thực, việc bảo đảm chất lượng hàng hoá... quy định danh dự của một doanh nghiệp. Đến

1. *Sđd*, tr. 15.

lượt mình, danh dự ấy lại trở thành lợi thế cạnh tranh, nghĩa là lợi thế trong việc mua bán hàng hoá, dịch vụ, cũng như trong việc gọi vốn đầu tư để mở rộng sản xuất, kinh doanh, đổi mới công nghệ.

Ở thời điểm hiện nay, khi chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu là chính thì việc tăng cường đạo đức kinh doanh, tạo ra sự tin cậy lâu bền trong quan hệ quốc tế chính là một trong những đảm bảo cho việc đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nhấn mạnh tầm quan trọng của đạo đức trong chiến lược hướng về xuất khẩu là chính, Tổng Bí thư Đỗ Mười đã chỉ ra ba phương diện quan trọng trong quan hệ quốc tế mà chúng ta phải tạo ra được sự tin cậy cao: sự tin cậy trong thanh toán bằng ngoại tệ, trong việc thực hiện các hợp đồng buôn bán, trong việc bảo đảm phẩm chất của hàng hoá. Đặc biệt chú trọng không ngừng nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu.

Các quan hệ, các hành vi đạo đức chính là sự đối tượng hoá, sự thể hiện, thực hiện các năng lực đạo đức của con người trong thực tiễn. Do vậy, khi coi đạo đức như là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá không thể không tính đến vai trò của nhân cách đạo đức. Vai trò này càng trở nên cấp thiết hơn khi chúng ta tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá từ một điểm xuất phát còn rất thấp về kinh tế - kỹ thuật với một nguồn lực con người nhìn chung còn nhiều hạn chế. Phân tích thực trạng nguồn lực con người, Hội nghị Trung ương lần thứ bảy, khoá VII đã chỉ ra rằng: hiện nay không ít cán bộ đảng viên thoái hoá, quan liêu, tham nhũng, xa hoa, lãng phí, xa rời bản chất giai cấp công nhân, song chúng ta "chưa chú trọng bồi dưỡng ý thức giai cấp, trình độ kiến thức và tay nghề, lương tâm nghề nghiệp, tác phong

công nghiệp"¹ cho giai cấp công nhân. Quan điểm lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững, đòi hỏi chiến lược giáo dục phải "kết hợp đào tạo kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp với việc bồi dưỡng phẩm chất, đạo đức"². Có như vậy mới biến được nguồn lực con người đông đảo hiện nay (36,5 triệu người trong độ tuổi lao động, dự báo đến năm 2000 sẽ là 46,5 triệu) thành động lực thực sự cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bồi dưỡng, nâng cao nhân cách đạo đức cho con người nghĩa là làm hình thành trong họ khả năng độc lập ứng xử trước những tình huống cụ thể (trong sản xuất kinh doanh cũng như trong mọi hoạt động nghề nghiệp) sao cho phù hợp với những nguyên tắc, những chuẩn mực đạo đức xã hội. Ở đây xuất hiện chuẩn mực đạo đức xã hội, vì đã xuất hiện nhu cầu về một hệ thống những nguyên tắc, những chuẩn mực mới, tức một bộ luật đạo đức mới nhằm điều tiết hành vi con người thích hợp với việc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa cơ chế thị trường. Tham vọng về một bộ luật chi tiết đến mức có thể áp dụng cho mọi trường hợp một cách xác định, đơn trị là ảo tưởng, nhưng cần thiết và có thể xây dựng được một hệ thống những nguyên tắc, những chuẩn mực định hướng ở cấp độ phổ quát và cụ thể khác nhau cho mọi thành viên xã hội cũng như cho từng lĩnh vực xã hội, đặc biệt là lĩnh vực sản xuất, kinh doanh. Để tạo ra một hành lang đạo đức - pháp lý đảm bảo cho các doanh nghiệp phát huy tối đa thế mạnh đạo đức của mình trong cạnh tranh lành mạnh ngày nay, ở nhiều quốc gia, người ta đã tiến hành những cuộc vận động nhằm nâng cao nhân cách đạo đức trong kinh

1. Sđd, tr. 67 - 68.

2. Sđd, tr. 86.

doanh thông qua việc xây dựng và áp dụng những bộ luật đạo đức công vụ trong các doanh nghiệp. Những bộ luật đạo đức như vậy quy định trách nhiệm đạo đức - pháp lý cụ thể đối với khách hàng, người ký hợp đồng, người cung ứng, người làm thuê, các cổ đông... Chẳng hạn, hơn một nửa trong số 500 công ty chính thức và 700 công ty tư nhân lớn ở Hồng Kông, 1/3 các hãng ở nước Anh, 3/4 các hãng ở nước Mỹ đã áp dụng những bộ luật đạo đức công vụ¹. Kinh nghiệm của những nước đã và đang công nghiệp hóa có thể là những gợi ý cho việc xây dựng một bộ luật đạo đức mới nhằm phát huy tính tích cực của nhân cách đạo đức trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở đất nước ta hiện nay.

2. Khía cạnh đạo đức của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa không chỉ giới hạn ở chỗ phải tạo ra một môi trường đạo đức với các quan hệ đạo đức thích hợp cho các hoạt động kinh tế - xã hội, cũng như xây dựng các nhân cách đạo đức phát triển đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nói khác đi, đạo đức không chỉ hiện diện như động lực mà còn là mục tiêu, kết quả của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trên bình diện này, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng có nghĩa là đẩy mạnh quá trình xác lập các quan hệ và các nhân cách mới. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa rằng sự tác động của công nghiệp hóa, hiện đại hóa lên đạo đức luôn luôn là tác động thuận chiều. Thực tiễn cho thấy: ngay như ở những nước phát triển, dưới tác động của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cạnh tranh kinh tế trở nên gay gắt hơn, sự

1. Xem: B.E.D. de Speville: *Đạo đức, sự trong sáng và chống tham nhũng*. Tài liệu Hội thảo quốc tế về tổ chức chính phủ, Ban Tổ chức Chính phủ, Hà Nội, 4-1995, tr. 10.

phân cực về sở hữu và thu nhập diễn ra ngày một trầm trọng. Chẳng hạn ở Mỹ, giới thượng lưu với 1% dân số đã chiếm tới 37% tài sản quốc gia, nếu gộp cả giới trung lưu vào thì số dân đó là 10%, nhưng 69% của cải quốc gia lại thuộc về sở hữu của họ¹. Không những thế, việc đẩy mạnh công nghiệp hóa còn dẫn đến tình trạng phá hoại môi trường sinh thái, khai thác cạn kiệt tài nguyên, mà như có người từng nhận xét, đó là sự ăn lạm phần của thế hệ sau (một biểu hiện của sự suy thoái đạo đức!). Những điều đó dẫn tới tình trạng gia tăng lối sống thực dụng, lối sống gắn hạnh phúc và ý nghĩa cuộc sống vào việc chiếm hữu và hưởng thụ thật nhiều. Cùng với sự suy giảm ý thức công dân, trách nhiệm đạo đức là sự nảy sinh hàng loạt các tệ nạn xã hội như tham nhũng, bạo lực, tội phạm và những hiện tượng xuống cấp đạo đức khác. Những khủng hoảng xã hội - đạo đức do đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa dưới chủ nghĩa tư bản đã nghiêm trọng đến mức chính các chính khách, các học giả và đông đảo dân chúng Tây Âu, Bắc Mỹ đã phải lên tiếng. Chẳng hạn, cựu Tổng thống Mỹ R. Nixon, trong cuốn "Chớp lấy thời cơ" (1991) thừa nhận sự bế tắc xã hội và những tệ nạn xã hội ở Mỹ đã đến mức báo động. Một điều tra xã hội học khác cho thấy đa số nhân dân Mỹ (theo tỷ lệ 2/1) nhận xét rằng nước Mỹ đang suy sụp tinh thần, đạo đức"². Còn Edgar Morin, một triết gia nổi tiếng cho rằng phương thức phát triển của châu Âu đang dẫn đến sự suy thoái đạo đức. Ông viết: "Chẳng những phương thức để phát triển thế giới thứ ba gây ra sự kém phát triển, mà cả sự phát triển vật chất, kỹ thuật, kinh tế

1. Xem: *Thông tin những vấn đề lý luận*, 1994, số 13, tr. 13.

2. Xem: *Sđd*, tr. 18.

của chúng ta cũng sản sinh ra sự kém phát triển về tinh thần, tâm lý, đạo đức"¹.

Trên bình diện nhân cách, công nghiệp hóa cũng đang gây ra những hiệu ứng không thể xem thường được. Bằng những thành tựu khoa học - công nghệ, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã tạo ra nền văn minh màn hình với rất nhiều tiện nghi sinh hoạt cùng những khả năng to lớn cho con người thâm nhập vào những bí mật của thế giới theo con đường nhận thức. Nhưng cũng chính những phương tiện của thông tin đại chúng lại làm cho sự giao cảm giữa thế giới nội tâm, cái tôi cảm xúc của nhân cách với thế giới bên ngoài (tự nhiên và xã hội) trở nên hời hợt. Nữ học giả người Mỹ Esther Wanning nhận xét rằng: "trẻ em xem truyền hình có trí tưởng tượng nghèo nàn hơn những trẻ không xem. Theo báo cáo của các thày giáo thì những người xem vô tuyến có khoảng thời gian tập trung chú ý ngắn"². Trong những điều kiện của xã hội hiện đại, cùng với tính năng động, sự khôn ngoan và bản lĩnh tự khẳng định mà cơ chế thị trường tạo ra, nhân cách con người cũng bị "thị trường hóa" theo một nghĩa nhất định. Nói cách khác đi, giá trị nhân cách trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn liền với thị trường hóa được xác định không phải bởi cái "tôi chân thực" của mỗi người, mà bởi mức độ và khả năng làm cho người khác cần đến và lệ thuộc vào anh ta. Từ đó xuất hiện một khoảng trống, một thiếu hụt trong cấu trúc nhân cách. Đó là sự thiếu vắng mối đồng cảm, sự quan tâm đến người khác (cơ sở tâm

1. Xem: *Phương pháp luận về vai trò của văn hóa trong phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 41.

2. Esther Wanning: *Sốc văn hóa Mỹ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 101.

lý của hành vi đạo đức). Thiếu đi những tình cảm này, con người trở nên cô đơn giữa con người, trở nên trợ lý trước những đau khổ và hạnh phúc của đồng loại. Tính vô cảm phổ biến là một trong những nguy cơ gây chia rẽ con người trong xã hội hiện đại.

Ở những nước mới bước vào công nghiệp hóa, ngoài những khả năng lách pha mang tính phổ biến như trên còn nảy sinh một vấn đề nan giải nữa. Đó là sự đụng độ giữa những giá trị đạo đức dân tộc truyền thống với những giá trị (và phản giá trị) ngoại lai. Trên bình diện này, giao lưu văn hóa là tác nhân trực tiếp. Thực ra thì giao lưu văn hóa không giả định công nghiệp hóa, hiện đại hóa như là điều kiện bắt buộc. Nhưng công nghiệp hóa trong điều kiện hiện nay không thể không biết đến giao lưu văn hóa, đồng thời nó lại là động lực thúc đẩy quá trình giao lưu. Nhờ các thành tựu kỹ thuật của công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà giao lưu văn hóa được tăng cường. Các dân tộc trở nên gần gũi và hiểu biết nhau hơn. Nhưng với những nước đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giao lưu văn hóa thường dẫn đến sự du nhập ào ạt lối sống và cùng với nó là những chuẩn mực, những khuôn mẫu văn hóa đạo đức ngoại lai. Sự đụng độ này sinh giữa những giá trị dân tộc truyền thống với những giá trị ngoại lai không phải là không có ý nghĩa nhất định. Tiếp xúc với những giá trị bên ngoài, các dân tộc sẽ đánh giá lại được đâu là những sức mạnh tinh thần - đạo đức đích thực của mình, những giá trị cần bảo tồn và phát triển, đâu là những cái lối thời cần vượt qua, đâu là tinh hoa của dân tộc khác cần tiếp nhận và đâu là những phản giá trị cần phải khước từ. Tuy vậy, những ảnh hưởng tiêu cực của lối sống và những giá trị tinh thần - đạo đức ngoại lai vẫn là những thách đố với hàng loạt quốc gia đang tiến hành công

nghiệp hoá, hiện đại hoá. Để giữ gìn bản sắc dân tộc, bảo tồn những giá trị tinh thần - đạo đức nền tảng của xã hội đang bị phá hoại bởi lối sống thực dụng, chủ nghĩa cá nhân cực đoan, những chuẩn mực xa lạ, ngày nay nhiều quốc gia buộc phải xem xét lại phương thức phát triển xã hội, phương thức công nghiệp hoá, hiện đại hoá đang được tiến hành trên nước mình.

Để phòng ngừa, khắc phục sớm và có hiệu quả khả năng xuống cấp về đạo đức, đảm bảo mỗi bước tiến của công nghiệp hoá, hiện đại hoá cũng đồng thời là bước tiến của đạo đức, chúng ta lựa chọn định hướng xã hội chủ nghĩa như là giải pháp văn hoá của sự phát triển. Trong hàng loạt những yêu cầu của định hướng xã hội chủ nghĩa, việc xây dựng và hoàn thiện một cơ chế thị trường có điều tiết là cái có ý nghĩa hàng đầu. Một cơ chế thị trường hoàn thiện (bao gồm những nguyên tắc, chế độ, pháp chế... phù hợp với sự vận hành của kinh tế thị trường) vừa kích thích được tính tích cực của các chủ thể kinh tế - xã hội trong việc vươn tới lợi nhuận, hiệu quả, vừa hạn chế được những biểu hiện tiêu cực như tham nhũng, hối lộ, lừa đảo... đảm bảo sự cạnh tranh lành mạnh, mà cạnh tranh lành mạnh chính là sự giả định trách nhiệm của mỗi chủ thể kinh tế - xã hội đối với lợi ích của đối tác và lợi ích xã hội nói chung. Bằng và thông qua sự cạnh tranh như vậy, nhân cách nói chung và nhân cách đạo đức của con người được tăng cường. Để củng cố hiệu lực của cơ chế thị trường, cần kết hợp các biện pháp giáo dục nâng cao các chuẩn mực đạo đức nhằm hỗ trợ cho quy tắc thị trường, nâng quy tắc thị trường lên thành quy tắc đạo đức. Khi đó, việc thực hiện các quy tắc thị trường trở thành nhu cầu và trách nhiệm đạo đức. Tính đến tác động qua lại giữa thị trường và đạo đức trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Hội nghị Trung

ương lần thứ bảy, khoá VII yêu cầu, một mặt, phải "lập lại trật tự trên thị trường; hướng dẫn các thành phần thương nghiệp phát triển đúng hướng, đúng chính sách, pháp luật, cạnh tranh lành mạnh"¹, mặt khác, phải kết hợp với việc "bồi dưỡng phẩm chất đạo đức" cho nguồn lực con người.

Cùng với việc hoàn thiện cơ chế thị trường, việc lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu tư và công nghệ là một trong những đảm bảo cho tiến bộ đạo đức trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đây chính là sự khắc phục giải pháp thuần kinh tế, hay là phương thức phát triển dẫn đến sự kém phát triển về tinh thần, tâm lý, đạo đức như đã nói ở trên. Tính đến hiệu quả đồng bộ giữa kinh tế và xã hội là tính đến sự thống nhất giữa tăng trưởng kinh tế với việc khắc phục sự đối lập quá mức giữa giàu và nghèo, giữa đời sống vật chất dồi dào với đời sống tinh thần trống rỗng, khắc phục sự mất cân bằng sinh thái, sự tước đoạt quá mức đối với tự nhiên, tức là sự đối lập giữa hiện tại và tương lai... Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện như vậy sẽ thực sự là địa bàn thuận lợi cho sự phát triển các quan hệ và các năng lực đạo đức của xã hội và con người.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1994, tr. 92.

ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỀ CÁC QUAN HỆ ĐẠO ĐỨC TRONG CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ năm, khoá VIII khi đề xuất vấn đề xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đã đặc biệt chú ý đến việc định hướng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng, đạo đức, lối sống trong cơ chế thị trường. Khi nhận định: "Cơ chế thị trường và sự hội nhập quốc tế, bên cạnh những tác động tích cực to lớn cũng đã bộc lộ mặt trái của nó ảnh hưởng đến ý thức tư tưởng, đạo đức, lối sống của nhân dân", Văn kiện đã khẳng định: "Một số người dao động, hoài nghi về con đường xã hội chủ nghĩa, phủ nhận thành quả của chủ nghĩa xã hội hiện thực trên thế giới, phủ nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta", họ đã "suy thoái về đạo đức, lối sống"¹. Xuất phát từ những nhận định của Văn kiện Hội nghị Trung ương lần thứ năm, khoá VIII, từ tình hình thực tiễn các quan hệ đạo đức trong cơ chế thị trường ở nước ta, bài viết cố gắng làm rõ định hướng xã hội chủ nghĩa về

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 46, 47, 52.

các quan hệ đạo đức trong cơ chế thị trường theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê nin.

*

* *

Theo mô tả của nhà triết học hiện sinh M. Heidegger, *đạo đức* là lĩnh vực của con người mà các hành vi, các mối quan tâm, những tình cảm được chia sẻ giữa người này và người khác theo những mục tiêu và tiêu chí nhất định liên quan đến tự do và trật tự phức tạp của cộng đồng¹. Nhà đạo đức học nổi tiếng Bandzeladze chia sẻ quan điểm đó và nói rõ hơn: "Đạo đức của con người là năng lực phục vụ một cách tự giác và tự do những người khác và xã hội... Nơi nào không có hành động tự nguyện tự giác của con người thì nơi ấy không thể có nhân phẩm, không thể thực sự có đời sống xã hội. Đặc trưng của đời sống con người và của bản thân tính người hoặc nhân phẩm là ở đạo đức và nội dung của đạo đức chính là năng lực phục vụ tự nguyện tự giác lợi ích của người khác và của toàn thể xã hội"². Tính chất vô tư của mọi hành vi được xem xét là bản chất của những giá trị đạo đức.

Theo quan niệm duy vật về lịch sử, ý thức *đạo đức* là sự phản ánh một cơ sở kinh tế - xã hội nhất định. Sau năm 1986, chúng ta đã chuyển từ một cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, do đó các quan hệ đạo đức xã hội có sự chuyển biến nhiều mặt. Sự chuyển biến này xoay quanh việc lọc bỏ các quan hệ đạo đức lạc hậu, đấu tranh chống các phản đạo đức

1. J.L. Mehta và Martin Heidegger: *Cá tính và ảo ảnh*, Khoa Báo chí, trường Đại học Hawai, Hônôlulu, 1976, tr. 90 - 91.

2. Bandzeladze: *Đạo đức học*, t.1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1985, tr. 48 - 49.

và hình thành các quan niệm đạo đức mới.

Cơ chế thị trường là thành quả quan trọng và tất yếu nảy sinh từ luật cung cầu của nhân loại. Nó là yếu tố cân bằng bên trong giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa lợi ích của các nhóm xã hội khác nhau. Hàng nghìn năm ở nước ta, nền sản xuất tự cấp, tự túc không tạo ra thị trường hàng hoá. Nền văn hoá truyền thống coi nhẹ thương nghiệp. Người ta chỉ chú ý nhiều đến gây dựng các tập quán từ thiện, uy tín cá nhân trong trao đổi và coi lý do kinh tế trong tổng thể quan hệ xã hội chưa phải là cái quan trọng nhất. Chỉ từ khi các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện, các quan hệ đạo đức khép kín mới bắt đầu bị phá vỡ và nó tạo ra một cách xác lập các quan hệ đạo đức khác với các quan hệ đạo đức được xác lập trên cơ sở nền kinh tế sinh nhai.

Trong tác phẩm *Biện chứng của tự nhiên*, Ăngghen đã viết rằng: "Ranh giới của Orbis terrarum (quả đất) cũ bị phá vỡ; giờ đây lần đầu tiên người ta đã thật sự phát hiện ra trái đất và đặt nền móng cho buôn bán quốc tế sau này và để chuyển nền sản xuất thủ công sang sản xuất công trường thủ công, công trường thủ công này đến lượt nó lại trở thành điểm xuất phát của nền đại công nghiệp hiện đại"¹, là sự xuất hiện các quan hệ thị trường tư bản chủ nghĩa. Mác và Ăngghen đã đánh giá, sản xuất đại công nghiệp "đã tạo ra thị trường thế giới, thị trường mà việc tìm ra châu Mỹ đã chuẩn bị sẵn"². Thị trường tư bản chủ nghĩa "đã sinh ra những con người khổng lồ: khổng lồ về năng lực suy nghĩ, về nhiệt tình, và về tính cách, khổng lồ về mặt có lầm tài, lầm nghề và về

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 459 - 460.

2. *Sđd*, t.4, tr. 598.

mặt học thức sâu rộng"¹, làm thay đổi các quan hệ gia đình, gia trưởng, biến đổi các tập quán lao động thủ công, làm cho tính cách con người trở nên năng động và thực dụng.

Thị trường tư sản tạo ra các không gian đạo đức mới. Nó phá vỡ tính thuần nhất, thiêng liêng của các quan hệ đạo đức ngàn xưa trong nền kinh tế tự cấp, tự túc. Do tự do cạnh tranh mà đạo đức xã hội đã thay đổi nhanh chóng. Sức mạnh của cạnh tranh đã làm nảy sinh tính hai mặt của mỗi quan hệ giữa đối tượng và chủ thể trong các quan hệ thị trường. Một mặt để đạt được hiệu quả kinh doanh, các quan hệ đạo đức phải năng động hơn sao cho phù hợp giữa các lợi ích. Chủ thể đạo đức phải chấp nhận các nhu cầu đạo đức của thị trường. Mặt khác, để đảm bảo mục tiêu kinh doanh, các chủ thể đạo đức lại tìm cách thực hiện cơ chế có lợi nhất cho mình. Các vòng quay lợi nhuận đã làm thay đổi mau chóng các nhân cách đạo đức. Thị trường tư sản áp đặt các luật lệ đạo đức mới trên quy luật cung cầu. Lợi nhuận là một nguyên tắc cứng trong các quan hệ đạo đức tư sản. Do lợi nhuận, các lực lượng ngang nhau trên sân chơi phải tạo được thế quân bình để có thể duy trì được sự vận động của các lợi ích và nguyên tắc đạo đức mới đã xuất hiện thúc đẩy sự quân bình này.

Trong quá trình toàn cầu hoá, khu vực hoá, mỗi một dân tộc đều có truyền thống và các hệ thống giá trị được cộng đồng tin tưởng và mong muốn noi theo. Nước ta hiện nay đang phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa cần phải xác lập một môi trường đạo đức phù hợp với truyền thống của nền văn hiến lâu đời và tiếp thu tinh hoa các giá trị đạo đức của nhân loại. Vẫn biết rằng, thực tế

1. Sđd, t.20, tr. 459 - 460.

các quan hệ đạo đức trong cơ chế thị trường tư sản không cho phép tự do vô hạn độ, song chiều sâu nhất của nó, tinh vận động thực tại vĩnh viễn của nó vẫn là các quan hệ đạo đức vận hành trong cạnh tranh, chấp nhận sự bất bình đẳng, chấp nhận kẻ mạnh thì được, yếu thì thua. Do đó, định hướng xã hội chủ nghĩa về các quan hệ đạo đức của chúng ta phải tạo ra được một môi trường mà như Mác nói: Tự do của mỗi người không phải là sự chấm dứt tự do của người khác, mà ngược lại, nó là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người.

Môi trường đạo đức theo định hướng xã hội chủ nghĩa phải xuất phát từ quan điểm đạo đức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lenin là chống mọi áp bức, bóc lột, bất công tàn bạo. Con người đối với con người phải có văn hoá và văn minh. Mỗi người phải được phát triển toàn diện khả năng và nhân cách. Sự thật thì không phải vì có cơ chế thị trường chúng ta mới đặt ra yêu cầu định hướng xã hội chủ nghĩa về mặt đạo đức. Nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã làm cuộc cách mạng phản đế và phản phong. Đạo đức của giai cấp phong kiến chẳng có gì là tốt đẹp. Đạo đức của chủ nghĩa đế quốc và giai cấp tư sản cũng là đối tượng cải tạo của cách mạng dân tộc, dân chủ và xã hội chủ nghĩa của chúng ta. Lý tưởng đạo đức nhất quán của Đảng và của nhân dân ta là xây dựng một xã hội, trong đó các quan hệ đạo đức giữa con người và con người phải trong sáng, tương thân, tương ái, xã hội công bằng và bình yên, mọi người được bình đẳng, ấm no, tự do, hạnh phúc, tiến bộ.

Chúng ta xây dựng các quan hệ đạo đức mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong cơ chế thị trường phải tiến hành hai quá trình song song: *tiếp nhận và lọc bỏ*. Do tính chất bảo lưu của các quan hệ đạo đức, các tập quán, các nhân

tố lạc hậu còn nằm tiềm ẩn trong xã hội mới, lại cộng với các yếu tố độc hại của quá trình mở cửa đã làm cho các quan hệ đạo đức hiện nay trong cơ chế thị trường có sự pha tạp một cách lạ lùng. Điều đó đặt ra nhiệm vụ phải *chống lại* các quan hệ đạo đức làm cản trở sự nghiệp đổi mới của Đảng và nhân dân ta. Cùng với quá trình mở cửa, chúng ta nhận biết truyền thống đạo đức của dân tộc đã đạt được nhiều giá trị quý hiếm và làn gió mới của văn minh nhân loại cũng mang đến cho chúng ta cách hiểu về sự trưởng thành của các quan hệ đạo đức. Điều đó đặt ra nhiệm vụ *phải xây dựng* được các quan hệ đạo đức tiêu biểu cho cách sống Việt Nam văn minh, hiện đại.

Thật ra, từ lâu Đảng và nhân dân ta đã xây dựng một nền đạo đức mới khác hẳn với nền đạo đức Nho giáo và tư sản. Với ba phong trào lớn của thế kỷ XX, phong trào độc lập dân tộc, phong trào dân chủ và phong trào xã hội chủ nghĩa, chúng ta đã từng bước định hướng xã hội chủ nghĩa về các quan hệ đạo đức. Cơ chế thị trường hiện nay càng khẳng định rõ hơn lý tưởng xã hội chủ nghĩa về nền đạo đức cách mạng của Đảng và nhân dân ta.

Ngay từ những năm 1925 - 1927, trong cuốn *Đường Cách mệnh*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên phẩm chất đạo đức mới: cần kiệm liêm chính, chí công vô tư là phẩm chất quan trọng của một nhân cách cách mạng. Vào khoảng năm 1942 - 1943, trong phác thảo năm điểm lớn xây dựng nền văn hóa dân tộc, ở điểm thứ hai, Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức quan tâm đến vấn đề xây dựng các quan hệ đạo đức mới khác hẳn với các quan hệ đạo đức cũ. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết rằng phải "xây dựng luân lý: biết hy sinh mình, làm lợi cho quần chúng"¹.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, 1995, t.3, tr. 431.

Trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cải tạo lại toàn bộ các quan niệm đạo đức của Nho giáo về các quan hệ giới tính, thế hệ, dân tộc, giai cấp và xác lập lại các phạm trù trí, dũng, nhân, tín, liêm, trung phù hợp với sự nghiệp xây dựng xã hội mới của nhân dân ta, trong đó "nhân hoà quan trọng hơn hết"¹. Theo Người *Nhân* là thật thà thương yêu, hết lòng giúp đỡ đồng chí đồng bào. Vì thế mà kiên quyết chống lại những người, những việc có hại đến Đảng, đến nhân dân. Vì thế mà sẵn lòng chịu cực khổ trước mọi người, hưởng hạnh phúc sau thiên hạ. Vì thế mà không ham giàu sang, không e cực khổ, không sợ oai quyền. Đó là *đạo đức cách mạng*. Đạo đức đó không phải là đạo đức thủ cựu. Nó là đạo đức mới, đạo đức vĩ đại.

Cuộc cải tạo các quan hệ đạo đức của Đảng ta theo định hướng xã hội chủ nghĩa xoay quanh các nội dung chủ yếu về sự bình đẳng xã hội, sự công bằng xã hội, mối quan hệ giữa lợi ích xã hội và lợi ích cá nhân và vấn đề quyền và nghĩa vụ công dân.

Sự thiếu công bằng và bất bình đẳng xã hội trong nền văn hoá truyền thống là một điều hiển nhiên. Sự bất bình đẳng về giới tính, về thế hệ, về dân tộc, về giai cấp và sự không công bằng giữa người giàu và người nghèo đã được xác lập ngay trong ý thức hệ của giai cấp phong kiến. Đảng và nhân dân ta đã tiến hành một cuộc cách mạng để thay đổi các chuẩn mực đạo đức đó, xác lập lại sự công bằng xã hội được đảm bảo bằng Hiến pháp và sự bình đẳng xã hội được chi phối bởi các chính sách trên cơ sở lao động của mỗi người. Nguyên tắc nam nữ bình quyền, lao động là nghĩa vụ thiêng

1. *Sđd*, t.5, tr. 479.

liêng, là nguồn sống, nguồn hạnh phúc đã đi vào xã hội mới và tạo nên các bước phát triển rất mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa về mặt đạo đức. Và nó có ý nghĩa rất quan trọng, lâu dài ngay cả khi chúng ta mở rộng cơ chế thị trường.

Trên quan điểm của đạo đức học Mác - Lênin, Đảng và nhân dân ta hiểu rằng việc giải quyết các vấn đề lợi ích là vấn đề cơ bản của mọi đạo đức và cũng là vấn đề nổi trội của văn hóa đạo đức trong cơ chế thị trường ở nước ta hiện nay. Trong các cương lĩnh của Đảng ta, khi bàn về lợi ích, trên bình diện chính trị và đạo đức, các văn bản thường nêu lên trong xã hội Việt Nam có ba nhóm lợi ích cơ bản: Lợi ích tập thể, lợi ích cá nhân và sự hội nhập giữa chúng. Đứng về phía đạo đức xã hội, chúng ta phải quan tâm tới lợi ích của tập thể và phải đặt lợi ích của tập thể lên trên lợi ích của cá nhân. Lợi ích tập thể, lợi ích xã hội là thước đo đạo đức nhân cách. Trong xã hội ta hiện nay, lợi ích cộng đồng vẫn phải là lợi ích thứ nhất bởi vì chúng là những phương tiện thỏa mãn nhu cầu và phát triển tài năng của công dân.

Lợi ích cộng đồng tồn tại một cách khách quan, có cơ sở nền tảng từ các giá trị văn hóa lâu đời của dân tộc và hướng phát triển chủ đạo của hình thái kinh tế - xã hội. Nó đảm bảo thỏa mãn các nhu cầu chung. Xem xét lợi ích của cộng đồng là lợi ích chung của toàn xã hội sẽ hợp với lôgic nội tại, với sự vận hành của các quan hệ đạo đức theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, bên ngoài lợi ích của cộng đồng, các cá nhân cũng phải có lợi ích của riêng mình. Song lợi ích của cá nhân luôn luôn được chi phối và điều tiết, kiểm soát của lợi ích cộng đồng. Lợi ích cộng đồng càng lớn thì lợi ích của cá nhân càng được phát triển. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rằng:

"Không có chế độ nào tôn trọng con người, chủ ý xem xét những lợi ích cá nhân đúng đắn và bảo đảm cho nó được thỏa mãn bằng chế độ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa"¹.

Chủ nghĩa cá nhân khác rất xa với lợi ích cá nhân. Định hướng xã hội chủ nghĩa về các quan hệ đạo đức trong cơ chế thị trường cần thiết phải đảm bảo các quyền lợi cá nhân. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rằng: "Đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân không phải là "giày xéo lên lợi ích cá nhân". Mỗi người đều có tính cách riêng, sở trường riêng, đời sống riêng của bản thân và của gia đình mình"². Cơ chế thị trường hiện nay là điều kiện rất thuận lợi để cho cả chủ nghĩa cá nhân và lợi ích cá nhân phát triển. Tâm lý của chủ nghĩa cá nhân đã nâng lợi ích riêng thành lợi ích vị kỷ và đối lập với lợi ích xã hội. Định hướng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện cơ chế thị trường cần thiết phải giáo dục sự cộng đồng về lợi ích. Sự cộng đồng này thúc đẩy các giá trị nhân đạo trong xã hội. Sự cộng đồng những lợi ích cơ bản sẽ định hướng các mục tiêu, các quan hệ đạo đức của mỗi thành viên trong xã hội. Cá nhân có trách nhiệm đạo đức đối với cộng đồng và cộng đồng là nền tảng phát triển các năng lực, tài năng của cá nhân.

Trong cơ chế thị trường ở nước ta, các quan hệ đạo đức đang vận động rất mạnh. Các quyền lực chính trị, kinh tế, thế hệ liên tục chuyển biến và đấu tranh. Nền đạo đức Nho giáo đã từng đề cao các quyền lực thế hệ. Nền đạo đức cách mạng có lúc, có nơi đã đề cao quyền lực chính trị. Cơ chế thị trường đang có tham vọng đề cao quyền lực kinh tế. Bản chất của các quan hệ đạo đức từ chiều sâu của nó là *sự bao dung, sự khoan dung, sự điều hoà các quyền lực và quyền lợi*. Những độc quyền đều không phải là bản chất thật sự của các

1, 2. Sđd, t.9 tr. 291.

quan hệ đạo đức, nếu không nói, mọi độc quyền sẽ dẫn đến vô đạo đức?

Xuất phát từ quan điểm phát triển, từ truyền thống hoà đồng dân tộc, từ quan niệm con người là vốn quý nhất, Đảng ta đã từng có chính sách đại đoàn kết dân tộc. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng viết rằng: "Tôi khuyên đồng bào đoàn kết chặt chẽ và rộng rãi. Năm ngón tay cũng có ngón vắn ngón dài. Nhưng vắn, dài đều hợp nhau lại nơi bàn tay. Trong mấy triệu người cũng có người thế này, người thế khác, nhưng thế này hay thế khác đều dòng dõi tiên ta. Vậy ta phải khoan hồng đại độ"¹.

Nội dung chủ đạo của định hướng xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực đạo đức trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay là gìn giữ và hoàn thiện tinh thần khoan dung truyền thống. Khoan dung là nét đặc sắc của văn hóa đạo đức Việt Nam nhằm thúc đẩy tinh thần yêu nước và lối sống tự lập tự cường. Nước ta đã từng trải qua nhiều biến cố và đã xuất hiện nhiều cảnh ngộ éo le trong các quan hệ đạo đức. Việc chống độc quyền chân lý, đối thoại các giá trị trên quan điểm đổi mới và phát triển lành mạnh sẽ làm cho các ách tắc, các thành kiến dần dần được xoá bỏ. Các quan hệ giữa con người với con người ngày càng trở nên trong sáng, vô tư, trở về bản chất thật sự của mọi quan hệ đạo đức.

Cuộc chiến tranh vệ quốc kéo dài và cơ chế tập trung quan liêu bao cấp đã tạo ra một trạng huống đạo đức phản ánh cả những mặt tiêu cực và mặt tích cực trong lao động, học tập, chiến đấu, sinh hoạt ở nước ta. Nói về mặt tiêu cực, Đảng ta đã nhận định nhiều quan hệ đạo đức đã chêch khỏi hướng lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Rất nhiều người nói dối,

1. Sđd, t.4, tr. 246.

làm dối, làm ấu, lười biếng. Nguyên tắc làm theo năng lực, hướng theo lao động bị vi phạm. Sự phân phối theo chủ nghĩa bình quân là không hợp lý. Rất nhiều kẻ độc quyền, độc tài và tham nhũng. Đặc quyền, đặc lợi đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự công bằng và bình đẳng xã hội. Nhiều nhân cách phát triển méo mó. Những hiện tượng này là một trong những nguyên nhân dẫn chúng ta tới đổi mới các quan hệ đạo đức nhằm hoàn thiện những giá trị tinh thần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chiến tranh đã qua, thời kỳ bao cấp không còn, nhưng quyền lực quản lý xã hội, quản lý đất nước vẫn còn đó. Trong cơ chế thị trường hiện nay, vẫn dễ tham nhũng lại trở nên nghiêm trọng hơn rất nhiều so với các thời kỳ trước đây. Để giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa về mặt đạo đức chúng ta cần phải thực hiện song hành ba việc lớn. *Một là*, phải gắn liền đạo đức với pháp luật và khoa học. Coi các chuẩn mực pháp luật và khoa học là cơ sở đánh giá và điều chỉnh các quan hệ đạo đức. Cái Chân phải chi phối cái Thiện và cái Thiện phải phục tùng và làm rõ cái Chân. *Hai là*, xã hội phải có một cơ chế gắn liền Đức với Tài. Từ lâu, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết rằng: "Có tài mà không có đức ví như một anh kinh tế tài chính rất giỏi nhưng lại đi đến thụt két thì chẳng những không làm được gì ích lợi cho xã hội, mà còn có hại cho xã hội nữa. Nếu có đức mà mà không có tài ví như ông Bụt không làm hại gì, nhưng cũng không lợi gì cho loài người"¹. *Ba là*, phải giáo dục nhân dân biết hướng quyền dân chủ và biết dùng quyền dân chủ của mình để xây dựng các quan hệ đạo đức mới. Dân chủ là một trạng thái đạo đức chống bát

1. Sđd. t. 9, tr. 172.

bình đẳng, gia trưởng độc quyền và điệu hoà các năng lượng xã hội. Vì thế Chủ tịch Hồ Chí Minh khi xây dựng các quan hệ đạo đức mới đã từng viết: "Có phát huy dân chủ đến cao độ thì mới động viên được tất cả lực lượng của nhân dân đưa cách mạng tiến lên"¹.

Thực chất của các mối quan hệ thị trường là vận hành theo quy luật cung - cầu, lợi nhuận, cạnh tranh. Ở đó nó sẽ làm nảy sinh các giá trị đạo đức tốt đẹp cũng như các phản đạo đức. Định hướng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay phải tính tới cái lợi. Và *trên lĩnh vực tinh thần, cái lợi này phải được đặt trên cơ sở cái đúng, cái tốt và cái đẹp*. Từ đó, môi trường đạo đức theo định hướng xã hội chủ nghĩa sẽ hình thành phong cách của các chủ thể thông minh, cao thượng, giàu lòng vị tha, mạnh mẽ, năng động, tự lập, tự cường.

Chúng ta rất lo ngại sự tha hoá đạo đức của con người nhất là những người có quyền lực. Nó sẽ lũng đoạn nền đạo đức xã hội và nguy cơ băng hoại các giá trị tinh thần ngàn năm của cha ông là không tránh khỏi.

1. Sđd. t. 9, tr. 592.

VẤN ĐỀ BẢO VỆ CÁC GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC TRUYỀN THỐNG TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

Sự phát triển nhanh chóng và nhiều mặt của thế giới ngày nay và nền kinh tế thị trường đang tác động trực tiếp đến mọi quốc gia, đã và đang làm chao đảo nhiều giá trị tinh thần nói chung và giá trị đạo đức nói riêng, vốn được xem là truyền thống đạo đức của các dân tộc và của toàn thể nhân loại. Hiện tượng suy đồi đạo đức là có thật và đang trở thành mối quan tâm, lo ngại của nhiều quốc gia, dân tộc trên toàn cầu.

Đối với Việt Nam, từ khi chúng ta chuyển sang nền kinh tế thị trường, bên cạnh rất nhiều cái được, đã xuất hiện những cách sống và lối sống xa lạ, trái với các chuẩn mực của xã hội, bất chấp những truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc. Một bộ phận trong các tầng lớp, các thành phần xã hội khi mưu cầu lợi ích cá nhân đã chà đạp lên những khuôn mẫu, những giá trị đạo đức đích thực. Nạn tham nhũng, buôn lậu, làm giàu bất chính và các tệ nạn xã hội khác đang phát triển tràn lan. Đặc biệt, có "một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên thiếu tu dưỡng bản thân phai nhạt lý tưởng, mất cảnh giác, giảm sút ý chí, kém ý thức tổ chức kỷ luật, sa

đoá về đạo đức và lối sống"¹. Một bộ phận trong lớp trẻ hiện nay có tâm lý sống thực dụng, buông thả, sùng bái đồng tiền, quay lưng lại với văn hoá, đạo đức truyền thống... Trong bối cảnh đó, việc bảo vệ các giá trị đạo đức truyền thống là vấn đề cần phải nhìn nhận nghiêm túc và có sự quan tâm đặc biệt cùng với quá trình xây dựng và phát triển kinh tế thị trường ở nước ta.

Như chúng ta đã biết, lịch sử Việt Nam đã trải qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước. Quá trình đó đã rèn luyện và hun đúc nên những thế hệ con người Việt Nam giàu lòng yêu nước, sẵn sàng xả thân để cứu nước, thương yêu con người, thương yêu đồng loại, có tinh thần chịu đựng gian khổ, khó khăn... Những đức tính đó đã trở thành truyền thống mà hàng ngàn đời nay, những thế hệ con người Việt Nam đã nâng niu, gìn giữ.

Hiện nay, trong sự nghiệp xây dựng đất nước, với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đòi hỏi chúng ta phải mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế và giao lưu văn hoá với các nước trên thế giới. Thông qua việc mở rộng quan hệ, chúng ta đã tiếp thu được nhiều thành tựu văn minh của nhân loại, làm phong phú thêm nền văn hoá dân tộc. Nhưng cũng trong quá trình mở cửa hội nhập, sự xâm nhập của văn hoá và lối sống ngoại lai làm cho văn hoá truyền thống có nguy cơ bị lãng quên. Trong đời sống xã hội, đã có những biểu hiện coi nhẹ những giá trị truyền thống, chạy theo thị hiếu không lành mạnh. Đặc biệt, "tệ sùng bái nước ngoài, coi thường những giá trị văn hoá dân tộc, chạy theo lối sống thực dụng, cá nhân vị kỷ... đang gây hại đến thuần phong mỹ tục của

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.137.

dân tộc. Không ít trường hợp vì đồng tiền và danh vị mà chà dạp lên tình nghĩa gia đình, quan hệ thầy trò, đồng chí, đồng nghiệp. Buôn lậu và tham nhũng phát triển. Ma tuý, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác gia tăng¹. Lối sống thực dụng và dối truy ngày càng lan rộng đã gây ảnh hưởng xấu, nhất là đối với thế hệ trẻ. Đó là một thực trạng đáng lo ngại. Nếu chúng ta không có những biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn sự xâm nhập của cái xấu thì liệu chúng ta mở cửa hội nhập để được cái gì? Rõ ràng, chúng ta không thể chấp nhận một sự tăng trưởng đơn thuần về kinh tế bằng mọi giá mà để cho bản sắc văn hoá dân tộc bị suy thoái, môi trường xã hội bị ô nhiễm, con người bị hạ thấp, nhân phẩm bị chà dạp, giống nòi có nguy cơ bị suy vong. Chính nguyên Tổng Bí thư Đỗ Mười đã từng nhấn mạnh: "Trong khi chăm lo phát triển kinh tế, coi đó là nhiệm vụ trung tâm, chúng ta nhận thức sâu sắc rằng động lực tạo ra sự phồn vinh và phát triển lâu bền của quốc gia, không chỉ đơn thuần là vốn đầu tư, công nghệ tiên tiến và tài nguyên thiên nhiên giàu có, mặc dù điều đó là quan trọng, mà chủ yếu là trí tuệ của con người, do khả năng sáng tạo của toàn dân được hình thành từ truyền thống văn hoá Việt Nam. Đó là kho tàng tri thức, tâm hồn, đạo lý, tính cách, lối sống, trình độ thẩm mỹ của từng người và của cộng đồng dân tộc"². Cho nên *trong quá trình phát triển*, cần phải có sự tính toán, sự chọn lọc; không phải vì lợi

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.46.

2. *Bài phát biểu của Tổng Bí thư Đỗ Mười nhân dịp về dự giỗ tổ Hùng Vương, ngày 1 tháng 4 năm 1995*, Báo Nhân dân, ngày 8-4-1995.

ích kinh tế trước mắt mà từ bỏ những chuẩn mực về văn hoá, những giá trị đạo đức truyền thống để du nhập văn hoá và lối sống ngoại lai không phù hợp với dân tộc mình.

Chúng ta chủ động chuyển sang nền kinh tế thị trường, mở cửa giao lưu với bên ngoài, coi đó là một trong những định hướng cơ bản để đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu; muốn thế thì chúng ta cũng phải chủ động tiếp thu cái gì từ bên ngoài có lợi cho đất nước và lọc bỏ những gì không phù hợp với truyền thống của, dân tộc. Điều cơ bản là trong quá trình hoà nhập, tiếp thu cái mới, chúng ta đừng vội quay lưng lại với cội rễ của mình, từ bỏ những gì mà cha ông chúng ta đã từng tạo dựng. Bởi vì, "đi vào kinh tế thị trường, hiện đại hoá đất nước mà xa rời giá trị truyền thống sẽ làm mất bản sắc dân tộc, đánh mất bản thân mình, trở thành cái bóng mờ của người khác, của dân tộc khác"¹.

Chúng ta luôn tự hào là dân tộc ta có lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước. Trong quá trình đó, con người Việt Nam tuy đã phải trải qua biết bao nhiêu biến cố nhưng vẫn giữ được nét đẹp truyền thống cho dân tộc mình. Và nét đẹp truyền thống đó được kết tinh trong hình ảnh một con người, một danh nhân văn hoá thế giới, vị cha già của dân tộc Việt Nam - lãnh tụ Hồ Chí Minh. Trong suốt cuộc đời mình, Bác Hồ luôn nêu một tấm gương sáng trong việc nâng niu, giữ gìn những gì mà cha ông ta để lại. Người đã từng nói: "Nhân dân ta sẵn có truyền thống tốt đẹp là lao động cần cù, sinh hoạt giản dị, lại có tình thân yêu nước nồng nàn.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư, Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.6.

Chúng ta cần phát huy truyền thống và tinh thần ấy"¹. Trân trọng những gì của cha ông nhưng không phải là khư khư giữ lại mọi di sản tư tưởng lỗi thời, Bác Hồ luôn biết "gạn đục khơi trong, gạt bỏ mọi nhân tố tiêu cực của quá khứ để giữ lại và phát huy những tinh hoa của dân tộc và nhân loại trong mọi lĩnh vực của đời sống"². Vì vậy mà những tư tưởng đạo đức của Người đã gắn liền với thực tiễn chiến đấu, lao động, tu dưỡng và học tập của nhân dân ta, trở thành nền tảng đạo đức của xã hội. Và ngày nay, đạo đức của Người là di sản vô cùng quý báu, đã và đang là động lực tinh thần cho toàn Đảng, toàn dân trong sự nghiệp đổi mới nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Thực tế hiện nay ở nước ta, trong lĩnh vực đạo đức xã hội đang diễn ra cuộc đấu tranh giữa cái tiến bộ và cái lạc hậu, giữa cái thiện và cái ác, giữa lối sống lành mạnh, có lý tưởng, trung thực, có ý thức xây dựng đất nước... với lối sống thực dụng, ích kỷ, sa đoạ. Cái mới, cái tiến bộ đang từng bước du nhập vào. Trong khi đó, cái xấu, cái tiêu cực cùng nhân cơ hội này len lỏi vào các ngõ ngách của cuộc sống. Vì vậy, vẫn đề đặt ra cho chúng ta là phải "gạn đục khơi trong" theo tinh thần của Bác, phải tăng cường giáo dục đạo đức cho toàn xã hội, nhất là cho lớp trẻ. Bởi giáo dục đạo đức sẽ góp phần vào việc thức tỉnh lương tâm, tạo ra một *hành lang trách nhiệm* đạo đức cho hoạt động năng động của mỗi con người; sẽ làm sâu sắc thêm mối quan hệ giữa con người với con người, giữa con người với tự nhiên và sẽ góp phần tạo ra một "cơ chế

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t.8, tr.349.

2. Thành Duy: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.47.

phòng ngừa các phản giá trị văn hoá"¹. Đảng ta đã nhấn mạnh: "Từ nay đến năm 2000, chúng ta đặt trọng tâm vào nhiệm vụ xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống lành mạnh trong xã hội, trước hết trong các tổ chức đảng và bộ máy nhà nước, trong các đoàn thể quần chúng và trong từng gia đình. Phải tạo cho được sự chuyển biến mạnh mẽ về tư tưởng, đạo đức, lối sống - một lĩnh vực then chốt trong đời sống văn hoá của dân tộc"².

Điều dễ nhận thấy là, trong một thời gian khá dài chúng ta không coi trọng lắm việc giáo dục, rèn luyện đạo đức. Chính sự khiếm khuyết, hụt hẫng trong giáo dục đạo đức, đặc biệt là giáo dục đạo đức truyền thống trong nhà trường đã tạo nên một khoảng trống ngay trong tâm hồn của thế hệ trẻ. Và đây là một trong những lý do giải thích vì sao ngày nay một bộ phận lớp trẻ có xu hướng quay lưng lại với văn hoá truyền thống, sống thực dụng, dễ sa vào các tệ nạn xã hội, thậm chí trở thành kẻ phạm pháp. Cho nên, trong quá trình xây dựng đất nước, nếu chúng ta chỉ đơn thuần nhầm vào và chỉ dựa vào tăng trưởng kinh tế mà không đứng vững trên cái nền cẩn bản và vững chắc của văn hoá, của đạo đức truyền thống thì sự phát triển của xã hội sẽ trở nên hết sức khập khễnh, không lâu bền.

Ngày nay, trong sự nghiệp phát triển đất nước, từng bước xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường trong bối cảnh

1. Nguyễn Văn Phúc: *Vai trò của giáo dục đạo đức đối với sự phát triển nhân cách trong cơ chế thị trường*, Tạp chí Triết học, số 5, 1996, tr.16.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.14-15.

quốc tế biến động nhanh và phức tạp, chúng ta càng cần phải gìn giữ những giá trị đạo đức truyền thống, đồng thời phải coi trọng giáo dục đạo đức, phải tăng cường giáo dục đạo đức trong gia đình, trong nhà trường và ngoài xã hội. Đặc biệt, việc *giáo dục đạo đức trong gia đình* là hết sức cơ bản và quan trọng. Bởi vì, gia đình là tế bào của xã hội, là môi trường quan trọng trong việc giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách cho mỗi con người. Trong hoạt động kinh doanh phải biết kết hợp hài hoà *cái lợi, cái thiện và cái đẹp* chứ không thể vì những lợi ích thấp hèn mà làm mất đi nhân cách con người Việt Nam đã được hun đúc nên từ những di sản quý báu của truyền thống dân tộc. Và hơn thế nữa, cần phải biết kế thừa, biết phát huy và đổi mới những giá trị đó cho phù hợp với xu thế của thời đại. Bên cạnh những giá trị đạo đức truyền thống như lòng yêu nước, lòng nhân ái, vị tha, tính trung thực, tinh thần ham học hỏi, truyền thống tôn sư trọng đạo, đức tính cần cù, giản dị, v.v. chúng ta cần tiếp nhận những giá trị mới được bổ sung trong sự phát triển của thế giới ngày nay, đó là những giá trị mà theo UNESCO, có thể chia làm 2 nhóm:

Những giá trị chung: lý tưởng nhân đạo, chính sách nhân đạo, lối sống nhân đạo, vẻ đẹp tâm hồn, hoà bình - hoà hợp, bình đẳng - công lý, nhân quyền, dân quyền.

Những giá trị riêng: lòng nhân ái, lòng vị tha, yêu thiên nhiên, sự lương thiện, thận trọng, sáng tạo, công bằng, sòng phẳng, tự giác, tự trọng.

Có những giá trị đã tồn tại từ bao đời nay, cũng có những giá trị mới này sinh cùng với sự phát triển của xã hội hiện đại. Điều cơ bản là cần phải có sự nhìn nhận khách quan và khoa học để vừa kế thừa và phát huy những giá trị tốt đẹp, vừa chọn lọc, tiếp thu những cái thực sự là quý giá, phù hợp

với dân tộc mình để xây dựng một hệ giá trị đạo đức mới trong điều kiện nền kinh tế thị trường. Nghĩa là phải biết kết hợp *cái hiện đại và cái truyền thống, biết xuất phát từ cái truyền thống để đi đến hiện đại*. Bởi vì, "những giá trị mới cùng với các giá trị truyền thống bền vững sẽ là những động lực thúc đẩy con người hành động và nhờ vậy mà lịch sử sẽ có bước phát triển mới"¹.

Ngày nay, trong quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường, nhiều quốc gia trên thế giới, không chỉ chú trọng phát triển kinh tế, khoa học và công nghệ, mà còn rất đề cao các giá trị đạo đức, các giá trị tinh thần. Bởi vì các giá trị này trong nhiều trường hợp, đóng vai trò động lực đối với sự tiến bộ xã hội. Do vậy, nếu chúng ta biết hướng về cội nguồn, biết bảo vệ những giá trị đạo đức truyền thống, đồng thời biết cách tân các giá trị đó thì chúng sẽ trở thành nội lực cho sự phát triển lâu bền của xã hội hiện tại và cả trong tương lai.

1. Nguyễn Trọng Chuẩn: *Đôi điều suy nghĩ về giá trị và sự biến đổi của các giá trị khi nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường*, Tạp chí Triết học, số 1, 1995, tr.5.

ỔN ĐỊNH XÃ HỘI VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ ĐỐI VỚI SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẤT NƯỚC

Ổn định xã hội là một thuật ngữ mới được chú ý mấy năm gần đây nhưng đã nhanh chóng được sử dụng một cách rộng rãi với tần suất ngày một cao. Trên phạm vi quốc tế, người ta thường nói tới sự ổn định khu vực, ổn định cộng đồng, ổn định thị trường thế giới, v.v.. Còn ở phạm vi quốc gia người ta thường nói tới sự ổn định chính trị, ổn định kinh tế, ổn định xã hội v.v.. Khi xem xét xu thế vận động của lịch sử, người ta thường nói đến sự ổn định và hợp tác, ổn định để phát triển. Và khi nói về đời sống xã hội, người ta thường đề cập tới sự ổn định dân số, ổn định lương thực, ổn định việc làm, v.v.. Dù được dùng ở ngữ cảnh nào, nội hàm của sự ổn định vẫn bao hàm tính xác định hay giới hạn phân biệt các sự vật, hiện tượng xã hội: độ bền vững về phương diện cấu trúc của các yếu tố hợp thành.

Sự ổn định có thể được xem như là trạng thái "đứng im" tương đối, là vận động trong thế cân bằng mà Ph. Ăngghen đã đề cập đến khi luận giải về sự vận động của vật chất. Theo nghĩa thông thường, sự ổn định được hiểu là trạng thái đối lập với khủng hoảng, rối loạn, đổ vỡ. Với nghĩa đó, có thể coi sự ổn định xã hội là trạng thái an toàn, bình yên trên tất

cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, thiết chế xã hội,... được xây dựng và vận hành theo một qui chế nhất định. Trên thực tế, một xã hội được đánh giá là ổn định khi các mặt, các lĩnh vực của nó vận động theo một định hướng nhất định, có kỷ cương trên cơ sở pháp luật, chuẩn mực đạo đức và các qui phạm xã hội khác mà giai cấp lãnh đạo xã hội đã ban hành hoặc thừa nhận. Xã hội đó đảm bảo những điều kiện cần thiết cho cuộc sống, lao động và nghỉ ngơi của cá nhân, đảm bảo sự vận hành bình thường các mối quan hệ giữa người với người trong cộng đồng xã hội.

Để xây dựng một xã hội ổn định, điều quan trọng nhất là phải giữ vững và phát triển sự bền vững của các quan hệ xã hội của con người. Cơ sở kinh tế của vấn đề này là ở chỗ giải quyết thoả đáng quan hệ lợi ích giữa cá nhân - tập thể - cộng đồng.

Đánh giá vai trò của ổn định xã hội, cần phải đặt nó trong mối liên hệ với phát triển. Từ mối liên hệ đó, chúng ta thấy rõ hơn sai lầm của các khuynh hướng sau:

Thứ nhất, quá đề cao và đi đến tuyệt đối hoá ổn định, quan niệm ổn định như là trạng thái bất biến, từ đó có thái độ "gay gắt", "dị ứng" với tất cả những gì khác lạ với cái đang tồn tại. Trên bình diện xã hội, khuynh hướng này lấy sự ổn định, không thay đổi các quan hệ trong đời sống xã hội làm tiêu chí đánh giá sự bền vững hay ưu việt của chế độ.

Thứ hai, đề cao một chiều sự vận động phát triển, coi thường sự ổn định, không thấy vai trò của sự ổn định đối với quá trình phát triển, phủ định toàn bộ cái hiện tồn: và do vậy, sự ổn định thường được hiểu theo nghĩa tiêu cực, coi đó là đối tượng để phá bỏ.

Cả hai khuynh hướng sai lầm trên đều bắt nguồn từ tư duy siêu hình, tách sự ổn định ra khỏi quá trình phát triển

và ngược lại. Thực tế lịch sử chỉ rõ không có ổn định xã hội nào là vĩnh cửu, tuyệt đối. Tiến trình lịch sử xã hội loài người là sự thay thế lân nhau của các hình thái kinh tế - xã hội. Đó là "quá trình lịch sử - tự nhiên" như C. Mác đã khẳng định. Mặt khác, thực tế lịch sử cũng chỉ rõ, không có một quốc gia nào trên con đường phát triển của mình lại không cần đến sự ổn định xã hội ở mức độ cần thiết. Phát triển xã hội không thể được bắt đầu từ trạng thái khủng hoảng, hỗn loạn. Như một qui luật, các quốc gia sau khi kết thúc chiến tranh đều phải qua "bước đệm" - hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục sản xuất, củng cố trật tự kỷ cương trong nước, thiết lập quan hệ ngoại giao hữu nghị trong khu vực và trên trường quốc tế. Tất cả những công việc cần thiết đó nhằm mục đích xây dựng sự ổn định xã hội, tạo cơ sở vật chất - kỹ thuật để triển khai công cuộc phát triển. Rõ ràng, trong mối quan hệ với phát triển, ổn định không phải là mục đích tự thân - ổn định để ổn định, mà ổn định cần được nhận thức và xây dựng với ý nghĩa đích thực của nó - ổn định vì sự phát triển, ổn định để phát triển. C. Mác viết: "Trong quan niệm tích cực về cái hiện đang tồn tại, phép biện chứng đồng thời cũng bao hàm cả quan niệm về sự phủ định cái hiện đang tồn tại đó, về sự diệt vong tất yếu của nó; vì mỗi hình thái đã hình thành đều được phép biện chứng xét ở trong sự vận động, tức là xét cả mặt nhất thời của hình thái đó"¹.

Như vậy, ổn định xã hội đích thực theo tinh thần của phép biện chứng mác xít là xa lạ với bảo thủ. Trên thực tế, một trạng thái trì trệ, bất biến không thể được xem là điều kiện tốt cho sự phát triển xã hội. Nếu "phát triển là quá

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.35-36.

trình vận động từ thấp (đơn giản) đến cao (phức tạp) mà nét đặc trưng chủ yếu là cái cũ biến mất và cái mới ra đời¹, thì ổn định phải nhằm mục tiêu vì từ vận động đó. Cái mới ra đời không phải từ hư vô, mà được nảy sinh từ hiện thực, có gốc rễ, cội nguồn từ cái đang tồn tại, ổn định vì sự phát triển phải chứa đựng những nhân tố mới, nuôi dưỡng và tạo điều kiện cho nó sinh sôi, lớn mạnh. Bản thân sự ổn định xã hội đương đại đã là mục tiêu và kết quả của quá trình phát triển xã hội trước đó, đến lượt mình, ổn định xã hội lại tham gia và "hoá thân" vào sự phát triển bền vững tiếp theo. Theo nghĩa đó, nói đến sự ổn định cũng tức là nói đến sự phát triển và nói phát triển cũng là nói đến sự ổn định xã hội ở trình độ cao hơn.

Việt Nam sau 10 năm đổi mới đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng. Tại Đại hội VIII, khi đánh giá tổng quát về những thành tựu đó, Đảng ta đã khẳng định: **Nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội, nhưng một số mặt còn chưa vững chắc.**

Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hoá đã cơ bản hoàn thành cho phép chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước².

Đánh giá trên có ý nghĩa hết sức sâu sắc, phản ánh được thực trạng của sự ổn định và phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay. Trạng thái ổn định về chính trị được đặc biệt giữ gìn, bảo vệ trong suốt thời kỳ qua đã phát huy vai trò tích cực của nó, trở thành nhân tố quan

1. *Từ điển triết học*. Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1986, tr.433.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.67-68.

trọng nhất, mang tính quyết định cho thành công của 10 năm đổi mới. Đây là bài học lớn có ý nghĩa nguyên tắc số một đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trên lĩnh vực kinh tế, sau những lúng túng, "chêch choạc" ban đầu của thời kỳ chuyển đổi cơ chế, đến nay các khu vực, các thành phần kinh tế đã đi vào quỹ đạo hoạt động và đạt mức tăng trưởng khá. Lạm phát đã được kiểm soát và điều chỉnh một cách chủ động. Trên lĩnh vực xã hội, trải qua thử thách vào những năm 1990 - 1991, khi Liên Xô và Đông Âu sụp đổ và sau "những cơn sốc" của thời kỳ khủng hoảng kinh tế - xã hội trong nước, tình hình đã từng bước trở lại ổn định. Sự ổn định này là kết quả của công cuộc đổi mới, vì vậy nó ở trình độ cao hơn sự ổn định trước đây, biểu hiện qua sự lựa chọn dứt khoát con đường xã hội chủ nghĩa, quyết tâm đổi mới và tính năng động, tích cực của con người phù hợp với đòi hỏi của nền kinh tế thị trường.

Việc thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội cho phép chúng ta có thể khẳng định rằng, hiện nay chúng ta đã thiết lập được sự ổn định cần thiết để bước vào "**thời kỳ phát triển mới - đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước**". Tuy nhiên, cũng cần tinh táo để thấy rằng sự ổn định mà chúng ta đạt được là chưa hoàn toàn vững chắc. Điều này đặc biệt thể hiện rõ trên lĩnh vực xã hội. Việc làm cho người lao động đang trở thành vấn đề xã hội rất bức xúc, trật tự an toàn xã hội còn nhiều phức tạp, tệ tham nhũng, tệ nạn xã hội, tội phạm đang là vấn đề nhức nhối. Mặt khác, cơ chế thị trường cũng tác động tiêu cực đến lối sống và các quan hệ xã hội, đạo đức, bên cạnh đó, không thể không kể đến âm mưu lợi dụng chính sách mở cửa của Việt Nam để thực hiện

1. Sđd, tr.82.

"diễn biến hoà bình", gây rối loạn từ bên trong để lật đổ chế độ ta. Những nhân tố đó thực sự là nguy cơ gây mất ổn định hay tái khủng hoảng mà chúng ta cần cảnh giác để phòng.

Tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo quan niệm của Đảng ta là "**quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính, sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao**"¹. Về thực chất, đó là quá trình cải biến toàn diện, sâu sắc, triệt để toàn bộ nền kinh tế – xã hội, biến nước ta từ một nước nông nghiệp thành một nước công nghiệp. Đó cũng chính là quá trình "lột xác" mang tính cách mạng. Quá trình đó được triển khai và thực hiện một cách tự giác, chủ động theo định hướng đã lựa chọn. Tại Đại hội VIII, Đảng ta đã xác định "Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2000" là "**Tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng, cải thiện đời sống của nhân dân, nâng cao tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế, tạo tiền đề vững chắc cho bước phát triển cao hơn vào đầu thế kỷ sau**"². Trong lịch sử, những đảo lộn lớn thường gắn liền với chiến tranh, nội

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.42.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.82.

chiến hay cách mạng xã hội. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, diễn ra trong xu thế thời đại hoà bình - ổn định - hợp tác - phát triển lại mang đặc điểm khác. Đó là quá trình tuần tự kết hợp với nhảy vọt, tiệm tiến kết hợp với đi tắt, đón đầu... Trong mọi sự kết hợp của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, vấn đề ổn định luôn được đặt ra, không phải như một yếu tố ngoại lai, mà nằm ngay trong từng bước đi, từng chính sách, chủ trương; không phải chỉ là điều kiện mà còn là nội dung cần đạt được. Sự biến đổi cơ cấu kinh tế sẽ dẫn đến sự biến thiên về cơ cấu giai cấp, tầng lớp xã hội. Bởi vậy, trong bản thân các chủ trương chính sách kinh tế đã phải tính toán đến các vấn đề xã hội. Về nguyên tắc, thay thế một trạng thái đang ổn định phải đạt tới sự ổn định cao hơn, phù hợp hơn với yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, ngược lại công nghiệp hoá, hiện đại hoá góp phần trực tiếp giải quyết các vấn đề xã hội còn tồn đọng và cố gắng đến mức tối đa để không làm xuất hiện thêm những vấn đề xã hội khác hoặc làm cho các vấn đề xã hội đó thêm trầm trọng. Để tránh rơi vào nghịch lý do sợ mất ổn định mà không dám tiến hành một cách mạnh mẽ công nghiệp hoá, hiện đại hoá hoặc tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá bằng mọi giá đi đến mất cân đối, mất ổn định, chúng tôi xin nhấn mạnh mấy vấn đề như sau:

- Thứ nhất, vì ổn định xã hội vừa là điều kiện triển khai công nghiệp hoá, hiện đại hoá vừa là một trong những mục tiêu mà công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm đạt tới, do đó, trong từng bước, từng giai đoạn tiến hành phải tính toán xây dựng tỷ lệ tương xứng giữa tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội.

Sự biến đổi căn bản, toàn diện cơ cấu kinh tế – xã hội từ một nước nông nghiệp sang một nước công nghiệp do công nghiệp hoá, hiện đại hoá đem lại phải là một quá trình diễn ra có trật tự và theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Quá trình đó vừa phải đảm bảo tuân thủ các quy luật kinh tế của nền sản xuất hàng hoá vừa phải ngăn ngừa, giảm đến mức tối thiểu tác động tiêu cực của cơ chế thị trường; vừa phải ngăn ngừa, đấu tranh chống tội phạm, tệ nạn xã hội vừa phải thoả mãn nhu cầu tăng cường nguồn nhân lực; vừa phải xử lý vấn đề di cư, chuyển cư từ nông thôn ra thành phố và các khu công nghiệp, dịch vụ mới vừa phải hình thành nếp sống xã hội công nghiệp, đảm bảo giữ gìn truyền thống dân tộc; vừa phải chấp nhận tính nghiệt ngã, lạnh lùng của quy luật cạnh tranh vừa phải xây dựng tình người trong quan hệ ứng xử v.v.. Kinh tế và xã hội không phải là hai mặt tách rời trong chính sách, chủ trương nào đó của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, mà nó phải được coi là hai mặt của một quá trình. Nếu nói rằng, suy đến cùng, kinh tế là cái quyết định cho sự phát triển xã hội, thì cũng theo nghĩa đó, đời sống sinh hoạt xã hội là mục tiêu cuối cùng của mọi cố gắng kinh tế. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá chỉ được triển khai khi có sự ổn định ở mức độ cần thiết. Bởi vậy, bản thân nó phải xây dựng điều kiện cho chính sự phát triển của mình, ổn định xã hội tham gia vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá với tư cách là điều kiện, không chỉ ở giai đoạn đầu, mà trong suốt cả quá trình; không chỉ theo chiều dọc thời gian mà còn trải ra theo bề rộng không gian. Nó sẽ biến đổi, được "nâng cấp" cùng với sự biến đổi, tăng trưởng kinh tế do công nghiệp hoá, hiện đại hoá đem lại. Theo nghĩa đó, nó cũng là kết quả nội sinh của công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Thứ hai, công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngay từ đầu

phải mang tính nhân văn, vì con người, do con người và qua đó, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội.

Nói đến xã hội là nói đến con người, với những quan hệ hiện thực của họ. Nói ổn định xã hội là nói đến ổn định các quan hệ xã hội hiện thực của con người, ở một quốc gia đi trước, quá trình công nghiệp hóa của họ đã đạt được những thành tựu rất cao về mặt kinh tế, kỹ thuật nhưng có một thực tế không thể phủ nhận được là họ đã bất lực hoặc không giải quyết được triệt để vấn đề xã hội, vấn đề con người, thậm chí con người còn bị "tha hoá" trong guồng quay sản xuất công nghiệp, mặc dù ở các nước này, người ta đã sử dụng chính sách xã hội ở mức độ nhất định làm phương tiện để "điều chỉnh linh hoạt". Vấn đề chính là ở chỗ mục đích kiếm lợi nhuận qua công nghiệp hóa của các nhà tư bản đã che khuất mục tiêu vì con người của nó. Mâu thuẫn xã hội không những không được giải quyết qua công nghiệp hóa, mà ngược lại, đã trở nên sâu sắc thêm. Đó không phải lỗi của bản thân công nghiệp hóa. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa - đó là sự nghiệp cách mạng vì con người. Chính con người, vì nhu cầu, lợi ích của mình đã phát động và tiến hành công nghiệp hóa. Tính ưu việt của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang tiến hành được thể hiện ở chỗ, sự nghiệp này sẽ trả lại ý nghĩa vì con người đích thực của nó. Chúng ta không chủ trương biến người lao động thành cái máy hay thành thứ rôbốt biết nói. Ngược lại, công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa tạo điều kiện để con người phát huy, thể hiện tài năng trí tuệ của mình trong đời sống công nghiệp. Đây là vấn đề đang được quan tâm ở nước ta.

Tại Hội nghị Trung ương hai (khóa VIII), Đảng ta đã bàn và ra Nghị quyết về vấn đề giáo dục - đào tạo và khoa học :

công nghệ cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nghị quyết đã chỉ rõ, để tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đương nhiên phải cần đến tiền vốn, đến máy móc công nghệ, song con người là yếu tố quan trọng và quyết định nhất. Giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng con người trở thành "quốc sách hàng đầu" vừa thể hiện tính nhân đạo xã hội chủ nghĩa vừa là yêu cầu đòi hỏi cấp thiết của công nghiệp hoá, hiện đại hoá, ổn định nghề nghiệp, ổn định việc làm, ổn định thu nhập là cơ sở cho ổn định đời sống sinh hoạt của con người, qua đó làm ổn định các quan hệ xã hội của họ và góp phần giải quyết được vấn đề xã hội. Tính nhân văn của công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa là tạo ra cơ hội, tạo ra địa bàn để con người có thể tự do phát triển và hoàn thiện nhân cách của mình trong khi họ trực tiếp tham gia vào quá trình đó.

Thứ ba, trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, để giải quyết vấn đề ổn định xã hội, phải đặt nó trong mối quan hệ với ổn định chính trị, ổn định kinh tế.

Trạng thái ổn định trên mỗi lĩnh vực chỉ vững chắc khi các lĩnh vực khác cũng đạt được sự ổn định tương ứng. Sự khủng hoảng ở lĩnh vực nào đó sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến sự ổn định chung và nếu chậm được khắc phục sẽ kéo theo hậu quả khó lường trước. Bài học của sự đổ vỡ ở Đông Âu và Liên Xô (cũ) là một minh chứng. Trong mối quan hệ giữa các lĩnh vực, ổn định chính trị là tiền đề quan trọng và trực tiếp nhất. Bản lĩnh vững vàng, nhãn quan khoa học cùng với sự nhạy cảm tinh tế của Đảng là hạt nhân của sự ổn định chính trị ở nước ta trong thời kỳ thử thách vừa qua. Sự ổn định đó đã là tiền đề để chúng ta ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế – xã hội, thiết lập sự ổn định như hiện nay. Tuy nhiên, cần thấy rằng, suy đến cùng, nền tảng của mọi sự ổn

định là phải có sự ổn định về mặt kinh tế. Tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá chính là củng cố vững chắc nền tảng ấy, ổn định xã hội vừa là biểu hiện của ổn định chính trị, ổn định kinh tế vừa tác động mạnh mẽ đến các lĩnh vực đó. Không nên đơn giản nghĩ rằng ổn định xã hội là kết quả thụ động của ổn định chính trị, ổn định kinh tế để từ đó nghĩ rằng chỉ cần đầu tư cho ổn định chính trị, ổn định kinh tế là tự khắc vấn đề ổn định xã hội sẽ được giải quyết. Thực ra, cái hàng ngày, hàng giờ trực tiếp tác động đến con người là những vấn đề thuộc về ổn định xã hội. Hiện nay, ở xã hội ta, tệ nạn tham nhũng, tệ nạn xã hội, tội phạm đang là những vấn đề bức xúc, hết sức nhức nhối và dư luận xã hội đang đòi hỏi phải giải quyết. Kinh nghiệm của một số nước trong khu vực và quốc tế cho ta thấy những vấn đề xã hội nói trên nếu chậm được giải quyết hoặc giải quyết thiếu triệt để, nửa vời sẽ chuyển hóa thành vấn đề chính trị, kinh tế. Bởi vậy, thiết lập sự ổn định xã hội, giữ vững trật tự an toàn xã hội, chủ động phòng chống tệ nạn xã hội, tội phạm, v.v.. Không chỉ có ý nghĩa trực tiếp giải quyết một trong những nguy cơ tồn vong của đất nước, mà nó còn có ý nghĩa lớn hơn là bảo vệ chính sự ổn định trên các lĩnh vực chính trị - kinh tế khi chúng ta bước vào thời kỳ phát triển mới - đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP XÂY DỰNG NHÂN CÁCH ĐẠO ĐỨC HIỆN NAY

Sự hình thành nhân cách nói chung, nhân cách đạo đức nói riêng, bị quy định bởi tổng thể những điều kiện kinh tế - xã hội và bởi một hệ thống giáo dục do chính những điều kiện kinh tế - xã hội đó quy định. Tuy vậy, để xây dựng nhân cách đạo đức, trước hết cần phải tính đến những nhân tố cơ bản quy định sự hình thành và phát triển nhân cách đạo đức để từ đó, rút ra những giải pháp khả thi.

1. Nhân tố quy định nhân cách đạo đức ở tầng sâu nhất là cơ sở lợi ích. Nói cụ thể hơn, tính chất của việc giải quyết quan hệ lợi ích giữa cá nhân và xã hội là nhân tố sau cùng quy định bộ mặt đạo đức của nhân cách. Trong xã hội truyền thống và trong thời kỳ thực hiện nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, lợi ích của cộng đồng, của tập thể được đề cao nhiều khi đến tuyệt đối hoá. Điều đó dẫn đến một sự đối lập có tính tách rời giữa đạo đức và lợi ích cá nhân. Định hướng và sự lựa chọn hành vi cá nhân thường được đặt trong tình thế tuyển mạnh: hoặc là đạo đức, hoặc là lợi ích. Nói cách khác, khi con người vươn tới những giá trị đạo đức cao cả thì họ buộc phải từ bỏ việc theo đuổi lợi ích cá nhân. Sự tách rời giữa đạo đức và lợi ích khiến cho hoạt động đạo đức của nhân cách bị hạn chế. Con người hướng vào suy tư đạo đức nhiều hơn là thực hiện hành vi đạo đức thực tế; lo giữ cho nhân

cách trong sạch, lương tâm thanh thản bằng cách hạn chế những hoạt động thực tiễn, đặc biệt là hoạt động kinh tế. Chính điều đó làm cho nhân cách nói chung, nhân cách đạo đức nói riêng không phát triển toàn diện được.

Ngày nay, cơ chế thị trường làm biến đổi tính chất của việc giải quyết quan hệ lợi ích giữa cá nhân và lợi ích xã hội. Thực hiện cơ chế thị trường nghĩa là thừa nhận tính hợp lý của việc theo đuổi lợi ích cá nhân. Một trong những đặc trưng tiêu biểu cho cơ chế thị trường là ở chỗ, mục tiêu của việc tham gia hoạt động thị trường là nhằm thoả mãn tối đa lợi ích cá nhân. Tính hợp lý và hợp pháp của lợi ích cá nhân kích thích tính tích cực hoạt động của nhân cách. Việc tham gia tích cực vào các hoạt động kinh tế, xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường sẽ làm cho những năng lực nhân cách phát triển. Đến lượt mình sự phát triển nhân cách độc lập chính là điều kiện cho sự phát triển những năng lực đạo đức của con người. Chính tại đây có thể nói đến tự do đạo đức với tính cách là dấu hiệu của sự phát triển nhân cách đạo đức một cách đầy đủ.

Tuy nhiên, cơ chế thị trường với sự khuyến khích lợi ích cá nhân, tự nó đã bao chứa khả năng và trên thực tế đã dẫn đến sự phát triển méo mó nhân cách. Trong điều kiện của kinh tế thị trường tự do, nghịch lý của sự phát triển nhân cách thể hiện rõ rệt nhất. Đó là sự lệch pha, sự phát triển thiên lệch giữa một bên là trí tuệ, sự khôn ngoan, những năng lực thực tiễn với bên kia là sự xuống cấp của ý thức công dân, trách nhiệm và tình cảm đạo đức... Bởi vậy, *để khắc phục nghịch lý của sự phát triển nhân cách, tạo điều kiện cho nhân cách đạo đức phát triển, việc hoàn thiện cơ chế thị trường có điều tiết theo định hướng xã hội chủ nghĩa là tất yếu và cấp thiết*.

Thực chất của cơ chế thị trường có điều tiết là ở chỗ, Nhà nước quản lý và điều tiết thị trường bằng pháp luật, chính sách, kế hoạch và các đòn bẩy kinh tế nhằm kích thích tính năng động của con người trong hoạt động làm giàu cho bản thân và xã hội, đồng thời khắc phục tối đa những bất bình đẳng trong kinh tế. Sự khắc phục tối đa những bất bình đẳng trong kinh tế nhờ sự điều tiết theo định hướng xã hội chủ nghĩa sẽ là cơ sở cho sự phát triển cùng chiều giữa đạo đức và kinh tế. Với sự điều tiết theo định hướng xã hội chủ nghĩa, lợi ích cá nhân không đối lập một cách tách rời mà gắn liền với lợi ích xã hội. Khi đó, con người gắn bó hơn với người khác. Tinh cảm đạo đức, ý thức công dân, nghĩa vụ đạo đức, lương tâm... do vậy mà phát triển cùng với sự hoàn thiện của cơ chế thị trường.

2. Sự phát triển nhân cách đạo đức, xét đến cùng, phải được thể hiện trong những hành vi đạo đức thực tế. Hành vi đạo đức là hành vi được thực hiện bởi sự điều tiết của ý thức đạo đức mà trong đó các chuẩn mực đạo đức giữ vai trò trung tâm. Với tính cách là quá trình cải biến xã hội sâu sắc, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đòi hỏi và tất yếu sẽ sản sinh ra một hệ chuẩn mực đạo đức mới thích ứng với cơ chế thị trường và những điều kiện của xã hội hiện đại. Hệ chuẩn mực này sẽ là cơ sở định hướng cho hoạt động đạo đức của nhân cách. Đồng thời, nó cũng là tiêu chuẩn để đánh giá giá trị hành vi đạo đức. Việc tiếp nhận, nội tâm hoá các chuẩn mực đạo đức mới, hiện đại, biến nó thành sức mạnh đạo đức bên trong của con người chính là chỉ báo về sự phát triển đạo đức của nhân cách.

Hiện nay, sự quá độ về đạo đức đang gây ra những khó khăn cho việc xây dựng và phát triển nhân cách. Những chuẩn mực cũ đã lỗi thời nhưng trong nhiều trường hợp vẫn

được ngộ nhận như là giá trị. Những chuẩn mực mới đang hình thành chưa đủ sức xác lập tính phổ biến trong hiệu lực định hướng nhân cách. Bên cạnh đó, yêu cầu hội nhập kinh tế, giao lưu văn hoá dẫn đến việc du nhập những giá trị, những chuẩn mực đạo đức ngoại lai. Trong những chuẩn mực này, có cái là cần thiết đổi với sự nghiệp hiện đại hoá đất nước, có cái lại thể hiện như là phản giá trị cần đề kháng. Sự đan xen giữa giá trị và phản giá trị trong những chuẩn mực đạo đức hiện nay làm cho nhân cách khó khăn trong việc xác định phương hướng, lựa chọn và thực hiện hành vi đạo đức. Vì vậy, *để chủ động xây dựng nhân cách đạo đức trong điều kiện hiện nay, cần xác lập một hệ chuẩn mực đạo đức mới, hiện đại, phù hợp với những yêu cầu của xã hội hiện đại.*

Việc xác lập hệ chuẩn mực đạo đức mới cần phải tuân thủ nguyên tắc về tính kế thừa lịch sử. Nói khác đi, hệ chuẩn mực mới phải là sự tiếp tục và vượt qua truyền thống. Hơn lúc nào hết, ngày nay, cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn, nhân loại đang chứng kiến vai trò của các giá trị truyền thống đối với sự phát triển, hiện đại hoá xã hội. Trong những khuyến nghị của UNESCO đối với các chính phủ những năm gần đây về vai trò của văn hoá trong phát triển đã bao hàm một sự nhìn nhận vai trò của truyền thống. Tuy vậy, sự hiện diện và vai trò của truyền thống trong hiện tại không có nghĩa là có thể giữ nguyên các chuẩn mực truyền thống trong việc xây dựng hệ chuẩn mực đạo đức mới. Trong việc xây dựng hệ chuẩn mực đạo đức mới, việc khắc phục những chuẩn mực lỗi thời là điều hiển nhiên; nhưng ngay cả với những chuẩn mực được coi là giá trị, nghĩa là còn có vai trò đối với xã hội hiện đại cũng không thể được duy trì một cách nguyên xi. Thực ra, những giá trị truyền thống chỉ có ý nghĩa trong chừng mực

chúng được đổi mới, được nâng cấp và gia nhập như là những yếu tố hữu cơ của hệ giá trị hiện đại. Vì vậy xử lý một cách biện chứng quan hệ giữa truyền thống và hiện đại là yêu cầu của việc xây dựng hệ chuẩn mực đạo đức mới.

Trong bối cảnh của sự hội nhập quốc tế mang tính toàn cầu, hệ chuẩn mực đạo đức của mỗi quốc gia không thể không mang tính quốc tế. Bởi vậy, tiếp nhận những giá trị, những chuẩn mực đạo đức tiến bộ và hiện đại của nhân loại, làm phong phú hệ chuẩn mực đạo đức dân tộc là cần thiết. Tuy nhiên, việc tiếp nhận những chuẩn mực đạo đức ngoại lai cũng không thể tuỳ tiện được. Sự dung độ giá trị có thể làm huỷ hoại những chuẩn mực dân tộc, truyền thống. Giải quyết một cách biện chứng quan hệ giữa cái phổ biến và cái đặc thù trong trường hợp này là dân tộc hoá những giá trị, những chuẩn mực đạo đức ngoại nhập để chúng có thể gia nhập vào hệ chuẩn mực đạo đức hiện đại của dân tộc như là những yếu tố hữu cơ.

Bên cạnh việc xây dựng hệ chuẩn mực đạo đức xã hội, cần xây dựng những bộ luật đạo đức nghề nghiệp. Nhân cách phát triển trong những lĩnh vực hoạt động cụ thể khác biệt nhau. Tính đặc thù của nghề nghiệp và các lĩnh vực hoạt động cụ thể đòi hỏi phải có những chuẩn mực đạo đức cụ thể định hướng cho hoạt động nhân cách. Những chuẩn mực này chính là sự cụ thể hoá những chuẩn mực đạo đức xã hội trong các lĩnh vực cụ thể. Chúng trực tiếp thể hiện vai trò đối với sự phát triển nhân cách đạo đức.

3. Nhân cách khi hình thành một cách tự phát thì bao giờ cũng thiếu hoàn thiện. Vì vậy, *giáo dục và giáo dục đạo đức là một trong những phương thức, giải pháp quan trọng nhất, trực tiếp quyết định sự hình thành, phát triển nhân cách đạo đức.*

Giáo dục nói chung có vai trò to lớn đối với sự phát triển phương diện đạo đức của nhân cách. Giáo dục, thực chất là quá trình chuyển văn hóa xã hội thành văn hóa cá nhân, biến những năng lực nhân tính đã được đổi tượng hóa như là tài sản của xã hội thành sức mạnh bên trong mỗi con người cụ thể. Giáo dục toàn diện và có hệ thống sẽ làm phát triển hài hòa các phương diện lý trí, ý chí, tình cảm cũng như các năng lực thực tiễn của con người. Sự phát triển toàn diện đó sẽ là cơ sở cho sự phát triển đạo đức của nhân cách.

Giáo dục đạo đức trực tiếp biến các nguyên tắc, các chuẩn mực đạo đức xã hội thành niềm tin, nhu cầu và động cơ bên trong mỗi con người, nghĩa là thành sức mạnh đạo đức của nhân cách. Trong điều kiện hiện nay, khi cơ chế thị trường chưa hoàn thiện, khi các giá trị và phản giá trị đạo đức còn đan xen lẫn nhau thì giáo dục đạo đức càng trở nên cấp thiết. Giáo dục đạo đức sẽ góp phần tích cực vào việc khắc phục tình trạng tự phát trong lĩnh vực đạo đức. Cũng như giáo dục nói chung, giáo dục đạo đức đòi hỏi được tiến hành một cách đồng bộ, có hệ thống với những hình thức thích hợp cho các đối tượng, các lứa tuổi, các lĩnh vực hoạt động khác nhau của con người. Ngoài những yêu cầu chung như của những loại hình giáo dục khác, *giáo dục đạo đức chỉ thực sự có hiệu quả khi nó bao chứa trong mình sự thống nhất của hai phương diện: Phương diện truyền đạt và phương diện nêu gương.*

Phương diện truyền đạt phải cung cấp cho đối tượng giáo dục những hiểu biết cần thiết về đạo đức, các nguyên tắc, các chuẩn mực đạo đức xã hội, các chuẩn mực đạo đức trong các lĩnh vực hoạt động cụ thể của đối tượng giáo dục. Một sự hiểu biết đầy đủ và cần thiết như vậy sẽ tạo ra cơ sở lý tính cho hoạt động đạo đức như là kết quả và chỉ báo cuối cùng đánh dấu sự phát triển nhân cách đạo đức.

Phương diện nêu gương phải tác động vào ý thức con người bằng chính những tấm gương người tốt, việc tốt. Những tấm gương này chính là hiện thân của các giá trị, các chuẩn mực đạo đức. Nhờ thế chúng có sức mạnh to lớn trong việc biến các kiến thức mà con người thu nhận được qua truyền đạt thành sức mạnh đạo đức bên trong nhân cách. Trong điều kiện hiện nay, khi những biểu hiện tiêu cực trong đời sống xã hội đang là một vấn đề nhức nhối trên bình diện đạo đức, thì hiệu quả của giáo dục đạo đức bằng nêu gương thật là có ý nghĩa. Tạo ra thật nhiều những tấm gương đạo đức tức là những tấm gương biết giải quyết một cách hài hoà quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội trên tinh thần ưu tiên lợi ích xã hội, tạo ra một phong trào noi gương đạo đức chính là tạo ra hiệu quả cho giáo dục đạo đức.

Sự thống nhất và tác động qua lại của các giải pháp trong và ngoài đạo đức sẽ từng bước hình thành nên những nhân cách đạo đức đáp ứng các yêu cầu của sự nghiệp hiện đại hoá xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

VỀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA ĐỜI SỐNG TINH THẦN TRONG ĐIỀU KIỆN CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Trong những năm gần đây, cùng với sự đổi mới tư duy, tất cả lĩnh vực của đời sống tinh thần ở nước ta đều có những thay đổi theo chiều hướng tích cực. Song, xét một cách tổng thể và xét ở những thời điểm nhất định, trong đời sống tinh thần ở nước ta vẫn còn một số lĩnh vực, yếu tố chậm chuyển đổi, chưa phản ánh kịp thời xu hướng phát triển của đời sống vật chất - xã hội. Để đáp ứng kịp thời nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chúng ta cần phải xây dựng được một đời sống tinh thần mang đậm bản chất nhân văn, tiến bộ và hiện đại.

Trước hết, chúng ta nhận thấy, trong những năm gần đây, đời sống tinh thần ở nước ta, ngoài việc phản ánh chân thực và kịp thời xu hướng phát triển của đời sống vật chất - xã hội, còn phát triển theo hướng loại bỏ và vượt trước. Ở đây, điều dễ nhận thấy nhất là trong lĩnh vực tư tưởng chính trị. Năm bắt được xu hướng giao lưu và hội nhập quốc tế trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là lĩnh vực kinh tế, và hơn nữa, nhận thấy rõ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp đã kìm hãm sức sản xuất vật chất của xã hội, Đảng ta đã

kịp thời để ra chủ trương xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Ngoài chủ trương đổi mới kinh tế, Đảng ta còn chủ trương đổi mới và dân chủ hoá tất cả các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực (đời sống) tinh thần.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, xét đến cùng, ý thức xã hội bị quyết định bởi tồn tại xã hội, sự thay đổi của đời sống tinh thần được khởi nguồn từ sự thay đổi của đời sống vật chất. Nói về nguyên nhân làm biến đổi sự sản xuất tinh thần trong lịch sử xã hội loài người, Mác và Ăngghen viết: "lịch sử tư tưởng chứng minh gì, nếu không phải là chứng minh rằng sản xuất tinh thần cũng biến đổi theo sản xuất vật chất"¹. Song, chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng không phải bao giờ và bất cứ ở đâu nhân tố vật chất, kinh tế cũng là nhân tố quyết định duy nhất. Ở những giai đoạn lịch sử có tính bước ngoặt, nhân tố tinh thần đóng vai trò to lớn đối với sự phát triển của xã hội. Ăngghen viết: "các học thuyết chính trị, pháp lý, triết học, các quan điểm tôn giáo... cũng có ảnh hưởng đến quá trình đấu tranh lịch sử và trong nhiều trường hợp chiếm ưu thế trong việc quyết định *hình thức* của cuộc đấu tranh ấy"².

Như vậy, trong giai đoạn hiện nay, nhờ có sự đổi mới tư duy (tư tưởng) chính trị của Đảng mà đất nước ta có sự đổi mới toàn diện, trong đó đổi mới kinh tế được ưu tiên hàng đầu. Tại Đại hội lần thứ VIII, Đảng ta đã khẳng định: "Xét trên tổng thể, Đảng ta bắt đầu công cuộc đổi mới từ đổi mới về tư duy chính trị trong việc hoạch định

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.625.

2. *Sđd*, t.37, tr. 641-642.

đường lối và các chính sách đổi mới, đổi ngoại. Không có sự đổi mới đó thì không có sự đổi mới khác. Song, Đảng ta đã đúng khi tập trung trước hết vào việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ đổi mới kinh tế, khắc phục khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo tiền đề cần thiết về vật chất và tinh thần để giữ vững ổn định chính trị, xây dựng và củng cố niềm tin của nhân dân, tạo thuận lợi để đổi mới các mặt khác của đời sống xã hội¹. Đến đây, nếu trở lại vấn đề "xét đến cùng", chúng ta nhận thấy, tư tưởng chính trị của Đảng phản ánh chân thực, kịp thời xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nói cách khác, mỗi khi tình hình kinh tế - xã hội của đất nước có sự thay đổi thì cũng dẫn đến sự thay đổi tư tưởng chính trị của Đảng. Điều đó được thể hiện rõ trong các Văn kiện Đại hội VI, VII, VIII, IX và trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ. Tại Đại hội lần thứ IX, Đảng ta đã rút ra bài học về sự kiên định và tính đúng đắn của đường lối đổi mới như sau: "Đứng trước những khó khăn, thách thức, những biến động phức tạp của tình hình thế giới và khu vực, Đảng ta luôn kiên định xây dựng và thực hiện các chủ trương, chính sách đổi mới đúng đắn, phát huy những truyền thống quý báu của dân tộc và những thành tựu cách mạng đã đạt được, giữ vững độc lập dân tộc, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội"².

Trước nhịp độ ngày một gia tăng của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và trước xu hướng biến đổi sâu sắc

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.71.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.81.

của đời sống kinh tế, chính trị, hầu hết các lĩnh vực của đời sống tinh thần đều có sự chuyển biến mạnh mẽ. Nhân đây, xin được lưu ý thêm, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, kinh tế (vật chất) quyết định đời sống tinh thần, song tư tưởng chính trị cũng có ảnh hưởng to lớn đến các lĩnh vực khác của đời sống tinh thần, nhất là các lĩnh vực tư tưởng pháp luật, khoa học và giáo dục. Bởi vì, chính trị - như Lenin nói - "là sự biểu hiện tập trung của kinh tế". Nói cách khác, thông qua đời sống kinh tế mà tư tưởng chính trị gây ảnh hưởng, thậm chí ảnh hưởng quyết định đến các lĩnh vực khác của đời sống tinh thần.

Sự biến đổi dễ nhận thấy nhất trong đời sống tinh thần là các lĩnh vực khoa học và giáo dục. Nhờ có sự quan tâm đặc biệt của Đảng và sự thúc đẩy mạnh mẽ của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà khoa học phát triển khá nhanh về chất lượng, quy mô, nhất là khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật, công nghệ. Việc tiếp thu những tiến bộ của khoa học hiện đại, cũng như việc tiếp nhận sự chuyển giao những tri thức kỹ thuật, công nghệ mới, tiên tiến từ nước ngoài đang trở thành một nhu cầu vô cùng cấp thiết và rất có ý nghĩa đối với sự "cất cánh" của đất nước. Rất nhiều thành tựu mới của khoa học và công nghệ đã được ứng dụng kịp thời vào hầu hết các ngành sản xuất, góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế, nhất là ở các ngành nông nghiệp và viễn thông. Tại Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII, Đảng ta đã nhận định: Riêng ngành nông nghiệp, ước tính 1/3 giá trị gia tăng là do khoa học, công nghệ đóng góp... Ngành viễn thông được hiện đại hóa rất nhanh là nhờ có năng lực khoa học, công nghệ khá, biết đi thẳng vào công nghệ tiên tiến nhất... Nhiều nước cũng thừa nhận khả năng tiếp thu các công nghệ mới của cán bộ

ta rất nhanh, hơn nhiều so với các nước trong khu vực¹. Như vậy, *trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, có một số yếu tố không chỉ phản ánh kịp thời mà còn phản ánh vượt trước xu hướng phát triển của đời sống kinh tế - xã hội* (hay, phát triển vượt trước so với trình độ phát triển chung của đời sống kinh tế - xã hội). Điều đó hoàn toàn đúng với quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Có thể khẳng định rằng, tiền đề của sự vượt trước đó chính là đường lối, chủ trương đúng đắn của Đảng về phát triển khoa học và công nghệ. Điều đó cũng có nghĩa là *tư tưởng chính trị của Đảng luôn có sự phản ánh vượt trước so với xu hướng phát triển của đời sống kinh tế - xã hội*.

Ngoài những thành tựu to lớn của khoa học và công nghệ, lĩnh vực giáo dục cũng có những chuyển biến tích cực. Đặc biệt, sự đa dạng hóa các loại hình giáo dục - đào tạo đã thực sự góp phần nâng cao mặt bằng dân trí, tạo điều kiện thực hiện sự bình đẳng trong học tập và làm tăng thêm đáng kể số lượng trí thức - nguồn lực quan trọng của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Với tính cách là một bộ phận quan trọng của đời sống tinh thần, văn hóa tinh thần cũng có những biến đổi sâu sắc. Đường như ở tất cả các ngành, các địa phương trong cả nước đều có sự khôi phục mạnh mẽ những giá trị và những hoạt động văn hóa truyền thống - từ các giá trị đạo đức đến các giá trị nghệ thuật, thẩm mỹ; từ các hoạt động lễ hội, tín ngưỡng đến các hoạt động tình cảm như hoạt động từ thiện, đền ơn đáp nghĩa, v.v.. Hoạt động giữ gìn, bảo tồn những di

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.50-51.

sản văn hoá tinh thần của dân tộc được khôi phục và đầy mạnh. Bên cạnh đó, hoạt động giao lưu và hội nhập văn hoá với thế giới được mở rộng và trở thành nhu cầu không thể thiếu trong đời sống xã hội hiện đại.

Tóm lại, nhờ sự thúc đẩy của công cuộc đổi mới, của tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà tất cả các lĩnh vực của đời sống tinh thần ở nước ta hiện nay đều có những thay đổi sâu sắc. Tại Đại hội lần thứ IX, Đảng ta đã đánh giá một cách tổng quát những thành tựu cũng như xu hướng phát triển tích cực của tất cả các lĩnh vực tinh thần ở nước ta trong thời gian qua như sau: "Giáo dục và đào tạo phát triển về quy mô và cơ sở vật chất. Trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên... Khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên và công nghệ chuyển biến tích cực, gắn bó hơn với phát triển kinh tế - xã hội. Các hoạt động văn hoá, văn nghệ, báo chí, xuất bản góp phần tích cực động viên toàn dân tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nâng cao kiến thức và chất lượng cuộc sống"¹.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, một số lĩnh vực của đời sống tinh thần ở nước ta phản ánh chênh hướng và chưa kịp thời xu hướng phát triển của đời sống vật chất - xã hội. Để làm rõ điều này, trước hết, chúng ta hãy đề cập đến lĩnh vực khoa học. Mặc dù có một số yếu tố phát triển khá nhanh, song nhìn chung, toàn bộ lĩnh vực này chưa có sự phát triển đồng bộ, chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu đầy nhanh sự phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII chỉ rõ: Nền khoa học

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.69.

và công nghệ nước ta phát triển chậm, chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, còn thua kém so với nhiều nước trong khu vực. Điều dễ nhận thấy trong sự phát triển chậm trễ, mất cân đối của lĩnh vực khoa học, nhất là khoa học tự nhiên và công nghệ, là thường chú trọng vào hoạt động nghiên cứu ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của nước ngoài, chưa thực sự chú trọng vào hoạt động nghiên cứu cơ bản nhằm tạo ra năng lực nội sinh, vươn lên ngang tầm với trình độ khoa học và công nghệ thế giới.

Lĩnh vực giáo dục, tuy đã có những chuyển biến tích cực, nhưng vẫn còn nhiều khâu chậm đổi mới; nhiều nơi, nhiều lúc chỉ chú trọng đến số lượng, xem nhẹ chất lượng và biểu hiện rõ tính chất "thương mại hóa". Hiện nay, điều đáng lo ngại và gây ra sự tranh cãi trong toàn xã hội là tình trạng dạy thêm, học thêm vẫn còn tràn lan. Phải chăng, đó là việc làm trái với (nếu không muốn nói là chống lại) đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước? Bởi vì, từ năm 1996, Đảng và Nhà nước đã có chủ trương nghiêm cấm dạy thêm, học thêm và ban hành chính sách tăng lương cho ngành giáo dục.

Trong lĩnh vực văn hóa tinh thần, bên cạnh những yếu tố nhân văn, tiến bộ, vẫn còn nổi lên không ít hiện tượng trì trệ, lạc hậu và tiêu cực, phản ánh sai lệch đời sống hiện thực và chêch khỏi bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội. Những hiện tượng đó được thể hiện rõ nhất trong các yếu tố đạo đức, lối sống và trong một số hoạt động tinh thần mang tính chất truyền thống như cưới xin, ma chay, lễ hội, đình đám, ... Sự xuống cấp về đạo đức, tha hóa về lối sống đang xâm hại nghiêm trọng đến thuần phong mỹ tục của dân tộc và tác động tiêu cực đến tất cả các lĩnh vực khác của đời sống tinh

thần. Điều đáng nguy hại là "sự suy thoái về đạo đức, lối sống ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trong đó có cả cán bộ có chức có quyền"¹ là một trong những nguyên nhân hàng đầu dẫn đến sự suy giảm và xói mòn niềm tin trong ý thức cá nhân và trong đời sống dư luận xã hội về chế độ xã hội.

*

* * *

Để đời sống tinh thần vừa phản ánh chân thực và kịp thời xu hướng phát triển của đời sống vật chất - xã hội, vừa vạch hướng đi và thúc đẩy nhanh, vững chắc sự phát triển của đời sống vật chất - xã hội, trong những năm gần đây. Đảng ta luôn có chủ trương tăng cường phát triển một số lĩnh vực cơ bản của đời sống tinh thần, trong đó đáng lưu ý nhất là Văn kiện Hội nghị Trung ương lần thứ hai khoá VIII và Văn kiện Hội nghị Trung ương lần thứ năm khoá VIII. Để góp phần làm rõ cơ sở lý luận của những đường lối, chủ trương nói trên của Đảng, từ góc độ triết học, chúng tôi xin được đề xuất một số định hướng cơ bản nhằm bảo đảm cho đời sống tinh thần ở nước ta hiện nay phát triển theo hướng lành mạnh, tiến bộ.

Một là, bảo đảm sự phát triển đồng bộ, hài hoà tất cả các lĩnh vực của đời sống tinh thần. Tương tự như đời sống vật chất, đời sống tinh thần cũng tồn tại và phát triển như là một chỉnh thể thống nhất và bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau. Xin được lưu ý thêm, việc phân chia đời sống tinh thần thành nhiều lĩnh vực khác nhau mang ý nghĩa rất tương đối.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.46-47.

Chẳng hạn, theo nghĩa rộng, người ta có thể hiểu lĩnh vực văn hoá tinh thần bao gồm tất cả những gì thuộc về tinh thần như ý thức, tư tưởng, quan điểm, tâm lý, tình cảm, v.v. và tất cả những gì thuộc về hoạt động tinh thần như hoạt động tư tưởng, hoạt động giáo dục, hoạt động khoa học, v.v.. Với cách hiểu như vậy, người ta dễ dàng đồng nhất văn hoá tinh thần với tính cách là một bộ phận quan trọng và cơ bản của đời sống tinh thần. Hoặc, nên hiểu văn hoá tinh thần theo quan điểm của Đảng tại Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII: Văn hoá (chủ yếu là văn hoá tinh thần - PĐ.) là nền tảng tinh thần của xã hội. Hiện nay, có thể vẫn còn nhiều cách phân chia khác nhau về đời sống tinh thần, song người ta buộc phải thừa nhận một điều rằng đời sống tinh thần bao gồm nhiều lĩnh vực (yếu tố) khác nhau như tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, giáo dục, khoa học, văn học - nghệ thuật, tâm lý, tình cảm, v.v..

Mặc dù cùng nằm trong một chỉnh thể thống nhất, nhưng các lĩnh vực tinh thần lại thường xuyên tác động lẫn nhau, kết hợp với nhau theo mối quan hệ nhân quả. Do đó, để bảo đảm được tính chỉnh thể, toàn vẹn của đời sống tinh thần, cần có sự phát triển đồng bộ, hài hoà tất cả các lĩnh vực của nó. Chẳng hạn, việc tăng cường phát triển khoa học, giáo dục phải gắn với việc xây dựng môi trường đạo đức trong sạch và lối sống lành mạnh. Việc định hướng nội dung và tăng cường chất lượng trong sáng tác văn học - nghệ thuật phải đi đôi với việc nâng cao đạo đức nghề nghiệp, trình độ tư tưởng chính trị và trình độ khoa học - văn hoá, ... Nếu để xảy ra tình trạng phát triển thiếu đồng bộ, thiếu hài hoà giữa các lĩnh vực tinh thần khác nhau, sẽ gây ra sự ảnh hưởng xấu đến xu hướng phát triển chung của toàn bộ đời sống tinh thần. Chẳng hạn, sự suy thoái về đạo đức, lối sống sẽ ảnh hưởng xấu đến việc nâng cao

ý thức chính trị và cung cấp niềm tin của không ít thành viên trong xã hội, đến chất lượng, hiệu quả của các hoạt động khoa học, giáo dục, lý luận,...

Hai là, cần đẩy mạnh phát triển một số lĩnh vực tinh thần trọng điểm. Muốn cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhanh chóng trở thành hiện thực, bên cạnh việc phát triển đồng bộ, hài hòa tất cả các lĩnh vực tinh thần, cần phải đẩy mạnh phát triển một số lĩnh vực tinh thần trọng điểm. Trước hết, lĩnh vực tư tưởng chính trị (cụ thể là tư tưởng chính trị của Đảng) phải luôn được quan tâm phát triển, bổ sung và hoàn thiện, nhằm phản ánh kịp thời những thay đổi của đời sống kinh tế - xã hội và tiên lượng được những đường hướng phát triển mới phù hợp với tiềm năng của đất nước và xu thế của thời đại. Các lĩnh vực khoa học và giáo dục cần được ưu tiên phát triển hơn nữa, bởi chúng là nhân tố quan trọng và hàng đầu tạo ra nguồn trí lực và nhân lực của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việc xây dựng một nền đạo đức lành mạnh, một lối sống cao đẹp cũng đang là nhiệm vụ cấp thiết của toàn Đảng, toàn dân. Thực hiện tốt nhiệm vụ đó sẽ không chỉ góp phần làm lành mạnh hóa toàn bộ đời sống tinh thần, mà còn góp phần thúc đẩy việc thực hiện công bằng và dân chủ hóa trong đời sống kinh tế, chính trị.

Ba là, bảo đảm sự cân đối và thống nhất trong tất cả các hoạt động tinh thần, phân phối, trao đổi và tiêu thụ sản phẩm tinh thần. Giống như đời sống vật chất, đời sống tinh thần cũng bao gồm các hoạt động sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu thụ (những giá trị tinh thần). Tất cả các hoạt động đó nằm trong một chu trình thống nhất và giữa chúng luôn có mối liên hệ mật thiết với nhau. Để đời sống tinh thần luôn giữ vững tính chỉnh thể và có sự phát triển đồng bộ, hài

hoà, một trong những biện pháp quan trọng là bảo đảm sự cân đối, thống nhất giữa các hoạt động tinh thần nói trên. Nếu một trong các hoạt động tinh thần đó bị phá bỏ thì sẽ làm cho hoạt động sản xuất tinh thần bị ngưng trệ. Hơn nữa, một trong các hoạt động tinh thần đó bị phá bỏ hoặc ngưng trệ còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến các lĩnh vực tinh thần khác. Chẳng hạn, hoạt động sản xuất tinh thần bị ngưng trệ sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các lĩnh vực khoa học, giáo dục, văn học, nghệ thuật,...

Trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay, việc duy trì sự cân đối, thống nhất giữa các hoạt động sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu thụ sản phẩm tinh thần cũng là một trong những nhiệm vụ cần thiết. Trước hết, muốn cho sản xuất tinh thần phát triển, ngoài việc các hoạt động phân phối, trao đổi và tiêu thụ tinh thần phải luôn giữ được sự thông suốt, còn cần phải tăng cường đầu tư nguồn trí lực và tài lực. Ngoài ra, Nhà nước cần có chính sách miễn giá hoặc trợ giá đối với một số sản phẩm tinh thần được truyền bá, tiêu thụ ở những bộ phận dân cư nghèo và ở những vùng sâu, vùng xa.

MÔ THỨC XÂY DỰNG "NỀN VĂN HÓA TIÊN TIẾN, ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC" TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII tại Đại hội lần thứ VIII của Đảng đề xuất việc xây dựng nền văn hoá mới Việt Nam theo mô thức "*tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*". Mô thức văn hoá này là sự khẳng định Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ VII. Đây có thể nói là mô thức III trong quá trình hình thành, phát triển và xây dựng nền văn hoá Việt Nam do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Đây là mô thức văn hoá của quá trình công nghiệp hiện đại hoá - hiện đại hoá đất nước.

Mô thức I được Đảng nêu lên trong *Đề cương về văn hoá Việt Nam* năm 1943. Đó là mô thức phát triển nền văn hoá Việt Nam theo ba định chuẩn: dân tộc - khoa học - đại chúng. Mô thức này được khẳng định lại trong Báo cáo chính trị do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày tại Đại hội toàn quốc của Đảng lần thứ II năm 1951. Với mô thức này, nền văn hoá Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Nhiều hủ tục và các tập quán lạc hậu đã được xoá bỏ dần. Hàng chục

triệu người đã thoát khỏi nạn mù chữ. Một nếp sống mới giữa cá nhân và xã hội đã được hình thành. Nhân cách người cách mạng đã được khẳng định. Các giá trị văn hoá Việt Nam ngày càng được củng cố và nhân dân tham gia đông đảo hơn vào sự nghiệp văn hoá - văn nghệ.

Sau kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, ở miền Bắc tiến hành cuộc cải tạo xã hội rộng lớn làm cơ sở cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà, Đảng ta đã đề xuất mô thức văn hoá có *nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc*. Đây là mô thức văn hoá II, là sự tiếp tục và nâng cao mô thức văn hoá I. Nền văn hoá có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc là *giai đoạn phát triển mới* trong tiến trình phát triển lịch sử của văn hoá Việt Nam. Đó là một nền văn hoá đánh dấu trình độ nhận thức mới, trình độ sáng tạo mới, trình độ lưu giữ, cũng như trình độ giao lưu văn hoá quốc tế mới của nhân dân Việt Nam.

Mô thức văn hoá II được thiết lập trong khi một nửa nước ta còn chống đế quốc Mỹ và một cục diện chính trị quốc tế còn đối đầu quyết liệt. Mô thức văn hoá II được khẳng định lại từ Đại hội Đảng lần thứ IV đến lần thứ VI. Năm 1986, trong văn kiện của Đảng đã nêu lên mô thức xây dựng nền "Văn học nghệ thuật xã hội chủ nghĩa đậm đà bản sắc dân tộc". Đây là mô thức chuẩn bị tích cực nhất cho sự ra đời của mô thức xây dựng "nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc", xác lập cơ sở nền tảng cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Sau năm 1986, dòng sông văn hoá ở Việt Nam đã chuyển biến mạnh mẽ sang *cơ chế thị trường*. Cùng với việc mở rộng cơ chế thị trường, một quá trình đô thị hoá đã diễn ra mau lẹ. Với Nghị quyết Trung ương lần thứ 7, khoá VII, đất nước ta bước vào thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Với cơ chế thi

trường, một chủ nghĩa bình quân trước kia đã từng có tác dụng duy trì nhiều giá trị văn hoá truyền thống trong nền sản xuất năng suất thấp, đang được các tiêu chuẩn thương mại và cạnh tranh thay đổi và có tác dụng giải phóng khả năng sáng tạo, phát huy tính tích cực, chủ động của mỗi cá nhân và bù đắp dần sự thiếu hụt các giá trị về văn hoá kinh doanh của nền văn hoá truyền thống. Song sự vận động mạnh mẽ của cơ chế thị trường, của quá trình đô thị hoá cũng là nguyên nhân làm phát triển méo mó nhân cách và các quan hệ văn hoá. Khi cá nhân được giải phóng năng lượng sáng tạo, các mối dây quan hệ với cộng đồng, với truyền thống, với họ hàng và thân tộc có khuynh hướng lỏng lẻo dần.

Cùng với sự gia tăng của khát vọng cá nhân, các quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá cũng phá vỡ nhiều quan hệ hài hoà vốn tồn tại lâu đời giữa con người và tự nhiên. Với chủ nghĩa cạnh tranh, đô thị hoá, cơ chế thị trường..., một quá trình phi nhân tính có nhiều khả năng sẽ diễn ra mau lẹ trong nền văn hoá của chúng ta. Điều đó sẽ dẫn đến việc xác lập một mô thức văn hoá mới mà ở đó, hiệu quả sáng tạo, *cái lợi phải thống nhất với cái đúng, cái tốt, cái đẹp*.

Dân tộc ta là một dân tộc văn hoá. Ý thức rằng giá trị văn hoá là kết tinh khát vọng của cả dân tộc, là nhân cách của dân tộc, khi chúng ta mở cửa giao lưu với các nền văn hoá khác, chúng ta phải chống cả hai khuynh hướng: bảo thủ và bắt chước theo lối dập khuôn. Vì lẽ đó, việc giữ gìn bản sắc văn hoá là sự tiếp biến các giá trị mà nền tảng của nó là chủ nghĩa nhân văn Việt Nam.

Mô thức văn hoá "tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" là mô thức văn hoá III trong quá trình Đảng ta lãnh đạo xây

dựng nền văn hoá mới Việt Nam. Mô thức văn hoá III bao chứa sự tiếp biến nền văn minh nhân loại, đa dạng hoá các hình thức văn hoá trên nền tảng hệ giá trị chân - thiện - mỹ và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đây là mô thức văn hoá phản ánh quá trình vận động của văn hoá Việt Nam di lên chủ nghĩa xã hội.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa của chúng ta là một nhà nước của dân, do dân và vì dân. Trong nhà nước ấy có sự liên minh chặt chẽ giữa giai cấp công nhân - nông dân và tầng lớp trí thức. Đó là một xã hội văn hoá. Trên *linh vực lao động*, nó phải phản ánh trình độ tốt đẹp, nhân văn và phát triển. Trên *linh vực giao tiếp* nó phải thể hiện sự bình đẳng các giá trị. Về *nhân cách*, đó là một xã hội phát huy mọi giá trị sáng tạo của con người trên nền tảng hài hoà giữa các phẩm chất: đức - trí - thể - mỹ.

Mô thức văn hoá III là mô thức văn hoá phát triển hài hoà giữa kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá. Văn hoá phải là nội lực cho mọi sự phát triển kinh tế - chính trị - xã hội.

Để xây dựng "nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc", thấm nhuần tư tưởng nhân văn Việt Nam, phát triển phong phú và đa dạng các giá trị chân - thiện - mỹ trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, chúng ta cần có một chiến lược, một hệ thống chính sách, một "kịch bản" đầy đủ, một ngân sách hợp lý cho việc huy động đông đảo nhân dân tham gia vào sự nghiệp văn hoá, tạo ra mối quan hệ hài hoà giữa cá nhân và cộng đồng, khuyến khích và tạo điều kiện cho các đỉnh cao văn hoá chất lượng xuất hiện.

Cùng với quá trình giữ gìn các giá trị văn hoá truyền thống là một quá trình *tăng trưởng chất lượng trí tuệ* của văn hoá. Việc đầu tư lớn cho giáo dục, y tế, cho sự phát triển

nguồn lực con người, cho an sinh xã hội có một ý nghĩa văn hoá quan trọng đặc biệt.

Khi đẩy mạnh hợp tác quốc tế trên cơ sở giữ gìn và phát triển bản sắc văn hoá dân tộc, nguyên lý *thống nhất trong đa dạng* sẽ tạo nên một bước phát triển mới của văn hoá.

Nhiệm vụ trung tâm của văn hoá, văn nghệ như trong Báo cáo chính trị trình Đại hội VIII của Đảng đã chỉ rõ, là góp phần xây dựng con người Việt Nam về tư tưởng, đạo đức, tâm hồn, tình cảm và lối sống theo hướng phê phán cái sai, lên án cái xấu, cái ác, hướng tới chân - thiện - mỹ. *Chân - thiện - mỹ, tư tưởng Hồ Chí Minh là linh hồn sống của mô thức văn hoá "tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc".*

Nói tới bản sắc văn hoá dân tộc trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay, đó là nói tới *mô thức văn hoá mới*. Trong các mô thức văn hoá trước đây lúc chúng ta tiến hành công nghiệp hoá lần thứ nhất, khi ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, chúng ta không những chưa chú ý đầy đủ đến gắn công nghiệp với hiện đại mà còn chưa quán triệt tư tưởng lấy văn hoá làm nền tảng tinh thần, làm động lực phát triển xã hội. Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ bảy, khoá VII đã rút ra những bài học cần thiết của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta và thế giới, đi tới khẳng định rằng, muốn công nghiệp hoá, hiện đại hoá thành công "ngày nay văn hoá được coi là yếu tố nội sinh không phải chỉ là kết quả mà còn là nguyên nhân của sự phát triển". Công nghiệp hoá, hiện đại hoá, "phát triển kinh tế - xã hội phải đặt trên nền tảng văn hoá mang bản sắc dân tộc"¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy, Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1994, tr.23.

Khác với sự nghiệp công nghiệp hoá trước đây, chúng ta ưu tiên phát triển công nghiệp nặng theo mô thức của các nước xã hội chủ nghĩa lúc đó; công nghiệp hoá lần này gắn liền với hiện đại hoá, phát huy sức mạnh dân tộc, đồng thời mở rộng hơn nữa các quan hệ quốc tế trên nền tảng giữ gìn chủ quyền, tiếp biến các giá trị của nhân loại. Từ góc độ văn hoá, chúng ta nhận thức rằng khi công nghiệp hoá, hiện đại hoá gia tăng sẽ tạo nên các quá trình đồng nhất hoá hệ chuẩn. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá khi giải phóng sức sản xuất, cải tạo mau chóng tình trạng nghèo đói của con người đã làm thay đổi mau chóng các giá trị truyền thống, các phong tục tập quán. Sự thay đổi các chuẩn mực giá trị trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá có tác dụng hai mặt rõ rệt. Nó phá vỡ các cơ cấu giá trị truyền thống và đưa vào đó những yếu tố hiện đại. Để cho những yếu tố hiện đại trở thành nhân tố phát triển và lọc bỏ các giá trị truyền thống không còn thích hợp, việc giữ gìn bản sắc dân tộc của văn hoá có một ý nghĩa quan trọng.

Bản sắc dân tộc của nền văn hoá Việt Nam trước hết không phải là một cơ cấu tĩnh tại. Bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam đã đúc kết một hệ giá trị mà ở đó *lòng nhân ái, chủ nghĩa yêu nước, tinh thần cộng đồng, sự thích ứng* đã được mọi người tin tưởng và mong muốn noi theo.

Tuy nhiên, trong bản sắc văn hoá dân tộc đó phản ánh rõ lối sống của cư dân nông nghiệp. Khi chúng ta tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đô thị hoá theo cơ chế thị trường, cần phải tiếp biến hàng loạt các yếu tố khác để cho cơ cấu giá trị này mang *bản sắc dân tộc Việt Nam hiện đại*.

Trước hết, cần phải làm cho bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam hôm nay xuất hiện một cơ cấu *công - nông - trí*. Nhu vậy lòng nhân ái, chủ nghĩa yêu nước, tinh thần cộng đồng,

sự thích ứng và những yếu tố khác của cơ cấu giá trị văn hoá truyền thống phải dựa trên một cơ cấu giai cấp mới. Trên cơ sở cơ cấu giai cấp này, bản sắc văn hoá Việt Nam hiện đại sẽ được *tăng trưởng về khoa học, kỹ thuật, trình độ dân trí và sức sống của những phong trào lớn của thế kỷ XX*.

Trên nền tảng cơ cấu giai cấp công - nông - trí, bản sắc dân tộc của văn hoá Việt Nam hiện đại phải tạo ra một sức năng động do cơ chế thị trường đòi hỏi xuất hiện một *văn hoá kinh doanh*. Văn hoá này, trong truyền thống cũng như trước thời kỳ đổi mới đều bị kìm hãm hoặc phát triển méo mó.

Hệ tư tưởng là "cái lõi cứng" của mỗi nền văn hoá. Văn hoá Việt Nam đã tiếp biến nhiều hệ tư tưởng khác nhau và nó đã tiếp biến trên cơ cấu của hệ giá trị mà *lòng nhân ái là nền tảng, chủ nghĩa yêu nước là trục quy tâm, tinh thần cộng đồng là yếu tố trội và sự thích ứng là giải pháp*. Chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam đã thúc đẩy cơ cấu giá trị này để tạo thành một cơ cấu giá trị có tính thời đại. Khi tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp thu những giá trị Đông - Tây, phát triển các giá trị truyền thống đã làm cho bản sắc văn hoá Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh phát triển phong phú và đa dạng hơn so với bản sắc văn hoá Việt Nam trước khi Đảng Cộng sản ra đời.

Chủ nghĩa yêu nước hôm nay đã hoà nhập với tinh thần quốc tế chân chính. Chủ nghĩa nhân văn hôm nay đã nâng lên một tầm cao mới từ lòng nhân ái Việt Nam hôm qua. Tinh thần cộng đồng Việt Nam đang hướng tới một chủ nghĩa xã hội tốt đẹp và sự thích ứng đã dựa vững chắc vào lý tưởng dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh.

Có thể nói rằng mô thức xây dựng "nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là một mô thức tạo ra mối quan hệ hài

hoà mới giữa truyền thống và hiện đại, dân tộc và quốc tế, cá nhân và cộng đồng trên nền tảng tư tưởng Hồ Chí Minh dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đây là một mô thức được tiến hành trong cơ chế thị trường, một nhà nước của dân, do dân và vì dân. Bản sắc dân tộc của mô thức này gắn với các chuẩn mực về nhà nước pháp quyền Việt Nam, gắn với quy luật khách quan, gắn với khoa học. Đó là bản sắc dân tộc dựa trên cơ sở của *cái đúng*. Từ cơ sở của cái đúng văn hoá mới Việt Nam phát triển các giá trị đạo đức mới, tạo trên nhân cách những phẩm chất *đạo đức mới*. Không phải là đạo đức của kẻ sĩ, người quân tử, bậc trượng phu, mà là đạo đức gắn cái lợi với *cái đúng* và *cái đẹp*, gắn với truyền thống lâu đời của dân tộc. Hệ giá trị phổ quát chân - thiện - mỹ trong bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam hôm nay thẩm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh, ở đó lý tưởng về bình đẳng, về công bằng xã hội được nâng lên một tầm cao mới.

Bản sắc dân tộc của văn hoá mới Việt Nam vừa có vai trò là động lực, vừa là kết quả của các phong trào lớn đang vận động trong đời sống dân tộc. Cơ cấu hệ giá trị của nó vừa bền vững vừa mở để giữ gìn những cái tốt đẹp và tiếp thu tinh hoa của loài người, lọc bỏ những yếu tố lạc hậu, không phù hợp với xã hội mới.

Lịch sử Việt Nam đang bước sang một giai đoạn mới. Cơ chế công nghệ của bản sắc văn hoá dân tộc đang có sự *giatăng dân trí; tinh thần dân chủ đang kiến tạo những năng lượng mới; ý thức pháp luật, tri thức khoa học và quan hệ quốc tế mới* đã làm cho chủ nghĩa nhân văn, tinh thần yêu nước, chủ nghĩa cộng đồng, tinh thần thích ứng được phát triển một bước. Chúng ta giữ gìn các phong tục tập quán, lễ hội trong tâm linh con người Việt Nam ở thế kỷ XX. Sự thật, đây là sự hướng về cội nguồn, hướng về giá trị, nhưng đồng

thời cách tân nó, làm thành nội lực phát triển bền vững xã hội mới của chúng ta.

Với bản sắc dân tộc, văn hoá Việt Nam hôm nay sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá thành công, và đến lượt mình, công nghiệp hoá, hiện đại hoá làm cho sắc thái dân tộc của nền văn hoá mới trong thời đại Hồ Chí Minh phát triển trên một trình độ mới.

LẬP BẢN CỦA ĐỒNG GIÁ

VĂN HÓA VIỆT NAM VÀ SỰ PHÁT TRIỂN LÂU BỀN CỦA QUỐC GIA

1. Các nhà nghiên cứu và hoạt động văn hoá trên khắp thế giới đã đưa ra rất nhiều định nghĩa về văn hoá, do chỗ văn hoá là khái niệm có nội hàm rất rộng, mang trong mình nó nhiều mặt, nhiều sắc thái, nhiều nội dung và vì vậy không có sự nhất trí hoàn toàn ngay cả khi nói về vai trò của văn hoá trong sự phát triển. Tuy nhiên, mọi người có thể dễ dàng đồng ý với nhau rằng văn hoá là cái chỉ có ở con người, ở các cộng đồng người, ở các dân tộc không kể là lạc hậu hay tiên tiến. Văn hoá chính là "trình độ phát triển lịch sử của xã hội và của con người biểu hiện trong các kiểu và trong các cách thức tổ chức đời sống và hành động của con người, cũng như trong những giá trị vật chất và tinh thần do con người tạo ra"¹ trong quá trình tương tác với thiên nhiên và với nhau trong xã hội. Như vậy, văn hoá chứa đựng trong nó không chỉ những giá trị vật chất mà cả những giá trị tinh thần.

Nói đến văn hoá, một mặt, là nói đến một cái gì đó *tương đối ổn định*, một cái gì đó gắn bó vô cùng mật thiết, sâu sắc, máu thịt với con người mà nếu thiếu nó, mất nó hoặc có lúc nào đó, do những nguyên nhân khác nhau, vô tình xa lánh

1. *Bách khoa toàn thư Liên Xô*, Nxb. Bách khoa, Mátxcơva, 1973, t.13, tr.594.

hoặc lãng quên nó thì con người sẽ cảm thấy vô vị, bị dồn vặt, thậm chí không thể nào chịu đựng nổi, vô vọng và mất phương hướng. Bởi vì văn hoá chính là các dấu ấn của cộng đồng được ghi lại, được lưu truyền cả ở những phong tục, tập quán, nghi lễ, tôn giáo, cách ứng xử, quan hệ, luật pháp và cả ở những công trình, sản phẩm vật chất cũng như các tác phẩm nghệ thuật do chính những con người thuộc cộng đồng hay dân tộc đó sáng tạo ra.

Mặt khác, khi nói đến văn hoá cũng cần nhớ rằng dù nó là cái tương đối ổn định nhưng *không phải là hiện tượng cố định, bất biến*. Bởi vì bản thân văn hoá đã bao hàm trong nó sự giao tiếp, sự trao đổi, sự học hỏi lẫn nhau. Văn hoá không chấp nhận sự bài ngoại, sự đóng cửa tự túc, sự biệt lập, không tự giam hãm mình và tự giới hạn mình ở truyền thống. Một khi văn hoá tự giam hãm mình, tự khuôn mình chỉ vào truyền thống, cho dù là truyền thống rất tốt đẹp, mà không chịu giao lưu, tiếp thu, không chịu chấp nhận những sắc thái mới khác với mình để làm giàu cho bản thân mình thì không khác gì là tự chặn đường đi lên của mình, nghĩa là tự huỷ diệt.

Lịch sử Việt Nam hàng ngàn năm nay cho thấy văn hoá Việt Nam là nền văn hoá mở cửa, đầy tinh thần tổng hợp và bao dung. Do vậy, như đã được thừa nhận rộng rãi, ít nhất cho đến nay nền văn hoá của Việt Nam đã trải qua ba thời kỳ hội nhập lớn. Thời kỳ hội nhập lớn *thứ nhất* là với văn hoá Nam Á; thời kỳ hội nhập lớn *thứ hai* là với văn hoá Hán và thời kỳ hội nhập lớn *thứ ba* là với văn hoá Pháp.

Tuy là mở cửa, hội nhập với những nền văn hoá lớn nhưng văn hoá Việt Nam không những vẫn giữ được đầy đủ bản sắc dân tộc, mà lại còn trở nên phong phú hơn. Do vậy, văn hoá đã góp phần loại bỏ những gì là cổ hủ, nuôi dưỡng

những nhân tố mới, những mầm mống mới có giá trị thúc đẩy sự phát triển. Đó là bài học vô cùng quý giá. Chính vì vậy, các thế hệ đi sau không những vừa phải biết duy trì, bảo vệ các giá trị và bản sắc văn hoá của cha ông, vừa phải biết làm giàu thêm các giá trị đó; phải biết lựa chọn và đổi mới không ngừng nhằm tạo ra khả năng để kháng và khả năng thích nghi, cải biến các giá trị tiếp thu được từ bên ngoài mà không làm mất đi cái vốn có, cái đặc đáo làm nên bản sắc văn hoá của dân tộc. Bất cứ một dân tộc nào muốn tồn tại và phát triển di lên đều phải biết học hỏi, biết tận dụng đến mức tối đa những thành tựu của các dân tộc khác, các quốc gia khác để làm giàu thêm vốn văn hoá của dân tộc mình. Đó cũng dường như một quy luật của lịch sử và không thể bỏ qua hoặc coi thường.

2. Trong suốt trường kỳ lịch sử, đất nước tuy có lúc thịnh, lúc suy, song mỗi khi phải đương đầu với sự xâm lược của các đế quốc hùng mạnh và cực kỳ tàn bạo, phải chịu đựng các thử thách vô cùng nghiệt ngã đe doạ sự tồn vong của mình, dân tộc Việt Nam đều đã vượt qua một cách oanh liệt đến khó ngờ và giành thắng lợi vẻ vang. Những thắng lợi đó trong các thế kỷ trước, nhất là thắng lợi vĩ đại của các cuộc kháng chiến chống lại những đế quốc to, sừng sỏ và hùng mạnh nhất về quân sự ở thế kỷ XX này để giành lại và bảo vệ được độc lập cho đất nước và tự do cho dân tộc không chỉ là thắng lợi đơn thuần về mặt quân sự nhờ tài thao lược của các tướng lĩnh; nhờ trí thông minh tuyệt vời của quân chúng; nhờ thực hiện đường lối chiến tranh đúng đắn của các triều đại trước đây và nhất là đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam hiện nay; được sự giúp đỡ có hiệu quả của anh em và bè bạn khắp năm châu; mà còn có phần đóng góp quan trọng của những giá trị văn

hoá truyền thống và văn hoá xã hội chủ nghĩa vừa mới được hình thành trong mấy thập kỷ gần đây. Có đầy đủ cơ sở để khẳng định rằng việc suốt hàng nghìn năm chìm đắm dưới ách thống trị và đô hộ của nước ngoài mà dân tộc Việt Nam không bị đồng hoá thì đó, trước hết, chính là nhờ sức sống mãnh liệt của nền văn hoá đầy bản sắc của dân tộc.

3. Văn hoá truyền thống Việt Nam có sức sống mãnh liệt, có khả năng bảo tồn mạnh, nhờ vậy mà dù cho đất nước trong suốt một thời gian dài có bị chìm đắm dưới vó ngựa của quân xâm lược, dù cho một số đáng kể các giá trị văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần có bị mất mát hoặc bị thiêu huỷ đi do sự tàn bạo của kẻ thù, thì dân tộc Việt Nam cùng với nền văn hoá lâu đời cũng đã không vì thế mà bị tiêu diệt hoặc bị đồng hoá. Đó là một ưu điểm hết sức quý giá mà không phải nền văn hoá nào cũng có được. Song rõ ràng là *khả năng bảo tồn mạnh của văn hoá nước nhà dù có duy trì được sự ổn định, sự bền vững thì thực tế đã không thể đủ đảm bảo cho sự phát triển nhanh chóng cần có của dân tộc và của đất nước, nhất là trong những thời điểm có tính bức ngoặt*. Bởi vì chính khả năng này cũng lại chứa đựng trong bản thân nó một nhược điểm, thậm chí một nguy cơ là dễ dẫn đến tình trạng bảo thủ, trì trệ, kìm nén những gì vốn khác lạ với truyền thống. Về mặt này văn hoá Việt Nam có không ít những điểm tương đồng với văn hoá Trung Hoa. Chính vì *khả năng bảo tồn mạnh hơn của văn hoá đã lấn át khả năng thúc đẩy sự phát triển*, cho nên không ít cơ hội phát triển đã bị bỏ qua và cũng do vậy mà so với nhiều nước xung quanh Việt Nam là nước chậm phát triển hơn. Nhận thức rõ điều này là rất cần thiết trong điều kiện hiện nay, khi mà không những chỉ có tiến bộ khoa học và công nghệ mới thúc đẩy sự phát triển, mà văn hoá cũng đang được thế giới coi là động lực của sự phát triển.

4. Đã hình thành từ lâu, nhất là ở các nước phương Đông, một thói quen, một quan niệm coi văn hóa chỉ như một bộ phận của kiến trúc thượng tầng có chức năng xây dựng đời sống tinh thần của con người, giáo dục đạo đức, giúp con người tu dưỡng bản thân, trau dồi nhân cách. Dĩ nhiên, cách nhìn đó không những không sai, trái lại, còn thấy được một mặt rất quan trọng của văn hóa. Thực tế là văn hóa Việt Nam, văn hóa Trung Hoa và văn hóa phương Đông nói chung chứa đựng trong nó những giá trị đạo đức, những giá trị tinh thần to lớn đã được hun đúc trong lịch sử lâu dài của các dân tộc này. Con người Việt Nam luôn coi trọng đạo đức và luôn chú trọng rèn luyện đạo đức, tu dưỡng nhân cách. Truyền thống văn hóa Việt Nam coi đạo đức là gốc của con người, trong đó lòng yêu nước, trung với nước được đặt lên hàng đầu, coi đó là nền tảng làm nên sức mạnh của cộng đồng dân tộc.

Về sau, cùng với sự tiến triển của lịch sử, cùng với sự du nhập của chủ nghĩa Mác, văn hóa cũng đã được coi là một sức mạnh vật chất khi nó đóng vai trò giác ngộ, thức tỉnh tinh thần cách mạng của quần chúng nhằm góp phần biến đổi và cải tạo xã hội. Qua niệm này gắn liền với học thuyết mácxit về tính độc lập tương đối của kiến trúc thượng tầng, về sự tác động ngược trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với tồn tại xã hội và của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội.

Những cách nhìn nhận trên về vai trò của văn hóa gần đây đã được bổ sung thêm một cách nhìn nhận khác nữa, đó là quan điểm coi văn hóa có vai trò to lớn trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế, là động lực của sự phát triển kinh tế và gắn bó mật thiết với kinh tế. Đây là quan điểm mới mẻ và đúng đắn. Dù nhìn từ bất cứ góc độ nào chúng ta cũng có thể thấy được điều đó.

Nếu như nhìn văn hoá từ góc độ các giá trị vật chất thì ngày nay nhiều sản phẩm văn hoá, nghệ thuật cũng là những sản phẩm có sự đóng góp không nhỏ của khoa học, kỹ thuật và công nghệ hiện đại. Nhiều sản phẩm văn hoá ngày nay chứa trong nó biết bao nhiêu thành tựu của khoa học và công nghệ. Bởi vậy mà những sản phẩm văn hoá đó có giá trị kinh tế lớn. Sự tham gia của khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào việc khai thác các giá trị văn hoá lâu đời của dân tộc và vào việc sáng tạo các sản phẩm văn hoá mới đã góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế. Đây là khía cạnh bây giờ dễ dàng nhận ra nhưng cách đây chưa lâu lăm vai trò của văn hoá đối với sự tăng trưởng kinh tế và nhất là đối với sự phát triển nói chung có thể bị coi là không thực tế. Nay tình hình đã khác nhiều. Đó là điều đáng mừng.

Tuy nhiên, vai trò của văn hoá đối với sự phát triển còn lớn hơn thế nhiều nếu chúng ta phân tích và nhìn nhận văn hoá từ một góc độ khác, từ bản chất và chức năng của văn hoá. Nếu nói một cách ngắn gọn thì bản chất của văn hoá nằm ngay trong cách ứng xử, trong hành động và chung hơn là trong thái độ của con người đối với các sự kiện, các quá trình đang diễn ra xung quanh họ. Chính biểu hiện này của bản chất văn hoá đã sản sinh ra chức năng quan trọng của nó là điều chỉnh xã hội. Nếu như sự điều chỉnh xã hội bằng cưỡng bức kinh tế, bằng luật pháp có tác dụng điều chỉnh *bắt buộc* thì sự điều chỉnh thông qua phong tục, tập quán, thái độ, hành vi đạo đức, tôn giáo thường là *tự nguyện và tự giác hơn*. Sự điều chỉnh này góp phần quan trọng trong việc tạo ra sự ổn định xã hội do có được sự đồng thuận của phần lớn hoặc của tất cả các thành viên trong xã hội. Hơn lúc nào hết những hành vi đã trở thành giá trị văn hoá truyền thống như

cần, kiệm, hiếu học, những cách ứng xử linh hoạt, dễ hòa nhập, thái độ coi việc nước cũng như việc nhà, v.v.. đã thâm vào máu thịt của con người Việt Nam biết bao nhiêu đời nay nếu lúc này chúng ta biết khai thác, biết động viên thì sẽ khơi dậy được ở họ biết bao nhiêu sức mạnh cho công cuộc phát triển đất nước và giảm bớt hay hạn chế không ít những tiêu cực gắn với cơ chế thị trường. Tuy nhiên, để khai thác được mặt này của văn hoá thì lại cần thực hiện một số yêu cầu khác mới được hình thành từ Đại hội VI của Đảng và chắc chắn cũng sẽ trở thành những nét mới của văn hoá, như nguyên tắc "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", nguyên tắc công bằng trong hưởng thụ, v.v.. Nếu thực hiện tốt các yêu cầu này thì mọi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cũng như nhiều lĩnh vực khác của đời sống đất nước sẽ có cơ may thành công nhiều hơn. Như vậy, ngay một nguyên tắc hành động, một cơ chế trong ứng xử khi mang tính văn hoá cũng có vai trò rất lớn trong sự phát triển. Hơn nữa, khi nó trở thành một nguyên tắc sống của cả cộng đồng thì vai trò động lực của nó là đáng kể.

*

* * *

Từ tất cả những điều vừa trình bày trên đây có thể thấy rằng các giá trị văn hoá đã tồn tại lâu dài trước đây không chỉ có vai trò to lớn đối với sự tồn vong và khẳng định sức sống mãnh liệt của dân tộc trong quá khứ; trái lại cùng với các giá trị mới hình thành chúng đang có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của đất nước hiện nay. Mặt khác, không chỉ các giá trị văn hoá vật chất mới góp phần phát triển kinh tế - xã hội, mà cả những giá trị văn hoá tinh thần được hun đúc, được thấm vào trong đời sống tinh thần của cộng đồng

cũng có sức mạnh động lực của chúng. Vấn đề chỉ còn là ở chỗ chúng ta tổ chức khai thác các giá trị văn hoá đó như thế nào và vun đắp, nuôi dưỡng các giá trị văn hoá mới hình thành ra sao.

VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA TRONG SỰ PHÁT TRIỂN LÂU BỀN THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

Trong thời đại ngày nay, vị trí nền tảng, vai trò hàng đầu và ý nghĩa lớn lao của văn hoá cho một sự phát triển bền vững là điều không thể bác bỏ. Văn hoá ngày càng thể hiện rõ là động lực không thể thiếu cho sự phát triển, là nguồn lực nội sinh cho sự phát triển lâu bền - phát triển vì mục tiêu nhân văn, vì giá trị nhân đạo, vì con người với cuộc sống đích thực con người.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Đảng ta đã xác định chiến lược phát triển theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa kiểu "đi tắt, đón đầu" để đến năm 2020 nước ta về căn bản trở thành một nước công nghiệp. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh đó phải hướng tới sự phát triển xã hội, phát triển con người chứ không phải tất cả chỉ vì sự tăng trưởng kinh tế. Nó phải là quá trình phát triển một cách hài hòa kinh tế với văn hoá, xã hội, lấy con người làm trung tâm, tất cả vì con người, do con người. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng đó phải mang đậm tính nhân văn, ý nghĩa nhân đạo, phải vì sự phát triển toàn diện của con người Việt Nam, phải do chính con người Việt Nam biết phát huy bản sắc văn

hoá dân tộc, luôn hướng tới hệ giá trị chân - thiện - mỹ thực hiện.

Để đưa sự nghiệp cao cả đó - sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá vì mục tiêu nhân văn và giá trị nhân đạo - đến thắng lợi, đòi hỏi mỗi chúng ta phải có ý chí kiên cường, nỗ lực sáng tạo, biết tự mình vươn lên với năng lực nội sinh của chính mình. Bởi lẽ, trong bối cảnh quan hệ quốc tế hiện thời, trong sự mở rộng hợp tác kinh tế, đẩy mạnh giao lưu văn hoá, hội nhập với thế giới và khu vực để cùng nhau phát triển, chỉ có trên cơ sở phát huy năng lực nội sinh, chúng ta mới có thể sử dụng có hiệu quả các yếu tố bên ngoài, biến các yếu tố bên ngoài thành sức mạnh của mình và nhân lên sức mạnh của chính mình.

Tại Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII, Đảng ta đã khẳng định tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, nâng cao ý chí tự lực tự cường, giữ vững bản sắc dân tộc, "khơi dậy và phát huy tối đa nội lực", nâng cao hơn nữa hiệu quả hợp tác quốc tế, ra sức cẩn kiêm để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, kết hợp chặt chẽ với phát triển văn hoá, giáo dục, thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội. Coi văn hoá Việt Nam - thành quả hàng nghìn năm lao động sáng tạo, đấu tranh kiên cường, kết quả của sự giao lưu và tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, cái hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh Việt Nam - là một trong những lực nội sinh quan trọng nhất cho sự phát triển bền vững, tại Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII, Đảng ta nhấn mạnh: "Chăm lo văn hoá là chăm lo củng cố nền tảng tinh thần của xã hội. Thiếu nền tảng tinh thần tiến bộ và lành mạnh, không quan tâm giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội thì

không thể có sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu văn hoá, vì xã hội công bằng, văn minh, con người phát triển toàn diện. Văn hoá là kết quả của kinh tế đồng thời là động lực của sự phát triển kinh tế. Các nhân tố văn hoá phải gắn kết chặt chẽ với đời sống và hoạt động xã hội trên mọi phương diện chính trị, kinh tế - xã hội, luật pháp, kỷ cương,... biến thành nguồn lực nội sinh quan trọng nhất của phát triển¹.

Thật vậy, trong thời đại hiện nay, khi xu hướng quốc tế hoá sản xuất và đời sống xã hội ngày một gia tăng, khi cách mạng khoa học và công nghệ đang diễn ra với tốc độ vù bão, để tránh nguy cơ tụt hậu xa so với các nước trong khu vực và các nước khác trên thế giới, để có điều kiện hội nhập và mở rộng giao lưu quốc tế trên mọi lĩnh vực, chúng ta không có con đường nào khác ngoài con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Hơn nữa, "công nghiệp hoá phải đi đôi với hiện đại hoá, với việc đổi mới và nâng cao trình độ *văn hoá - giáo dục, khoa học - công nghệ*". Tăng trưởng kinh tế không thể tách rời tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hoá. Mục tiêu tối cao của công nghiệp hoá, hiện đại hoá xã hội ở bất cứ quốc gia nào cũng đều phải nhằm nâng cao chất lượng sống cho mỗi thành viên trong cộng đồng xã hội. Mục tiêu đó chỉ có thể đạt được khi có sự kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế, tăng trưởng kinh tế nhanh với việc cải thiện đời sống nhân dân, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, đảm bảo công bằng và bình đẳng xã hội. Theo đó, phát triển văn hoá, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, "giải quyết

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.55.

tốt mối quan hệ giữa kinh tế và văn hoá trong quá trình phát triển" chính là cơ sở, là nền tảng cho sự phát triển lâu bền, phát triển vì mục tiêu nhân văn, vì giá trị nhân đạo.

Có thể nói, sự phát triển xã hội theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đang đề ra yêu cầu rất cao và trông đợi rất nhiều ở văn hoá. Kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới cho thấy khi văn hoá và phát triển kinh tế không gắn liền với nhau, không có sự kết hợp và tác động lẫn nhau một cách hài hoà thì sự mất cân đối cả về kinh tế lẫn văn hoá là điều không thể tránh khỏi. Không chỉ thế, khi giải quyết không hợp lý mối quan hệ giữa kinh tế và văn hoá trong quá trình phát triển thì không những tiềm năng sáng tạo của mỗi dân tộc bị suy yếu đi rất nhiều, mà ngay cả vận hội cho sự phát triển tiếp theo cũng không còn. Phát triển kinh tế - xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh mà tách rời cội nguồn văn hoá dân tộc, không dựa trên cơ sở kế thừa và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc thì "nhất định sẽ lâm vào nguy cơ tha hoá". Đi vào kinh tế thị trường, mở cửa, giao lưu, hội nhập và phát triển quan hệ hợp tác kinh tế với cộng đồng thế giới nhằm đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước mà xa rời những giá trị văn hoá truyền thống "sẽ làm mất bản sắc dân tộc, đánh mất bản thân mình, trở thành cái bóng mờ của người khác, của dân tộc khác"¹.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở một nước mà cho đến nay vẫn còn là một nước nghèo, lạc hậu thì trước tiên chúng ta phải chăm lo phát triển kinh tế. Đó là điều không thể bác bỏ, song sẽ là sai lầm và nghiêm trọng hơn nữa, không thể có sự phát triển lâu bền, nếu tăng trưởng kinh tế

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1993, tr.6.

không gắn liền với phát triển văn hoá. Bởi lẽ, trong thời đại ngày nay, kinh tế và văn hoá gắn bó với nhau một cách hết sức chặt chẽ: kinh tế không thể tự mình phát triển nếu thiếu nền tảng văn hoá, văn hoá không phải là sản phẩm thụ động, sản phẩm tự nhiên của kinh tế, không phải là sự "thăng hoa" của kinh tế, mà là cội nguồn của sự tăng trưởng kinh tế, là "nguồn lực nội sinh" của phát triển kinh tế. Đi vào kinh tế thị trường, phát triển đất nước theo hướng đầy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngày càng cho thấy rõ bản thân sự tăng trưởng kinh tế không phải chỉ do các nhân tố kinh tế thuần tuý tạo ra, mà còn do nhiều nhân tố khác nữa, trong đó không thể không kể đến văn hoá, thậm chí có thể nói, *động lực của sự phát triển kinh tế một phần quan trọng là ở văn hoá*. Thực tiễn cho thấy, trong thời đại ngày nay, cái làm cho một xã hội trở thành hiện đại, văn minh không phải chỉ là khả năng công nghệ, sức mạnh kinh tế, mà còn là và *chủ yếu là* văn hoá. Rằng, cái tạo nên sự phát triển thịnh vượng của một quốc gia là ở chỗ, tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn liền với việc nhanh chóng tiếp thu những tiến bộ khoa học - kỹ thuật cũng như những giá trị văn hoá tinh thần của nhân loại và kết hợp chúng với những giá trị truyền thống để tạo thành một hệ thống những giá trị văn hoá mới. Rằng ở đó, đã có sự kết hợp tăng trưởng kinh tế cao với việc bảo tồn và chấn hưng văn hoá dân tộc, lấy đó làm kế "sâu rễ bền gốc" cho sự phát triển, làm cơ sở cho việc thực hiện các mục tiêu nhân đạo, nhân văn trong phát triển.

Thực tiễn cho thấy, chúng ta không thể xem nhẹ yếu tố văn hoá của phát triển, bởi chính văn hoá làm cho phát triển trở nên có ý nghĩa. Bất cứ sự phát triển nào về kinh tế, khoa học, kỹ thuật hay thể chế xã hội mà dẫn tới sự huỷ hoại những giá trị văn hoá, làm xấu đi quan hệ giữa người với

người đều là vô nghĩa, đều "chỉ là những thắng lợi rỗng tuếch", chỉ mang lại những hiểm họa khôn lường. Thực tiễn đó cho phép chúng ta khẳng định rằng: Trong thời đại ngày nay, văn hoá là "diều kiện thiết yếu cho một sự phát triển bền vững", là một phần không thể tách rời của các chiến lược phát triển; và như nguyên Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt đã khẳng định tại kỳ họp thứ X Quốc hội khoá VIII: "Phát triển trên cơ sở kết hợp hài hoà kinh tế và văn hoá là sự phát triển năng động, có hiệu quả và vững chắc nhất".

Như vậy, có thể nói, phát triển theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chúng ta cần có sự nhận thức đúng đắn về vị trí và vai trò của văn hoá trong phát triển, cần vượt lên trên cách tiếp cận kinh tế học, thuần tuý và tìm ra các phương thức hữu hiệu có thể có để cho "tính công nghiệp và tính sáng tạo có thể gắn bó, móc nối với nhau", để cho "kinh tế có thể bắt rẽ trong văn hoá"¹.

Hơn 70 năm trước đây, khi khẳng định tính thiết yếu của cách mạng văn hoá, của việc phát triển văn hoá cho toàn thể quần chúng nhân dân lao động ở một nước nông nghiệp lạc hậu, trình độ văn hoá của nhân dân còn thấp kém hơn nhiều so với các nước phát triển, V.I.Lênin đã coi việc "tiến hành công tác văn hoá trong nông dân" là một trong "hai nhiệm vụ chủ yếu có ý nghĩa đánh dấu thời đại", và khẳng định chúng ta "chỉ cần hoàn thành cuộc cách mạng là đủ để... trở thành một nước hoàn toàn xã hội chủ nghĩa"².

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh để biến một xã hội dốt nát,

1. Xem: *Thập kỷ thế giới phát triển văn hoá*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1992, tr.22.

2. Xem: V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, t.45, tr.428-429.

cực khổ thành một nước văn hoá cao và đời sống tươi vui hạnh phúc, chúng ta phải phát triển đồng thời cả kinh tế và văn hoá, lấy kinh tế làm nền tảng để phát triển văn hoá và phát triển văn hoá chính là để phát triển kinh tế. Điều đó cho thấy, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, văn hoá là nội sinh của mọi sự phát triển, là cơ sở cho sự phát triển lâu bền, toàn diện; rằng văn hoá không chỉ gắn liền với kinh tế, phát triển văn hoá không chỉ là điều kiện cho sự phát triển kinh tế, mà hơn thế, phát triển văn hoá cùng với phát triển kinh tế đều phải hướng tới phát triển xã hội, phát triển con người, hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng, làm "kim chỉ nam" cho mọi hoạt động của mình trong lý luận cũng như trong hoạt động thực tiễn cách mạng, Đảng ta luôn xác định văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc xây dựng xã hội mới, luôn quán triệt đường lối xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, luôn nhấn mạnh vị trí và vai trò động lực, nguồn lực nội sinh của văn hoá trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà Đảng đang lãnh đạo toàn dân thực hiện.

Trên cơ sở nhận thức sâu sắc vai trò của văn hoá trong việc bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người, trong việc phát triển xã hội và xây dựng con người Việt Nam toàn diện, tại Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII, khi thông qua Nghị quyết về việc xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, với những đặc trưng cơ bản là dân tộc, hiện đại, nhân văn, Đảng đã khẳng định: Với tư cách là nền tảng tinh thần của xã hội, thể hiện tầm cao và chiều sâu về trình độ phát

triển của một dân tộc, là sự kết tinh những giá trị tốt đẹp nhất trong quan hệ giữa người với người, với xã hội và với thiên nhiên, văn hoá "vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội".

Thật vậy, trong thời đại hiện nay, phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chúng ta không sờ rõ vào quan điểm cường điệu hóa vai trò của văn hóa, rơi vào sai lầm của quan điểm quyết định luận văn hóa khi khẳng định văn hóa là chìa khóa của sự phát triển đó, là mục tiêu, là động lực, là bệ diều tiết của phát triển.

Văn hóa thể hiện trình độ "được vun trồng" của con người, của xã hội - "vun trồng thế giới bên trong" của con người, làm cho con người phát triển toàn diện, trở nên phong phú về trí tuệ, đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống, mang lại cho con người nhân cách cao đẹp, giúp cho con người thực hiện được khát vọng ngàn đời của mình về chân, thiện, mỹ. Văn hóa là yếu tố nội sinh - yếu tố làm cho chất lượng con người ngày một hoàn thiện, khả năng hoạt động sáng tạo của con người ngày một nâng cao, phương thức ứng xử giữa người với người ngày một cao đẹp. Đến lượt mình, sự phát triển chất lượng con người, việc nâng cao năng lực sáng tạo của con người sẽ làm biến đổi toàn bộ định hướng những giá trị vật chất của nền văn hóa nhân loại và sử dụng toàn bộ tiềm năng to lớn của nó cho những mục đích tốt đẹp của con người. Theo nghĩa đó, chúng ta thấy C. Mác đã hoàn toàn đúng khi khẳng định văn hóa là phương thức hoạt động sống đặc thù của con người, "do đó con người cũng xây dựng theo các quy luật của cái đẹp"¹.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.42, tr.137.

Với tư cách là cái phản ánh và thể hiện một cách tổng quát, sống động mọi mặt của đời sống con người (mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng dân tộc và cả cộng đồng nhân loại), là thước đo "trình độ người" của các mối quan hệ xã hội đã, đang và sẽ còn diễn ra, văn hóa cấu thành một hệ thống giá trị, truyền thống, thẩm mỹ và lối sống mà dựa trên nền tảng đó, mỗi dân tộc, mỗi quốc gia tự khẳng định bản sắc của riêng mình. Theo đó, văn hóa không thể là cái đứng ngoài phát triển. Nó nằm ngay trong sự phát triển và gắn liền với phát triển. Nó là nguồn lực nội sinh, là mục tiêu, là động lực, là hệ điều tiết của phát triển. Nó chiếm vị trí hàng đầu, vai trò mở đường, tạo đà cho sự phát triển tiếp theo, duy trì một sự phát triển bền vững và điều tiết sự phát triển đó.

Với vị trí và vai trò đó, trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, văn hóa chính là cơ sở để chúng ta định hướng mục tiêu, lựa chọn bước đi thích hợp và xác định một mô hình đúng cho quá trình đó. Và khi công nghiệp được coi là phương tiện chuyển tải công nghệ mới vào cuộc sống trong sự gắn kết công nghiệp hóa với hiện đại hóa, thì để làm được điều đó, yếu tố quyết định là ở con người với trí tuệ và năng lực ngày càng cao. Chỉ có trên cơ sở "nâng cao cả mặt bằng dân trí và đindh cao dân trí", bồi dưỡng, phát huy nguồn lực to lớn của con người, chúng ta mới tạo ra được nhân tố quyết định thắng lợi cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Và văn hóa, với chức năng hướng con người tới cái đúng, cái thiện, cái đẹp, chính là cội nguồn khơi dậy tiềm năng sáng tạo vô tận của nguồn lực con người, mang lại cho con người khả năng khai thác tốt nhất các nguồn tài nguyên thiên nhiên cho một sự phát triển nhân văn và bền vững.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh mở cửa, hợp tác, giao lưu và hội nhập với cộng đồng thế giới, văn hóa

không chỉ đóng vai trò nguồn lực nội sinh, mà trên cơ sở kế thừa và phát huy những giá trị cao đẹp, những truyền thống quý báu của dân tộc, nó còn đem lại cho chúng ta khả năng tiếp thu và cải biến các yếu tố ngoại sinh thành các yếu tố nội sinh cho sự phát triển theo hướng mà chúng ta đã lựa chọn. Bởi lẽ mọi yếu tố ngoại sinh cần thiết cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, từ nguồn vốn, kỹ thuật, công nghệ đến kinh nghiệm quản lý, chỉ có thể trở thành động lực cho sự phát triển và đẩy nhanh quá trình đó khi chúng được tiếp thu và sử dụng với điều kiện cụ thể của mỗi nước.

Như vậy, có thể nói, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh chỉ có thể thành công khi chúng ta biết khai dậy tiềm năng sáng tạo của nguồn lực con người. Tiềm năng sáng tạo này không ở đâu khác, nó nằm trong văn hóa - trong sự hiểu biết, trong tâm hồn, đạo lý, lối sống, thị hiếu và trình độ thẩm mỹ của mỗi con người và của cả cộng đồng dân tộc Việt Nam. Theo đó, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa chỉ có thể được coi là định hướng phát triển lâu bền khi nó làm cho các yếu tố cấu thành nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc với những đặc trưng cơ bản là "dân tộc, hiện đại, nhân văn" ngày càng thấm sâu vào mọi lĩnh vực hoạt động sáng tạo của con người, ngày càng nâng cao hàm lượng trí tuệ, hàm lượng văn hóa cho họ. Thêm vào đó, trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước chỉ có thể phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa khi văn hóa không chỉ thực hiện chức năng động lực, mà còn phải thực hiện chức năng là hệ điều tiết của sự phát triển đó. Với vai trò điều tiết tinh thần cho sự phát triển đó, văn hóa là yếu tố cấu thành sự phát triển và giữ vai trò quan trọng trong việc

phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của kinh tế thị trường, đảm bảo cho nó mang đậm tính nhân văn và đi đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, đưa chúng ta vững bước đi vào thế kỷ XXI cùng với nhân loại tiến bộ trên toàn thế giới.

Trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước, dân tộc ta đã đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác bằng nguồn lực nội sinh của chính mình, bằng nền văn hoá Việt Nam. Giờ đây, trong công cuộc đổi mới theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá vì sự phát triển bền vững - phát triển nhằm mục tiêu nhân văn, giá trị nhân đạo, vì con người Việt Nam phát triển toàn diện, chúng ta hoàn toàn có thể tin tưởng chắc chắn rằng, tự chúng ta sẽ đưa sự nghiệp cao cả đó đến thắng lợi bằng nguồn lực nội sinh của mình, bằng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, mang đậm tính nhân văn.

VỀ VAI TRÒ ĐỘNG LỰC CỦA VĂN HÓA TRONG SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

I

Động lực của sự phát triển (hoặc của sự vận động) xã hội là một khái niệm được sử dụng khá phổ biến trong một số khoa học xã hội và trong ý thức thông thường¹. Mặc dù có nội hàm tương đối xác định, song *động lực* không phải là khái niệm diễn tả một cách hoàn toàn tường minh và trực diện về đối tượng, mà là khái niệm có tính chất *hình tượng* nhằm diễn tả một cách bóng bẩy, hình ảnh về tất cả những gì có khả năng kích thích, thúc đẩy, làm tăng cường... sự vận động của các quá trình xã hội.

Do vậy, không phải ngẫu nhiên mà rất nhiều hiện tượng, quá trình, nhân tố... trong đời sống xã hội như lợi ích, giá trị, nhu cầu, lực lượng sản xuất, văn hoá, con người... đã từng được xác định động lực của sự phát triển xã hội.

Trong triết học Mác - Lê nin, khi dựa vào sự phân tích của các tác giả kinh điển, nhiều nhà lý luận mác xít hậu thế

1. Xem: Lê Hữu Tâng: *Về luận điểm "Con người Việt Nam: Động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội"*, Tạp chí Khoa học xã hội, 1993, số 17.

đã xem xét vai trò động lực của một số hiện tượng xã hội sau: Mâu thuẫn khách quan của đời sống xã hội; lực lượng sản xuất, phương thức sản xuất và trao đổi; phân công lao động xã hội; hành động lịch sử dài lâu của quần chúng nhân dân, của các giai cấp, của các dân tộc; sự phân chia xã hội thành giai cấp và đấu tranh giai cấp; cách mạng xã hội; lợi ích và nhu cầu; khoa học; động cơ tư tưởng của con người...¹.

Về mặt nguyên tắc, có thể nói, bất cứ cái gì có vai trò nhất định đối với sự vận động của xã hội theo xu hướng tiến bộ cũng đều có thể được xem là một động lực của sự phát triển. Bởi lẽ, một khi sự vật (hiện tượng), quá trình đã có khả năng tác động ít nhiều tích cực đến sự phát triển của đời sống xã hội, thì khả năng tác động ấy, trên thực tế, không thể không bao gồm trong nó khả năng kích thích, thúc đẩy hoặc làm tăng cường... các quá trình xã hội. Vì thế, nghiên cứu vai trò động lực của một sự vật, hiện tượng hoặc quá trình nào đó chỉ có nghĩa là xem xét sự vật, hiện tượng hoặc quá trình đó có vai trò như thế nào trong sự *thúc đẩy* xã hội phát triển.

Nói chung, trong đời sống xã hội không có tình trạng giản đơn đến mức: Cái này là động lực, còn cái kia thì không. Cũng không có tình trạng: Đã là động lực thì mọi lúc, mọi nơi đều chỉ là động lực, đều có khả năng như nhau trong việc thúc đẩy xã hội vận động.

II

Khi xem xét vai trò của văn hoá đối với đời sống xã hội,

1. Xem: V.C.Barnulin: *Triết học xã hội*, Nxb. Đại học Tổng hợp, Mátxcơva, 1993. (Ch. IX. Động lực phát triển xã hội, tr.252-258, tiếng Nga).

cần phải khẳng định rằng nếu *động lực* của sự phát triển xã hội là cái kích thích, thúc đẩy hoặc có ý nghĩa kích thích, thúc đẩy xã hội vận động theo chiều tiến bộ thì *văn hoá* hoàn toàn có thể được coi là một động lực thực sự của phát triển;

1. Mặc dù có quá nhiều định nghĩa song theo bất cứ nghĩa nào thì văn hoá cũng đều bằng cách này hay bằng cách khác làm lộ ra những đặc trưng về con người và về đời sống con người, đều phản ánh (một cách trực tiếp hoặc kín đáo) đặc thù mang tính loài (đặc thù nhân tính) của hoạt động người. Do vậy, dù theo nghĩa nào thì văn hoá cũng được hiểu là một hệ thống các giá trị hoặc bao chứa trong nó các giá trị. Mà dã là giá trị thì khả năng định hướng của nó đối với hoạt động người là không phải bàn cãi. Kích thích vào giá trị, hiển nhiên, sẽ có tác dụng làm thay đổi (kìm hãm hoặc thúc đẩy) hoạt động của con người. Hiểu như thế tức là đã thừa nhận vai trò động lực của văn hoá. Vấn đề chỉ còn là ở chỗ, động lực ấy mạnh hay yếu, trực tiếp hay gián tiếp mà thôi.

2. Bất cứ sự vật hoặc hiện tượng xã hội nào cũng đều có khía cạnh văn hoá của nó. Bởi vậy, bất cứ sự vật hoặc hiện tượng nào khi đóng vai trò là động lực của sự phát triển xã hội cũng đều có khả năng thúc đẩy sự vận động của xã hội từ phương diện văn hoá. Do vậy, mọi động lực của sự phát triển xã hội bao giờ cũng chứa trong nó ít nhất là một phần động lực văn hoá - Văn hoá đóng vai trò là động lực của sự phát triển thể hiện ngay ở các động lực cụ thể.

3. Không nên lầm tưởng vai trò động lực của *nhu cầu* và *lợi ích* được biểu hiện trong đời sống xã hội rõ nét hơn, dễ thấy hơn vai trò động lực của *văn hoá*. Đành rằng có những nhu cầu và lợi ích chiếm giữ những vai trò đặc biệt nhạy cảm trong đời sống con người. Song trên thực tế, cũng tồn tại không ít lợi ích và nhu cầu mà vai trò của chúng đối với sự

vận động của xã hội là hoàn toàn không lớn. Cũng tương tự như vậy, văn hóa, bên cạnh những tác động có phần mờ nhạt đối với sự phát triển, còn có những tác động cực kỳ mạnh mẽ đến khuynh hướng, tốc độ và khả năng vận động của cả một xã hội. Văn hóa dân tộc, văn hóa tôn giáo, văn hóa chính trị v.v.. là những bằng chứng đặc biệt rõ nét.

Hơn thế nữa, đừng quên rằng chính nhu cầu và lợi ích cũng là hiện thân của văn hóa.

4. Không nên đặt câu hỏi văn hóa có phải là động lực của sự phát triển hay không? Bởi lẽ, trong câu hỏi này có sự nhầm lẫn:

Văn hóa là một động lực. Song như thế không có nghĩa nó chỉ là động lực mà không thể là cái gì khác. Văn hóa, trong khía cạnh này, ở trường hợp này, về phương diện này... đóng vai trò là động lực; song trong khía cạnh khác, ở trường hợp khác, về phương diện khác... nó lại có thể không đóng vai trò là động lực, thậm chí, còn trở thành vật cản, kẽ kìm hãm sự phát triển của xã hội.

Thay cho câu hỏi: Văn hóa có phải là động lực của sự phát triển xã hội hay không? Nên đặt lại câu hỏi: Vai trò động lực của văn hóa biểu hiện như thế nào?

5. Cố nhiên, trong đời sống xã hội, văn hóa thể hiện vai trò động lực của mình hết sức phong phú, đa dạng: Tất cả những gì được coi là động lực phát triển xã hội đều ít nhiều vận động theo lôgic của cái văn hóa, đều chứa đựng trong nó một phần động lực về mặt văn hóa. Trong trường hợp này văn hóa thể hiện vai trò của mình thông qua sự tác động của các nhân tố khác thuộc đời sống xã hội.

Trường hợp các nước lệ thuộc và thuộc địa dựa vào bản sắc văn hóa dân tộc để đấu tranh giành độc lập là trường hợp văn hóa thể hiện vai trò của mình một cách trực tiếp, không

cần đến khâu trung gian. Trường hợp Nhật Bản và một vài nước NICs đi lên từ truyền thống là sự thể hiện ít nhiều gián tiếp hơn vai trò của văn hoá Nho giáo. Trường hợp một số nhà tư bản Mỹ thu lợi nhuận từ việc đầu tư vào khu vực dịch vụ ở nước ngoài là sự gián tiếp bành trướng của văn hoá tiêu dùng Mỹ. Trường hợp các cá nhân kế thừa truyền thống gia đình trong sự phát triển về mặt nhân cách là trường hợp văn hoá thể hiện vai trò của mình qua nhiều nấc trung gian v.v..

Nhìn chung, trong một hiện tượng cụ thể của đời sống xã hội, việc xác định vai trò động lực của văn hoá: trực tiếp hay gián tiếp độc lập hay lệ thuộc trong sự đan xen với các nhân tố trung gian... là điều không mấy dễ dàng. Vì thế, không nên hiểu vai trò của văn hoá theo kiểu vai trò của công cụ lao động.

Nên nhớ rằng, trong mỗi quan hệ *sự vật - quan hệ - thuộc tính*, văn hoá luôn luôn chỉ là *thuộc tính*.

6. Sẽ là không thừa khi nhắc lại rằng, tuyệt đại đa số các nhà hoạt động xã hội - chính trị và những người làm công tác nghiên cứu - từ Đông sang Tây, trên thế giới cũng như ở Việt Nam, những người mácxít và những người có lập trường ngoài mác xít - đều thừa nhận vai trò đặc biệt của văn hoá.

Văn hoá "là nền tảng và là linh hồn của cuộc phiêu lưu của con người" (F.Mayor); là "tiêu chuẩn cơ bản của sự tiến bộ" (E.P.Chelyshev); là "phương thức tự điều chỉnh và tự nhận thức của nhân loại" (M.Epstein); là một trong ba tiêu chuẩn để một quốc gia nào đó được coi là cường quốc (Z.Bredinxki); là "đường phân ranh cơ bản giữa con người với nhau" và là "nhân tố chủ đạo của nền chính trị thế giới" (S.F.Huntington); là cái "được xuyên suốt bởi một ethos cộng sinh", là một thứ "soft power" (năng lực mềm) giúp cho "Đông Á sẽ trở thành khu vực cực kỳ quan trọng vào thế kỷ XXI"

(I.Daisaku nói về văn hoá Đông Á); là cái mà nếu mất nó thì một dân tộc sẽ "mất hết" (Trần Văn Giàu, Ông cho rằng "mất độc lập chính trị thì còn giành lại được") v.v..

III

1. Văn hoá Việt Nam, như người ta nói có lịch sử hàng nghìn năm. Nếu hiểu câu nói này từ góc độ văn hoá học, thì có nghĩa là nền văn hoá Việt Nam với lịch sử sinh thành và phát triển dài lâu của mình đã khẳng định được mình với tính cách là một nền văn hoá độc lập, bình đẳng với các nền văn hoá khác, có bản sắc riêng, có các khuôn mẫu văn hoá riêng và bản thân nó là tài sản thừa kế của các thế hệ người.

2. Như đã được chứng minh, nền văn hoá Việt Nam ngay từ thời dựng nước đã được định hình trong sự phân biệt với các nền văn hoá Trung Hoa và Nam Á. Sự hội nhập của các dòng văn hoá Đông và Tây đã có ở Việt Nam ngay từ những năm đầu công nguyên. Còn vài thế kỷ gần đây và cả trong giai đoạn "mở cửa" hiện nay thì Việt Nam gần như là một "trường" thử nghiệm của các mô hình văn hoá ngoại sinh.

Trong một hoàn cảnh như thế mà văn hoá Việt Nam vẫn không bị "biến mất" trong sự đồng hoá, khai hoá, vẫn tồn tại được như là một nền văn hoá riêng chứ không phải là "phiên bản", hoặc "vิ thanh" của một nền văn hoá nào khác, thì rõ ràng đây là một thực tế rất đáng phải chú ý khi xem xét mối quan hệ giữa văn hoá và phát triển.

3. Nếu một trong những đặc trưng của lịch sử văn hoá Việt Nam là luôn luôn đối thoại, giao lưu với các nền văn hoá mà chủ thể của chúng lại là những kẻ đối đầu, có nền văn minh hùng mạnh hơn, thì những bản sắc riêng, khuôn mẫu riêng của văn hoá Việt Nam chắc chắn phải bao gồm các giá

trị về ứng xử: Phải có lối ứng xử thông minh và khôn ngoan tới mức nào đó, các chủ thể văn hoá Việt Nam mới có thể tiếp thu được những giá trị tốt đẹp của những nền văn hoá ngoại sinh, đồng thời chiến thắng hoặc tránh được những âm mưu "đồng hoá", "khai hoá" của các cường quốc là chủ thể của những nền văn hoá ấy.

Trong điều kiện phức tạp của thế giới ngày nay, những gì có trong văn hoá Việt Nam có thể được coi là sức mạnh của nó, giúp nó tiếp tục khẳng định mình và đóng vai trò là động lực thúc đẩy xã hội phát triển?

Về điều này, chúng tôi xin thử nêu ra một số phẩm chất đã định hình cộng đồng người Việt - những phẩm chất mà vai trò của chúng trong đời sống xã hội đã được thừa nhận bởi số đông như là những giá trị "tiềm ẩn", như là "những định hướng bên trong" đối với hoạt động xã hội, như sau:

1. Một trong những sức mạnh của văn hoá Việt Nam là phương thức ứng xử đặc biệt của người Việt trước hiện thực: Linh hoạt, năng động, mềm dẻo, thích nghi - thích ứng nhanh với hoàn cảnh.

2. Phong cách sống của người Việt: Tôn trọng tình nghĩa. Ghét cực đoan.

(Cả hai phẩm chất này đều là sản phẩm được kết tinh dài lâu từ trong lịch sử. Hoàn cảnh sống nông thôn - nông nghiệp - làng xã; cuộc đấu tranh phức tạp và gay gắt với các triều đại phong kiến hùng mạnh ở phương Bắc để bảo tồn nền độc lập dân tộc; những thế kỷ mở mang bờ cõi xuống phía Nam; những thời kỳ đấu tranh giành độc lập và đối thoại với các nền văn minh Âu, Mỹ... Tất cả những tình huống lịch sử không đơn giản đó đã định hình trong văn hoá người Việt và tạo thành nét ưu trội về lối sống và phương thức ứng xử).

3. Trong tương quan với các cộng đồng quốc tế khác, cộng đồng người Việt thường ít nhiều tự hào về phẩm chất trí tuệ của mình. (Sự tự hào này không phải là không có cơ sở).

Theo chúng tôi, những phẩm chất nói trên nếu được kích thích và nuôi dưỡng hợp lý, chắc chắn sẽ có tác dụng không nhỏ trong việc thúc đẩy mỗi người hành động vì sự phát triển xã hội, vì tương lai của dân tộc.

Chúng là những động lực về mặt văn hoá.

CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ VÀ VĂN ĐỀ GIỮ GÌN BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC

Các Mác đã từng khẳng định một cách đúng đắn rằng, một xã hội chỉ có thể phát triển cao với một nền đại công nghiệp. Lý tưởng cao đẹp của toàn Đảng, toàn Dân, toàn Quân ta là xây dựng Việt Nam thành một nước xã hội chủ nghĩa giàu mạnh và văn minh. Để thực hiện lý tưởng đó. Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra: từ nay đến năm 2020 chúng ta phải phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp hiện đại.

"Mục tiêu công nghiệp hoá - hiện đại hoá là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội"¹.

Như vậy, công nghiệp hoá không phải chỉ là phát triển nền công nghiệp, mà là phát triển mọi lĩnh vực từ sản xuất vật chất và dịch vụ của nền kinh tế, cho đến các khâu trang thiết bị, phương pháp quản lý, tác phong lao động, kỹ năng sản xuất, v.v..

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 18-19.

Hiện đại hóa cũng không có nghĩa chỉ là đưa khoa học - công nghệ - kỹ thuật thông tin - vi điện tử hiện đại vào các lĩnh vực hoạt động kinh tế, mà là quá trình vận dụng tất cả những phương tiện đó vào tổng thể hệ thống kinh tế, chính trị, xã hội; nó đòi hỏi phải thực hiện cách mạng công nghệ trong các cơ cấu kinh tế - xã hội một cách hợp lý, cân đối, tạo lập cơ chế quản lý xã hội ở trình độ chuyên môn cao với phương pháp quản lý hiện đại.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải hoàn thiện cơ cấu - tổ chức - vận hành xã hội, chuyên môn hoá chức năng ngày càng sâu của các thể chế; nâng cao chất lượng các phương tiện thông tin đại chúng và chất lượng sống: dân chủ hoá đời sống xã hội trong khuôn khổ một nhà nước pháp quyền, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí và dân đức thông qua việc phát triển nền giáo dục quốc gia.

Như vậy, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thực chất tự bản thân nó chính là một quá trình biến mọi hoạt động kinh tế - chính trị - xã hội, đặc biệt là hoạt động sản xuất tinh thần và đời sống văn hoá từng bước lên trình độ tiên tiến và hiện đại. Đó là quá trình văn hoá hoá đời sống xã hội và văn hoá hoá ngày càng cao bản thân con người. Bởi văn hoá là hiện thân sức mạnh bản chất người được thể hiện trong "Thiên nhiên thứ hai" của con người (Mác). Tất cả sức mạnh bản chất người đó được tàng chứa trong toàn bộ thế giới vật chất - tinh thần, nó thể hiện một cách năng động nhất trong cơ cấu - tổ chức - vận hành của một xã hội, đặc biệt là ở phần tinh thần nơi thăng hoa toàn bộ giá trị văn hoá nằm tương ứng bên trên cơ cấu - tổ chức - vận hành đó.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử đã vạch ra quy luật khách quan rằng, đời sống vật chất (hiện thực) qui định đời sống tinh thần của xã hội. Do đó, trình độ kinh

tế - chính trị - xã hội tiên tiến và hiện đại do công nghiệp hoá, hiện đại hoá tạo ra sẽ là cơ sở qui định bản chất và trình độ của nền văn hoá xã hội.

Một vấn đề lớn và quan trọng đặt ra là: Nền văn hoá tiên tiến, hiện đại do công nghiệp hoá, hiện đại hoá hình thành nên có mâu thuẫn, có thủ tiêu nền văn hoá truyền thống và làm mất đi bản sắc dân tộc của văn hoá truyền thống?

Phép biện chứng duy vật và thực tiễn xã hội cho thấy, đời sống tinh thần có cuộc sống độc lập của nó so với nền tảng vật chất xã hội. Văn hoá, một khi ra đời, dù là xuất phát từ tồn tại kinh tế, từ đời sống vật chất, nó trở thành thực thể độc lập với cơ sở kinh tế - xã hội. Thực tế đã chứng minh, những hệ tư tưởng, chính trị, văn hoá đã đóng vai trò điều chỉnh và qui định chiều hướng vận động của xã hội. Ngày nay, loài người càng nhận rõ rằng, văn hoá không chỉ là cái phái sinh của điều kiện kinh tế - xã hội, mà còn là động lực nội sinh của sự phát triển kinh tế - xã hội. Nghĩa là, trước sự hiện đại hóa xã hội, và cùng với nó là sự hình thành những yếu tố văn hoá tiên tiến, hiện đại, thì những yếu tố, những thực thể văn hoá truyền thống như là bản sắc văn hoá Việt Nam vẫn độc lập tồn tại và không những tồn tại, mà chúng còn làm tiền đề cho sự nảy sinh và phát triển các yếu tố văn hoá mới.

Lịch sử phát triển văn hoá nhân loại cho thấy, mỗi nền văn hoá bao giờ cũng tàng chứa những tố chất đặc sắc, tạo nên nét riêng của mình - đó là Bản sắc. Cái bản sắc đó được kết tinh từ tâm hồn, khí phách hàng ngàn đời của dân tộc, tạo nên nhân lối, cốt cách, bản lĩnh và sức sống của một dân tộc; nó là căn cước để nhận dạng nó trong trăm ngàn nền văn hoá, là bộ gien để di truyền bản sắc truyền thống của mình cho các thế hệ mai sau. Bản sắc văn hoá là cái bảo đảm cho

thế ổn định và trường tồn của một nền văn hoá.

Văn hoá Việt Nam với bản sắc của mình, qua bao lần tiếp biến vẫn không bị sai lạc, phai mờ, thậm chí qua bao lần đất nước bị xâm lăng, dân tộc bị thôn tính, nhưng bản sắc đó không bao giờ mất; không những không mất mà nó ngày càng được khẳng định và phát triển. Mỗi lần tiếp biến, văn hoá Việt Nam với bản lĩnh và sức sống của mình, lấy bản sắc dân tộc làm tiêu chí, nó gạn lọc, tiếp thu những tinh hoa tốt đẹp của các nền văn hoá khác trên khắp thế giới, làm giàu có và đậm đà thêm, phong phú thêm cho bản sắc của mình.

Công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay ở nước ta thực sự đang là một cuộc tiếp biến lớn lao, rất căn bản của văn hoá Việt Nam với thế giới văn hoá hiện đại. Với truyền thống luôn giữ vững bản sắc của mình, văn hoá Việt Nam không bao giờ bị văn hoá hiện đại làm lu mờ, thôn tính, mà sẽ tiếp thu những yếu tố văn hoá tiên tiến, hiện đại chưa đựng trong khoa học - công nghệ hiện đại; nó cộng sinh, làm phong phú và hiện đại thêm nền văn hoá của chính mình. Theo nghĩa đó, công nghiệp hoá, hiện đại hoá không những không là tác dụng xấu, mà là tác dụng tích cực; hay có thể nói, chúng đem lại những yếu tố mới cho việc làm sâu sắc thêm phong phú thêm bản sắc văn hoá Việt Nam.

Nói như vậy không có nghĩa công nghiệp hoá, hiện đại hoá chỉ có đem lại những thuận lợi, tạo ra tất cả những yếu tố tích cực cho việc giữ gìn bản sắc văn hoá Việt Nam.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nâng cao chất lượng sống, từ đó hình thành nên những chuẩn mực mới lạ trong đời sống tinh thần, có thể dẫn đến "sự va chạm" giữa lối sống, lối tư duy hiện đại với lối sống và tư duy truyền thống: Lối sống và cách tư duy hoà với thiên nhiên, tình cảm cộng đồng tinh làng nghĩa xóm dường như "mặc cảm" với lối sống đô thị và

toan tính kinh tế có tính cá nhân; nếp sống thanh bình dễ "đi ứng" với nhịp độ gấp gáp của tác phong công nghiệp, ứng xử tình cảm nghiêng về đạo đức thường tương phản với văn hóa trí tuệ và nền pháp lý chặt chẽ; lối sống tiêu xài không mấy phù hợp với truyền thống thanh đạm của con người Việt Nam, v.v..

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa có kết quả hay không còn phụ thuộc vào quá trình giao lưu hội nhập quốc tế. Hội nhập quốc tế không chỉ là nhập công nghệ mà là hoạt động toàn diện khoa học - kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất - quản lý kinh tế - xã hội. Sự hội nhập sẽ làm tăng nhanh nhiều loại sản phẩm văn hóa, mà trong đó, bên cạnh các yếu tố tốt đẹp, có cả những yếu tố không phù hợp với văn hóa truyền thống, thậm chí độc hại nữa.

Chúng ta chủ động lựa chọn chính sách trong tiếp biến của công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Những thế mạnh trong đổi mới đó là tương đối bởi trình độ kinh tế - xã hội nước ta rất thấp so với các nước đầu tư vào ta. Trong biết bao loại đầu tư, ở đó đồng thời cũng kèm theo những dạng văn hóa nhất định. Cái ta cần, nói chung là vượt hẳn cái ta có khả năng cho. Trong một xã hội nghèo, sự thâm nhập ô ạt từ bên ngoài làm đảo lộn nhiều thói quen, nếp sống, kể cả suy nghĩ của nhân dân ta trên một bình diện rộng hơn bao giờ hết.

Vài năm gần đây, không chỉ ở thành thị mà cả ở nông thôn, điều kiện sống, tiện nghi sinh hoạt, lối sống đã có sự thay đổi lớn; sự thay đổi đó diễn ra không chỉ ở bề ngoài mà cả ở chiều sâu. Sự khủng hoảng một số mặt trong nhiều phương diện đời sống đang hình thành liên quan đến từng gia đình. Trước đây một số người đi tìm sự thỏa mãn lối sống của họ ở nước ngoài, thì nay lối sống đó đã nảy nở tại Việt Nam; trên một số lĩnh vực lối sống đó đã khống chế lối sống

truyền thống Việt Nam, nhiều cách sinh hoạt, cách sống, cách nghĩ,... thực sự đã xung đột với những chuẩn mực mà nhân dân ta cho là lành mạnh. Nhiều hiện tượng trước đây hoàn toàn xa lạ thì nay ở không ít người được xem như là chuyện bình thường: bạo lực, kích dâm, xem tiền là tối thượng, xem hưởng thụ vật chất là mục đích của cuộc đời. Đồng minh của lối sống buông thả là luận điệu tự do, dân chủ không ranh giới. Tất cả những cái đó nếu không kịp thời ngăn chặn, đến một lúc, an ninh quốc gia, thậm chí độc lập dân tộc sẽ là cái bia bắn phá; lối sống dân tộc, văn hoá dân tộc sẽ bị coi là lạc hậu, lạc lõng!

Rõ ràng, làm thế nào để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà vẫn giữ gìn được bản sắc văn hóa dân tộc đang là vấn đề bức xúc đặt ra cho toàn Đảng, toàn dân và toàn Quân ta hiện nay.

Điều đầu tiên phải thấy rằng, một trong những biện pháp để công nghiệp hóa, hiện đại hóa không chỉ đơn giản là nhập nội khoa học - kỹ thuật - công nghệ tiên tiến từ bên ngoài, mà là biết kết hợp các yếu tố nội sinh và ngoại sinh, trong đó, yếu tố nội sinh là gốc, là nền tảng. Bởi Đảng và Nhà nước ta chủ trương mục đích của hiện đại hóa không chỉ vì một cuộc sống tiện nghi, mà là phát triển con người và dân tộc Việt Nam, làm cho nền văn hóa Việt Nam ngày càng tiên tiến, hiện đại và ngày càng đậm đà bản sắc.

Như vậy, mục tiêu cao cả của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là đạt đến một nền văn hóa nhân văn - nền văn hóa người nhất: nền văn hóa tất cả vì con người, con người ở đây được phát triển toàn diện, hài hòa mang tâm hồn, lý tưởng, sắc thái Việt Nam.

Theo phương châm đó, công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam phải lấy văn hóa truyền thống làm nền tảng và

động lực, lấy việc làm đậm đà bản sắc văn hoá làm mục tiêu.

Suốt 4000 năm lịch sử, những đặc trưng dân tộc Việt Nam đã kết tụ nên những nét văn hoá rất riêng và rất đậm. Nó riêng với những đặc trưng: chủ yếu yêu nước và chủ nghĩa anh hùng; tinh thần nhân ái nhân văn; ý thức dân tộc và độc lập, tự lập tự cường; tinh thần đoàn kết, cộng đồng; tinh yêu lao động, cần cù chịu khó; tinh thần lạc quan yêu đời; óc thông minh sáng tạo; đức khoan dung, lòng cởi mở, hoà hợp; tế nhị, linh hoạt và tình cảm; v.v.. Nó đậm bởi suốt hàng nghìn năm bị ngoại bang đô hộ, suốt hàng trăm năm bị xâm lăng bởi nhiều thế lực mạnh, nhiều khi nước mất, nhưng những nét đặc trưng tinh thần cao đẹp đó không bao giờ mất!

Trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá, một mặt, để hòa vào được trình độ phát triển thế giới, mặt khác, giữ gìn được bản sắc văn hoá của mình, chúng ta cần phát huy các giá trị truyền thống để tiếp thu những thành quả khoa học - công nghệ - tin học hiện đại; lấy yếu tố nội sinh làm chủ thể - nghĩa là yếu tố nội sinh phải đóng vai trò quyết định trong việc định hướng các mối quan hệ của chúng với các yếu tố ngoại sinh, còn các yếu tố ngoại sinh phải trở thành tố chất kích thích sự tiến hoá của các yếu tố nội sinh.

Hội nhập trên cơ sở định hướng với sự lựa chọn tối ưu là làm sao tích hợp được nhiều tinh hoa đặc sắc của nhiều nền khoa học - kỹ thuật - công nghệ và cách điều tiết nền kinh tế - xã hội của nhiều nước một cách hợp lý, phù hợp với đặc điểm và điều kiện dân tộc mình. Nếu nhân danh sự tiếp thu mà bê nguyên xi những cái bên ngoài thì rốt cuộc văn hoá sẽ bị mất gốc, bị đồng hóa. Mất nước, chúng ta còn giành lại được nước, nhưng mất bản sắc văn hoá dân tộc thì lịch sử thế giới đã cho thấy, sẽ mất tất cả!

Tiếp thu trên tư thế chủ động là điều kiện của việc xử lý

mối quan hệ biện chứng nội sinh - ngoại sinh. Điều đó có nghĩa, chủ thể tiếp nhận phải có đủ kiến thức và trình độ đối thoại với đối tác một cách tự tin. Nguyên tắc tiếp thu là lấy bản sắc văn hoá của mình làm gốc, lấy tiêu chí văn hoá dân tộc làm bộ lọc, tiếp thu các giá trị khoa học - công nghệ - văn hoá hiện đại của thế giới, lấy cái tiến bộ bổ sung cho những thiếu hụt trong văn hoá truyền thống, tạo thuận lợi cho văn hoá dân tộc phát triển.

Đối thoại là bình đẳng và tự do nhưng trên nguyên tắc giữ vững chủ quyền: không để đối tác mạnh khống chế và lấn át, không để các yếu tố độc hại thâm nhập thông qua các con đường chuyển giao công nghệ, kinh tế, khoa học, nghệ thuật, thông tin, v.v..

Nhiều nước châu Á, châu Phi và Mỹ la tinh đã đặt nhiều hy vọng vào con đường hiện đại hoá theo mô hình các nước Âu - Mỹ. Người ta đã đồng nhất hiện đại hoá với phương Tây hoá. Kết quả là sự thu nhập tuỳ tiện các giá trị bên ngoài không phù hợp với chính mình đã làm cho những chuẩn mực giá trị văn hóa truyền thống bị biến chất, khiến cho các nước đó không những không đạt được mục tiêu hiện đại hóa mà còn đưa đất nước lâm vào tình trạng rối loạn.

Chúng ta học tập kinh nghiệm công nghiệp hoá, hiện đại hoá của các nước nhưng không bê nguyên xi các mô hình của họ, mà phải cải biến, sáng tạo chúng thành các giá trị văn hoá mới của Việt Nam, sắp xếp lại các thang giá trị cho thích hợp; cải biến, sáng tạo ra các hình thức mới để biểu đạt sâu sắc nội dung giá trị văn hoá Việt Nam, tạo ra thế và lực phát triển văn hoá dân tộc Việt Nam.

Tiến tới hiện đại hoá mọi lĩnh vực đất nước trong đó có văn hoá theo hướng toàn cầu hoá. Điều đó không có nghĩa là đồng nhất hoá các giá trị và các tiêu chí văn hoá dân tộc với

mọi nền văn hoá khác. Điều này đã được Tổng thư ký UNESCO cảnh báo: "Xu hướng toàn cầu hoá có thể gây phuong hại tới tính sáng tạo và đa văn hoá của thế giới, tạo ra sự đồng nhất nghèo nàn về văn hoá!"¹.

Chúng ta thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá là nhằm làm phong phú và hiện đại hoá văn hoá Việt Nam, làm đậm đà và bền vững thêm bản sắc văn hoá của mình, chứ không để cho nó bị hoà tan; làm sao để vào khoảng những năm 20 của thiên niên kỷ tới, dân tộc Việt Nam, con người Việt Nam được sống trong một xã hội hiện đại với nền văn hoá đặc sắc của chính mình.

1. Hội nghị về văn hoá của UNESCO tại Stokhom ở Thụy Điển, ngày 02-4-1998. Báo *Nhân dân*, ngày 4-4-1998.

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC VỚI CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

Gắn trọn thế kỷ XX, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam mà người sáng lập và rèn luyện là Chủ tịch Hồ Chí Minh, cả dân tộc Việt Nam đã đứng lên tiến hành cuộc cách mạng vĩ đại nhất trong lịch sử dân tộc giành độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc, xây dựng và phát triển xã hội mới. Cùng với tiến trình lịch sử ấy là con đường xây dựng nền văn hoá mới Việt Nam - con đường gắn văn hoá với độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

Giờ đây, trước thềm thế kỷ XXI, mỗi người Việt Nam chúng ta đều có quyền tự hào khẳng định nền văn hoá Việt Nam hôm nay là thành quả của hàng nghìn năm lao động sáng tạo và đấu tranh kiên cường trong công cuộc dựng nước và giữ nước của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Bằng lao động sáng tạo, bằng ý chí đấu tranh kiên cường, bất khuất, dân tộc Việt Nam đã xây đắp nên một nền văn hoá kết tinh sức mạnh và in đậm dấu ấn bản sắc dân tộc, chứng minh hùng hồn cho sức sống mãnh liệt và sự trường tồn của cộng

đồng các dân tộc Việt Nam. Nền văn hoá ấy còn là kết quả của sự giao lưu và tiếp thu tinh hoa văn hoá của nhiều nền văn minh nhân loại trên con đường không ngừng tự hoàn thiện và phát triển của nó. Nền văn hoá với lịch sử lâu đời ấy, với việc giữ gìn và không ngừng phát huy bản sắc dân tộc, tiếp thu và cải biến tinh hoa văn hoá nhân loại đã hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh cho biết bao thế hệ con người Việt Nam chúng ta, viết nên và tô thắm thêm trang sử hào hùng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam ta. Dựa trên cơ sở nền tảng của nền văn hoá ấy và năng lực phát huy sức mạnh của nó một cách sáng tạo trong mỗi giai đoạn lịch sử, dân tộc Việt Nam ta đã giữ vững và phát huy bản sắc của mình, chẳng những không bị đồng hóa trong những thời kỳ bị đô hộ, mà còn quật cường đứng dậy giành lại độc lập cho dân tộc, tự giải phóng cho mình.

Trong giai đoạn lịch sử đương đại - giai đoạn lịch sử gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối đúng đắn và sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc mà chúng ta dồn cả sức lực và tâm huyết xây dựng nên tiếp tục được giữ gìn và phát huy đã góp phần quyết định vào những thắng lợi to lớn mà dân tộc Việt Nam ta giành được trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ngày nay, công cuộc đổi mới toàn diện đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo có mục tiêu chiến lược là "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh". Đó chính là một quá trình cải biến xã hội sâu sắc, đòi hỏi phát huy cao độ khả năng và trí tuệ ở mỗi con người Việt Nam chúng ta hôm nay. Sự nghiệp to lớn ấy là quá trình phát triển hài hoà kinh tế với văn hoá, xã hội, lấy con người

làm trung tâm, tất cả vì con người, do con người. Sự nghiệp ấy phải mang đậm tính nhân văn, ý nghĩa nhân đạo, phải vì sự phát triển con người Việt Nam hiện đại, phải do chính con người Việt Nam hôm nay, những người biết giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, luôn hướng tới hệ giá trị chân - thiện - mĩ, thực hiện.

Ngày từ những ngày đầu của công cuộc xây dựng xã hội mới trên đất nước ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã coi việc phát triển con người Việt Nam thời đại mới vừa là mục tiêu, vừa là động lực. Trong quan niệm của người, phát triển con người Việt Nam phải gắn liền với phát triển văn hoá, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, không ngừng nâng cao trình độ văn hoá và quyền được hưởng thụ những thành quả văn hoá dân tộc cho mọi người dân. Khẳng định vị trí quan trọng, ý nghĩa lớn lao của truyền thống văn hoá dân tộc trong công cuộc xây dựng xã hội mới trên đất nước ta, Người cho rằng phát triển văn hoá phải nhằm mục đích nâng cao đời sống tinh thần cho quần chúng nhân dân lao động, "văn hoá phải thiết thực phục vụ nhân dân, góp phần vào việc nâng cao đời sống vui tươi, lành mạnh của quần chúng"¹. Để phát triển văn hoá với tầm vóc và ý nghĩa lớn lao đó, theo Người, chúng ta phải "xúc tiến công tác văn hoá để đào tạo con người mới và cán bộ mới" cho công cuộc kiến thiết đất nước, đồng thời "phát triển những truyền thống tốt đẹp của văn hoá dân tộc và hấp thụ những cái mới của văn hoá tiến bộ thế giới, để xây dựng một nền văn hoá Việt Nam có tính dân tộc, khoa học và đại chúng"².

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t.10, tr.59.

2. *Sđd*, t.6, tr.173.

Khẳng định tinh thần chiến lược trong tư tưởng ấy của Chủ tịch Hồ Chí Minh và lấy đó làm cơ sở nền tảng cho việc xây dựng nền văn hoá mới Việt Nam với tư cách là nền tảng tinh thần của xã hội ta, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội. Trên thực tế, gần 70 năm qua, Đảng đã làm tất cả những gì có thể làm được để "xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người Việt Nam về tư tưởng, đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống, xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh cho sự phát triển xã hội"¹.

Nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc mà Việt Nam chủ trương xây dựng và phát triển là "nền văn hoá yêu nước và tiến bộ" với nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, với mục tiêu tất cả vì con người, vì tự do, hạnh phúc và sự phát triển phong phú, toàn diện cho mỗi con người Việt Nam trong mối quan hệ hài hoà giữa cá nhân và cộng đồng, giữa xã hội và tự nhiên. Bản sắc dân tộc mà chúng ta cần giữ gìn và phát huy của nền văn hoá ấy là những giá trị bền vững, những tinh hoa được vun đắp nêu qua hàng nghìn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Đó là lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, tinh thần cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc, lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động, biết hy sinh vì sự nghiệp dân tộc, vì hạnh phúc của nhân dân. Đó còn là sự tế nhị trong giao tiếp, giản dị trong lối sống.

Khẳng định tính đúng đắn của đường lối xây dựng và

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.110-111.

phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, tại Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII, Đảng ta đã nhấn mạnh: "Con người Việt Nam là sự kết tinh của nền văn hoá Việt Nam. Vì vậy, quá trình xây dựng nền văn hoá Việt Nam cũng chính là quá trình thực hiện chiến lược con người, xây dựng và phát huy nguồn lực con người. Đây là khâu trung tâm của sự nghiệp xây dựng nền tảng tinh thần, tiềm lực văn hoá và chế độ xã hội chủ nghĩa của chúng ta"¹.

Thật vậy, trong công cuộc đầy manh công nghiệp hoá, hiện đại hoá xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vị trí nền tảng, vai trò hàng đầu và ý nghĩa lớn lao của văn hoá cho một sự phát triển bền vững là điều không thể bác bỏ. Văn hoá, bản sắc dân tộc của văn hoá ngày càng thể hiện rõ là động lực không thể thiếu cho sự phát triển vì mục tiêu nhân văn vì giá trị nhân đạo, vì con người với cuộc sống đích thực con người. Mục tiêu đó chỉ có thể đạt được khi chúng ta thực hiện thành công sự kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế, tăng trưởng kinh tế nhanh với việc cải thiện đời sống nhân dân, phát triển văn hoá, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc với tư cách là năng lực nội sinh. Nói cách khác, phát triển văn hoá, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, giải quyết đúng đắn và hợp lý mối quan hệ giữa kinh tế và văn hoá trong quá trình phát triển chính là cơ sở, là nền tảng cho sự phát triển lâu bền, sự phát triển không chỉ vì thế hệ chúng ta hôm nay, mà còn vì tương lai của dân tộc ta mai sau, vì tiềm năng sáng tạo của con người Việt Nam.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.11.

Trong bối cảnh quốc tế hiện thời, trong thực tiễn lịch sử, cụ thể của Việt Nam hiện nay, công cuộc phát triển đất nước theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh" đang để ra những yêu cầu hết sức cao và cũng trông đợi rất nhiều ở văn hoá. Một khi văn hoá không được phát triển, bản sắc văn hoá dân tộc không được giữ gìn và phát huy với tư cách là năng lực nội sinh, mối quan hệ biện chứng và sự tác động qua lại giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hoá không được chú ý thoả đáng, thì không những tiềm năng sáng tạo của con người Việt Nam bị suy yếu, mà cả vận hội cho sự phát triển tiếp theo với tiềm năng sáng tạo sẵn có của con người Việt Nam cũng không còn. Tăng trưởng kinh tế nhanh trong cơ chế thị trường mà tách rời cội nguồn văn hoá dân tộc, không dựa trên cơ sở kế thừa và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc thì chúng ta sẽ không thể tránh khỏi "lâm vào nguy cơ tha hoá". Xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường trong bối cảnh toàn cầu hoá, mở cửa, giao lưu, hội nhập và tăng cường quan hệ hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa học và công nghệ với các nước trong khu vực và trên thế giới mà xa rời những giá trị văn hoá truyền thống "sẽ làm mất bản sắc văn hoá dân tộc, đánh mất bản thân mình, trở thành cái bóng mờ của người khác, của dân tộc khác"¹.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá với khuynh hướng chủ đạo là "thống nhất trong đa dạng", cái làm nên sức mạnh thời đại cho một dân tộc, cái làm cho một xã hội trở thành hiện đại, văn minh không phải chỉ là công nghệ, kinh tế, mà còn là và hơn nữa, chủ yếu là văn hoá. Không nhanh chóng tiếp thu

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, 1993, tr.6.

những tiến bộ khoa học, công nghệ cũng như những giá trị văn hóa tinh thần trong kho tàng văn hóa nhân loại; không chắt lọc, cải biến những giá trị đó và kết hợp chúng với những giá trị truyền thống trong nền văn hóa dân tộc, chúng ta sẽ không thể có được một hệ thống giá trị văn hóa mới. Thiếu sự kết hợp tăng trưởng kinh tế cao với việc bảo tồn và chấn hưng văn hóa dân tộc với tư cách là kế sách "sâu rễ bền gốc" cho sự phát triển bền vững, chúng ta sẽ không có cơ sở để thực hiện mục tiêu nhân đạo của sự phát triển - phát triển con người Việt Nam toàn diện, "con người phát triển cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức".

Chúng ta không thể xem nhẹ ý nghĩa của phát triển văn hóa nói chung, phát triển con người Việt Nam hiện đại nói riêng, bởi chính văn hóa làm cho phát triển trở nên có ý nghĩa, mang lại cho con người Việt Nam tiềm năng sáng tạo và góp phần duy trì, phát triển tiềm năng sáng tạo đó, hướng hoạt động sáng tạo đó theo mục đích nhân đạo nhân văn. Bất cứ sự phát triển nào về kinh tế, khoa học, công nghệ, v.v. mà dẫn tới sự khủng hoảng những giá trị văn hóa, làm mất đi bản sắc dân tộc của văn hóa, làm xấu đi quan hệ vốn có giữa người với người đều có thể kéo theo hiểm họa khôn lường.

Trong thời đại ngày nay, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã trở thành một bộ phận cấu thành của công cuộc cải tạo một cách căn bản toàn bộ nền văn minh nhân loại theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Song, việc quá lạm dụng những thành quả của khoa học, kỹ thuật, công nghệ đã để lại những hậu quả đáng lo ngại cho tiến trình phát triển của nhân loại, cho số phận của mỗi con

1. Sđd, tr.5.

người, mỗi quốc gia, dân tộc. Đã có những quốc gia, dân tộc có nền kinh tế phát triển cao, đời sống vật chất của những người dân nơi đây có thể nói là khá cao, song họ lại đang gặp phải những vấn đề nan giải về phương diện xã hội, về môi trường sống của con người, về hiện tượng con người bị tha hoá. Cho đến nay, các nhà khoa học trên thế giới vẫn chưa có được một quan niệm thống nhất về mối tương quan giữa tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ với sự phát triển con người, giữa khoa học với các chuẩn mực đạo đức, môi trường sinh thái, sự phát triển dân số, v.v.. Song, một điều đã trở nên rõ ràng là các vấn đề này đang trở nên đặc biệt gay gắt khi mà ở các nước phát triển cao đã xuất hiện các công nghệ mới, các phát minh mới trong công nghệ sinh học - những cái có khả năng làm thay đổi tính di truyền và tâm lý con người, và qua đó, đến sự phát triển con người. Bởi thế, giờ đây, hơn bao giờ hết, người ta lại nói nhiều đến tính nhân văn của sự phát triển, đến vai trò của văn hoá, của bản sắc văn hoá dân tộc đối với sự phát triển con người theo hướng nhân đạo, nhân văn.

Chắc chắn không phải là ngẫu nhiên mà ngày 21-1-1988, ông Tổng Giám đốc UNESCO - Federico Mayor -, trong lễ phát động "Thập kỷ thế giới phát triển văn hoá", đã đưa ra lời cảnh báo rằng: "Khi mục tiêu tăng trưởng kinh tế được đặt ra mà tách rời môi trường văn hoá thì kết quả thu được sẽ rất khập khiễng, mất cân đối cả về mặt kinh tế lẫn văn hoá, đồng thời tiềm năng sáng tạo của mỗi dân tộc sẽ bị suy yếu đi rất nhiều"¹.

Trong thời đại ngày nay, quá trình hội nhập kinh tế, trao

1. *Thập kỷ thế giới phát triển văn hoá*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1992, tr.19.

đổi thông tin khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, cùng nhau giải quyết những vấn đề chính trị, xã hội, văn hoá, ảnh hưởng qua lại và sự tác động lẫn nhau giữa các nền văn hoá dân tộc ngày càng sâu sắc hơn đã khiến cho mối quan hệ giữa con người với con người ngày càng trở nên gắn bó vì giá trị nhân loại chung, vì cuộc sống ngày một xứng đáng với con người. Các vấn đề mang tính toàn cầu trở nên gay gắt, nguy cơ tồn tại của bản thân nhân loại có ý nghĩa đặc biệt hơn bao giờ hết cũng đã khiến cho con người ngày càng gắn bó với nhau vì số phận chung của nhân loại. Qui mô và độ sâu sắc của các quá trình đó luôn đòi hỏi chúng ta phải giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc một khi "hội nhập" chứ không phải "hoà tan" trong cộng đồng quốc tế. Điều đó đòi hỏi chúng ta phải chống cả hai thái cực, cả xu hướng đồng hoá, bắt các nền văn hoá đa dạng phục tùng một khuôn mẫu chung nào đó mà rút cục, sẽ dẫn đến các hình thức khác nhau của chủ nghĩa cực quyền, lấn xu hướng dẫn tới chủ nghĩa tương đối, phân chia thế giới tinh thần của nhân loại thành các nền văn hoá "có chủ quyền", tự khép kín.

Trước nguy cơ nền văn hoá của một số dân tộc trên thế giới có thể bị tàn lụi trước sức tấn công và sự bành trướng của một vài trào lưu văn hoá phương Tây, UNESCO đã gióng hồi chuông cảnh tỉnh. Tại Hội nghị liên chính phủ do UNESCO tổ chức với sự tham gia của đại diện hơn 140 quốc gia và 100 tổ chức quốc tế nhằm mục đích nâng cao vai trò của văn hoá trong chiến lược phát triển, họp tại Stockholm (Thụy Điển) từ ngày 30-3 đến 2-4-1998, trong bài phát biểu khai mạc Hội nghị, ông Tổng Giám đốc Federico Mayor lại một lần nữa cảnh báo rằng quá trình toàn cầu hoá có thể sẽ gây phuong hại tới tính sáng tạo và đa văn hoá của thế giới, tạo ra "sự đồng nhất nghèo nàn về văn hoá", "cùng với tác

dộng nhiều mặt của sự đô thị hóa, lối sống thay đổi và sự gia tăng của kỹ thuật hiện đại", "nhiều phần đáng kể trong di sản văn hóa của chúng ta sẽ mất đi". Với lời kêu gọi mỗi dân tộc cần chấn hưng nền văn hóa truyền thống của dân tộc mình, không ngừng phát huy bản sắc của nó, Hội nghị đã thông qua kế hoạch hành động 5 điểm dưới hình thức những kiến nghị đối với các nước thành viên. Đó là: mở rộng qui mô và thúc đẩy nhanh quá trình tham gia và sáng tạo đời sống văn hóa; tăng cường chính sách và biện pháp bảo vệ di sản văn hóa, nhấn mạnh tầm quan trọng của những di sản văn hóa hữu hình và vô hình, thúc đẩy hoạt động của các ngành văn hóa; thúc đẩy nhanh quá trình đa dạng hóa văn hóa và ngôn ngữ trong xã hội thông tin; dành một nguồn nhân lực và tài chính thích đáng cho sự phát triển văn hóa, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; biến văn hóa thành yếu tố then chốt của chiến lược phát triển xã hội giai đoạn 2000 - 2010¹.

Trên thực tế, văn hóa, bản sắc văn hóa dân tộc ngày càng thể hiện rõ là yếu tố nội sinh, yếu tố làm cho chất lượng con người ngày một hoàn thiện, khả năng sáng tạo của con người ngày một nâng cao, phong cách ứng xử của con người ngày một hướng tới tính nhân văn. Điều đó, đến lượt nó, sẽ làm cho những giá trị vật chất của nền văn minh nhân loại ngày càng biến đổi theo hướng phục vụ nhiều hơn cho những mục đích của con người.

Với tư cách là cái phản ánh và thể hiện một cách sống động mọi mặt của đời sống con người, là "thước đo trình độ người" của các quan hệ xã hội của con người, văn hóa cấu thành một hệ thống giá trị, truyền thống, thẩm mỹ, lối ứng

1. Xem: Báo *Nhân dân*, ngày 4-4-1988.

xử mà dựa trên nền tảng hệ giá trị đó, mỗi dân tộc, mỗi quốc gia tự khẳng định sắc thái, bản lĩnh của riêng mình. Và với tư cách là "thước đo trình độ được vun trồng" của con người, văn hoá thể hiện sự phát triển của bản chất con người. Theo nghĩa đó, C. Mác khẳng định văn hoá là phương thức hoạt động sống của con người, "do đó con người cũng xây dựng theo các quy luật của cái đẹp"¹. V.I. Lenin coi việc phát triển văn hoá, nâng cao trình độ văn hoá cho quần chúng nhân dân lao động trong công cuộc xây dựng xã hội mới là một cuộc cách mạng - "cuộc cách mạng văn hoá mà giờ đây nhất thiết chúng ta phải làm"². Chủ tịch Hồ Chí Minh, khi nói về công cuộc xây dựng xã hội mới ở nước ta, về sự nghiệp "trồng người" của chúng ta, bao giờ cũng khẳng định vai trò to lớn, không thể thiếu của văn hoá, của truyền thống và bản sắc văn hoá dân tộc.

Với Việt Nam, một nước có truyền thống văn hoá lâu đời, khi định hướng phát triển được xác định là đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá xã hội, lấy sự phát triển con người Việt Nam hiện đại vừa là mục tiêu vừa là động lực, thì vấn đề giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc càng trở nên có ý nghĩa cấp thiết, trở thành mối quan tâm hàng đầu của tất cả chúng ta. Việc tạo ra môi trường văn hoá của chủ nghĩa xã hội, trong đó có sự kết hợp hài hoà giữa các giá trị truyền thống và giá trị hiện đại, thẩm nhuần tính dân tộc, nhân văn là trách nhiệm to lớn của toàn Đảng và toàn dân ta. Tiến hành sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá,

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t. 42, tr.137.

2. V.I. Lenin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, t.45, tr.429.

hiện đại hoá xã hội trong bối cảnh một nước cho đến nay vẫn là một nước nghèo nàn, lạc hậu, kinh tế kém phát triển, chúng ta không thể không lấy việc mở rộng các hoạt động văn hoá lành mạnh, bổ ích, sáng tạo những giá trị văn hoá mới, sâu sắc, có tầm cõi chiến lược, kết hợp với việc giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống làm định hướng, làm cơ sở chấn hưng và phát triển nền văn hoá Việt Nam ngang tầm thời đại. Chúng ta không thể không lấy việc bồi dưỡng, phát triển con người Việt Nam về trí tuệ, đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống, nhân cách, bản lĩnh làm nhiệm vụ trung tâm của sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hoá, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

Nói cách khác, đối với nước ta hiện nay, việc "vun trồng thế giới bên trong" cho con người Việt Nam hiện đại, làm cho họ được phát triển toàn diện, giúp cho họ thực hiện được khát vọng ngàn đời của mình về Chân - Thiện - Mỹ - đó là nhiệm vụ to lớn, không có gì có thể so sánh nổi của văn hoá, của sự nghiệp phát triển văn hoá, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc. Bởi lẽ, ở xã hội nào, ở thời đại nào cũng vậy, khi trình độ học vấn, trình độ văn hoá của con người càng cao thì họ càng có cơ hội nắm bắt các kiến thức khoa học, sử dụng công nghệ và khả năng sáng tạo của họ càng lớn. Đó là điều kiện quan trọng bậc nhất để con người nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất. Trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá xã hội, khi các công nghệ lạc hậu được thay bằng các công nghệ tiên tiến, khi các phương tiện lao động cũ bị thay thế bởi các phương tiện lao động hiện đại hơn, thì trình độ học vấn, trình độ văn hoá của người lao động càng có tầm quan trọng hơn. Người lao động phải có học vấn, có trình độ văn hoá ở mức độ cần thiết nào đó thì họ mới có khả năng tiếp thu các kiến thức khoa học, kỹ thuật cần

thiết để sử dụng và điều khiển các phương tiện kỹ thuật, công nghệ tiên tiến. Và trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá xã hội theo phương thức "đuổi kịp", "đi tắt, đón đầu" như nước ta hiện nay, việc nâng cao trình độ học vấn, phổ cập văn hoá ở một bậc nào đó cho người lao động càng trở thành vấn đề cấp thiết. Để đạt được điều đó, chẳng những giáo dục và đào tạo phải trở thành "quốc sách hàng đầu", mà thiết nghĩ, cả *phát triển văn hoá, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc* cũng phải được coi là "quốc sách hàng đầu".

Có thể nói, ngày nay, khi chúng ta ý thức được một cách sâu sắc rằng chỉ có trên cơ sở "nâng cao cả mặt bằng dân trí và định cao dân trí, bồi dưỡng, phát huy nguồn lực to lớn của con người Việt Nam" mới tạo ra được "nhân tố quyết định thắng lợi" sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá xã hội, thì *phát triển văn hoá, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc* cần phải được coi là *đường lối chiến lược - chiến lược phát triển văn hoá*. Đó là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đầy khó khăn, phức tạp, đòi hỏi chúng ta không chỉ có ý chí cách mạng, mà cả sự kiên trì, thận trọng.

Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc cùng với việc tiếp thu và cải biến những tinh hoa văn hoá thế giới nhằm sáng tạo nên những giá trị văn hoá mới, xã hội chủ nghĩa, làm cho những giá trị ấy thấm sâu vào đời sống xã hội, vào cuộc sống của mỗi con người, trở thành tâm lý và tập quán tiến bộ, văn minh ở tất cả mọi người - đó là đòi hỏi bức bách, cấp thiết của chiến lược phát triển con người Việt Nam hiện đại, của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

Với chức năng "hướng con người tới cái đúng, cái thiện,

cái đẹp", sự nghiệp phát triển văn hoá, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc mà chúng ta đang thực hiện theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII và Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII cần phải được coi là cội nguồn khơi dậy tiềm năng sáng tạo vô tận của con người Việt Nam ta, nhân lên sức mạnh của nhân dân ta để thực hiện thành công sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo ra thế và lực mới cho đất nước ta đi vào thế kỷ XXI.

Như vậy, *văn hoá, việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc không thể đứng ngoài chiến lược phát triển con người Việt Nam hiện đại* - con người ngang tầm đòi hỏi của sự nghiệp đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nó nằm ngay trong chiến lược phát triển ấy, gắn liền với chiến lược phát triển ấy. Nó là mục tiêu, là động lực, là hệ điều tiết của chiến lược phát triển ấy. Theo đó, xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là một bộ phận cấu thành quan trọng, không thể thiếu của sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

PHẦN THỨ TƯ

CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ
VỚI VẤN ĐỀ XÂY DỰNG VÀ PHÁT
TRIỂN NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG
ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

VAI TRÒ ĐỘNG LỰC CỦA VĂN HÓA ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG THEO HƯỚNG ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, một lần nữa, Đảng ta đã khẳng định chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài đường lối phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa để nhanh chóng đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Phát triển kinh tế thị trường, công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa là quá trình phát triển hài hòa kinh tế với văn hóa, phải trên cơ sở "*xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*".

Trong thời đại ngày nay có lẽ, không còn ai tỏ ý nghi ngờ mối liên hệ qua lại, sự tác động lẫn nhau giữa kinh tế và văn hóa. Để có một nền kinh tế phát triển nhanh, lành mạnh và vững chắc, chúng ta không thể chỉ trông chờ vào các động lực thuần tuý kinh tế, chỉ dựa vào việc phát huy các động lực kinh tế thuần tuý ấy. Bởi lẽ, thực tiễn đã cho thấy, môi trường văn hóa và cùng với nó, môi trường xã hội, chính trị

và cả bối cảnh quốc tế, cũng đã trở thành những tác nhân hết sức quan trọng đối với sự tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Thậm chí, phát triển văn hoá, giải quyết tốt mối quan hệ giữa kinh tế và văn hoá trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã được thừa nhận là cơ sở, là nền tảng cho sự phát triển xã hội bền vững và là động lực không thể thiếu của sự phát triển ấy.

Hơn 70 năm trước đây, khi khẳng định vai trò cực kỳ quan trọng của văn hoá trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế lạc hậu, kém phát triển, khi ban hành và thực hiện chính sách kinh tế mới (NEP) ở nước Nga đầu những năm 20, V.I.Lênin đã coi phát triển văn hoá là một trong "hai nhiệm vụ chủ yếu có ý nghĩa đánh dấu thời đại". Hơn nữa, ông còn khẳng định rằng quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, nông dân chiếm đa số trong cư dân, chỉ cần hoàn thành cuộc cách mạng văn hoá là "đủ" để nước Nga lạc hậu "trở thành một nước hoàn toàn xã hội chủ nghĩa"¹.

Ở nước ta, ngay từ những năm đầu tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã khẳng định, để biến một xã hội dốt nát, cực khổ thành một nước văn hoá cao và đời sống tươi vui hạnh phúc, chúng ta phải phát triển đồng thời cả kinh tế và văn hoá, lấy kinh tế làm nền tảng để phát triển văn hoá và phát triển văn hoá chính là để phát triển kinh tế².

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, t.45, tr.428, 429.

2. Xem: Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t.10, tr.59.

Thẩm nhuần quan điểm coi văn hoá là động lực của sự phát triển kinh tế trong quan niệm của V.I.Lênin và trong tư tưởng Hồ Chí Minh, ngay từ khi khởi xướng và lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta đã xác định văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới ấy. Trong *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*, Đảng ta đã chỉ rõ: "Mục tiêu và động lực chính của sự phát triển là *vì con người, do con người*", rằng mục tiêu đó của sự phát triển chỉ có thể đạt được khi "tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hoá, bảo vệ môi trường"¹.

Thật vậy, trong thời đại ngày nay, vị trí nền tảng, vai trò động lực của văn hoá đối với sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững là điều không thể bác bỏ. Văn hoá ngày càng thể hiện rõ hơn bao giờ hết vai trò động lực của nó trong sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững của mỗi quốc gia, dân tộc. Trong xu hướng quốc tế hoá sản xuất và đời sống xã hội ngày một gia tăng, cách mạng khoa học và công nghệ đang diễn ra với tốc độ vũ bão, một quốc gia, một dân tộc nào đó muốn thoát khỏi nguy cơ tụt hậu xa so với các quốc gia, dân tộc khác trong khu vực và trên phạm vi cả thế giới, và để có điều kiện hội nhập, mở rộng hợp tác, giao lưu quốc tế trên mọi lĩnh vực, không thể không thường xuyên đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, lấy phát triển kinh tế thị trường làm điểm xuất phát. Song, phát triển kinh tế thị trường, nhất là phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tiến hành công nghiệp hoá đi đôi với hiện đại hoá như nước ta hiện nay, nhất thiết

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.8, 9.

phải gắn liền "với việc đổi mới và nâng cao trình độ văn hoá - giáo dục, khoa học - công nghệ". Với chúng ta, tăng trưởng kinh tế không thể tách rời tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hoá. Theo đó, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay phải tìm mục tiêu và động lực phát triển của mình không phải chỉ trong các yếu tố thuần tuý kinh tế, mà còn phải tìm trong các yếu tố của văn hoá, của xã hội. Bởi lẽ, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa không thể tách rời việc xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, xây dựng nền tảng tinh thần vững chắc của dân tộc và của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa, xây dựng và phát triển con người Việt Nam toàn diện, con người đủ sức đáp ứng những đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp đầy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà chúng ta chủ trương xây dựng và phát triển là nền kinh tế thị trường mở, hội nhập với thị trường khu vực và thế giới. Trong điều kiện ấy, các nhân tố nội sinh cho sự phát triển lại càng đóng vai trò quan trọng, có ý nghĩa quyết định khuynh hướng, tốc độ, tính độc lập của sự phát triển kinh tế - xã hội. Nhân tố nội sinh hàng đầu, đóng vai trò động lực không thể thiếu đó phải tìm trong bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam, trong sức mạnh của sự cố kết cộng đồng của các dân tộc Việt Nam. Bởi lẽ, kinh nghiệm của nhiều nước trong khu vực và trên thế giới đã cho thấy, phát triển kinh tế thị trường, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và tăng trưởng kinh tế mà không gắn liền với phát triển văn hoá, không có sự hợp tác và tác động lẫn nhau một cách hài hoà giữa kinh tế và văn hoá, thì sự mất cân đối cả về kinh tế và văn hoá là điều tất yếu sẽ xảy ra.

Nhận thức một cách sâu sắc mối quan hệ phụ thuộc giữa

kinh tế và văn hoá, vai trò động lực của nền văn hoá dân tộc, tại Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII, Đảng ta đã chỉ rõ: phát triển kinh tế - xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh trên cơ sở phát triển nền kinh tế thị trường mà tách rời cội nguồn văn hoá dân tộc, không dựa trên nền tảng của nền văn hoá ấy, bỏ qua sự kế thừa và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc thì "nhất định sẽ lâm vào nguy cơ tha hoá". Phát triển kinh tế thị trường mở, giao lưu, hội nhập và phát triển quan hệ hợp tác kinh tế với khu vực và cộng đồng thế giới mà xa rời những giá trị văn hoá truyền thống "sẽ làm mất bản sắc văn hoá dân tộc, đánh mất bản thân mình, trở thành cái bóng mờ của người khác, của dân tộc khác" ¹. Và tại Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII, khi thông qua nghị quyết về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, Đảng ta đã khẳng định: "*Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội*". Chăm lo văn hoá là chăm lo củng cố nền tảng tinh thần của xã hội. Thiếu nền tảng tinh thần tiến bộ và lành mạnh, không quan tâm giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội thì không thể có sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Xây dựng và phát triển kinh tế theo hướng đầy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải nhằm mục tiêu văn hoá, vì xã hội công bằng, văn minh, con người phát triển toàn diện. Văn hóa là kết quả của kinh tế đồng thời là động lực của sự phát triển kinh tế. Các nhân tố văn hoá phải gắn chặt chẽ với đời sống và hoạt động xã hội trên mọi phương diện chính trị, kinh tế, xã hội, luật

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1993, tr.6.

pháp, kỷ cương, ... biến thành nguồn lực nội sinh quan trọng nhất của phát triển.

Do vậy, việc ý thức được và hiểu đúng mối quan hệ khăng khít giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá, đánh giá đúng vai trò nguồn lực nội sinh quan trọng nhất cho sự phát triển kinh tế và phát triển văn hoá, đánh giá đúng vai trò nguồn lực nội sinh quan trọng nhất cho sự phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là điều cần thiết không chỉ đối với những người có trách nhiệm xây dựng chính sách, dự án phát triển kinh tế - xã hội, phát triển khoa học, công nghệ, mà còn đối với các chủ thể kinh doanh và tất cả những ai muốn thành đạt trong cơ chế thị trường, muốn làm giàu cho mình và cho đất nước bằng những hoạt động sáng tạo trong một cơ chế thị trường lành mạnh - thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trước khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, môi trường văn hoá - xã hội ở nước ta là một kết cấu đa tầng, bao gồm:

- Tầng cổ truyền gắn với nền kinh tế tự nhiên (ở miền núi) và thuần nông, độc canh lúa nước, với tính chất tự cấp, tự túc kéo dài mấy nghìn năm lịch sử.

- Tầng cận hiện đại chịu ảnh hưởng một phần nào đó của kinh tế thị trường phương Tây (chủ yếu là Pháp và Mỹ).

- Tầng hiện đại chịu ảnh hưởng của nền kinh tế Liên Xô trước đây, gắn với kinh tế hiện vật, kế hoạch hoá tập trung và bao cấp, không thừa nhận kinh tế thị trường.

Môi trường văn hoá - xã hội với một kết cấu đa tầng như vậy đã đem lại cho chúng ta những động lực nhất định trong phát triển kinh tế - xã hội, song lại gây cản trở không ít cho chúng ta khi chuyển sang phát triển kinh tế thị trường. Điều đó được thể hiện ở chỗ:

- *Thứ nhất*, xét trên bình diện quốc gia, dân tộc, chúng ta thấy tính khép kín về tâm lý, lề lối làm ăn và tâm lý xã hội trong phạm vi làng - xã, huyện - tỉnh, vùng - miền đã gây nên sự cản trở lớn cho quá trình hình thành các thị trường hoàn chỉnh, thông suốt trong cả nước và mở ra với thị trường khu vực và thế giới. Tính cách biệt về trình độ văn hoá và phát triển xã hội giữa các địa phương, giữa các tộc người khiến cho quá trình chuyển sang thị trường trở nên không đồng đều, nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Tính bất cập của cơ sở hạ tầng xã hội cũng tạo ra những khó khăn không nhỏ trước yêu cầu đòi hỏi ngày càng cao của sự phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- *Thứ hai*, xét trên bình diện vùng, miền, lãnh thổ, chúng ta thấy, lịch sử đã tạo ra tính thống nhất của dân tộc trên nhiều mặt rất cơ bản, song nó cũng để lại nhiều sự khác biệt giữa các vùng, các miền về tâm lý, lối sống, cung cách làm ăn, nhu cầu, thi hiếu... Tính phong phú về sắc thái văn hoá và xã hội ấy khi được phát huy có hiệu quả, hợp lý sẽ trở thành cơ sở tốt cho quá trình phát triển kinh tế thị trường đa dạng. Song, trước mắt, nó cũng là cái cản trở quá trình chuyển sang kinh tế thị trường, làm cho quá trình đó ở nhiều nơi tiến triển với tốc độ chậm hoặc diễn ra trong trạng thái rối loạn, khó có thể kiểm soát.

- *Thứ ba*, xét trên bình diện gia đình, làng xã, phường hội, chúng ta thấy, trong lịch sử Việt Nam, gia đình, làng xã, phường hội đóng vai trò nền tảng quan trọng về tất cả các mặt kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá. Các giá trị văn hoá của dân tộc Việt Nam trước hết được bộc lộ trong quan hệ gia đình, làng xã, phường hội và thường có độ bền vững rất cao. Song, trong mô hình kinh tế tập trung bao cấp, vai trò của

gia đình, làng xã, phường hội đã trở nên mờ nhạt. Hợp tác xã và doanh nghiệp nhà nước trở thành cơ quan quyền lực, bao sún và thay thế cho nhiều thiết chế văn hoá, xã hội vốn có vai trò, chức năng riêng. Nay hộ gia đình được xác định là đơn vị kinh tế tự chủ, tự hạch toán kinh doanh, sản xuất hàng hoá trong nền kinh tế thị trường mở. Và do vậy, chức năng kinh tế, văn hoá cộng đồng ngày càng trở thành động lực mạnh mẽ cho những thành tựu tăng trưởng kinh tế. Cũng chính vì vậy mà trong quá trình thị trường hoá kinh tế nông thôn và kinh tế thành thị, chúng ta phải tính đến vai trò của gia đình, của các mối quan hệ thân tộc, làng xóm, phường hội trong điều kiện đổi mới.

Với môi trường văn hoá - xã hội có kết cấu đa tầng, khi đi vào kinh tế thị trường và hơn nữa, phát triển nền kinh tế ấy theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi chúng ta không những phải khắc phục tính khép kín về tâm lý, về phương thức làm ăn, sự cách biệt về trình độ văn hoá và trình độ phát triển, tính bất cập của cơ sở hạ tầng xã hội, mà còn phải xây dựng định hướng đúng cho sự phát triển đa dạng, phong phú về sắc thái văn hoá và xã hội, nâng cao hơn nữa tính cố kết cộng đồng và làm cho văn hoá cộng đồng trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Với tư cách là cái phản ánh và thể hiện một cách tổng quát mọi mặt của đời sống con người, của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng dân tộc, là thước đo "trình độ người" của các mối quan hệ xã hội, văn hoá thể hiện vai trò động lực của nó qua việc làm cho con người phát triển toàn diện, trở nên phong phú về trí tuệ, đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống, mang lại cho con người nhân cách cao đẹp, giúp cho con người thực hiện được khát vọng vươn tới hệ giá trị *chân - thiện - mỹ*. Văn

hoá làm cho chất lượng con người ngày một hoàn thiện, khả năng hoạt động sáng tạo của con người ngày một nâng cao, phương thức ứng xử của con người ngày một cao đẹp. Cùng với đó, bằng việc tham gia có hiệu quả vào quá trình "nâng cao cả mặt bằng dân trí và định cao dân trí", bồi dưỡng và phát huy nguồn lực to lớn của con người, mang lại cho con người năng lực tư duy, khả năng tiếp thu cái mới, hiểu biết thực tiễn, văn hoá đang trở thành động lực không thể thiếu của mọi quá trình hoạt động thực tiễn của con người.

Phát triển kinh tế thị trường theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa, văn hoá kinh tế là cái không thể thiếu. Nó là cái mang lại cho chúng ta kiến thức và sự hiểu biết về kinh tế thị trường, về quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo ra ở chúng ta năng lực tư duy kinh doanh sáng tạo, hiệu quả. Nó còn là cái tạo ra môi trường tâm lý thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh sáng tạo, hiệu quả. Nó còn tạo ra môi trường tâm lý thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh làm giàu, phát triển các hoạt động giao tiếp xã hội về kinh tế, làm xuất hiện và phát triển tầng lớp kinh doanh giỏi, văn minh, có ý chí làm giàu, biết chấp nhận những rủi ro trong làm ăn chân chính để rồi thành đạt hơn trong sản xuất, kinh doanh. Thông qua đó, văn hoá kinh tế thể hiện vai trò động lực của mình trong nền kinh tế thị trường.

Phát triển kinh tế thị trường theo công nghiệp hoá, hiện đại hoá, văn hoá là cái giữ vai trò điều tiết tinh thần cho sự phát triển ấy. Vai trò điều tiết tinh thần của văn hoá được thể hiện ở chỗ, nó tạo ra những quy tắc đạo đức và giá trị nhân văn có vai trò định hướng trong xã hội, xây dựng đạo đức kinh doanh, hình thành môi trường xã hội lương thiện để thu hút nhiều người vào các hoạt động từ thiện, công ích. Và hơn hết, nó giữ vai trò quan trọng trong việc phát huy mặt

tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của kinh tế thị trường, *đảm bảo cho nền kinh tế ấy phát triển đúng hướng, phát triển vì mục tiêu nhân đạo, vì giá trị nhân văn.*

Như vậy, có thể nói, phát triển kinh tế theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay đòi hỏi chúng ta phải không ngừng xây dựng nền tảng tinh thần vững chắc của dân tộc và của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa. Nền tảng tinh thần ấy là nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đó là sức mạnh trường tồn của dân tộc. Bằng sức mạnh truyền thống này, Việt Nam có thể đi vào và cạnh tranh được với thị trường khu vực và thế giới. Với nền tảng tinh thần này, chúng ta hoàn toàn có thể xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp phát triển với một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

SỰ KẾT HỢP GIỮA CÁC MỤC TIÊU KINH TẾ VÀ SINH THÁI TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá, các mục tiêu kinh tế và sinh thái là những vấn đề đã và đang được bàn luận sôi nổi trên các sách báo ở nước ta. Đó thực sự là những vấn đề cấp bách, có ý nghĩa to lớn đối với sự tồn tại và phát triển của thế giới hiện đại nói chung, cũng như từng quốc gia nói riêng.

Mục tiêu kinh tế của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, theo nghĩa chung nhất là sự tăng trưởng kinh tế, nhằm tạo ra những điều kiện kinh tế – xã hội thuận lợi thúc đẩy nhanh sự tiến bộ xã hội. Mục tiêu sinh thái là sự khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và không ngừng cải thiện chất lượng môi trường sống. Sự kết hợp giữa hai mục tiêu đó là sự kết hợp giữa hai xu hướng đối lập nhau về mặt hoạt động, nhưng thống nhất với nhau về mục đích trong quá trình phát triển của một chính thể "tự nhiên - xã hội". Mục đích đó là vì sự sống của con người với tư cách là một thực thể sinh học - xã hội và vì sự tồn tại, phát triển của xã hội với tư cách là một bộ phận không thể tách rời của tự nhiên. Đó chính là cơ sở để kết hợp giữa các mục tiêu kinh tế và sinh thái trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

1. Lịch sử loài người cũng như từng dân tộc đã chỉ rõ rằng, sự phát triển xã hội ở bất kỳ giai đoạn nào, ở bất kỳ đất nước nào, suy đến cùng đều được bắt đầu và được quyết định bởi sự phát triển kinh tế, nghĩa là phải bắt đầu từ phương thức sản xuất. Đã từ lâu, để phát triển kinh tế, phát triển sản xuất người ta phải tiến hành công nghiệp hóa. Quá trình công nghiệp hóa của loài người đã được bắt đầu từ khoảng 300 năm trước đây. Cùng với quá trình công nghiệp hóa là sự tăng trưởng nhanh chóng của nền kinh tế thế giới, trước hết là sản xuất công nghiệp. Từ năm 1700 đến năm 1970, tổng sản lượng công nghiệp của thế giới đã tăng lên 1730 lần¹. Thực tế, trong gần ba thế kỷ qua đã chứng tỏ, tuy còn những mặt tiêu cực về xã hội, về văn hóa, về môi trường sống, nhưng sự nghiệp công nghiệp hóa, đặc biệt là sự phát triển của khoa học, kỹ thuật và công nghệ luôn là một động lực cơ bản nhất, mạnh mẽ nhất và hữu hiệu nhất thúc đẩy nhanh chóng sự tăng trưởng kinh tế.

Tăng trưởng kinh tế là mục tiêu quan trọng bậc nhất của sự phát triển xã hội, song không phải là tất cả. Ngày nay con người đã bắt đầu nhận thức ra cái giá quá đắt đã phải trả cho sự tăng trưởng đơn phương đó: một môi trường tự nhiên đã và đang bị tàn phá, một cuộc khủng hoảng sinh thái toàn cầu đang đe dọa sự sống của cả trái đất. Những gì được gọi là thành tựu trong gần 300 năm qua do khoa học và công nghệ đem đến cho xã hội cũng đồng thời kèm theo những tổn thất to lớn cho môi trường tự nhiên: lỗ thủng ôzôn, hiệu ứng nhà

1. Xem: *Thông tin chiến lược phát triển khoa học - kỹ thuật*, Tạp chí Kinh tế, Số 6, 1994, tr.3-4.

kính, mưa axít, sa mạc hoá v.v.. Hoàn toàn có thể khẳng định rằng con người hiện đại không thể sống thiếu khoa học và công nghệ, cũng như không thể sống tách khỏi môi trường, không thể nằm ngoài mục đích của quá trình công nghiệp hoá và phải gắn bó với mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Sự kết hợp các mục tiêu kinh tế và sinh thái là một yêu cầu tất yếu, khách quan của sự phát triển.

2. Cho đến nay, hầu hết các nước trên thế giới đã bước vào công nghiệp hoá, nhưng ở các nước khác nhau có sự khác nhau về tốc độ, về hiệu quả và trên thực tế chỉ có một số ít nước đã công nghiệp hoá thành công. Hiện nay còn tới hơn 100 nước vẫn đang từng bước tiến theo con đường công nghiệp hoá, Việt Nam chúng ta là một trong những nước đó.

Việt Nam bước vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá từ một điểm xuất phát rất thấp. Xét về các chỉ tiêu kinh tế, Việt Nam hiện vẫn là một trong các quốc gia kém phát triển nhất khu vực, đặc biệt là lĩnh vực sản xuất công nghiệp và trình độ công nghệ. Theo báo cáo của Bộ trưởng Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường (10-2-1995) thì công nghệ Việt Nam lạc hậu so với các nước tiên tiến nhất thế giới khoảng 50 năm đến 100 năm, còn thiết bị của ta so với mức tiên tiến trung bình lạc hậu từ 2 đến 3 thế hệ, hoặc từ 4 đến 5 thế hệ tùy theo thành từng lĩnh vực chuyên ngành và được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau. Hệ số cơ giới hoá trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp của Việt Nam chỉ đạt 50% so với thế giới, tức là đang còn ở giai đoạn đầu của cơ khí hoá; tỷ lệ tự động hoá không đáng kể; nhiều khâu lao động trong công nghiệp còn thủ công, còn trong nông nghiệp chủ yếu vẫn là lao động thủ công. Hệ số đổi mới công nghệ chỉ đạt 8 - 10%.

Sự bất cập, không đồng bộ, quá lạc hậu của công nghệ, cộng với trình độ quản lý yếu kém và chưa biết khai thác, tận

dụng tiềm lực con người, đặc biệt là nguồn tiềm năng trí tuệ đã dẫn đến nhiều hậu quả tiêu cực cho nền kinh tế, cho cuộc sống con người và cho môi trường sinh thái. Cụ thể là, năng suất lao động rất thấp, trong đó, năng suất lao động công nghiệp chỉ đạt 30% mức trung bình của thế giới, năng suất lao động trong nông nghiệp lại càng thấp hơn, mỗi lao động nông nghiệp Việt Nam hiện nay chỉ muối được ba người, trong khi đó tỷ lệ này ở Mỹ là 1/30; hao phí rất lớn năng lượng và nguyên vật liệu, thường từ 50% trở lên. Bởi vậy, các nguồn tài nguyên thiên nhiên bị khai thác đến cạn kiệt, nhưng hiệu quả sử dụng thường không bao giờ bằng; các chất thải, độc hại của quá trình sản xuất thường không được xử lý nghiêm túc, mà đưa trực tiếp vào môi trường, gây bệnh tật cho người lao động và ô nhiễm nặng nề môi trường sinh thái.

Nhìn một cách tổng quát, nếu xét về các chỉ tiêu kinh tế như tỷ trọng giữa công nghiệp và nông nghiệp; trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đặc biệt là của khoa học, kỹ thuật và công nghệ; mức sống của người dân v.v... thì Việt Nam vẫn đang là một nước nghèo nàn, khó khăn và lạc hậu, đang ở trình độ của nền văn minh nông nghiệp. Song, nếu xét về thực trạng của môi trường sống như việc khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên, mức độ ô nhiễm của môi trường sinh thái thì chúng ta đã gây khá nhiều hậu quả tiêu cực đối với tự nhiên, không thua kém gì ở các nước đang có nền văn minh công nghiệp. Thậm chí, vấn đề môi trường sống ở Việt Nam còn mang những nét đặc thù phức tạp và gay gắt hơn ở các nước công nghiệp phát triển, vì đó là hậu quả của sự tác động phức hợp của hai lối sống công nghiệp và nông nghiệp cộng với hậu quả lâu dài và tàn khốc của chiến tranh. Ở đây đang đồng thời tồn tại đan xen giữa những vấn đề môi trường của các nước kém phát triển như nạn ô nhiễm

môi trường do các chất thải sinh hoạt, v.v... và những vấn đề môi trường hiện đại như nạn ô nhiễm do các chất thải của sản xuất, do lối sống công nghiệp và thị trường quá cảng thẳng, cộng với vấn đề ô nhiễm môi trường xã hội khá gay gắt như các tệ nạn xã hội do sự đua đòi lối sống tự do, buông thả, các bệnh tật nguy hiểm của thời đại như bệnh AIDS, các hậu quả của chiến tranh đặc biệt là chiến tranh hoá học lên con người và môi trường. Chính thực trạng kinh tế và sinh thái hiện nay càng làm cho việc kết hợp giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế và mục tiêu bảo vệ và tăng cường chất lượng môi trường sống trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá càng trở nên hết sức khó khăn, phức tạp và không kém phần gay gắt, bởi lẽ chúng ta đang ở quá xa cả hai mục tiêu đó.

3. Không phải tới tận bây giờ, mà cách đây 30 năm chúng ta đã nói và đã tiến hành công nghiệp hoá. Song, sự nghiệp công nghiệp hoá ngày nay, về cơ bản khác với trước đây. Bởi vì, trong thời đại ngày nay nhanh chóng các điều kiện cơ bản đảm bảo cho sự thành công của công nghiệp hoá như thị trường, nguồn nhân lực, công nghệ và vốn. Đặc điểm cơ bản của sự nghiệp công nghiệp hoá ở Việt Nam hiện nay là công nghiệp hoá theo hướng hiện đại hoá và công nghiệp hoá phát triển theo mô hình công nghiệp hoá rút ngắn. Mô hình công nghiệp hoá, hiện đại hoá rút ngắn thích hợp mà Việt Nam lựa chọn sẽ phải kế thừa tất cả những cái ưu việt của mô hình công nghiệp hoá đã có trên thế giới, đồng thời phải tính đến cả những lợi thế, những đặc điểm cụ thể của thiên nhiên và con người Việt Nam.

Là một nước đi sau, chúng ta có lợi thế hơn là đã có được những bài học kinh nghiệm quý báu về cả thành công lẫn thất bại của các nước đi trước. Một trong những bài học kinh

nghiệm quan trọng nhất là ngay từ đầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá chúng ta đã phải tính đến sự kết hợp giữa các mục tiêu kinh tế và sinh thái, như Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ VIII đã ghi: "**Tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái**"¹. Bởi một mặt, nếu không chủ động và tự giác đặt ra mục tiêu bảo vệ môi trường sống một cách thích hợp, thì sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá khó tránh được những hậu quả tiêu cực tồi tệ nhất, thậm chí có thể dẫn đến phá hoại tất cả những thành quả đã đạt được; mặt khác, nếu không tăng trưởng kinh tế nhanh, dựa trên cơ sở của công nghiệp hoá thì sẽ không có điều kiện và phương tiện để bảo vệ và không ngừng nâng cao chất lượng môi trường sống, và vì vậy, bảo vệ môi trường cũng không thể thành công.

4. Để có thể kết hợp được một cách có hiệu quả hai mục tiêu kinh tế và sinh thái trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, trước hết cần phải có một quan niệm mới về sự phát triển. Mục tiêu cao nhất trong chiến lược phát triển của một quốc gia là không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống cho mọi người dân. Chất lượng cuộc sống của con người và mức độ giàu nghèo của mỗi quốc gia ngày nay không chỉ được đánh giá bằng các chỉ tiêu kinh tế như tổng thu nhập quốc dân (GDP), tổng thu nhập quốc dân tính theo đầu người (GNP), hay bằng các phương tiện và tiện nghi vật chất phục vụ đời sống của con người như đường sá, nhà cửa, ôtô, tivi, tủ lạnh, v.v... mà còn bao gồm cả các chỉ tiêu về môi trường sinh

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 72.

thái như độ trong sạch của bầu không khí, đất, nước, thảm rừng, vốn gen, v.v., đồng thời cả các chỉ tiêu về văn hóa - xã hội như tỷ lệ người biết chữ, việc làm, tuổi thọ bình quân, mức độ chăm sóc sức khỏe, trình độ giáo dục, v.v.. Có nghĩa là quan niệm về sự phát triển xã hội đã thay đổi. Sự phát triển xã hội là sự kết hợp hài hoà giữa các mục tiêu kinh tế - tăng trưởng kinh tế nhanh, mục tiêu văn hóa - xã hội - công bằng và bình đẳng xã hội, và mục tiêu sinh thái - bảo vệ và không ngừng tăng cường chất lượng môi trường sống. Sự kết hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa ba mục tiêu đó, đặc biệt là giữa mục tiêu kinh tế và sinh thái là cơ sở của sự phát triển lâu bền - một sự phát triển không chỉ vì thế hệ hôm nay, mà còn vì sự sống và cơ hội phát triển của các thế hệ mai sau. Từ sự thay đổi quan niệm về sự phát triển, dẫn đến sự thay đổi về các chính sách hướng đến sự phát triển lâu bền trong điều kiện của một đất nước mới bắt đầu quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Trong rất nhiều chính sách của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay, chúng ta thấy nổi trội lên một số chính sách quan trọng, có liên quan trực tiếp và quyết định đến việc kết hợp các mục tiêu kinh tế và sinh thái, có nghĩa là đến sự phát triển bền vững, đó là: chính sách công nghiệp quốc gia, đặc biệt là chính sách chuyển giao công nghệ; chính sách khai thác và phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn tiềm năng trí tuệ; chính sách về khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

5. Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trước hết phải đổi mới công nghệ, bởi vì, trình độ công nghệ có vai trò quyết định đến việc khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, đồng thời cũng quyết định cả năng suất lao động và hiệu quả kinh tế. Trong điều kiện nước ta, để có một nền công nghệ mới, chúng ta phải thực

hiện chuyển giao công nghệ. Chỉ bằng con đường trực tiếp tiếp thu công nghệ hiện đại - công nghệ mới có hàm lượng chất xám cao và công nghệ sạch, chúng ta mới có thể thực hiện được công nghiệp hóa và hiện đại hóa rút ngắn, đồng thời đó cũng chính là phương thức hữu hiệu nhất để kết hợp các mục tiêu kinh tế và sinh thái. Bởi vậy, chuyển giao công nghệ trước mắt cũng như lâu dài luôn là một bộ phận quan trọng trong chính sách công nghệ quốc gia. Do đó, vấn đề quan trọng đặt ra là phải tiến hành việc chuyển giao công nghệ như thế nào để vừa đáp ứng được mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, vừa đáp ứng được mục tiêu bảo vệ môi trường sinh thái. Điều này còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, buộc chúng ta phải luôn có những đổi mới thích hợp.

Hiện nay có tới 80-90% công nghệ đang sử dụng ở Việt Nam là nhập từ nước ngoài. Bởi vậy, chuyển giao công nghệ luôn là một nhu cầu cấp bách và thiết thực của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Song, vì là một nước nghèo, vốn ít, cho nên trong chuyển giao công nghệ, dù là trực tiếp hay gián tiếp, chúng ta cũng rất khó có thể nhận được các thiết bị công nghệ tiên tiến nhất, mà thường là chỉ nhận được các loại thiết bị vào loại trung bình, thậm chí, trong nhiều trường hợp, còn phải nhận cả các thiết bị lạc hậu, đã bị loại bỏ từ các nước phát triển. Điều này gây nên không ít những hậu quả tiêu cực cho kinh tế, sức khoẻ con người và môi trường. Chính những khó khăn, phức tạp trong việc chuyển giao công nghệ này đã chứng tỏ rằng, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước không thể chỉ dựa vào nước ngoài, mà chủ yếu là phải biết khai thác và sử dụng sức mạnh tổng hợp các nguồn lực vốn có trong nước.

6. Theo quan niệm phổ biến hiện nay, một nền công nghiệp hiện đại được cấu thành từ bốn yếu tố cơ bản: thiết bị,

con người, thông tin và quản lý. Thiết bị là phần cứng, giữ vai trò cực kỳ quan trọng của một nền công nghiệp, nhưng không thể coi là yếu tố quyết định duy nhất của một nền sản xuất mới, hiện đại. Trong điều kiện cụ thể nước ta, nếu biết khai thác và phát triển đồng bộ cả ba yếu tố phần mềm - con người, thông tin, quản lý - những yếu tố mà xã hội Việt Nam đang còn tiềm năng to lớn, thì dù chưa có được những thiết bị công nghệ tiên tiến nhất, chúng ta cũng có thể dần dần tạo ra được những năng suất, những hiệu quả kinh tế – xã hội cao, đáp ứng được những mục tiêu phát triển.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khoá VII) về công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã nhấn mạnh: "Phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững". Lấy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản của sự phát triển nhanh và bền vững phải được hiểu ở cả hai khía cạnh: con người là động lực của sự phát triển và con người là mục đích của sự phát triển. Chính sách phát triển nguồn nhân lực, một mặt phải bảo đảm khai thác và sử dụng tốt nhất nguồn tiềm năng sức lao động, đặc biệt là "lao động chất xám" làm động lực mạnh mẽ nhất cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá; mặt khác phải lấy việc không ngừng cải thiện chất lượng cuộc sống, việc bảo đảm sự phát triển toàn diện cả thể chất lẫn tinh thần của người lao động làm mục tiêu cao nhất của quá trình đó. Với tư cách là động lực của sự phát triển, chất lượng nguồn nhân lực thực sự có ý nghĩa quyết định đối với mức độ và tốc độ của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Chất lượng nguồn nhân lực phụ thuộc vào những điều kiện kinh tế – xã hội, những điều kiện của môi trường sống, mà đó lại là kết quả của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Bởi vậy, chỉ có thể kết hợp được

mục tiêu kinh tế và sinh thái trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa một khi đã thực sự lấy chất lượng nguồn nhân lực làm động lực và mục đích của sự phát triển.

7. Các chính sách thuộc lĩnh vực khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường giữ vai trò rất quan trọng trong việc hướng dẫn, điều chỉnh sự kết hợp các mục tiêu kinh tế và sinh thái. Biểu hiện tập trung nhất của các chính sách đó là "Luật bảo vệ môi trường" đã được Quốc hội thông qua tháng 12-1993, được cụ thể hóa trong các Luật về bảo vệ rừng về đất đai, về khai thác nguồn tài nguyên khoáng sản v.v... và các văn bản, các quy định dưới luật.

Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay được tiến hành trong điều kiện của nền kinh tế thị trường đang ở giai đoạn phát triển ban đầu nên còn vô cùng phức tạp, gay gắt, việc đưa ra mục tiêu sinh thái lúc này không dễ gì được chấp nhận, bởi vì, nền kinh tế thị trường không chỉ tấn công vào mối quan hệ giữa con người với con người, mà còn tấn công dữ dội vào mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Vì lợi ích trước mắt, người ta sẵn sàng bất chấp tất cả.

Để Luật bảo vệ môi trường có thể được thực thi một cách phổ biến và tự giác trong đời sống xã hội, trở thành công cụ đắc lực cho việc kết hợp các mục tiêu kinh tế và sinh thái, trước tiên cần phải nâng cao nhận thức của mọi người dân về môi trường sống, về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, dần dần đưa lối tư duy sinh thái và ý thức sinh thái vào trong hoạt động của con người và xã hội. Một trong những biểu hiện quan trọng của việc xây dựng lối tư duy sinh thái là đưa "hoạch định sinh thái" hay "hạch toán" các khía cạnh bảo vệ môi trường vào trong hoạt động thực tiễn, trước hết là

hoạt động kinh tế, từ nhà nước cho đến tư nhân, ở mọi cấp độ và mọi quy mô.

Việt Nam đang bước vào một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đó là một nhu cầu tất yếu khách quan nhằm đưa đất nước ta từ nghèo nàn, lạc hậu trở thành một nước công nghiệp tiên tiến. Để đạt được điều đó, trước hết phải tăng trưởng kinh tế. Song, không thể công nghiệp hóa, hiện đại hóa để tăng trưởng kinh tế với bất cứ giá nào. Bởi vì, phát triển kinh tế trên sự huỷ hoại môi trường cũng có nghĩa là tự kết án tương lai của mình. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa bằng con đường khai thác tổng hợp các nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực (lao động và trí tuệ) là điều kiện tiên quyết bảo đảm cho việc thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội và sinh thái, và đó cũng chính là sự bảo đảm vững chắc cho phát triển lâu bền.

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG THỜI KỲ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

Môi trường là vấn đề có tầm quan trọng đặc biệt đối với đời sống con người, sinh vật và sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước, dân tộc và toàn nhân loại. Trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vấn đề bảo vệ môi trường càng trở nên bức bách. Đó không chỉ là vấn đề của hiện tại mà còn là của tương lai mà chúng ta phải quan tâm và chủ động giải quyết để đảm bảo cho sự phát triển lâu bền.

Công nghiệp hóa là giai đoạn phát triển tất yếu của mọi quốc gia từ một nền kinh tế nông nghiệp, kém phát triển vươn lên trở thành một nền kinh tế tiên tiến, hiện đại. Nước ta đang trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là vấn đề quan trọng hàng đầu của toàn Đảng, toàn dân ta trên con đường thực hiện mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh.

Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII đã khẳng định: "Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ

biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao¹. Trong những năm còn lại của thập kỷ 90, nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá là: đặc biệt coi trọng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn; phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp với công nghệ chế biến nông, lâm thuỷ sản; phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Nâng cấp, cải tạo, mở rộng và xây dựng mới có trọng điểm kết cấu hạ tầng kinh tế, trước hết ở những khâu ách tắc và yếu kém nhất đang cản trở sự phát triển. Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng trọng yếu và hết sức cần thiết, có điều kiện về vốn, công nghệ, thị trường, phát huy tác dụng nhanh và có hiệu quả cao. Mở rộng thương nghiệp, du lịch, dịch vụ. Đẩy mạnh các hoạt động kinh tế đối ngoại. Hình thành dần một số ngành mũi nhọn như chế biến nông, lâm, thuỷ sản, khai thác và chế biến dầu - khí, một số ngành chế tạo, công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin du lịch.

Nói cách khác, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá là thời kỳ sử dụng toàn diện mọi tiềm năng của đất nước để làm tăng thêm tiềm năng của nền kinh tế quốc dân, làm tăng tiềm năng kinh tế quốc phòng của đất nước. Nét tiêu biểu là sản xuất được tăng cường, đi đôi với phát triển các cơ sở công nghiệp, các khu chế xuất và xây dựng các đô thị mới. Việc tăng năng suất lao động, tăng khối lượng sản xuất hàng hoá dẫn đến khai thác và tiêu thụ tài nguyên ngày càng cao và tác động vào môi trường ở quy mô ngày càng lớn. Do vậy, khi

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1994, tr.65.

dề ra đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đảng ta đã chỉ rõ: đi đôi với việc tăng cường trang thiết bị, đổi mới công nghệ, áp dụng quy trình công nghệ tiên tiến, tăng năng suất vốn đầu tư và tiết kiệm nguyên vật liệu, phải tăng cường biện pháp bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý các tài nguyên thiên nhiên.

Để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước chúng ta đã tiến hành xây dựng quy hoạch tổng thể đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các vùng kinh tế trọng điểm ở cả ba miền như Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, vùng Quảng Nam - Đà Nẵng - Quảng Ngãi - vùng thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu. Đây là những vùng có nhiệm vụ chiến lược làm đầu tàu cho sự phát triển kinh tế của cả nước, đồng thời góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế đối ngoại. Song, chính trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước với quy mô, tốc độ chưa từng thấy, sức ép lên tài nguyên, môi trường và các hệ sinh thái sẽ tăng lên nhiều lần so với những năm trước đây. Vì một phần lao động nông nghiệp sẽ chuyển thành lao động công nghiệp dịch vụ; một phần đất dai canh tác sẽ chuyển thành đất xây dựng nhà máy, nhà ở, đường sá, kho bãi...; dân số đô thị và khu công nghiệp tăng đòi hỏi cung cấp lương thực, thực phẩm, điện, nước, nhà ở nhiều hơn, cách thu gom, xử lý chất thải bệnh viện, việc bố trí các bãi rác cần được tính toán chặt chẽ.

Ở châu Á, nước ta là một trong những nước giàu có nhất về mặt sinh học, động vật hoang dã rất đa dạng và phong phú về loài. Nhưng sự bùng nổ dân số, mức sống thấp đang là mối đe dọa nặng nề đối với di sản thiên nhiên ở Việt Nam. Nhiều loài thú quý hiếm đã bị giảm đi rất

nhanh về số lượng, có loại bị tuyệt chủng do phá rừng và săn bắn bừa bãi. Nạn phá rừng tăng nhanh, sự bao phủ của rừng từ năm 1943 đến nay đã giảm từ 43% xuống còn 19%. Diện tích rừng giảm sút đã gây ra hạn hán, xói mòn đất màu, thay đổi khí hậu... Sự khai thác bừa bãi tài nguyên lâm sản, hải sản đã làm tốc độ suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta nhanh hơn nhiều so với các quốc gia khác trong khu vực. Bảo vệ sự đa dạng sinh học đang là vấn đề bức bách trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hiện nay, nước ta có khoảng 15 triệu dân sống ở đô thị, ô nhiễm môi trường ở đô thị tăng nhanh, khói, bụi, nước thải, rác thải, bệnh truyền nhiễm... là những nguy cơ lớn mà người dân phải chịu đựng. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật yếu kém đang là nỗi nhức nhối ở các đô thị. Đặc biệt là hệ thống cấp nước và thoát nước còn rất yếu kém, không đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt ngày càng tăng cao của xã hội, cũng như quá trình đô thị hóa nhanh hiện nay. Theo kết quả điều tra môi trường năm 1994 - 1995, thành phố Hà Nội có khoảng 300 cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó có 61% cơ sở nằm trong nội thành. Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 680 cơ sở sản xuất, trong đó có 71% nằm ở nội thành. Công nghệ sản xuất của các cơ sở công nghiệp cũ, nói chung là lạc hậu, hiệu quả sử dụng nguyên liệu thấp, chất thải ô nhiễm lớn, lại nằm xen kẽ trong khu dân cư, nên đã gây ô nhiễm nước, ô nhiễm chất thải rắn và tiếng ồn. Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa có thành phố, khu công nghiệp nào có phương án xử lý rác độc hại, đáng lưu ý là rác thải của bệnh viện và của một số nhà máy sử dụng hóa chất độc hại. Trừ một số khu công nghiệp mới hình thành và các khu chế xuất là có phương án xử lý nước thải

tập trung, còn hầu hết các đô thị đều chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung...¹. Tình hình nhà ở thiếu thốn, hệ thống giao thông công cộng nghèo nàn, bệnh tiêu hoá, bệnh phổi, ung thư... có chiều hướng gia tăng và ở người dân đô thị, tình trạng đó còn cao hơn nhiều so với người dân nông thôn. Hệ thống cung cấp thực phẩm nhất là rau, quả với chất lượng vệ sinh thực phẩm không đảm bảo; hàm lượng kim loại nặng cao, việc lạm dụng phân bón hoá học, thuốc trừ sâu sử dụng không đúng quy trình đang là sự đe dọa sức khoẻ của mọi người dân. Những năm gần đây, việc phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, phát triển các dịch vụ du lịch và mở rộng xuất nhập khẩu cũng đặt ra nhiều vấn đề cấp bách cho công tác quản lý nói chung và quản lý môi trường nói riêng.

So với các vùng đô thị, môi trường nông thôn ta có vẻ như chưa có vấn đề gì thật sự nghiêm trọng cần được quan tâm. Nhưng nếu xét đến những nguy cơ tiềm ẩn do con người đang phá vỡ cân bằng sinh thái, làm mất đi khả năng tự điều chỉnh, tự làm sạch của thiên nhiên, mối quan hệ ngày càng tăng giữa nông thôn với thành thị trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, chúng ta sẽ thấy rõ hơn những vấn đề môi trường ở nông thôn hiện nay.

Về tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên tái tạo ở nước ta đang bị khai phá quá nồng nhiệt. Có thể nhận thấy điều đó trước hết là ở tài nguyên đất. Diện tích đất bình quân trên đầu người đang tiếp tục giảm sút nhanh chóng theo đà tăng dân số. Đặc biệt đất nông nghiệp từ con số vốn đã rất

1. Xem: Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường: *Báo cáo hiện trạng môi trường Việt Nam năm 1996*, Hà Nội, 1996, tr.57-58.

thấp là 0,1085ha/người năm 1985, tới năm 1993 chỉ còn 0,1052 ha/người và sẽ còn tiếp tục giảm nhanh hơn nữa trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa các cơ sở hạ tầng như giao thông vận tải, thuỷ lợi và đô thị hóa. Có khả năng tới năm 2025, vùng chau thổ sông Hồng đất nông nghiệp bình quân trên đầu người chỉ còn lại 40% số hiện nay. Tại đồng bằng sông Cửu Long cũng có xu thế tương tự. Tài nguyên rừng, tài nguyên nước, tài nguyên hải sản của nước ta cũng không có gì khả quan hơn. Nhìn chung, các tài nguyên thiên nhiên tái tạo đang ở tình trạng và xu thế không bền lâu. Việc khai thác hợp lý, khôi phục các tài nguyên này là yêu cầu có ý nghĩa hết sức quan trọng và cấp bách. Về tài nguyên không tái tạo, một số khoáng sản như thiếc, than mỏ, crômatít trữ lượng đã sáp khai thác hết. Trữ lượng đã biết tới nay về than antracit sau khoảng 100 năm có thể sẽ hết. Lượng dầu mỏ khai thác có khả năng sẽ đạt tới đỉnh điểm vào năm 2005, sau đó sẽ giảm dần nếu không có các phát hiện mới quan trọng về trữ lượng. Tình trạng này đòi hỏi chính sách sử dụng có tiết chế hợp lý các tài nguyên thiên nhiên¹.

Dánh giá một cách tổng thể, tài nguyên thiên nhiên nước ta không còn nhiều để có thể có nhiều sự lựa chọn chiến lược phát triển, mức độ cho phép nhầm lẫn rất hạn hẹp và cái giá phải trả cho sự sai lầm sẽ rất đắt. Trong khi các nước trong khu vực có thể tự cho phép mình lãng phí tài nguyên hoặc sử dụng tài nguyên kém hiệu quả, hoặc thực hiện công cuộc phát triển một cách dò dẫm, thì chúng ta phải có những quyết định đúng đắn ngay từ khi thực hiện công nghiệp hóa,

1. Xem: Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường : *Báo cáo hiện trạng môi trường Việt Nam năm 1995*, Hà Nội, 1995, tr.107-108.

hiện đại hoá. Vì hiện nay, chúng ta đã ở gần kề mức nghèo khổ, cũng như mức quá tải về môi sinh, mà một khi đã vượt quá mức này thì các chức năng của môi trường sinh thái sẽ bị phá huỷ một cách vĩnh viễn và môi trường thiên nhiên sẽ không còn khả năng phục hồi. Mục tiêu lâu dài của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là "bảo đảm sự tăng trưởng nhanh và lâu bền của nền kinh tế, gắn với việc xử lý tốt các vấn đề công bằng và tiến bộ xã hội, môi trường sinh thái"¹. Và quan điểm phát triển là phát triển lâu bền. Trong trường hợp của chúng ta, nội hàm của phát triển lâu bền càng rõ và có ý nghĩa thực tiễn hơn, cũng như có tính đặc biệt cấp bách. Phát triển lâu bền - đó là sự phát triển đáp ứng được nhu cầu sinh tồn của thế hệ hôm nay mà không gây tác hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của những thế hệ ngày mai. Trong thực tiễn, muốn đạt được sự phát triển lâu bền thì cả vốn tài nguyên thiên nhiên, vốn con người cũng như vốn do con người tạo ra đều phải được nhân lên với thời gian, đồng thời phải được sử dụng ngày càng có hiệu quả để thu nhập quốc dân ngày càng cao và phúc lợi xã hội ngày càng tốt. Các nước trong khu vực bắt đầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện chưa có sức ép về dân số và tài nguyên gần như còn nguyên vẹn thường hay tận dụng nguồn vốn tài nguyên thiên nhiên của mình để gây dựng vốn và con người, hạ tầng cơ sở cùng các hình thức vốn khác do con người tạo nên; khi tạo được vị trí NIC, họ gây dựng lại nguồn vốn tài nguyên thiên nhiên cả ba loại hình vốn vùng một lúc nhằm đảm bảo cho sự phát triển lâu bền, nếu không trong điều kiện dân số tăng nhanh và cơ sở tài nguyên càng xuống

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương*, Hà Nội, 1994, tr.29.

cấp, những thành quả đạt được trong việc phục hồi một trong ba loại hình vốn đó có nguy cơ bị vô hiệu hóa bởi những sự mất mát trong một loại hình vốn khác. Đây là lý do cơ bản giải thích vì sao bảo vệ môi trường phải được kết hợp chặt chẽ với công nghiệp hóa, hiện đại hóa nếu muốn đạt được sự phát triển lâu bền.

Tựu trung lại, xét về phương diện lý luận cũng như thực tiễn, bảo vệ môi trường và quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa có mối quan hệ tương hỗ lẫn nhau. Công nghiệp hóa là một quá trình lâu dài, và mọi hình thức công nghiệp hóa, kể cả những loại hình vô hại nhất, đều có ảnh hưởng nhất định đối với môi trường do sử dụng nguyên liệu, năng lượng, và do gây nên ô nhiễm và sản xuất ra các chất thải. Công nghiệp hóa, người dân sẽ đổ xô ra thành thị, gây thêm tình trạng đông đúc, cũng như tăng thêm gánh nặng cho kết cấu hạ tầng và hệ thống dịch vụ xã hội thành thị vốn đã quá tải.

Thực tiễn đã khẳng định, Việt Nam muốn phát triển lâu bền thì chỉ còn cách đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhưng để làm được điều này, cần phải phục hồi cơ sở tài nguyên cũng như bảo vệ môi trường. Do đó, Việt Nam không có sự lựa chọn nào khác là phải đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế. Nếu tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm không duy trì ở mức 8-10% năm liên tục trong nhiều năm, thì nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế sẽ không tránh khỏi. Vì vậy, trong quá trình tăng trưởng sinh thái, không chú ý tới bảo vệ môi trường sinh thái, không thể vì lợi ích trước mắt mà để lại gánh nặng môi trường cho thế hệ mai sau. Nói cách khác, ngay từ bây giờ, dù còn thiếu vốn vật chất, dù nguồn lực còn

hạn chế, Việt Nam phải đầu tư thoả đáng cho việc bảo vệ môi trường, bên cạnh những nỗ lực lớn về giáo dục - đào tạo và những vấn đề liên quan đến văn hoá - xã hội. Muốn thế, cần phải cải tổ quá trình ra quyết định, làm sao cho các vấn đề kinh tế, xã hội, và môi trường phải được gắn bó với nhau một cách hợp lý.

Trước hết, cần kiên quyết thực hiện một chính sách dân số thích hợp nhằm kiểm soát được quá trình tăng dân số, tránh gây nên những căng thẳng về kinh tế - xã hội và sức ép với tài nguyên và môi trường.

Thứ hai, cần thải loại những công nghệ hiệu quả thấp làm ô nhiễm môi trường. Chú ý đặc biệt đến quá trình chuyển nhượng công nghệ trong các dự án liên doanh đầu tư. Đối với những công trình mới xây dựng, cần tranh thủ trang bị công nghệ tiên tiến. Đồng thời phải cải tạo, đồng bộ hoá và hiện đại hoá những khâu công nghệ quan trọng ở những dây chuyền sản xuất hiện có. Đa dạng hoá các loại hình công nghệ ở nông thôn (bao gồm cả miền núi), nhằm đạt được những mục tiêu về độ đồng đều trong phát triển theo vùng lãnh thổ. Nông thôn được xem là địa bàn trọng yếu cho ổn định và làm nền tảng cho phát triển. Mạnh dạn sử dụng những công nghệ cao ở những ngành có liên quan đến xuất khẩu, khai thác, chế biến tài nguyên và những lĩnh vực nhạy cảm của nền kinh tế như viễn thông, ngân hàng, du lịch, quản lý tài chính theo quan điểm chỉ đạo của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII về định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000: "Phát triển khoa học, công nghệ gắn liền với bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái, bảo

đảm phát triển kinh tế – xã hội nhanh và bền vững"¹.

Thứ ba, đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục trong các tầng lớp nhân dân đi đôi với việc xử lý vi phạm nghiêm khắc theo Luật bảo vệ môi trường. Các đoàn thể quần chúng cần xác định đây là nhiệm vụ quan trọng của mình. Mọi người cần phải nhận thức đầy đủ họ là nạn nhân của sự ô nhiễm môi trường, của sự thiếu thốn tài nguyên nhưng họ cũng là thủ phạm gây ra tình hình đó. Sớm hoàn thiện các văn bản dưới luật, các tiêu chuẩn cụ thể trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Đào tạo và đào tạo lại cho cán bộ quản lý, công chức kiến thức về quản lý môi trường. Dưa vào chương trình giáo dục phổ thông kiến thức cơ bản về môi trường.

Thứ tư, hơn lĩnh vực nào hết, vấn đề bảo vệ môi trường đang được toàn cầu hoá. Bởi vậy, trong lĩnh vực này, công tác hợp tác quốc tế là vô cùng quan trọng và cũng chính trong lĩnh vực này chúng ta có nhiều cơ hội để phát triển các quan hệ hợp tác song phương, đa phương và nhận được sự trợ giúp từ các tổ chức quốc tế. Chính vì thế, chúng ta rất cần và có thể vận dụng những bài học và kinh nghiệm của các nước đi trước vào thực tiễn nước ta để xây dựng một chính sách quốc gia cho sự phát triển lâu bền.

Cuối cùng, cần khẳng định việc bảo vệ môi trường mang tính kinh tế – xã hội lớn và cần phải được khẳng định như là một ngành kinh tế – xã hội trong danh mục các ngành. Nên dành tối thiểu 1% GDP trong ngân sách quốc gia cho nhiệm vụ bảo vệ môi trường trực tiếp, vừa phát sinh do yêu cầu thực hiện các nội dung mới về môi trường.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.60.

Việt Nam thành công trong quá trình đổi mới ở những năm qua đã chứng minh tính đúng đắn của những bước đầu tiên và hứa hẹn nhiều tiềm năng cho phát triển. Nhưng Việt Nam cũng đang đứng trước nhiều thách thức nghiêm trọng về vấn đề môi trường trong quá trình xây dựng đất nước và phát triển kinh tế - xã hội. Thời kỳ mới - thời kỳ đầy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa - càng đòi hỏi chúng ta cần phải có nỗ lực gấp bội trong hoạt động bảo vệ môi trường thì mới đạt được sự phát triển lâu bền như mong muốn.

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG TRONG SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

Từ những năm đầu thập kỷ 90 trở lại đây có lẽ không còn mấy ai nghi ngờ về vai trò của sản xuất hàng hoá, của kinh tế thị trường trong sự nghiệp xây dựng đất nước ở thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Tuy vậy, do ảnh hưởng của những quan niệm trước đây về một chủ nghĩa xã hội không có kinh tế hàng hoá, không có quan hệ thị trường và do bản thân kinh tế thị trường lại có tính hai mặt của nó cho nên trong thực tế, việc nhận thức cho đúng vai trò của kinh tế thị trường đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội vẫn còn có nhiều vấn đề cần phải thảo luận.

Như chúng ta đã biết, C. Mác và Ph.Ăngghen *không dự báo* về một mô hình chủ nghĩa xã hội có nền kinh tế hàng hoá. Trong tác phẩm *Chống Duyrinh*, Ph.Ăngghen viết: "Cùng với việc xã hội nắm lấy những tư liệu sản xuất thì sản xuất hàng hoá cũng bị loại trừ, và do đó, sự thống trị của hàng hoá đối với những người sản xuất cũng bị loại trừ"¹. Tuy nhiên, ở đây Ph.Ăngghen nói đến trường hợp một xã hội xã hội chủ nghĩa đã ở trình độ đầy đủ, chín muồi, tức là ở giai đoạn chủ nghĩa cộng sản.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 20, tr. 392.

V. I. Lênin, trước Cách mạng Tháng Mười, cũng cho rằng trong chủ nghĩa xã hội, nền kinh tế hàng hoá sẽ bị xoá bỏ "để tổ chức nền sản xuất không có những nhà kinh doanh". Thế nhưng đến mùa xuân năm 1921, khi nội chiến kết thúc, trước những nhiệm vụ nặng nề của việc khôi phục nền kinh tế, khắc phục hậu quả của chính sách cộng sản thời chiến, Lênin và Đảng Bônsêvich Nga đã quyết định thực hiện chính sách kinh tế mới, mà nội dung chủ yếu là thừa nhận kinh tế hàng hoá, thừa nhận tự do buôn bán, cho phép tồn tại đến một giới hạn nhất định thành phần kinh tế tư bản tư nhân, sử dụng các hình thức kinh tế quá độ, xem chủ nghĩa tư bản nhà nước và hợp tác xã như là những chiếc cầu nhỏ lèn chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, chính Lênin, khi căn cứ vào điểm xuất phát từ trình độ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội còn thấp ở nước Nga lúc bắt đầu quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã đề xuất mô hình chủ nghĩa xã hội có vai trò của kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường.

Thực ra, lý luận về nền kinh tế hàng hoá, về chủ nghĩa tư bản nhà nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội theo quan điểm của Lênin có nội dung rất phong phú. Song lý luận đó chưa phải đã hoàn chỉnh, nhiều vấn đề chưa được Lênin lý giải một cách cặn kẽ. Hơn nữa, vì thời gian thử nghiệm NEP ở nước Nga trước đây quá ngắn và thành tựu của nó cũng chưa nhiều, lại chưa được tổng kết từ thực tiễn để hoàn chỉnh về mặt lý luận. Đó cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho kinh tế thị trường trong nhiều năm bị nhìn nhận bằng thái độ kỳ thị tại các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Có thể nói, suốt một thời gian dài các nước xã hội chủ nghĩa (trong đó có nước ta) đã không nhận thức đúng vai trò

của sản xuất hàng hoá, của kinh tế thị trường, đã đồng nhất hình thức sở hữu với hình thức tổ chức kinh tế và thành phần kinh tế, coi nhẹ, thậm chí phủ nhận quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh; coi nhẹ quy luật cung cầu, chỉ nhìn thấy mặt tiêu cực của kinh tế thị trường, phủ nhận quan hệ hàng hoá - tiền tệ. Do đổi lập kinh tế hàng hoá và thị trường với kinh tế kế hoạch hoá, cho thị trường là phạm trù riêng của chủ nghĩa tư bản cho nên chúng ta chỉ thừa nhận sự tồn tại của sản xuất hàng hoá trong khuôn khổ của "thi đua xã hội chủ nghĩa", tách rời một cách siêu hình sản xuất hàng hoá với thị trường. Bởi vậy, chúng ta đã không tạo được động lực để phát triển sản xuất, vô tình hạn chế việc ứng dụng những tiến bộ của khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, năng suất lao động tăng chậm, gây rối loạn và ách tắc trong lĩnh vực phân phối, lưu thông, làm cho nền kinh tế rơi vào tình trạng kém năng động, trì trệ.

Khi nhìn lại những sai lầm trong thời kỳ thực hiện "cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp", tại Đại hội lần thứ VI (12-1986), Đảng ta thừa nhận: "Chúng ta đã có những thành kiến không đúng, trên thực tế, chưa thật sự thừa nhận những quy luật của sản xuất hàng hoá đang tồn tại khách quan; do đó, không chú ý vận dụng chúng vào việc chế định các chủ trương, chính sách kinh tế". "Trong nhận thức cũng như trong hành động, chúng ta chưa thật sự thừa nhận cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở nước ta còn tồn tại trong một thời gian tương đối dài, chưa nắm vững và vận dụng đúng quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất"¹. Để khắc phục sai lầm

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 23.

đó, Đảng ta đã chủ trương sử dụng đầy đủ và đúng đắn quan hệ hàng hoá - tiền tệ trong kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân, coi đó là một tất yếu khách quan. Muốn vậy sản xuất phải gắn với thị trường. Đây là bước tiến hết sức quan trọng trong việc đổi mới tư duy kinh tế của Đảng ta. Quan điểm này xuất phát từ tình hình kinh tế - xã hội ở nước ta, từ nguyện vọng chính đáng của nhân dân ta, trên cơ sở vận dụng mô hình của Lênin về một chủ nghĩa xã hội có nền kinh tế hàng hoá.

Thế nhưng điều đáng lưu ý là, tại Đại hội VI, mặc dù đã sử dụng thuật ngữ "thị trường" song trong các văn kiện, Đảng ta vẫn chưa sử dụng khái niệm "kinh tế thị trường" và "cơ chế thị trường" như hiện nay chúng ta đang sử dụng. Phải đến Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (khoá VI, 3-1989) và đến Đại hội lần thứ VII (6-1991), trên cơ sở nhận thức sâu hơn về tình hình đất nước, Đảng ta mới có điều kiện nói rõ và nhấn mạnh: "Nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước là hoàn toàn cần thiết để giải phóng và phát huy được các tiềm năng sản xuất trong xã hội"¹.

Trong *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*, Đảng ta đã cụ thể hoá quan niệm về kinh tế thị trường và cho rằng, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, "thị trường hoàn chỉnh" ở nước ta sẽ dần hình thành, bao gồm cả thị trường sức lao động, thị trường vốn và tiền tệ... Đó sẽ là thị trường "thông suốt trong cả nước với thị trường thế giới". Thị trường đó sẽ đóng vai trò "trực tiếp hướng dẫn các doanh nghiệp lựa chọn lĩnh vực hoạt động, mặt hàng, quy mô, công nghệ và hình thức tổ chức sản xuất - kinh doanh nhằm đạt hiệu

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 55.

quả cao nhất trong môi trường hợp tác và cạnh tranh"¹.

Hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ (khoá VII, 1-1994) đã tiếp tục phát triển, cụ thể hoá các quan điểm và tư tưởng của Đảng về phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Những giải pháp thiết thực mà Hội nghị chỉ ra đã đẩy nhanh việc thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần, tạo động lực và môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế hoạt động, các loại hình doanh nghiệp phát triển mạnh và có hiệu quả, góp phần xây dựng đồng bộ cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đến Đại hội lần thứ VIII (6-1996), trên cơ sở kế thừa những đường lối, chủ trương đúng đắn về việc sử dụng kinh tế thị trường do các Đại hội trước đề ra, Đảng ta đã xác định rõ hơn vai trò của kinh tế thị trường: "Cơ chế thị trường đã phát huy tác dụng tích cực to lớn đến sự phát triển kinh tế-xã hội. Nó chẳng những không đối lập mà còn là một nhân tố khách quan cần thiết của việc xây dựng và phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa"².

Như vậy, phải trải qua một quá trình đổi mới nhất định, những quan niệm về vai trò của kinh tế thị trường mới có cơ sở thực tiễn để được khẳng định. Kinh tế thị trường không đồng nhất với kinh tế tư bản chủ nghĩa, không phải là thành quả riêng của chủ nghĩa tư bản. Kinh tế thị trường đã từng xuất hiện từ khá sớm trước khi có chủ nghĩa tư bản và thành quả chung của văn minh loài người. Việc chuyển đất nước sang vận hành theo cơ chế thị trường không đơn thuần chỉ là

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2000*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 23.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 26.

quá trình cấu trúc lại nền sản xuất xã hội với sự đổi mới cơ cấu sở hữu tư liệu sản xuất, cơ cấu sử dụng nhân lực, lao động... mà còn là đổi mới nhiều mặt, nhiều lĩnh vực của nền kinh tế - xã hội như cơ chế quản lý kinh tế và quản lý xã hội, hệ thống giáo dục và đào tạo cán bộ, các thiết chế và các chính sách xã hội, ... Với thực tiễn đất nước sau hơn 10 năm đổi mới, chúng ta có thể nhận thấy, quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa là một quá trình đấu tranh rất phức tạp, gian khổ để đạt tới mục tiêu của chủ nghĩa xã hội bằng các phương thức linh hoạt, sáng tạo. Đó cũng chính là quá trình mà Đảng ta và nhân dân ta vừa rút kinh nghiệm, học hỏi, vừa tìm tòi, sáng tạo qua hoạt động thực tiễn.

Tuy nhiên, Đảng ta không coi cơ chế thị trường là liều thuốc万能 và vì vậy không khuyến khích phát triển nó về mọi phương diện. Bởi lẽ, việc tuyệt đối hoá vai trò của kinh tế thị trường sẽ rơi vào một sai lầm nguy hiểm từ phía khác. Kinh tế thị trường tuy có nhiều điểm mạnh nhưng bản thân nó vốn có những giới hạn, những khuyết tật mang tính tự phát hết sức bướng bỉnh. Hơn thế nữa, quan hệ thị trường còn là môi trường thuận lợi để phát sinh nhiều tiêu cực và tệ nạn xã hội. Thực tế những năm qua cho thấy, tuy mới áp dụng cơ chế thị trường chưa được bao nhiêu, mà bên cạnh những thành tựu, như làm ăn thuần tuý chạy theo lợi nhuận dẫn đến các hình thức lừa đảo, hối lộ, trốn thuế, nợ nần khó trả; thương mại hoá một cách tràn lan, xâm nhập cả vào các lĩnh vực dễ thương tổn như y tế, giáo dục, văn hoá... làm cho giá trị đạo đức - tinh thần bị băng hoại và xuống cấp; đồng tiền đã chi phối nhiều quan hệ giữa người với người; sự phân hoá giàu nghèo và bất công xã hội có chiều hướng tăng lên; lối sống ích kỷ, thực dụng có nguy cơ ngày càng tăng...

Bởi vậy, Đảng ta chỉ rõ: "Vận dụng các hình thức và

phương pháp quản lý nền kinh tế thị trường là để sử dụng mặt tích cực của nó phục vụ mục đích xây dựng chủ nghĩa xã hội chứ không đi theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Kinh tế thị trường có những mặt tiêu cực mâu thuẫn với bản chất của chủ nghĩa xã hội. Đó là xu thế phân hoá giàu nghèo quá mức, là tâm lý sùng bái đồng tiền, vì đồng tiền mà chà đạp lên đạo đức, nhân phẩm... Đi vào kinh tế thị trường, phải kiên quyết đấu tranh khắc phục, hạn chế tối đa những khuynh hướng tiêu cực đó¹.

Như vậy, nền kinh tế thị trường mà chúng ta xây dựng là nền kinh tế vận động theo cơ chế tự nhiên của nó nhưng có sự quản lý, hướng dẫn và điều tiết vĩ mô của Nhà nước nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sự quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa sẽ bảo đảm cho kinh tế thị trường phát triển đúng hướng vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh; nhân dân lao động làm chủ, sống có văn hoá, có kỷ cương; từng bước xoá bỏ mọi áp bức, bất công, tạo điều kiện cho mọi người dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta một mặt là nền kinh tế vừa tôn trọng các chủ thể tự do, tự chủ kinh doanh theo pháp luật, vừa liên kết, hợp tác và phát triển để đạt tới trình độ xã hội hoá cao; mặt khác lại thừa nhận nhà nước có vai trò chủ đạo trong một số lĩnh vực và một số khâu quan trọng ý có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, cơ chế vận hành được đảm bảo trong toàn bộ nền kinh tế vẫn là cơ chế thị trường.

Có thể hiểu, cơ chế thị trường là cơ chế hoạt động một cách khách quan của tổng thể các quy luật kinh tế trong nền kinh tế nhiều thành phần, mà trong đó quy luật giá trị là quy luật cơ bản. Trong giai đoạn quá độ chuyển sang nền kinh tế

1. Sđd, tr. 72.

thị trường ở nước ta hiện nay, do cơ chế này còn chưa thực sự trưởng thành nên những yếu tố tiêu cực, nằm ngoài sự kiểm soát và quản lý của con người đôi khi còn mạnh hơn những yếu tố tích cực. Do đó, việc nhận thức và kiểm soát xu hướng vận động phức tạp của cơ chế này luôn luôn đòi hỏi nhà nước phải thực sự làm chủ tình hình, biết can thiệp một cách linh hoạt theo đúng những yêu cầu của quy luật khách quan.

Xét về đặc điểm và xu hướng vận động, thì về thực chất, nền kinh tế nước ta còn đang trong quá trình chuyển đổi từ cơ chế hành chính - bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Mặc dù đã có những yếu tố của thị trường hiện đại xuất hiện trong nền kinh tế nước ta (chúng ta đã tham gia buôn bán với nhiều nền kinh tế phát triển, đã là thành viên chính thức của khối ASEAN, đã gia nhập khu vực mậu dịch tự do AFTA và sẽ tham gia nhiều liên minh kinh tế khác nữa với chủ nghĩa tư bản hiện đại) nhưng tính chất quá độ của nền kinh tế đang tiến tới cơ chế thị trường vẫn còn khá rõ. Quán tính của cơ chế tập trung - bao cấp vẫn còn có ảnh hưởng ở mức độ nhất định. Các chế tài của thị trường vẫn minh vẫn chưa hình thành xong và chưa đủ sức chiến thắng kiểu vận động của quan hệ của thị trường sơ khai. Nếu trước đây, nền kinh tế nước ta có sở hữu tương đối thuần nhất với hai thành phần (quốc doanh và tập thể), thì hiện nay, nền kinh tế đã đa dạng hơn về thành phần kinh tế và do đó, cũng đa dạng hơn về hình thức sở hữu. Sự ảnh hưởng của cơ chế quản lý cũ trong nền kinh tế nhiều thành phần đã làm cho thị trường đôi khi không còn trao đổi ngang giá theo đúng quy luật của nó. Vấn đề kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo đôi khi cũng chưa thoát ra khỏi những biểu hiện có tính chất hình thức của cơ chế cũ để trở nên có hiệu quả hơn, đi vào thực chất hơn. Chính sự kém hiệu quả của khu vực kinh tế quốc doanh đã làm cho cuộc thảo luận về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trở

thành vấn đề có nhiều vướng mắc.

Rõ ràng là cơ chế vận hành của nền kinh tế nước ta đang trong quá trình tiến tới cơ chế thị trường đích thực, văn minh, nhưng hiện tại vẫn còn mang dấu ấn của cơ chế cũ. Cơ chế quản lý kinh tế mỗi bước đều đã hình thành nhưng chưa đồng bộ, đang ở giai đoạn sơ khai, mang nhiều yếu tố tự phát, chưa tạo được môi trường thực sự lành mạnh và an toàn cho sản xuất kinh doanh, đặc biệt là vẫn còn những yếu kém cả về mặt chính sách và pháp lý hướng dẫn nền kinh tế. Công tác tài chính, ngân hàng, giá cả, kế hoạch hoá, quy hoạch, xây dựng, quản lý đất đai, thủ tục hành chính,... đã đổi mới, nhưng chưa theo kịp đòi hỏi của thực tiễn. Lĩnh vực quản lý xuất nhập khẩu có những sơ hở, tiêu cực, một số trường hợp đã gây tác động xấu đối với sản xuất. Chế độ phân phối thu nhập còn bất hợp lý. Vẫn còn hiện tượng bội chi ngân sách và nhập siêu.

Có thể nói, cơ chế thị trường hiện nay ở nước ta vẫn còn đang ở những bước hình thành, đòi hỏi phải được hoàn thiện theo xu hướng thị trường văn minh. Song song với điều đó là những đòi hỏi về sự tăng cường vai trò của quản lý nhà nước đối với nền kinh tế - xã hội đang quá độ sang cơ chế thị trường. Sự điều tiết vĩ mô của nhà nước phải được thực hiện một cách có hiệu quả hơn, bắt nhịp kịp thời với thực tiễn sôi động của tình hình kinh tế khu vực và thế giới.

Nói tóm lại, nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay, mặc dù có những mặt, những yếu tố làm chúng ta chưa yên tâm, chưa hài lòng, song nó đã có những đóng góp vào sự phát triển đất nước, kích thích sự năng động của con người và toàn bộ xã hội. Bởi vậy, cùng với những thắng lợi bước đầu của công cuộc đổi mới, chúng ta càng thấy rằng việc vận dụng cơ chế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội là một đường lối đúng đắn; đường lối đó được hình thành từ thực tiễn cuộc sống, từ yêu cầu khách quan, tất yếu của sự phát triển đất nước.

MƯỜI LĂM NĂM XÂY DỰNG QUAN HỆ SẢN XUẤT MỚI VÀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ MỚI TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở NƯỚC TA

Trong thời đại ngày nay, quá độ lên chủ nghĩa xã hội là quy luật vận động và phát triển của xã hội loài người. Song, bằng cách thức và giải pháp nào thì chẳng những đòi hỏi sự tìm tòi, lựa chọn và sáng tạo của mỗi quốc gia dân tộc, mà còn phải xuất phát và đáp ứng yêu cầu của hoàn cảnh và nhiệm vụ lịch sử cụ thể. Với chúng ta, quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một ước mơ, một khát vọng để tiến tới một xã hội không có người bóc lột người, công bằng và mọi người được ấm no, tự do và hạnh phúc. Cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa đã được chúng ta nhận thức là sự nghiệp cách mạng sâu sắc, triệt để và toàn diện. Về lý thuyết cũng như trên thực tế, sự nghiệp đó không thể không trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài và vô cùng khó khăn, phức tạp. Đó là cuộc cách mạng rộng lớn và phải tiến hành đồng bộ, trong đó, nhiệm vụ nặng nề nhất là cải tạo nền kinh tế từ nghèo nàn, lạc hậu thành nền kinh tế phát triển về mọi mặt.

Trước khi tiến hành công cuộc đổi mới, mục tiêu của cải tạo kinh tế đã được chúng ta xác định là dựa các thành phần kinh tế phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, làm cho

nền kinh tế xã hội với hai hình thức chủ yếu là quốc doanh và tập thể nhanh chóng chiếm ưu thế tuyệt đối trong nền kinh tế quốc dân.

Song, trong quá trình cải tạo, do chủ quan, duy ý chí, nóng vội muốn làm nhanh, tiến nhanh, chúng ta đã vội vàng xoá bỏ ngay các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa. Khuyết điểm này bắt nguồn từ nhận thức chưa đầy đủ lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; không thấy rõ tính chất phức tạp, lâu dài, phải trải qua nhiều chặng, nhiều bước của thời kỳ quá độ; không thấy rõ nền kinh tế nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ, do đó đã nhanh chóng biến nền kinh tế quốc dân nhiều thành phần thành nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thuần nhất, dựa trên chế độ sở hữu toàn dân và chế độ sở hữu tập thể. Tư tưởng chủ quan, nóng vội ấy còn xuất phát từ nhận thức chưa đầy đủ về quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Đã quá nhấn mạnh vai trò mở đường của quan hệ sản xuất mới, tập trung hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, trong khi lực lượng sản xuất còn ở trình độ rất thấp. Sau khi xác lập chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa (quốc doanh hóa và tập thể hóa), chúng ta đã chậm tìm ra cơ chế và giải pháp quản lý thích hợp, do đó hiệu quả kinh tế của quan hệ sản xuất mới nói chung là thấp. Cơ chế quản lý hành chính tập trung, quan liêu, bao cấp chi phối trong cả kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể. Cơ chế đó, mặc dù dần dần bộc lộ những hạn chế song vẫn được coi là cái bảo đảm cho công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội không đi chệch hướng.

Với nhận thức ấy nên mọi sự tìm tòi, cải tiến hình thức, nội dung quản lý đều không vượt khỏi khuôn khổ của cơ chế chung. Vì vậy, việc cải tiến quản lý kinh tế trải qua nhiều hình

thức với nhiều sự khảo nghiệm vẫn không mang lại kết quả như mong muốn. Những cách thức quản lý ảnh hưởng đến chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa đều không được thừa nhận. "Trong nhận thức cũng như hành động, chúng ta chưa thật sự thừa nhận cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở nước ta còn tồn tại trong một thời gian tương đối dài, chưa nắm vững và vận dụng đúng quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất"¹. Do vậy, mục tiêu cải tạo để thúc đẩy phát triển sản xuất chẳng những không được thực hiện tốt mà sản xuất còn gặp khó khăn, suy giảm, dẫn đến tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Sai lầm, khuyết điểm trong cải tạo xã hội chủ nghĩa gắn liền với sai lầm trong xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật và trong quản lý kinh tế. Nguyên nhân của những sai lầm, khuyết điểm, như Đại hội VI của Đảng nhận định là do sự lạc hậu về lý luận, chưa coi trọng tổng kết thực tiễn.

Mặc dù có những khuyết điểm kéo dài, song cũng cần phải thấy một thực tế rằng 10 năm (1975 - 1985) là một quá trình tìm tòi khảo nghiệm liên tục và cuối cùng đã tìm ra phương hướng đổi mới đúng đắn. Chính những sai lầm, vấp váp trong 10 năm đó là bài học và cũng phản ánh đòi hỏi khách quan để Đảng ta xác định dứt khoát đường lối đổi mới, trong đó có đổi mới hình thức, bước đi trong cải tạo kinh tế, sao cho có hiệu quả thiết thực và đảm bảo tính định hướng xã hội chủ nghĩa.

Từ sự đánh giá quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế, Đại hội VI của Đảng (tháng 12 năm 1986) chủ trương xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 23.

hội chủ nghĩa, có chính sách sử dụng và chỉ đạo đúng đắn các thành phần kinh tế khác.

Trên tinh thần thẳng thắn thừa nhận sự nóng vội trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa và quyết tâm sửa chữa cho phù hợp với nhận thức và thực tiễn của thời kỳ quá độ ở nước ta, Đảng ta đã chỉ rõ: "Cuộc sống cho ta một bài học thấm thía là không thể nóng vội làm trái quy luật. Nay phải sửa lại cho đúng như sau: *đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, với những hình thức và bước đi thích hợp làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, luôn luôn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất*"¹.

Cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng quan hệ sản xuất mới, cơ chế quản lý mới tiếp tục được khẳng định tại Đại hội VII của Đảng: "Cùng với những đổi mới cơ chế quản lý ở tầm vĩ mô, chúng ta đã tiếp tục điều chỉnh quan hệ sản xuất..."². Song, trong quá trình đổi mới, khi chú trọng xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần và cơ chế thị trường, trên thực tế chúng ta đã chưa quan tâm đến việc xây dựng quan hệ sản xuất mới. Đại hội VIII của Đảng (tháng 6-1996) trong phần nhận định về khuyết điểm, yếu kém đã cho rằng: Việc lãnh đạo xây dựng quan hệ sản xuất mới có phần vừa lúng túng vừa buông lỏng. Chậm tháo gỡ các vướng mắc về cơ chế, chính sách để tạo động lực và điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế nâng cao hiệu quả hoạt động³.

1. *Sđd*, tr. 58.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 23.

3. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 65.

Từ nhận định ấy, Đảng ta đưa ra chủ trương: Quan điểm chỉ đạo là: Xây dựng quan hệ sản xuất mới nhằm mục tiêu chính là giải phóng sức sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân; phát triển các loại hình quan hệ sản xuất khác nhau, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; xác lập địa vị làm chủ của người lao động trong sản xuất. Phân phối theo lao động và có hiệu quả kinh tế là chính, đồng thời kết hợp phân phối theo vốn và phúc lợi xã hội; tăng cường quản lý vĩ mô của Nhà nước; giữ vững độc lập chủ quyền, bảo vệ lợi ích quốc gia trong quan hệ đối tác với nước ngoài.

Với chủ trương ấy, Đảng ta khẳng định các loại hình quan hệ sản xuất chính cần phải được tạo ra là:

- Tiếp tục đổi mới và phát triển có hiệu quả kinh tế nhà nước để làm tốt vai trò chủ đạo, làm đòn bẩy đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và giải quyết những vấn đề xã hội; mở đường, hướng dẫn, hỗ trợ các thành phần khác cùng phát triển; làm lực lượng vật chất để Nhà nước thực hiện chức năng điều tiết và quản lý vĩ mô; tạo nền tảng cho chế độ mới.

- Kinh tế hợp tác mà nòng cốt là các hợp tác xã là hình thức liên kết tự nguyện của những người lao động nhằm kết hợp sức mạnh của từng thành viên với sức mạnh tập thể để giải quyết có hiệu quả hơn những vấn đề của sản xuất, kinh doanh và đời sống.

- Kinh tế tư bản nhà nước bao gồm các hình thức hợp tác liên doanh giữa kinh tế nhà nước với tư bản tư nhân trong nước và hợp tác liên doanh giữa kinh tế nhà nước với tư bản nước ngoài. Kinh tế tư bản nhà nước có vai trò quan trọng trong việc động viên tiềm năng to lớn về vốn, công nghệ, khả năng tổ chức quản lý... của các nhà tư bản vì lợi

ích của bản thân họ, cũng như của công cuộc xây dựng và phát triển đất nước¹.

Cùng với các loại hình trên, Đảng ta còn coi kinh tế cá thể, tiểu chủ có vị trí quan trọng lâu dài; kinh tế tư bản tư nhân có khả năng góp phần xây dựng đất nước. Cần khuyến khích tư bản tư nhân đầu tư vào sản xuất, yên tâm làm ăn lâu dài.

Những chủ trương trên đây của Đảng ta là kết quả tìm tòi, khảo nghiệm của cả một quá trình tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế, cũng như đối với toàn bộ nền kinh tế. Đây là bộ phận quan trọng trong đường lối đổi mới của Đảng ta mà hiệu quả của nó đã được thực tiễn 15 năm qua khẳng định. Đó cũng là định hướng đúng đắn về mặt quan hệ sản xuất trong thời kỳ mới, bảo đảm cho sự nghiệp đổi mới tiếp tục phát triển lành mạnh, vững chắc và theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đi liền với xây dựng quan hệ sản xuất là sự xác lập một cơ chế quản lý thích hợp. Sự tìm tòi cơ chế quản lý có hiệu quả là quá trình rất khó khăn, phức tạp và phải trải qua nhiều thử nghiệm. Tại Hội nghị lần thứ tam Ban Chấp hành Trung ương khoá V (tháng 6-1985), Đảng ta đã quyết định phải dứt khoát xoá bỏ cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, thực hiện đúng chế độ tập trung dân chủ, hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa thì mới đẩy mạnh được sản xuất, kinh doanh có hiệu quả. Tại Đại hội VI (tháng 12-1986), quan điểm này đã được Đảng ta chỉ rõ: "Việc bố trí lại cơ cấu kinh tế phải đi đôi với đổi mới cơ chế quản lý kinh tế"².

1. Xem: *Sđd*, tr. 95.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.62.

Khẳng định cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp từ nhiều năm nay không tạo được động lực phát triển, làm suy yếu kinh tế xã hội chủ nghĩa, hạn chế việc sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế khác, kìm hãm sản xuất, làm giảm năng suất, chất lượng, hiệu quả, gây rối loạn trong phân phối lưu thông và để ra nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội, Đảng ta chủ trương đổi mới với xoá bỏ cơ chế cũ, chúng ta cần phải xây dựng cơ chế quản lý mới. Đó là: Nhà nước nắm các mạch máu kinh tế, do đó có điều kiện và nhất thiết phải quản lý nền kinh tế quốc dân theo một kế hoạch thống nhất. Việc sử dụng đầy đủ và đúng đắn quan hệ hàng hoá - tiền tệ trong kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân là một tắt yếu khách quan. Việc sử dụng quan hệ hàng hoá - tiền tệ đòi hỏi sản xuất phải gắn với thị trường. Phải vận dụng tổng hợp hệ thống các quy luật tác động lên nền kinh tế. Nền kinh tế phải được quản lý bằng các phương pháp kinh tế là chủ yếu.

Sau 5 năm thực hiện cơ chế này, tại Đại hội VII, Đảng đã khẳng định: tiếp tục xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần và đổi mới quản lý kinh tế. Cơ chế vận hành nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa là cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác. Với cơ chế này, các đơn vị kinh tế có quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh, quan hệ bình đẳng, cạnh tranh hợp pháp, hợp tác và liên doanh tự nguyện; thị trường có vai trò trực tiếp hướng dẫn các đơn vị kinh tế lựa chọn lĩnh vực hoạt động và phương án tổ chức sản xuất kinh doanh có hiệu quả; Nhà nước quản lý nền kinh tế nhằm định hướng, dẫn dắt các thành phần kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường, kiểm soát chặt chẽ và xử lý các vi phạm pháp luật trong hoạt

động kinh tế, bảo đảm sự hài hoà giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội.

Thực tiễn cho thấy, cơ thể thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã thật sự phát huy tác dụng, làm cho nền kinh tế nước ta tăng trưởng với tốc độ cao, ổn định vững chắc và năng động. Tại Đại hội VIII, Đảng ta đã rút ra bài học quan trọng là: Xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường phải đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Với bài học đó, Đảng ta chủ trương: Hoàn thiện cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đổi mới các công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước.¹

15 năm tiến hành công cuộc đổi mới, xây dựng quan hệ sản xuất mới ở nước ta cho thấy, để cho nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường nhưng vẫn đảm bảo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa thì vai trò lãnh đạo của Đảng và chức năng quản lý, điều hành của Nhà nước có ý nghĩa quyết định. Vận dụng đúng đắn lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta đã đề ra đường lối và chiến lược phát triển đất nước đúng đắn, sử dụng kinh tế thị trường như một công cụ quan trọng để đạt tới mục tiêu xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Nhà nước ta nhờ vừa chăm lo xây dựng, hoàn thiện bộ máy, vừa chú trọng xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách, đổi mới và hoàn thiện các công cụ quản lý vĩ mô đã quản lý có hiệu quả nền kinh tế thị trường, bảo đảm đi đúng đường lối và chiến lược do Đảng đề ra.

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 234.

Với việc chú trọng làm cho kinh tế nhà nước không ngừng lớn mạnh, thật sự giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, chăm lo xây dựng quan hệ sản xuất mới theo hướng làm cho nhân tố xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển, tạo dựng một chế độ xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, tiến bộ, trong 15 năm tiến hành công cuộc đổi mới, chúng ta không chỉ giải phóng được sức sản xuất, mà quan hệ sản xuất cũng được điều chỉnh phù hợp với tính chất, trình độ và yêu cầu phát triển của sức sản xuất, nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được xây dựng một cách đồng bộ hơn và có hiệu quả hơn.

PHẦN THỨ NĂM

CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ
VỚI SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ

ĐỂ CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRỞ THÀNH ĐỘNG LỰC CỦA SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

Đối với Các Mác vĩ đại, khoa học là động lực của lịch sử. Quan niệm đó của C.Mác cũng hoàn toàn đúng trong thời đại chúng ta. Ngày nay, khoa học và công nghệ tác động hết sức sâu sắc và mạnh mẽ đến mọi mặt của cuộc sống con người, đến sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, đến đời sống chính trị và văn hoá của xã hội, đến khả năng quốc phòng và an ninh của mọi quốc gia, đến các quan hệ quốc tế và việc giải quyết những vấn đề toàn cầu của thời đại. Nhận thức rõ vai trò đó của khoa học và công nghệ, Đảng ta đã có nhiều Nghị quyết quan trọng về khoa học và công nghệ như Nghị quyết 37 (khoá IV), Nghị quyết 26 (khoá V) của Bộ Chính trị, Nghị quyết 01 của Bộ Chính trị và Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương 7 (khoá VII).

Đặc biệt, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (hợp tháng 6 năm 1996) đã khẳng định rằng: "Khoa học và công nghệ là động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa"¹, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 85.

minh. Vừa qua, Hội nghị Trung ương 2 (khoá VIII, họp tháng 12-1996) một lần nữa nhấn mạnh: "Cùng với giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế - xã hội, là điều kiện cần thiết để giữ vững độc lập dân tộc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước bằng và dựa vào khoa học, công nghệ"¹.

Như vậy, vai trò động lực của khoa học và công nghệ đã được Đảng ta nhất quán khẳng định và hoàn toàn không thể khác được. Song vấn đề đặt ra là làm sao để khoa học và công nghệ đóng được vai trò đó. Nói cách khác, để cho khoa học và công nghệ đóng được vai trò động lực đối với sự phát triển đất nước thì trước hết cần phải tạo động lực cho khoa học và công nghệ. Đây là vấn đề khá bức bách, bởi vì mặc dù trước đây chúng ta đã có nhiều Nghị quyết kịp thời và sâu sắc về khoa học và công nghệ song khoa học và công nghệ vẫn hết sức iẠch, nhiều sáng kiến, phát minh và cải tiến công nghệ không đi vào cuộc sống được. Nhìn chung, khoa học và công nghệ nước nhà phát triển chậm, mặc dù tiềm năng không nhỏ. Riêng đối với khoa học xã hội và nhân văn thì tuy đã có những đóng góp đáng quý nhưng còn rất nhiều vấn đề lý luận cơ bản và nhiều vấn đề nảy sinh trong công cuộc đổi mới chưa được làm sáng tỏ về mặt lý luận. Đặc biệt, rất thiếu những dự báo khoa học về sự phát triển và về những biến động kinh tế - xã hội làm căn cứ cho việc hoạch định đường lối và các chính sách hữu hiệu.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 59.

Hội nghị Trung ương thứ 2 (khoá VIII) đã đánh giá về các thành tựu và chỉ ra những nguyên nhân cần đặc biệt chú ý đó là chưa tạo được động lực cho khoa học và công nghệ. Trong bài này chúng tôi muốn góp phần làm rõ hơn vấn đề trên ở một số điểm.

Sinh thời, Ph.Ăngghen đã từng nhấn mạnh rằng "sự phát sinh và phát triển của các ngành khoa học đã do sản xuất quy định" và nếu như các ngành khoa học có "phát triển nhanh chóng một cách kỳ diệu, thì sự kỳ diệu ấy cũng chính là nhờ sản xuất mà có" ¹. Điều đó có nghĩa rằng khoa học sẽ không thể phát triển nhanh được một khi nó không có môi trường thuận lợi, khi sản xuất và đời sống xã hội chưa có đòi hỏi bức bách đối với khoa học. Thực tế những năm trước đây do cơ chế quản lý kinh tế theo lối tập trung, quan liêu, bao cấp, do kinh tế hàng hoá không có điều kiện phát triển, không có sự cạnh tranh cho nên sản xuất không cần đến những thành tựu mới của khoa học. Vì vậy động lực quan trọng nhất thúc đẩy sự phát triển của khoa học và công nghệ gần như không có. Thậm chí nhiều thành tựu của các Viện và các phòng nghiên cứu không thể đi vào cuộc sống, không đưa ra áp dụng được. Sự lãng phí này kéo theo sự giảm nhiệt tình và sự không yên tâm của những người làm khoa học. Hậu quả là khoa học, công nghệ và sản xuất không tìm được tiếng nói chung. Phía sản xuất thì bằng lòng với cái cũ, cách làm cũ; trong khi khoa học và công nghệ thiếu một môi trường nuôi dưỡng và kích thích.

Với việc chuyển nền kinh tế sang cơ chế thị trường, nhu cầu đối với khoa học và công nghệ tăng lên. Điều này cũng dễ

1. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 659, 660.

hiểu, vì sự tồn tại và phát triển của sản xuất đòi hỏi phải có tri thức và công nghệ mới. Song rất tiếc là chúng ta đã không tạo được sự đồng bộ giữa chủ trương phát triển khoa học, công nghệ với các chính sách cụ thể để cho khoa học và công nghệ đi vào sản xuất và đời sống một cách nhanh chóng và có hiệu quả hơn. Nhiều chính sách như chính sách thuế, chính sách tín dụng, chính sách xuất nhập khẩu và chính sách kinh tế nói chung chưa khuyến khích cả khoa học và công nghệ lẫn sản xuất trong nước. Đường như sự ứng dụng những thành tựu khoa học và công nghệ trong nước lại không lợi bằng nhập ngoại. Quy luật cạnh tranh chắc chắn sẽ dẫn các nhà sản xuất đến chỗ sử dụng cái gì có lợi nhất. Đó là điều hiển nhiên.

Để khắc phục tình trạng trên đây thì vấn đề then chốt là phải tạo một *môi trường thuận lợi* cho cả nhà khoa học lẫn người sản xuất. Cụ thể là phải dùng các công cụ về thuế, về tín dụng và các chính sách khác nhằm khuyến khích nhập công nghệ tiên tiến, khuyến khích các sáng tạo, cải tiến và áp dụng những thành tựu khoa học và công nghệ trong nước. Một khi những sáng tạo này càng nhiều và áp dụng các sáng tạo này càng lớn, đồng thời mang lại kết quả cao thì càng đòi hỏi phải có thị trường cho khoa học và công nghệ. Khi thị trường đó đã hình thành thì nhu cầu mua - bán (sáng tạo, phát minh - chuyển nhượng) sẽ tăng lên. Nhu cầu thị trường sẽ quyết định các hướng nghiên cứu và sáng tạo những loại hình công nghệ mới, các phát minh khoa học. Một loạt các công đoạn khác như tư vấn khoa học, công nghệ tư vấn pháp luật, tư vấn về bảo vệ và giữ bản quyền sáng chế, phát minh, vì vậy, cũng phát triển theo. Như vậy, môi trường thuận lợi sẽ góp phần hình thành thị trường cho khoa học và công nghệ; nhu cầu của cả hai phía - sản xuất và tiêu dùng sản

phẩm khoa học và công nghệ - được đáp ứng ở thị trường này. Dĩ nhiên, thị trường đó cũng đòi hỏi một sự quản lý có định hướng và thật sự khoa học.

Không thể nói đến sự phát triển của khoa học và công nghệ nếu không đầu tư hoặc đầu tư không đúng mức. Sự đầu tư nhỏ giọt và phân tán sẽ không mang lại kết quả mong muốn. Đã từ nhiều năm nay các Nghị quyết của Đảng yêu cầu đầu tư cho khoa học và công nghệ ở mức 2% tổng Ngân sách nhà nước, song trong thực tế con số chỉ dừng lại ở mức thường là dưới 1%. Rõ ràng sự đầu tư dưới ngưỡng đã để lại hậu quả nặng nề là cơ sở nghiên cứu thì tồi tàn, trang thiết bị lạc hậu, người làm khoa học và công nghệ thì không thể sống bằng nghề của mình nếu chỉ tập trung cho nghiên cứu. Điều đáng nói hơn là cả một thế hệ các nhà khoa học giảm sút nhiệt tình và niềm tin vào nghề nghiệp. Nhưng nguy hại hơn nữa là thế hệ trẻ không dám đi vào con đường mà cha anh họ đã và đang đi. Để khắc phục tình trạng đầu tư quá thấp, vừa qua Nghị quyết Trung ương 2 yêu cầu: "Tăng dân số tỷ lệ ngân sách nhà nước hàng năm chi cho khoa học và công nghệ để đến năm 2000 đạt không dưới 2% tổng chi phí ngân sách"¹. Để biến điều này thành hiện thực còn cần một quyết tâm và sự kiên quyết của Đảng, của Nhà nước. Làm được như vậy chắc chắn sẽ là điều kiện thuận lợi cho cả người làm khoa học và công nghệ lẫn cho bản thân các ngành khoa học và công nghệ. Bởi vì bất cứ ngành khoa học và công nghệ nào cũng đều cần đến con người làm khoa học và công nghệ. Con người làm khoa học và công nghệ không thể thiếu trang thiết

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 70.

bị, nhất là trang thiết bị hiện đại và không thể sống hết mình vì khoa học nếu không có tiền. Ai đó đã nói quá lên rằng các nhà khoa học "không cần tiền"¹, chứ thật ra nhà khoa học cũng cần tiền, thậm chí cũng rất cần, nhưng đối với họ tiền không phải là tất cả. Do vậy, việc cải thiện đời sống cho họ, có chế độ lương phù hợp và thoả đáng đối với họ là rất cần thiết. Đây cũng là một động lực quan trọng thúc đẩy sự hoạt động và sáng tạo của nhà khoa học.

Bất cứ loại hoạt động nào, kể cả hoạt động khoa học và công nghệ, cũng đều nhằm thoả mãn những nhu cầu và lợi ích nhất định. Riêng đối với hoạt động khoa học thì vai trò động lực của các loại lợi ích không giống nhau. Lợi ích vật chất, lợi ích kinh tế đối với loại hoạt động sáng tạo này tuy quan trọng nhưng không phải là tất cả. Những người hoạt động trong lĩnh vực này còn quan tâm đến một loại lợi ích khác đó là lợi ích tinh thần, là nhu cầu được thừa nhận rộng rãi, được đồng viên, khen thưởng kịp thời, hay như một số người nói, nhu cầu được nổi tiếng. Chúng ta còn nghèo, các nhà khoa học hiểu rất rõ điều đó, vì vậy họ không đòi hỏi phải được hưởng thật nhiều nhưng họ lại rất cần được khen thưởng kịp thời khi còn sức lực cống hiến chứ không phải chờ đến khi sức lực đã mòn mỏi. Chính vì vậy, việc Nhà nước bắt đầu trao các giải thưởng lớn gần đây là rất trùng với tâm lý giới trí thức. Chắc chắn tác dụng động lực của việc làm này sẽ rất lớn trong thời gian sắp tới.

Bên cạnh đó, hoạt động khoa học và công nghệ, nhất là khoa học xã hội và nhân văn, còn cần có một môi trường tinh thần - xã hội thuận lợi. Thiếu môi trường này thì các hoạt động trên sẽ giảm hiệu quả rất lớn, thậm chí không thể có

1. Xem: Báo *Hà Nội Mới*, ngày 25-8-1994, tr. 2.

sáng tạo. Một trong những yếu tố cấu thành môi trường đó chính là dân chủ. Đối với nhà khoa học chân chính thì dân chủ cũng cần thiết như khí trời trong lành vậy. Một khi dân chủ được tôn trọng thì nó sẽ là động lực quan trọng thúc đẩy sự sáng tạo của con người. Song cũng không nên và không được lợi dụng dân chủ để hành động sai trái. Vì vậy việc "xây dựng và thực hiện quy chế đảm bảo dân chủ, phát huy tinh thần sáng tạo, tăng cường đoàn kết, ý thức trách nhiệm xã hội của các nhà khoa học trong hoạt động nghiên cứu và triển khai"¹ là hết sức cần thiết và có tác dụng thiết thực. Đi liền với điều này là việc đảm bảo cung cấp thông tin chuẩn xác, kịp thời cho người làm khoa học. Thiếu thông tin hoặc thông tin không chuẩn xác, không kịp thời sẽ dẫn đến tình trạng lãng phí công của.

Điểm cuối cùng chúng tôi muốn bàn đến trong bài này là vấn đề đánh giá hiệu quả của khoa học, nhất là ngành khoa học xã hội. Chúng ta cần hiểu rằng việc đầu tư cho khoa học là đầu tư cho sự phát triển và đầu tư cho khoa học cũng cần phải được đánh giá theo hiệu quả. Song hiệu quả của khoa học xã hội không phải lúc nào cũng có thể đo đếm bằng tiền. Hiệu quả đó có khi thấy ngay nhưng cũng có khi còn phải đợi sự kiểm chứng. Thậm chí sự đúng đắn của một luận điểm nào đó có thể xoay chuyển cả một tình thế mà không thể tính bằng tiền bởi vì nó vô giá. Chứng minh rõ nhất cho điều này là các kết luận đã rút ra từ hàng chục hội thảo về giá trị và quy luật giá trị trong điều kiện của thời kỳ quá độ, về lợi ích và các lợi ích cùng vai trò động lực của chúng, về vai trò kìm

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 68- 69.

hãm của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất khi có những yếu tố của quan hệ sản xuất đi quá xa lực lượng sản xuất, về vai trò của nền kinh tế hàng hoá và các loại hình sở hữu trong thời kỳ quá độ, v.v. và v.v.. Thực tế những kết luận đó đã đi vào cuộc sống và đã được Đảng sử dụng khi hoạch định đường lối. Nhờ vậy mà chúng ta đã đạt được các thành tựu lớn và đất nước thoát khỏi khủng hoảng. Dĩ nhiên, đòi hỏi và nhu cầu đối với khoa học xã hội bao giờ cũng lớn hơn rất nhiều so với những gì mà khoa học xã hội đã làm được. Song đây lại là vấn đề khác. Với khoa học xã hội nếu biết tổ chức tốt, biết đầu tư và tạo điều kiện thì chắc chắn tiềm năng sẽ còn rất lớn. Không đánh giá đúng hiệu quả khoa học xã hội hoặc hoài nghi hiệu quả đó cũng sẽ không thúc đẩy được nó phát triển.

Như vậy, để cho khoa học và công nghệ đóng được vai trò động lực thúc đẩy sự phát triển đất nước thì trước hết khoa học và công nghệ cũng phải có những động lực. Trên đây chỉ là một số trong các động lực đó, song đó là những động lực quan trọng mà nếu chúng ta biết tác động vào thì giới khoa học và công nghệ sẽ có nhiều sáng tạo và nhiều thành tựu mới góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

ĐỂ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO THẬT SỰ TRỞ THÀNH "QUỐC SÁCH HÀNG ĐẦU"

Có lẽ không ai phủ nhận được vai trò quyết định của tri thức đối với sự phát triển của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc và đối với cả lịch sử xã hội loài người.

Tri thức của con người có hai cấp độ: Tri thức kinh nghiệm và tri thức lý luận, khoa học. Tri thức kinh nghiệm được hình thành một cách tự phát qua quá trình sống và hoạt động của mỗi cá nhân. Tri thức kinh nghiệm đó ai cũng có, không biết chữ, không học cũng có và nó cũng có vai trò quan trọng đối với kết quả hoạt động của con người, nhưng nó chỉ phát huy tác dụng trong những điều kiện khách quan không thay đổi. Vì vậy, muốn hoạt động có kết quả cao hơn, con người phải vươn tới tri thức lý luận, tri thức khoa học. Chỉ có tri thức lý luận, tri thức khoa học mới làm cho con người vươn tới đỉnh cao của khoa học, của trí tuệ mà nhờ nó, lịch sử loài người mới có được những bước tiến diệu kỳ. Song, tri thức lý luận, tri thức khoa học không phải tự phát mà có được, muốn có tri thức lý luận, tri thức khoa học thì trước hết phải biết chữ và phải học, nghĩa là phải được giáo dục và đào tạo. Như vậy, nói đến vai trò quyết định của tri thức đối với sự phát triển của mỗi quốc gia, của lịch sử cũng chính là nói đến vai trò của giáo dục và đào tạo. Thực

tiễn lịch sử, nhất là trong thời đại ngày nay, đã chứng minh rằng trong tất cả các yếu tố tạo nên sự thành công của các nước, không một yếu tố nào lại quan trọng hơn giáo dục và đào tạo.

Trước hết, giáo dục và đào tạo là một động lực hàng đầu để phát triển kinh tế. Người ta tính ra rằng nếu phổ cập giáo dục nâng lên một lớp thì năng suất lao động bình quân của toàn xã hội tăng 5%. Sở dĩ giáo dục, đào tạo có vai trò to lớn như vậy là vì nó tạo ra cho nền kinh tế của một dân tộc những nhà bác học, chuyên gia, kỹ sư trên các lĩnh vực kinh tế mà nhờ họ mới có thể sáng tạo, tiếp thu kỹ thuật tiên tiến, công nghệ mới, tạo ra những nguyên liệu không có sẵn trong tự nhiên và những hình thức quản lý mới đem đến hiệu quả kinh tế cao. Hơn nữa, giáo dục, đào tạo còn trực tiếp quyết định việc nâng cao trình độ học vấn, trình độ khoa học, kỹ thuật, tổ chức quản lý, năng lực thực tiễn của những người lao động - lực lượng quyết định trực tiếp sự phát triển của lịch sử. Giáo dục, đào tạo không chỉ là động lực hàng đầu để phát triển kinh tế mà còn tạo ra nhân cách của con người. Một số nhà nghiên cứu giáo dục và xã hội học đã khẳng định rằng con người chỉ sinh ra con người, còn giáo dục thì sản sinh ra cả nhân cách. Ý nghĩa to lớn của giáo dục, đào tạo là một nhân tố rất cơ bản của văn hoá, là một trong những hiện tượng tiềm ẩn, hoá thân, thẩm thấu vào từng yếu tố của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng. Cho nên, giáo dục và đào tạo luôn luôn là nền móng đối với toàn bộ chiến lược con người và chiếm vị trí trọng yếu trong toàn bộ chiến lược kinh tế - xã hội.

Trong thời đại ngày nay, các nước đã và đang phát triển đều nhận thức sâu sắc rằng "tri thức là sự giàu có". Theo A.Tophlø, ngày nay, kiến thức chiếm khoảng 80% giá trị sản

phẩm của nhiều ngành công nghiệp. Riêng trong ngành công nghiệp vi điện tử, nguyên liệu chỉ chiếm từ 1 - 3% giá thành sản phẩm, lao động chiếm 12%, còn lại khoảng 85% là kiến thức, bao gồm chi phí cho nghiên cứu khoa học, mua bí quyết công nghệ, triển khai chế thử, v.v.¹. Hiện nay, có quốc gia mà nguồn đóng góp của tin học đã chiếm tới 40% thu nhập quốc dân². Theo thống kê của UNESCO, năm 1987 tại Mỹ, cứ đầu tư cho giáo dục 1 đôla thì thu lãi cho xã hội 4 đôla, ở Liên Xô trước đây tỷ lệ đó là 1 rúp lãi và ở Nhật Bản thì 1 đôla lãi 10 đôla³. Giải thích mức tăng trưởng kỳ diệu này, nhà kinh tế học lớn trước Mác - Adam Smít cho rằng việc nắm được kiến thức và kỹ năng đòi hỏi phải có sự chi phí cần thiết, đó chính là tài sản không những của từng cá nhân mà còn là của toàn xã hội.

Ở giai đoạn đầu của lịch sử, giai đoạn con người "làm rồi mới nghĩ", kinh tế có vai trò quyết định gần như tuyệt đối. Nhưng đến giai đoạn "vừa làm vừa nghĩ", "nghĩ rồi mới làm", thì giáo dục, đào tạo đến lượt nó, được xem như một động lực chủ yếu cho sự phát triển xã hội. Từ thế kỷ XVIII trở về trước, những nhân tố phát triển kinh tế là sự màu mỡ của đất đai, của thiên thời, địa lợi, thời kỳ cách mạng công nghiệp thế kỷ XIX - XX là nguyên liệu, năng lượng (than đá, dầu mỏ...), và ngày nay, đặc biệt là ở các nước phát triển, là tiềm năng khoa học, giáo dục và khả năng huy động chất

1. Dẫn theo: Đỗ Minh Cương: *Thời đại và giáo dục*, Tạp chí *Thông tin lý luận*, số 1-1992, tr. 9.

2. Dẫn theo: Nguyễn Đăng Quang: *Chủ nghĩa xã hội và tri thức*, Tạp chí *Công sản*, số 6-1989, tr. 21.

3. Dẫn theo: Đức Minh: *Vấn đề đầu tư cho sự nghiệp giáo dục*, Tạp chí *Công sản*, số 8, 1969, tr. 44.

xám của đất nước. Tổng kết nền kinh tế ở các nước EC những năm 1948 - 1991 cho thấy nền kinh tế của nó có những bước thăng trầm, nhưng giáo dục phổ thông đã góp phần tạo ra 33%, đào tạo - hơn 50% mức tăng trưởng kinh tế, trong khi thiết bị chỉ tạo ra 15%. Riêng ở Nhật Bản, 1/4 mức tăng trưởng kinh tế sau chiến tranh là nhờ vào giáo dục và đào tạo¹. Như vậy, thực tiễn ở các nước trên thế giới đã minh chứng cho vai trò cực kỳ to lớn của giáo dục, đào tạo đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

Ngay từ xa xưa, ông cha ta đã sớm có ý thức về vai trò của giáo dục, đào tạo đối với việc xây dựng và bảo vệ đất nước. Ông cha ta quan niệm rằng muốn kiến thiết quốc gia, mở mang kinh tế thì cần phải có người tài, muốn có người tài thì phải đào tạo qua học hành, thi cử. Quốc Tử Giám ra đời năm 1070 và khoa thi đầu tiên được tiến hành năm 1075 là minh chứng cho quan điểm ấy. Lê Quý Đôn, nhà bác học lớn của dân tộc ta đã sớm thấy năm yếu tố dẫn tới hoạ mất nước, trong đó có hai yếu tố của sự nghiệp giáo dục - "Trò không trọng thầy", "Sĩ phu ngoảnh mặt", và ông đã đi tới kết luận: "Phi trí bất hưng".

Kế thừa, phát huy truyền thống trọng giáo dục, trọng nhân tài của dân tộc, Đảng ta và Hồ Chủ tịch đã có cách nhìn đúng đắn, đã xem giáo dục, đào tạo là vấn đề chiến lược, là "quốc sách hàng đầu". Ngay sau Cách mạng tháng Tám thành công, Bác Hồ đã kêu gọi nhân dân ta đấu tranh "Chống giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm". Bác cho rằng trong thời kỳ hoà bình thì giặc dốt là nguy hiểm hơn cả.

1. Dẫn theo: Nguyễn Lương Bằng: *Vai trò của giáo dục và đào tạo đối với sự phát triển kinh tế - xã hội*, Tạp chí Nghiên cứu lý luận, số 3, 1992, tr. 43.

Chính giặc dốt là kẻ thù sản sinh ra biết bao nhiêu sai lầm, tai hoạ cho xã hội, chống được giặc dốt thì giặc đói, giặc ngoại xâm sẽ bị đẩy lùi. Vì vậy, Bác đã coi việc nâng cao dân trí là một trong những công việc phải thực hiện cấp tốc¹.

Từ quan điểm đúng đắn của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, nền giáo dục cách mạng Việt Nam được khai sinh cùng nước Việt Nam mới. Ngay từ những ngày đầu của chính quyền cách mạng, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã quyết định: "Trong thời hạn rất ngắn sẽ cử hành bắt buộc học chữ quốc ngữ để chống nạn mù chữ triệt để. Vấn đề vô cùng quan trọng ấy chúng ta chặng chờ đến lúc sinh hoạt trở nên bình thường mới giải quyết. Ngay trong hoàn cảnh eo hẹp này, chúng ta cũng quả quyết tiến hành". Và tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ ngày 03-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói :"Chống giặc dốt quan trọng như chống giặc đói và chống giặc ngoại xâm". Còn trong thư gửi toàn thể học sinh nhân ngày khai trường của năm học đầu tiên sau Cách mạng tháng Tám - 1945, Người khẳng định: "Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới dài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em"².

Hơn 50 năm qua, nền giáo dục Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể: Từ chỗ cả nước có tới 95% số dân mù chữ thì đến nay gần 90% số dân biết chữ. Đại bộ phận nhân dân có trình độ từ tiểu học trở lên đã đưa nước ta trở thành nước có trình độ học vấn tương đối phát triển. Từ chỗ nước ta chỉ

1. Xem: Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984, t.4, tr. 10 - 11.

2. *Sđd*, t. 4, tr. 11.

có 3 trường phổ thông trung học, đến nay, chúng ta đã xây dựng được hệ thống giáo dục quốc dân thống nhất, tương đối hoàn chỉnh với các ngành học từ giáo dục mầm non đến đào tạo tiến sĩ khoa học: hơn 20 ngàn trường phổ thông các cấp với trên 18 triệu học sinh, trên 100 trường đại học và cao đẳng với 360 ngàn sinh viên, gần 500 trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề; gần 90 cơ sở được giao nhiệm vụ đào tạo sau đại học. Ngành giáo dục đào tạo với đội ngũ giáo viên hơn 70 vạn người đã đào tạo trên 70 vạn cán bộ có trình độ đại học, trên 8 ngàn tiến sĩ và phó tiến sĩ, trên 3 triệu cán bộ trung cấp và công nhân kỹ thuật¹.

Thành tựu của sự nghiệp giáo dục và đào tạo ở nước ta là không thể phủ nhận. Tuy nhiên, thực trạng của giáo dục và đào tạo ở nước ta còn đặt ra biết bao nhiêu vấn đề trước ngưỡng cửa của thế kỷ XXI, trước sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Hai vấn đề lớn đặt ra đối với sự nghiệp giáo dục và đào tạo ở nước ta hiện nay là: 1) giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao trí tuệ chung của nhân dân (nâng cao dân trí) và 2) đào tạo và sử dụng đội ngũ trí thức, đặc biệt là những nhân tài. Bởi vì họ - những trí thức, những nhân tài là "đại diện cho trí tuệ dân tộc". Giáo sư Nguyễn Trọng Chuẩn đã nhận xét xác đáng rằng: "Nếu có được một bằng dân trí, học vấn chung cao và lại có chính sách thoả đáng đối với người làm khoa học đỉnh cao thì sẽ là những đảm bảo quan trọng cho sự thành công của công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước".²

1. Báo *Sài Gòn giải phóng*, ngày 21-11-1995.

2. Nguyễn Trọng Chuẩn: *Nguồn nhân lực trong công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước*, Tạp chí *Triết học*, số 3 - 1994, tr. 4.

Đối với sự nghiệp giáo dục và đào tạo nói chung, việc quan trọng hàng đầu là đầu tư đúng mức. Bởi vì đầu tư cho giáo dục và đào tạo là yêu cầu khách quan của công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, là đầu tư cơ bản, lâu dài, có ý nghĩa chiến lược và là đầu tư có lãi nhất, khôn ngoan nhất. Gary Becker - người được giải thưởng Nobel kinh tế năm 1992 khẳng định: "Không có đầu tư nào mang lại nguồn lợi ích lớn như đầu tư vào nguồn nhân lực"¹. Ở nước ta, mức đầu tư cho giáo dục và đào tạo còn thấp so với các nước trong khu vực và với thế giới. Mặc dù đầu tư cho phát triển con người đã được chú ý nhiều từ sau Đại hội VII của Đảng, song ngân sách giáo dục, đào tạo mới chỉ đạt 7% ngân sách nhà nước và số tiền này chủ yếu dành để trả lương hành chính sự nghiệp, chưa đảm bảo mức sống tối thiểu cho đội ngũ giáo viên và chống sự xuống cấp cơ sở hạ tầng trong ngành giáo dục, đào tạo. Chính mức đầu tư còn rất thấp này đã dẫn đến tình trạng hàng loạt giáo viên bỏ nghề, bởi đồng lương thấp, giáo viên không đủ sống bằng nghề nghiệp chân chính của mình. Đi đôi với thiếu giáo viên là cơ sở vật chất nghèo nàn. Phần lớn học sinh học chay, thiếu trang thiết bị thí nghiệm. Do đầu tư cho giáo dục ở mức thấp, cho nên ngoài việc giáo viên bỏ nghề, cơ sở vật chất nghèo nàn, xuống cấp thì chất lượng của giáo dục và đào tạo ở nước ta cũng thấp kém rất nhiều so với các nước trên thế giới.

Việc đào tạo và sử dụng đội ngũ trí thức, nhân tài ở nước ta cũng đang đặt ra nhiều vấn đề đáng được quan tâm. Cho đến nay, chúng ta đã có 70 vạn người có trình độ đại học, trên 8.000 tiến sĩ và phó tiến sĩ, trên 3 triệu cán bộ trung cấp

1. Dẫn theo: Trần Văn Tùng: *Vai trò của nguồn nhân lực*, Tạp chí *Thông tin lý luận*, số 6-1995, tr. 13.

và công nhân kỹ thuật. Đây là một đội ngũ đáng quý, không ít các quốc gia mong muốn có được. Song, "tiếc thay, chúng ta đã và đang lãng phí nguồn tài nguyên ấy. Cái tiếc hơn nữa là không phải ta không nhận thức được tầm quan trọng của nó. Trái lại, đã có nhiều nghị quyết của Đảng và Nhà nước có tầm cõi lý luận về việc phải trọng dụng nó. Điều đáng nói chính là nằm trong cơ chế sử dụng, cơ chế quản lý khoa học, cơ chế đào tạo người làm khoa học đỉnh cao và bồi dưỡng nhân tài"¹. Chính những cơ chế này, một mặt làm lãng phí chất xám hiện có, mặt khác hạn chế việc đào tạo trí thức, đặc biệt là những người làm khoa học đỉnh cao.

Không phải không có cơ sở mà một tác giả đã nhận xét rằng trí thức nước ta chỉ có khoảng 10% được sử dụng đúng, phát huy được năng lực và làm việc có hiệu quả. Sự lãng phí chất xám biểu hiện ở chỗ trí thức bỏ nghề, trí thức làm việc không đúng chuyên môn. Việc bố trí không đúng với chuyên ngành đào tạo, phân công lao động không đúng chuyên môn đã làm cho người trí thức không thể hoặc khó có lao động sáng tạo thật sự. Cũng vì vậy mà họ làm việc "cầm chừng". Nguy hại hơn, do nhu cầu của đời sống đã buộc 70% trí thức phải lao động thêm ngoài công việc chính để thu nhập cho gia đình, không toàn tâm, toàn ý với công việc được phân công. Số sinh viên - trí thức trẻ tốt nghiệp không có việc làm càng ngày càng tăng lên. Cần lưu ý rằng trí thức được đào tạo không tìm được việc làm hoàn toàn không phải do chúng ta đã quá thừa người có học vấn, mà là chất lượng đào tạo chưa đáp ứng được nguồn sử dụng trong nền kinh tế thị trường hiện nay.Thêm vào đó, việc thực hiện, tiếp nhận và

1. Nguyễn Trọng Chuẩn: *Nguồn nhân lực trong công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước*. Tạp chí Triết học, số 3-1994, tr. 3.

sử dụng những sản phẩm trí tuệ chưa khoa học. Nhiều đề tài nghiên cứu không được thực hiện nghiêm túc, không đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn cuộc sống, nhiều đề tài có giá trị không được đánh giá, sử dụng đúng mức... Mỗi quan hệ qua lại giữa các nhà nghiên cứu, sản xuất và quản lý, kinh doanh chưa chặt chẽ.

Trên đây là những biểu hiện yếu kém của cơ chế sử dụng, cơ chế quản lý khoa học. Trong cơ chế đào tạo và đãi ngộ người làm khoa học, nhất là những nhà khoa học đỉnh cao, những nhân tài cũng bộc lộ rất nhiều yếu kém. Đội ngũ trí thức ở nước ta, nhất là những trí thức đầu đàn đang bị lão hoá trầm trọng. Hiện tượng hụt hắng giữa các thế hệ là quá rõ ràng. Số cán bộ cốt cán trong khoa học đến tuổi về hưu rất nhiều, nhưng số trẻ có khả năng thay thế họ về chuyên môn quá ít. Rõ ràng, chúng ta đang có sự hụt hắng về cán bộ kế cận trong khoa học, văn hoá, giáo dục và ở một số ngành khoa học cơ bản, người ta đã nói đến nguy cơ "không còn" đội ngũ chuyên gia đầu ngành trong thế kỷ tới, nếu không có ngay những giải pháp bổ sung kịp thời.

Sở dĩ có tình trạng như vậy là bởi các viện, các trường đại học không hấp dẫn đối với cán bộ khoa học có năng lực do ở đó điều kiện làm việc còn nhiều thiếu thốn, đồng lương thấp, đời sống khó khăn. Nhiều cán bộ trẻ có triển vọng thích về làm việc ở các cơ sở sản xuất, kinh doanh làm ăn khấm khá, nhất là những ngành ngoại thương, ngân hàng, những cơ sở liên doanh với nước ngoài để có điều kiện làm việc tốt và có thu nhập cao. Hơn nữa, những năm qua, công tác đào tạo sau đại học không được quan tâm đúng mức. Số người được đi làm nghiên cứu sinh ở nước ngoài rất ít do nhà nước không có kinh phí. Việc đào tạo trong nước trải qua 20 năm đã có bước trưởng thành đáng kể, song chưa theo kịp với đòi hỏi của

thực tiễn. Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII về giáo dục và đào tạo đã khẳng định hướng đào tạo sau đại học ở trong nước là: "Mở rộng hợp lý quy mô đào tạo đại học. Phát triển hệ cao học, đẩy mạnh đào tạo nghiên cứu sinh"¹. Việc đưa công tác đào tạo trong nước trở thành chủ yếu, hình thành hệ thống đào tạo sau đại học tương đối hoàn chỉnh để có thể đảm nhiệm được việc đào tạo cán bộ sau đại học theo kế hoạch, chủ động về ngành nghề, bảo đảm chất lượng - đó là định hướng hoàn toàn đúng đắn. Tuy nhiên, không vì như vậy mà xem nhẹ việc hợp tác quốc tế trong công tác đào tạo sau đại học. Không có một quốc gia nào giỏi toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của khoa học. Hơn nữa, ta vừa hạn chế về trình độ trong nhiều ngành khoa học, vừa thiếu thốn về cơ sở vật chất cho đào tạo, nên cần phải mở rộng hợp tác quốc tế, cử nhiều sinh viên giỏi đi đào tạo ở nước ngoài và mời nhiều chuyên gia giỏi của nước ngoài hợp tác với ta trong đào tạo sau đại học ở trong nước.

Một vấn đề quan trọng nữa là vấn đề dãi ngộ trí thức, dãi ngộ nhân tài. Vấn đề này cũng đã có tác động rất lớn đến sự nghiệp giáo dục và đào tạo của nước nhà. Một câu hỏi được đặt ra là: Đảng và Nhà nước ta luôn nêu "giáo dục là quốc sách hàng đầu", toàn thể nhân dân ta ai cũng muốn con em mình được học hành, thành đạt, nên người, một đất nước hiếu học, tôn sư trọng đạo như vậy nhưng vì sao đội ngũ giáo viên ngày càng hao hụt về số lượng, giảm sút về chất lượng? Một trong những nguyên nhân quan trọng đó là vấn đề lương và đời sống giáo viên, đó là vấn đề trọng dụng và dãi ngộ nhân tài của đất nước. Đại bộ phận giáo viên ở nước ta không

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1993, tr. 63.

đủ sống ở mức tối thiểu với đồng lương chân chính của mình, do vậy họ phải làm thêm nhiều công việc khác, thậm chí có những việc vi phạm nhân cách của nhà giáo. Nhiều tiêu cực trong ngành giáo dục cũng bắt nguồn từ nguyên nhân này. Sự suy giảm lòng kính trọng của học sinh, kể cả của phụ huynh học sinh và của xã hội đối với những nhà giáo cũng bắt nguồn từ sự nghèo nàn của đội ngũ giáo viên các cấp. Giáo viên và trí thức nước ta không đòi hỏi sự dâng ngô như nhiều nước phát triển khác và cũng không đòi hỏi dâng ngô quá cao so với những người lao động khác. Cái cần ở đây là sự quan tâm đúng mức đến việc dâng ngô thoả đáng cho đội ngũ giáo viên, những trí thức, những nhà khoa học tài năng. Việc tặng thưởng huân chương, "bằng lao động sáng tạo" và những danh hiệu cao quý khác cho họ cũng là điều cần thiết. Song, cùng với việc đó, phải có chính sách dâng ngô về mặt vật chất xứng đáng với thành quả lao động sáng tạo của họ.

Thực trạng của sự nghiệp giáo dục và đào tạo, thực trạng của việc dâng ngô trí thức, dâng ngô nhân tài của đất nước đã nêu trên cho thấy để giáo dục và đào tạo thực sự là "quốc sách hàng đầu", chúng ta cần thực hiện một số biện pháp cấp bách sau đây:

Thứ nhất, phải kiên quyết và nhanh chóng nâng cao mức đầu tư cho giáo dục và đào tạo. Mặc dù nước ta đang còn quá nhiều khó khăn về kinh tế - xã hội, nhưng không thể để tổng chi phí đầu tư cho giáo dục và đào tạo dưới 15% tổng chi ngân sách của nhà nước. Chúng ta cần suy nghĩ đầy đủ đến lời khuyến cáo của 74 nhà khoa học được giải thưởng Nobel đã họp trong 3 ngày tại viện Elysée (Paris) rằng: "Giáo dục cần được ưu tiên tuyệt đối với mọi ngân sách để có thể góp phần nâng cao khả năng sáng tạo của con người. Phải làm cho các nước đang phát triển vươn tới khoa học và kỹ thuật

dể giúp họ làm chủ tương lai của mình". Việc đầu tư cho giáo dục và đào tạo không chỉ là công việc của nhà nước, mà phải thấu suốt quan điểm "giáo dục là của toàn xã hội, của tất cả các ngành, các cấp, các đoàn thể, của mọi gia đình và của mỗi người dân" như Tổng Bí thư Đỗ Mười đã khẳng định. Phải có những chính sách, những quy định cụ thể để tăng cường công tác xã hội hóa giáo dục. Bên cạnh việc đầu tư cho giáo dục nói chung, phải đặc biệt chú ý nâng cao mức đầu tư cho khoa học và công nghệ. Ở nước ta, mức đầu tư cho khoa học và công nghệ mới ở mức 0,5% tổng sản phẩm quốc dân, trong khi đó, ở các nước phát triển mức đầu tư này chiếm 2 đến 4%, cá biệt có nước đến 6 - 7%, còn ở các nước đang phát triển phổ biến là 1%.

Thứ hai, để cho giáo dục và đào tạo thực sự trở thành "quốc sách hàng đầu", Nhà nước cần xây dựng một hệ thống những chính sách kinh tế, xã hội đồng bộ nhằm vào định hướng nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước. Những chính sách kinh tế, xã hội đó nhằm giải quyết những việc cụ thể sau đây:

- Trước hết, cần xây dựng chính sách tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và dãi ngộ thoả đáng đối với đội ngũ giáo viên, đội ngũ trí thức nói chung, đặc biệt là đối với những trí thức đầu ngành, những nhà khoa học có nhiều cống hiến cho đất nước. "Sử dụng và dãi ngộ đúng giá trị nguồn nhân lực được đào tạo. Trọng dụng người tài. Khuyến khích mọi người, nhất là thanh niên say mê học tập và tu dưỡng vì tiền đồ bản thân và tương lai đất nước"¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 40.

- Xây dựng hệ thống những chính sách, quy định nhằm nâng cao chất lượng của công tác giáo dục và đào tạo, hệ chuẩn hoá đối với giáo viên các cấp, đối với loại học hàm, học vị và có cơ chế để đánh giá đúng mức hệ chuẩn đã đề ra. Mức chuẩn hoá này phải xuất phát từ điều kiện của nước ta, đồng thời phải tham khảo nghiêm túc mức chuẩn hoá quốc tế.

- Khẩn trương xây dựng những quy định cụ thể, những cơ chế thích hợp để đánh giá đúng chất lượng của học sinh ở các cấp học, của các đối tượng được đào tạo. Kiên quyết không vì lý do bảo đảm số lượng hoặc bất kỳ một lý do nào khác mà hạ chuẩn như đã xảy ra trong những năm vừa qua.

- Cần có những chính sách cụ thể nhằm mở rộng các loại hình đào tạo trong nước và nước ngoài. Nhà nước cần đầu tư kinh phí thỏa đáng cho công tác đào tạo ở nước ngoài và hợp tác quốc tế trên lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Việc đào tạo trong nước phải được mở rộng quy mô, hình thức để ai có nhu cầu học tập dù với những điều kiện khác nhau đều được học hành. Chỉ có như vậy mặt bằng dân trí của đất nước mới ngày càng được nâng cao.

- Cần xây dựng một hệ thống các chính sách, cơ chế nhằm tạo ra sự phối hợp đồng bộ, có hiệu quả giữa các cơ sở đào tạo với các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ. Có như vậy động lực cho chất xám mới được tăng cường và cũng tăng cường hàm lượng trí tuệ cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

Xuất phát từ việc nghiên cứu tính tích cực của nhân tố chủ quan, thiết nghĩ những biện pháp đó là cần thiết để công tác giáo dục và đào tạo thực sự trở thành "quốc sách hàng đầu", góp phần đưa sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay đến thành công.

XÃ HỘI HOÁ TRI THỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ - MỘT NHU CẦU CẤP THIẾT CỦA SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

Nước ta đang bước vào một thời kỳ phát triển mới - thời kỳ đầy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nghị quyết Trung ương hai của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá VIII đã xác định rõ: "Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước phải bằng và dựa vào khoa học và công nghệ"; "khoa học và công nghệ phải trở thành nền tảng và động lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá"¹. Chỉ bằng con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển khoa học và công nghệ mới có thể đưa nước ta từ nghèo nàn, lạc hậu trở thành một nước giàu mạnh, văn minh.

Khoa học và công nghệ có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Do vậy, việc đưa khoa học và công nghệ, trước hết là phổ cập những tri thức khoa học và công nghệ cần thiết vào sản xuất và đời sống xã hội là một nhu cầu cấp thiết của xã hội ta hiện nay. Nghị

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.59, 48.

quyết Trung ương hai cũng đã nhấn mạnh phải thật sự coi "sự phát triển khoa học và công nghệ là sự nghiệp cách mạng của toàn dân, phát huy cao độ khả năng sáng tạo của quần chúng"¹... Bởi lẽ, cho dù chúng ta có tiến hành cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, có đưa trang thiết bị kỹ thuật tân tiến nhất, những quy trình công nghệ hiện đại nhất vào nước ta thì cũng không có gì để có thể bảo đảm đầy mạnh được công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nếu như trong thực tế chúng ta chưa có được đầy đủ những con người am hiểu và sử dụng chúng. Do đó, xã hội hoá tri thức khoa học và công nghệ là một trong những nhu cầu thiết thực và cấp bách nhất để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

1. Khoa học và công nghệ vốn có bản chất xã hội. Tri thức khoa học và công nghệ là tầng cao của sự nhận thức và vận dụng những quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy vào trong hoạt động thực tiễn của xã hội, trước hết là trong lao động sản xuất. Tri thức khoa học quan hệ rất chặt chẽ với tri thức công nghệ và sản xuất xã hội, đặc biệt là khi khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Mỗi quan hệ đó biểu hiện ở chỗ, nếu như nhiệm vụ của *khoa học* là tìm ra các quy luật hoạt động của giới tự nhiên, thì mục đích của *công nghệ* - là ứng dụng các nguyên lý, các quy luật khoa học vào sản xuất và đời sống xã hội, nhằm không ngừng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của con người. Tri thức khoa học khi được vật thể hoá sẽ trở thành những phương tiện kỹ thuật, những quy trình công nghệ. Bởi vậy, công nghệ được coi như là phương tiện để thực hiện quá trình sản xuất nhằm biến các nguồn lực tự nhiên và nhân tạo (nguồn lực được con người

1. Xem: *Sđd*, tr.60.

làm ra bằng sản xuất) thành những sản phẩm và dịch vụ theo nhu cầu của con người và xã hội.

Sự tác động và sức sống của tri thức khoa học và công nghệ phụ thuộc rất nhiều vào nhu cầu của xã hội, có nghĩa là chúng bị quyết định bởi cả những điều kiện chủ quan và khách quan. Để khoa học và công nghệ thực sự trở thành nhu cầu của mỗi người và xã hội, về mặt chủ quan cần phải có điều kiện kinh tế – xã hội cho phép, phải có mặt bằng dân trí cần thiết để có thể tiếp thu và vận dụng chúng; về mặt khách quan cần phải có thực tế bên ngoài đủ sức thuyết phục, tác động sâu sắc và thúc đẩy sự nảy sinh nhu cầu đó. Đó cũng chính là những điều kiện để có thể xã hội tri thức khoa học và công nghệ.

2. Ngay từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (9-1960) Đảng ta đã xác định công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ ở nước ta.

Song, đó là giai đoạn chúng ta tiến hành công nghiệp hóa trong bối cảnh thực hiện cơ chế quản lý hành chính quan liêu bao cấp và kế hoạch hóa tập trung trong nền kinh tế quốc dân. Trong bối cảnh đó, khoa học và công nghệ với tư cách là công cụ, là phương tiện hữu hiệu nhất giúp con người có thể vươn lên làm giàu đã trở nên không cần thiết, bởi vì mọi người đều quen với lối sống bình quân, thậm chí tâm lý coi sự giàu có là xấu xa, tội lỗi còn khá phổ biến trong xã hội.

Từ chỗ con người và xã hội không có nhu cầu cấp thiết về khoa học và công nghệ đã dẫn đến sự nhận thức và đánh giá không đúng về vai trò quan trọng và quyết định của chúng đối với sự phát triển của xã hội. Tuy chúng ta đã tiến hành công nghiệp hóa khá lâu, song, lại chưa nhận thức rằng, thực chất của công nghiệp hóa là quá trình phát triển đồng bộ khoa học và công nghệ, chưa thật sự coi phát triển khoa học

và công nghệ là chìa khoá của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm phát triển kinh tế, xã hội, là động lực mạnh mẽ nhất trong cạnh tranh kinh tế ở trong nước, cũng như để tạo chỗ đứng và thế mạnh cho đất nước trong sự phân công lao động trên thị trường thế giới và khu vực hiện nay. Là một nước đã và đang tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhưng ngay cả trong những năm gần đây, "đầu tư tài chính của Nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ còn quá thấp. Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị (khoá VI) quy định mức đầu tư tối thiểu 2% tổng chi Ngân sách Nhà nước cho khoa học và công nghệ không được chấp hành nghiêm chỉnh (trong nhiều năm tỷ lệ này chỉ dưới 1%)¹. Điều đó chứng tỏ rằng, chúng ta chưa nhận thức đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ là đầu tư cho sản xuất và tái sản xuất mở rộng, là đầu tư cho phát triển xã hội.

Việc không nhận thức và không đánh giá đúng vai trò cực kỳ quan trọng của khoa học và công nghệ còn thể hiện ở chỗ, chúng ta chưa chuẩn bị đầy đủ những điều kiện cần thiết để tiếp thu khoa học và công nghệ và để xã hội hoá chúng, mà một trong những điều kiện tiên quyết nhất là mặt bằng dân trí. So với nhiều nước nghèo trên thế giới, trình độ dân trí của ta có cao hơn, nhưng nhìn chung vẫn chưa đủ độ cẩn thiết để có thể phổ cập rộng rãi tri thức khoa học và công nghệ vào xã hội. "Hiện nay nước ta còn 9% dân số mù chữ, chưa phổ cập được giáo dục tiểu học, tỷ lệ sinh viên trên dân số còn quá thấp, tỷ lệ lao động qua đào tạo mới đạt hơn 10%; nền kinh tế quốc dân còn thiếu nhiều lao động và cán bộ có tay nghề và trình độ kỹ thuật nghiệp vụ cao"².

1. *Sđd*, tr.54.

2. *Sđd*, tr.23.

Như vậy, một khi xã hội chưa có nhu cầu cấp thiết về khoa học và công nghệ, chưa tạo điều kiện và địa bàn cho khoa học và công nghệ hoạt động, phát triển thì chưa thể xã hội hoá tri thức khoa học và công nghệ và do đó, tri thức khoa học và công nghệ chưa thể trở thành tài sản và công cụ hữu hiệu của mọi người trong việc thúc đẩy họ vươn lên làm giàu cho mình và cho đất nước.

3. Trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước hiện nay, việc xã hội hoá tri thức khoa học và công nghệ đang thực sự trở thành nhu cầu bức xúc của toàn xã hội. Nhu cầu này xuất hiện do sự chín muồi của những yếu tố chủ quan và khách quan, do sự chuyển biến của nhận thức và thực tiễn.

Thực tế của nhiều nước trên thế giới đã cho thấy không đâu tư thích đáng vào khoa học và công nghệ thì không thể thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá. Khoa học và công nghệ là chiếc chìa khoá thần kỳ đã giúp cho một số nước thoát khỏi cảnh nghèo nàn và lạc hậu, trong đó điển hình là các nước công nghiệp hoá mới (NICs). Qua đó càng thấy rõ vai trò quyết định của tri thức. Tri thức không chỉ là sức mạnh, là quyền lực, mà chính nó còn mang lại sự giàu có, thịnh vượng cho những ai biết tôn trọng, biết đầu tư tháo dỡ cho nó. Ở đây không chỉ là tri thức uyên thâm của một số tầng lớp xã hội, một số ít người nào đó trong một số lĩnh vực hẹp của khoa học và công nghệ, mà phải là tri thức của tất cả mọi người, của toàn xã hội. Thời nào xã hội cũng rất cần đến tri thức của các nhà khoa học, song, ngày nay, hơn lúc nào hết, để vượt ra khỏi cái vòng luẩn quẩn của sự nghèo nàn và lạc hậu cần phải tổng động viên trí tuệ của toàn dân tộc, phải làm sao cho mọi người dân, trên vị trí hoạt động của mình, đều có thể đóng góp nhiều nhất phần sáng tạo vào quá

trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Có tri thức mới có sáng tạo. Sáng tạo là lĩnh vực hoạt động đặc thù của con người. Để có thể sáng tạo cần phải có một trình độ hiểu biết nhất định. Sáng tạo trong lĩnh vực khoa học và công nghệ là hoạt động sáng tạo ở trình độ cao. Bởi vậy, cần phải có một sự đầu tư công phu và tốn kém vào việc xã hội hoá tri thức khoa học và công nghệ.

Xã hội hoá tri thức khoa học và công nghệ theo nghĩa chung nhất là sự phổ cập tri thức khoa học và công nghệ trong toàn xã hội, đến tận từng người dân, biến nó thành tài sản, thành phương tiện hữu hiệu cho mỗi người trong hoạt động sản xuất và sáng tạo ra của cải vật chất và tinh thần, làm giàu cho bản thân và góp phần làm giàu cho xã hội. Trong xã hội tri thức khoa học và công nghệ hiện nay, quan trọng và trước tiên là phải trang bị những tri thức nghề nghiệp kết hợp với tay nghề cao của những người trực tiếp sản xuất; trang bị những tri thức tổng hợp kết hợp với nghệ thuật điều hành của những người đang giữ chức vị lãnh đạo và quản lý ở các cấp.

Hiện nay, xã hội hoá tri thức khoa học và công nghệ cần phải tập trung giải quyết một số vấn đề trọng điểm sau đây: 1) tạo mặt bằng dân trí cần thiết để có thể tiến hành xã hội hoá tri thức khoa học và công nghệ; 2) cần biết chọn lựa và ưu tiên xã hội những tri thức khoa học và công nghệ thuộc những ngành nghề, những lĩnh vực đang giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân; 3) xã hội hoá tri thức khoa học và công nghệ trong đó có sự kết hợp giữa công nghệ tiên tiến ngoại nhập với công nghệ truyền thống, trên cơ sở phát huy tối đa năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ của đất nước; 4) tạo lập và mở rộng địa bàn và thị trường để xã hội hoá nhanh và rộng rãi tri thức khoa học và công nghệ.

Mặt bằng dân trí cao là điều kiện tiên quyết để xã hội hoá tri thức khoa học và công nghệ. Một mặt, mặt bằng dân trí cao là điều kiện và cơ sở vững chắc để mọi người có thể tiếp thu và vận dụng tối đa những tri thức khoa học và công nghệ đã được trang bị vào sản xuất và đời sống, mặt khác, trình độ dân trí cao sẽ là nền tảng để phát huy cao độ năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ của tất cả mọi người trong hoạt động sáng tạo. Để nâng cao mặt bằng dân trí cần phải có một chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo đồng bộ, hệ thống, nhất quán, khoa học và hiện đại. Điều này đã được vạch rõ trong Nghị quyết Trung ương hai của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII về giáo dục - đào tạo vào đầu năm 1997.

Cần tập trung trang bị tri thức khoa học và công nghệ cho một số ngành kinh tế mũi nhọn có tính quyết định đến toàn bộ nền kinh tế quốc dân trong giai đoạn hiện nay như nông nghiệp, nguyên - nhiên vật liệu - khai khoáng, thông tin - bưu chính viễn thông.

Nông nghiệp và nông thôn là địa bàn hoạt động lớn nhất, sôi động nhất của nền kinh tế. Nơi đây không chỉ sản xuất ra các sản phẩm nông nghiệp phục vụ trực tiếp đời sống của mọi người dân, mà còn là nơi tiêu thụ sản phẩm lớn nhất, hay có thể nói đó là thị trường rộng lớn nhất, tiềm tàng nhất. Với hơn 7% lao động và 80% dân số cả nước, nông thôn còn là nơi cung cấp nguồn lao động dồi dào nhất, rẻ nhất cho xã hội. Song, do nhiều nguyên nhân nên trình độ dân trí phổ biến ở nông thôn còn quá thấp, là nơi có trình độ phát triển xã hội thấp nhất, đặc biệt là ở các vùng sâu, vùng xa. Điều đó đã hạn chế rất nhiều đến năng suất và chất lượng các sản phẩm nông nghiệp. Do vậy, xã hội hoá tri thức khoa học và công nghệ cho nông thôn và cho người sản xuất nông nghiệp là

một nhu cầu cấp bách nhất hiện nay. Đó là những tri thức về sinh học, công nghệ sinh học, hoá học, thuỷ lợi, cơ khí, thiên văn, bảo vệ môi trường sinh thái nông nghiệp, đặc biệt là những tri thức về công nghệ cao - công nghệ sạch trong sản xuất nông nghiệp. Dựa tri thức khoa học và công nghệ hiện đại vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và nông thôn không chỉ có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp, đối với nền kinh tế quốc dân, mà còn có ý nghĩa quyết định đến sức khoẻ của mọi người dân và đến sức sống của toàn xã hội.

Thời đại ngày nay là thời đại của văn minh trí tuệ hay tin học, bởi vậy, việc xã hội hoá tri thức khoa học và công nghệ trong lĩnh vực thông tin - bưu chính viễn thông là rất cần thiết cho mỗi người và cho toàn xã hội. Thông tin - bưu chính là huyết mạch của nền kinh tế thị trường, của đời sống xã hội. Hơn nữa, thông tin còn là một yếu tố quan trọng cấu thành công nghệ hiện đại. Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, việc nắm bắt kịp thời các thông tin và thành tựu khoa học và công nghệ, về các bí quyết, các phương pháp mới nhất, kể cả những thất bại của những người đi trước, v.v.. có vai trò cực kỳ quan trọng, có tính quyết định đến sự thành bại trong sản xuất và trong cuộc cạnh tranh trên thương trường.

Hiện nay, nền khoa học và công nghệ thế giới đã phát triển đến trình độ rất cao. Song, không phải có công nghệ cao là sẽ đạt được năng suất và chất lượng cao. Cần biết chọn công nghệ, sao cho, một mặt, vừa kết hợp được yếu tố tiên tiến của công nghệ ngoại nhập với yếu tố truyền thống, vừa tạo điều kiện để phát huy năng lực nội sinh đang còn tiềm tàng trong xã hội, mặt khác, vừa phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam. Điều đó không chỉ đòi hỏi người lao động

phải có trình độ học vấn cao làm cơ sở, mà còn phải có một cái phông hiểu biết công nghệ rộng, đủ để có thể am hiểu tri thức của nhiều loại công nghệ. Việc xã hội hoá tri thức khoa học và công nghệ ở đây sẽ trang bị cho người lao động khả năng phán xét và chọn lựa công nghệ thích hợp trong lĩnh vực hoạt động cụ thể của mình.

Việc tạo địa bàn hoạt động và thị trường giao lưu trao đổi các sản phẩm, các kinh nghiệm, các thành tựu khoa học và công nghệ là việc làm rất cần thiết cho xã hội hoá tri thức khoa học và công nghệ. Điều này có thể tiến hành thông qua các cuộc hội chợ, triển lãm các sản phẩm, các thành tựu khoa học và công nghệ, giới thiệu các máy móc, các dây chuyền công nghệ mới...; thông qua các cuộc hội thảo, hội nghị khoa học nhằm nêu lên các quan điểm, trao đổi ý kiến, rút kinh nghiệm...; thông qua các chương trình khoa học và công nghệ, các chương trình hoạt động thực tiễn như khuyến nông, khuyến lâm, v.v..

Xã hội hoá tri thức khoa học và công nghệ là một nhu cầu cấp thiết để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa. Phổ cập rộng rãi tri thức khoa học và công nghệ cho toàn xã hội là bước đi đầu tiên và có tính quyết định đối với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đầu tư cho xã hội hoá tri thức khoa học và công nghệ chắc chắn là phải tốn kém, nhưng đó là sự đầu tư sinh lợi nhanh nhất, cơ bản và vững chắc nhất đối với công nghiệp hoá, hiện đại hoá nói riêng và sự phát triển của xã hội nói chung.

ĐỂ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRỞ THÀNH "QUỐC SÁCH HÀNG ĐẦU"

Trong thời đại ngày nay, có lẽ không còn ai không nhận thức được rằng khoa học và công nghệ có vai trò rất quan trọng về nhiều mặt đối với sự phát triển. Khoa học và công nghệ là cái không thể thiếu được trong đời sống kinh tế – xã hội của một quốc gia. Vai trò này của khoa học và công nghệ lại càng trở nên đặc biệt quan trọng đối với các nước (trong đó có nước ta) đang trên con đường rút ngắn giai đoạn phát triển để sớm trở thành một xã hội hiện đại. Ngay từ khi bắt đầu tiến hành công cuộc đổi mới đất nước, Đảng ta đã xác định khoa học và công nghệ là cái giữ vai trò then chốt trong sự phát triển lực lượng sản xuất và nâng cao trình độ quản lý, bảo đảm chất lượng và tốc độ phát triển của nền kinh tế. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh, khoa học và công nghệ phải trở thành "quốc sách hàng đầu".

Sau 15 năm tiến hành công cuộc đổi mới, khoa học và công nghệ nước ta bước đầu có sự chuyển biến tích cực. Khoa học xã hội và nhân văn đã chuyển hướng sang nghiên cứu, cung cấp những luận cứ khoa học cho việc hoạch định chiến lược, chính sách, chủ trương của Đảng, Nhà nước. Khoa học tự nhiên có nhiều thành tựu trong nghiên cứu, điều tra góp phần tạo luận cứ khoa học cho việc xây dựng chiến lược và

quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội. Khoa học và công nghệ đã gắn bó hơn với sản xuất và đời sống, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của tất cả các ngành kinh tế quốc dân.

Tuy nhiên, cho đến nay, nền khoa học và công nghệ nước ta vẫn đang trong tình trạng lạc hậu, chậm phát triển, chưa đáp ứng được yêu cầu của đất nước.

Về trình độ kỹ thuật - công nghệ, so với các nước tiên tiến nhất trên thế giới, chúng ta lạc hậu từ 50 đến 100 năm, so với các nước tiên tiến ở mức trung bình ta lạc hậu từ 1 đến 2 thế hệ.

Về nguồn lực cho khoa học và công nghệ thì cho đến nay, chúng ta có hơn 80 vạn cán bộ có trình độ đại học và tương đương, trong đó có khoảng 9.300 tiến sĩ khoa học và tiến sĩ, 45.000 cán bộ khoa học làm việc trong khu vực nghiên cứu khoa học, 20.000 cán bộ giảng dạy ở các trường đại học và cao đẳng, 19.000 cán bộ khoa học làm việc trong khu vực sản xuất. Số lượng cán bộ tuy lớn, nhưng tỷ lệ cán bộ nghiên cứu ứng dụng chỉ đạt 4 người/10.000 dân, xếp vào loại thấp trên thế giới. Cơ cấu, phân bố cán bộ khoa học và công nghệ chưa hợp lý. Tuổi đời trung bình của cán bộ khoa học và công nghệ quá cao (trên 60% tiến sĩ khoa học và 30% tiến sĩ có tuổi đời trên 50). Hàng năm lại có khoảng 3% số cán bộ khoa học - công nghệ chuyển ra khỏi khu vực Nhà nước. Thu nhập của cán bộ khoa học - công nghệ còn thấp.

Thêm vào đó, nguồn vốn chi cho hoạt động khoa học và công nghệ của ta, có thể nói, ở mức quá thấp (khoảng 1% ngân sách Nhà nước). Chi phí cho nghiên cứu triển khai bình quân hàng năm cho mỗi cán bộ khoa học - công nghệ của ta cũng rất thấp (chỉ khoảng 1000 USD).

Với thực trạng đó, để khoa học và công nghệ nước ta thực sự trở thành "quốc sách hàng đầu", phát triển khoa học và công nghệ không chỉ được coi là tất yếu quan trọng, mà còn là một đòi hỏi bức xúc để đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là đến năm 2020 về cơ bản nước ta trở thành nước công nghiệp. Khác với các nước đi đầu (công nghiệp hóa phải kéo dài hàng thế kỷ), công nghiệp hóa nước ta đòi hỏi phải thực hiện rút ngắn. Bài học kinh nghiệm của Nhật Bản và các con rồng châu Á cho thấy cần phải công nghiệp hóa theo kiểu "nhảy tắt", "đón đầu". Chỉ có như thế, chúng ta mới có thể sớm rút ngắn được khoảng cách và tiến tới đuổi kịp các nước phát triển. Công nghiệp hóa phải gắn liền với hiện đại hóa.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển trạng thái kinh tế - xã hội của đất nước từ trạng thái năng suất, chất lượng và hiệu quả thấp, dựa vào sản xuất nông nghiệp, sử dụng lao động thủ công là chính sang trạng thái năng suất, chất lượng và hiệu quả cao dựa trên phương pháp sản xuất công nghiệp, vận dụng những thành tựu mới của khoa học và những công nghệ tiên tiến. Công nghiệp hóa cũng là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh các ngành có hàm lượng khoa học và công nghệ cao, giá trị gia tăng cao. Muốn đạt được mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải phát triển công nghiệp, nhưng quan trọng hơn, là phải đổi mới và phát triển công nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nếu không đẩy mạnh phát triển khoa học và công nghệ thì cũng không thể nói đến đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Cùng với đó, yêu cầu đẩy mạnh phát triển kinh tế thị trường cũng đòi hỏi chúng ta phải phát triển khoa học và

công nghệ. Để chuyển sang nền kinh tế thị trường hiện đại từ điểm xuất phát thấp, nước ta không thể đi theo các bước tuần tự như các nước đi trước đã làm, mà phải phát triển theo kiểu "nhảy vọt", "rút ngắn". Đây vừa là cơ hội để tận dụng lợi thế của nước phát triển sau, vừa là thách thức đòi hỏi phải vượt qua. Muốn phát triển nhanh kinh tế thị trường theo cách thức như vậy, nhất thiết phải đẩy mạnh phát triển khoa học - công nghệ.

Đẩy mạnh phát triển khoa học và công nghệ đối với nước ta không chỉ bắt nguồn từ đòi hỏi bức xúc của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và quá trình phát triển kinh tế thị trường, mà còn bắt nguồn từ yêu cầu phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, về bản chất, là một kiểu định hướng tổ chức nền kinh tế – xã hội vừa dựa trên nguyên tắc và quy luật của kinh tế thị trường, vừa dựa trên nguyên tắc và mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Định hướng này không chỉ đòi hỏi nền kinh tế tăng trưởng ở mức cao mà còn đòi hỏi phải xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Ở đó, phát triển con người và phát triển xã hội bền vững được coi là trung tâm. Đây là con đường phát triển chưa có tiền lệ. Muốn đạt tới đó, chúng ta phải có nỗ lực và sáng tạo rất cao, phải biết vận dụng những thành tựu mới nhất của nhân loại, tránh những sai lầm mà các nước khác đã vấp phải. Nếu không đủ trình độ trí tuệ, không đủ năng lực nội sinh thì khó có thể thành công. Do vậy, đẩy mạnh phát triển khoa học và công nghệ càng trở nên rất quan trọng và bức thiết.

Xuất phát từ nhận thức về vai trò và tính cấp thiết của việc đẩy mạnh sự phát triển khoa học và công nghệ, từ thực trạng khoa học và công nghệ nước ta hiện nay và từ yêu cầu phải thực hiện mục tiêu ổn định và phát triển kinh tế – xã

hội để đến năm 2020 nước ta trở thành một nước công nghiệp xã hội chủ nghĩa, để phát triển khoa học và công nghệ, để khoa học và công nghệ thực sự trở thành quốc sách hàng đầu, trước hết chúng ta phải *tạo ra được động lực cho sự phát triển khoa học và công nghệ*.

Động lực để phát triển khoa học và công nghệ luôn vận động từ hai phía - khoa học và sản xuất. Do vậy, chúng ta cần phải khuyến khích người sản xuất tự tìm đến khoa học, coi khoa học và công nghệ là yếu tố sống còn và phát triển của doanh nghiệp. Chỉ có như vậy mới có thể thúc đẩy nhu cầu về khoa học - công nghệ, các nhà khoa học mới có nơi để phát huy năng lực của mình. Để tạo được động lực này, theo chúng tôi, chúng ta cần phải:

- Hình thành cơ chế chính sách thúc đẩy các doanh nghiệp làm việc có hiệu quả bằng cách ứng dụng khoa học, triển khai công nghệ.
- Cho phép các doanh nghiệp dùng vốn của mình để sử dụng và phát triển khoa học.
- Sớm sửa đổi và hoàn thiện các chính sách kinh tế theo hướng buộc các doanh nghiệp phải cạnh tranh lành mạnh.
- Sớm ban hành chính sách miễn và giảm thuế cho các doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm. Đồng thời đánh thuế cao đối với các doanh nghiệp sử dụng công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nguyên liệu và nhiên liệu, gây ô nhiễm môi trường, v.v.

Đối với những người làm khoa học, chúng ta cần phải bảo đảm cho họ có được mức thu nhập chính đáng tương xứng với giá trị chất xám mà họ bỏ ra, trang bị cho họ những cơ sở vật chất cần thiết để làm việc, khuyến khích và tạo điều kiện để cán bộ khoa học và công nghệ là người Việt Nam sống ở nước ngoài chuyển giao tri thức, công nghệ về nước.

Cùng với việc tạo động lực, chúng ta cần phải *tạo vốn cho hoạt động khoa học - công nghệ*.

Vốn là nguồn lực để phát triển khoa học - công nghệ. Không có vốn hoặc có nhưng thấp hơn mức cần thiết đều không có điều kiện thực hiện các mục tiêu khoa học - công nghệ. Kinh nghiệm ở các nước cho thấy, vốn để phát triển khoa học và công nghệ thường được huy động từ hai phía nhà nước và khu vực doanh nghiệp, trong đó phần nhiều là từ các doanh nghiệp.

Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ hai (khoá VIII), khi một lần nữa khẳng định "công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước phải bằng và dựa vào khoa học, công nghệ", Đảng ta đã đưa ra chính sách đầu tư khuyến khích, hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ, theo đó, một phần vốn ở các doanh nghiệp được dành cho nghiên cứu, đổi mới công nghệ và đào tạo nhân lực. Một phần vốn từ các chương trình kinh tế - xã hội và dự án được dành để đầu tư cho khoa học - công nghệ nhằm đẩy mạnh việc nghiên cứu - triển khai và đảm bảo hiệu quả của dự án. Tăng dần tỷ lệ chi của ngân sách Nhà nước hàng năm cho khoa học - công nghệ để đến năm 2000 đạt không dưới 2% tổng chi ngân sách¹.

Tạo động lực, tạo vốn cho hoạt động khoa học - công nghệ phải đi đôi với mở rộng quan hệ quốc tế về khoa học - công nghệ.

Có thể nói, đây là điều kiện rất quan trọng để phát triển khoa học - công nghệ. Nếu không thực hiện có hiệu quả quan hệ hợp tác và trao đổi quốc tế về nghiên cứu - triển khai... thì

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.70.

không thể tiếp nhận được khoa học - công nghệ tiên tiến của nhân loại, không thể tranh thủ nhân tố ngoại sinh hết sức cần thiết làm biến đổi các nhân tố nội sinh, thúc đẩy năng lực khoa - công nghệ quốc gia. Để mở rộng quan hệ quốc tế về khoa học - công nghệ, cần đa dạng hóa phương thức hợp tác đầu tư với nước ngoài, coi trọng hợp tác nhằm phát triển các ngành công nghệ cao, ưu tiên hợp tác đầu tư nước ngoài vào phát triển khoa học - công nghệ, chỉ nhập khẩu và tiếp nhận chuyển giao những công nghệ tiên tiến phù hợp với khả năng của chúng ta.

Cùng với việc tạo động lực, tạo vốn, mở rộng quan hệ quốc tế, cần phải hết sức coi trọng, tăng *nguồn nhân lực khoa học - công nghệ*.

Nguồn nhân lực khoa học - công nghệ là lực lượng chủ chốt của công nghiệp hoá, hiện đại hoá và triển khai khoa học - công nghệ. Thiếu nguồn lực này thì không thể nói tới phát triển. Trong thời đại ngày nay, vai trò của nguồn lực này lại càng phải đặc biệt coi trọng. Để tăng nguồn lực này, chúng ta cần đẩy nhanh việc đào tạo các cán bộ khoa học - công nghệ, nhất là cho các ngành kinh tế trọng yếu và các ngành công nghệ cao, trẻ hoá đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ trong các cơ sở nghiên cứu, các trường học và các cơ sở kinh doanh, đẩy nhanh tốc độ phát triển thị trường nhân lực khoa học - công nghệ.

Thêm vào đó, chúng ta cần *tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức quản lý hoạt động khoa học - công nghệ*, bởi tính hiệu quả của hoạt động này một phần rất quan trọng là ở hệ thống tổ chức quản lý. Hệ thống này đóng vai trò phân phối, tập trung và quản lý lực lượng cán bộ khoa học - công nghệ, đảm bảo tính hiệu quả của các mục tiêu phát triển. Một trong những nguyên nhân cơ bản của sự yếu kém về năng lực

khoa học - công nghệ quốc gia hiện nay là do tổ chức quản lý khoa học - công nghệ còn kém hiệu quả. Vì vậy, chúng ta cần tiếp tục đổi mới hệ thống này theo hướng Nhà nước thống nhất quản lý các hoạt động khoa học - công nghệ, đảm nhận những nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược, phát triển tiềm lực, đón đầu và phát triển những công nghệ mới có ý nghĩa quyết định đối với toàn bộ nền kinh tế. Các doanh nghiệp đảm nhận thực hiện việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học và những tiến bộ khoa học - công nghệ.

Những giải pháp này luôn có mối liên hệ mật thiết và tác động qua lại lẫn nhau. Do vậy, để khoa học và công nghệ thực sự trở thành "Quốc sách hàng đầu", trở thành nền tảng và động lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, những giải pháp này cần phải được thực hiện đồng bộ.

VỀ VAI TRÒ CỦA GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC CON NGƯỜI

Ngày nay, khi nói đến việc sử dụng một cách có hiệu quả nguồn lực con người, bên cạnh những giải pháp nhằm phát huy tính tích cực của người lao động người ta nói nhiều đến những giải pháp nhằm phát triển nguồn lực đó. Bởi vì, nói đến nguồn lực con người không chỉ nói đến số lượng, mà điều quan trọng hơn là chất lượng của nó, tức là những con người đã qua giáo dục và đào tạo. Nếu chỉ có lao động dồi dào, nguồn nhân công rẻ không thôi thì không thể tiến hành công nghiệp hóa được. Để tiến hành công nghiệp hóa cần có lực lượng lao động đạt đến một trình độ nhất định, tức là lực lượng lao động đã qua giáo dục, đào tạo.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, sự tương phản giữa thành công trong tăng trưởng kinh tế của Đức và Nhật Bản với sự lạc hậu về kinh tế của các nước thuộc thế giới thứ ba đã thể hiện rõ tầm quan trọng của chất lượng lao động. Mặc dù các cơ sở vật chất của Đức và Nhật Bản đã bị hư hỏng hoặc bị thiêu huỷ toàn bộ trong chiến tranh, nhưng sau chiến tranh nền kinh tế của các nước này đã nhanh chóng tăng trưởng nhờ có kỹ năng, kinh nghiệm của lực lượng lao động, nhờ giáo dục và đào tạo. Chính Simon S.Kuznets người được giải Nobel, đã khẳng định rằng, nguyên liệu sẵn sàng được

dùng của một nước tiên tiến về kinh tế không phải là của cải vật chất của nó, mà là "con người với những kiến thức được thu thập từ những tìm kiếm đã được kiểm nghiệm, những tìm tòi của khoa học thực tiễn và khả năng cũng như sự đào tạo người dân của nước đó sử dụng những kiến thức này một cách có hiệu quả"¹.

Thực tiễn phát triển kinh tế của các nước công nghiệp mới (NICs) đã chỉ ra rằng chất lượng của nguồn lực con người có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Vì vậy, các nước này trong khi coi trọng "nguồn tài nguyên nhân lực", đã tìm mọi cách đầu tư nhằm nâng cao chất lượng nguồn tài nguyên vô giá đó. Để trả lời câu hỏi vì sao các con rồng châu Á đã thành công trong việc hiện đại hóa kinh tế, trong khi rất nhiều nước đang phát triển khác không thể làm cho nền kinh tế nước mình cất cánh lên được, nhiều học giả cho rằng, bốn con rồng châu Á đã biết kết hợp tốt giữa các yếu tố nội sinh và ngoại sinh, đồng thời thiết lập được một cơ chế vận hành nền kinh tế vừa chắc chắn, vừa linh hoạt. Trong cơ chế đó, giáo dục và đào tạo, hay nói cách khác, việc bồi dưỡng và nâng cao chất lượng nguồn lực con người đóng vai trò đặc biệt quan trọng.

Có lẽ, cho đến nay hầu hết các nhà kinh tế đều thừa nhận rằng không phải nguồn vốn hay nguồn nguyên liệu của một nước, mà chính là nguồn lực có kiến thức và tay nghề sẽ quyết định tính chất và bước đi của công cuộc phát triển kinh tế và xã hội nước đó. Fredrik Harbison đã nhận xét rằng "các nguồn nhân lực là nền tảng chủ yếu để tạo ra của cải cho các nước. Tiền vốn và các tài nguyên thiên nhiên là những nhân

1. Xem: E.Wayne Nafziger: *Kinh tế học của các nước đang phát triển*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1998, tr.419.

tố thụ động trong sản xuất, con người là những tác nhân tích cực chủ động tích luỹ vốn, khai thác tài nguyên thiên nhiên, xây dựng các tổ chức xã hội, kinh tế và chính trị, đưa sự nghiệp phát triển đất nước tiến lên. Rõ ràng là đất nước nào bất lực trong việc phát triển tay nghề và kiến thức cho nhân dân mình và không sử dụng những cái đó một cách hữu hiệu trong nền kinh tế quốc dân, sẽ không thể phát triển được bất kỳ thứ gì¹.

Khi nói đến lợi ích của giáo dục, đào tạo người ta thường nói đến *lợi ích kinh tế* và *lợi ích phi kinh tế* của giáo dục.

Về mặt *lợi ích kinh tế*, giáo dục, đào tạo tạo điều kiện cho mỗi cá nhân phát triển và hoàn thiện các năng lực và tài năng của mình. Nhà trường chính là nơi cung cấp những kiến thức cơ bản, cần thiết làm cơ sở cho việc hoàn thiện và phát triển những phẩm chất và tài năng của cá nhân, góp phần tạo ra những giá trị mới để thay đổi, làm tăng khả năng tiếp nhận những ý tưởng mới và làm thay đổi quan điểm về việc làm và xã hội. Trên có sở đó, giáo dục làm tăng năng suất lao động, nâng cao sức khoẻ, làm giảm quy mô gia đình, giảm đói nghèo và tăng thu nhập.

Theo hai nhà kinh tế của Ngân hàng thế giới George Psacharopoulos và Maureen Woodhaill, lợi tức trung bình của giáo dục là cao hơn lợi tức của vốn đầu tư cơ bản ở các nước đang phát triển². Việc đầu tư cho giáo dục thường tập

1. Frederik H. Harbison: *Nhân lực là tài sản của các nước*, Nxb. Đại học tổng hợp Oxford, 1973, tr.3. Trích theo: Michel P. Todaro: Kinh tế học cho thế giới thứ ba, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.333.

2. Xem: Ngân hàng thế giới: *Báo cáo phát triển thế giới*, 1980 (New York: Nxb. Đại học Oxford, 1980), tr.49. Trích theo: E. Wayne Nafziger. *Kinh tế học của các nước đang phát triển*. Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1998, tr.421 - 422.

trung vào hai hướng: *Thứ nhất*, tập trung vào phổ cập giáo dục cho toàn bộ xã hội một cách toàn diện (bao gồm: giáo dục khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, đạo đức, mỹ học và các khoa học nhân văn) và *thứ hai*, phát triển giáo dục bậc cao để làm chủ tri thức của thời đại mới. Tuy nhiên, việc tập trung hơn vào hướng nào là tuỳ hoàn cảnh cụ thể của từng nước. Sự vội vàng trong việc tập trung vào phát triển giáo dục bậc cao hoặc đề ra mục tiêu giáo dục, đào tạo mà không tính tới hoàn cảnh lịch sử cụ thể từng nước không những không mang lại hiệu quả cho sự phát triển kinh tế mà còn tạo ra tình trạng một số lượng lớn người có bằng cấp, có nghề nghiệp nhưng lại không có việc làm, gây ra sự lãng phí về người và của cho cá nhân và xã hội. Bởi vì chi phí cho giáo dục và đào tạo là gánh nặng đối với các nước đang phát triển mà hiệu quả của nó không thể thấy ngay được.

Kinh nghiệm đầu tư vào giáo dục, đào tạo của một số nước đã chứng minh điều đó. Chẳng hạn, trong những năm 60, do áp dụng một cách máy móc kinh nghiệm của các nước phát triển, các nhà lập chính sách và kế hoạch của một số nước đang phát triển thiêng về việc đầu tư vào hệ thống giáo dục bậc cao, chứ không phải là hệ thống giáo dục cơ sở và trung học, bởi vì, theo họ, chỉ có hệ thống giáo dục bậc cao mới đáp ứng được nhu cầu về lao động ở trình độ cao của các xí nghiệp hiện đại. Thế nhưng các nghiên cứu tiến hành vào những năm 70 và đầu những năm 80 về tỷ suất lợi tức kinh tế của đầu tư vào giáo dục lại chỉ ra rằng, đầu tư cho giáo dục cơ sở mang lại lợi tức lớn nhất. Điều đó được thể hiện ở chỗ, qua nghiên cứu 30 nước đang phát triển trong giai đoạn từ 1957 - 1978, lợi tức của giáo dục cơ sở là 24,2%, của giáo

dục trung học là 15,4%; trong khi đó, lợi tức của giáo dục thuộc các hệ thống giáo dục bậc cao chỉ đạt hơn 12,3%¹.

Khác với các nước đang phát triển, các nước con rồng châu Á như Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore lại tập trung đầu tư vào giáo dục tiểu học và trung học. Bởi vì, theo họ, chất lượng của các bậc giáo dục này đóng vai trò hết sức quan trọng đối với chất lượng của các hình thức giáo dục bậc cao hơn, cũng như đối với việc hình thành đội ngũ công nhân lành nghề. Chẳng hạn, trong thập kỷ 80, Hàn Quốc đã dành 80% ngân sách giáo dục cho giáo dục phổ thông, còn giáo dục đại học mới chỉ tập trung kinh phí từ đầu thập kỷ 90². Chính vì vậy, mặc dù chi phí cho giáo dục của các nước con rồng châu Á không cao hơn các nước công nghiệp khác, nhưng do biết tập trung đầu tư đúng chỗ nên hiệu quả của công tác giáo dục đối với sự phát triển kinh tế là rõ rệt và cao hơn so với các nước khác.

Bên cạnh lợi ích kinh tế, giáo dục còn mang lại những *lợi ích phi kinh tế*. Lợi ích phi kinh tế của giáo dục được thể hiện ở chức năng nâng cao dân trí, một trong những chức năng chủ yếu của giáo dục trong nhà trường. Giáo dục ở nhà trường là hoàn toàn khác với việc đào tạo các kỹ năng để sản xuất hàng hoá hoặc làm dịch vụ. Những kiến thức về văn học, về lịch sử hay về một số ngành xã hội và nhân văn khác

1. Xem: Ngân hàng thế giới: *Báo cáo phát triển thế giới*, 1980 (New York: Nxb. Đại học Oxford, 1980), tr.49. Xem: E.Wayne Nafziger. *Kinh tế học của các nước đang phát triển*. Sđd, tr.421-422.

2. Xem: Trần Văn Tùng, Lê Ái Lâm: *Phát triển nguồn nhân lực: kinh nghiệm thế giới và thực tiễn nước ta*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.175.

cho dù có thể không giúp ích trực tiếp cho người công nhân sản xuất ra thép hay người nông dân sản xuất ra lúa gạo, nhưng chúng sẽ góp phần làm phong phú thêm cho cuộc sống, đồng thời góp phần quan trọng đối với số phận của mỗi con người. Mọi người có thể vẫn sẵn sàng trả các khoản học phí ở trường học vì những kiến thức như vậy, thậm chí ngay cả khi lợi ích kinh tế là bằng không hoặc bằng số âm. Đó chính là lợi ích phi kinh tế của giáo dục.

Mặc dù giáo dục cơ sở và phổ thông đóng vai trò hết sức quan trọng và mang lại những lợi ích to lớn trong các nước đang phát triển, song điều đó hoàn toàn không có nghĩa là có thể bỏ qua các bậc giáo dục cao hơn. Bởi vì chính hình thức giáo dục này mới có khả năng tạo ra đội ngũ những người lao động có tay nghề, có trình độ chuyên môn cao và có khả năng làm chủ các phương tiện kỹ thuật, công nghệ hiện đại. Trong các nước công nghiệp mới, mục tiêu của giáo dục bậc cao là *ưu tiên giáo dục khoa học, kỹ thuật, công nghệ* nhằm tạo ra khả năng thích ứng và tiếp nhận công nghệ mới.

Hiện nay, hầu hết các nước châu Á đang bị thiếu hụt khá nghiêm trọng về lực lượng lao động có trình độ tay nghề và chuyên môn cao. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng đó là do công tác đào tạo chưa đáp ứng kịp nhu cầu của sự phát triển kinh tế – xã hội. Nhiều nước đang phát triển đang đứng trước mâu thuẫn giữa yêu cầu đổi mới công nghệ thông qua vốn đầu tư nước ngoài ngày càng tăng lên với chất lượng lao động có khả năng đáp ứng yêu cầu đó. Một số nước muốn tiến hành nhanh chóng quá trình công nghiệp hóa đã giải quyết mâu thuẫn đó bằng cách nhập khẩu lao động có trình độ chuyên môn cao từ các nước khác. Song, đó chỉ là một giải pháp tình thế. Vấn đề căn bản và mấu chốt chính là phải đầu tư mạnh vào giáo dục bậc cao.

Tuy nhiên, như trên đã trình bày, khi lập kế hoạch đào tạo và nhân sự mỗi nước cần tính toán một cách cụ thể đến những nhu cầu của quốc gia mình. Chẳng hạn, một nước có tiềm năng lớn về dầu mỏ hoặc có trữ lượng lớn về khoáng sản mà hệ thống giáo dục của nước đó chỉ chú trọng đào tạo các luật sư, các nhà xã hội học và không có các ngành địa chất, các kỹ sư dầu khí thì việc phát triển các ngành dầu khí và khai khoáng sẽ rất khó khăn. Tương tự như vậy, đối với mỗi quốc gia, ở từng giai đoạn lịch sử - cụ thể kế hoạch đào tạo cũng cần tính toán đến nhu cầu của giai đoạn đó. Mặt khác, chỉ có giáo dục bậc cao mới tạo ra được những nhân tài, một yếu tố không thể thiếu được cho sự phát triển của bất kỳ quốc gia nào.

Như vậy, giáo dục và đào tạo đóng vai trò hết sức to lớn trong việc nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân lực và nhân tài cho đất nước. Đến lượt nó, chính những con người đã được giáo dục và đào tạo sẽ trở thành yếu tố quyết định sự tiến bộ của xã hội.

Do hiểu được tầm quan trọng của công tác giáo dục và đào tạo trong việc phát triển nguồn lực con người, trong các văn kiện gần đây của Đảng, đặc biệt là trong "Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII", "Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII", Đảng ta đã nhấn mạnh sự cần thiết của việc *nâng cao dân trí, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực con người Việt Nam, của việc giáo dục, đào tạo những con người phát triển toàn diện, v.v..*

Thực ra, không phải đến bây giờ chúng ta mới nhận ra tầm quan trọng của công tác giáo dục và đào tạo. Trước đó, ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi toàn dân diệt giặc đói, giặc rét và giặc dốt. Trải qua hơn nửa thế kỷ, công tác giáo dục và đào tạo đã thu được nhiều thành tựu đáng phấn khởi. Từ chỗ

95% dân số mù chữ, đến nay Việt Nam có trên 90% dân số biết chữ. Nếu như năm 1945, Việt Nam chỉ có ba trường phổ thông trung học thì đến nay số trường phổ thông các cấp đã đạt tới hơn 20.000 trường với hơn 20 triệu học sinh. Năm 1996 - 1997 cả nước có hơn 100 trường đại học, cao đẳng; gần 500 trường trung học và dạy nghề, gần 90 cơ sở được giao nhiệm vụ đào tạo sau đại học. Ngành giáo dục, đào tạo với lực lượng hơn 70 vạn giáo viên đã đào tạo được 70 nghìn người có trình độ đại học; 8000 tiến sĩ khoa học và tiến sĩ chuyên ngành; trên 3 triệu cán bộ trung cấp và công nhân kỹ thuật, v.v.. Hiện nay, 16 tỉnh, thành phố, trong đó có 3 tỉnh miền núi, 57% số huyện, 76% số xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về xoá mù chữ và phổ cập tiểu học¹.

Những thành tựu của ngành giáo dục, đào tạo đạt được là rất đáng kể. Những thành tựu đó đã góp phần tích cực vào sự thành công của công cuộc đổi mới đất nước những năm qua. Đồng thời, chính những thành tựu đó đã góp phần nâng cao chỉ số phát triển người (HDI) của Việt Nam, làm cho chỉ số đó thường xuyên tăng lên. Chẳng hạn, theo bảng xếp hạng của chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) trong vòng 10 năm gần đây, chỉ số phát triển người của Việt Nam có những tiến bộ đáng kể, cụ thể là từ 0,456 xếp thứ 121 năm 1990 tăng lên 0,664 xếp thứ 110/174 nước năm 1999. So với chỉ số phát triển kinh tế GDP/dầu người (xếp thứ 133), chỉ số phát triển người vượt lên 23 bậc².

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.20.

2. Xem: Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc: *Báo cáo phát triển con người 1999 (Sách tham khảo)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

Tuy nhiên, trước yêu cầu của việc phát triển nguồn lực con người nhằm phục vụ công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá, sự nghiệp giáo dục, đào tạo của Việt Nam đang đặt ra những vấn đề rất đáng quan tâm giải quyết.

Trước hết, như trên đã trình bày, chi phí giáo dục là gánh nặng đối với các nước đang phát triển. Việt Nam cũng không nằm ngoài quy đạo đó. Kể từ năm 1995 đến nay, chi phí cho giáo dục vẫn tăng trung bình hàng năm là 1%; tính đến năm 2000 chi phí đó bằng khoảng 15% tổng số chi tiêu ngân sách quốc gia. Trong khi đó, ngân sách chi cho giáo dục của Xingapo là 22%, cao hơn ngân sách chi cho quốc phòng; của Hàn Quốc là 21%; của Malaixia và Thái Lan chiếm khoảng từ 18-20%. So với các nước đó, mức đầu tư cho giáo dục của Việt Nam còn khá khiêm tốn, ước tính chỉ bằng 1/29 so với Hàn Quốc, 1/22 so với Malaixia, 1/8 so với Thái Lan, v.v..¹.

Thêm vào đó, bản thân kinh phí đầu tư cho giáo dục lại được phân bổ không hợp lý. Điều đó được thể hiện ở chỗ, phần lớn kinh phí tập trung ở thành phố, còn ở các vùng nông thôn, vùng sâu và vùng xa điều kiện học tập ở nhiều nơi còn quá khó khăn. Do đó, hiện tượng học sinh bỏ học, giáo viên bỏ nghề ở các vùng này không phải là hiện tượng cá biệt.

Thứ hai, bên cạnh đầu tư còn thấp, cơ cấu đầu tư cho giáo dục, đào tạo cũng chưa hợp lý. Điều đó được thể hiện ở tỷ lệ đầu tư giữa giáo dục phổ thông với đào tạo cao đẳng, đại học và dạy nghề; tỷ lệ giữa các ngành trong đào tạo đại học.

Như trên đã trình bày, do lợi tức đầu tư cho giáo dục phổ thông là cao hơn rất nhiều so với đầu tư cho giáo dục đại học, cho nên trong quá trình công nghiệp hoá, cơ cấu đầu tư của

1. Xem. Trần Văn Tùng: *Tính hai mặt của toàn cầu hoá*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2000, tr. 178.

các nước con rồng châu Á nghiêng về phía giáo dục phổ thông. Đó là một kinh nghiệm rất đáng tham khảo. Tuy nhiên, ở Việt Nam trong những năm gần đây, do nhiều nguyên nhân khác nhau, việc đầu tư cho giáo dục lại nghiêng về phía giáo dục đại học.

Thêm vào đó, sự mất cân đối trong giáo dục, đào tạo còn được thể hiện ở *cơ cấu trình độ hiện có* của người lao động và *cơ cấu ngành nghề* đào tạo đội ngũ lao động.

Có thể nhận thấy rằng, tỷ lệ giữa những người lao động có trình độ cao đẳng, đại học, trung học chuyên nghiệp, công nhân kỹ thuật từ cuối những năm 70 trở lại đây có sự thay đổi đáng kể, theo hướng số người tốt nghiệp cao đẳng, đại học ngày càng tăng. Chẳng hạn, tỷ lệ giữa những người lao động có trình độ cao đẳng, đại học, trung học chuyên nghiệp, công nhân kỹ thuật vào năm 1979 là 1/2,25/7,1; năm 1989 là 1/1,6/3,6 và năm 2000 là 1/1,33/4,17. Trong khi đó, tỷ lệ này ở các nước trong giai đoạn công nghiệp hóa là 1 đại học/4 trung học chuyên nghiệp/20 công nhân kỹ thuật lành nghề/60 công nhân kỹ thuật bán lành nghề/15 lao động giản đơn. Kinh nghiệm của các nước đã tiến hành công nghiệp hóa cho thấy đó là một tỷ lệ thích hợp. Chúng ta không chỉ dựa vào đó làm căn cứ để đánh giá cơ cấu trình độ lao động của nước ta; bởi lẽ mỗi nước có một hoàn cảnh và điều kiện riêng. Tuy nhiên, để tiến hành công nghiệp hóa với một nước nông nghiệp chậm phát triển như nước ta, thì tỷ lệ như trên là bất hợp lý. Thực tế những năm qua đã chứng minh rằng, chúng ta đang thừa những người có trình độ đại học, những quá thiếu công nhân kỹ thuật, đặc biệt là công nhân kỹ thuật lành nghề. Điều đó có nguyên nhân bắt nguồn từ tâm lý "thích làm thầy hơn làm thợ" đã tồn tại rất lâu đời trong nhân dân.

Cũng như cơ cấu trình độ lao động, cơ cấu ngành nghề đào tạo cũng rất bất hợp lý. Theo kết quả điều tra dân số, nước ta có khoảng 77% dân số sống ở nông thôn và hơn 72% lao động nông - lâm - ngư nghiệp, song chỉ có 14% tổng số lao động kỹ thuật và hơn 5% tổng số người có trình độ cao đẳng, đại học trở lên thuộc chuyên ngành nông - lâm - ngư nghiệp. Ngoài ra, sự bất hợp lý trong cơ cấu ngành nghề đào tạo còn thể hiện ở tỷ lệ sinh viên đang theo học các trường đại học. Chẳng hạn, trong những năm gần đây, số lượng sinh viên theo học khối ngành luật - kinh tế chiếm tỷ lệ khá lớn, khoảng 42,78%; các ngành khoa học - kỹ thuật là 15,2%; khoa học cơ bản là 15,5%; trong khi đó các ngành nông - lâm - ngư nghiệp chỉ có 3,13% và văn hóa nghệ thuật chỉ có 1,3%¹. Kết quả là, trong những năm gần đây chúng ta thừa rất nhiều cử nhân luật và kinh tế, nhưng lại rất thiếu kỹ sư về khoa học - kỹ thuật, đặc biệt là kỹ sư nông nghiệp. Kết quả khảo sát thực tế các tỉnh cho thấy, với một nước nông nghiệp nhưng lại thiếu một cách trầm trọng về kỹ sư nông nghiệp; hầu hết các tỉnh đều có nhu cầu nhưng không tìm đâu ra kỹ sư nông nghiệp. Mặt khác, bản thân các kỹ sư nông nghiệp cũng không muốn về các vùng nông thôn công tác, mà tìm mọi cách kiếm việc ở thành phố. Hiện tượng này có lẽ còn lâu mới được khắc phục.

Tất cả tình hình đó dẫn tới chỗ, sinh viên tốt nghiệp đại học không có việc làm chiếm tỷ lệ khá cao, khoảng 50%; số kiếm được việc làm đúng ngành nghề đào tạo chưa tới 1/3². Thực tế đó cho thấy đào tạo đại học đã đánh mất dần chức năng tạo cơ hội việc làm của mình.

1. Sđd, tr.182.

2. Sđd, tr.180.

Thứ ba, vấn đề chất lượng giáo dục, đào tạo cũng rất đáng lo ngại. Trước tình hình khó khăn về kinh phí đầu tư cho giáo dục, đào tạo, trong những năm gần đây Nhà nước ta thực hiện chủ trương xã hội hoá giáo dục nhằm đa dạng hoá các loại hình giáo dục, đào tạo với phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm. Đó là một chủ trương hoàn toàn đúng đắn; đã phần nào khắc phục được những khó khăn về kinh phí cho Nhà nước. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế của đất nước còn có sự chênh lệch giữa các vùng, cho nên chủ trương đó hình như mới chỉ phát huy được tác dụng mạnh mẽ ở các thành phố.

Bên cạnh đó, do sự yếu kém của công tác quản lý và do tác động bởi mặt trái của cơ chế thị trường, việc mở rộng và đa dạng hoá các loại hình đào tạo đã dẫn đến tình trạng khó kiểm soát về mặt chất lượng. Nhiều địa phương, nhiều cơ sở không đủ điều kiện, nhưng cũng tìm mọi cách để mở trường, mở lớp dưới các hình thức liên doanh, liên kết, đào tạo tại chức, v.v.. Các hình thức kinh doanh giáo dục, đào tạo được tổ chức ở khắp mọi nơi. Nhiều tác động tiêu cực của cơ chế thị trường, của đồng tiền đã len lỏi vào tận buc giảng. Có lẽ, chưa bao giờ chúng ta bắt gặp nhiều hiện tượng tiêu cực trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo như hiện nay. Điều đó không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục mà còn tác động xấu đến nhân cách của những con người sẽ là chủ nhân tương lai của đất nước. Kết quả là, chúng ta đã đào tạo ra không ít những người có bằng cấp, nhưng trình độ và khả năng thực tế không tương ứng với bằng cấp đã được nhận.

Dùng như Đảng ta đã nhận định: "Hiện nay sự nghiệp giáo dục - đào tạo đang đứng trước những mâu thuẫn lớn giữa yêu cầu vừa phải phát triển nhanh quy mô giáo dục - đào tạo, vừa phải gấp rút nâng cao chất lượng giáo dục - đào

tạo, trong khi khả năng và điều kiện đáp ứng yêu cầu còn nhiều hạn chế¹. Do vậy, để bảo đảm trong vòng 20 năm tới Việt Nam có thể trở thành nước công nghiệp, giáo dục và đào tạo phải thực hiện các mục tiêu cơ bản là *nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài*.

Cả ba mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài gắn bó hết sức chặt chẽ với nhau. Việc nâng cao dân trí cần được tiến hành đồng thời ở các cấp học khác nhau: giáo dục tiểu học, giáo dục trung học và đại học. Kinh nghiệm của các nước trong khu vực cũng như thực tế giáo dục ở Việt Nam cho thấy chất lượng giáo dục các cấp từ phổ thông trung học trở nên phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng giáo dục tiểu học. Vì vậy, mặc dù Việt Nam đã đạt được trên 90% phổ cập giáo dục, song trong những năm tới việc ưu tiên mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học vẫn là một công việc hoàn toàn cần thiết và cấp bách.

Theo số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, mục tiêu của nâng cao dân trí bao gồm: *Thứ nhất*, xoá nạn mù chữ, nâng tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết chữ vào năm 2000 đạt 94% và năm 2020 đạt 97%, tăng tỷ lệ thanh thiếu niên dưới 23 tuổi đi học 47% năm 1995 lên 60% vào năm 2010 và 80% vào năm 2020, từ đó nâng số năm đi học của người lớn (từ 25 tuổi trở lên) 5 năm từ 1995 lên 9 năm vào năm 2020, (bằng mức của Hàn Quốc năm 1995); *thứ hai*, tăng tỷ lệ học sinh đến trường liên tục từ 1995 - 2020; *thứ ba*, nâng tỷ lệ học sinh đại học, tăng số lượng những người có trình độ cử nhân, thạc sĩ,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.28.

tiến sĩ, v.v...¹. Dân trí chính là nền tảng và điều kiện để phát triển nhân lực, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài. Mục tiêu của đào tạo nhân lực là tạo ra một đội ngũ những người có kỹ năng lao động kỹ thuật, biết sử dụng các công nghệ hiện đại.

Đặc biệt, hiện nay Việt Nam đang chủ trương tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xét theo nghĩa hẹp, là quá trình biến xã hội nông nghiệp thành xã hội công nghiệp. Đó là một quá trình tổng hợp nhiều mặt, mà trước hết là công nghiệp hóa, hiện đại hóa kinh tế. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa kinh tế có thể xem như là cơ sở của hiện đại hóa xã hội.

Nhiệm vụ của công nghiệp hóa, hiện đại hóa kinh tế nhằm phát triển lực lượng sản xuất, làm cho lực lượng sản xuất đạt tới trình độ công nghệ và xã hội hóa cao. Nhờ đó, năng suất lao động của toàn xã hội được nâng lên rõ rệt, đời sống của người lao động không ngừng được cải thiện.

Nhằm đáp ứng mục tiêu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa như vậy, trong những năm tới mục tiêu của giáo dục và đào tạo không thể không tập trung đào tạo những con người có kiến thức, có khả năng làm chủ và biết sử dụng thành thạo các công nghệ hiện đại.

Từ kinh nghiệm của các nước trong khu vực và trên thế giới, cũng như từ thực tế của Việt Nam trong những năm qua, chúng ta có thể khẳng định rằng đầu tư cho giáo dục là một trong những biện pháp hữu hiệu để nâng cao chất lượng nguồn lực con người, do đó cần tranh thủ mọi nguồn lực đầu tư cho giáo dục, đào tạo. Tuy nhiên, để đầu tư cho có hiệu quả thì việc điều chỉnh lại cơ cấu đầu tư, tăng cường quản lý,

1. Xem: Trần Văn Tùng, Lê Ái Lâm: *Phát triển nguồn nhân lực: Kinh nghiệm thế giới và thực tiễn nước ta*. Sđd, tr.167 - 168.

nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo đối với tất cả các cấp học là hết sức cấp bách.

Bên cạnh nhiệm vụ phát triển giáo dục, đào tạo trong nhà trường, cần khuyến khích mọi người tự học, tự đào tạo. Lúc sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra chủ trương xây dựng một xã hội học tập, kêu gọi mọi người học tập không ngừng. Trong điều kiện ngày nay khi mà tri thức đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển và phồn vinh của đất nước thì lời kêu gọi đó càng có ý nghĩa to lớn. Bởi vì không một trường lớp nào, không một người thầy nào có thể dạy cho chúng ta đầy đủ mọi thứ kiến thức, tất cả các kỹ năng lao động. Chỉ có con đường tự học, học suốt đời mới có thể bù đắp, lấp bớt khoảng trống về kiến thức trong mỗi con người. Đó cũng là con đường không kém hiệu quả để nâng cao chất lượng nguồn lực con người.

XÂY DỰNG VÀ CỦNG CỐ NIỀM TIN KHOA HỌC - TẠO NĂNG LỰC NỘI SINH CHO CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

Lấy con người làm trung tâm, chủ nghĩa Mác – Lênin luôn luôn có quan điểm đúng đắn cho vấn đề niềm tin khoa học. Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác – Lênin đều coi nó như một yếu tố, bộ phận cấu thành ý thức, một mắt khâu của quá trình nhận thức thế giới, cải tạo thế giới và là một nội dung quan trọng của triết học con người.

Hiện nay, nhiều nhà khoa học đều có một nhận định chung là: ngoài các yếu tố vật chất, các yếu tố chính trị - tinh thần giữ một vai trò to lớn, tạo ra động lực mạnh mẽ đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia. Trong đó phần lớn đều cho rằng cần quan tâm đến các động lực như công bằng xã hội, đời sống dân chủ, văn hoá, trình độ khoa học - kỹ thuật, môi trường tâm lý... và đặc biệt là vấn đề *tạo lập và củng cố niềm tin khoa học* cho quần chúng nhân dân.

Việt Nam đang chuyển sang thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mục tiêu cơ bản của thời kỳ này là "xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã

hội công bằng, văn minh, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội¹.

Để biến tư tưởng cơ bản của Đảng trở thành hiện thực sinh động trong cuộc sống, phát huy những thành tựu đã đạt được trong quá trình đổi mới đất nước, từng bước thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội đã đề ra, Đảng ta nhấn mạnh: "*Tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, khơi dậy và phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, ra sức cần kiệm để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế, kết hợp chặt chẽ với phát triển văn hóa, giáo dục, thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội*"².

Cùng với nhiều yếu tố nội lực của xã hội ta hiện nay, *niềm tin khoa học* nổi lên như là *một nội lực cho sự phát triển*. Một khi đã được hình thành, niềm tin khoa học có ảnh hưởng rất lớn đến hành động và hiệu quả của mọi quá trình hoạt động của con người. Nó không phải tự nhiên mà có và càng không phải do sự áp đặt, tuyên truyền bằng tình cảm chung chung, mà phải xuất phát từ mục đích và nhu cầu cuộc sống và dựa trên trình độ tri thức khoa học đã đạt được, thông qua hành động thực tiễn của đông đảo nhân dân.

Muốn thực hiện có hiệu quả quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chúng ta không chỉ cần có tri thức khoa học, mà còn cần có cả niềm tin khoa học. Tri thức phải được chuyển thành niềm tin, phản ánh đúng đắn những bản chất, quy

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.18-19.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.54.

XÂY DỰNG VÀ CỦNG CỐ NIỀM TIN KHOA HỌC - TẠO NĂNG LỰC NỘI SINH CHO CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

Lấy con người làm trung tâm, chủ nghĩa Mác – Lenin luôn luôn có quan điểm đúng đắn cho vấn đề niềm tin khoa học. Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác – Lenin đều coi nó như một yếu tố, bộ phận cấu thành ý thức, một mắt khâu của quá trình nhận thức thế giới, cải tạo thế giới và là một nội dung quan trọng của triết học con người.

Hiện nay, nhiều nhà khoa học đều có một nhận định chung là: ngoài các yếu tố vật chất, các yếu tố chính trị - tinh thần giữ một vai trò to lớn, tạo ra động lực mạnh mẽ đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia. Trong đó phần lớn đều cho rằng cần quan tâm đến các động lực như công bằng xã hội, đời sống dân chủ, văn hoá, trình độ khoa học - kỹ thuật, môi trường tâm lý... và đặc biệt là vấn đề *tạo lập và củng cố niềm tin khoa học* cho quần chúng nhân dân.

Việt Nam đang chuyển sang thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mục tiêu cơ bản của thời kỳ này là "xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã

hội công bằng, văn minh, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội¹.

Để biến tư tưởng cơ bản của Đảng trở thành hiện thực sinh động trong cuộc sống, phát huy những thành tựu đã đạt được trong quá trình đổi mới đất nước, từng bước thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội đã đề ra, Đảng ta nhấn mạnh: "*Tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, khơi dậy và phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, ra sức cẩn kiêm để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế, kết hợp chặt chẽ với phát triển văn hóa, giáo dục, thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội*"².

Cùng với nhiều yếu tố nội lực của xã hội ta hiện nay, *niềm tin khoa học* nổi lên như là *một nội lực cho sự phát triển*. Một khi đã được hình thành, niềm tin khoa học có ảnh hưởng rất lớn đến hành động và hiệu quả của mọi quá trình hoạt động của con người. Nó không phải tự nhiên mà có và càng không phải do sự áp đặt, tuyên truyền bằng tình cảm chung chung, mà phải xuất phát từ mục đích và nhu cầu cuộc sống và dựa trên trình độ tri thức khoa học đã đạt được, thông qua hành động thực tiễn của đông đảo nhân dân.

Muốn thực hiện có hiệu quả quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chúng ta không chỉ cần có tri thức khoa học, mà còn cần có cả niềm tin khoa học. Tri thức phải được chuyển thành niềm tin, phản ánh đúng đắn những bản chất, quy

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.18-19.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.54.

lượng hết sức to lớn thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đến thắng lợi hoàn toàn.

Niềm tin khoa học như ngọn lửa thổi bùng lên khí thế cách mạng, làm giàu lý tưởng của quần chúng nhân dân trong quá trình thực hiện mục tiêu cách mạng đề ra. Không có cái đó, như Lenin đã chỉ rõ, "không bao giờ có và không thể có một cuộc cách mạng nào", ngoài một "cuộc cách mạng làm thức tỉnh được... những quần chúng từ trước tới nay vẫn yên lặng"¹. Người không có lý tưởng, thiếu niềm tin khoa học rất dễ đánh mất tính chủ động sáng tạo đánh mất khả năng quyết đoán, lựa chọn, mà thực chất, là đánh mất tự do hành động. Cũng vì vậy, họ sẽ dễ quên đi trách nhiệm chính trị đối với đất nước, dễ rơi vào tình trạng tha hoá về mặt đạo đức, khủng hoảng về tâm hồn và nghèo nàn về đời sống tinh thần, trượt dài sang mê tín dị đoan của niềm tin tôn giáo.

3. Niềm tin khoa học là một yếu tố quan trọng tạo ra môi trường phát triển cho xã hội ta hiện nay. Sự phát triển biện chứng là có tính phổ biến, là khuynh hướng chung của mọi sự vật và hiện tượng trong tự nhiên cũng như trong xã hội. Thời đại ngày nay, với sự phát triển như vũ bão của khoa học - kỹ thuật, công nghệ đang tác động mạnh mẽ, sâu sắc đến sự phát triển trong tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội. Không thấy được xu hướng tất yếu đó tức là dâm chân tại chỗ, và thực chất là làm cho xã hội di thụt lùi. Các yếu tố quan trọng nhất để phát triển đất nước ta hiện nay là tri thức khoa học hiện đại, đời sống văn hoá và môi trường phát triển để tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong môi trường phát triển đó, cần phải có các tiêu thức cơ bản là niềm tin khoa

1. V.I. Lenin : *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1977, t.38, tr.473.

học của nhân dân, trình độ dân trí, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế. Niềm tin khoa học dưới góc độ này được đo bằng mức độ tự giác của toàn Đảng, toàn dân ta đối với các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế – xã hội của Đảng và Nhà nước. Lòng tin của quần chúng nhân dân được củng cố, thiện cảm chính trị và tâm lý xã hội được nâng cao sẽ tạo ra một sức mạnh mới cho phong trào quần chúng trong việc thực hiện các đường lối của Đảng. Chính vì vậy mà Lenin đã dạy: "Dù thế nào đi nữa cũng phải *nuôi lớn* cách mạng đến mức độ chín muồi *hoàn toàn* của một trái cây"¹. Khi niềm tin khoa học của nhân dân bị giảm sút sẽ dẫn đến tình trạng các chủ trương, chính sách, đường lối của Đảng không được thực hiện, hệ thống giá trị vật chất và tinh thần của xã hội trở nên không chuẩn xác, nền kinh tế bị kìm hãm và cuối cùng là xuất hiện khủng hoảng toàn diện, an ninh quốc gia cũng bị đe doạ.

Có thể nói tiêu chuẩn chung nhất của phát triển và tiến bộ xã hội chính là khả năng thoả mãn những nhu cầu của con người. Vì vậy, khi yêu cầu đó đạt được, được chăm lo thích đáng sẽ củng cố thêm niềm tin cho mỗi con người về tương lai cuộc sống, thúc đẩy, khích lệ động đảo quần chúng nhân dân phát huy sáng tạo, tìm mọi biện pháp đúng đắn để đạt mục tiêu trong hoạt động thực tiễn. Ngược lại, khi niềm tin khoa học không xuất hiện, hoặc không được thường xuyên củng cố, con người sẽ rơi vào trạng thái tâm lý chán chường, thất vọng, hoảng sợ, tự ti không dám hành động và không tạo được môi trường phát triển. Người ta nói - mất tiền là mất ít, mất danh dự là mất nhiều, mất niềm tin là mất tất cả theo nghĩa đó.

1. Sđd, t.44, tr.225.

4. Niềm tin khoa học được xây dựng sẽ định hướng cho hành vi, tạo lập nhân cách con người mới xã hội chủ nghĩa. Nhân cách là chủ thể của một quan hệ xã hội, là nơi diễn ra sự phong phú của thế giới tinh thần của con người. Hình thành nhân cách trong mỗi con người không tách rời yếu tố tích cực của chủ thể hành động, như định hướng giá trị, ý thức đúng mục đích và lợi ích, nhu cầu, phẩm chất đạo đức và niềm tin khoa học.

Để có hành vi đúng, tạo lập nhân cách đạo đức cách mạng trong mỗi con người, đem lại cho mỗi con người năng lực hoạt động thực tiễn cao và có hiệu quả đều có vai trò của niềm tin khoa học. Vì không có niềm tin thì chủ thể nhân cách không có ý chí vươn lên khắc phục những hạn chế của bản thân, không dám hành động và không trở thành nhân cách. Có niềm tin đúng đắn vào năng lực của bản thân, vào mục tiêu lý tưởng, vào con đường đi lên của đất nước thì con người sẽ không ngừng vươn lên làm giàu tri thức là cơ sở cho sự sáng tạo, thúc đẩy tiến bộ xã hội. Đó là cái nôi nuôi dưỡng ý chí quyết tâm, lòng dũng cảm để nhân dân ta vượt lên những thách thức khó khăn trước nhu cầu cách mạng đòi hỏi.

Có thể nói, quá trình hướng đích cho hành vi cá nhân để hình thành nhân cách tốt đẹp phù hợp với các tiêu chí về đạo đức, về nếp sống văn hoá của mỗi con người trong xã hội ta hiện nay rất cần tới một niềm tin khoa học vào lý tưởng cách mạng, vào Đảng của giai cấp công nhân, vào con đường xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta đã lựa chọn. Niềm tin vững chắc đó giữ vai trò *định hướng* hành vi và *điều chỉnh* hành vi vươn lên chiếm lĩnh giá trị đạo đức, vươn tới cái chân, thiện, mĩ. Tất nhiên cả hai chức năng đó của niềm tin khoa học đều được thể hiện thông qua hành động thực tiễn, không phải chỉ dừng lại ở ước nguyện, mong muốn.

Chúng ta phải thấy hết vai trò động lực tích cực và to lớn của niềm tin khoa học đối với mọi quá trình nhận thức và cải tạo hiện thực. Trong suốt nhiều năm tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc khó khăn, ác liệt, có lúc tưởng chừng như "ngàn cân treo sợi tóc", nhưng nhờ có niềm tin mạnh mẽ của nhân dân vào lý tưởng, vào Đảng và Bác Hồ, vào tương lai của cuộc sống... nên đã tạo ra được sức mạnh trực tiếp đưa cách mạng nước ta tiến lên giành những kỳ tích khiến thế giới khâm phục, kẻ thù kinh ngạc.

Hiện nay, nước ta đang tiến hành thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng, tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, phát huy mọi năng lực để tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội đến năm 2000 thì vấn đề xây dựng và củng cố niềm tin khoa học cho nhân dân càng đặt ra như là nhiệm vụ thực tiễn trực tiếp. Để hoàn thành được nhiệm vụ đó cần phải tiến hành một cách đồng bộ nhiều giải pháp. Ở đây chúng tôi chỉ có thể nêu một số giải pháp chủ yếu sau:

1. Phát triển sự nghiệp giáo dục để nâng cao dân trí, tri thức văn hóa, khoa học - kỹ thuật, đặc biệt là tri thức lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tạo ra nguồn nhận lực có trình độ cao để tiếp thu, khai thác, xử lý nền công nghệ tiên tiến.

2. Không ngừng phát huy mọi nguồn lực, nhất là yếu tố con người để phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm ổn định cuộc sống, giải quyết tốt những vấn đề bức bách về xã hội như việc làm; khắc phục tệ nạn xã hội, xoá đói giảm nghèo, xử lý nghiêm minh nạn tham nhũng... để củng cố niềm tin của nhân dân đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng.

3. Thường xuyên giáo dục và đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, củng cố nhân

sinh quan cách mạng, lập trường thế giới quan duy vật triết để và năng lực tư duy biện chứng để củng cố niềm tin khoa học cho nhân dân, nhất là thế hệ trẻ. Có như vậy chúng ta mới khắc phục được bệnh chủ quan, duy ý chí. Khi đó, các tín ngưỡng trước ánh sáng của trí tuệ mới không còn chiếm ưu thế mà sẽ dần dần nhường chỗ cho niềm tin khoa học.

4. Chúng ta cần tìm kiếm, tổ chức, sáng tạo ra nhiều hình thức hoạt động văn hoá tinh thần, vừa lưu giữ, phát huy truyền thống, bản sắc dân tộc vừa chứa đựng nội dung tiên tiến, thực hiện tốt đường lối văn hoá văn nghệ của Đảng ta. Chúng ta phải tạo ra được môi trường văn hoá lành mạnh cho sự nghiệp phát triển xã hội, chống các hủ tục, mê tín dị đoan. Chúng ta phải ý thức được rằng, xây dựng niềm tin khoa học thực sự là một nét đẹp văn hoá.

Sự biến đổi nhanh chóng và sâu sắc của tình hình thế giới và khu vực đang tác động không nhỏ đến sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước ta. Những sự kiện khủng hoảng tài chính, thiên tai hạn hán, khí hậu thất thường, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, tệ nạn xã hội... hàng ngày, hàng giờ đang dội vào đời sống tinh thần của từng con người và cả xã hội ta. Hơn lúc nào hết, để tiến hành thắng lợi sự nghiệp đổi mới đất nước, tiến lên chủ nghĩa xã hội, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ và văn minh thì vai trò, ý nghĩa của nhiệm vụ củng cố niềm tin khoa học cho nhân dân là hết sức quan trọng. Chúng ta cần có những biện pháp, bước đi thích hợp, chủ trương, chính sách hợp lý làm cho mối quan hệ giữa tri thức - niềm tin - hành động thực tiễn như một tích hợp sức mạnh, biến Nghị quyết của Đảng thành hiện thực sinh động.

PHẦN THỨ SÁU

VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC ĐỐI VỚI SỰ NGHIỆP ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TRIẾT HỌC MÁCXÍT VỚI VIỆC PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA TRÍ TUỆ NHẰM ĐẨY NHANH QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Một dân tộc muốn đứng ở tầm cao của thời đại, không thể không có tư duy lý luận. Cách đây trên một thế kỷ, Ph.Ăngghen đã khẳng định như vậy.

Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước ta có mục tiêu: "Biến nước ta thành một nước công nghiệp cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của sức sản xuất, mức sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng - an ninh vững chắc, dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh"¹.

Để đạt mục tiêu đó, "diều quyết định là ở con người, với trí tuệ và năng lực cao", phải "có trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại trên tất cả các lĩnh vực khoa học quản lý, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và công nghệ". Chỉ khi "có trình độ, có kiến thức mới nắm bắt được thời cơ, thực hiện được những nhiệm vụ khó khăn phức tạp trong hoàn cảnh mới"².

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1994, tr. 70.

2. *Sđd*, tr. 109.

Liên quan tới việc nâng cao năng lực trí tuệ để đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, triết học mácxít có vai trò to lớn, ít ra là trên bốn phương diện cơ bản sau:

1. Vận dụng triệt để những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng là nhân tố đảm bảo tiếp tục hoàn thiện chủ trương công nghiệp hoá, hiện đại hoá và tổ chức thực hiện có hiệu quả chủ trương đó trong thực tế cuộc sống.

Đương thời Mác và Ăngghen đã nhiều lần soạn thảo ra những quyết sách đúng đắn cho giai cấp vô sản để đưa phong trào công nhân từ tự phát thành tự giác, từ thắng lợi trong đấu tranh kinh tế đến thắng lợi trong chính trị, tạo tiền đề cho cuộc chiến đấu có ý nghĩa quyết định nhằm giải phóng triệt để giai cấp công nhân và xã hội nói chung. Đạt được kết quả như vậy là nhờ các ông luôn luôn quán triệt phương pháp luận duy vật biện chứng vào việc xây dựng và tổ chức thực hiện quyết sách chính trị của giai cấp vô sản. Nêu lên công hiến đó của hai ông, Lênin viết: "Vận dụng phép biện chứng duy vật vào ... chính sách và sách lược của giai cấp công nhân, đó là điều mà Mác và Ăngghen chú ý nhất; đó là công hiến căn bản nhất của hai ông"¹.

Phép biện chứng duy vật đóng vai trò là cơ sở phương pháp luận để xây dựng và tổ chức thực hiện các quyết sách chính trị của chúng ta vì:

Một là: Nó giúp ta hiểu được nguyên nhân sâu xa của các hiện tượng và quá trình xã hội, giúp chúng ta phát hiện ra những mâu thuẫn, những động lực của sự phát triển xã hội. Nhờ đó có thể xác định được chiều hướng chung của sự phát

1. V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.24, tr.326-327.

triển lịch sử, xác định được vai trò và thái độ của lực lượng xã hội chủ yếu. Tất cả những cái đó tạo thành cơ sở xuất phát để xây dựng và tổ chức thực hiện quyết sách chính trị.

Hoạt động của con người nói chung, của nhân dân ta nhằm đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói riêng - như triết học mácxít đã chỉ ra - đều nhằm theo đuổi những nhu cầu, lợi ích nhất định. Lợi ích chiếm vị trí quan trọng nhất trong hệ thống động lực thúc đẩy hoạt động của con người. Trong xã hội ta lại đang tồn tại nhiều giai cấp và tầng lớp khác nhau với những lợi ích không hoàn toàn như nhau. Quan điểm duy vật biện chứng đòi hỏi để khai thác tối đa hệ thống động lực nhằm quy tụ sức mạnh toàn dân tộc để đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần phải "lấy lợi ích tối cao của dân tộc và quyền lợi cơ bản của nhân dân lao động làm nền tảng, kết hợp hài hòa lợi ích riêng và lợi ích chung, lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể, lợi ích từng đơn vị, địa phương và lợi ích của cộng đồng, lợi ích dân tộc và giai cấp"¹.

Việc giải quyết có hiệu quả những mâu thuẫn vốn có trong hệ thống động lực ấy là điều kiện tiên quyết để đưa quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước tới thành công.

Hai là: Phép biện chứng duy vật giúp cho giai cấp vô sản cách mạng giải quyết một cách khoa học mối quan hệ giữa mục tiêu và phương tiện. Trong khi kiên trì mục tiêu mà quyết sách đã chọn lại có thể linh hoạt thay đổi phương pháp, phương tiện hoạt động tuỳ thuộc điều kiện khách quan vốn luôn luôn thay đổi.

1. Đỗ Mười: *Giương cao ngọn cờ Hồ Chí Minh, quyết tâm đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới đi tới thắng lợi hoàn toàn*, Báo Nhân dân, 20-5-1995.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện đời sống kinh tế - xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, tạo ra năng suất lao động cao. Mục tiêu đó có thể đạt được bằng nhiều phương thức, con đường khác nhau - tuỳ thuộc mức độ tiến triển của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tuỳ thuộc vào những diễn biến thực tế trong nước cũng như tình hình quốc tế ở giai đoạn tương ứng. Trong khi xem trọng sức mạnh có được từ nguồn lực nhà nước, từ kinh tế quốc doanh... chúng ta đã đang và sẽ phải khai thác tối đa nguồn lực của các thành phần kinh tế khác; trong khi hướng trọng tâm vào việc khai thác những nguồn lực trong nước, chúng ta cũng tranh thủ mọi cơ hội để khai thác có hiệu quả nguồn lực quốc tế. Sự quốc tế hoá của lực lượng sản xuất do cách mạng khoa học và công nghệ mang lại đã làm tăng cường xu hướng quốc tế hoá đời sống quốc tế nói chung. Từ đó đã hình thành một tính quy luật mới: trong thời đại ngày nay mọi quốc gia, dân tộc chỉ có thể tồn tại và phát triển khi tự đặt mình là một nhân tố của cộng đồng thế giới. Một nước nghèo nàn, lạc hậu có thể bỏ qua một vài giai đoạn phát triển để đi tới một xã hội văn minh, nếu ở đó có đường lối đúng để không chỉ tận dụng được thành quả do cách mạng khoa học - công nghệ mang lại mà còn tạo ra mặt bằng về cơ chế, về chính sách, về con người... để cho cuộc cách mạng đó được triển khai ngay trên quê hương mình. Trong trường hợp ngược lại, nước đó sẽ bị bỏ rơi ở cuối đoàn tàu lịch sử; khoảng cách giữa nước đó với các nước văn minh ngày càng mở rộng; sự tụt hậu về kinh tế - xã hội là không tránh khỏi.

Bởi vậy, trong khi nhấn mạnh việc chống nguy cơ chênh hướng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Đảng ta cũng rất nhấn mạnh việc mở rộng hợp tác liên doanh với nước ngoài. Đó không chỉ là phương thức để thu hút vốn đầu tư, nó "còn là con đường thích hợp để tiếp nhận công nghệ, kỹ năng, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, mở lối đi vào thị trường khu vực và thị trường thế giới..., khai thác có hiệu quả những lợi thế so sánh trong từng thời kỳ phát triển"¹.

Ba là: Phép biện chứng duy vật cho phép phân định rõ ràng ranh giới giữa tính nguyên tắc với chủ nghĩa giáo điều, bệnh dập khuôn máy móc, giữa tính linh hoạt mang tính cách mạng với chủ nghĩa cơ hội, xét lại.

Ở mọi nước, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đều nhằm chuyển lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp sản xuất tiên tiến, hiện đại, tạo ra năng suất lao động xã hội cao. Để đạt mục tiêu đó, bên cạnh những vấn đề có tính quy luật chung, tuỳ thuộc những thời kỳ lịch sử khác nhau cũng như tính chất của thiết chế chính trị - xã hội mà sẽ có phương thức, con đường đi tới mục tiêu đó không hoàn toàn như nhau. Công nghiệp hóa trong thời kỳ ra đời và phát triển của chủ nghĩa tư bản được tiến hành bằng những biện pháp phi nhân tính, thấm đầy máu và nước mắt của nhân dân lao động. Hiện đại hóa trong chủ nghĩa tư bản hiện đại đôi khi cũng được thực hiện bằng việc đẩy những ngành sản xuất cần nhiều lao động nặng nhọc hay gây ô nhiễm môi trường nặng nề sang các nước thế giới thứ ba, khai thác tối đa nguồn công rě mạt và nguồn tài nguyên phong phú của

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1994, tr. 17 - 18.

các nước đó... Phải thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện chưa có tiền lệ trong lịch sử, phần lớn các nước tư bản chủ nghĩa trải qua quá trình tìm tòi, thử nghiệm lâu dài và trên đường đạt tới đích đó nó phải trả những giá không rẻ.

Chúng ta thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, thực hiện mục tiêu "dân giàu", nước mạnh, xã hội công bằng văn minh. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá được xem là một trong những con đường để giải phóng con người - trước hết là người lao động. Mục tiêu nhân bản đó không thể đạt được bằng những phương tiện phi nhân tính. Chúng ta không phủ nhận rằng có những tính quy luật chung của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nhưng ngay cả đối với những vấn đề đó, khi vận dụng, chúng ta cũng phải chú ý tới hoàn cảnh đặc thù của thời đại và đất nước cũng như định hướng chính trị xã hội chủ nghĩa của việc vận dụng những tính quy luật chung. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng và thông qua cái riêng. Khi đó, cái chung sẽ biểu hiện ra là cái đặc thù. Ngoài ra, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam còn bị chi phối bởi những quy luật đặc thù của một nước bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa để tiến lên chủ nghĩa xã hội mà một trong những nhân tố mang tính thời đại cho phép sự bỏ qua đó - ngoài nhân tố chính trị là tính chất của thời đại (thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội) - là cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đang triển khai trên quy mô toàn thế giới. Khi xác định phương hướng, con đường để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chúng ta cần tận dụng lợi thế của nước đi sau, không giáo điều lặp lại mọi quá trình (kể cả thành công và thất bại) mà các nước khác đã trải qua. Là nước đi sau, chúng ta còn có khả năng

thực hiện sự phát triển "rút ngắn" ngay trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

2. Nắm vững triết học mácxít sẽ cho phép giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa khách quan và chủ quan, giữa khoa học và cách mạng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Cuộc sống đã xác nhận tính đúng đắn trong lời tiên đoán sau đây của Lênin: "*Chỉ đảng nào được một lý luận tiên phong hướng dẫn thì mới có khả năng làm tròn vai trò chiến sĩ tiên phong*"¹ "Lý luận tiên phong" mà Lênin nói ở đây không có gì khác hơn chính là chủ nghĩa Mác mà chủ nghĩa duy vật biện chứng là cơ sở triết học của nó. Nắm vững triết học của chủ nghĩa Mác, lấy nó làm cơ sở phương pháp luận xuất phát cho việc xây dựng quyết sách chính trị là cái bão đảm thắng lợi cho cách mạng. Điều đó giải thích vì sao trong khi khẳng định tầm quan trọng của chủ nghĩa Mác trong cách mạng vô sản, Lênin lại khẳng định rằng: Những người mácxít chắc chắn là chỉ mượn của học thuyết Mác những phương pháp quý báu mà nếu không có thì không thể hiểu được những quan hệ xã hội. Dương thời Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng cho rằng, chúng ta nắm chủ nghĩa Mác - Lênin là nắm cái phương pháp xử lý mọi việc và cách thức đối với mọi người.

Trong số "những phương pháp quý báu" do triết học duy vật biện chứng đem lại, cái có ý nghĩa bao trùm là phép biện chứng giữa khách và chủ quan, khoa học và cách mạng. Mỗi quan hệ đó phải trở thành cơ sở phương pháp luận đầu tiên để xây dựng và tổ chức thực hiện chủ trương công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, t.6, tr.32.

Chủ trương đó biểu hiện ý chí của Đảng và nhân dân trong việc thay đổi tự nhiên và xã hội. Việc tổ chức thực hiện nó biểu hiện ý chí và khả năng của các cấp lãnh đạo hiện thực hoá chủ trương đó trong thực tiễn cuộc sống. Tất cả những cái đó thuộc vào phạm trù nhân tố chủ quan của quá trình lãnh đạo cách mạng. Song, sự phát triển của xã hội nói chung, của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nói riêng bao giờ cũng là sự thống nhất giữa chủ quan và khách quan, trong đó khách quan luôn là tính thứ nhất so với nhân tố chủ quan. Các quyết sách của bất kỳ cấp nào có biến thành hiện thực hay không, mức độ hiệu quả của việc tổ chức thực hiện các quyết sách đó ra sao... tất cả đều tuỳ thuộc một cách quyết định vào sự phù hợp của chúng với điều kiện khách quan, quy luật khách quan của sự thay đổi xã hội. Bởi vậy, trong khi không một chút nào coi nhẹ vai trò của tình cảm trong quá trình cách mạng, Lênin cũng cho rằng: "Người ta không thể chỉ dựa trên tình cảm cách mạng mà định ra sách lược được. Khi định ra sách lược, phải trầm tĩnh, phải hết sức khách quan"¹. Quán triệt tư tưởng, đó trong cương lĩnh của Đảng ta cũng khẳng định: "Mọi đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan".

Trong số những cơ sở khách quan để đề ra quyết sách chính trị cũng như phương thức tổ chức hiện thực, Lênin làm nổi bật vai trò hàng đầu của mối quan hệ giai cấp. Ông cho rằng, chỉ có nghiên cứu một cách khách quan toàn bộ những mối quan hệ qua lại giữa các giai cấp trong một xã hội nhất định, không trừ một giai cấp nào, và do đó, liên kết được trình độ phát triển chung của xã hội ấy và mối quan hệ qua

1. *Sđd*, t.41, tr. 59.

lại giữa xã hội ấy với các xã hội khác thì mới có cơ sở cho một sách lược đúng đắn của giai cấp tiên phong được. Bởi vì, đứng trên quan điểm duy vật biện chứng, một cuộc cách mạng thực sự mácxít phải là cuộc đấu tranh giữa các lực lượng xã hội sinh động, những lực lượng ấy được đặt trong những điều kiện khách quan nhất định.

Chủ trương công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước ta được đặt ra trong hoàn cảnh, xét trên phạm vi quốc gia, giai cấp cách mạng đứng ở thế áp đảo toàn diện - từ kinh tế đến quy mô quốc tế lại chưa hoàn toàn như vậy. Sức mạnh kinh tế, tiềm năng khoa học và công nghệ đang tập trung trong tay giai cấp tư sản độc quyền. Hoàn cảnh khách quan đó đòi hỏi chúng ta phải có chính sách mềm dẻo đủ mức cần thiết để chuyển những nhân tố "ngoại sinh" đó thành yếu tố "nội sinh" cho việc đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Khi chuyển sang chính sách tô nhượng và cho khôi phục thành phần tư bản tư nhân, Lênin đã nói rằng giờ đây giai cấp vô sản phải biết sử dụng bàn tay giai cấp tư sản để bắt nó cày trên miếng đất mà trên đó chủ nghĩa tư bản không thể nảy sinh và tồn tại được. Trong hoàn cảnh cụ thể ở nước ta hiện nay, việc thực hiện có hiệu quả di huấn đó của Lênin đã trở thành một đòi hỏi bức bách để đưa quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đến thắng lợi hoàn toàn. Muốn vậy, chủ thể quá trình cách mạng - Đảng và nhân dân lao động nước ta - phải có sự trưởng thành vượt bậc về năng lực trí tuệ để luôn ở thế chủ động, làm chủ được quá trình sử dụng sức mạnh của chủ nghĩa tư bản tư nhân.. vì lợi ích của công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Cùng với việc xuất phát từ những quan hệ giai cấp cụ thể, cơ sở khách quan để xây dựng và tổ chức thực hiện quyết

sách chính trị còn là những điều kiện khách quan, quy luật khách quan của chính các quá trình mà quyết sách sẽ tác động nhằm biến đổi nó.

Quyết sách chính trị không chỉ để ra mục tiêu thay đổi hiện thực, mà còn để cập tới những phương pháp chủ yếu để thực hiện những thay đổi đó. Phương pháp hành động để hiện thực hoá quyết sách thuộc phạm trù nhân tố chủ quan. Nhưng mọi phương pháp, cách thức tổ chức thực hiện quyết sách chính trị chỉ có hiệu quả khi phù hợp với bản thân khách quan của quá trình.

Mọi quyết sách và cách thức tổ chức thực hiện nó, như vậy, phải xuất phát từ khách quan. Để thực hiện được điều đó, phải có tư duy lý luận, phải nắm được chủ nghĩa Mác - Lênin - khoa học làm cách mạng của giai cấp vô sản.

3. Để xây dựng và tổ chức thực hiện một cách có hiệu quả chủ trương công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cần quán triệt luận điểm "Chân lý là cụ thể" - một quan điểm cơ bản của triết học mácxít.

Mọi quyết sách chính trị (trong đó có chủ trương công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước) đều nhằm giải quyết những vấn đề cụ thể do thực tiễn đề ra. Những vấn đề như vậy khác nhau về cấp độ bao quát, về phạm vi tác động, về mục tiêu, về ý nghĩa của nó đối với sự phát triển xã hội. Hơn nữa, những vấn đề còn khác nhau về điều kiện nảy sinh cũng như thời điểm giải quyết.

Tính đa dạng của vấn đề quyết định tính đa dạng, phong phú của các quyết sách và sự khác nhau trong phương thức tổ chức thực hiện chúng.

Tính cụ thể của chủ trương công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và phương thức thực hiện chỉ đạt được, khi chủ thể cách mạng có tinh thần sáng tạo - cải tạo thành bản chất của

chủ nghĩa Mác - Lê nin, bản chất của giai cấp công nhân cách mạng, của cách mạng vô sản nói chung.

Bản chất sáng tạo đó biểu hiện tập trung ở chỗ: trên cơ sở phân tích tình hình cụ thể của đất nước trong không - thời gian nhất định, biết đẽ ra những hình thức và bước đi đúng đắn của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trong đó, một mặt, bảo đảm sự chi phối của những vấn đề có tính quy luật chung; mặt khác, thể hiện được tính đặc thù của đất nước. Như vậy, bản chất sáng tạo rất xa lạ với chủ nghĩa giáo điều (bao gồm giáo điều lý luận lân giáo điều về kinh nghiệm). Sự sáng tạo chân chính không loại trừ, mà còn đòi hỏi phải thận trọng và sử dụng có hiệu quả những luận điểm lý luận chung, những kinh nghiệm quý báu do lịch sử để lại như là một trong những cơ sở quan trọng để xây dựng và tổ chức thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Trước đây, khi tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước thường bắt đầu bằng việc phát triển công nghiệp nặng và dùng sức mạnh của Nhà nước là chủ yếu. Trong hoàn cảnh của nước ta, Đảng ta chủ trương từ nay đến cuối thập kỷ, phải rất quan tâm đến công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Điều đó xuất phát từ một thực tế là, chúng ta thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá khi công nghiệp mới chỉ chiếm 20% tổng sản phẩm trong nước và 11% lực lượng lao động; 80% dân số là nông dân. Trong hoàn cảnh đó, không công nghiệp hoá, hiện đại hoá từ nông nghiệp và nông thôn thì không thể có vốn đầu tư cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá, không rút được lao động từ nông nghiệp để phát triển công nghiệp...

Đồng thời với phương hướng đó, để công nghiệp hoá, hiện đại hoá đi tới thắng lợi, chúng ta cũng chủ trương phải sử dụng sức mạnh của mọi thành phần kinh tế, trong đó phát huy vai trò các doanh nghiệp nhà nước là chủ đạo.

4. Triết học mácxít còn góp phần chỉ ra những mâu thuẫn mà quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước phải giải quyết để đạt mục đích của mình.

Trong khi khẳng định: ở từng giai đoạn phát triển trong từng lúc, sách lược của giai cấp vô sản phải tính đến biện chứng khách quan của xã hội, Lênin cũng chỉ ra rằng, tính biện chứng của sự phát triển xã hội "diễn ra trong mâu thuẫn và thông qua các mâu thuẫn"¹. Khi xây dựng quyết sách chính trị phải xuất phát từ biện chứng khách quan, điều đó cũng có nghĩa là phải xuất phát từ mâu thuẫn của nó. Mục tiêu của mọi quyết sách chính trị không gì khác hơn là nhằm thay đổi bản chất của xã hội theo hướng tiến bộ. Điều đó không thể thực hiện được, nếu không phát hiện đang tồn tại, xác định khuynh hướng phát triển, những lực lượng, những biện pháp và phương tiện cơ bản để giải quyết chúng.

Toàn bộ nghệ thuật lãnh đạo và quản lý, như Lênin nói, là ở chỗ phải biết kịp thời tính toán và nhìn rõ đâu là nơi cần tập trung những lực lượng chủ yếu và sự chú ý của mình. Để xác định được những khâu trung tâm như thế, cần phát hiện ra những mâu thuẫn chủ yếu trong từng thời kỳ, ở từng ngành, từng địa phương. Tất cả những quyết sách cụ thể ở từng cấp là nhằm giải quyết những mâu thuẫn như vậy.

Để thực hiện có hiệu quả chủ trương, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước mà Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII đã nêu ra, chúng ta phải giải quyết nhiều mâu thuẫn khác nhau. Liên quan tới chủ đề đang được đề cập, chúng ta cần chú ý tới hai mâu thuẫn nổi cộm sau đây:

1. V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.20, tr. 77 -78.

Một là, mâu thuẫn giữa yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá với tình trạng thấp kém về năng lực trí tuệ (cả trên lĩnh vực khoa học quản lý, khoa học công nghệ, khoa học xã hội...) của đại đa số cán bộ, đảng viên và nhân dân ta nói chung, của những nhà lãnh đạo và quản lý, của những cán bộ khoa học, cán bộ lý luận nói riêng.

Hai là, mâu thuẫn giữa yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá với tình trạng chưa thật trưởng thành về số lượng và chất lượng, về trình độ tổ chức, về kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp... của giai cấp công nhân - giai cấp có sứ mệnh lãnh đạo quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước chỉ đạt kết quả, khi khoa học và công nghệ thực sự đóng vai trò động lực trực tiếp. Động lực phát triển của khoa học và công nghệ lại nằm ngay trong "lợi ích của những người nghiên cứu, phát minh và ứng dụng có hiệu quả khoa học và công nghệ"¹. Việc quan tâm đúng mức tới lợi ích vật chất và tinh thần của người nghiên cứu là động lực trực tiếp kích thích họ vươn lên tầm cao của khoa học và, nhờ vậy, giải quyết có hiệu quả những vấn đề mà quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đặt ra.

Ngoài việc tạo ra những điều kiện vật chất cần thiết cho nghiên cứu khoa học cũng như bảo đảm lợi ích vật chất thỏa đáng cho người nghiên cứu, việc khuyến khích, trân trọng những tìm tòi khoa học, không định kiến, hẹp hòi, làm thui chột nhiệt tình sáng tạo của người nghiên cứu cũng tạo ra động lực to lớn thúc đẩy sự phát triển của khoa học và công

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1994, tr. 25.

nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Việc giải quyết mâu thuẫn thứ hai đòi hỏi phải xây dựng giai cấp công nhân trên mọi phương diện - phát triển về số lượng, nâng cao về chất lượng, làm cho giai cấp công nhân thích ứng với cơ chế mới, đủ năng lực làm chủ công nghiệp hiện đại. Động lực trực tiếp để phát triển giai cấp công nhân trên tất cả các phương diện đó là việc bảo đảm những lợi ích thiết thân về việc làm, thu nhập, những nhu cầu về văn hoá - xã hội...

Từ một số điểm trình bày trên đây cho thấy, việc nắm vững tri thức triết học mácxít cho phép nâng cao năng lực trí tuệ, khắc phục bệnh duy ý chí để đưa ra chủ trương công nghiệp hoá, hiện đại hoá đúng đắn, xác định đúng hệ thống động lực, những phương thức, con đường để thực hiện thắng lợi chủ trương đó phù hợp với hoàn cảnh đất nước và đáp ứng được xu thế của thời đại.

ĐỔI MỚI TƯ DUY TRONG SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI TOÀN DIỆN ĐẤT NƯỚC

Việc Đảng ta tổng kết những bài học ở Đại hội VI, lần đầu tiên chỉ rõ sai lầm chủ quan, duy ý chí, coi thường các quy luật khách quan dẫn tới làm sai, làm hỏng và phải sửa chữa trong các chính sách xây dựng kinh tế, phát triển văn hoá có ý nghĩa tự giải phóng và mở đường cho sự phát triển mới rất to lớn. Trên thực tế, Đổi mới do Đảng ta đề xướng và lãnh đạo có một sự tương đồng về hoàn cảnh, nội dung và ý nghĩa như "chính sách kinh tế mới" (NEP) của Lênin. Với Đổi mới, quan niệm về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Đảng ta đã ngày càng được xác định rõ hơn. Nó thấm nhuần quan điểm lịch sử-cụ thể, quan điểm thực tiễn và quan điểm phát triển. Nó được thể hiện qua 5 bước chuyển của đổi mới tư duy phù hợp với sự vận động của thực tiễn cuộc sống trong những hoàn cảnh và điều kiện mới. Đó là:

Bước chuyển thứ nhất từ tư duy dựa trên mô hình kinh tế hiện vật với sự tuyệt đối hoá sở hữu xã hội (Nhà nước và tập thể) với sự phát triển vượt trước của quan hệ sản xuất đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn tới hậu quả kìm hãm sự phát triển sản xuất... sang tư duy mới xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần trong đó kinh tế nhà

nước giữ vai trò chủ đạo trong sự thống nhất biện chứng với tính đa dạng các hình thức sở hữu, đa dạng các hình thức phân phối, lấy phân phối theo lao động làm đặc trưng chủ yếu, nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất.

Đây là bước chuyển căn bản mà ý nghĩa sâu xa của nó là tôn trọng quy luật khách quan về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tuỳ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất mà từng bước thiết lập quan hệ sản xuất tương ứng. Nhờ đó, mở đường giải phóng mọi tiềm năng xã hội, giải phóng sức sản xuất. Nhân tố quan trọng bậc nhất của lực lượng sản xuất là nhân tố con người - người lao động làm chủ, được thúc đẩy bởi quy luật lợi ích, trong đó lợi ích cá nhân của người lao động là động lực trực tiếp và cơ sở để thực hiện và phát triển lợi ích của tập thể và của xã hội.

Bước chuyển này có ý nghĩa cách mạng, nó đặt đúng vị trí và tầm vóc của cái tất yếu kinh tế trong sự phát triển tới chủ nghĩa xã hội của các nước phải đi con đường phát triển "rút ngắn" theo loại hình quá độ gián tiếp mà lịch sử đã quy định.

Bước chuyển thứ hai là bước chuyển từ tư duy quản lý dựa trên mô hình một nền kinh tế chỉ huy tập trung, kế hoạch hoá tuyệt đối với cơ chế bao cấp và bình quân sang tư duy quản lý mới thích ứng với nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, có sự điều tiết của kế hoạch ở tầm vĩ mô, thông qua quản lý, kiểm soát bằng pháp luật của Nhà nước. Nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường đã dẫn tới sự tác động, thâm nhập lẫn nhau giữa các thành phần kinh tế, tạo thành sự đan xen các hình thức sở hữu, các phương thức tổ

chức quản lý, các phương thức phân phối lợi ích phù hợp với yêu cầu của quan hệ sản xuất mới có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất ở thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Con người với tư cách vừa là chủ thể sản xuất - kinh doanh, vừa là chủ thể tiêu dùng các sản phẩm hàng hoá được đặt vào những cơ hội như nhau để phát triển, được bộc lộ tài năng, được thử thách về trình độ, năng lực, tính chủ động, sáng tạo trong hoạt động kinh tế. Cơ chế thị trường đòi hỏi sự thừa nhận cạnh tranh, ganh đua, dẫn tới sự chênh lệch về thu nhập, sự phân hoá giàu - nghèo. Đây là mặt trái của cơ chế thị trường. Vấn đề đặt ra là phải có chính sách đúng đắn để cho cơ chế thị trường không đẩy tới sự phân hoá giàu - nghèo vượt quá giới hạn cho phép, vì phạm mục tiêu công bằng xã hội là mục tiêu mà chúng ta đang phấn đấu trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đây là một nét mới tiêu biểu cho tư duy kinh tế của Đảng ta.

Bước chuyển thứ ba, là chúng ta đã tiến hành đổi mới hệ thống chính trị, từ chế độ tập trung quan liêu, với phương thức quản lý hành chính mệnh lệnh sang dân chủ hoá các lĩnh vực của đời sống xã hội, thực hiện dân chủ gắn liền với tôn trọng luật pháp, pháp chế, kỷ cương xã hội, phát huy quyền làm chủ thực sự của nhân dân. Bước chuyển này đã góp phần quan trọng vào việc tháo gỡ từng bước những lực cản đối với tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hoá, xã hội sản sinh ra những nhân tố mới, động lực mới của sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ đất nước.

Nội dung cơ bản của đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta là thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Chính trị là vấn đề hết sức nhạy cảm, ngay từ đầu khi thực hiện đổi mới toàn

diện đất nước, Đảng ta chủ trương phải giữ vững ổn định chính trị, coi đó là tiền đề, là điều kiện cơ bản để thực hiện đổi mới thắng lợi. Chúng ta đã sửa đổi hiến pháp (1992) và thực hiện nhiều chủ trương biện pháp để xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Đảng ta đã tiến hành bền bỉ cuộc vận động đổi mới và chỉnh đốn Đảng, đổi mới hệ thống chính trị. Tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân, phát huy ảnh hưởng và uy tín của Đảng trong xã hội, thực hiện đại đoàn kết toàn dân, xây dựng và tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước đối với mọi mặt của đời sống xã hội.

Thực tiễn đổi mới kinh tế và đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta đã xác nhận tầm quan trọng của những nguyên tắc, biện pháp và bước đi mà Đảng ta đã hoạch định trong đường lối đổi mới nói chung và đổi mới hệ thống chính trị nói riêng.

Bước chuyển thứ tư là quan niệm về sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa xã hội ở một nước phải xuất phát từ chủ nghĩa Mác - Lênin và điều rất quan trọng nữa là từ chính những đặc điểm, điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể của nước đó. Đây cũng chính là tính khách quan, là cơ sở khách quan quy định nhận thức và những tìm tòi sáng tạo của chủ thể lãnh đạo sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nó cũng đồng thời làm sáng tỏ một lần nữa quan điểm thực tiễn chi phối sự hoạch định đường lối chính sách. Phải phát huy tinh thần độc lập tự chủ và sáng tạo để tìm cách giải quyết phù hợp và có hiệu quả nhất những vấn đề do thực tiễn của nước mình đang đặt ra trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội với tư cách là một chế độ xã hội, giai đoạn đầu của hình

thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa là một tất yếu lịch sử của quá trình phát triển xã hội loài người, nên sớm muộn các dân tộc, các quốc gia trên thế giới sẽ đi tới chủ nghĩa xã hội. Song, sẽ không có một mô hình duy nhất để giải quyết các vấn đề của chủ nghĩa xã hội giống hệt nhau ở mọi nước; cũng không có một mẫu hình duy nhất về chủ nghĩa xã hội được áp dụng cho tất cả mọi nước mặc dù những nguyên tắc, nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội - chỗ dựa của các Đảng cộng sản - đều như nhau. Tất nhiên không phải vì thế mà có thể chấp nhận lý luận "chủ nghĩa xã hội dân tộc", khép kín và đóng kín sự phát triển xã hội chủ nghĩa chỉ trong phạm vi quốc gia - dân tộc như một ốc đảo, tách khỏi sự giao lưu, hợp tác quốc tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa với nhau và giữa các nước xã hội chủ nghĩa với cộng đồng thế giới.

Vấn đề đặt ra là phải kết hợp dân tộc với quốc tế, truyền thống với hiện đại, kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân. Đó cũng là cơ sở của đường lối đối ngoại, vừa hợp tác, vừa đấu tranh của Đảng ta. Nó mở ra khả năng để Việt Nam hội nhập vào thị trường kinh tế thế giới, vào đời sống chính trị quốc tế, vào sự giao lưu, hợp tác văn hoá. Tuy nhiên, để giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta không những phải khắc phục những ảnh hưởng của chủ nghĩa giáo điều, máy móc tiếp nhận và sao chép mô hình nước ngoài mà còn phải đấu tranh chống lại âm mưu và hành động "diễn biến hoà bình" của các thế lực thù địch, giữ vững nguyên tắc, quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời linh hoạt, mềm dẻo trong sách lược, phù hợp với hoàn cảnh, thời cuộc hiện nay. Thực tiễn 10 năm đổi mới của nước ta cho thấy, kiên trì con đường xã hội chủ nghĩa,

phát triển kinh tế, văn hóa và tổ chức quản lý xã hội thông qua hàng loạt những biện pháp thực tiễn sáng tạo vừa phù hợp với đặc điểm trong nước, vừa thích ứng với xu thế của thời đại là cơ sở đảm bảo cho sự phát triển lành mạnh, tích cực của sự nghiệp đổi mới ở nước ta.

Bước chuyển thứ năm trong sự hình thành quan niệm mới của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội là những nhận thức mới về nhân tố con người - nhân tố quyết định thành công của chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Khắc phục những hạn chế và khiếm khuyết của nhận thức về mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội có liên quan đến vấn đề con người, chúng ta đã làm sáng tỏ hơn tư tưởng nhân đạo, khoa học và cách mạng của Mác - Ăngghen - Lênin và Hồ Chí Minh. Trong khi phê phán và kiên quyết loại bỏ *chủ nghĩa cá nhân*, chúng ta thừa nhận và bảo vệ những lợi ích chính đáng của cá nhân, coi lợi ích cá nhân của người lao động là một trong những động lực trực tiếp thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, là cơ sở thực hiện lợi ích chung của tập thể và của xã hội. Hơn nữa, lợi ích xã hội, lợi ích tập thể không phải là trừu tượng mà là rất cụ thể, gắn bó thiết thực với lợi ích chính đáng của từng người trong tập thể và trong cộng đồng xã hội.

Con người là nguồn lực của mọi nguồn lực, vừa là động lực vừa là mục tiêu của mọi chính sách kinh tế - xã hội. Sự phát triển của con người, thực chất là sự phát triển và hoàn thiện nhân cách của nó. Do đó, đầu tư cho con người là đầu tư cho phát triển. Đầu tư cho giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là đầu tư theo chiều sâu, đáp ứng đòi hỏi của phát triển và đón trước yêu cầu của phát triển trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Có thể nói, nếu chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh đặt cơ sở khoa học cho sự lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội thì chế độ xã hội chủ nghĩa được xây dựng phải là một chế độ xã hội quan tâm đầy đủ nhất đến cuộc sống, hạnh phúc của con người, một xã hội được tổ chức tốt nhất, hợp lý nhất, tạo ra một nền chính trị mà quyền làm chủ thực sự thuộc về nhân dân, tạo ra nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG CÔNG CUỘC CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở NƯỚC TA

Ngày nay, hiện đại hoá đang là xu thế chung và tất yếu đối với cả các nước đang phát triển. Đối với các nước đang phát triển, hiện đại hoá được gắn chặt với quá trình công nghiệp hoá đất nước. Đó là quá trình làm cho xã hội chuyển biến từ xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại, làm biến đổi căn bản bộ mặt của xã hội trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, xã hội, v.v..

Nước ta thuộc vào nhóm các nước đang phát triển. Do đó, để thực hiện mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, chúng ta không có con đường nào khác là phải công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Chính vì vậy, Đảng ta đã xác định: "Đây là nhiệm vụ trọng tâm có tầm quan trọng hàng đầu trong thời gian tới"¹. Nhưng để thực hiện được nhiệm vụ có tầm quan trọng hàng đầu đó, chúng ta không thể không sử dụng những thành tựu của khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Nói cách khác khoa học, kỹ thuật và công nghệ có vai trò hết sức to lớn trong công cuộc

1. Đỗ Mười: *Phát huy thành tựu to lớn của công cuộc đổi mới, tiếp tục đưa sự nghiệp cách mạng nước ta vững bước tiến lên*. Báo Nhân dân, ngày 4-12-1993.

công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tuy nhiên, trong bài báo này, chúng tôi không có tham vọng làm sáng tỏ vai trò của khoa học, kỹ thuật và công nghệ mà chỉ muốn nêu lên một số suy nghĩ về vai trò của triết học với tư cách là một khoa học đối với công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta.

Trước hết, khi nói đến vai trò của triết học chúng ta thường nói đến vai trò thế giới quan và phương pháp luận của nó. Vai trò thế giới quan của triết học được thể hiện ở chỗ nó cung cấp cho chúng ta cách lý giải về thế giới và vị trí của con người trong thế giới đó. Như vậy, triết học sẽ cung cấp cho chúng ta cách nhìn tổng quát về thế giới nói chung và về xã hội nói riêng.

Tuy nhiên, cũng như mọi lý luận, triết học không chỉ làm nhiệm vụ lý giải những vấn đề của thế giới nói chung và của xã hội loài người nói riêng, mà còn trên cơ sở của sự lý giải ấy, nó trở thành cái định hướng cho con người trong hành động. Vì vậy, một triết học khoa học sẽ giúp con người có sự định hướng đúng đắn trong hành động.

Lịch sử phát triển của khoa học đã chỉ ra rằng mỗi nhà khoa học, dù có tuyên bố hay không tuyên bố, đều chịu sự chi phối bởi một loại thế giới quan hay một hệ thống các quan điểm triết học nhất định. Nhờ đứng trên quan điểm triết học đúng đắn, nhiều nhà khoa học đã đưa ra những phỏng đoán thiên tài mà sau nhiều năm đã được khoa học xác nhận. Chẳng hạn, nhờ có quan điểm duy vật biện chứng, Ph.Ăngghen đã đưa ra nhiều phỏng đoán có giá trị trong tác phẩm "Biện chứng của tự nhiên" và cho đến nay hầu hết các phỏng đoán đó đã được khoa học tự nhiên xác nhận. Hoặc vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX những thành tựu nổi bật của vật lý học đã dẫn đến cái gọi là "cuộc khủng hoảng trong khoa học tự nhiên" và là nguồn gốc nhận thức luận của chủ

nghĩa duy tâm "vật lý học". Nhưng nhờ có thế giới quan duy vật biện chứng mà Lênin đã vạch rõ thực chất của cuộc khủng hoảng trong khoa học tự nhiên, đồng thời vạch ra cho các nhà khoa học tự nhiên con đường thoát khỏi cuộc khủng hoảng đó.

Trong thực tiễn xã hội, chúng ta khó có thể kể hết vai trò thế giới quan và phương pháp luận to lớn của triết học đối với xã hội. Thực tiễn lịch sử đã chứng minh rằng nhiều hệ thống triết học đã từng đóng vai trò thế giới quan và phương pháp luận cho những cuộc cách mạng vĩ đại. Từ kinh nghiệm lịch sử và thực tế cuộc sống hiện tại chúng ta có thể khẳng định rằng nếu có một hệ thống các quan điểm triết học đúng đắn làm cơ sở thì bản thân sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá sẽ được tiến hành một cách vững chắc hơn và ổn định hơn.

Cũng như mọi giai đoạn lịch sử, trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá, vai trò của triết học được thể hiện ở chức năng thế giới quan và phương pháp luận của nó. Nhưng bản thân chức năng thế giới quan và phương pháp luận của triết học không được biểu hiện một cách chung chung thông qua quần chúng nhân dân lao động mà được thể hiện một cách tập trung nhất thông qua *những người làm nhiệm vụ hoạch định chính sách và những người chỉ đạo hoạt động thực tiễn*. Bởi vì công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước được tiến hành như thế nào, cách thức và những bước đi của nó ra sao trước hết là do những người làm công tác hoạch định chính sách và những người chỉ đạo hoạt động thực tiễn quyết định. Mặt khác, bản thân triết học lại là loại lý luận tổng quát nhất, cho nên vai trò của nó cũng chủ yếu được thể hiện ở tầm đường lối, quan điểm khi hoạch định chính sách. Do vậy, nếu có tư duy triết học đúng đắn thì những người làm nhiệm vụ hoạch định chính sách và chỉ đạo hoạt động

thực tiễn mới có thể đưa ra được những quan điểm, những bước đi và những biện pháp phù hợp trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời chỉ đạo việc thực hiện các chủ trương đó một cách có hiệu quả.

Thực tiễn đã chỉ ra rằng bất kỳ một chủ trương, một chính sách nào đem áp dụng trong thực tế đều có hai mặt: mặt tích cực và mặt tiêu cực. Vấn đề là ở chỗ phải biết sử dụng tốt mặt tích cực đồng thời phải hạn chế một cách tối đa để chấp nhận những hậu quả tiêu cực ở mức thấp nhất. Để làm được điều đó cần có một loạt các chính sách đi kèm. Vì vậy, muốn đưa ra được những chính sách hữu hiệu đòi hỏi những người làm nhiệm vụ hoạch định chính sách phải có cách nhìn toàn diện và lịch sử cụ thể, mà muốn có cách nhìn toàn diện và lịch sử cụ thể thì cần có tư duy triết học đúng đắn.

Tuy nhiên, nói như vậy hoàn toàn không có nghĩa rằng chỉ cần có tư duy triết học đúng đắn là những người làm nhiệm vụ hoạch định chính sách và chỉ đạo hoạt động thực tiễn có thể đưa ra được những chính sách hữu hiệu. Trái lại, theo chúng tôi, tư duy triết học chỉ là điều kiện cần và để có những chính sách hữu hiệu ngoài việc nắm vững các quan điểm triết học, những người làm công tác hoạch định chính sách và chỉ đạo hoạt động thực tiễn cần có sự tinh thông về nghề nghiệp, am hiểu thực tiễn; đồng thời phải biết vận dụng một cách nhuần nhuyễn các quan điểm triết học vào công việc cụ thể của mình.

Như vậy, vai trò đầu tiên của triết học được thể hiện ở chức năng thế giới quan và phương pháp luận của nó đối với công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nhưng bản thân chức năng thế giới quan và phương pháp luận của triết học lại chủ yếu được thực hiện thông qua những người

làm nhiệm vụ hoạch định chính sách và chỉ đạo hoạt động thực tiễn. Do đó, vai trò của triết học được thể hiện ở chức năng thế giới quan và phương pháp luận là vai trò gián tiếp. Nhưng, bản thân triết học không chỉ có vai trò gián tiếp mà còn có *vai trò trực tiếp* đối với công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Vậy vai trò trực tiếp của triết học được thể hiện như thế nào?

Như trên đã khẳng định, nước ta thuộc vào nhóm các nước đang phát triển. Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa được tiến hành sau một loạt nước trong khu vực và trên thế giới. Đó là một khó khăn và thiệt thòi lớn, nhưng đồng thời nó cũng tạo ra cho chúng ta những thuận lợi nhất định. Cái thuận lợi được thể hiện trước hết ở chỗ thông qua những kinh nghiệm thành công và không thành công của các nước trong khu vực và trên thế giới chúng ta có thể rút ra những bài học bổ ích cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước. Nhiệm vụ của triết học là nghiên cứu kinh nghiệm của các nước để rút ra những bài học bổ ích đó.

Kinh nghiệm của một số nước đã tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong khu vực đã chỉ ra rằng để cho một xã hội phát triển lành mạnh ngay từ đầu cần có quan điểm phát triển toàn diện cả về mặt kinh tế lẫn các mặt khác của đời sống xã hội. Nếu không có một quan điểm phát triển toàn diện ngay từ đầu thì trước sau cũng sẽ phải giải quyết những hậu quả của các mặt không được chú ý đến. Chẳng hạn, ngay như ở Thái Lan, trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, do nhu cầu về việc làm và đời sống, Chính phủ Thái Lan đã dùng mọi biện pháp để khuyến khích đầu tư nước ngoài, phát triển dịch vụ du lịch, v.v.. Nhờ vậy, nền kinh tế của Thái Lan phát triển tương đối nhanh chóng. Nhưng bên cạnh đó một loạt vấn đề xã hội đang được đặt ra cho Chính phủ

Thái Lan như sự phân hoá giàu nghèo ngày càng trầm trọng, vấn đề ô nhiễm môi trường, bệnh AIDS và các tệ nạn xã hội khác. Lúc đầu những nhà lãnh đạo Thái Lan cũng tưởng rằng những người giàu sau khi đã giàu lên ở mức cần thiết thì họ sẽ nghĩ đến người nghèo và như vậy là sự phân hoá giàu nghèo không trở thành một vấn đề xã hội. Nhưng thực tế không phải như vậy, những người giàu càng muốn giàu lên mãi và sự phân hoá giàu nghèo phải được giải quyết bằng những chính sách xã hội hợp lý, chứ không thể bằng sự tự nguyện của những người giàu. Bên cạnh đó, một loạt vấn đề xã hội khác đang đòi hỏi Chính phủ Thái Lan phải có những biện pháp cấp bách. Chính vì vậy, trong những năm tới, Chính phủ Thái Lan chủ trương giảm nhịp độ phát triển kinh tế để tập trung sức giải quyết các vấn đề xã hội. Theo chúng tôi, bài học của Thái Lan và những bài học tương tự như vậy ở các nước trong khu vực và trên thế giới có lẽ cũng là những điều bổ ích đối với chúng ta trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Thực ra, nghiên cứu những kinh nghiệm của các nước để rút ra những bài học bổ ích cho nước ta là nhiệm vụ của nhiều ngành khoa học khác nhau. Nhưng những bài học mà triết học rút ra sẽ là những bài học mang tính khái quát cao. Khác với các khoa học khác, xuất phát từ việc nghiên cứu kinh nghiệm của các nước, triết học có nhiệm vụ phải rút ra được cái gì là cái chung và tất yếu đối với tất cả các nước hoặc đối với một nhóm nước khu vực trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Việc tìm ra được cái chung và cái tất yếu trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá sẽ giúp cho chúng ta khỏi mò mẫm tránh được những vấp váp không cần thiết khi giải quyết những nhiệm vụ của bản thân chúng ta. V.I. Lênin đã từng chỉ ra rằng: "... Người nào bắt tay vào những vấn đề riêng trước khi

giải quyết các vấn đề chung, thì kẻ đó, trên mỗi bước đi, sẽ không sao tránh khỏi "vấp phải" những vấn đề chung đó một cách không tự giác. Mà mù quáng vấp phải những vấn đề đó trong những trường hợp riêng, thì có nghĩa là đưa chính sách của mình đến chỗ có những sự dao động tồi tệ nhất và mất hẳn tính nguyên tắc¹.

Tuy nhiên, bản thân triết học không dừng lại ở việc nghiên cứu những kinh nghiệm để rút ra những cái chung, và cái tất yếu trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà đi xa hơn nữa, tức là nghiên cứu xem bản thân cái chung đó và tất yếu đó được áp dụng vào điều kiện của Việt Nam như thế nào? Nói cách khác, cần làm sáng tỏ mối quan hệ biện chứng cái phổ biến và cái đặc thù trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam.

Như vậy, vai trò trực tiếp của triết học được thể hiện ở nhiệm vụ nghiên cứu những kinh nghiệm của các nước trong khu vực và trên thế giới đã tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm rút ra những cái chung và tất yếu, đồng thời xem xét xem những cái chung và tất yếu đó được áp dụng vào những điều kiện cụ thể của Việt Nam như thế nào. Song mục đích của các nghiên cứu triết học không phải chỉ để nghiên cứu mà nhằm phục vụ thực tiễn. Vì vậy, vai trò trực tiếp của triết học còn được thể hiện ở nhiệm vụ *phản biện cho các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước*. Điều đó có nghĩa là từ các nghiên cứu của mình các nhà triết học có nhiệm vụ góp tiếng nói phản biện cho các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, để trên cơ sở đó Đảng và Nhà nước có điều kiện đưa ra các chủ trương và chính sách hợp lý nhất.

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1979, t.15, tr. 437.

Thực ra, phản biện là một nhiệm vụ, một chức năng của bất kỳ các ngành khoa học nào trên con đường tìm ra chân lý. Trong thời gian trước Đại hội VI, do nhiều nguyên nhân khác nhau, triết học chủ yếu tập trung làm nhiệm vụ thuyết minh các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước mà bỏ quên nhiệm vụ phản biện. Kể từ Đại hội VI đến nay, cùng với xu hướng đổi mới, triết học đã bắt đầu không chỉ làm nhiệm vụ thuyết minh mà còn góp những tiếng nói phản biện cho các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, trong điều kiện ngày nay, để thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, triết học cần có nhiều tiếng nói phản biện có hiệu quả hơn nữa. Điều đó, theo chúng tôi, phụ thuộc vào cả hai phía: phía các nhà triết học lẫn phía Đảng và Nhà nước. Một mặt, để có những tiếng nói phản biện có giá trị, các nhà triết học phải có những công trình nghiêm túc có giá trị khoa học. Mặt khác, Đảng và Nhà nước phải có những cơ chế cho phép các nhà triết học được phát biểu thẳng thắn những ý kiến, những suy nghĩ của mình mà không hề lo ngại về bất cứ vấn đề gì.

Tóm lại, trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta, triết học cũng có vai trò nhất định của mình. Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta được tiến hành như thế nào, quy mô và nhịp độ của nó ra sao điều đó một phần tuỳ thuộc vào đóng góp của triết học.

TRIẾT HỌC VÀ ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Ít có một giai đoạn nào trong lịch sử nhân loại lại tập trung nhiều biến động to lớn, dữ dội, đa dạng, phức tạp và có ảnh hưởng sâu sắc đến con người như giai đoạn hiện nay. Cũng ít có giai đoạn nào mà các sự kiện lại dồn dập xảy ra đến như vậy khi những cái tưởng chừng vững chãi, trường tồn lại đột ngột sụp đổ nhưng chưa kịp mất đi hoàn toàn, cái mới chưa kịp định hình rõ rệt thì lại đã có những sự kiện mới hơn nảy sinh. Ngay cả giới tự nhiên dường như cũng đổi xử với con người khắc nghiệt hơn vài ba thập kỷ trước. Cùng với tất cả những cái đó là các thành tựu lo lớn mà nhân loại đạt được trong nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau, nhất là trong khoa học và công nghệ. Nhưng dường như tồn tại một nghịch lý là trong lúc thế giới đang giàu lên, xã hội có thêm sức mạnh vật chất và tinh thần mới thì lại cũng chính là lúc ở không ít nước đói nghèo, bệnh tật vẫn là những gánh nặng khó rũ bỏ, còn con người thì phải đối mặt với những đe dọa, thách thức và khó khăn to lớn mới song chưa đủ sức để thoát ngay ra được. Rõ ràng là cả xã hội và cá nhân đang phải chứng kiến không ít những bi kịch. Con người vẫn phải đang tìm kiếm lời giải cho câu hỏi muôn thuở: ý nghĩa của cuộc sống này là gì? Vô hình chung người ta lại phải quay lại với triết học.

Đất nước ta, sau mười lăm năm đổi mới, đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội, đang trên đà tăng trưởng khá. Tuy vậy, chúng ta cũng đang vấp phải những vấn đề mà nhiều nước đang vấp và đang tìm cách giải quyết. Chúng ta đang đứng trước cả những thời cơ lớn lẫn những thách thức và nguy cơ lớn. Vấn đề đặt ra là làm sao và bằng cách nào có thể tránh được nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế, ổn định được xã hội để phát triển, đuổi kịp các nước trong khu vực, không đi chệch hướng xã hội chủ nghĩa và vẫn duy trì, bảo tồn được những giá trị đã đạt được trong quá khứ, vẫn giữ được một môi trường trong sạch, một thiên nhiên không bị tàn phá? Nói cách khác, làm sao để sử dụng được tốt nhất các nguồn lực, bằng cách nào tạo được các động lực cho sự phát triển của đất nước mà không làm mất đi các giá trị đã được các thế hệ trước tạo dựng nên.

Trước tất cả những biến động lớn lao của lịch sử, trước những nhiệm vụ bức bách mà công cuộc đổi mới trong điều kiện toàn cầu hóa đặt ra, triết học đã đóng góp được gì, đang trăn trở những gì và có thể giúp ích gì cho đất nước và cho mỗi người chúng ta. Những điều trình bày dưới đây không phải là câu trả lời đầy đủ, trọn vẹn mà chỉ là những gợi mở về vai trò của một môn khoa học mà có không ít người xem là quá trừu tượng và ít liên quan đến mình, thậm chí có người còn xem là xa xỉ phẩm khi mà họ coi lợi ích vật chất, coi đồng tiền là tối thượng, là chúa tể.

1. Vai trò của triết học trong đời sống của con người

Chúng ta cần đối xử công bằng với kho tàng đồ sộ những tư tưởng có giá trị của triết học nhân loại, song ở đây chúng tôi chủ yếu chỉ đề cập đến triết học biện chứng duy vật do

C.Mác xây dựng, bởi vì triết học này đã tiếp thu tất cả những gì là tinh tuý nhất trong lịch sử triết học nhân loại, nâng chúng lên một tầm cao mới và ngày nay đang tiếp tục được bổ sung và phát triển thêm nhờ những thành tựu mới nhất của khoa học, công nghệ và thực tiễn xã hội hiện đại.

Với một hệ thống các chức năng như chức năng thế giới quan, chức năng phương pháp luận, chức năng dự báo, chức năng phê phán, chức năng giá trị, chức năng xã hội v.v. triết học có vai trò quan trọng trong đời sống của con người và xã hội loài người, trong đó đặc biệt phải nói tới hai chức năng cơ bản là chức năng thế giới quan và chức năng phương pháp luận.

Sống trong thế giới tự nhiên và trong xã hội, con người bằng cách này hay cách khác đều tự vấn mình rằng thế giới này là gì? Nó hình thành từ đâu và bằng cách nào? Vị trí của mình trong thế giới đó ra sao? Ý nghĩa của cuộc sống là gì? Liệu mình có thể làm chủ được vận mệnh của mình không? Hạnh phúc là gì? Tại sao có nước quá giàu và lại có người quá nghèo? Có thể xoá bỏ được bất công và thiết lập được sự công bằng không? Cuộc sống trong tương lai sẽ như thế nào? v.v. và v.v.. Hàng loạt câu hỏi mà mỗi người tự đặt ra trong cuộc sống hoá ra lại rất gần gũi với những vấn đề mà triết học không thể không giải đáp và để giải đáp nó không thể không có triết học. Trả lời những câu hỏi này chính là xác định thái độ, cách thức hoạt động sinh sống của mỗi người. Do vậy mà sự mở mang tri thức hay kiến thức khoa học nói chung và tri thức hay kiến thức triết học nói riêng chính là điều kiện giúp con người tự giải đáp các vấn đề mà mỗi người vướng mắc, là cơ sở để hình thành thế giới quan. Nhưng tri thức chỉ trở thành yếu tố cấu thành của thế giới quan khi nó đã hoà vào niềm tin, khi biến thành niềm tin. Lúc đó tri thức biến thành

động cơ và di vào hành động của con người, giúp con người xác định lý tưởng sống.

Tương tự như vậy, con người cũng thường phải trả lời các câu hỏi khi tự mình hành động, chẳng hạn, làm sao để đạt được kết quả tốt nhất? Hành động như vậy đúng hay là sai? Liệu bằng cách đó có thể tìm ra chân lý hay không? Để trả lời những câu hỏi này *phương pháp luận triết học* có vai trò rất lớn. Nó là một hệ thống các quan điểm, các nguyên tắc xuất phát, các nguyên tắc chung nhất để tiến hành những hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Phương pháp luận triết học với tư cách là phương pháp luận chung nhất, như nhà triết học Anh thế kỷ XVII F.Bêccon nói "là ngọn đuốc soi đường cho người ta đi trong đêm", hoặc như nhà triết học nổi tiếng người Pháp R. Đécáctơ khẳng định "thà không đi tìm chân lý còn hơn là đi tìm nó mà không có phương pháp".

Phương pháp nhận thức biện chứng trong triết học mácxít càng có vai trò quan trọng hơn nữa vì nó giúp người ta xem xét cả tự nhiên, xã hội và tư duy con người trong quá trình phát sinh, vận động, phát triển và chuyển hoá và chính nó là học thuyết về các quy luật chung nhất của tất cả các lĩnh vực này. Với phương pháp nhận thức biện chứng người ta nhìn nhận sự vật một cách khách quan, toàn diện và lịch sử - cụ thể, tránh được sự chủ quan, phiến diện, cứng nhắc, giáo điều và đồng thời cũng tránh được cả sự chao đảo, ngả nghiêng từ thái cực này sang thái cực khác. Đúng như V.I.Lênin nói, "triết học Mác là một chủ nghĩa duy vật triết học hoàn bị", "là công cụ nhận thức vĩ đại".

Như vậy, bên cạnh việc giúp cho con người có được cái nhìn tổng quát, một cách lý giải về thế giới, về xã hội, về chính bản thân mình thì trên cơ sở của sự lý giải ấy triết học đã giúp con người có được sự định hướng trong hành động.

Khẳng định vai trò thế giới quan và phương pháp luận to lớn của triết học, chúng ta không nên quên rằng triết học không thay thế cho các bộ môn khoa học khác, không chỉ trong lĩnh vực nhận thức thế giới quan, mà cả trong lĩnh vực nhận thức chính bản thân con người. Triết học mácxít gắn bó mật thiết với các ngành khoa học khác, rút ra từ các khoa học này những tài liệu cho sự khái quát của mình và vì vậy nó không đứng trên các khoa học khác, nó đoạn tuyệt với quan điểm của triết học tự nhiên trước đây coi "triết học là khoa học của các khoa học". Về điều này nhà bác học vĩ đại Anbe Anhxtanh đã nhận xét rất đúng rằng: "Các khái quát hoá triết học cần phải dựa trên các kết quả khoa học. Tuy nhiên, một khi đã xuất hiện và được truyền bá rộng rãi, chúng thường ảnh hưởng đến sự phát triển của tư tưởng khoa học khi chúng chỉ ra một trong rất nhiều phương hướng phát triển có thể có"¹. Do vậy, sự hợp tác giữa triết học với các khoa học cụ thể là yêu cầu bắt buộc để phát triển cả triết học lẫn các khoa học cụ thể.

Cùng với cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, những biến đổi lớn lao trong xã hội cũng đang làm thay đổi bộ mặt của xã hội cuối thế kỷ XX. Việc thực hiện những nhiệm vụ to lớn do đất nước và thời đại, do công cuộc đổi mới đặt ra vì mục tiêu tiến bộ xã hội cũng đòi hỏi mỗi người phải có một thế giới quan khoa học, đúng đắn, vững chắc, một tư duy năng động, mềm dẻo, sáng tạo. Chính triết học biện chứng duy vật là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận đáng tin cậy đó.

1. A.Anhxtanh và Inphendơ: *Sự tiến triển của vật lý học*, Mátxcơva, 1965, tr.48 (tiếng Nga).

Tuy nhiên, khi khẳng định vai trò to lớn của triết học mácxít thì hoàn toàn không có nghĩa rằng người ta chỉ cần nắm một mình triết học đó là đủ để giải quyết mọi vấn đề. Triết học mácxít không phải là đơn thuần vạn năng trị bách bệnh, cũng không có sẵn mọi câu trả lời cho vô vàn các vấn đề cực kỳ phức tạp do cuộc sống đặt ra, càng không phải là bản sao các lời giải có sẵn cho những vấn đề cụ thể. Vì vậy, bên cạnh tri thức triết học, nếu người ta muốn giải quyết các vấn đề cụ thể, thì còn cần nhiều kiến thức khoa học khác nữa, cần nhiều kinh nghiệm thực tiễn và cả việc tổ chức thực hiện có hiệu quả.

Như vậy, trong hoạt động nhận thức cũng như trong hoạt động thực tiễn của con người nhằm biến đổi và cải tạo hiện thực cần hết sức tránh hai khuynh hướng sai lầm: hoặc là coi thường lý luận, coi thường triết học; hoặc là tuyệt đối hoá vai trò của triết học. Nếu rơi vào khuynh hướng coi thường triết học thì con người sẽ mất phương hướng, không thể chủ động được, sẽ mờ măm, mù quáng và thiếu sáng tạo. Nếu rơi vào khuynh hướng thứ hai thì không tránh khỏi sa vào giáo điều, sách vở, áp dụng một cách máy móc những nguyên lý, những quy luật chung vào từng trường hợp riêng mà không tính đến các điều kiện cụ thể. Cả hai khuynh hướng trên đều có thể dẫn người ta đến thất bại hay ít ra cũng sẽ gặp phải những trở ngại, những sự mất mát, những sự đổ vỡ không đáng có. Do vậy, có được một cơ sở thế giới quan duy vật biện chứng vững chắc, một phương pháp nhận thức biện chứng sẽ là một đảm bảo quan trọng cho sự định hướng đúng đắn trong mọi hoạt động của con người.

Trên đây là một số nét rất chung về vai trò của triết học trong đời sống xã hội và trong cuộc sống của con người. Dưới đây chúng tôi sẽ đi sâu hơn vào việc phân tích một số đóng góp

của nó trong thời gian vừa qua vào quá trình đổi mới và cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước hiện nay.

2. Triết học và quá trình đổi mới đất nước

Suốt một thời gian dài triết học ở ta có những đóng góp nhất định trong việc giáo dục, mở mang kiến thức, rèn luyện con người và nhất là góp phần tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Có thể nói rằng đó chính là giai đoạn triết học làm khá tốt nhiệm vụ thuyết minh đường lối, phục vụ đắc lực cho việc đưa đường lối của Đảng vào trong quần chúng. Thực ra, để làm cho tốt nhiệm vụ này cũng không phải là việc dễ dàng vì hai lẽ. Một là, thuyết minh thế nào cho đúng để không làm sai lệch đường lối. Hai là, phải hấp dẫn và thuyết phục để đường lối đi vào được các đối tượng khác nhau. Làm tốt việc này chính là phục vụ đắc lực cho chính trị - một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng mà bất cứ lúc nào triết học cũng phải đảm nhận.

Tuy nhiên, không biết từ bao giờ triết học đã bị đồng nhất với chính trị, thậm chí còn bị hạ thấp hơn về mọi mặt so với chính trị. Sự đồng nhất đó đã để ra hàng loạt hậu quả, mà hậu quả nặng nề nhất là đáng lý ra triết học phải làm cơ sở và phải luận chứng một cách khoa học cho việc hoạch định chính sách, xây dựng đường lối thì ngược lại chỉ còn đóng vai trò minh họa, thậm chí phụ họa đơn thuần, tẻ nhạt, không cần thiết cho những cái đã được quyết định, có khi cả quyết định sai.

Với quá trình đổi mới tư duy và việc chuẩn bị Đại hội VI của Đảng triết học và giới nghiên cứu triết học đã có những chuyển biến tích cực. Việc nhìn nhận đúng đắn hơn vai trò của triết học, việc khắc phục một cách đáng kể sự đồng nhất hết sức sai lầm triết học với chính trị, việc Đảng và

Nhà nước ta thực hiện dân chủ hoá mọi mặt đời sống xã hội bước đầu đã giúp cho giới triết học mạnh dạn đề xuất hoặc lý giải một cách khách quan hơn, trung thực hơn, nếu được nhiều ý kiến có ích hơn làm cơ sở cho những sự suy nghĩ, sự thảo luận, cho những sự lựa chọn và những quyết định. Chính việc đổi mới tư duy lý luận đã làm cho cách nhìn nhận vai trò của triết học trong xã hội cũng khác hơn, sự đòi hỏi ở triết học cũng cao hơn. Những người làm công tác triết học đã cùng với những nhà lý luận thuộc các ngành khoa học khác, trước hết là khoa học xã hội, thảo luận, đặt lại không ít các vấn đề cực kỳ quan trọng. Nhiều vấn đề trong số đó là *những vấn đề triết học - xã hội, triết học ứng dụng* liên quan đến các khía cạnh kinh tế, đến phương hướng và động lực phát triển của xã hội, đến đạo đức và các giá trị truyền thống, v.v.. Ở đây chỉ xin đơn cử hai vấn đề mà việc giải quyết chúng có tầm quan trọng đặc biệt đối với nước ta không chỉ trong thời gian qua mà cả hiện tại và tương lai. *Một là*, vấn đề quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất. *Hai là*, vấn đề lợi ích.

Về vấn đề thứ nhất, chúng ta đã từng biết rằng trong *Lời tựa cuốn Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, C.Mác có luận điểm nổi tiếng rằng: "Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tuỳ thuộc vào ý muốn của họ - tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với *một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ*" và "*Không một hình thái xã hội nào diệt vong trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà hình thái xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn chưa phát triển, và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, cũng không bao giờ xuất hiện trước khi những điều kiện tồn tại*

vật chất của những quan hệ đó còn chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ"¹ (TG. nhấn mạnh).

Quan điểm của C.Mác là rất rõ ràng. Thế nhưng trong một thời gian khá dài đã từng tồn tại một quan điểm khác cho rằng quan hệ sản xuất phải đi trước mở đường cho lực lượng sản xuất. Đây được coi là một luận điểm sáng tạo và được thực thi trong tất cả các lĩnh vực sản xuất xã hội. Kết quả của việc thực thi quan điểm đó thì mọi người đều đã rõ: thiết lập ô ạt các quan hệ sản xuất mới được coi là xã hội chủ nghĩa, bất chấp trình độ thấp kém của lực lượng sản xuất. Chính việc nhận thức lại luận điểm của C.Mác và qua thực tiễn của đất nước mà một kết luận cực kỳ quan trọng đã được đưa vào văn kiện Đại hội VI của Đảng. Đó chính là khẳng định: "Lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất"². Thực tế đây là một sự *Tổng kết triết học mới* về quy luật quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất. Có thể nói rằng mọi thay đổi lớn lao trong nền kinh tế từ sau Đại hội VI của Đảng đều bắt nguồn từ sự thay đổi trong nhận thức trước một thực tiễn nóng bỏng phải thiết lập lại sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Xuất phát từ sự tổng kết trên đây chúng ta đã kịp thời điều chỉnh, thay đổi chính sách cải tạo và xây dựng quan hệ sản xuất, mạnh dạn thực hiện sự giải phóng mọi năng lực

1. C.Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.14-15, 15-16.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.57.

sản xuất hiện có, thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần nhằm khai thác mọi tiềm năng của đất nước. Chính sách này sẽ còn có giá trị và ý nghĩa chiến lược lâu dài, có tác dụng to lớn trong việc động viên mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển lực lượng sản xuất. Thật khó tưởng tượng tình hình kinh tế – xã hội sẽ ra sao nếu không có một chính sách mới ra đời trên cơ sở của một sự tổng kết mang tính triết học đó.

Cũng tương tự như vậy là vấn đề *lợi ích* với tính cách là động lực của sự hoạt động của con người. Thực ra trong triết học vấn đề vai trò của lợi ích đã được bàn đến từ rất lâu rồi. *Arixtot*, bộ óc bách khoa của thời cổ đại, đã từng khẳng định rằng lợi ích kích thích con người ta hành động. Nhà triết học Trung Quốc thời cổ *Hàn Phi* cũng coi lợi ích vật chất là cơ sở của mọi hành vi của con người. Do vậy mà, theo ông, cả cái thiện, cái ác, cho đến cả chiến tranh và loạn lạc đều xuất phát từ đây. Nhà triết học vĩ đại người Đức *Hêghen*, tiền bối trực tiếp của C.Mác trong lĩnh vực phép biện chứng, còn đánh giá vai trò của lợi ích cao hơn nữa khi ông viết rằng "Những lợi ích thúc đẩy đời sống của các dân tộc và các cá nhân"¹. Lênin đã trích lại và ghi chú tư tưởng này của Hêghen trong tác phẩm quan trọng của ông là *Bút ký triết học*. Trong một tác phẩm khác viết trước đó Lênin cho rằng cần "tìm nguồn gốc của những hiện tượng xã hội ở trong những quan hệ sản xuất, và phải quy những hiện tượng ấy vào *lợi ích* của những giai cấp nhất định"². Còn C.Mác thì

1. Hêghen: *Toàn tập*, Nxb. Tư tưởng, Mátxcơva, 1937, t.V. tr.9 (tiếng Nga).

2. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1974, t.1, tr.670.

cũng đã từng nhấn mạnh rằng "tất cả cái gì mà con người đấu tranh để giành lấy đều dính liền với lợi ích của họ"¹.

Rõ ràng là trong triết học trước Mác cũng như trong triết học Mác tuy lợi ích không phải là động lực cuối cùng và duy nhất nhưng là động lực cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển xã hội. Dáng tiếc là trong một thời gian dài cả trong đường lối, cả trong chính sách lẫn trong thực tế chúng ta đã không quan tâm một cách đúng mức đến vấn đề này, hoặc có thể nói là đã cố tình lãng quên nó. Chắc hẳn nhiều người còn nhớ lúc đó ai mà nói tới lợi ích cá nhân thì sẽ được xếp ngay vào hàng châm tiến. Bởi vì trong thang bậc lợi ích lúc bấy giờ lợi ích cá nhân được xếp ở hàng cuối cùng. Thậm chí, vào đầu những năm 80, ý kiến đề xuất cần xếp lợi ích cá nhân lên trước lợi ích tập thể còn bị phê phán khá mạnh.

Như vậy, từ chỗ coi thường mà trên thực tế là không thừa nhận lợi ích cá nhân, chúng ta đã làm triệt tiêu động lực hoạt động của con người. Người lao động trong xí nghiệp không còn thiết tha với công việc, người nông dân không thiết tha với ruộng đồng. Hậu quả là chúng ta đã rơi vào khủng hoảng kinh tế – xã hội. Với việc đổi mới các chính sách, nhất là việc thừa nhận lợi ích cá nhân, trước hết là lợi ích kinh tế, là động lực mạnh mẽ, trực tiếp thúc đẩy người lao động, chúng ta đã tạo được những chuyển biến mà trước đó ít ai dám mơ ước.

Từ hai sự thật nêu trên chúng ta có thể dễ dàng nhận ra rằng những kết luận lý luận thực sự khoa học và đúng đắn một khi trở thành cơ sở cho việc hoạch định chính sách, đường lối mà xoay chuyển được tình hình thì giá trị của

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự Thật, Hà Nội, 1995, t.1, tr.109.

chúng nhiều khi không thể tính bằng tiền bạc được, dù đó là tiền tỷ đi chăng nữa, vì thật sự chúng là vô giá.

Trái lại, những kết luận sai lầm nếu không được phản biện trên tinh thần khoa học mà vội vàng đem thực hiện trong cuộc sống thì hậu quả cũng thật khôn lường. Bởi vậy mà trong bất cứ thời đại nào triết học nói riêng và khoa học xã hội nói chung cũng đều giữ vị trí hết sức quan trọng. Trong công cuộc đổi mới của chúng ta hiện nay tuy chưa đóng góp được nhiều nhưng từng bước, từng bước triết học đã cùng với các khoa học xã hội khác tham gia tích cực vào việc hoạch định Cương lĩnh, đường lối, chiến lược kinh tế – xã hội cùng các văn kiện quan trọng khác của Đảng và Nhà nước ta. Một trong những vấn đề quan trọng đó là công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

3. Triết học với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

Trước đổi mới, lúc đầu là miền Bắc, sau đó là cả nước đã tiến hành công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa theo hướng ưu tiên phát triển công nghiệp nặng với quy mô lớn. Chúng ta có được một số thành tựu nhất định, song mục đích xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho đất nước nhìn chung không đạt được. Vì vậy, sau một thời gian tiến hành công nghiệp hoá theo kiểu cũ không thành công thì thuật ngữ công nghiệp hoá đã ít được nhắc đến hơn. Song bản thân công nghiệp hoá hoàn toàn không có lỗi. Lỗi chính là ở cách thức chúng ta tiến hành công nghiệp hoá. Chúng ta, một mặt, đã áp dụng nguyên xi cách thức công nghiệp hoá trước khi có cuộc cách mạng khoa học, kỹ thuật và công nghệ hiện đại; mặt khác, vốn là nước nông nghiệp, có tới 90% dân số làm nông nghiệp và sống ở nông thôn nhưng lại coi nhẹ phát triển nông

nghiệp và công nghiệp nhẹ, nhất là công nghiệp chế biến. Những khó khăn trong đời sống xã hội một phần bắt nguồn từ những sai lầm chủ quan, duy ý chí trong tiến trình công nghiệp hoá này. Từ khi Đảng ta tiến hành đổi mới tư duy mở đầu cho quá trình đổi mới nói chung thì vấn đề công nghiệp hoá đồng thời cũng từng bước được nhận thức lại. Ngày nay, hiện đại hoá đang là xu thế chung của tất cả các quốc gia, không kể là đã phát triển hay đang phát triển. Đối với các nước đang phát triển, hiện đại hoá không thể tách rời công nghiệp hoá. Với nước ta công nghiệp hoá chính là quá trình làm cho xã hội chuyển từ xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại trên tất cả các mặt kinh tế, chính trị, xã hội. Song, sẽ không có hiện đại hoá nếu không tiến hành công nghiệp hoá, bởi vậy mà công nghiệp hoá là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và cũng là nhiệm vụ trọng tâm có tầm quan trọng hàng đầu trong thời gian trước mắt. Muốn thực hiện thành công nhiệm vụ này, dĩ nhiên, khoa học, kỹ thuật, công nghệ và giáo dục có vai trò cực kỳ quan trọng. Vậy *triết học* có thể đóng góp được gì vào sự nghiệp này?

Chắc chắn là triết học không thể mang lại các giải pháp công nghệ hoặc các công cụ sản xuất mới. Nhưng có một điều cần khẳng định ngay là muốn tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì, như cách nói của Ph.Ăngghen, phải có những con người tương xứng. Những con người tương xứng ấy không phải ai khác mà trước hết chính là những người hoạch định chính sách, những người thực thi các chính sách đó trong thực tiễn. Nói cách khác, triết học có quan hệ chặt chẽ với nguồn nhân lực, góp phần xây dựng, đào tạo và đánh giá nguồn nhân lực. Đối với những người hoạch định chính sách thì muốn có một chính sách tốt và các biện pháp tốt

nhất định phải có một quan điểm triết học đúng đắn, một tư duy triết học nhạy bén, một vốn kiến thức triết học vững vàng. Có được một tư duy như vậy thì mới có khả năng nhận thức đúng đắn và chính xác hoàn cảnh khách quan, mới dự báo được sự vận động của hoàn cảnh khách quan và do đó của quy luật khách quan. Nhờ vậy, không những chỉ các quan điểm được đưa ra mà cả các bước đi để thực hiện quan điểm đó cũng có cơ sở khoa học và có độ tin cậy cao.

Cách nhìn toàn diện, lịch sử - cụ thể và biện chứng là một ưu thế khác mà triết học có thể mang lại cho con người khi con người buộc phải đối diện với vô vàn các sự kiện, các tình huống phức tạp, thậm chí có khi trái ngược nhau và từ đó tìm ra câu trả lời tốt nhất cho câu hỏi đang được đặt ra. Với cách nhìn toàn diện, lịch sử - cụ thể và biện chứng đó người ta sẽ tránh được sự chấp vá, gặp chăng hay chớ, sự chao đảo hoặc nhảy từ cực này sang cực khác. Dĩ nhiên, như phần trước chúng tôi đã nói, những kiến thức triết học tuy rất quan trọng, lại cũng là những cái không thể thiếu, nhưng nếu chỉ có một mình chúng thì chưa thể coi là đủ và không thể biến chúng thành các câu chữ rỗng tuếch, thành các tín điều khô cứng.

Triết học còn có vai trò trực tiếp hơn đối với công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở một số phương diện khác. Chẳng hạn, khi hoạch định đường lối cho một giai đoạn thì không thể không nhìn lại quá khứ, không thể không phân tích hiện tại và nhất là không thể không dựa vào những dự báo về sự biến đổi nhiều mặt của thời đại. Nhìn lại quá khứ chính là xem xét các bài học kinh nghiệm của bản thân cũng như của các nước khác, trước hết là các nước có trình độ gần với nước ta và có điều kiện tương tự như nước ta. Đó có thể là những kinh nghiệm thành công mà cũng có thể là những kinh nghiệm không thành công.

Tuy cùng xuất phát từ chính những kinh nghiệm đó, nhưng khác với việc rút kinh nghiệm không thường, triết học bao giờ cũng cố gắng rút ra các bài học tổng quát hơn, chung hơn, sâu sắc hơn nhằm ra cái tất yếu ở trong đó, tìm ra cái đóng vai trò chi phối toàn bộ quá trình, cái nhất thiết phải được thực hiện. Đồng thời, việc phân tích nhằm rút ra cái đặc thù, cái riêng của chúng ta, cái đặc thù của thời đại mà chúng ta đang sống để tránh áp dụng máy móc cách làm và bước đi của các nước khác, trong những điều kiện khác vào hoàn cảnh hiện tại của chúng ta cũng có vai trò quan trọng. Để cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa được thực hiện một cách thắng lợi mà không làm mất đi bản sắc dân tộc, không làm tổn hại đến các giá trị truyền thống thì không thể không dựa vào triết học và các khoa học xã hội và nhân văn bởi vì những gợi ý, những kết luận do các khoa học này đưa ra không chỉ là sự đúc kết các giá trị lịch sử mà còn là sự đối chiếu, sự phân tích - so sánh với hiện tại. Chẳng hạn, bài học về giá trị của gia đình bền vững đối với sự ổn định và đời sống lành mạnh của xã hội cùng những tác hại của sự phá vỡ gia đình trong quá trình công nghiệp hóa đang diễn ra khá phổ biến ở nhiều nước, v.v..

Như vậy, phân tích mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng trong công nghiệp hóa ở các nước khác nhau, thuộc những giai đoạn khác nhau sẽ giúp cho việc xác định đúng đắn mục tiêu, nội dung, phương tiện và các bước đi thích hợp của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta, phù hợp với hoàn cảnh của nước ta và với xu thế của thời đại. Trong tất cả những vấn đề trên thì việc xác định đúng đắn mục tiêu là quan trọng nhất. Mục tiêu đó được Đảng ta xác định là "biến nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ

sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của sức sản xuất, mức sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng - an ninh vững chắc, dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh¹. Để thực hiện được mục tiêu đó thì phải huy động được đến mức tối đa các phương tiện, các nguồn lực, mà nguồn lực quan trọng nhất lại cũng chính là con người. Ở đây có một điều khá quan trọng nhưng cũng thường dễ không được chú ý. Cụ thể là để thực hiện một mục tiêu nào đó người ta có thể dùng nhiều phương tiện, nhiều phương thức khác nhau tuỳ thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Vấn đề là ở chỗ không được nhầm lẫn mục tiêu với phương tiện và nhất là không được hy sinh mục tiêu, cũng như không tuỳ tiện sử dụng những phương tiện trái với lý tưởng của mục tiêu. Chính vì vậy khi vận dụng quan điểm về mối liên hệ phổ biến và quan điểm toàn diện trong sự xem xét sẽ tránh được sự bỏ sót các phương tiện có thể giúp cho việc thực hiện mục tiêu, cũng như tránh được việc tuỳ tiện sử dụng các phương tiện không phù hợp hoặc có hại đối với truyền thống dân tộc.

Tình hình cũng tương tự như vậy với các nguồn lực. Trong điều kiện cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại và thế giới ngày nay muốn tiến hành thành công công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước thì vừa phải khai thác được sức mạnh của tất cả các nguồn lực trong nước, lại vừa phải tranh thủ tận dụng được một cách tốt nhất các nguồn lực từ bên ngoài. Đối với những nước lạc hậu thì điều này càng quan trọng vì quá trình quốc tế hoá lực lượng sản xuất đang diễn ra mạnh mẽ. Sự phân tích khách quan xu thế toàn cầu hoá

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương, khoá VII*, Hà Nội, 1994, tr.70.

của thời đại hiện nay cho thấy rõ ràng bất cứ một quốc gia nào muốn phát triển cũng đều không thể đóng cửa hoặc tự tách mình ra khỏi cộng đồng thế giới. Đối với các nước đang phát triển thì sự tách mình ra, tự cô lập mình đồng nghĩa với sự tự đào sâu thêm khoảng cách với các nước khác và rất khó có cơ hội đuổi kịp các nước đi trước.

Khi xem xét vai trò của triết học đối với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước thì quan điểm toàn diện còn quan trọng ở một phương diện khác. Đó là khi tiến hành công nghiệp hoá chúng ta không chỉ phải quan tâm đến các hiệu quả kinh tế, mà ngay từ đầu còn phải tính toán càng cụ thể càng tốt đến các hậu quả xã hội và hậu quả sinh thái do quá trình đó gây nên. Về hậu quả sinh thái và vấn đề môi trường nhìn từ góc độ triết học chúng tôi sẽ đề cập ở phần sau. Ở đây chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng *các mục tiêu kinh tế trong công nghiệp hoá không thể tách rời các mục tiêu và hiệu quả xã hội, bởi vì mục tiêu của công nghiệp hoá rốt cuộc chính là vì con người*. Cho nên hiệu quả kinh tế không được làm triệt tiêu hiệu quả xã hội và hơn nữa cần cố gắng giảm đến mức thấp nhất các hậu quả xã hội có thể có. Mặc dù ngay từ đầu không ai có thể dự tính hết được tất cả các hậu quả xã hội có thể xảy ra trong quá trình công nghiệp hoá, song không vì vậy mà không đặt vấn đề một cách nghiêm túc và chủ động. Cũng dễ dàng nhận ra rằng các hậu quả xã hội có thể làm triệt tiêu những kết quả mà kinh tế đạt được. Cần phải ý thức rất rõ mối quan hệ biện chứng này giữa kinh tế và xã hội.

Đã từng có quan điểm kinh tế đơn thuần cho rằng hễ có kinh tế lên thì mọi việc khác tự khắc sẽ được giải quyết. Đành rằng cái nghèo, cái thiếu về kinh tế có ảnh hưởng rất lớn đến việc giải quyết các vấn đề khác, kể cả các vấn đề xã

hội. Cho nên khi kinh tế lên thì sẽ có điều kiện để giải quyết những vấn đề khác. Song, có một thực tế khác cũng có sức thuyết phục không kém là cái giá mà hậu quả xã hội phải gánh chịu do công nghiệp hoá thiếu tính toán gây nên rất lớn. Cho nên không phải cứ có kinh tế phát triển, cứ giàu có lên thì tự khắc các vấn đề xã hội, nhất là các tệ nạn xã hội, sẽ tự động mất đi.

Hãy cứ thử nhìn sang các nước đã và đang công nghiệp hóa xung quanh ta mà xem. Thật sự là việc nghiên cứu các nước đó giúp cho chúng ta những kinh nghiệm quý báu. Có nước lúc đầu cũng cho rằng vấn đề quan trọng số một là bằng mọi cách tăng nhanh thu nhập quốc dân, kể cả việc cho phép các hoạt động kinh doanh trái với truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc đó. Quả tình là thu nhập quốc dân của nước họ tăng lên nhanh chóng nhưng mặt trái của các hoạt động đó cũng thật không nhỏ. Không chỉ những giá trị truyền thống bị đe dọa mà ngay cả sự sống bình thường của các thế hệ hiện tại và chắc chắn cả các thế hệ tương lai cũng bị đe dọa. Phản ứng từ trong nước và những đánh giá cảnh báo của nước ngoài đối với các hậu quả xã hội do quá trình công nghiệp hoá tại đó là khá mạnh. Bởi vậy, chính phủ một số nước đã tiến hành sửa chữa, điều chỉnh các biện pháp nhằm ngăn chặn những hậu quả lớn hơn trong tương lai, tuy vậy những hậu quả đã có trước đó thì chắc là còn lâu mới có thể khắc phục được.

Sự nghiệp đổi mới và công cuộc công nghiệp hóa của chúng ta cũng có thể sẽ vấp phải những vấn đề lớn khác tương tự như nhiều nước khác, nếu như ngay từ đầu chúng ta không kịp thời có những chính sách nhằm giảm bớt sự phân hoá giàu nghèo để tránh nguy cơ dẫn đến đối cực. Nếu coi cả nước là một hệ thống thì đứng trên quan điểm triết học

một hệ thống muốn phát triển cần phải có *những điểm trồi* vượt lên trước để có thể thúc đẩy cả hệ thống. Song, nếu áp dụng nguyên lý này vào xã hội thì vấn đề có phần phức tạp hơn, nhất là chúng ta lại có cả một gánh nặng ghê gớm sau chiến tranh. Cho nên tạo được điểm trồi là cần thiết nhưng lại phải để phòng sự phân cực, tránh dẫn đến tạo ra các đối cực giữa người với người và giữa các vùng với nhau, nhất là giữa đồng bằng với miền núi và vùng xa, vùng sâu. Tuy chúng ta đang thực hiện chính sách xoá đói giảm nghèo nhưng điều đó hoàn toàn chưa đủ để đảm bảo rằng sự phân cực sẽ không xảy ra. Một khi tốc độ công nghiệp hoá càng cao thì cơ hội giàu lên ở một số vùng và của một số người sẽ nhiều hơn ở một số người và một số vùng khác. Do vậy, trong quá trình công nghiệp hoá việc *tạo cơ hội* cho mọi người có ý nghĩa hết sức quan trọng. Nói cách khác, việc tạo cơ hội đồng đều cho mọi người là một trong những nhiệm vụ phải thực hiện để góp phần thiết lập sự bình đẳng trong xã hội. Chắc là còn lâu lắm chúng ta mới xoá bỏ được sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa miền xuôi và miền núi, nhưng trong quá trình công nghiệp hoá nhất thiết không thể để cho sự khác biệt đó biến thành sự đối lập, nhằm tránh tạo ra sự đối đầu trong xã hội. Các khoa học, trong đó có triết học, cần góp phần chuẩn bị cơ sở cho những chính sách bằng cách cung cấp những luận cứ, những dữ kiện, những sự dự báo gợi mở; cần có sự đánh giá, sự phản biện trước đối với những chính sách sẽ được ban hành và đưa ra thực thi.

Hơn bao giờ hết, lúc này sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh toàn cầu hoá đang đặt ra cho giới lý luận nói chung, và những người làm triết học nói riêng, nhiều vấn đề cần giải

quyết. Đây là cơ hội để triết học và những người làm triết học Việt Nam hiện nay tự khẳng định mình. Bên cạnh nhiệm vụ nghiên cứu để phát triển các vấn đề quan trọng của bản thân mình, triết học còn cần thực hiện tốt nhiệm vụ đúc kết những kinh nghiệm xây dựng đất nước thời gian qua; thực hiện tốt chức năng luận chứng và trước mắt góp phần cung cấp cơ sở lý luận nhằm tiếp tục hoàn thiện đường lối chuẩn bị trình Đại hội IX của Đảng. Đó cũng là trách nhiệm của những người làm triết học trước xã hội.

Mặt khác, với tư cách là khoa học giúp người ta phân tích và lựa chọn các khả năng, triết học thực sự gần gũi với mọi người trong cuộc sống thường nhật cũng như khi cần có những quyết sách quan trọng liên quan đến vận mệnh và tương lai của cả cộng đồng, của cả dân tộc. Chính vì vậy mà khi đề cập đến vai trò của tư duy lý luận, của triết học đối với dân tộc, đối với xã hội, Ph. Ăngghen nhấn mạnh rằng, "một dân tộc muốn đứng vững trên đỉnh cao của khoa học thì không thể không có tư duy lý luận", "nhưng tư duy lý luận chỉ là một đặc tính bẩm sinh dưới dạng năng lực của người ta mà có thôi. Năng lực ấy cần phải được phát triển hoàn thiện, và muốn hoàn thiện nó thì cho tới nay, không có một cách nào khác hơn là nghiên cứu toàn bộ triết học thời trước"¹.

Sứ mạng và vai trò của triết học trong đời sống xã hội và trong cuộc sống của từng người quả tình là rất đáng kể. Song, ở ta việc triết học đi vào cuộc sống thực tế còn lâu mới được như mong muốn và còn lâu mới tương xứng với khả năng của nó. Những người làm triết học còn chưa có điều

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 1994, t.20, tr.489, 487.

kiện và cũng chưa mạnh dạn xông vào cuộc sống sôi động và phức tạp hiện thời; do vậy mà sự chờ đợi, sự hoài nghi thậm chí cả sự thất vọng của công chúng nếu có cũng là điều dễ hiểu. Mặc dù vậy, triết học đã, đang và vẫn sẽ là công cụ quan trọng đối với sự nhận thức và đối với cách sống của mỗi con người.

MỤC LỤC

<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Thay lời nói đầu</i>	
<i>Nội dung và thực chất công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam hiện nay</i>	
<i>GS, TS. Nguyễn Trọng Chuẩn</i>	
<i>PGS, TS. Nguyễn Thế Nghĩa</i>	
<i>PGS, TS. Đặng Hữu Toàn</i>	7
Phần thứ nhất	
CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở VIỆT NAM VÀ TRÊN THẾ GIỚI HIỆN NAY	35
<i>Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay</i>	
<i>PGS, TS. Nguyễn Thế Nghĩa</i>	37
<i>Bối cảnh triển khai công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay</i>	
<i>TS. Lương Minh Cử</i>	46
<i>Về tính đặc thù của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay</i>	
<i>TS. Bùi Bá Linh</i>	65
<i>Một số mô hình công nghiệp hoá trên thế giới</i>	
<i>TS. Đoàn Văn Khái</i>	72

Hiện đại hóa tăng tốc - con đường của các nước đang phát triển		
TSKH. <i>Lương Định Hải</i>	88	
Toàn cầu hoá: những cơ hội và thách thức		
GS, TS. <i>Nguyễn Trọng Chuẩn</i>	100	
Hiện đại hoá - kinh nghiệm của Nhật Bản và các nước Đông Nam Á		
<i>Nguyễn Kim Lai</i>	109	
Phần thứ hai		
CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ VỚI VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI, TẠO NGUỒN NHÂN LỰC		
	117	
Phát triển vì con người trong quan niệm của C.Mác và sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm mục tiêu phát triển con người ở nước ta hiện nay		
PGS, TS. <i>Đặng Hữu Toàn</i>	119	
Nguồn lực con người - yếu tố quyết định sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước		
TS. <i>Đoàn Văn Khái</i>	132	
Nguồn nhân lực - động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước		
PGS, TS. <i>Nguyễn Thế Nghĩa</i>	142	
Mục tiêu con người trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay		
TS. <i>Nguyễn Thanh</i>	154	
Con người - yếu tố quyết định nhất của lực lượng sản xuất		
TS. <i>Phương Kỳ Sơn</i>	163	

Vấn đề phát huy nguồn lực con người trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước	<i>Nguyễn Công Toàn</i>	174
Về vai trò của nguồn lực con người trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá	<i>TS. Phạm Văn Đức</i>	185
Những bất cập trong nhân tố con người Việt Nam trước sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá	<i>TS. Phạm Ngọc Minh</i>	197
Công nghiệp hoá, hiện đại hoá - điều kiện để nâng cao vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam	<i>TS. Trần Ngọc Sơn</i>	203
Một số giải pháp nhằm khai thác và sử dụng nguồn lực con người	<i>TS. Phạm Văn Đức</i>	212
Phát triển nguồn lực con người cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên cơ sở đẩy mạnh giáo dục - đào tạo.	<i>PGS, TS. Đặng Hữu Toàn</i>	221
Những đòi hỏi của công nghiệp hoá, hiện đại hoá về nguồn lực con người	<i>TS. Đoàn Văn Khái</i>	238
Bàn thêm về khái niệm nguồn lực con người	<i>TS. Đoàn Văn Khái</i>	257
Khai thác nguồn lực con người phục vụ công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước	<i>GS, TS. Nguyễn Trọng Chuẩn</i>	
	<i>TS. Đoàn Văn Khái</i>	265

Vấn đề nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

TS. Nguyễn Thành 293

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn: Vấn đề nguồn nhân lực

TS. Nguyễn Đình Hoà 302

Nguồn nhân lực trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa dưới tác động của cách mạng khoa học và công nghệ

TS. Nguyễn Ngọc Sơn 311

Khắc phục bệnh chủ quan duy ý chí và bảo thủ trì trệ trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

TS. Trần Văn Khánh 321

Khắc phục những tác động tiêu cực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đối với sự phát triển nhân cách

TS. Nguyễn Văn Phúc 335

Phần thứ ba

CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ VỚI VẤN ĐỀ XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA TIÊN TIẾN, DẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC, PHÁT TRIỂN DỜI SỐNG TINH THẦN 345

Vấn đề khai thác các giá trị truyền thống vì mục tiêu phát triển

GS, TS. Nguyễn Trọng Chuẩn 347

Khía cạnh đạo đức của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay

TS. Nguyễn Văn Phúc 357

Dịnh hướng xã hội chủ nghĩa về các quan hệ đạo đức trong cơ chế thị trường ở nước ta hiện nay <i>GS, TS. Đỗ Huy</i>	368
Vấn đề bảo vệ các giá trị đạo đức truyền thống trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam <i>ThS. Lê Thị Tuyết Ba</i>	380
Ôn định xã hội và vai trò của nó đối với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước <i>TS. Vũ Văn Hiển</i>	388
Một số giải pháp xây dựng nhân cách đạo đức hiện nay <i>TS. Nguyễn Văn Phúc</i>	399
Về xu hướng phát triển của đời sống tinh thần trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay <i>ThS. Phùng Đông</i>	406
Mô thức xây dựng "nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá <i>GS, TS. Đỗ Huy</i>	417
Văn hoá Việt Nam và sự phát triển lâu bền của quốc gia <i>GS, TS. Nguyễn Trọng Chuẩn</i>	426
Vai trò của văn hoá trong sự phát triển lâu bền theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá <i>PGS, TS. Đặng Hữu Toàn</i>	434
Về vai trò động lực của văn hoá trong sự phát triển xã hội <i>PGS, TS. Hồ Sĩ Quý</i>	445

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá và vấn đề giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc

PGS, TS. Nguyễn Văn Huyên

453

Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc với chiến lược phát triển con người Việt Nam trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá

PGS, TS. Đặng Hữu Toàn

462

Phần thứ tư

CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ VỚI VẤN ĐỀ
XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ THỊ
TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

477

Vai trò động lực của văn hoá đối với việc phát triển kinh tế thị trường theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay

TS. Lê Thanh Sinh

479

Sự kết hợp giữa các mục tiêu kinh tế và sinh thái trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá

PGS, TS. Phạm Thị Ngọc Trâm

489

Bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

TS. Bùi Văn Dũng

500

Kinh tế thị trường trong sự nghiệp phát triển đất nước

TS. Nguyễn Hữu Vương

511

Mười lăm năm xây dựng quan hệ sản xuất mới và cơ chế quản lý mới trong điều kiện kinh tế thị trường ở nước ta

TS. Lương Minh Cử

520

Phần thứ năm

CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ VỚI SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

529

Để cho khoa học và công nghệ trở thành động lực
của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá

GS, TS. Nguyễn Trọng Chuẩn

531

Để giáo dục - đào tạo thực sự trở thành "quốc sách
hàng đầu"

TS. Phạm Ngọc Minh

539

Xã hội hoá tri thức khoa học và công nghệ - một
nhu cầu cấp thiết của sự nghiệp công nghiệp hoá,
hiện đại hoá

PGS, TS. Phạm Thị Ngọc Trâm

552

Để khoa học và công nghệ trở thành "quốc sách
hàng đầu"

PGS, TS. Nguyễn Thế Nghĩa

561

Về vai trò của giáo dục - đào tạo trong việc phát
triển nguồn lực con người

TS. Phạm Văn Đức

569

Xây dựng và củng cố niềm tin khoa học - tạo
năng lực nội sinh cho công nghiệp hoá, hiện đại
hoá

TS. Trịnh Đình Bay

584

Phần thứ sáu

VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC ĐỐI VỚI SỰ NGHIỆP ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

593

Triết học mácxít với việc phát huy vai trò của trí tuệ nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay

GS, TS. Phạm Ngọc Quang

595

Đổi mới tư duy trong sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước

GS, VS. Nguyễn Duy Quý

609

Vai trò của triết học trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta

TS. Phạm Văn Đức

616

Triết học và đời sống xã hội

GS, TS. Nguyễn Trọng Chuẩn

624

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN ĐÌNH NGHIÊM

Biên tập: **TRỊNH ĐÌNH BÀY**

Sửa bản in: **PHÒNG SỬA BÀI**

Trình bày, vẽ bìa: **NGUYỄN TRUNG DŨNG**



IVVa11498

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH

24 Quang Trung - Hà Nội

ĐT: 9422008 - FAX: 84-4-9421881 - E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn

TÌM ĐỌC

GS, VS. Phạm Minh Hạc (Chủ biên)

· VỀ PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN CON NGƯỜI THỜI KỲ
CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

PGS, TS. Hoàng Ngọc Hòa (Chủ biên)

· PHỐI HỢP MỘT SỐ CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ
NHẰM THÚC ĐẨY CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA
ĐẤT NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

PGS,TS. Chu Hữu Quý - PGS,TS. Nguyễn Kế Tuấn

(Đồng chủ biên)

· CON ĐƯỜNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA
NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN



Giá: 64.000đ